BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

SÁCH TRẮNG

★ THE WHITE BOOK ★

DOANH NGHIỆP VIỆT NAM
NĂM 2023

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2022, nền kinh tế nước ta diễn ra trong bối cảnh kinh tế - xã hội thế giới có nhiều bất ổn: dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp, xung đột vũ trang, an ninh năng lượng, an ninh lương thực và rủi ro tài chính, tiền tệ… gia tăng. Trước tình hình đó, Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương đã quyết liệt lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện kiểm soát tốt dịch Covid-19, chuyển hướng kịp thời, đúng đắn chiến lược phòng, chống dịch với phương châm *"thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19"* và nhanh chóng mở cửa nền kinh tế, thúc đẩy mạnh mẽ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Qua đó, kinh tế nước ta năm 2022 đạt nhiều kết quả quan trọng, khá toàn diện, nổi bật là GDP ước tăng 8,02% so với năm 2021.

Trong kết quả rất đáng ghi nhận về sự phục hồi và tăng trưởng của nền kinh tế trong nước phải kể đến sự đóng góp quan trọng, tích cực, hiệu quả của khu vực doanh nghiệp, khu vực chiếm trên 60% GDP. Để ghi nhận những kết quả đạt được, đồng thời đáp ứng yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước, các nhà nghiên cứu trong quản lý, hoạch định chính sách phát triển doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì biên soạn và công bố **"Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2023"**. Nội dung ấn phẩm gồm những thông tin cơ bản đánh giá mức độ phát triển doanh nghiệp của cả nước năm 2021 và năm 2022. Cuốn sách gồm 3 phần:

Phần I: Bối cảnh và tình hình phát triển doanh nghiệp Việt Nam năm 2022.

Phần II: Phân tích một số chỉ tiêu chủ yếu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021.

Phần III: Số liệu về phát triển doanh nghiệp giai đoạn 2016-2020 và năm 2021, 2022.

Tổng cục Thống kê mong nhận được ý kiến đóng góp của các cơ quan, các nhà nghiên cứu và người dùng tin trong nước và quốc tế để ấn phẩm tiếp theo đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người sử dụng thông tin. Ý kiến góp ý xin được gửi đến địa chỉ: Tổng cục Thống kê, Số 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội; Thư điện tử: congnghiepxaydung@gso.gov.vn.

Trân trọng cám ơn!

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

MỤC LỤC

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	3
KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH MỘT SỐ THUẬT NGỮ	9
Phần I: BỐI CẢNH VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM NĂM 2022	13
I. BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC NĂM 2022	15
1. Bối cảnh thế giới	15
2. Bối cảnh trong nước	16
II. MỘT SỐ KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2022	17
1. Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	17
2. Ổn định kinh tế vĩ mô	19
III. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM NĂM 2022	21
1. Doanh nghiệp đang hoạt động	21
2. Doanh nghiệp thành lập mới	25
3. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động	26
4. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	27
5. Doanh nghiệp giải thể	28
Phần II: PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021	31
I. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021	33
II. LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021	37
III. NGUỒN VỐN CHO SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021	40

IV. DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021 42

V. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021 44

VI. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH HIỆU QUẢ CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021 46

1. Hiệu suất sử dụng lao động 46

2. Chỉ số nợ 48

3. Chỉ số quay vòng vốn 49

4. Hiệu suất sinh lợi 50

5. Thu nhập của người lao động 54

Phụ lục: HỆ THỐNG BIỂU ĐỒ XẾP HẠNG MỨC ĐỘ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG 59

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ	Nội dung	Trang
1	Doanh nghiệp đang hoạt động	22
2	Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1000 dân	23
3	Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1000 lao động	24
4	Doanh nghiệp thành lập mới	25
5	Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động	26
6	Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh	27
7	Doanh nghiệp giải thể	28
8	Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016-2021	33
9	Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động và kết quả sản xuất kinh doanh theo khu vực kinh tế	34
10	Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động và kết quả sản xuất kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp	35
11	Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô doanh nghiệp	36
12	Lao động của doanh nghiệp giai đoạn 2016-2021	37
13	Tốc độ tăng/giảm lao động giai đoạn 2016-2021 theo khu vực kinh tế và loại hình doanh nghiệp	38
14	Lao động của doanh nghiệp giai đoạn 2017-2021 theo quy mô doanh nghiệp	39
15	Nguồn vốn của doanh nghiệp giai đoạn 2016-2021	40
16	Nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp	41
17	Doanh thu thuần của doanh nghiệp giai đoạn 2016-2021	42
18	Doanh thu thuần của doanh nghiệp theo khu vực kinh tế, loại hình doanh nghiệp và quy mô doanh nghiệp	43
19	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp giai đoạn 2016-2021	45
20	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp năm 2021	46
21	Hiệu suất sử dụng lao động giai đoạn 2016-2021	47
22	Chỉ số nợ của doanh nghiệp giai đoạn 2016-2021	48

Biểu đồ	Nội dung	Trang
23	Chỉ số quay vòng vốn giai đoạn 2016-2021	49
24	Hiệu suất sinh lợi trên tài sản (ROA) giai đoạn 2016-2021	51
25	Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) giai đoạn 2016-2021	52
26	Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu (ROS) giai đoạn 2016-2021	53
27	Thu nhập bình quân của người lao động giai đoạn 2016-2021	54
28	Thu nhập bình quân của người lao động năm 2021	55
29	Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12/2022 theo địa phương	61
30	Tốc độ tăng/giảm số doanh nghiệp đang hoạt động năm 2022 so với năm 2021 theo địa phương	62
31	Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1000 lao động	63
32	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2021 theo địa phương	64
33	Tốc độ tăng/giảm số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2021 so với năm 2020 theo địa phương	65
34	Số lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2021 theo địa phương	66
35	Tốc độ tăng số lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2021 so với năm 2020 theo địa phương	67
36	Doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2021 theo địa phương	68
37	Tốc độ tăng/giảm doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2021 so với năm 2020 theo địa phương	69
38	Thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2021 theo địa phương	70

KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH MỘT SỐ THUẬT NGỮ

1. Doanh nghiệp (theo Luật Doanh nghiệp năm 2020): Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

2. Doanh nghiệp đang hoạt động: Doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, doanh nghiệp ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

3. Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm doanh nghiệp đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; doanh nghiệp đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; doanh nghiệp tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

4. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động: Doanh nghiệp từ các trạng thái tạm ngừng hoạt động kinh doanh hoặc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc chờ giải thể chuyển sang trạng thái đang hoạt động.

5. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký: Doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh dưới 1 năm, sau đó quay lại hoạt động sản xuất kinh doanh (tổng thời gian tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp liên tiếp không quá 2 năm).

6. Loại hình doanh nghiệp

a) Doanh nghiệp khu vực nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn nhà nước lớn hơn 50%. Doanh nghiệp khu vực nhà nước trong ấn phẩm này quy ước bao gồm toàn bộ các doanh nghiệp thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thành viên cấp 1, 2, 3, 4.

b) Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước: Các doanh nghiệp có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn nhà

nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn nhà nước; Công ty cổ phần có vốn nhà nước từ 50% trở xuống.

c) Doanh nghiệp khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Các doanh nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài; doanh nghiệp khác liên doanh với nước ngoài.

7. Ngành sản xuất kinh doanh: Mỗi doanh nghiệp được xếp vào một ngành kinh tế duy nhất - ngành có giá trị sản xuất chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng giá trị sản xuất của doanh nghiệp.

8. Doanh thu thuần: Số tiền doanh nghiệp thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo.

9. Lao động trong doanh nghiệp: Toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công.

10. Thu nhập của người lao động: Tổng các khoản người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thu nhập của người lao động bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương* gồm: Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ doanh nghiệp hoặc từ các nguồn khác.

11. Nguồn vốn: Toàn bộ số vốn của doanh nghiệp được hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp:

- *Nguồn vốn chủ sở hữu:* Toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp, của các thành viên trong công ty liên doanh hoặc các cổ đông trong công ty cổ phần, kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp...

- *Nợ phải trả:* Tổng các khoản nợ phát sinh của doanh nghiệp phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm: Nợ tiền vay ngắn hạn, dài hạn, vay trong nước, vay nước

ngoài; các khoản nợ phải trả cho người bán, cho Nhà nước; các khoản phải trả cho công nhân viên và các khoản phải trả khác.

12. Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp.

13. Hiệu suất sử dụng lao động: Phản ánh hiệu quả của việc sử dụng lao động của doanh nghiệp xét trên giác độ tạo ra doanh thu của người lao động.

$$\text{Hiệu suất sử dụng lao động (lần)} = \frac{\text{Doanh thu thuần bình quân một lao động}}{\text{Thu nhập bình quân một lao động}}$$

14. Chỉ số nợ: Phản ánh thực tế nợ và khả năng tiếp cận các nguồn tài chính bên ngoài đáp ứng nhu cầu đầu tư và phát triển của doanh nghiệp.

$$\text{Chỉ số nợ (lần)} = \frac{\text{Tổng nợ bình quân}}{\text{Tổng vốn tự có bình quân}}$$

15. Chỉ số quay vòng vốn: Phản ánh khả năng sử dụng vốn của doanh nghiệp để tạo ra doanh thu thuần.

$$\text{Chỉ số quay vòng vốn (lần)} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tổng nguồn vốn bình quân}}$$

16. Hiệu suất sinh lợi

- Hiệu suất sinh lợi trên tài sản (ROA) phản ánh khả năng sinh lợi của tài sản sử dụng trong SXKD.

$$\text{ROA (\%)} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

- Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) phản ánh khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu trong SXKD.

$$\text{ROE (\%)} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

- Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu thuần (ROS) phản ánh khả năng sinh lợi của doanh thu.

$$\text{ROS (\%)} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng doanh thu thuần}}$$

17. Tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ:

1. Theo lao động và doanh thu:

	DN siêu nhỏ		Doanh nghiệp nhỏ		Doanh nghiệp vừa	
	Số lao động (Người)	Doanh thu (Tỷ đồng)	Số lao động (Người)	Doanh thu (Tỷ đồng)	Số lao động (Người)	Doanh thu (Tỷ đồng)
Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp và xây dựng	≤ 10	≤ 3	≤ 100	≤ 50	≤ 200	≤ 200
Thương mại và dịch vụ	≤ 10	≤ 10	≤ 50	≤ 100	≤ 100	≤ 300

2. Theo lao động và vốn

	Doanh nghiệp siêu nhỏ		Doanh nghiệp nhỏ		Doanh nghiệp vừa	
	Số lao động (Người)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)	Số lao động (Người)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)	Số lao động (Người)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)
Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp và xây dựng	≤ 10	≤ 3	≤ 100	≤ 20	≤ 200	≤ 100
Thương mại và dịch vụ	≤ 10	≤ 3	≤ 50	≤ 50	≤ 100	≤ 100

18. Phạm vi số liệu tổng hợp một số chỉ tiêu cơ bản đánh giá phát triển doanh nghiệp gồm: Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh; số lao động; nguồn vốn; tài sản và các chỉ tiêu về kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: Doanh thu, lợi nhuận… chỉ tính cho các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh.

Phần I

BỐI CẢNH VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM NĂM 2022

I. BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC NĂM 2022

1. Bối cảnh thế giới

Năm 2022, tình hình thế giới có nhiều biến động nhanh, phức tạp, khó lường, nhiều diễn biến chưa từng có tiền lệ, vượt ngoài dự báo của các tổ chức quốc tế và các nước về cả kinh tế, chính trị, an ninh, ảnh hưởng mạnh đến các hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư. Cạnh tranh địa chính trị, địa kinh tế giữa các nước lớn diễn ra gay gắt; kinh tế toàn cầu phải đối mặt với những thách thức ngày càng lớn với nhiều rủi ro gia tăng. Xung đột tại U-crai-na xảy ra từ đầu năm, các chuỗi cung ứng, sản xuất đứt gãy cục bộ, giá xăng dầu, nguyên vật liệu đầu vào biến động mạnh và tăng cao, đẩy lạm phát thế giới gia tăng nhanh và đạt mức cao nhất trong nhiều thập kỷ. Các nước, các khu vực kinh tế thắt chặt chính sách tiền tệ, tăng lãi suất kéo dài và tỷ giá biến động mạnh tại nhiều quốc gia, khu vực. Cầu tiêu dùng hàng hóa suy giảm trong khi hỗ trợ tài chính cho người dân, doanh nghiệp phục hồi do tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 giảm dần. Nguy cơ mất thanh khoản, rủi ro, bất ổn về tài chính, tiền tệ, nợ công… gia tăng, nhất là tại các quốc gia có thu nhập thấp. Mặc dù tác động của đại dịch đã giảm ở hầu hết các quốc gia, nhưng những làn sóng kéo dài của nó vẫn tiếp tục làm gián đoạn hoạt động kinh tế, đặc biệt tại Trung Quốc. Bên cạnh đó, các thách thức an ninh phi truyền thống, biến đổi khí hậu, thiên tai, bão lũ… diễn ra trên diện rộng, gây nhiều thiệt hại ở nhiều khu vực trên thế giới.

Trong báo cáo triển vọng kinh tế toàn cầu của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) đưa ra vào tháng 4 năm 2023, tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2022 đạt 3,4%, thấp hơn nhiều tốc độ tăng trưởng năm 2021 là 6,2%. Ngân hàng thế giới (WB) nhận định kinh tế thế giới năm 2022 tăng khoảng 3,1% so với năm trước (tại thời điểm tháng 6/2023), thấp hơn nhiều so với tốc độ của năm 2021 là 6,0%. Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) nhận định tăng trưởng GDP toàn cầu năm 2022 đạt 3,2% (tại thời điểm tháng 3/2023), thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng của năm 2021 là 5,6%.

Thước đo thương mại hàng hóa của Tổ chức thương mại thế giới (WTO)[1] cho thấy thương mại hàng hóa toàn cầu suy giảm trong nửa cuối năm 2022, với chỉ số chỉ đạt 96,2, thấp hơn giá trị cơ sở (100), phản ánh nhu cầu đối với hàng hóa giao dịch đang hạ nhiệt. Theo WTO, thương mại thế giới đã giảm tốc trong nửa cuối năm 2022 và sẽ giảm tốc hơn nữa trong năm 2023. WB[2] cũng đồng quan điểm khi cho rằng thương mại toàn cầu suy thoái trên diện rộng từ cuối năm 2022 sau khi tăng trong Quý II và Quý III. Chỉ số đơn đặt hàng xuất khẩu mới cho thương mại dịch vụ và chế biến chế tạo giảm sâu hơn từ tháng 10/2022.

[1] Thước đo thương mại hàng hóa, ngày 28/11/2022.
[2] Báo cáo toàn cầu hàng tháng, tháng 11/2022.

Lạm phát toàn cầu vẫn đang ở mức cao. Theo IMF nhận định, lạm phát toàn cầu đạt đỉnh trong năm 2022. Dự báo lạm phát chung toàn cầu tăng từ 4,7% năm 2021 lên 8,8% năm 2022 và giảm xuống 6,5% năm 2023.

Trong năm 2022, Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ (Fed) đã tăng lãi suất điều hành 7 lần liên tiếp, đưa lãi suất cho vay cơ bản lên 4,25%-4,5% vào tháng 12/2022, mức cao nhất kể từ năm 2007. Ngân hàng Trung ương Anh và Ngân hàng Trung ương châu Âu tăng lãi suất chính sách thêm lần lượt 2 điểm phần trăm và 1,25 điểm phần trăm trong năm 2022.

2. Bối cảnh trong nước

Năm 2022 là năm thứ hai thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, tình hình kinh tế - xã hội nước ta diễn ra trong bối cảnh thuận lợi, cơ hội và khó khăn, thách thức đan xen nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn, phức tạp hơn. Nước ta có những thuận lợi cơ bản như tình hình chính trị, xã hội, an ninh ổn định, dịch bệnh được kiểm soát…, nhưng nền kinh tế phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức đến từ cả những yếu tố bên ngoài lẫn nội tại bên trong. Quy mô kinh tế còn khiêm tốn, độ mở lớn, sức chống chịu và khả năng thích ứng còn hạn chế nên nền kinh tế trong nước chịu ảnh hưởng lớn và rất nhạy cảm với những diễn biến từ bên ngoài; hoạt động sản xuất kinh doanh của người dân, doanh nghiệp khi chịu tác động nặng nề của đại dịch Covid-19 cần thời gian và hỗ trợ để phục hồi. Áp lực lạm phát tăng cao; giá xăng dầu, nguyên vật liệu biến động mạnh; nhu cầu từ các thị trường lớn, truyền thống suy giảm; sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, thiên tai, bão lũ diễn biến phức tạp, gây nhiều thiệt hại cho sản xuất kinh doanh và đời sống nhân dân.

Trong bối cảnh đó, với quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế, tạo đà hoàn thành các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2022 và giai đoạn 2021-2025 mà Nghị quyết Đại hội XIII đề ra, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương theo dõi sát sao tình hình, sự thay đổi chính sách của các nước để kịp thời ban hành các chính sách tiền tệ, tài khóa và các giải pháp vĩ mô phù hợp, thống nhất, bài bản, khoa học, linh hoạt, kịp thời, có trọng tâm, trọng điểm với phương châm hành động *"Đoàn kết kỷ cương, chủ động thích ứng, an toàn hiệu quả, phục hồi phát triển"*. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã quyết liệt lãnh đạo, chỉ đạo phòng, chống dịch Covid-19, phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện 03 đột phá chiến lược (về hoàn thiện thể chế, phát triển kết cấu hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực); tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; tập trung xử lý các vấn đề tồn đọng, kéo dài, nhất là các ngân hàng yếu kém, các dự án thua lỗ, kém hiệu quả, các thị trường trái phiếu doanh

nghiệp, chứng khoán, bất động sản; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý hành chính nhà nước; đẩy mạnh phòng chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí. Đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo; đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp phát triển văn hóa, xã hội; bảo đảm an sinh xã hội; giữ vững trật tự an toàn xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh; đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế và tăng cường thông tin truyền thông, tạo đồng thuận xã hội. Nhờ đó, nền kinh tế nước ta phục hồi mạnh mẽ, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo. Môi trường đầu tư kinh doanh cải thiện góp phần tích cực cho phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, tạo được sự tin tưởng, ủng hộ của nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp. Kết quả là, kinh tế Việt Nam có tốc độ hồi phục nhanh, trở thành một trong số ít các quốc gia đạt tăng trưởng cao, kiểm soát được lạm phát, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn. Một số ngành đã có mức tăng trưởng cao hơn năm trước khi có dịch Covid-19.

II. MỘT SỐ KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2022

1. Tổng sản phẩm trong nước (GDP)

Ước tính GDP năm 2022 tăng 8,02%[3] so với năm trước, là mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022[4] do nền kinh tế được khôi phục trở lại. Trong mức tăng của tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,36%, đóng góp 5,11%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,78%, đóng góp 38,24%; khu vực dịch vụ tăng 9,99%, đóng góp 56,65%.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục thể hiện vai trò bệ đỡ của nền kinh tế, trong đó sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm tăng cao, chăn nuôi phát triển ổn định, xuất khẩu nông sản đạt kết quả ấn tượng do nâng cao chất lượng sản phẩm, đẩy mạnh xúc tiến thương mại và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu. Ngành nông nghiệp tăng 2,88%, đóng góp 0,27 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 6,13%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 4,43%, đóng góp 0,12 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, các doanh nghiệp đã chủ động hơn về lao động và kế hoạch sản xuất kinh doanh, khắc phục khó khăn để phục hồi, mở rộng sản xuất. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực tăng trưởng của toàn nền

[3] GDP quý I tăng 5,05% so với cùng kỳ năm trước; quý II tăng 7,83%; quý III tăng 13,71%; quý IV tăng 5,93%.

[4] Tốc độ tăng GDP các năm 2011-2022 lần lượt là: 6,41%; 5,50%; 5,55%; 6,42%; 6,99%; 6,69%; 6,94%; 7,47%; 7,36%; 2,87%; 2,56%; 8,02%.

kinh tế với tốc độ tăng 8,10%, đóng góp 2,09 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,45%, đóng góp 0,04% điểm phần trăm. Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 7,05%, đóng góp 0,26 điểm phần trăm. Ngành khai khoáng tăng 5,19%, đóng góp 0,17 điểm phần trăm. Ngành xây dựng tăng 8,17%, đóng góp 0,59 điểm phần trăm.

Khu vực dịch vụ được khôi phục và tăng trưởng mạnh mẽ với tốc độ tăng năm 2022 đạt 9,99%, cao nhất trong giai đoạn 2011-2022[5]. Một số ngành dịch vụ thị trường tăng cao, đóng góp nhiều vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như sau: Ngành bán buôn, bán lẻ tăng 10,15% so với năm trước, đóng góp 0,97 điểm phần trăm; ngành vận tải kho bãi tăng 11,93%, đóng góp 0,69 điểm phần trăm; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng cao nhất trong khu vực dịch vụ[6] với mức tăng 40,61%, đóng góp 0,79 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,03%, đóng góp 0,53 điểm phần trăm; ngành thông tin và truyền thông tăng 7,80%, đóng góp 0,5 điểm phần trăm. Riêng ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội giảm 7,6%, làm giảm 0,13 điểm phần trăm do dịch Covid-19 đã được kiểm soát[7] nên chi cho phòng, chống dịch bệnh giảm so với năm 2021.

Về cơ cấu nền kinh tế năm 2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,88%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 38,26%; khu vực dịch vụ chiếm 41,33%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,53%.

Về sử dụng GDP năm 2022, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,18% so với năm 2021, đóng góp 53,67% vào tốc độ tăng chung; tích lũy tài sản tăng 5,75%, đóng góp 24,59%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 4,74%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 2,77%; chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đóng góp 21,74%.

Quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2022 đạt 9.513,3 nghìn tỷ đồng, tương đương 409 tỷ USD[8]. GDP bình quân đầu người năm 2022 theo giá hiện hành ước đạt 95,6 triệu đồng/người, tương đương 4.109 USD, tăng 392 USD so với năm 2021. Năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2022 theo giá hiện hành ước tính đạt 188,0 triệu đồng/lao động (tương đương 8.076 USD/lao động, tăng 615 USD so với năm 2021). Theo giá so sánh, năng suất lao động năm 2022 tăng 4,7%[9] do trình độ của người lao động được cải

[5] Tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ các năm 2011-2022 so với năm trước lần lượt là: 7,65%; 7,03%; 6,82%; 7,31%; 7,05%; 7,46%; 7,12%; 7,46%; 8,08%; 2,01%; 1,57%; 9,99%.
[6] Giá trị tăng thêm ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống năm 2021 so với năm trước giảm 20,21%.
[7] Giá trị tăng thêm ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội năm 2021 so với năm trước tăng 41,01%.
[8] Tỷ giá trung tâm bình quân năm 2022: 1 USD = 23277,35 VNĐ.
[9] Năng suất lao động năm 2021 đạt 172,8 triệu đồng/lao động, tăng 4,6% so với năm trước.

thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2022 đạt 26,4%, cao hơn 0,3 điểm phần trăm so với năm 2021).

2. Ổn định kinh tế vĩ mô

2.1. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm, thị trường chứng khoán

Năm 2022, áp lực lạm phát toàn cầu ở mức cao, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã điều chỉnh lãi suất để phù hợp với bối cảnh quốc tế và ổn định kinh tế vĩ mô. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm ổn định, đảm bảo quyền lợi của khách hàng; thị trường chứng khoán trong nước sụt giảm trong bối cảnh thị trường chứng khoán toàn cầu chịu ảnh hưởng của suy thoái kinh tế.

Tính đến thời điểm 31/12/2022, tổng phương tiện thanh toán tăng 6,2% so với cuối năm 2021 (cùng thời điểm năm 2021 tăng 10,7%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 8,3% (cùng thời điểm năm 2021 tăng 10,3%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 14,2% (cùng thời điểm năm 2021 tăng 13,6%).

Tổng số thu bảo hiểm năm 2021 đạt 477,3 nghìn tỷ đồng, giảm 0,6% so với năm 2020; tổng số chi bảo hiểm đạt 393,6 nghìn tỷ đồng, tăng 6,2%, trong đó chi trả bảo hiểm y tế đạt 90,7 nghìn tỷ đồng, giảm 19,1%; chi trả bảo hiểm thất nghiệp đạt 47,4 nghìn tỷ đồng, gấp 2,7 lần.

Năm 2022, thị trường chứng khoán Việt Nam diễn biến phức tạp và chịu áp lực lớn từ biến động của thị trường quốc tế trước xu hướng thắt chặt chính sách tiền tệ từ các nước lớn nhằm kiềm chế lạm phát và nguy cơ suy giảm kinh tế toàn cầu.

Thị trường cổ phiếu:

Tiếp nối đà tăng trưởng của năm 2021, thị trường cổ phiếu duy trì được mức tăng mạnh mẽ trong những tháng đầu năm, trong đó chỉ số VN-Index đạt mức đỉnh lịch sử là 1.528,57 điểm vào ngày 6/1/2022. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của bối cảnh kinh tế thế giới nên nhìn chung trong năm 2022, thị trường cổ phiếu sụt giảm mạnh so với năm trước. Chỉ số VN-Index ngày 30/12/2022 là 1.007,09 điểm, giảm 32,8% so với cuối năm 2021; giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu năm 2022 đạt 5.226,6 nghìn tỷ đồng, giảm 32,7% so với năm 2021. Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng sản phẩm trong nước đạt 54,9%.

Thị trường trái phiếu:

Quy mô thị trường trái phiếu năm 2022 đạt 1.742,6 nghìn tỷ đồng, tăng 12,9% so với năm 2021. Tỷ lệ quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước đạt 18,3%, cao nhất trong 5 năm 2018-2022.

2.2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Thu ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2022 ước thực hiện đạt 1.815,5 nghìn tỷ đồng, vượt 28,6% so dự toán và tăng 15,8% so với năm trước. Trong đó, một số khoản thu chính như sau:

- Thu nội địa ước thực hiện đạt 1.443,9 nghìn tỷ đồng, vượt 22,7% so dự toán và tăng 10,7% so với năm trước.

- Thu từ dầu thô ước thực hiện đạt 78 nghìn tỷ đồng, vượt 76,7% so dự toán và tăng 74,7% so với năm trước.

- Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu ước đạt 285,4 nghìn tỷ đồng, vượt 43,4% so dự toán và tăng 32,2% so với năm trước.

Chi ngân sách Nhà nước

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2022 ước thực hiện đạt 2.158,1 nghìn tỷ đồng, vượt 18,8% so dự toán và tăng 16,3% so với năm trước. Trong đó, chi thường xuyên năm 2022 ước thực hiện đạt 1.101,9 nghìn tỷ đồng, giảm 0,8% so dự toán; chi đầu tư phát triển ước thực hiện đạt 638,1 nghìn tỷ đồng, vượt 14,5% so dự toán; chi trả nợ lãi ước thực hiện đạt 2,25 nghìn tỷ đồng, vượt 32,5% so dự toán; chi dự trữ quốc gia ước thực hiện đạt 2,25 nghìn tỷ đồng, vượt 32,5% so dự toán.

2.3. Đầu tư phát triển

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành năm 2022 ước đạt 3.219,8 nghìn tỷ đồng, tăng 11,2% so với năm trước, mức tăng này phản ánh đà phục hồi mạnh mẽ của hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong đó: Vốn khu vực kinh tế Nhà nước đạt 824,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,6% tổng vốn và tăng 14,6% so với năm trước; khu vực kinh tế ngoài Nhà nước đạt 1.873,2 nghìn tỷ đồng, bằng 58,2% và tăng 8,9%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 521,9 nghìn tỷ đồng, bằng 16,2% và tăng 13,9%[10].

Trong vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước, vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước (đầu tư công) năm 2022 sơ bộ đạt 519,7 nghìn tỷ đồng.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam năm 2022 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài ước đạt gần 29,29 tỷ USD, giảm 24,6% so với năm trước.

[10] Tốc độ tăng tính theo đồng Việt Nam.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam năm 2022 ước đạt gần 22,4 tỷ USD, tăng 13,5% so với năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất trong 5 năm qua. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 17,81 tỷ USD, chiếm 79,5% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 1,49 tỷ USD, chiếm 6,7%; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,46 tỷ USD, chiếm 6,5%.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài năm 2022 có 117 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam gần 444 triệu USD, tăng 6,2% so với năm trước; có 31 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 155,3 triệu USD (năm 2021 điều chỉnh giảm 776 triệu USD).

Tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt gần 599,3 triệu USD (năm 2021 điều chỉnh giảm 357,9 triệu USD[11]) so với năm trước (trong đó, lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 270,9 triệu USD, chiếm 45,2% tổng vốn đầu tư; thông tin và truyền thông đạt 46,3 triệu USD, chiếm 7,7%; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 43,8 triệu USD, chiếm 7,3%.

Trong năm 2022 có 30 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Xin-ga-po là nước dẫn đầu với 110,1 triệu USD, chiếm 18,4% tổng vốn đầu tư; Lào 91,5 triệu USD, chiếm 15,3%; Ôx-trây-li-a 36 triệu USD, chiếm 8,9%; Hoa Kỳ 64,2 triệu USD, chiếm 10,7%; Đức, Hà Lan, Pháp cùng đạt 34,7 triệu USD, cùng chiếm 5,8%.

III. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM NĂM 2022

1. Doanh nghiệp đang hoạt động

1.1. Quy mô và tốc độ tăng của doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022

Theo số liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tính đến thời điểm 31/12/2022, cả nước có 895.876 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 4,5% so với cùng thời điểm năm 2021.

Theo địa phương, có 44/63 địa phương có tốc độ tăng doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12/2022 so với thời điểm 31/12/2021 cao hơn bình quân cả nước (4,5%), trong đó một số địa phương có tốc độ tăng cao là Lai Châu tăng 11,2%; Bắc Giang tăng 11%; Tuyên Quang tăng 10,4%; Thanh Hóa tăng 10%; Bình Định tăng 9,7%; Vĩnh Phúc và Tiền Giang tăng 9,3%… Có 18/63 địa phương có tốc độ tăng doanh nghiệp đang hoạt

[11] Do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam giảm gần 1,2 tỷ USD vốn đầu tư của dự án thăm dò phát triển và khai thác dầu khí tại Nga.

động thời điểm 31/12/2022 so với thời điểm 31/12/2021 thấp hơn bình quân cả nước. Có duy nhất tỉnh Bạc Liêu có số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 giảm so với cùng thời điểm năm 2021, giảm 0,5%.

Biểu đồ 01: Doanh nghiệp đang hoạt động[12]

Các địa phương có số doanh nghiệp đang hoạt động năm 2022 cao, gồm: Thành phố Hồ Chí Minh có 274.067 doanh nghiệp, chiếm 30,6% số doanh nghiệp đang hoạt động của cả nước, tăng 2,1% so với năm 2021 và có số lượng doanh nghiệp tăng trong năm 2022 nhiều thứ hai cả nước, tăng 5.602 doanh nghiệp; Hà Nội có 187.007 doanh nghiệp, chiếm 20,9%, tăng 4,8% và có số lượng doanh nghiệp tăng đứng đầu cả nước, tăng 8.514 doanh nghiệp; Bình Dương có 40.736 doanh nghiệp, chiếm 4,5%, tăng 8,1%; Đồng Nai có 25.847 doanh nghiệp, chiếm 2,9%, tăng 3,2%; Đà Nẵng có 25.419 doanh nghiệp, chiếm 2,8%, tăng 2,9%; Hải Phòng có 20.730 doanh nghiệp, chiếm 2,3%, tăng 4,7% so với năm 2021.

1.2. Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1000 dân

Năm 2022, bình quân cả nước có 9 doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân. Có 7/63 địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân cao hơn bình quân cả nước gồm: Thành phố Hồ Chí Minh có 29,2 doanh nghiệp; Hà Nội có 22,2 doanh nghiệp; Đà Nẵng có 20,8 doanh nghiệp; Bình Dương có 14,7 doanh nghiệp; Bà Rịa -

[12] Do hạn chế về nguồn thông tin nên số liệu về doanh nghiệp đang hoạt động chỉ cập nhật được từ năm 2017.

Vũng Tàu có 10,1 doanh nghiệp; Bắc Ninh có 10 doanh nghiệp; Hải Phòng có 9,9 doanh nghiệp. Có 56/63 địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân thấp hơn bình quân cả nước, trong đó những địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân thấp nhất cả nước gồm: Hà Giang có 1,4 doanh nghiệp; Sơn La có 1,6 doanh nghiệp; Điện Biên có 1,7 doanh nghiệp; Tuyên Quang và Bắc Kạn cùng có 2,2 doanh nghiệp; Cao Bằng có 2,3 doanh nghiệp; Bạc Liêu, Yên Bái và Sóc Trăng cùng có 2,4 doanh nghiệp.

Biểu đồ 02: Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1000 dân

Doanh nghiệp/1000 người

So với năm 2021, những địa phương có tốc độ tăng mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân cao nhất là Lai Châu 10,3%; Bắc Giang 10,1%; Bình Định 10%; Tuyên Quang và Thanh Hóa cùng tăng 9,8%; Tiền Giang 8,9%; Vĩnh Phúc 8,8%; Phú Thọ 8,6%; Ninh Bình 8,4%; Hòa Bình 8,3%; Thái Bình 8%. Có 02 địa phương giảm mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân: Bạc Liêu giảm 0,9%; TP. Hồ Chí Minh giảm 0,3%.

So với bình quân giai đoạn 2017-2020, những địa phương có tốc độ tăng mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân cao nhất: Ninh Thuận 28,9%; Trà Vinh 28,6%; Bình Phước 27,1%; Hâu Giang 26%; Sóc Trăng 25,8%; Tuyên Quang 25%; Thanh Hóa 24,9%; Bắc Giang 24,2%... Có 2 địa phương giảm mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân: Hải Phòng giảm 3,9%; Điện Biên giảm 0,7%.

1.3. Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1000 lao động

Năm 2022, bình quân cả nước có 18,6 doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 lao động[13]. Có 7/63 địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 lao động cao hơn bình quân cả nước gồm: Thành phố Hồ Chí Minh có 61,8 doanh nghiệp; Hà Nội có 48,5 doanh nghiệp; Đà Nẵng có 42,1 doanh nghiệp; Bình Dương có 22 doanh nghiệp; Hải Phòng có 20,5 doanh nghiệp; Bà Rịa - Vũng Tàu có 20,2 doanh nghiệp; Bắc Ninh có 19,2 doanh nghiệp. Khánh Hòa có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 lao động bằng mức bình quân chung cả nước là 18,6 doanh nghiệp. Có 55/63 địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 lao động thấp hơn bình quân cả nước, trong đó những địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 lao động thấp nhất gồm: Sơn La và Điện Biên có 3,5 doanh nghiệp; Hà Giang có 3,6 doanh nghiệp; Đồng Tháp có 4,3 doanh nghiệp; Tuyên Quang có 4,6 doanh nghiệp; Bắc Kạn có 4,8 doanh nghiệp.

Biểu đồ 03: Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1000 lao động

Doanh nghiệp/1000 lao động

So với năm 2021, có 6/63 địa phương tăng mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 lao động, bao gồm: Hà Nam tăng 5,5%; Hải Dương và Quảng Nam cùng tăng 0,7%; Bạc Liêu và Bà Rịa-Vũng Tàu cùng tăng 0,3%; Yên Bái tăng 0,2%. Có 57/63 địa phương giảm mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 lao động, trong đó giảm nhiều nhất

[13] Khái niệm "lao động" trong phần này được hiểu là những người thuộc lực lượng lao động, tức là những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu.

là các địa phương: Lai Châu giảm 46,2%; Cao Bằng giảm 26,9%; Sơn La giảm 15,5%; Bắc Kạn giảm 15,2%; Đồng Tháp giảm 14,7%; Điện Biên giảm 10,3%; Hà Giang giảm 9,6%; Thái Nguyên giảm 8,7%; Đà Nẵng giảm 7,3%.

So với bình quân giai đoạn 2017 - 2020, những địa phương có tốc độ tăng mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 lao động cao nhất: Cao Bằng tăng 86,6%; Lạng Sơn tăng 79,6%; Yên Bái tăng 62,8%; Hà Giang tăng 53,1%; Tuyên Quang tăng 51,8%; Bắc Kạn tăng 48,4%; Hà Tĩnh tăng 42,3%; Hà Nam tăng 38,1%; Trà Vinh tăng 37,3%; Thanh Hóa tăng 36,6%. Những địa phương có tốc độ tăng mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 lao động thấp nhất: Bình Dương tăng 5,2%; Đà Nẵng tăng 6,6%; Thừa Thiên - Huế tăng 9,6%; Khánh Hòa tăng 11,4%; Đồng Nai tăng 11,8%; Quảng Ninh tăng 12%; Điện Biên tăng 12,5%. Một địa phương giảm mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 lao động là Hải Phòng, giảm 2,1%.

2. Doanh nghiệp thành lập mới

Năm 2022, cả nước có 148.533 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 27,1% so với năm 2021.

Biểu đồ 04: Doanh nghiệp thành lập mới

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp thành lập mới năm 2022 nhiều nhất với 110.285 doanh nghiệp, tăng 31,9% so với năm 2021. Trong đó, một số ngành có tốc độ tăng số doanh nghiệp thành lập mới rất cao: ngành Hoạt động dịch vụ

khác tăng 73,8%; ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 66,3%; ngành Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội và ngành Nghệ thuật, vui chơi và giải trí cùng tăng 65,5%. Khu vực công nghiệp và xây dựng có 36.289 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 16,1%. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 1.959 doanh nghiệp thành lập mới, giảm 2%.

Theo địa phương, có 58/63 địa phương có số doanh nghiệp thành lập mới năm 2022 tăng so với năm 2021; trong đó tăng cao nhất là: Khánh Hòa tăng 62,6%, Tiền Giang tăng 62,3%, Hậu Giang tăng 60,6%, Đồng Tháp tăng 53,1%, Lai Châu tăng 51,6%. Có 5/63 địa phương có số doanh nghiệp thành lập mới năm 2022 giảm so với năm 2021; trong đó giảm nhiều nhất là Điện Biên, giảm 12,4%, Yên Bái và Lạng Sơn cùng giảm 6,1%, Sơn La giảm 3,4%, Bạc Liêu giảm 2,1%.

Số lượng doanh nghiệp thành lập mới tại một số địa phương có quy mô doanh nghiệp lớn như sau: Thành phố Hồ Chí Minh có 45.425 doanh nghiệp, chiếm 30,6% tổng số doanh nghiệp thành lập mới cả nước, tăng 40,4%; Hà Nội có 29.720 doanh nghiệp, chiếm 20%, tăng 23,7%; Bình Dương có 6.494 doanh nghiệp, chiếm 4,4%, tăng 22,7%; Đồng Nai có 4.203 doanh nghiệp, chiếm 2,8%, tăng 36,2%; Đà Nẵng có 4.000 doanh nghiệp, chiếm 2,7%, tăng 21,4%; Thanh Hóa có 3.852 doanh nghiệp, chiếm 2,6%, tăng 4,8%.

3. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

Năm 2022 cả nước có 59.835 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 38,8% so với năm 2021.

Biểu đồ 05: Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có 43.374 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 39% so với năm 2021; trong đó, một số ngành có tốc độ tăng số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động rất cao là ngành Hoạt động dịch vụ khác tăng gấp 4,2 lần; ngành Nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 82,2%; ngành Giáo dục và đào tạo tăng 78,5%. Có 15.650 doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng, 811 doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản quay trở lại hoạt động, tăng lần lượt là 37,5% và 51,3%.

Theo địa phương: 60/63 địa phương có số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm 2022 tăng so với năm 2021: Trà Vinh tăng 95,5%; Tây Ninh tăng 94,6%; Phú Yên tăng 91,2%; Khánh Hòa tăng 82,9; Gia Lai tăng 80,9%; Ninh Thuận tăng 80%... 3/63 địa phương có số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động năm 2022 giảm so với 2021 gồm: Điện Biên giảm 78,3%; Tiền Giang giảm 18,1%; Bắc Giang giảm 15,8%...

Một số địa phương có số lượng doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm 2022 lớn: Thành phố Hồ Chí Minh có 19.586 doanh nghiệp, tăng 51,7% so với năm 2021; Hà Nội có 12.112 doanh nghiệp, tăng 18,8%; Đà Nẵng có 2.125 doanh nghiệp, tăng 61,7%; Bình Dương có 1.873 doanh nghiệp, tăng 49,5%; Hải Phòng có 1.569 doanh nghiệp, tăng 28,1%; Thanh Hóa có 1.568 doanh nghiệp, tăng 23,5%.

4. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký

Trong năm 2022, tổng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký trên phạm vi cả nước là 73.801 doanh nghiệp, tăng 34,3% so với năm 2021.

Biểu đồ 06: Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh năm 2022 cao nhất với 52.295 doanh nghiệp, chiếm 70,8% số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh của toàn bộ nền kinh tế, tăng 33,3% so với năm 2021; khu vực công nghiệp và xây dựng có 20.507 doanh nghiệp, chiếm 27,8%, tăng 36,6%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 999 doanh nghiệp, chiếm 1,4%, tăng 38%. Một số ngành có tốc độ tăng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh trong năm 2022 ở mức cao như: ngành Hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 50,5%; ngành Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 49,7%; ngành Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ tăng 42,6%; ngành Thông tin và truyền thông tăng 40,7% và ngành Xây dựng tăng 40%.

Theo địa phương: 61/63 địa phương có số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký trong năm 2022 tăng so với năm 2021: Trà Vinh tăng 73,2%, Hậu Giang tăng 73%, Hà Nam tăng 63%, Cao Bằng tăng 60,9%, Long An tăng 60%. Trong khi chỉ có Bắc Kạn có số doanh nghiệp tạm ngừng đăng ký bằng so với năm trước và Thanh Hóa có số doanh nghiệp tạm ngừng đăng ký giảm so với năm trước, giảm 14,1%.

Những địa phương có số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký trong năm 2022 cao nhất cả nước gồm: Thành phố Hồ Chí Minh có 22.041 doanh nghiệp, tăng 41,1%; Hà Nội có 16.372 doanh nghiệp, tăng 39,5%; Đà Nẵng có 3.226 doanh nghiệp, tăng 27,2%; Hải Phòng có 2.381 doanh nghiệp, tăng 14,2%; Bình Dương có 1.851 doanh nghiệp, tăng 44,5%; Khánh Hòa có 1.592 doanh nghiệp, tăng 11,5%.

5. Doanh nghiệp giải thể

Năm 2022, cả nước có 18.609 doanh nghiệp giải thể, tăng 11,2% so với năm 2021; số lượng doanh nghiệp giải thể bằng 12,5% so với số lượng doanh nghiệp thành lập mới.

Biểu đồ 07: Doanh nghiệp giải thể

Theo khu vực kinh tế: Năm 2022, khu vực dịch vụ có số lượng doanh nghiệp giải thể nhiều nhất, với 13.693 doanh nghiệp, chiếm 73,6% doanh nghiệp giải thể cả nước, tăng 11,9% so với năm 2021; khu vực công nghiệp và xây dựng có 4.454 doanh nghiệp giải thể, chiếm 23,9%, tăng 8,6%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 462 doanh nghiệp giải thể, chiếm 2,5%, tăng 13,5%.

Theo địa phương: Năm 2022, có 5/63 địa phương có trên 500 doanh nghiệp giải thể, gồm: Thành phố Hồ Chí Minh có 4.804 doanh nghiệp, tăng 19,1% so với năm 2021; Hà Nội có 3.621 doanh nghiệp, tăng 17%; Bình Dương có 652 doanh nghiệp, tăng 27,1%; Đồng Tháp có 628 doanh nghiệp, tăng 28,7%; Đồng Nai có 535 doanh nghiệp, tăng 58,3%. Có 41/63 địa phương có số doanh nghiệp giải thể năm 2022 tăng so với năm 2021; có 21/63 địa phương có số doanh nghiệp giải thể năm 2022 giảm so với năm 2021; có duy nhất tỉnh Thanh Hóa có số doanh nghiệp giải thể năm 2022 bằng với năm 2021.

Phần II

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021[14]

[14] Hiện nay, Tổng cục Thống kê đang thực hiện Điều tra Doanh nghiệp năm 2023, chưa có số liệu phản ánh kết quả hoạt động của doanh nghiệp năm 2022. Do đó, phần này chỉ đề cập đến doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh trong năm 2021.

I. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021

Theo số liệu điều tra của ngành Thống kê tại thời điểm 31/12/2021, cả nước có 718.697 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD), tăng 5% so với thời điểm 31/12/2020. Trong đó, năm 2021 tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi là 39,5%; tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn là 10%; tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ là 50,5%.

Biểu đồ 08: Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016-2021

Theo khu vực kinh tế

Khu vực dịch vụ có 485.905 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD, chiếm 67,6% số doanh nghiệp toàn quốc, tăng 4,2% so với cùng thời điểm năm 2020 (trong đó: doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 38,2%; doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn chiếm 9,7%; doanh nghiệp kinh doanh lỗ chiếm 52,1%). Dù bị ảnh hưởng mạnh mẽ từ dịch Covid-19, nhưng nhờ sự thích ứng linh hoạt cùng việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động SXKD, đi kèm với việc Thực hiện Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ về *"thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19"* nên hầu hết các ngành dịch vụ duy trì được hoạt động ổn định. Đáng chú ý là ngành bưu chính chuyển phát đạt mức tăng trưởng cao, tăng 30,7% so với

năm 2020; ngành Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) cũng đạt mức tăng trưởng tốt, tăng 27,8%, với sự phát triển mạnh mẽ của các nghiệp vụ bảo hiểm y tế - chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm nông nghiệp…

Biểu đồ 09: Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động và kết quả sản xuất kinh doanh theo khu vực kinh tế

Khu vực công nghiệp và xây dựng có 225.858 doanh nghiệp, chiếm 31,4%, tăng 6,9% (trong đó: 42,7% doanh nghiệp kinh doanh có lãi; 10,3% doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn; 47% doanh nghiệp kinh doanh lỗ) trong năm 2021. Đặc biệt, việc phát triển mạnh các dự án điện mặt trời và điện gió trong năm 2021 góp phần tăng nhanh số lượng doanh nghiệp ngành điện, khiến ngành này đạt mức tăng trưởng ấn tượng 64,7% (trong đó, số lượng doanh nghiệp điện gió tăng 81,6%; doanh nghiệp điện mặt trời tăng 105,8%).

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 6.934 doanh nghiệp, chiếm 1%, tăng 7,4% (trong đó: doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 33,9%; doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn chiếm 16,8%; doanh nghiệp kinh doanh lỗ, chiếm 49,3%). Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, năng suất cây trồng và chăn nuôi đạt khá, nhưng do đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, nhiều

địa phương thực hiện giãn cách xã hội kéo dài làm ảnh hưởng tới chuỗi cung ứng sản xuất - chế biến - tiêu thụ các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản.

So với bình quân giai đoạn 2016-2020, năm 2021 khu vực công nghiệp và xây dựng có tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp cao nhất, tăng 23,3%; khu vực dịch vụ tăng 16,7%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 13%.

Theo loại hình doanh nghiệp

Doanh nghiệp nhà nước có 1.906 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2021, chiếm 0,3%, giảm 2,9% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 81%; doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn chiếm 1,7%; doanh nghiệp kinh doanh lỗ chiếm 17,3%. Riêng doanh nghiệp 100% vốn nhà nước có 877 doanh nghiệp, chiếm 46% trong tổng số doanh nghiệp nhà nước, giảm 4,5% so với cùng thời điểm năm 2020.

Doanh nghiệp ngoài nhà nước có 694.181 doanh nghiệp, chiếm 96,6% số doanh nghiệp cả nước, tăng 5,2% so với cùng thời điểm năm 2020 (trong đó: doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 39,1%; doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn chiếm 10,2%; doanh nghiệp kinh doanh lỗ chiếm 50,7%).

Biểu đồ 10: Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động và kết quả sản xuất kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp

Doanh nghiệp FDI có 22.610 doanh nghiệp, chiếm 3,1% số doanh nghiệp cả nước, tăng 1,7% so với cùng thời điểm năm 2020. Trong đó, doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 50,1%; doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn chiếm 2,8%; doanh nghiệp kinh doanh lỗ chiếm 47,1%.

So với bình quân giai đoạn 2016-2020, năm 2021 số lượng doanh nghiệp FDI có tốc độ tăng cao nhất, đạt 28,4%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 18,5%; doanh nghiệp nhà nước giảm 17,1%.

Theo quy mô doanh nghiệp

Doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ và nhỏ có số lượng doanh nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất. Tại thời điểm 31/12/2021 có 498.233 doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ, chiếm 69,3% số doanh nghiệp cả nước, tăng 4,1% so với cùng thời điểm năm 2020; trong đó, có 176.217 doanh nghiệp quy mô nhỏ, chiếm 24,5%, tăng 7,6% và 25.402 doanh nghiệp quy mô vừa, chiếm 3,5%, tăng 6,3%. Số lượng doanh nghiệp có quy mô lớn là 18.845 doanh nghiệp, chiếm 2,6%, tăng 4,7% so với cùng thời điểm năm 2020.

So với bình quân giai đoạn 2016-2020, số lượng doanh nghiệp siêu nhỏ tăng 22,1%; doanh nghiệp nhỏ tăng 10,2%; doanh nghiệp vừa tăng 20,4%; doanh nghiệp lớn tăng 12,8%.

Biểu đồ 11: Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô doanh nghiệp

Doanh nghiệp

Theo địa phương

Tại thời điểm 31/12/2021 so với thời điểm 31/12/2020 có 61/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cao hơn mức bình quân chung của cả nước (5%), trong đó: Đồng Nai tăng 18,2%; Thanh Hóa tăng 15,7%; Ninh Thuận tăng 14,9%; Sơn La và Thái Bình tăng 14,6%; Thái Nguyên tăng 13,9%; Cần Thơ tăng 13,8%; Long An tăng 13,7%; Bình Dương tăng 13,4%. Hà Nội là địa phương duy nhất có tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thấp hơn mức bình quân chung của cả nước, chỉ tăng 1,8%; Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương duy nhất có số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD giảm so với năm 2021, giảm 1,2%.

II. LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021

Tại thời điểm 31/12/2021, tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD là 14,8 triệu người, tăng 0,7% so với cùng thời điểm năm 2020, nhưng giảm 2,3% so với năm 2019 (thời điểm trước dịch Covid-19).

Biểu đồ 12: Lao động của doanh nghiệp giai đoạn 2016-2021

Theo khu vực kinh tế

Khu vực công nghiệp và xây dựng có số doanh nghiệp chỉ chiếm 31,4% tổng số doanh nghiệp cả nước nhưng thu hút tới 63,3% tổng số lao động làm việc trong doanh nghiệp với 9,4 triệu lao động, tăng 0,4% so với cùng thời điểm năm 2020. Trong đó,

ngành công nghiệp có số lao động chiếm tới 54,1% lao động toàn khu vực doanh nghiệp, tăng 1,1% so với cùng thời điểm năm 2020.

Khu vực dịch vụ có số lượng doanh nghiệp lớn nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp nhưng thu hút số lao động thấp hơn nhiều so với khu vực công nghiệp và xây dựng với 5,2 triệu lao động, chiếm 35,3% tổng số lao động làm việc trong doanh nghiệp, tăng 1,3%. Do thực hiện giãn cách xã hội và các biện pháp phòng chống dịch Covid-19, chưa mở cửa du lịch quốc tế nên số lượng khách du lịch trong nước và quốc tế đều giảm mạnh, ảnh hưởng lớn tới các ngành Dịch vụ lưu trú, Dịch vụ ăn uống và Hoạt động của các đại lý du lịch, số lượng lao động các ngành này giảm lần lượt là 21,6%; 13,1% và 22,6%.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ thu hút được 0,2 triệu lao động, chiếm 1,4% lao động của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, giảm 1,5% so với cùng thời điểm năm 2020.

So với bình quân giai đoạn 2016-2020, số lượng lao động khu vực dịch vụ tăng 3,5%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 0,3%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 15,9%.

Biểu đồ 13: Tốc độ tăng/giảm lao động giai đoạn 2016-2021 theo khu vực kinh tế và loại hình doanh nghiệp

%

Theo loại hình doanh nghiệp: Tại thời điểm 31/12/2021, doanh nghiệp nhà nước thu hút 1,0 triệu lao động (trong đó có 0,5 triệu lao động làm việc trong doanh nghiệp 100% vốn nhà nước), chiếm 6,6% lao động của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, giảm 2,7% so

với cùng thời điểm năm 2020. Doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI thu hút lần lượt 8,6 triệu lao động và 5,2 triệu lao động, chiếm tương ứng 58,1% và 35,3% trong tổng số lao động khu vực doanh nghiệp; giảm 0,03% và tăng 2,5% so với cùng thời điểm năm 2020. So với bình quân giai đoạn 2016-2020, doanh nghiệp FDI là khu vực duy nhất có số lượng lao động tăng, tăng 11,3%; doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp nhà nước có số lao động giảm lần lượt là 2,2% và 14,8%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Tại thời điểm 31/12/2021, doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ và nhỏ mặc dù có số lượng doanh nghiệp lớn nhất nhưng số lao động chỉ chiếm 26,6% tổng số lao động của toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Trong đó, doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ thu hút 1,4 triệu lao động, tăng 1,1% so với cùng thời điểm năm 2020; doanh nghiệp quy mô nhỏ thu hút 2,5 triệu lao động, tăng 0,5%. Doanh nghiệp quy mô vừa thu hút 1,4 triệu lao động, giảm 1,3%; doanh nghiệp quy mô lớn thu hút 9,5 triệu lao động, tăng 0,9%. Mặc dù doanh nghiệp quy mô lớn có tỷ trọng số doanh nghiệp thấp nhất, chỉ chiếm 2,6% nhưng lại có tỷ trọng lao động chiếm tới 63,9%. So với bình quân giai đoạn 2016-2020, số lượng lao động làm việc tại doanh nghiệp vừa và lớn tăng lên, cụ thể: doanh nghiệp vừa tăng 2,2%, doanh nghiệp lớn tăng 3,9%; trong khi số lượng lao động làm việc tại doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ giảm đi, cụ thể: doanh nghiệp siêu nhỏ giảm 4,6%, doanh nghiệp nhỏ giảm 5,6%.

Biểu đồ 14: Lao động của doanh nghiệp giai đoạn 2017-2021 theo quy mô doanh nghiệp

Triệu người

Theo địa phương: 40/63 địa phương có tốc độ tăng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cao hơn hoặc bằng mức tăng chung cả nước (0,7%). Trong đó, cao nhất là Trà Vinh tăng 36,5%; Hòa Bình tăng 21,4%; Tuyên Quang tăng 16,7%; An Giang tăng 14,7%; Thanh Hóa và Quảng Ngãi tăng 13,4%; Bắc Giang tăng 11,9%; Quảng Trị tăng 11,8%; Lâm Đồng tăng 11,4%; Lai Châu và Ninh Thuận tăng 10,8%. 5/63 địa phương có tốc độ tăng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thấp hơn mức tăng chung cả nước. 18/63 địa phương có số lao động tại thời điểm 31/12/2021 giảm so cùng thời điểm năm 2020, trong đó: giảm nhiều nhất là tỉnh Đắk Lắk giảm 13,9%; Lào Cai giảm 13,4%; Cao Bằng giảm 9,5%; Bình Dương giảm 8,4%; Khánh Hòa giảm 5,5%; Tây Ninh và Long An cùng giảm 4,1%; Thành phố Hồ Chí Minh giảm 4%; Bình Phước giảm 3,3%.

III. NGUỒN VỐN CHO SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021

Tổng nguồn vốn sử dụng cho SXKD của toàn bộ doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2020 đạt 54,5 triệu tỷ đồng, tăng 11,7% so với cùng thời điểm năm 2020.

Biểu đồ 15: Nguồn vốn của doanh nghiệp giai đoạn 2016-2021

Theo khu vực kinh tế: Tại thời điểm 31/12/2020, khu vực dịch vụ thu hút nguồn vốn lớn nhất với 36 triệu tỷ đồng, chiếm 66,1% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 11,6% so với cùng thời điểm năm 2020. Khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 18 triệu tỷ đồng, chiếm 33%, tăng 12,2%. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hút 0,5

triệu tỷ đồng, chiếm 0,9%, tăng 7,5%. So với bình quân giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng nguồn vốn sử dụng cho SXKD của ngành dịch vụ nhanh nhất, đạt 43,5%; trong đó, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 38,8% và khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 24,4%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Tại thời điểm 31/12/2021 so với cùng thời điểm năm 2020, doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút nguồn vốn lớn nhất với 33 triệu tỷ đồng vốn, chiếm 60,5% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 13,8%. Doanh nghiệp nhà nước tuy có số lượng doanh nghiệp chỉ chiếm 0,3% tổng số doanh nghiệp cả nước nhưng có tổng nguồn vốn sử dụng cho SXKD là 10,9 triệu tỷ đồng, chiếm tới 20,0% tổng nguồn vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 4,5%. Doanh nghiệp FDI gồm nhiều doanh nghiệp có quy mô lớn, thu hút đáng kể vốn cho SXKD với 10,6 triệu tỷ đồng, chiếm 19,5%, tăng 13,5%. So với bình quân giai đoạn 2016-2020, tốc độ thu hút vốn của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp ngoài nhà nước cùng tăng 50,2%; doanh nghiệp nhà nước tăng 15,8%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Tại thời điểm 31/12/2021, doanh nghiệp quy mô lớn có số lượng doanh nghiệp chỉ chiếm 2,6% trong tổng số doanh nghiệp cả nước nhưng nguồn vốn thu hút cho SXKD nhiều nhất với 37,6 triệu tỷ đồng, chiếm 69,1% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 13,2%; doanh nghiệp siêu nhỏ thu hút 6,1 triệu tỷ đồng, chiếm 11,3%, giảm 2,1%; doanh nghiệp nhỏ thu hút 6,4 triệu tỷ đồng, chiếm 11,6%, tăng 12,7%; doanh nghiệp vừa thu hút 4,4 triệu tỷ đồng, chiếm 8%, tăng 20,4%. So với bình quân giai đoạn 2016-2020, tốc độ thu hút vốn doanh nghiệp quy mô vừa tăng 51%, doanh nghiệp lớn tăng 41,5%, doanh nghiệp siêu nhỏ tăng 39,9%, doanh nghiệp nhỏ tăng 38,9%.

Biểu đồ 16: Nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp

Theo địa phương: Tại thời điểm 31/12/2021 so với thời điểm 31/12/2020, 46/63 địa phương có tốc độ thu hút vốn cho SXKD của doanh nghiệp tăng cao hơn mức tăng chung của cả nước (11,7%), trong đó cao nhất là Quảng Trị tăng 56,8%, Bắc Giang tăng 50,1%, Hòa Bình tăng 44,7%, Vĩnh Long tăng 44,2%, Bình Định tăng 36,1%, Bến Tre tăng 35,7%, Bạc Liêu tăng 32,4%, Ninh Thuận tăng 32,2%... 15/63 địa phương có tốc độ thu hút vốn cho SXKD tăng thấp hơn mức tăng chung của cả nước, trong đó tăng thấp nhất là Bắc Ninh tăng 2,2%, Thành phố Hồ Chí Minh tăng 2,6%, Kon Tum tăng 2,9%, Hà Tĩnh tăng 3,9%, Thái Bình tăng 4,4%; Cần Thơ và Quảng Ninh tăng 4,9%... 2/63 địa phương có tốc độ thu hút vốn cho SXKD giảm so với năm 2020: Bắc Kạn giảm 4,3%, Lào Cai giảm 1,6%.

IV. DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021

Tổng doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2021 đạt 30,4 triệu tỷ đồng, tăng 11,1% so với năm 2020.

Biểu đồ 17: Doanh thu thuần của doanh nghiệp giai đoạn 2016-2021

Theo khu vực kinh tế:

Doanh thu thuần của doanh nghiệp khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 15,3 triệu tỷ đồng, chiếm 50,3% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 11,5%;

khu vực dịch vụ đạt 14,9 triệu tỷ đồng, chiếm 49,1%, tăng 10,6%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 188,3 nghìn tỷ đồng, chỉ chiếm 0,6%, tăng 19,1% so với năm 2020.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, nhiều ngành đạt mức tăng trưởng ấn tượng: Sản xuất kim loại tăng 41,5%; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 30,4%. Nguyên nhân là do trong thời điểm các nền kinh tế mở cửa trở lại, nhu cầu về xăng dầu, sắt thép tăng mạnh trong khi nguồn cung không đáp ứng được nhu cầu đã góp phần đẩy giá xăng dầu, sắt thép liên tục lập đỉnh, kéo theo kết quả kinh doanh ấn tượng của những doanh nghiệp hoạt động trong những ngành này.

So với bình quân giai đoạn 2016-2020, doanh thu thuần khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 42,8%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 31,6%; khu vực dịch vụ tăng 31,7%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Doanh nghiệp ngoài nhà nước năm 2021 có tổng doanh thu thuần cao nhất với 17,6 triệu tỷ đồng, chiếm 57,8% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 11,4% so với năm 2020; doanh nghiệp FDI đạt 9,4 triệu tỷ đồng, chiếm 31,1%, tăng 15,9%; doanh nghiệp nhà nước đạt 3,4 triệu tỷ đồng, chiếm 11,1%, giảm 1,7%. So với bình quân giai đoạn 2016-2020, doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tăng 42,3%, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 33,5%, doanh nghiệp nhà nước tăng 2,9%.

Biểu đồ 18: Doanh thu thuần của doanh nghiệp theo khu vực kinh tế, loại hình doanh nghiệp và quy mô doanh nghiệp

Triệu tỷ đồng

Theo quy mô doanh nghiệp: Doanh nghiệp quy mô lớn đạt mức doanh thu thuần năm 2021 cao nhất với 22,6 triệu tỷ đồng, chiếm 74,1%, tăng 11,4% so với năm 2020; doanh nghiệp quy mô nhỏ đạt 4,1 triệu tỷ đồng, chiếm 13,6%, tăng 9,9%; doanh nghiệp quy mô vừa đạt 3 triệu tỷ đồng, chiếm 9,9%, tăng 12,3%; doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ đạt thấp nhất với 722,9 nghìn tỷ đồng, chỉ chiếm 2,4%, tăng 3,1%. So với bình quân giai đoạn 2016-2020, doanh thu thuần doanh nghiệp quy mô lớn tăng 34,8%; doanh nghiệp quy mô vừa tăng 32,3%; doanh nghiệp quy mô nhỏ tăng 20,1%; doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ tăng 11,1%.

Theo địa phương: 35/63 địa phương có tốc độ tăng doanh thu thuần năm 2021 so với năm 2020 cao hơn mức tăng chung cả nước (tăng 11,1%), trong đó cao nhất là Quảng Ngãi tăng 58,6%, Bình Phước tăng 40,2%, Lạng Sơn tăng 39,2%, Hà Tĩnh tăng 37,6%, Thanh Hóa tăng 36%, Hưng Yên tăng 34,3%, Yên Bái tăng 29,2%, Lâm Đồng tăng 27,6%. 21/63 địa phương có tốc độ tăng doanh thu thuần thấp hơn mức tăng chung cả nước. 7/63 địa phương có doanh thu thuần năm 2021 giảm so với năm 2020 gồm: Khánh Hòa giảm 10,4%, Bạc Liêu giảm 8,7%, Kiên Giang giảm 6,1%, Đắk Nông giảm 5,5%, Quảng Ninh giảm 3,4%, Tiền Giang giảm 1,9%, Cà Mau giảm 0,9%. Doanh thu thuần năm 2021 so với năm 2020 của một số trung tâm công nghiệp lớn như sau: Hà Nội tăng 7,5%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 9,3%; Bình Dương tăng 12,6%; Hải Phòng tăng 12,4%; Đồng Nai tăng 14,3%.

V. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021

Năm 2021, tổng lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đạt 1.276,8 nghìn tỷ đồng, tăng 33,8% so với năm 2020. Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2021 đạt 39,5%; số lượng doanh nghiệp có lãi giảm 0,2% so với năm 2020. Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ năm 2021 đạt 50,5%; số lượng doanh nghiệp thua lỗ tăng 9% so với năm 2020.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2021, khu vực công nghiệp và xây dựng là khu vực tạo ra lợi nhuận trước thuế cao nhất, đạt 699,7 nghìn tỷ đồng, tăng 28,3% so với năm 2020; khu vực dịch vụ tạo ra 566,3 nghìn tỷ đồng, tăng 42%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 10,8 nghìn tỷ đồng, tăng 11,4%. So với bình quân giai đoạn 2016-2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có lợi nhuận trước thuế tăng 152,2%; khu vực dịch vụ tăng 54,1%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 41,7%.

Biểu đồ 19: Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp giai đoạn 2016-2021

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2021, doanh nghiệp FDI tạo ra lợi nhuận trước thuế cao nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp, đạt 524,3 nghìn tỷ đồng, tăng 13,2% so với năm 2020; doanh nghiệp ngoài nhà nước tạo ra 492,3 nghìn tỷ đồng, tăng 66,4%; doanh nghiệp nhà nước tạo ra 260,2 nghìn tỷ đồng, tăng 33,4% (trong đó doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tạo ra 140,8 nghìn tỷ đồng, tăng 25,1%). So với bình quân giai đoạn 2016-2020, doanh nghiệp ngoài nhà nước có mức tăng trưởng lợi nhuận trước thuế ấn tượng, tăng 79%; doanh nghiệp FDI tăng 33,6%; doanh nghiệp nhà nước tăng 31,5%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2021, doanh nghiệp có quy mô lớn tạo ra 1.289,9 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, tăng 33,2% so với năm 2020; doanh nghiệp có quy mô vừa tạo ra 37,5 nghìn tỷ đồng, tăng 15,1% so với năm 2020; doanh nghiệp nhỏ tạo ra 3,4 nghìn tỷ đồng, đây là lần đầu tiên khu vực này hoạt động có lãi sau nhiều năm lỗ liên tục; doanh nghiệp siêu nhỏ năm 2021 kinh doanh lỗ 54 nghìn tỷ đồng, mức lỗ giảm sâu so với năm 2020 (năm 2020 lỗ 40,7 nghìn tỷ đồng).

Theo địa phương: 56/63 địa phương có doanh nghiệp kinh doanh mang lại lợi nhuận, trong đó có 5/63 địa phương tạo ra lợi nhuận năm 2021 trên 50.000 tỷ đồng gồm: Hà Nội lãi 273 nghìn tỷ đồng; Thành phố Hồ Chí Minh lãi 222,1 nghìn tỷ đồng; Đồng Nai lãi 78 nghìn tỷ đồng; Bắc Ninh lãi 77 nghìn tỷ đồng; Thái Nguyên lãi 53,7 nghìn tỷ đồng. Có 7/63 địa phương có khu vực doanh nghiệp kinh doanh lỗ năm 2021, gồm: Thanh Hóa

lỗ 12,8 nghìn tỷ đồng; Khánh Hòa lỗ 11,3 nghìn tỷ đồng; Thái Bình lỗ 621 tỷ đồng; Điện Biên lỗ 255 tỷ đồng; Bắc Kạn lỗ 178 tỷ đồng; Lạng Sơn lỗ 132 tỷ đồng; Quảng Bình lỗ 108 tỷ đồng.

Biểu đồ 20: Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp năm 2021

Nghìn tỷ đồng

VI. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH HIỆU QUẢ CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021

Năm 2021, hiệu suất sử dụng lao động của toàn bộ khu vực doanh nghiệp đạt 16,83 lần, tăng 1,02 lần so với năm 2020; chỉ số nợ đạt 2,14 lần, tăng 1,05 lần so với năm 2020; chỉ số quay vòng vốn đạt 0,6 lần, tăng 1,02 lần so với năm 2020; hiệu suất sinh lợi trên tài sản (ROA) đạt 2,65%, tăng 1,29 lần năm 2020; hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữn (ROE) đạt 8,28%, tăng 1,32 lần năm 2020; hiệu suất sinh lợi trên doanh thu thuần (ROS) đạt 4,43%, tăng 1,27 lần so với năm 2020.

1. Hiệu suất sử dụng lao động

Hiệu suất sử dụng lao động bình quân toàn bộ khu vực doanh nghiệp năm 2021 đạt 16,83 lần.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2021, khu vực dịch vụ có hiệu suất sử dụng lao động đạt cao nhất với 20,83 lần, vượt trội so với mức 14,27 lần của khu vực công nghiệp và xây

dựng và mức 10,63 lần của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Tuy nhiên đây là khu vực duy nhất có mức giảm hiệu suất lao động so với năm 2020, giảm 0,01 lần; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 1,04 lần; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,05 lần.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2021, doanh nghiệp ngoài nhà nước có hiệu suất sử dụng lao động cao nhất đạt 19,06 lần, tiếp đến là doanh nghiệp nhà nước 18,15 lần và thấp nhất là doanh nghiệp FDI với 13,54 lần.

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2021, doanh nghiệp quy mô vừa có hiệu suất sử dụng lao động cao nhất với 18,54 lần, tiếp đến là doanh nghiệp có quy mô lớn đạt 17,47 lần; doanh nghiệp quy mô nhỏ đạt 16,8 lần; thấp nhất là doanh nghiệp siêu nhỏ đạt 6,7 lần.

Biểu đồ 21: Hiệu suất sử dụng lao động giai đoạn 2016-2021

Lần

Một số địa phương tập trung nhiều doanh nghiệp của cả nước có hiệu suất sử dụng lao động năm 2021 như sau: Thành phố Hồ Chí Minh đạt 17,28 lần; Hà Nội đạt 17,22 lần; Bình Dương đạt 12,5 lần; Đồng Nai đạt 13,82 lần; Hải Phòng đạt 17,53 lần; Bắc Ninh đạt 26,02 lần; Đà Nẵng đạt 10,84 lần; Bà Rịa - Vũng Tàu đạt 21,32 lần.

Một số địa phương có hiệu suất sử dụng lao động năm 2021 cao nhất: Thái Nguyên đạt 39,62 lần; Đắk Nông đạt 34,11 lần; Lạng Sơn đạt 33,23 lần; Hà Tĩnh đạt 32,2 lần;

Sóc Trăng đạt 30,76 lần; Đồng Tháp đạt 29,77 lần; Đắk Lắk đạt 27,4 lần; An Giang đạt 26,73 lần và Quảng Ngãi đạt 26,67%.

Một số địa phương có hiệu suất sử dụng lao động năm 2021 thấp nhất: Hà Giang 9,6 đạt lần; Điện Biên đạt 9,73 lần; Nam Định đạt 10,24 lần; Đà Nẵng đạt 10,84 lần; Thái Bình đạt 11,11 lần; Khánh Hòa đạt 11,28 lần; Phú Thọ đạt 11,3 lần; Bắc Kạn đạt 11,36 lần; Bến Tre đạt 11,48 lần; Tuyên Quang đạt 11,66 lần.

2. Chỉ số nợ

Chỉ số nợ chung của toàn bộ doanh nghiệp năm 2021 là 2,14 lần hay tổng số nợ bình quân của doanh nghiệp năm 2021 gấp 2,14 lần vốn chủ sở hữu bình quân của doanh nghiệp.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2021, khu vực dịch vụ có chỉ số nợ cao nhất với 2,85 lần; khu vực công nghiệp và xây dựng là 1,35 lần; thấp nhất là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 0,59 lần.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2021, doanh nghiệp nhà nước có chỉ số nợ là 3,66 lần; doanh nghiệp ngoài nhà nước là 2,02 lần và doanh nghiệp FDI là 1,55 lần.

Biểu đồ 22: Chỉ số nợ của doanh nghiệp giai đoạn 2016-2021

Lần

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2021, doanh nghiệp quy mô lớn có chỉ số nợ cao nhất với 2,8 lần, tiếp đến là doanh nghiệp quy mô vừa là 1,91 lần; doanh nghiệp quy mô nhỏ là 1,46 lần; thấp nhất là doanh nghiệp siêu nhỏ với 0,78 lần.

Một số địa phương tập trung nhiều doanh nghiệp có chỉ số nợ năm 2021 của doanh nghiệp như sau: Thành phố Hồ Chí Minh 1,59 lần; Hà Nội 2 lần; Hải Phòng 1,68 lần; Đà Nẵng 1,81 lần; Bà Rịa - Vũng Tàu 1,29 lần; Bình Dương 1,41 lần; Đồng Nai 1,08 lần.

Một số địa phương có chỉ số nợ của doanh nghiệp năm 2021 cao nhất: Sóc Trăng 4,08 lần; Điện Biên 3,12 lần; Trà Vinh 2,79 lần; Kiên Giang 2,27 lần; Thanh Hóa 2,18 lần; Nghệ An 2,13 lần.

Một số địa phương có chỉ số nợ của doanh nghiệp năm 2021 thấp nhất: Thái Nguyên 0,62 lần; Bắc Ninh 0,89 lần; Phú Yên 0,98 lần; Đồng Nai 1,08 lần; Hậu Giang 1,1 lần; Quảng Ngãi 1,11 lần; Vĩnh Long 1,12 lần; Bạc Liêu 1,14 lần; Kon Tum và Bình Định 1,16 lần; Quảng Bình 1,18 lần; Bến Tre và Tây Ninh 1,19 lần.

3. Chỉ số quay vòng vốn

Chỉ số quay vòng vốn năm 2021 của toàn bộ khu vực doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD đạt 0,6 lần, bằng 1,02 lần chỉ số quay vòng vốn năm 2020.

Biểu đồ 23: Chỉ số quay vòng vốn giai đoạn 2016-2021

Lần

Theo khu vực kinh tế: Năm 2021, khu vực công nghiệp và xây dựng có chỉ số quay vòng vốn đạt cao nhất với 0,9 lần, gấp 2 lần so với khu vực dịch vụ (0,45 lần) và gấp 2,14 lần so với khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (0,42 lần).

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2021, doanh nghiệp FDI có chỉ số quay vòng vốn đạt cao nhất với 0,94 lần; doanh nghiệp ngoài nhà nước là 0,58 lần; doanh nghiệp nhà nước có chỉ số quay vòng vốn thấp nhất với 0,32 lần.

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2021, doanh nghiệp quy mô vừa có chỉ số quay vòng vốn cao nhất với 0,74 lần; tiếp đến là doanh nghiệp quy mô nhỏ với 0,71 lần; doanh nghiệp có quy mô lớn là 0,64 lần và thấp nhất là doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ chỉ 0,13 lần.

Một số địa phương tập trung nhiều doanh nghiệp nhất cả nước có chỉ số quay vòng vốn như sau: Thành phố Hồ Chí Minh là 0,67 lần; Hà Nội là 0,48 lần; Bình Dương là 1,04 lần; Đồng Nai là 1,03 lần; Hải Phòng là 1,06 lần; Đà Nẵng là 0,54 lần; Bà Rịa - Vũng Tàu là 0,67 lần.

Một số địa phương có chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp năm 2021 cao nhất: Thái Nguyên là 1,64 lần; Bắc Ninh là 1,57 lần; Đồng Tháp là 1,41 lần; An Giang là 1,33 lần; Vĩnh Phúc và Đắk Nông cùng 1,29 lần; Cà Mau là 1,23 lần; Hưng Yên là 1,18 lần; Vĩnh Long là 1,17 lần.

Một số địa phương có chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp năm 2021 thấp nhất: Điện Biên là 0,2 lần; Ninh Thuận là 0,3 lần; Lai Châu là 0,31 lần; Hà Giang là 0,36 lần; Kiên Giang là 0,37 lần; Khánh Hòa là 0,4 lần; Giai Lai là 0,42 lần; Trà Vinh là 0,45 lần; Hà Nội là 0,48 lần; Bình Thuận là 0,5 lần.

4. Hiệu suất sinh lợi

a) Hiệu suất sinh lợi trên tài sản (ROA) của toàn bộ khu vực doanh nghiệp năm 2021 đạt 2,5%, bằng 1,22 lần so với năm 2020 cho thấy hiệu quả hoạt động SXKD của doanh nghiệp Việt Nam còn chưa cao, khi khả năng sinh lời trên từng đồng vốn doanh nghiệp đầu tư cho hoạt động SXKD thấp hơn so với lãi suất bình quân ngân hàng.

Biểu đồ 24: Hiệu suất sinh lợi trên tài sản (ROA) giai đoạn 2016-2021

Theo khu vực kinh tế: Năm 2021, khu vực công nghiệp và xây dựng có hiệu suất sinh lợi trên tài sản đạt cao nhất với 4,1%, tiếp đến là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản với 2,4% và thấp nhất là khu vực dịch vụ với 1,7%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2021, doanh nghiệp FDI có ROA đạt mức cao nhất đạt 5,2%; doanh nghiệp nhà nước đạt 2,5% và doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 1,6%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2021, doanh nghiệp quy mô lớn có ROA là 3,6%; doanh nghiệp quy mô vừa là 0,9%; doanh nghiệp có quy mô nhỏ là 0,1% và doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ là -1%.

Một số địa phương tập trung nhiều doanh nghiệp nhất cả nước có hiệu suất sinh lợi trên tài sản năm 2021 như sau: Thành phố Hồ Chí Minh là 2,2%; Hà Nội là 2,5%; Bình Dương là 3%; Đồng Nai là 5,7%; Hải Phòng là 0,5%; Đà Nẵng là 0,2%; Bà Rịa - Vũng Tàu là 3,2%.

Một số địa phương có hiệu suất sinh lợi trên tài sản năm 2021 cao nhất: Quảng Ngãi là 11,2%; Thái Nguyên là 9,1%; Vĩnh Phúc là 7,6%; Bắc Ninh là 7,4%; Hà Tĩnh là 7,1%; Đồng Nai là 5,7%; Hải Dương và Hậu Giang là 5,2%; Hưng Yên là 4,3%.

Một số địa phương có hiệu suất sinh lợi trên tài sản năm 2021 thấp nhất: Khánh Hòa là -3%; Thanh Hóa là -2,3%; Bắc Kạn là -1,4%; Thái Bình là -0,4%; Điện Biên và Lạng Sơn cùng -0,3%; Quảng Bình là -0,1%.

b) Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) của toàn bộ doanh nghiệp năm 2021 đạt 7,9%, bằng 1,25 lần năm 2020.

Biểu đồ 25: Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) giai đoạn 2016-2021

Theo khu vực kinh tế: Năm 2021, khu vực công nghiệp và xây dựng có hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu đạt cao nhất với 9,6%, tiếp đó là khu vực dịch vụ với 6,5% và thấp nhất là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản với 3,8%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2021, doanh nghiệp nhà nước có hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu đạt 11,4%; doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 4,9% và doanh nghiệp FDI có hiệu suất cao nhất, đạt 13,3%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2021, doanh nghiệp quy mô lớn có hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu đạt cao nhất với 13,8%; doanh nghiệp quy mô vừa là 2,7%; doanh nghiệp quy mô nhỏ là 0,1% và doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ là -1,7%.

Một số địa phương tập trung nhiều doanh nghiệp nhất cả nước có hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu năm 2021 như sau: Thành phố Hồ Chí Minh là 5,8%; Hà Nội là 7,5%; Bình Dương là 7,2%; Đồng Nai là 11,8%; Hải Phòng là 1,4%; Đà Nẵng là 0,6%; Bà Rịa - Vũng Tàu là 7,5%.

Một số địa phương có hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu năm 2021 cao nhất: Quảng Ngãi là 23,6%; Hà Tĩnh là 19,2%; Vĩnh Phúc là 18,9%; Thái Nguyên là 14,7%; Bắc Ninh là 14%; Hải Dương là 13%.

Một số địa phương có hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu năm 2021 thấp nhất: Khánh Hòa là -9,1%; Thanh Hóa là -7,2%; Bắc Kạn là -3,5%; Điện Biên là -1,2%; Thái Bình là -1%; Lạng Sơn là -0,8%; Quảng Bình là -0,2%; Hòa Bình và Đà Nẵng cùng 0,6%.

c) Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu (ROS) của toàn bộ khu vực doanh nghiệp năm 2021 đạt 4,2%.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2021, hiệu suất sinh lợi trên doanh thu của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt cao nhất với 5,7%, tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng với 4,6% và cuối cùng khu vực dịch vụ với 3,8%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2021, doanh nghiệp nhà nước có ROS đạt 7,7%; doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 2,8% và doanh nghiệp FDI đạt 5,6%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2021, doanh nghiệp quy mô lớn có ROS cao nhất đạt 5,7%; doanh nghiệp quy mô vừa đạt 1,3%; doanh nghiệp quy nhỏ đạt 0,1% và doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ là -7,5%.

Biểu đồ 26: Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu (ROS) giai đoạn 2016-2021

5. Thu nhập của người lao động

Thu nhập bình quân tháng một lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2021 đạt 10,3 triệu đồng, tăng 7,5% so với năm 2020.

Biểu đồ 27: Thu nhập bình quân của người lao động giai đoạn 2016-2021

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có mức thu nhập bình quân tháng một lao động năm 2021 đạt cao nhất với 11,5 triệu đồng, tăng 8,3% so với năm 2020 (trong đó, ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có mức thu nhập bình quân tháng một lao động đạt cao nhất trong các ngành kinh tế với 25,6 triệu đồng); khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 9,6 triệu đồng, tăng 6,7% (trong đó ngành sản xuất và phân phối điện có mức thu nhập bình quân đạt cao nhất với 18,1 triệu đồng); khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức thấp nhất trong các khu vực kinh tế với 7,2 triệu đồng, tăng 15,8% so với năm 2020.

Biểu đồ 28: Thu nhập bình quân của người lao động năm 2021

Triệu đồng/người/tháng

Theo loại hình doanh nghiệp: So với năm 2020, doanh nghiệp nhà nước có mức thu nhập bình quân tháng một lao động trong năm 2021 đạt cao nhất với 15,8 triệu đồng, tăng 3,2% (trong đó, doanh nghiệp 100% vốn nhà nước đạt 15,8 triệu đồng, tăng 2,2%); doanh nghiệp ngoài nhà nước là 9 triệu đồng, tăng 9,2%; doanh nghiệp FDI là 11,2 triệu đồng, tăng 6,7%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Thu nhập bình quân tháng của một lao động năm 2021 tăng dần theo quy mô doanh nghiệp từ siêu nhỏ đến lớn, cụ thể: doanh nghiệp siêu nhỏ có mức thu nhập thấp nhất với 6,2 triệu đồng/tháng và tăng nhanh so với năm 2020 (tăng 43,3%); doanh nghiệp nhỏ có mức thu nhập 8,2 triệu đồng, tăng 5,1%; doanh nghiệp vừa với 9,8 triệu đồng, tăng 4,3%; doanh nghiệp lớn có mức thu nhập cao nhất đạt 11,5 triệu đồng, tăng 6,3%.

Theo địa phương: 8/63 địa phương có thu nhập bình quân tháng của người lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2021 cao hơn mức thu nhập trung bình cả nước (10,3 triệu đồng/người/tháng), chủ yếu là các địa phương có quy mô doanh nghiệp lớn, thuộc các vùng kinh tế trọng điểm, gồm: Bà Rịa - Vũng Tàu là 12,1 triệu đồng; Thành phố Hồ Chí Minh là 11,8 triệu đồng; Hà Nội là 11,4 triệu đồng; Bắc Ninh là 11,2 triệu đồng; Quảng Ninh là 11,1 triệu đồng; Thái Nguyên là 10,8 triệu đồng;

Hải Phòng là 10,6 triệu đồng; Bình Dương là 10,4 triệu đồng. 55/63 địa phương có thu nhập bình quân tháng của người lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2021 thấp hơn mức thu nhập trung bình cả nước, trong đó có 3/63 địa phương có mức thu nhập bình quân tháng một lao động từ 6,0 triệu đồng trở xuống: Điện Biên là 4,9 triệu đồng; Quảng Trị là 5,8 triệu đồng; Đồng Tháp là 6 triệu đồng.

Khái quát lại, năm 2021-2022, trong bối cảnh nước ta trải qua nhiều biến động, tác động đến mọi mặt kinh tế - xã hội, tuy nhiên vượt lên những khủng hoảng nặng nề từ dịch Covid-19, doanh nghiệp Việt Nam vẫn đạt được những kết quả khả quan, cụ thể:

(1) Doanh nghiệp tiếp tục tăng về số lượng doanh nghiệp và số lao động làm việc trong doanh nghiệp nhưng tốc độ tăng trưởng vẫn còn thấp so với thời kỳ trước dịch Covid-19. Trong khi quy mô của doanh nghiệp theo lao động có xu hướng thu hẹp lại thì quy mô theo nguồn vốn lại có xu hướng mở rộng nhanh.

(2) Số lượng doanh nghiệp tăng lên ở hầu hết các địa phương trong cả nước (trừ TP. Hồ Chí Minh), các loại hình doanh nghiệp (trừ doanh nghiệp nhà nước có xu hướng giảm dần do chủ trương cổ phần hóa, sắp xếp lại của Nhà nước) và các khu vực kinh tế. heo khu vực kinh tế, số lượng doanh nghiệp tập trung nhiều tại khu vực dịch vụ nhưng chiếm tỷ trọng ngày càng giảm, tuy nhiên tỷ trọng lao động và nguồn vốn lại có xu hướng tăng lên. Ngược lại, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng ngày càng tăng trong tổng số doanh nghiệp nhưng tỷ trọng lao động và nguồn vốn ngày càng giảm. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có quy mô nhỏ bé so với hai khu vực trên và có xu hướng giảm cả tỷ trọng lao động và tỷ trọng nguồn vốn.

(3) Mặc dù có mức tăng trưởng ấn tượng về quy mô nguồn vốn nhưng doanh nghiệp nước ta chủ yếu vẫn là doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (chiếm 97,4%) và khu vực này có xu hướng chiếm tỷ trọng ngày càng cao về số lượng trong giai đoạn 2016-2021. Doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ và nhỏ chủ yếu là doanh nghiệp ngoài nhà nước và tập trung nhiều ở khu vực dịch vụ, đây cũng là khu vực có sức chống chịu kém, nhạy cảm với những tác động từ bên ngoài.

(4) Nhìn chung, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp tăng dần theo quy mô (thể hiện qua các chỉ số quay vòng vốn, ROA, ROE, ROS), doanh nghiệp có quy mô càng lớn hoạt động càng hiệu quả. Khả năng tiếp cận vốn vay của doanh nghiệp cũng tăng theo quy mô, doanh nghiệp có quy mô càng nhỏ càng gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận vốn vay do các doanh nghiệp nhỏ thiếu tài sản đảm bảo, năng lực tài chính và trình độ quản trị hạn chế.

(5) Doanh nghiệp nhà nước có khả năng tiếp cận vốn vay cao nhất tuy nhiên doanh nghiệp FDI sử dụng tài sản và vốn hiệu quả nhất. Doanh nghiệp ngoài nhà nước có hiệu suất sử dụng lao động tăng đều qua các năm và năm 2021 có hiệu suất sử dụng lao động hiệu quả nhất trong ba loại hình doanh nghiệp.

(6) Khu vực dịch vụ có hiệu suất sử dụng lao động hiệu quả nhất trong khi khu vực công nghiệp - xây dựng quản trị tài sản và vốn chủ sở hữu hiệu quả nhất. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản nhờ việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao đã giúp cho sản xuất nông nghiệp tiết kiệm chi phí, tăng năng suất, khiến tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của khu vực này tăng mạnh trong hai năm 2020 và năm 2021.

(7) Thu nhập bình quân của người lao động làm việc trong doanh nghiệp được cải thiện qua từng năm. Lao động có thu nhập bình quân cao nhất làm việc trong khu vực dịch vụ, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có quy mô lớn.

(8) Sự phát triển mạnh mẽ của doanh nghiệp đã đóng góp lớn vào sự ổn định và phát triển kinh tế - chính trị - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, an sinh xã hội, thể hiện qua việc đóng góp lớn trong GDP, giải quyết các vấn đề về việc làm, cải thiện thu nhập cho người lao động qua từng năm, tạo nguồn thu đáng kể cho ngân sách nhà nước, là khu vực tiên phong trong hoạt động đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Phụ lục

HỆ THỐNG BIỂU ĐỒ XẾP HẠNG MỨC ĐỘ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG

Biểu đồ 29: Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12/2022 theo địa phương

Doanh nghiệp

Biểu đồ 30: Tốc độ tăng/giảm số doanh nghiệp đang hoạt động năm 2022 so với năm 2021 theo địa phương

Biểu đồ 31: Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1000 lao động

Doanh nghiệp

Biểu đồ 32: Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2021 theo địa phương

Doanh nghiệp

Biểu đồ 33: Tốc độ tăng/giảm số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2021 so với năm 2020 theo địa phương

%

Biểu đồ 34: Số lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2021 theo địa phương

Người

Biểu đồ 35: Tốc độ tăng số lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2021 so với năm 2020 theo địa phương

%

Biểu đồ 36: Doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2021 theo địa phương

Tỷ đồng

Biểu đồ 37: Tốc độ tăng/giảm doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2021 so với năm 2020 theo địa phương

%

Biểu đồ 38: Thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2021 theo địa phương

Triệu đồng/tháng

Phần III

SỐ LIỆU VỀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2016-2020 VÀ NĂM 2021, 2022

A

BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ
PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NĂM 2022
VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2020
(TOÀN QUỐC)

DANH MỤC BIỂU DOANH NGHIỆP TOÀN QUỐC

		Trang
1	Số doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12 theo ngành kinh tế	79
2	Số doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12 theo địa phương	80
3	Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12 bình quân trên 1000 dân theo địa phương	82
4	Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12 bình quân trên 1000 dân thuộc lực lượng lao động theo địa phương	84
5	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	86
6	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	87
7	Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	89
8	Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	90
9	Thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	92
10	Thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	93
11	Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	95
12	Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	96
13	Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	98
14	Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	99
15	Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	101
16	Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	102
17	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	104

Trang

18 Tỷ lệ vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương 105

19 Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế 107

20 Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương 108

21 Chỉ số nợ của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế 110

22 Chỉ số nợ của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương 111

23 Trang bị vốn bình quân một lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế 113

24 Trang bị vốn bình quân một lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương 114

25 Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế 116

26 Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương 117

27 Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế 119

28 Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương 120

29 Doanh thu thuần của doanh nghiệp theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp đang hoạt động và theo ngành kinh tế 122

30 Doanh thu thuần của doanh nghiệp theo địa phương 123

31 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế 125

32 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp theo địa phương 126

33 Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế 128

34 Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi theo địa phương 129

Trang

35 Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế 131

36 Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ theo địa phương 132

37 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần của doanh nghiệp theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế 134

38 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần của doanh nghiệp theo địa phương 135

39 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế 137

40 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương 138

41 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế 140

42 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương 141

43 Số doanh nghiệp thành lập mới theo ngành kinh tế 142

44 Số doanh nghiệp thành lập mới theo địa phương 144

45 Vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới theo ngành kinh tế 146

46 Vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới theo địa phương 147

47 Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động theo ngành kinh tế 149

48 Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động theo địa phương 150

49 Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký theo ngành kinh tế 152

50 Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký theo địa phương 153

51 Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký so với doanh nghiệp mới thành lập theo ngành kinh tế 155

52 Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký so với doanh nghiệp mới thành lập theo địa phương 156

53 Số doanh nghiệp giải thể theo ngành kinh tế 158

54 Số doanh nghiệp giải thể theo địa phương 159

55 Danh sách 1000 doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn nhất trong năm 2020 161

1 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12 THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2017-2020	2021	2022	Chỉ số phát triển	
				Năm 2022 so với năm 2021	BQ giai đoạn 2021-2022 so với BQ giai đoạn 2017-2020
CẢ NƯỚC	**734884**	**857551**	**895876**	**104,5**	**119,3**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**10550**	**12011**	**12094**	**100,7**	**114,2**
Công nghiệp và xây dựng	**234626**	**270549**	**276904**	**102,3**	**116,7**
Công nghiệp	124137	146048	151092	103,5	119,7
Khai khoáng	5278	5416	5483	101,2	103,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	111750	128971	134132	104,0	117,7
Sản xuất và phân phối điện, nước	7109	11661	11477	98,4	162,7
Xây dựng	110489	124501	125812	101,1	113,3
Dịch vụ	**489708**	**574991**	**606878**	**105,5**	**120,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	258469	293861	308260	104,9	116,5
Vận tải, kho bãi	39447	43568	45281	103,9	112,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	28268	30390	31412	103,4	109,3
Thông tin và truyền thông	16512	20905	22275	106,6	130,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5303	6497	6946	106,9	126,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	21764	34464	37658	109,3	165,7
Hoạt động chuyên môn, KH và công nghệ	55903	72966	77603	106,4	134,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	34846	38475	40958	106,5	114,0
Giáo dục và đào tạo	13424	17447	18782	107,7	134,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3216	4601	5523	120,0	157,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4575	4692	4938	105,2	105,3
Hoạt động dịch vụ khác	7983	7125	7242	101,6	90,0

Ghi chú: Do hạn chế về thông tin nên số liệu về doanh nghiệp đang hoạt động chỉ cập nhật được giai đoạn 2017-2020.

2 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2017-2020	2021	2022	Chỉ số phát triển	
				Năm 2022 so với năm 2021	BQ giai đoạn 2021-2022 so với BQ giai đoạn 2017-2020
CẢ NƯỚC	**734884**	**857551**	**895876**	**104,5**	**119,3**
Đồng bằng sông Hồng	**230260**	**269964**	**284303**	**105,3**	**120,4**
Hà Nội	149954	178493	187007	104,8	121,9
Quảng Ninh	8581	9468	9908	104,6	112,9
Vĩnh Phúc	6725	8322	9100	109,3	129,5
Bắc Ninh	10663	13944	14894	106,8	135,2
Hải Dương	8572	10126	10605	104,7	120,9
Hải Phòng	20526	19806	20730	104,7	98,7
Hưng Yên	6816	8324	8968	107,7	126,8
Thái Bình	4859	5481	5933	108,2	117,5
Hà Nam	3926	4800	5148	107,3	126,7
Nam Định	5543	6455	6848	106,1	120,0
Ninh Bình	4097	4745	5162	108,8	120,9
Trung du và miền núi phía Bắc	**31127**	**36614**	**39341**	**107,4**	**122,0**
Hà Giang	1166	1248	1273	102,0	108,1
Cao Bằng	1039	1182	1222	103,4	115,7
Bắc Kạn	632	655	708	108,1	107,8
Tuyên Quang	1304	1590	1755	110,4	128,2
Lào Cai	2610	3052	3230	105,8	120,3
Điện Biên	1031	1076	1109	103,1	106,0
Lai Châu	1094	1090	1212	111,2	105,2
Sơn La	1788	2084	2132	102,3	117,9
Yên Bái	1564	1887	2020	107,0	124,9
Hoà Bình	2237	2659	2892	108,8	124,1
Thái Nguyên	4398	5167	5437	105,2	120,6
Lạng Sơn	1817	2220	2347	105,7	125,7
Bắc Giang	5649	7117	7901	111,0	132,9
Phú Thọ	4798	5587	6103	109,2	121,8
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**97835**	**111849**	**117899**	**105,4**	**117,4**
Thanh Hoá	11490	14088	15494	110,0	128,7
Nghệ An	11377	12414	13154	106,0	112,4
Hà Tĩnh	4501	5199	5556	106,9	119,5
Quảng Bình	4097	4734	5029	106,2	119,2
Quảng Trị	2664	3059	3273	107,0	118,9
Thừa Thiên Huế	4384	4763	5136	107,8	112,9

2 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2017-2020	2021	2022	Chỉ số phát triển	
				Năm 2022 so với năm 2021	BQ giai đoạn 2021-2022 so với BQ giai đoạn 2017-2020
Đà Nẵng	21279	24703	25419	102,9	117,8
Quảng Nam	6803	7905	8257	104,5	118,8
Quảng Ngãi	4852	5415	5543	102,4	112,9
Bình Định	6299	7058	7745	109,7	117,5
Phú Yên	2680	3088	3304	107,0	119,3
Khánh Hòa	10483	11144	11198	100,5	106,6
Ninh Thuận	2258	2813	2981	106,0	128,3
Bình Thuận	4669	5466	5810	106,3	120,8
Tây Nguyên	**19445**	**23637**	**24914**	**105,4**	**124,8**
Kon Tum	1636	1972	2051	104,0	123,0
Gia Lai	3859	4837	5238	108,3	130,5
Đắk Lắk	5822	7087	7373	104,0	124,2
Đắk Nông	2001	2361	2566	108,7	123,1
Lâm Đồng	6128	7380	7686	104,1	122,9
Đông Nam bộ	**301981**	**353357**	**364129**	**103,0**	**118,8**
Bình Phước	4860	6216	6615	106,4	132,0
Tây Ninh	3960	4560	4930	108,1	119,8
Bình Dương	29368	37668	40736	108,1	133,5
Đồng Nai	21670	25055	25847	103,2	117,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	9902	11393	11934	104,7	117,8
TP. Hồ Chí Minh	232221	268465	274067	102,1	116,8
Đồng bằng sông Cửu Long	**54237**	**62130**	**65290**	**105,1**	**117,5**
Long An	9219	11088	11493	103,7	122,5
Tiền Giang	4469	5060	5530	109,3	118,5
Bến Tre	3115	3473	3572	102,9	113,1
Trà Vinh	1983	2436	2627	107,8	127,7
Vĩnh Long	2490	2792	2877	103,0	113,8
Đồng Tháp	3317	3717	3985	107,2	116,1
An Giang	4525	4856	5058	104,2	109,6
Kiên Giang	7302	8071	8637	107,0	114,4
Cần Thơ	8211	9622	10060	104,6	119,9
Hậu Giang	1994	2349	2532	107,8	122,4
Sóc Trăng	2356	2813	2895	102,9	121,1
Bạc Liêu	1828	2194	2182	99,5	119,7
Cà Mau	3430	3659	3842	105,0	109,3

Ghi chú: Do hạn chế về thông tin nên số liệu về doanh nghiệp đang hoạt động chỉ cập nhật được giai đoạn 2017-2020.

3 MẬT ĐỘ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12 BÌNH QUÂN TRÊN 1000 DÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2017-2020	2021	2022	Chỉ số phát triển	
				Năm 2022 so với năm 2021	BQ giai đoạn 2021-2022 so với BQ giai đoạn 2017-2020
CẢ NƯỚC	**7,7**	**8,7**	**9,0**	**103,5**	**115,3**
Đồng bằng sông Hồng	**10,4**	**11,6**	**12,1**	**104,3**	**114,2**
Hà Nội	19,1	21,4	22,2	103,5	113,8
Quảng Ninh	6,6	7,0	7,3	103,7	107,7
Vĩnh Phúc	6,0	7,0	7,6	108,8	122,2
Bắc Ninh	8,1	9,5	10,0	105,0	121,1
Hải Dương	4,6	5,2	5,4	104,2	115,7
Hải Phòng	10,1	9,6	9,9	103,9	96,1
Hưng Yên	5,6	6,5	6,9	107,2	120,7
Thái Bình	2,7	2,9	3,2	108,0	114,6
Hà Nam	4,7	5,5	5,9	106,9	120,6
Nam Định	3,1	3,5	3,6	103,8	117,3
Ninh Bình	4,2	4,7	5,1	108,4	117,3
Trung du và miền núi phía Bắc	**2,5**	**2,8**	**3,0**	**106,7**	**117,0**
Hà Giang	1,4	1,4	1,4	101,4	103,5
Cao Bằng	1,9	2,2	2,3	103,2	114,0
Bắc Kạn	2,0	2,0	2,2	107,9	106,7
Tuyên Quang	1,7	2,0	2,2	109,8	125,0
Lào Cai	3,6	4,0	4,2	104,6	113,1
Điện Biên	1,7	1,7	1,7	101,6	99,3
Lai Châu	2,4	2,3	2,5	110,3	100,4
Sơn La	1,4	1,6	1,6	101,3	113,8
Yên Bái	1,9	2,2	2,4	106,5	121,2
Hoà Bình	2,6	3,1	3,3	108,3	120,9
Thái Nguyên	3,4	3,9	4,1	104,2	116,2
Lạng Sơn	2,3	2,8	2,9	105,0	123,4
Bắc Giang	3,2	3,8	4,2	110,1	124,2
Phú Thọ	3,3	3,7	4,0	108,6	115,8
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**4,9**	**5,4**	**5,7**	**105,1**	**114,7**
Thanh Hoá	3,2	3,8	4,2	109,8	124,9
Nghệ An	3,5	3,6	3,8	105,7	106,8
Hà Tĩnh	3,5	4,0	4,2	106,6	116,6
Quảng Bình	4,6	5,2	5,5	105,9	116,6
Quảng Trị	4,2	4,7	5,0	106,7	115,8
Thừa Thiên Huế	3,8	4,1	4,4	107,2	111,7

3 (Tiếp theo) MẬT ĐỘ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12 BÌNH QUÂN TRÊN 1000 DÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2017-2020	2021	2022	Chỉ số phát triển	
				Năm 2022 so với năm 2021	BQ giai đoạn 2021-2022 so với BQ giai đoạn 2017-2020
Đà Nẵng	19,1	20,7	20,8	100,8	108,8
Quảng Nam	4,5	5,2	5,4	104,4	117,3
Quảng Ngãi	3,9	4,4	4,4	102,2	113,3
Bình Định	4,2	4,7	5,1	110,0	117,7
Phú Yên	3,0	3,5	3,8	106,9	121,0
Khánh Hòa	8,5	8,9	8,9	100,0	105,0
Ninh Thuận	3,8	4,7	5,0	105,5	128,9
Bình Thuận	3,8	4,4	4,6	105,8	119,4
Tây Nguyên	**3,3**	**3,9**	**4,1**	**104,4**	**120,8**
Kon Tum	3,0	3,5	3,5	102,0	115,4
Gia Lai	2,6	3,1	3,3	106,8	123,2
Đắk Lắk	3,1	3,7	3,8	103,5	122,8
Đắk Nông	3,2	3,6	3,8	107,7	116,9
Lâm Đồng	4,7	5,6	5,8	103,3	120,9
Đông Nam bộ	**17,2**	**19,3**	**19,4**	**100,3**	**112,3**
Bình Phước	4,9	6,1	6,4	105,4	127,1
Tây Ninh	3,4	3,9	4,1	107,5	116,6
Bình Dương	12,6	14,5	14,7	101,6	116,0
Đồng Nai	7,0	7,9	7,9	100,4	113,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,7	9,7	10,1	104,5	113,5
TP. Hồ Chí Minh	26,3	29,3	29,2	99,7	111,3
Đồng bằng sông Cửu Long	**3,1**	**3,6**	**3,7**	**105,0**	**118,1**
Long An	5,7	6,4	6,6	103,1	113,7
Tiền Giang	2,5	2,8	3,1	108,9	117,2
Bến Tre	2,4	2,7	2,8	102,7	111,5
Trà Vinh	1,9	2,4	2,6	107,8	128,6
Vĩnh Long	2,4	2,7	2,8	103,1	114,6
Đồng Tháp	2,0	2,3	2,5	107,3	119,1
An Giang	2,2	2,5	2,7	104,4	116,2
Kiên Giang	4,1	4,6	4,9	107,0	115,1
Cần Thơ	6,5	7,7	8,0	104,1	120,5
Hậu Giang	2,7	3,2	3,5	107,9	126,0
Sóc Trăng	1,9	2,3	2,4	103,7	125,8
Bạc Liêu	2,0	2,4	2,4	99,1	117,6
Cà Mau	2,8	3,0	3,2	105,1	109,6

Ghi chú: Do hạn chế về thông tin nên số liệu về doanh nghiệp đang hoạt động chỉ cập nhật được giai đoạn 2017-2020.

4 MẬT ĐỘ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12 BÌNH QUÂN TRÊN 1000 DÂN THUỘC LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2017-2020	2021	2022	Chỉ số phát triển	
				Năm 2022 so với năm 2021	BQ giai đoạn 2021-2022 so với BQ giai đoạn 2017-2020
CẢ NƯỚC	**15,1**	**19,2**	**18,6**	**96,7**	**124,8**
Đồng bằng sông Hồng	**22,2**	**26,9**	**26,1**	**97,2**	**119,4**
Hà Nội	41,9	49,8	48,5	97,4	117,2
Quảng Ninh	13,5	15,5	15,1	97,3	113,5
Vĩnh Phúc	12,0	15,4	14,6	94,6	125,2
Bắc Ninh	16,8	19,5	19,2	98,5	115,8
Hải Dương	10,2	12,5	12,5	100,7	122,7
Hải Phòng	21,3	22,0	20,5	93,2	99,5
Hưng Yên	11,3	14,5	14,2	97,9	126,9
Thái Bình	5,8	7,1	6,8	95,7	121,5
Hà Nam	10,0	13,1	13,8	105,5	134,5
Nam Định	6,6	8,6	8,1	95,0	126,6
Ninh Bình	8,8	11,5	11,2	98,0	128,3
Trung du và miền núi phía Bắc	**4,6**	**7,1**	**6,5**	**91,8**	**147,9**
Hà Giang	2,4	4,0	3,6	90,4	161,2
Cao Bằng	3,4	8,6	6,3	73,1	221,0
Bắc Kạn	3,2	5,6	4,8	84,8	161,7
Tuyên Quang	3,0	4,7	4,6	97,8	153,5
Lào Cai	6,5	8,6	8,3	96,5	131,6
Điện Biên	3,1	3,9	3,5	89,7	118,9
Lai Châu	4,2	10,2	5,5	53,8	187,2
Sơn La	2,6	4,1	3,5	84,5	148,7
Yên Bái	3,4	5,5	5,6	100,2	162,6
Hoà Bình	4,7	6,5	6,1	93,9	133,9
Thái Nguyên	6,6	9,5	8,7	91,3	136,5
Lạng Sơn	4,1	7,6	7,3	96,3	183,1
Bắc Giang	6,2	8,5	8,3	97,4	136,1
Phú Thọ	6,8	9,1	9,0	98,7	132,5
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**9,7**	**12,4**	**12,1**	**97,5**	**126,3**
Thanh Hoá	6,2	8,6	8,5	98,7	137,5
Nghệ An	7,1	8,8	8,8	98,9	124,5
Hà Tĩnh	8,0	11,8	11,4	96,7	144,8
Quảng Bình	9,6	12,7	12,5	98,2	131,5
Quảng Trị	8,8	10,6	10,5	98,7	119,1
Thừa Thiên Huế	8,1	9,2	8,9	96,2	111,7

4 (Tiếp theo) MẬT ĐỘ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12 BÌNH QUÂN TRÊN 1000 DÂN THUỘC LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2017-2020	2021	2022	Chỉ số phát triển	
				Năm 2022 so với năm 2021	BQ giai đoạn 2021-2022 so với BQ giai đoạn 2017-2020
Đà Nẵng	39,5	45,4	42,1	92,7	110,8
Quảng Nam	8,8	11,3	11,4	100,7	128,9
Quảng Ngãi	7,5	9,9	9,6	97,5	129,2
Bình Định	8,1	10,1	9,6	95,4	121,7
Phú Yên	5,7	7,6	7,3	95,9	132,2
Khánh Hòa	16,7	19,3	18,6	96,6	113,4
Ninh Thuận	7,0	9,7	9,4	96,2	136,1
Bình Thuận	7,2	9,0	8,8	98,2	123,7
Tây Nguyên	**6,1**	**7,5**	**7,3**	**98,0**	**122,4**
Kon Tum	5,5	6,9	6,5	95,0	122,1
Gia Lai	4,8	5,9	5,8	98,5	121,7
Đắk Lắk	5,7	7,1	7,1	99,8	125,4
Đắk Nông	5,5	6,7	6,7	98,9	121,3
Lâm Đồng	8,6	10,6	10,2	95,9	120,5
Đông Nam bộ	**33,4**	**38,0**	**37,4**	**98,4**	**112,8**
Bình Phước	9,0	11,6	11,2	96,9	126,7
Tây Ninh	6,6	7,7	7,5	97,0	115,8
Bình Dương	20,9	23,2	22,0	94,7	108,1
Đồng Nai	13,5	15,2	15,1	98,9	112,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	17,8	20,1	20,2	100,3	112,9
TP. Hồ Chí Minh	53,7	61,9	61,8	99,9	115,2
Đồng bằng sông Cửu Long	**6,0**	**7,8**	**7,5**	**96,2**	**127,2**
Long An	11,0	12,8	12,6	98,2	115,3
Tiền Giang	4,6	5,7	5,6	98,2	122,9
Bến Tre	4,6	5,5	5,4	99,5	119,4
Trà Vinh	3,8	5,4	5,2	97,0	139,5
Vĩnh Long	4,7	5,9	5,8	97,5	123,4
Đồng Tháp	3,7	5,1	4,3	85,3	127,7
An Giang	4,4	6,0	5,8	97,5	133,1
Kiên Giang	8,4	9,9	9,6	97,2	116,8
Cần Thơ	13,3	18,4	17,4	94,5	135,2
Hậu Giang	5,2	7,1	6,8	96,1	133,9
Sóc Trăng	3,9	5,5	5,2	95,5	138,6
Bạc Liêu	4,1	5,2	5,2	100,3	129,0
Cà Mau	5,7	7,2	6,9	96,3	124,5

Ghi chú: Do hạn chế về thông tin nên số liệu về doanh nghiệp đang hoạt động chỉ cập nhật được giai đoạn 2017-2020.

5 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**605774**	**684260**	**718697**	**105,0**	**118,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	408057	478601	498233	104,1	122,1
Doanh nghiệp nhỏ	159916	163760	176217	107,6	110,2
Doanh nghiệp vừa	21094	23895	25402	106,3	120,4
Doanh nghiệp lớn	16707	18004	18845	104,7	112,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2300	1963	1906	97,1	82,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1104	918	877	95,5	79,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	585862	660055	694181	105,2	118,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	17612	22242	22610	101,7	128,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6136**	**6454**	**6934**	**107,4**	**113,0**
Công nghiệp và xây dựng	**183203**	**211347**	**225858**	**106,9**	**123,3**
Công nghiệp	102176	117108	123755	105,7	121,1
Khai khoáng	3226	3317	3236	97,6	100,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	94645	107100	111077	103,7	117,4
Ngành công nghệ thấp	52422	58620	60577	103,3	115,6
Ngành công nghệ trung bình	30351	34657	36260	104,6	119,5
Ngành công nghệ cao	11872	13823	14240	103,0	120,0
Sản xuất và phân phối điện	1970	3881	6393	164,7	324,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2335	2810	3049	108,5	130,6
Xây dựng	81027	94239	102103	108,3	126,0
Dịch vụ	**416435**	**466459**	**485905**	**104,2**	**116,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	231747	255755	267790	104,7	115,6
Vận tải, kho bãi	35678	39263	41360	105,3	115,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	22434	25479	25533	100,2	113,8
Thông tin và truyền thông	13127	14937	16525	110,6	125,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3252	3761	3952	105,1	121,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15768	19826	20430	103,1	129,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	51898	57560	59783	103,9	115,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	23508	28097	28390	101,0	120,8
Giáo dục và đào tạo	8921	10472	10672	101,9	119,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2312	2941	3168	107,7	137,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3246	3393	3364	99,2	103,6
Hoạt động dịch vụ khác	4545	4975	4938	99,3	108,7

6 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**605774**	**684260**	**718697**	**105,0**	**118,6**
Đồng bằng sông Hồng	**191783**	**216822**	**226632**	**104,5**	**118,2**
Hà Nội	129517	144808	147454	101,8	113,9
Quảng Ninh	6966	7476	8201	109,7	117,7
Vĩnh Phúc	5204	6611	7409	112,1	142,4
Bắc Ninh	7819	10322	10983	106,4	140,5
Hải Dương	7170	8107	8522	105,1	118,9
Hải Phòng	14732	15733	17499	111,2	118,8
Hưng Yên	5179	6348	7054	111,1	136,2
Thái Bình	3898	4459	5108	114,6	131,0
Hà Nam	3142	3641	4039	110,9	128,5
Nam Định	5189	5796	6393	110,3	123,2
Ninh Bình	2966	3521	3970	112,8	133,9
Trung du và miền núi phía Bắc	**24317**	**28118**	**31318**	**111,4**	**128,8**
Hà Giang	819	927	1003	108,2	122,4
Cao Bằng	791	918	977	106,4	123,6
Bắc Kạn	500	519	547	105,4	109,5
Tuyên Quang	1058	1219	1362	111,7	128,7
Lào Cai	1878	2317	2523	108,9	134,3
Điện Biên	899	894	963	107,7	107,1
Lai Châu	779	797	854	107,2	109,7
Sơn La	1436	1590	1822	114,6	126,9
Yên Bái	1204	1352	1531	113,2	127,1
Hoà Bình	1823	1909	2080	109,0	114,1
Thái Nguyên	3397	3814	4343	113,9	127,9
Lạng Sơn	1353	1647	1827	110,9	135,1
Bắc Giang	4236	5685	6376	112,2	150,5
Phú Thọ	4145	4530	5110	112,8	123,3
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**78183**	**89246**	**97452**	**109,2**	**124,7**
Thanh Hoá	9483	11541	13352	115,7	140,8
Nghệ An	9416	10244	11182	109,2	118,8
Hà Tĩnh	3881	4024	4328	107,6	111,5
Quảng Bình	3397	3776	4079	108,0	120,1
Quảng Trị	2272	2391	2676	111,9	117,8
Thừa Thiên Huế	3706	4022	4382	109,0	118,2

6 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Đà Nẵng	15912	18885	20393	108,0	128,2
Quảng Nam	5868	6806	7416	109,0	126,4
Quảng Ngãi	4089	4491	4767	106,2	116,6
Bình Định	5344	5850	6302	107,7	117,9
Phú Yên	2118	2448	2606	106,5	123,1
Khánh Hòa	7225	8419	8881	105,5	122,9
Ninh Thuận	1748	2180	2504	114,9	143,2
Bình Thuận	3723	4169	4584	110,0	123,1
Tây Nguyên	**15623**	**17901**	**19832**	**110,8**	**126,9**
Kon Tum	1360	1412	1573	111,4	115,7
Gia Lai	3073	3614	3977	110,0	129,4
Đắk Lắk	5140	5785	6282	108,6	122,2
Đắk Nông	1371	1701	1893	111,3	138,1
Lâm Đồng	4680	5389	6107	113,3	130,5
Đông Nam bộ	**250307**	**281096**	**287407**	**102,3**	**114,8**
Bình Phước	3771	4564	5134	112,5	136,2
Tây Ninh	3288	3744	4109	109,8	125,0
Bình Dương	21009	27406	31086	113,4	148,0
Đồng Nai	16732	19409	22945	118,2	137,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	8421	9680	10412	107,6	123,7
TP. Hồ Chí Minh	197086	216293	213721	98,8	108,4
Đồng bằng sông Cửu Long	**45409**	**50942**	**55919**	**109,8**	**123,1**
Long An	6600	7974	9067	113,7	137,4
Tiền Giang	4075	4426	4659	105,3	114,3
Bến Tre	2680	3068	3327	108,4	124,2
Trà Vinh	1663	1931	2104	109,0	126,5
Vĩnh Long	2083	2237	2397	107,2	115,1
Đồng Tháp	2920	3273	3445	105,3	118,0
An Giang	3671	3918	4282	109,3	116,7
Kiên Giang	6009	6608	7252	109,8	120,7
Cần Thơ	7241	8225	9356	113,8	129,2
Hậu Giang	1661	1820	2054	112,9	123,7
Sóc Trăng	2052	2365	2491	105,3	121,4
Bạc Liêu	1578	1832	2026	110,6	128,4
Cà Mau	3176	3265	3459	105,9	108,9
Không phân vùng	**151**	**135**	**137**	**101,5**	**90,6**

7 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**14636099**	**14702546**	**14799642**	**100,7**	**101,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1492200	1408645	1423623	101,1	95,4
Doanh nghiệp nhỏ	2666658	2503989	2516448	100,5	94,4
Doanh nghiệp vừa	1371379	1419449	1401403	98,7	102,2
Doanh nghiệp lớn	9105863	9370463	9458168	100,9	103,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1148339	1005367	978173	97,3	85,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	672371	579546	549484	94,8	81,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	8800397	8607047	8604392	100,0	97,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	4687363	5090132	5217077	102,5	111,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**244737**	**208880**	**205710**	**98,5**	**84,1**
Công nghiệp và xây dựng	**9347711**	**9337826**	**9372011**	**100,4**	**100,3**
Công nghiệp	7649151	7918763	8004227	101,1	104,6
Khai khoáng	163742	157467	147094	93,4	89,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7243783	7516598	7597816	101,1	104,9
Ngành công nghệ thấp	4691916	4762255	4807257	100,9	102,5
Ngành công nghệ trung bình	1086132	1117536	1129021	101,0	104,0
Ngành công nghệ cao	1465735	1636807	1661538	101,5	113,4
Sản xuất và phân phối điện	131773	137860	146010	105,9	110,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	109853	106838	113307	106,1	103,1
Xây dựng	1698560	1419063	1367784	96,4	80,5
Dịch vụ	**5043650**	**5155840**	**5221921**	**101,3**	**103,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1959980	1847716	1901227	102,9	97,0
Vận tải, kho bãi	662331	677552	685283	101,1	103,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	359742	331888	276736	83,4	76,9
Thông tin và truyền thông	264735	302593	339563	112,2	128,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	359303	405642	429982	106,0	119,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	195641	214584	219782	102,4	112,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	448204	437162	436343	99,8	97,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	485308	560495	584588	104,3	120,5
Giáo dục và đào tạo	123513	156181	139051	89,0	112,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	86931	117299	119779	102,1	137,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	62819	65429	54219	82,9	86,3
Hoạt động dịch vụ khác	35128	39299	35368	90,0	100,7

8 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**14636099**	**14702546**	**14799642**	**100,7**	**101,1**
Đồng bằng sông Hồng	**4847664**	**4881600**	**5000103**	**102,4**	**103,1**
Hà Nội	2376665	2241791	2247072	100,2	94,6
Quảng Ninh	242989	237058	233208	98,4	96,0
Vĩnh Phúc	193362	220404	232579	105,5	120,3
Bắc Ninh	398917	462754	465976	100,7	116,8
Hải Dương	337304	356790	374320	104,9	111,0
Hải Phòng	460674	485274	513121	105,7	111,4
Hưng Yên	207715	221557	237303	107,1	114,2
Thái Bình	178799	182938	190412	104,1	106,5
Hà Nam	126856	141891	153277	108,0	120,8
Nam Định	178239	186419	201994	108,4	113,3
Ninh Bình	146143	144724	150841	104,2	103,2
Trung du và miền núi phía Bắc	**884889**	**936092**	**1004912**	**107,4**	**113,6**
Hà Giang	23219	24114	24179	100,3	104,1
Cao Bằng	17158	17030	15417	90,5	89,9
Bắc Kạn	7220	6739	7016	104,1	97,2
Tuyên Quang	28105	32887	38373	116,7	136,5
Lào Cai	53321	46239	40037	86,6	75,1
Điện Biên	38235	30047	29694	98,8	77,7
Lai Châu	10943	9175	10168	110,8	92,9
Sơn La	25890	19924	19665	98,7	76,0
Yên Bái	33995	35374	37646	106,4	110,7
Hoà Bình	48167	49419	59991	121,4	124,6
Thái Nguyên	202096	186323	194461	104,4	96,2
Lạng Sơn	22726	19902	20146	101,2	88,7
Bắc Giang	228522	302376	338445	111,9	148,1
Phú Thọ	145294	156543	169674	108,4	116,8
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**1695263**	**1674396**	**1773525**	**105,9**	**104,6**
Thanh Hoá	298239	313202	355131	113,4	119,1
Nghệ An	196246	192831	207976	107,9	106,0
Hà Tĩnh	72937	73383	74999	102,2	102,8
Quảng Bình	43403	41972	44595	106,3	102,8
Quảng Trị	28279	26355	29458	111,8	104,2
Thừa Thiên Huế	88140	88328	96148	108,9	109,1

8 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Đà Nẵng	302400	273469	267088	97,7	88,3
Quảng Nam	156575	159968	172331	107,7	110,1
Quảng Ngãi	77325	90921	103067	113,4	133,3
Bình Định	127218	131204	143273	109,2	112,6
Phú Yên	38648	42898	41626	97,0	107,7
Khánh Hòa	168258	146047	137965	94,5	82,0
Ninh Thuận	25328	26212	29049	110,8	114,7
Bình Thuận	72268	67606	70819	104,8	98,0
Tây Nguyên	**236399**	**226028**	**223700**	**99,0**	**94,6**
Kon Tum	28717	26294	26308	100,1	91,6
Gia Lai	55147	51416	52585	102,3	95,4
Đắk Lắk	72531	71607	61677	86,1	85,0
Đắk Nông	17892	19414	19329	99,6	108,0
Lâm Đồng	62111	57297	63801	111,4	102,7
Đông Nam bộ	**5399555**	**5381341**	**5145237**	**95,6**	**95,3**
Bình Phước	124053	129741	125459	96,7	101,1
Tây Ninh	192307	204030	195708	95,9	101,8
Bình Dương	1120466	1168700	1069969	91,6	95,5
Đồng Nai	851306	864321	853597	98,8	100,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	199632	201337	199493	99,1	99,9
TP. Hồ Chí Minh	2911790	2813212	2701011	96,0	92,8
Đồng bằng sông Cửu Long	**1190236**	**1196946**	**1234348**	**103,1**	**103,7**
Long An	317358	338538	324627	95,9	102,3
Tiền Giang	174545	167467	166689	99,5	95,5
Bến Tre	77559	77434	82756	106,9	106,7
Trà Vinh	48789	34599	47216	136,5	96,8
Vĩnh Long	69619	74359	75000	100,9	107,7
Đồng Tháp	69117	71114	76371	107,4	110,5
An Giang	67356	68456	78514	114,7	116,6
Kiên Giang	91369	87907	91278	103,8	99,9
Cần Thơ	115021	112395	121111	107,8	105,3
Hậu Giang	42819	44506	47957	107,8	112,0
Sóc Trăng	37913	42892	45423	105,9	119,8
Bạc Liêu	30414	30119	30130	100,0	99,1
Cà Mau	48357	47160	47276	100,3	97,8
Không phân vùng	**382093**	**406143**	**417817**	**102,9**	**109,4**

9 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**8717**	**9547**	**10261**	**107,5**	**117,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5882	4300	6160	143,3	104,7
Doanh nghiệp nhỏ	7410	7836	8232	105,1	111,1
Doanh nghiệp vừa	8337	9358	9763	104,3	117,1
Doanh nghiệp lớn	9629	10839	11517	106,3	119,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	12939	15330	15821	103,2	122,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	12633	15505	15845	102,2	125,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	7664	8272	9034	109,2	117,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	9623	10516	11224	106,7	116,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5479**	**6206**	**7184**	**115,8**	**131,1**
Công nghiệp và xây dựng	**8159**	**9037**	**9639**	**106,7**	**118,1**
Công nghiệp	8400	9285	9824	105,8	117,0
Khai khoáng	11903	13843	14711	106,3	123,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8158	9020	9575	106,2	117,4
Ngành công nghệ thấp	7498	8189	8688	106,1	115,9
Ngành công nghệ trung bình	8722	9888	10487	106,1	120,2
Ngành công nghệ cao	9878	10940	11514	105,3	116,6
Sản xuất và phân phối điện	16809	18696	18149	97,1	108,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8692	9114	9396	103,1	108,1
Xây dựng	7066	7612	8549	112,3	121,0
Dịch vụ	**9922**	**10611**	**11495**	**108,3**	**115,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8132	8202	9268	113,0	114,0
Vận tải, kho bãi	9217	10316	10748	104,2	116,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6312	6414	6537	101,9	103,6
Thông tin và truyền thông	15725	17253	18750	108,7	119,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	22548	25037	25587	102,2	113,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11422	11514	12078	104,9	105,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	10736	11086	12174	109,8	113,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7076	7233	7596	105,0	107,4
Giáo dục và đào tạo	9842	9866	11030	111,8	112,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11325	11539	12114	105,0	107,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8821	9054	10038	110,9	113,8
Hoạt động dịch vụ khác	6310	7100	6299	88,7	99,8

10 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**8717**	**9547**	**10261**	**107,5**	**117,7**
Đồng bằng sông Hồng	**8686**	**9422**	**10505**	**111,5**	**121,0**
Hà Nội	9593	10230	11450	111,9	119,4
Quảng Ninh	9200	10265	11129	108,4	121,0
Vĩnh Phúc	8269	9016	9789	108,6	118,4
Bắc Ninh	9544	10542	11166	105,9	117,0
Hải Dương	7618	8203	9194	112,1	120,7
Hải Phòng	7949	9214	10621	115,3	133,6
Hưng Yên	7870	8736	10123	115,9	128,6
Thái Bình	5600	6241	7204	115,4	128,6
Hà Nam	7067	7602	8561	112,6	121,2
Nam Định	5718	6420	7096	110,5	124,1
Ninh Bình	6059	7160	8155	113,9	134,6
Trung du và miền núi phía Bắc	**7350**	**7896**	**8337**	**105,6**	**113,4**
Hà Giang	5782	6152	6209	100,9	107,4
Cao Bằng	6272	6996	7528	107,6	120,0
Bắc Kạn	6238	7191	6798	94,5	109,0
Tuyên Quang	6445	7454	6982	93,7	108,3
Lào Cai	7604	7746	8483	109,5	111,6
Điện Biên	4437	4343	4942	113,8	111,4
Lai Châu	5720	6017	6826	113,4	119,3
Sơn La	4872	5815	6408	110,2	131,5
Yên Bái	6219	7275	7312	100,5	117,6
Hoà Bình	6285	6369	7020	110,2	111,7
Thái Nguyên	9136	9308	10773	115,7	117,9
Lạng Sơn	5721	6138	7148	116,5	125,0
Bắc Giang	7935	8643	8303	96,1	104,6
Phú Thọ	6688	7309	8017	109,7	119,9
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**6243**	**6815**	**7616**	**111,8**	**122,0**
Thanh Hoá	5174	5629	6505	115,6	125,7
Nghệ An	5773	6500	7461	114,8	129,3
Hà Tĩnh	6575	7259	7582	104,5	115,3
Quảng Bình	5610	5919	6508	109,9	116,0
Quảng Trị	5599	5550	5771	104,0	103,1
Thừa Thiên Huế	5736	6425	6960	108,3	121,3

10 (Tiếp theo) THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Đà Nẵng	7587	8027	8813	109,8	116,2
Quảng Nam	5954	6283	8152	129,8	136,9
Quảng Ngãi	8073	8595	9706	112,9	120,2
Bình Định	5870	6886	7323	106,3	124,7
Phú Yên	5408	5657	6222	110,0	115,1
Khánh Hòa	6795	7915	7903	99,9	116,3
Ninh Thuận	6354	6947	7977	114,8	125,5
Bình Thuận	5688	6314	7750	122,7	136,3
Tây Nguyên	**5733**	**6427**	**7521**	**117,0**	**131,2**
Kon Tum	5554	6174	7430	120,4	133,8
Gia Lai	5902	6554	7666	117,0	129,9
Đắk Lắk	4932	5757	6733	117,0	136,5
Đắk Nông	5311	6303	7560	120,0	142,4
Lâm Đồng	6726	7289	8200	112,5	121,9
Đông Nam bộ	**9577**	**10362**	**11004**	**106,2**	**114,9**
Bình Phước	7122	7843	8841	112,7	124,1
Tây Ninh	7588	8634	9211	106,7	121,4
Bình Dương	8761	9770	10356	106,0	118,2
Đồng Nai	9297	9784	9887	101,1	106,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	10623	11988	12128	101,2	114,2
TP. Hồ Chí Minh	10133	10906	11769	107,9	116,2
Đồng bằng sông Cửu Long	**6639**	**7333**	**7286**	**99,4**	**109,8**
Long An	7461	8491	8742	103,0	117,2
Tiền Giang	6739	7396	6327	85,6	93,9
Bến Tre	6524	6621	7257	109,6	111,3
Trà Vinh	5481	5607	6937	123,7	126,6
Vĩnh Long	5828	6569	6629	100,9	113,8
Đồng Tháp	6631	7146	5992	83,9	90,4
An Giang	6092	6556	6494	99,1	106,6
Kiên Giang	6715	7612	7495	98,5	111,6
Cần Thơ	6256	6969	7218	103,6	115,4
Hậu Giang	5828	6442	6195	96,2	106,3
Sóc Trăng	6488	6823	6086	89,2	93,8
Bạc Liêu	5149	5782	6182	106,9	120,1
Cà Mau	6765	6759	7861	116,3	116,2
Không phân vùng	**19339**	**23468**	**23765**	**101,3**	**122,9**

11 HIỆU SUẤT SỬ DỤNG LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Lần

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021
CẢ NƯỚC	**15,45**	**16,52**	**16,83**
Phân theo quy mô			
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6,25	9,51	6,70
Doanh nghiệp nhỏ	14,87	16,40	16,80
Doanh nghiệp vừa	17,04	17,28	18,54
Doanh nghiệp lớn	16,31	16,88	17,47
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	18,31	18,47	18,15
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	20,17	20,18	19,20
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	16,72	18,88	19,06
Khu vực doanh nghiệp FDI	12,58	12,85	13,54
Phân theo ngành kinh tế			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**8,18**	**10,12**	**10,63**
Công nghiệp và xây dựng	**12,98**	**13,77**	**14,27**
Công nghiệp	13,60	13,94	14,61
Khai khoáng	13,99	13,05	15,11
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12,83	13,07	13,88
Ngành công nghệ thấp	7,81	7,91	8,29
Ngành công nghệ trung bình	17,44	17,87	20,79
Ngành công nghệ cao	22,12	21,80	21,79
Sản xuất và phân phối điện	36,67	40,29	37,22
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6,06	6,65	6,91
Xây dựng	9,66	12,60	11,96
Dịch vụ	**19,44**	**20,94**	**20,83**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	41,90	51,47	48,34
Vận tải, kho bãi	11,30	11,97	14,97
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6,62	6,44	5,66
Thông tin và truyền thông	9,95	8,47	7,06
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10,03	10,78	11,16
Hoạt động kinh doanh bất động sản	19,49	22,25	19,70
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4,85	5,48	5,04
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4,53	4,14	3,79
Giáo dục và đào tạo	2,80	2,73	2,64
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3,63	3,62	3,84
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	15,99	16,90	13,72
Hoạt động dịch vụ khác	5,22	5,41	10,06

12 HIỆU SUẤT SỬ DỤNG LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021
CẢ NƯỚC	**15,45**	**16,52**	**16,83**
Đồng bằng sông Hồng	**16,57**	**18,37**	**17,76**
Hà Nội	15,19	18,22	17,22
Quảng Ninh	18,23	19,95	17,97
Vĩnh Phúc	20,49	20,31	19,82
Bắc Ninh	28,11	25,63	26,02
Hải Dương	11,34	11,90	12,37
Hải Phòng	17,50	18,83	17,53
Hưng Yên	15,72	16,61	18,38
Thái Bình	10,57	10,71	11,11
Hà Nam	13,37	14,79	14,85
Nam Định	10,20	9,83	10,24
Ninh Bình	21,73	22,68	22,54
Trung du và miền núi phía Bắc	**18,96**	**19,96**	**20,22**
Hà Giang	8,88	9,82	9,60
Cao Bằng	9,76	11,08	13,51
Bắc Kạn	9,58	9,74	11,36
Tuyên Quang	10,06	10,24	11,66
Lào Cai	14,59	15,64	18,88
Điện Biên	7,01	8,89	9,73
Lai Châu	12,20	16,79	14,86
Sơn La	18,04	23,11	24,68
Yên Bái	12,04	13,94	16,26
Hoà Bình	11,27	12,27	12,59
Thái Nguyên	36,71	43,38	39,62
Lạng Sơn	24,89	28,15	33,23
Bắc Giang	10,78	11,50	13,03
Phú Thọ	11,55	11,08	11,30
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**14,15**	**15,09**	**15,46**
Thanh Hoá	12,31	14,04	15,10
Nghệ An	14,06	15,43	15,10
Hà Tĩnh	19,21	25,49	32,20
Quảng Bình	18,72	22,76	21,67
Quảng Trị	19,27	22,59	22,47
Thừa Thiên Huế	13,15	13,05	12,26

12 (Tiếp theo) HIỆU SUẤT SỬ DỤNG LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021
Đà Nẵng	10,88	11,31	10,84
Quảng Nam	16,40	16,17	13,68
Quảng Ngãi	24,01	21,63	26,67
Bình Định	12,70	13,01	12,44
Phú Yên	14,50	14,24	13,76
Khánh Hòa	12,08	11,42	11,28
Ninh Thuận	13,65	16,50	14,56
Bình Thuận	19,07	22,67	20,17
Tây Nguyên	**22,06**	**23,06**	**22,49**
Kon Tum	15,63	20,62	16,26
Gia Lai	18,45	21,40	19,41
Đắk Lắk	24,62	22,62	27,40
Đắk Nông	49,79	45,37	34,11
Lâm Đồng	18,94	19,63	20,10
Đông Nam bộ	**13,95**	**14,81**	**15,89**
Bình Phước	15,10	16,30	20,00
Tây Ninh	11,08	11,11	12,76
Bình Dương	11,04	11,35	12,50
Đồng Nai	12,16	12,33	13,82
Bà Rịa - Vũng Tàu	19,70	17,13	21,32
TP. Hồ Chí Minh	15,10	16,76	17,28
Đồng bằng sông Cửu Long	**16,69**	**17,14**	**18,02**
Long An	13,50	13,80	14,92
Tiền Giang	10,11	10,75	12,59
Bến Tre	10,85	13,05	11,48
Trà Vinh	16,23	22,57	18,78
Vĩnh Long	12,24	12,42	12,50
Đồng Tháp	26,02	26,01	29,77
An Giang	22,01	22,53	26,73
Kiên Giang	17,30	17,59	16,04
Cần Thơ	24,82	24,12	24,07
Hậu Giang	20,64	20,13	21,41
Sóc Trăng	22,79	23,62	30,76
Bạc Liêu	24,64	23,11	19,42
Cà Mau	28,55	31,33	26,30
Không phân vùng	**15,84**	**15,30**	**14,49**

13 TỶ LỆ LAO ĐỘNG NỮ TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021
CẢ NƯỚC	**46,6**	**46,7**	**47,6**
Phân theo quy mô			
Doanh nghiệp siêu nhỏ	36,5	36,4	35,7
Doanh nghiệp nhỏ	34,6	35,8	36,4
Doanh nghiệp vừa	37,3	38,2	39,6
Doanh nghiệp lớn	53,2	52,4	53,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	32,8	33,8	34,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	31,2	32,9	32,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	38,8	39,6	40,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	64,7	61,2	62,2
Phân theo ngành kinh tế			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**36,1**	**37,3**	**38,6**
Công nghiệp và xây dựng	**50,4**	**50,1**	**51,3**
Công nghiệp	57,2	55,4	56,5
Khai khoáng	18,1	17,9	17,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	59,1	57,0	58,2
Ngành công nghệ thấp	65,5	63,3	64,9
Ngành công nghệ trung bình	32,8	32,4	33,5
Ngành công nghệ cao	57,8	55,7	55,9
Sản xuất và phân phối điện	20,1	21,0	20,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	37,7	38,1	39,3
Xây dựng	19,4	20,8	20,6
Dịch vụ	**40,2**	**40,9**	**41,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	39,9	41,0	41,6
Vận tải, kho bãi	25,2	26,9	28,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	53,1	51,0	52,4
Thông tin và truyền thông	34,9	35,3	34,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	56,9	56,4	56,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	39,3	37,7	39,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	35,8	36,0	37,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	37,1	37,9	38,0
Giáo dục và đào tạo	61,1	60,7	62,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	61,1	59,7	63,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	45,9	47,1	49,3
Hoạt động dịch vụ khác	44,2	40,7	40,5

14 TỶ LỆ LAO ĐỘNG NỮ TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021
CẢ NƯỚC	**46,6**	**46,7**	**47,6**
Đồng bằng sông Hồng	**46,4**	**47,3**	**48,0**
Hà Nội	39,5	40,9	41,9
Quảng Ninh	30,9	29,3	30,7
Vĩnh Phúc	55,3	54,3	53,6
Bắc Ninh	56,9	55,4	54,7
Hải Dương	57,2	55,6	57,0
Hải Phòng	50,8	50,0	49,5
Hưng Yên	53,4	51,8	53,0
Thái Bình	61,5	61,0	59,5
Hà Nam	58,9	58,2	57,6
Nam Định	59,6	62,9	62,9
Ninh Bình	50,4	54,4	56,4
Trung du và miền núi phía Bắc	**50,5**	**51,1**	**51,6**
Hà Giang	21,9	22,3	22,1
Cao Bằng	27,6	29,4	31,9
Bắc Kạn	30,0	31,1	33,9
Tuyên Quang	46,5	51,6	53,1
Lào Cai	27,5	27,6	29,7
Điện Biên	24,2	26,7	25,3
Lai Châu	26,2	30,4	30,6
Sơn La	33,1	36,7	37,6
Yên Bái	37,8	38,7	37,8
Hoà Bình	50,8	49,5	51,0
Thái Nguyên	58,0	56,7	56,2
Lạng Sơn	32,6	36,4	37,0
Bắc Giang	62,8	58,8	58,4
Phú Thọ	55,4	57,3	57,1
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**44,7**	**45,8**	**47,8**
Thanh Hoá	58,1	60,4	61,4
Nghệ An	41,6	43,0	49,4
Hà Tĩnh	31,2	33,6	35,3
Quảng Bình	35,6	35,8	36,0
Quảng Trị	35,4	39,4	39,9
Thừa Thiên Huế	49,5	48,9	49,6

14 (Tiếp theo) TỶ LỆ LAO ĐỘNG NỮ TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021
Đà Nẵng	40,4	41,2	41,8
Quảng Nam	51,1	49,8	52,1
Quảng Ngãi	37,0	37,5	39,7
Bình Định	41,2	42,6	43,5
Phú Yên	44,7	44,2	48,7
Khánh Hòa	38,6	40,3	39,8
Ninh Thuận	40,9	37,7	39,9
Bình Thuận	48,3	47,2	47,1
Tây Nguyên	**35,8**	**36,1**	**37,8**
Kon Tum	28,3	31,8	33,4
Gia Lai	36,2	36,0	36,8
Đắk Lắk	32,8	34,2	34,2
Đắk Nông	38,9	38,8	41,9
Lâm Đồng	41,4	39,6	42,8
Đông Nam bộ	**46,8**	**45,9**	**46,6**
Bình Phước	53,8	54,3	52,0
Tây Ninh	56,3	55,0	55,2
Bình Dương	49,7	48,5	48,0
Đồng Nai	51,8	49,2	51,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	40,1	39,7	40,6
TP. Hồ Chí Minh	43,8	43,2	44,1
Đồng bằng sông Cửu Long	**49,1**	**47,1**	**49,1**
Long An	50,7	48,2	50,6
Tiền Giang	60,2	50,3	58,0
Bến Tre	56,1	54,5	47,3
Trà Vinh	63,1	54,9	63,5
Vĩnh Long	56,3	56,1	54,9
Đồng Tháp	44,8	44,5	48,8
An Giang	43,3	44,9	45,3
Kiên Giang	29,1	33,5	33,3
Cần Thơ	38,8	39,9	41,3
Hậu Giang	55,7	57,3	56,6
Sóc Trăng	48,6	49,5	51,6
Bạc Liêu	43,1	44,7	43,9
Cà Mau	37,9	35,8	37,0
Không phân vùng	**44,8**	**47,9**	**47,8**

15 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**38421954**	**48736839**	**54455357**	**111,7**	**141,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4384043	6269170	6134591	97,9	139,9
Doanh nghiệp nhỏ	4564466	5624507	6340886	112,7	138,9
Doanh nghiệp vừa	2894338	3629504	4370076	120,4	151,0
Doanh nghiệp lớn	26579107	33213659	37609805	113,2	141,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	9431916	10445272	10919938	104,5	115,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4575206	4753170	4657454	98,0	101,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	21925372	28940304	32922887	113,8	150,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	7064666	9351264	10612532	113,5	150,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**387570**	**448251**	**482002**	**107,5**	**124,4**
Công nghiệp và xây dựng	**12944265**	**16009001**	**17961423**	**112,2**	**138,8**
Công nghiệp	10221290	12606035	13775872	109,3	134,8
Khai khoáng	588780	666580	557231	83,6	94,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7694352	9635803	10656495	110,6	138,5
Ngành công nghệ thấp	2775570	3389341	3768637	111,2	135,8
Ngành công nghệ trung bình	2405183	2948757	3242787	110,0	134,8
Ngành công nghệ cao	2513599	3297705	3645070	110,5	145,0
Sản xuất và phân phối điện	1755119	2090459	2311037	110,6	131,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	183039	213191	251108	117,8	137,2
Xây dựng	2722975	3402967	4185551	123,0	153,7
Dịch vụ	**25090119**	**32279587**	**36011933**	**111,6**	**143,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4831008	5721881	6787332	118,6	140,5
Vận tải, kho bãi	1088657	1314949	1602746	121,9	147,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	627525	862022	834515	96,8	133,0
Thông tin và truyền thông	564929	664835	751121	113,0	133,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11760736	15267407	17422239	114,1	148,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4534842	6166530	6447603	104,6	142,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	951097	1320006	1139667	86,3	119,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	312124	403109	434464	107,8	139,2
Giáo dục và đào tạo	91799	132453	167665	126,6	182,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	90864	131011	124725	95,2	137,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	208661	258553	256435	99,2	122,9
Hoạt động dịch vụ khác	27872	36830	43423	117,9	155,8

16 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**38421954**	**48736840**	**54455358**	**111,7**	**141,7**
Đồng bằng sông Hồng	**12148262**	**15016349**	**16818050**	**112,0**	**138,4**
Hà Nội	8580436	10463122	11716088	112,0	136,5
Quảng Ninh	508534	560904	588151	104,9	115,7
Vĩnh Phúc	275900	383061	431581	112,7	156,4
Bắc Ninh	791040	1027802	1050333	102,2	132,8
Hải Dương	299929	399290	455915	114,2	152,0
Hải Phòng	741955	977420	1119622	114,6	150,9
Hưng Yên	286875	369005	486975	132,0	169,8
Thái Bình	135269	166221	173498	104,4	128,3
Hà Nam	162119	220958	277118	125,4	170,9
Nam Định	136004	166825	183502	110,0	134,9
Ninh Bình	230201	281741	335267	119,0	145,6
Trung du và miền núi phía Bắc	**1234792**	**1643985**	**1979700**	**120,4**	**160,3**
Hà Giang	39989	44990	47424	105,4	118,6
Cao Bằng	21736	24722	26585	107,5	122,3
Bắc Kạn	10728	12759	12204	95,7	113,8
Tuyên Quang	26677	32132	36267	112,9	136,0
Lào Cai	101995	124901	122877	98,4	120,5
Điện Biên	65156	79772	88057	110,4	135,2
Lai Châu	26335	35460	38873	109,6	147,6
Sơn La	51443	67300	74946	111,4	145,7
Yên Bái	36605	49298	59807	121,3	163,4
Hoà Bình	55733	75743	109634	144,7	196,7
Thái Nguyên	440205	562653	618654	110,0	140,5
Lạng Sơn	37177	43585	53790	123,4	144,7
Bắc Giang	206440	340805	511608	150,1	247,8
Phú Thọ	114573	149865	178974	119,4	156,2
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**2714547**	**3557545**	**4162539**	**117,0**	**153,3**
Thanh Hoá	390405	523906	594025	113,4	152,2
Nghệ An	320586	392586	443438	113,0	138,3
Hà Tĩnh	387889	400113	415823	103,9	107,2
Quảng Bình	80807	105680	123523	116,9	152,9
Quảng Trị	43740	53950	84611	156,8	193,4
Thừa Thiên Huế	84417	101710	119418	117,4	141,5

16 (Tiếp theo) NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đà Nẵng	396941	525082	613190	116,8	154,5
Quảng Nam	192460	283507	330750	116,7	171,9
Quảng Ngãi	195156	265388	322832	121,7	165,4
Bình Định	132428	176197	239747	136,1	181,0
Phú Yên	39515	52511	55630	105,9	140,8
Khánh Hòa	252752	337731	393513	116,5	155,7
Ninh Thuận	49981	106131	140261	132,2	280,6
Bình Thuận	147470	233053	285778	122,6	193,8
Tây Nguyên	**410665**	**519396**	**645409**	**124,3**	**157,2**
Kon Tum	38458	57283	58913	102,9	153,2
Gia Lai	160915	188344	241837	128,4	150,3
Đắk Lắk	84382	114759	145213	126,5	172,1
Đắk Nông	31998	38694	49519	128,0	154,8
Lâm Đồng	94913	120315	149927	124,6	158,0
Đông Nam bộ	**11393016**	**14609853**	**15566924**	**106,6**	**136,6**
Bình Phước	148760	219455	282050	128,5	189,6
Tây Ninh	212355	297609	361891	121,6	170,4
Bình Dương	1142102	1517327	1759564	116,0	154,1
Đồng Nai	1001768	1236609	1449726	117,2	144,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	757938	865213	969223	112,0	127,9
TP. Hồ Chí Minh	8130093	10473640	10744469	102,6	132,2
Đồng bằng sông Cửu Long	**1592559**	**2065288**	**2473333**	**119,8**	**155,3**
Long An	437350	596020	689467	115,7	157,7
Tiền Giang	116663	139892	156398	111,8	134,1
Bến Tre	53389	68673	93159	135,7	174,5
Trà Vinh	94973	130981	167195	127,7	176,0
Vĩnh Long	40582	51573	74376	144,2	183,3
Đồng Tháp	91301	107895	120665	111,8	132,2
An Giang	80501	100686	126588	125,7	157,3
Kiên Giang	216357	286629	376763	131,5	174,1
Cần Thơ	186078	231574	242911	104,9	130,5
Hậu Giang	60343	70342	82523	117,3	136,8
Sóc Trăng	100185	144614	176520	122,1	176,2
Bạc Liêu	34619	48663	64415	132,4	186,1
Cà Mau	80218	87746	102351	116,6	127,6
Không phân vùng	**8928112**	**11324426**	**12809401**	**113,1**	**143,5**

17 TỶ LỆ VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021
CẢ NƯỚC	**31,5**	**32,9**	**32,0**
Phân theo quy mô			
Doanh nghiệp siêu nhỏ	53,9	55,4	56,1
Doanh nghiệp nhỏ	37,9	40,4	40,7
Doanh nghiệp vừa	32,1	36,0	34,3
Doanh nghiệp lớn	26,6	27,1	26,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	21,8	22,1	21,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	29,2	30,2	29,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	33,0	34,2	33,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	39,6	40,9	39,2
Phân theo ngành kinh tế			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**60,7**	**63,2**	**61,6**
Công nghiệp và xây dựng	**40,4**	**43,2**	**42,8**
Công nghiệp	40,8	43,9	43,3
Khai khoáng	53,7	46,6	55,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	41,2	45,0	43,5
Ngành công nghệ thấp	42,0	46,0	44,0
Ngành công nghệ trung bình	36,6	38,9	39,1
Ngành công nghệ cao	44,7	49,5	46,9
Sản xuất và phân phối điện	33,9	36,9	38,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	50,4	53,0	51,2
Xây dựng	38,7	40,9	41,4
Dịch vụ	**26,4**	**27,4**	**26,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	34,2	36,3	35,0
Vận tải, kho bãi	38,5	44,4	38,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	43,6	43,7	39,6
Thông tin và truyền thông	62,0	67,7	64,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11,2	10,8	11,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	39,2	40,8	39,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	50,7	52,3	52,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	48,5	51,2	53,7
Giáo dục và đào tạo	54,3	62,6	54,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	51,8	52,5	50,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	43,4	41,8	40,8
Hoạt động dịch vụ khác	52,3	61,7	49,4

18 TỶ LỆ VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021
CẢ NƯỚC	**31,5**	**32,9**	**32,0**
Đồng bằng sông Hồng	**34,3**	**36,7**	**36,2**
Hà Nội	32,6	34,2	33,9
Quảng Ninh	29,4	36,1	35,8
Vĩnh Phúc	42,0	41,4	40,4
Bắc Ninh	49,3	51,8	54,2
Hải Dương	36,5	40,8	40,1
Hải Phòng	33,5	39,1	37,0
Hưng Yên	36,2	39,5	35,5
Thái Bình	39,7	45,0	38,0
Hà Nam	37,6	40,3	39,3
Nam Định	42,2	44,5	43,9
Ninh Bình	36,3	41,1	42,0
Trung du và miền núi phía Bắc	**44,5**	**47,7**	**44,0**
Hà Giang	40,6	42,7	44,0
Cao Bằng	36,6	38,2	39,1
Bắc Kạn	44,7	40,0	42,7
Tuyên Quang	33,1	41,5	40,8
Lào Cai	37,7	38,3	42,8
Điện Biên	26,6	33,2	24,9
Lai Châu	44,2	46,2	44,6
Sơn La	41,7	44,3	42,9
Yên Bái	42,1	44,7	44,2
Hoà Bình	37,1	38,4	35,6
Thái Nguyên	58,1	64,1	60,1
Lạng Sơn	28,2	36,1	32,0
Bắc Giang	37,5	38,4	33,0
Phú Thọ	37,1	39,4	40,5
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**36,5**	**37,6**	**38,0**
Thanh Hoá	32,2	32,5	33,4
Nghệ An	28,3	31,4	33,1
Hà Tĩnh	36,0	36,8	40,2
Quảng Bình	43,5	49,7	44,6
Quảng Trị	42,8	44,2	41,9
Thừa Thiên Huế	41,4	47,6	42,4

18 (Tiếp theo) TỶ LỆ VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021
Đà Nẵng	35,7	36,8	34,9
Quảng Nam	36,8	33,3	37,9
Quảng Ngãi	46,9	45,4	49,8
Bình Định	43,7	46,6	47,4
Phú Yên	49,1	53,2	50,4
Khánh Hòa	35,5	37,3	32,5
Ninh Thuận	38,0	35,2	36,4
Bình Thuận	38,3	38,3	37,2
Tây Nguyên	**42,2**	**46,7**	**42,6**
Kon Tum	45,2	47,8	46,2
Gia Lai	40,2	46,6	39,4
Đắk Lắk	42,7	46,0	46,2
Đắk Nông	38,2	45,6	41,8
Lâm Đồng	45,2	47,4	43,1
Đông Nam bộ	**39,9**	**41,5**	**40,0**
Bình Phước	37,4	38,8	37,2
Tây Ninh	42,8	43,8	44,8
Bình Dương	40,0	42,1	41,3
Đồng Nai	46,6	49,3	47,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	44,7	47,2	44,4
TP. Hồ Chí Minh	38,6	40,0	38,4
Đồng bằng sông Cửu Long	**36,5**	**39,0**	**35,9**
Long An	36,7	40,2	36,3
Tiền Giang	43,5	45,9	42,1
Bến Tre	47,8	47,6	43,6
Trà Vinh	20,0	26,9	26,0
Vĩnh Long	46,1	49,6	45,9
Đồng Tháp	36,6	41,8	41,9
An Giang	41,8	41,6	37,2
Kiên Giang	34,4	32,3	29,6
Cần Thơ	38,7	42,3	41,3
Hậu Giang	43,7	48,9	47,7
Sóc Trăng	20,5	21,4	19,3
Bạc Liêu	42,2	50,6	43,5
Cà Mau	38,9	45,6	41,0
Không phân vùng	**12,2**	**11,5**	**11,6**

19 CHỈ SỐ QUAY VÒNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Lần

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021
CẢ NƯỚC	**0,64**	**0,59**	**0,60**
Phân theo quy mô			
Doanh nghiệp siêu nhỏ	0,16	0,12	0,13
Doanh nghiệp nhỏ	0,81	0,71	0,71
Doanh nghiệp vừa	0,84	0,79	0,74
Doanh nghiệp lớn	0,66	0,64	0,64
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	0,36	0,33	0,32
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	0,46	0,47	0,43
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	0,65	0,58	0,58
Khu vực doanh nghiệp FDI	1,00	0,92	0,94
Phân theo ngành kinh tế			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**0,36**	**0,37**	**0,42**
Công nghiệp và xây dựng	**0,95**	**0,90**	**0,90**
Công nghiệp	1,06	1,00	1,04
Khai khoáng	0,57	0,51	0,72
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,23	1,14	1,19
Ngành công nghệ thấp	1,24	1,14	1,15
Ngành công nghệ trung bình	0,85	0,80	0,95
Ngành công nghệ cao	1,60	1,46	1,43
Sản xuất và phân phối điện	0,57	0,60	0,52
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,40	0,38	0,36
Xây dựng	0,53	0,49	0,42
Dịch vụ	**0,48**	**0,44**	**0,45**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,73	1,71	1,63
Vận tải, kho bãi	0,78	0,77	0,88
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,30	0,21	0,16
Thông tin và truyền thông	0,90	0,81	0,72
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,09	0,09	0,09
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,12	0,11	0,11
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,31	0,25	0,30
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,62	0,52	0,49
Giáo dục và đào tạo	0,46	0,38	0,33
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,49	0,45	0,54
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,53	0,49	0,38
Hoạt động dịch vụ khác	0,52	0,54	0,65

20 CHỈ SỐ QUAY VÒNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021
CẢ NƯỚC	**0,64**	**0,59**	**0,60**
Đồng bằng sông Hồng	**0,71**	**0,69**	**0,70**
Hà Nội	0,50	0,49	0,48
Quảng Ninh	1,00	1,06	0,98
Vĩnh Phúc	1,48	1,32	1,29
Bắc Ninh	1,69	1,50	1,57
Hải Dương	1,19	1,09	1,16
Hải Phòng	1,10	1,06	1,06
Hưng Yên	1,11	1,09	1,18
Thái Bình	0,97	0,92	1,08
Hà Nam	0,93	0,89	0,88
Nam Định	0,94	0,89	0,98
Ninh Bình	1,04	1,01	1,04
Trung du và miền núi phía Bắc	**1,25**	**1,12**	**1,08**
Hà Giang	0,35	0,34	0,36
Cao Bằng	0,59	0,63	0,69
Bắc Kạn	0,51	0,49	0,51
Tuyên Quang	0,82	0,92	1,00
Lào Cai	0,71	0,55	0,66
Điện Biên	0,23	0,20	0,20
Lai Châu	0,38	0,33	0,31
Sơn La	0,56	0,52	0,53
Yên Bái	0,86	0,88	0,96
Hoà Bình	0,77	0,68	0,61
Thái Nguyên	1,96	1,74	1,64
Lạng Sơn	1,09	0,97	1,14
Bắc Giang	1,20	1,11	0,99
Phú Thọ	1,22	1,04	1,06
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**0,69**	**0,61**	**0,62**
Thanh Hoá	0,60	0,58	0,71
Nghệ An	0,63	0,60	0,64
Hà Tĩnh	0,29	0,39	0,52
Quảng Bình	0,71	0,66	0,63
Quảng Trị	0,87	0,78	0,61
Thừa Thiên Huế	0,98	0,92	0,85

20 (Tiếp theo) CHỈ SỐ QUAY VÒNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021
Đà Nẵng	0,80	0,62	0,54
Quảng Nam	1,02	0,75	0,70
Quảng Ngãi	0,94	0,75	1,01
Bình Định	0,90	0,83	0,71
Phú Yên	0,95	0,80	0,79
Khánh Hòa	0,70	0,52	0,40
Ninh Thuận	0,59	0,39	0,30
Bình Thuận	0,68	0,55	0,50
Tây Nguyên	**0,91**	**0,81**	**0,75**
Kon Tum	0,81	0,75	0,67
Gia Lai	0,46	0,48	0,42
Đắk Lắk	1,34	1,08	1,01
Đắk Nông	1,79	1,66	1,29
Lâm Đồng	1,03	0,85	0,89
Đông Nam bộ	**0,79**	**0,71**	**0,76**
Bình Phước	1,15	0,98	1,04
Tây Ninh	0,96	0,81	0,82
Bình Dương	1,19	1,07	1,04
Đồng Nai	1,20	1,05	1,03
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,68	0,59	0,67
TP. Hồ Chí Minh	0,69	0,62	0,67
Đồng bằng sông Cửu Long	**1,04**	**0,93**	**0,84**
Long An	0,92	0,85	0,80
Tiền Giang	1,27	1,22	1,08
Bến Tre	1,31	1,25	0,97
Trà Vinh	0,63	0,49	0,45
Vĩnh Long	1,51	1,46	1,17
Đồng Tháp	1,60	1,51	1,41
An Giang	1,41	1,31	1,33
Kiên Giang	0,62	0,51	0,37
Cần Thơ	1,16	1,03	1,09
Hậu Giang	1,07	1,02	0,95
Sóc Trăng	0,72	0,63	0,62
Bạc Liêu	1,40	1,06	0,77
Cà Mau	1,43	1,38	1,23
Không phân vùng	**0,16**	**0,16**	**0,14**

21 CHỈ SỐ NỢ CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Lần

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021
CẢ NƯỚC	**2,18**	**2,04**	**2,14**
Phân theo quy mô			
Doanh nghiệp siêu nhỏ	0,87	0,80	0,78
Doanh nghiệp nhỏ	1,59	1,44	1,46
Doanh nghiệp vừa	2,10	1,76	1,91
Doanh nghiệp lớn	2,75	2,69	2,80
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3,56	3,46	3,66
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2,43	2,25	2,48
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2,02	1,91	2,02
Khu vực doanh nghiệp FDI	1,53	1,46	1,55
Phân theo ngành kinh tế			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**0,65**	**0,61**	**0,59**
Công nghiệp và xây dựng	**1,49**	**1,32**	**1,35**
Công nghiệp	1,46	1,29	1,31
Khai khoáng	0,85	1,14	0,86
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,44	1,24	1,29
Ngành công nghệ thấp	1,39	1,21	1,25
Ngành công nghệ trung bình	1,74	1,62	1,62
Ngành công nghệ cao	1,25	1,00	1,09
Sản xuất và phân phối điện	1,96	1,67	1,65
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,99	0,89	0,98
Xây dựng	1,61	1,45	1,46
Dịch vụ	**2,78**	**2,65**	**2,85**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,88	1,75	1,85
Vận tải, kho bãi	1,62	1,25	1,58
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,28	1,24	1,52
Thông tin và truyền thông	0,60	0,48	0,55
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7,87	8,33	8,17
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,57	1,44	1,49
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,03	0,89	0,88
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,06	0,92	0,91
Giáo dục và đào tạo	0,84	0,59	0,87
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,93	0,93	0,99
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,19	1,33	1,43
Hoạt động dịch vụ khác	0,90	0,59	1,03

22 CHỈ SỐ NỢ CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021
CẢ NƯỚC	**2,18**	**2,04**	**2,14**
Đồng bằng sông Hồng	**1,92**	**1,72**	**1,79**
Hà Nội	2,08	1,92	2,00
Quảng Ninh	2,44	1,82	1,85
Vĩnh Phúc	1,31	1,33	1,48
Bắc Ninh	1,03	0,90	0,89
Hải Dương	1,75	1,43	1,49
Hải Phòng	1,97	1,59	1,68
Hưng Yên	1,76	1,57	1,74
Thái Bình	1,58	1,26	1,58
Hà Nam	1,65	1,53	1,50
Nam Định	1,34	1,24	1,25
Ninh Bình	1,76	1,50	1,44
Trung du và miền núi phía Bắc	**1,29**	**1,09**	**1,21**
Hà Giang	1,49	1,35	1,32
Cao Bằng	1,69	1,65	1,59
Bắc Kạn	1,19	1,33	1,45
Tuyên Quang	2,09	1,43	1,48
Lào Cai	1,67	1,61	1,42
Điện Biên	2,78	1,95	3,12
Lai Châu	1,26	1,19	1,24
Sơn La	1,40	1,25	1,31
Yên Bái	1,39	1,31	1,25
Hoà Bình	1,68	1,50	1,79
Thái Nguyên	0,80	0,57	0,62
Lạng Sơn	2,50	1,74	2,07
Bắc Giang	1,61	1,52	1,86
Phú Thọ	1,72	1,59	1,53
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**1,72**	**1,63**	**1,69**
Thanh Hoá	2,03	2,17	2,18
Nghệ An	2,54	2,24	2,13
Hà Tĩnh	1,74	1,63	1,70
Quảng Bình	1,32	1,01	1,18
Quảng Trị	1,31	1,22	1,26
Thừa Thiên Huế	1,41	1,12	1,29

22 (Tiếp theo) CHỈ SỐ NỢ CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021
Đà Nẵng	1,80	1,67	1,81
Quảng Nam	1,73	1,91	1,65
Quảng Ngãi	1,13	1,10	1,11
Bình Định	1,30	1,17	1,16
Phú Yên	1,05	0,85	0,98
Khánh Hòa	1,80	1,68	2,04
Ninh Thuận	1,54	1,71	1,78
Bình Thuận	1,60	1,49	1,64
Tây Nguyên	**1,36**	**1,12**	**1,31**
Kon Tum	1,23	1,23	1,16
Gia Lai	1,45	1,10	1,45
Đắk Lắk	1,32	1,08	1,21
Đắk Nông	1,64	1,27	1,33
Lâm Đồng	1,22	1,10	1,28
Đông Nam bộ	**1,50**	**1,42**	**1,48**
Bình Phước	1,64	1,59	1,69
Tây Ninh	1,38	1,30	1,19
Bình Dương	1,49	1,39	1,41
Đồng Nai	1,15	1,04	1,08
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,20	1,15	1,29
TP. Hồ Chí Minh	1,59	1,50	1,59
Đồng bằng sông Cửu Long	**1,74**	**1,49**	**1,73**
Long An	1,78	1,47	1,72
Tiền Giang	1,29	1,19	1,31
Bến Tre	1,07	1,03	1,19
Trà Vinh	3,62	1,54	2,79
Vĩnh Long	1,17	1,03	1,12
Đồng Tháp	1,75	1,35	1,35
An Giang	1,35	1,32	1,56
Kiên Giang	1,85	2,03	2,27
Cần Thơ	1,61	1,37	1,38
Hậu Giang	1,29	1,07	1,10
Sóc Trăng	3,86	3,54	4,08
Bạc Liêu	1,39	1,02	1,14
Cà Mau	1,65	1,21	1,42
Không phân vùng	**7,17**	**7,70**	**7,63**

23 TRANG BỊ VỐN BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Triệu đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**2530**	**3198**	**3470**	**108,5**	**137,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2734	4083	3825	93,7	139,9
Doanh nghiệp nhỏ	1628	2159	2353	109,0	144,5
Doanh nghiệp vừa	2019	2467	2918	118,3	144,5
Doanh nghiệp lớn	2837	3445	3794	110,1	133,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7923	10163	10837	106,6	136,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6627	8067	8410	104,3	126,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2378	3218	3548	110,3	149,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	1453	1764	1947	110,4	134,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1494**	**2032**	**2202**	**108,4**	**147,4**
Công nghiệp và xây dựng	**1340**	**1664**	**1840**	**110,6**	**137,3**
Công nghiệp	1295	1546	1660	107,4	128,1
Khai khoáng	3536	4280	3713	86,8	105,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1021	1238	1345	108,6	131,8
Ngành công nghệ thấp	569	683	751	110,1	132,1
Ngành công nghệ trung bình	2151	2634	2753	104,5	128,0
Ngành công nghệ cao	1643	1959	2101	107,2	127,9
Sản xuất và phân phối điện	13058	14952	15502	103,7	118,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1592	1935	2146	110,9	134,8
Xây dựng	1545	2349	2902	123,6	187,9
Dịch vụ	**4807**	**6034**	**6431**	**106,6**	**133,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2360	2965	3290	111,0	139,4
Vận tải, kho bãi	1610	1916	2191	114,4	136,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1653	2316	2763	119,3	167,1
Thông tin và truyền thông	2085	2161	2211	102,3	106,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	31654	36221	38832	107,2	122,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	22414	27630	26413	95,6	117,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2046	2906	2427	83,5	118,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	618	689	705	102,3	114,1
Giáo dục và đào tạo	724	841	1072	127,5	148,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1017	1102	1038	94,3	102,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3197	3769	4392	116,5	137,4
Hoạt động dịch vụ khác	759	860	1172	136,3	154,4

24 TRANG BỊ VỐN BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Triệu đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**2530**	**3198**	**3470**	**108,5**	**137,1**
Đồng bằng sông Hồng	**2429**	**2999**	**3214**	**107,2**	**132,3**
Hà Nội	3517	4568	4928	107,9	140,1
Quảng Ninh	2005	2310	2451	106,1	122,3
Vĩnh Phúc	1372	1667	1801	108,0	131,2
Bắc Ninh	1908	2156	2214	102,7	116,0
Hải Dương	867	1075	1176	109,5	135,6
Hải Phòng	1519	1964	2106	107,2	138,6
Hưng Yên	1333	1601	1888	117,9	141,6
Thái Bình	733	871	892	102,4	121,7
Hà Nam	1216	1524	1737	114,0	142,8
Nam Định	746	853	890	104,3	119,4
Ninh Bình	1515	1924	2119	110,1	139,8
Trung du và miền núi phía Bắc	**1342**	**1689**	**1875**	**111,0**	**139,7**
Hà Giang	1750	2133	2006	94,1	114,7
Cao Bằng	1250	1480	1758	118,7	140,6
Bắc Kạn	1417	1712	1801	105,2	127,1
Tuyên Quang	953	994	975	98,1	102,3
Lào Cai	1879	2655	2907	109,5	154,7
Điện Biên	1609	2284	2877	126,0	178,8
Lai Châu	2221	3699	3893	105,3	175,3
Sơn La	1875	3100	3578	115,4	190,8
Yên Bái	1046	1382	1491	107,9	142,5
Hoà Bình	1099	1373	1739	126,7	158,3
Thái Nguyên	2057	2790	3117	111,7	151,6
Lạng Sơn	1565	2147	2502	116,5	159,9
Bắc Giang	859	1070	1315	122,9	153,2
Phú Thọ	760	932	1022	109,7	134,4
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**1536**	**2027**	**2267**	**111,9**	**147,6**
Thanh Hoá	1280	1630	1659	101,8	129,6
Nghệ An	1557	1990	2098	105,4	134,8
Hà Tĩnh	5313	5749	5637	98,0	106,1
Quảng Bình	1776	2438	2668	109,5	150,2
Quảng Trị	1481	1933	2543	131,6	171,7
Thừa Thiên Huế	922	1099	1202	109,4	130,3

24 (Tiếp theo) TRANG BỊ VỐN BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Triệu đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Đà Nẵng	1240	1767	2139	121,1	172,5
Quảng Nam	1151	1634	1909	116,9	165,9
Quảng Ngãi	2483	2969	3071	103,4	123,7
Bình Định	996	1300	1529	117,6	153,5
Phú Yên	995	1208	1299	107,6	130,6
Khánh Hòa	1414	2079	2657	127,8	188,0
Ninh Thuận	1756	3519	4646	132,0	264,6
Bình Thuận	1906	3112	3760	120,8	197,3
Tây Nguyên	**1675**	**2183**	**2695**	**123,5**	**160,9**
Kon Tum	1282	2047	2155	105,3	168,0
Gia Lai	2831	3528	4263	120,8	150,6
Đắk Lắk	1088	1445	2191	151,6	201,3
Đắk Nông	1773	2062	2408	116,8	135,8
Lâm Đồng	1478	2009	2218	110,4	150,1
Đông Nam bộ	**2019**	**2602**	**2765**	**106,3**	**136,9**
Bình Phước	1127	1563	2038	130,4	180,9
Tây Ninh	1046	1424	1722	120,9	164,6
Bình Dương	975	1240	1500	121,0	153,8
Đồng Nai	1133	1376	1592	115,7	140,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	3701	4157	4646	111,8	125,5
TP. Hồ Chí Minh	2665	3562	3623	101,7	136,0
Đồng bằng sông Cửu Long	**1274**	**1626**	**1870**	**115,1**	**146,8**
Long An	1307	1651	1953	118,3	149,4
Tiền Giang	644	784	883	112,6	137,2
Bến Tre	650	826	1031	124,8	158,6
Trà Vinh	1702	3115	3505	112,5	205,9
Vĩnh Long	565	670	847	126,3	149,8
Đồng Tháp	1291	1474	1518	103,0	117,6
An Giang	1140	1355	1570	115,9	137,8
Kiên Giang	2250	3171	3849	121,4	171,1
Cần Thơ	1600	1952	1915	98,1	119,7
Hậu Giang	1345	1533	1681	109,7	124,9
Sóc Trăng	2469	3085	3619	117,3	146,6
Bạc Liêu	1086	1519	1869	123,0	172,2
Cà Mau	1618	1847	2017	109,2	124,7
Không phân vùng	**22472**	**26785**	**29301**	**109,4**	**130,4**

25 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**14272851**	**15541943**	**16326616**	**105,1**	**114,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1402568	2022283	1927120	95,3	137,4
Doanh nghiệp nhỏ	1587887	1994561	2148595	107,7	135,3
Doanh nghiệp vừa	1138783	1408510	1721125	122,2	151,1
Doanh nghiệp lớn	10143613	10116590	10529776	104,1	103,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3646934	2642349	2517085	95,3	69,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2303786	1657572	1479822	89,3	64,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	7682060	9324140	10103252	108,4	131,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	2943858	3575455	3706279	103,7	125,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**257655**	**281557**	**287021**	**101,9**	**111,4**
Công nghiệp và xây dựng	**6004725**	**6920140**	**7533329**	**108,9**	**125,5**
Công nghiệp	5225262	5984515	6402613	107,0	122,5
Khai khoáng	338150	258231	311359	120,6	92,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3387363	4059467	4221071	104,0	124,6
Ngành công nghệ thấp	1169937	1411273	1474214	104,5	126,0
Ngành công nghệ trung bình	1240520	1487582	1525541	102,6	123,0
Ngành công nghệ cao	976906	1160612	1221316	105,2	125,0
Sản xuất và phân phối điện	1386432	1529947	1714176	112,0	123,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	113318	136870	156007	114,0	137,7
Xây dựng	779463	935625	1130716	120,9	145,1
Dịch vụ	**8010470**	**8340246**	**8506266**	**102,0**	**106,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1026525	1104913	1216685	110,1	118,5
Vận tải, kho bãi	604868	678557	794772	117,1	131,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	367458	515363	485883	94,3	132,2
Thông tin và truyền thông	259057	256949	266251	103,6	102,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2779709	1706557	1580187	92,6	56,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2143207	2936644	3209301	109,3	149,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	486883	690489	480472	69,6	98,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	126699	159701	153600	96,2	121,2
Giáo dục và đào tạo	38987	62493	81336	130,2	208,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	53493	73059	71684	98,1	134,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	115754	145721	152086	104,4	131,4
Hoạt động dịch vụ khác	7830	9802	14008	142,9	178,9

26 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**14272851**	**15541943**	**16326616**	**105,1**	**114,4**
Đồng bằng sông Hồng	**4917958**	**5188497**	**5347139**	**103,1**	**108,7**
Hà Nội	3412083	3365715	3390686	100,7	99,4
Quảng Ninh	281234	296955	293628	98,9	104,4
Vĩnh Phúc	90263	122455	144952	118,4	160,6
Bắc Ninh	291616	306758	305225	99,5	104,7
Hải Dương	125292	182278	186582	102,4	148,9
Hải Phòng	335918	441983	491551	111,2	146,3
Hưng Yên	106380	137555	153118	111,3	143,9
Thái Bình	57194	57588	58070	100,8	101,5
Hà Nam	76301	102059	125172	122,7	164,1
Nam Định	47157	58104	63282	108,9	134,2
Ninh Bình	94522	117047	134874	115,2	142,7
Trung du và miền núi phía Bắc	**526509**	**627568**	**696482**	**111,0**	**132,3**
Hà Giang	24702	26368	28185	106,9	114,1
Cao Bằng	9186	10390	10861	104,5	118,2
Bắc Kạn	3395	3759	3836	102,1	113,0
Tuyên Quang	14675	15365	15819	103,0	107,8
Lào Cai	52450	64461	54790	85,0	104,5
Điện Biên	29269	37903	45707	120,6	156,2
Lai Châu	15760	22658	25522	112,6	162,0
Sơn La	29205	36430	37070	101,8	126,9
Yên Bái	20894	26887	28572	106,3	136,8
Hoà Bình	23344	32603	42139	129,3	180,5
Thái Nguyên	164592	151178	160063	105,9	97,3
Lạng Sơn	10982	11692	11410	97,6	103,9
Bắc Giang	78171	122873	151502	123,3	193,8
Phú Thọ	49885	65001	81005	124,6	162,4
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**1433918**	**1843543**	**2044875**	**110,9**	**142,6**
Thanh Hoá	228393	298422	299973	100,5	131,3
Nghệ An	115136	130332	138483	106,3	120,3
Hà Tĩnh	303360	285394	286501	100,4	94,4
Quảng Bình	36234	43035	51644	120,0	142,5
Quảng Trị	19438	26636	49231	184,8	253,3
Thừa Thiên Huế	41352	48153	56176	116,7	135,9

26 (Tiếp theo) TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Đà Nẵng	172696	217209	245601	113,1	142,2
Quảng Nam	84361	137117	163044	118,9	193,3
Quảng Ngãi	108217	143737	151754	105,6	140,2
Bình Định	60916	82898	111816	134,9	183,6
Phú Yên	16895	22795	24566	107,8	145,4
Khánh Hòa	136025	203920	217755	106,8	160,1
Ninh Thuận	30717	73841	99629	134,9	324,3
Bình Thuận	80177	130054	148703	114,3	185,5
Tây Nguyên	**203504**	**255941**	**328305**	**128,3**	**161,3**
Kon Tum	19615	29503	31580	107,0	161,0
Gia Lai	91511	103830	137181	132,1	149,9
Đắk Lắk	34326	51998	76833	147,8	223,8
Đắk Nông	13153	16327	20603	126,2	156,6
Lâm Đồng	44899	54283	62109	114,4	138,3
Đông Nam bộ	**4104733**	**5097691**	**5279124**	**103,6**	**128,6**
Bình Phước	58213	89051	109025	122,4	187,3
Tây Ninh	110886	163433	182429	111,6	164,5
Bình Dương	436576	562423	619297	110,1	141,9
Đồng Nai	443676	516048	568613	110,2	128,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	360069	360910	476884	132,1	132,4
TP. Hồ Chí Minh	2695313	3405826	3322877	97,6	123,3
Đồng bằng sông Cửu Long	**631040**	**803002**	**954226**	**118,8**	**151,2**
Long An	179580	247933	285304	115,1	158,9
Tiền Giang	46432	55280	62708	113,4	135,1
Bến Tre	21321	27383	38620	141,0	181,1
Trà Vinh	65474	71767	99508	138,7	152,0
Vĩnh Long	15273	19765	37084	187,6	242,8
Đồng Tháp	27975	31892	34026	106,7	121,6
An Giang	26228	33628	37410	111,3	142,6
Kiên Giang	83447	106072	132934	125,3	159,3
Cần Thơ	78633	96722	79165	81,9	100,7
Hậu Giang	23166	27071	29497	109,0	127,3
Sóc Trăng	24594	40426	52426	129,7	213,2
Bạc Liêu	13093	15905	30355	190,9	231,9
Cà Mau	25825	29159	35188	120,7	136,3
Không phân vùng	**2455189**	**1725702**	**1676464**	**97,2**	**68,3**

27 TRANG BỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Triệu đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**364**	**437**	**460**	**105,3**	**126,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	148	204	241	118,3	163,1
Doanh nghiệp nhỏ	201	250	288	115,4	143,2
Doanh nghiệp vừa	351	441	513	116,2	146,1
Doanh nghiệp lớn	450	522	532	102,0	118,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1174	1348	1235	91,7	105,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1372	1544	1438	93,1	104,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	248	325	369	113,6	149,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	378	441	463	104,9	122,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**512**	**723**	**799**	**110,5**	**156,1**
Công nghiệp và xây dựng	**386**	**477**	**504**	**105,6**	**130,6**
Công nghiệp	441	527	555	105,3	125,8
Khai khoáng	664	598	913	152,6	137,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	321	393	404	102,7	126,0
Ngành công nghệ thấp	164	198	207	104,5	126,0
Ngành công nghệ trung bình	777	1005	999	99,4	128,6
Ngành công nghệ cao	489	564	569	101,0	116,4
Sản xuất và phân phối điện	6543	7591	7808	102,9	119,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	611	789	832	105,5	136,2
Xây dựng	133	189	202	106,8	152,0
Dịch vụ	**316**	**351**	**368**	**104,7**	**116,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	173	199	217	108,8	125,2
Vận tải, kho bãi	606	657	752	114,6	124,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	486	665	786	118,2	161,8
Thông tin và truyền thông	452	389	355	91,2	78,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	325	275	281	102,2	86,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	946	1120	1231	109,9	130,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	194	247	124	50,2	64,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	111	102	100	97,7	89,5
Giáo dục và đào tạo	155	197	232	117,6	150,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	381	394	402	102,1	105,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	880	724	987	136,2	112,2
Hoạt động dịch vụ khác	98	114	135	118,6	136,9

28 TRANG BỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Triệu đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**364**	**437**	**460**	**105,3**	**126,3**
Đồng bằng sông Hồng	**372**	**432**	**428**	**98,9**	**115,0**
Hà Nội	345	406	389	95,8	112,9
Quảng Ninh	832	808	814	100,7	97,8
Vĩnh Phúc	297	334	336	100,4	112,9
Bắc Ninh	487	502	460	91,7	94,4
Hải Dương	232	298	363	121,7	156,5
Hải Phòng	444	615	626	101,8	141,0
Hưng Yên	297	346	362	104,6	122,0
Thái Bình	184	195	203	104,2	110,5
Hà Nam	417	512	514	100,4	123,4
Nam Định	191	211	224	106,1	117,2
Ninh Bình	426	512	491	95,9	115,4
Trung du và miền núi phía Bắc	**430**	**458**	**458**	**99,9**	**106,5**
Hà Giang	717	833	815	97,8	113,7
Cao Bằng	343	410	513	125,3	149,5
Bắc Kạn	316	388	416	107,1	131,7
Tuyên Quang	470	410	361	88,1	76,9
Lào Cai	744	1021	1092	106,9	146,6
Điện Biên	344	488	593	121,7	172,7
Lai Châu	755	1371	1524	111,2	201,8
Sơn La	795	1165	1232	105,7	154,9
Yên Bái	428	517	509	98,4	118,8
Hoà Bình	296	353	339	96,0	114,4
Thái Nguyên	648	606	589	97,3	91,0
Lạng Sơn	314	376	387	102,7	123,0
Bắc Giang	249	278	298	107,5	119,8
Phú Thọ	238	280	288	103,1	120,9
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**520**	**714**	**749**	**104,8**	**143,9**
Thanh Hoá	594	791	728	91,9	122,5
Nghệ An	336	411	429	104,3	127,7
Hà Tĩnh	2558	3600	3341	92,8	130,6
Quảng Bình	546	612	679	110,9	124,2
Quảng Trị	421	634	1067	168,2	253,5
Thừa Thiên Huế	339	353	365	103,3	107,5

28 (Tiếp theo) TRANG BỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Triệu đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Đà Nẵng	317	388	404,3	104,2	127,7
Quảng Nam	315	401	478,2	119,3	151,9
Quảng Ngãi	959	1196	1238,7	103,6	129,2
Bình Định	251	309	360,1	116,5	143,6
Phú Yên	317	369	402,2	109,1	127,0
Khánh Hòa	375	582	680,5	117,0	181,3
Ninh Thuận	788	1957	2642,4	135,0	335,3
Bình Thuận	594	1090	1135,5	104,2	191,1
Tây Nguyên	**417**	**581**	**783,9**	**134,9**	**188,0**
Kon Tum	366	729	876,5	120,2	239,2
Gia Lai	498	638	893,6	140,0	179,4
Đắk Lắk	295	443	828,6	187,1	280,6
Đắk Nông	655	734	841,1	114,7	128,4
Lâm Đồng	443	588	594,1	101,0	134,2
Đông Nam bộ	**268**	**319**	**354,3**	**111,1**	**132,4**
Bình Phước	281	393	529,2	134,7	188,2
Tây Ninh	370	510	574,0	112,6	155,1
Bình Dương	219	271	298,7	110,2	136,3
Đồng Nai	301	341	350,1	102,8	116,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	1086	899	1242,7	138,3	114,4
TP. Hồ Chí Minh	213	273	289,7	105,9	136,0
Đồng bằng sông Cửu Long	**301**	**384**	**423,7**	**110,5**	**141,0**
Long An	264	348	397,8	114,3	150,5
Tiền Giang	162	192	204,0	106,0	125,8
Bến Tre	170	206	232,4	113,0	137,0
Trà Vinh	1003	1447	2098,0	145,0	209,2
Vĩnh Long	135	165	188,6	114,2	140,1
Đồng Tháp	244	283	296,5	104,7	121,5
An Giang	262	305	311,7	102,3	119,1
Kiên Giang	394	623	745,5	119,6	189,1
Cần Thơ	425	555	374,5	67,5	88,0
Hậu Giang	355	439	451,6	103,0	127,3
Sóc Trăng	227	250	283,0	113,0	124,7
Bạc Liêu	297	287	523,0	182,4	176,4
Cà Mau	412	557	474,7	85,2	115,2
Không phân vùng	**945**	**929**	**909,7**	**97,9**	**96,3**

29 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**23086745**	**27374963**	**30407364**	**111,1**	**131,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	650954	700846	722867	103,1	111,1
Doanh nghiệp nhỏ	3433622	3753184	4125324	109,9	120,1
Doanh nghiệp vừa	2280085	2686454	3015949	112,3	132,3
Doanh nghiệp lớn	16722084	20234478	22543224	111,4	134,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3284340	3438314	3379316	98,3	102,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2069698	2194148	2015042	91,8	97,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	13163015	15782306	17577932	111,4	133,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	6639390	8154343	9450116	115,9	142,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**131881**	**158068**	**188301**	**119,1**	**142,8**
Công nghiệp và xây dựng	**11628707**	**13727574**	**15306410**	**111,5**	**131,6**
Công nghiệp	10278066	12162121	13651071	112,2	132,8
Khai khoáng	329935	337425	392305	116,3	118,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8908057	10522386	11994029	114,0	134,6
Ngành công nghệ thấp	3241232	3712197	4106556	110,6	126,7
Ngành công nghệ trung bình	1938190	2306212	2933048	127,2	151,3
Ngành công nghệ cao	3728636	4503977	4954425	110,0	132,9
Sản xuất và phân phối điện	971026	1225153	1176683	96,0	121,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	69048	77156	88054	114,1	127,5
Xây dựng	1350641	1565453	1655339	105,7	122,6
Dịch vụ	**11326156**	**13489320**	**14912653**	**110,6**	**131,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7754780	9124717	10124211	111,0	130,6
Vận tải, kho bãi	806635	981764	1318146	134,3	163,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	179140	177038	130045	73,5	72,6
Thông tin và truyền thông	484244	515973	514228	99,7	106,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	949580	1295460	1442221	111,3	151,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	504233	648798	627924	96,8	124,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	271688	308821	315378	102,1	116,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	179653	195361	202296	103,6	112,6
Giáo dục và đào tạo	38856	48075	51007	106,1	131,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	41092	55978	65655	117,3	159,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	102876	118973	94796	79,7	92,2
Hoạt động dịch vụ khác	13374	18363	26745	145,7	200,0

30 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**23086745**	**27374963**	**30407364**	**111,1**	**131,7**
Đồng bằng sông Hồng	**8120942**	**9891740**	**10969622**	**110,9**	**135,1**
Hà Nội	4024234	4884817	5249883	107,5	130,5
Quảng Ninh	487942	573103	553795	96,6	113,5
Vĩnh Phúc	377276	468805	527622	112,6	139,9
Bắc Ninh	1232658	1441574	1633496	113,3	132,5
Hải Dương	337703	409597	494487	120,7	146,4
Hải Phòng	753131	991676	1114661	112,4	148,0
Hưng Yên	298726	378463	508243	134,3	170,1
Thái Bình	123413	144648	172141	119,0	139,5
Hà Nam	139677	184007	223746	121,6	160,2
Nam Định	120264	140505	168979	120,3	140,5
Ninh Bình	225917	274546	322569	117,5	142,8
Trung du và miền núi phía Bắc	**1431953**	**1712482**	**1954858**	**114,2**	**136,5**
Hà Giang	13593	15140	16577	109,5	122,0
Cao Bằng	12311	15124	17863	118,1	145,1
Bắc Kạn	5102	5659	6405	113,2	125,6
Tuyên Quang	20865	28187	34381	122,0	164,8
Lào Cai	69509	67025	77435	115,5	111,4
Điện Biên	14376	15678	17101	109,1	119,0
Lai Châu	9042	10973	11656	106,2	128,9
Sơn La	27168	32778	37248	113,6	137,1
Yên Bái	29180	40556	52416	129,2	179,6
Hoà Bình	39946	45966	58307	126,9	146,0
Thái Nguyên	802625	915369	972764	106,3	121,2
Lạng Sơn	37468	39846	55462	139,2	148,0
Bắc Giang	219667	331939	420515	126,7	191,4
Phú Thọ	131103	148244	176727	119,2	134,8
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**1761071**	**2051150**	**2437529**	**118,8**	**138,4**
Thanh Hoá	221628	293931	399731	136,0	180,4
Nghệ An	188545	226502	271236	119,8	143,9
Hà Tĩnh	107871	154239	212182	137,6	196,7
Quảng Bình	53708	67369	73181	108,6	136,3
Quảng Trị	36121	39742	43579	109,7	120,7
Thừa Thiên Huế	78784	88739	94995	107,1	120,6

30 (Tiếp theo) DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Đà Nẵng	294493	301147	306302	101,7	104,0
Quảng Nam	179716	194823	221805	113,9	123,4
Quảng Ngãi	170624	187862	297860	158,6	174,6
Bình Định	111566	136750	151456	110,8	135,8
Phú Yên	35403	39853	42091	105,6	118,9
Khánh Hòa	164187	168868	151247	89,6	92,1
Ninh Thuận	25732	34618	39145	113,1	152,1
Bình Thuận	92694	116707	132718	113,7	143,2
Tây Nguyên	**351247**	**388749**	**447724**	**115,2**	**127,5**
Kon Tum	28916	37894	38312	101,1	132,5
Gia Lai	71169	83665	91671	109,6	128,8
Đắk Lắk	104015	108880	136006	124,9	130,8
Đắk Nông	54483	61145	57773	94,5	106,0
Lâm Đồng	92663	97164	123963	127,6	133,8
Đông Nam bộ	**8483619**	**9781737**	**10967668**	**112,1**	**129,3**
Bình Phước	154930	193216	270922	140,2	174,9
Tây Ninh	189061	229761	277992	121,0	147,0
Bình Dương	1270279	1528577	1721234	112,6	135,5
Đồng Nai	1134729	1241035	1418050	114,3	125,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	491757	488773	613990	125,6	124,9
TP. Hồ Chí Minh	5242863	6100375	6665480	109,3	127,1
Đồng bằng sông Cửu Long	**1553648**	**1807200**	**1922946**	**106,4**	**123,8**
Long An	376893	473663	516313	109,0	137,0
Tiền Giang	140509	162582	159505	98,1	113,5
Bến Tre	64570	80344	81298	101,2	125,9
Trà Vinh	54359	64191	67750	105,5	124,6
Vĩnh Long	58151	71999	74095	102,9	127,4
Đồng Tháp	139731	154346	158651	102,8	113,5
An Giang	107050	122127	153340	125,6	143,2
Kiên Giang	122491	138001	129611	93,9	105,8
Cần Thơ	208403	226716	249086	109,9	119,5
Hậu Giang	59888	68451	73855	107,9	123,3
Sóc Trăng	65310	80639	100508	124,6	153,9
Bạc Liêu	45755	47223	43132	91,3	94,3
Cà Mau	110539	116918	115803	99,1	104,8
Không phân vùng	**1384265**	**1741905**	**1707016**	**98,0**	**123,3**

31 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**865562**	**953998**	**1276847**	**133,8**	**147,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-46964	-40695	-54028		
Doanh nghiệp nhỏ	-122	-6721	3360		
Doanh nghiệp vừa	30236	32623	37556	115,1	124,2
Doanh nghiệp lớn	882412	968792	1289958	133,2	146,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	197945	194983	260193	133,4	131,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	114365	112612	140840	125,1	123,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	275096	295904	492367	166,4	179,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	392522	463111	524286	113,2	133,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4275**	**9677**	**10780**	**111,4**	**252,2**
Công nghiệp và xây dựng	**493693**	**545587**	**699737**	**128,3**	**141,7**
Công nghiệp	472370	520400	629655	121,0	133,3
Khai khoáng	27064	20388	25943	127,3	95,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	412305	448217	532748	118,9	129,2
Ngành công nghệ thấp	133404	162644	160714	98,8	120,5
Ngành công nghệ trung bình	42687	35706	132032	369,8	309,3
Ngành công nghệ cao	236215	249866	240002	96,1	101,6
Sản xuất và phân phối điện	28164	45680	63448	138,9	225,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4837	6116	7516	122,9	155,4
Xây dựng	21323	25187	70082	278,3	328,7
Dịch vụ	**367594**	**398733**	**566329**	**142,0**	**154,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	67946	54839	112084	204,4	165,0
Vận tải, kho bãi	20209	1447	33650	2325,6	166,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-5113	-32095	-36925		
Thông tin và truyền thông	54191	52520	81361	154,9	150,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	123359	181412	259040	142,8	210,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	83233	129186	101471	78,6	121,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	11782	10646	13414	126,0	113,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4708	-632	-1690		
Giáo dục và đào tạo	-97	-3259	3941		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	218	-2029	-2549		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7024	7205	2616	36,3	37,2
Hoạt động dịch vụ khác	135	-507	-84		

Ghi chú: Những trường hợp lợi nhuận mang dấu (-) sẽ cho chỉ số phát triển không chính xác nên chỉ số trong biểu này quy ước để trống " "

32 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**865562**	**953998**	**1276847**	**133,8**	**147,5**
Đồng bằng sông Hồng	**284719**	**324946**	**456711**	**140,6**	**160,4**
Hà Nội	141170	175870	273029	155,2	193,4
Quảng Ninh	8300	11793	14900	126,4	179,5
Vĩnh Phúc	31984	31178	31143	99,9	97,4
Bắc Ninh	69131	66827	77026	115,3	111,4
Hải Dương	12618	13915	22289	160,2	176,6
Hải Phòng	10158	8001	5333	66,7	52,5
Hưng Yên	7928	11753	18373	156,3	231,8
Thái Bình	-608	-2276	-621		
Hà Nam	1575	1646	2986	181,4	189,6
Nam Định	606	926	2142	231,3	353,6
Ninh Bình	1857	5312	10110	190,3	544,3
Trung du và miền núi phía Bắc	**65357**	**66427**	**77002**	**115,9**	**117,8**
Hà Giang	730	581	929	159,7	127,2
Cao Bằng	-51	174	339	195,4	
Bắc Kạn	-74	-92	-178		
Tuyên Quang	18	201	991	494,1	5536,9
Lào Cai	1286	131	4322	3299,9	336,2
Điện Biên	11	-205	-255		
Lai Châu	86	-46	216		250,8
Sơn La	599	1211	1261	104,1	210,5
Yên Bái	592	663	734	110,8	124,0
Hoà Bình	343	62	216	345,4	62,9
Thái Nguyên	55252	52217	53706	102,9	97,2
Lạng Sơn	-258	-206	-132		
Bắc Giang	5099	9087	12972	142,8	254,4
Phú Thọ	1725	2649	1881	71,0	109,1
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**11594**	**-23756**	**69323**		**597,9**
Thanh Hoá	-12036	-28308	-12762		
Nghệ An	2892	6995	4863	69,5	168,1
Hà Tĩnh	-5456	-5236	29003		
Quảng Bình	-1365	-3901	-108		
Quảng Trị	299	63	755	1197,2	252,8
Thừa Thiên Huế	1906	3223	3080	95,6	161,6

32 (Tiếp theo) LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Đà Nẵng	6083	-1784	1208		19,9
Quảng Nam	5864	2471	4378	177,2	74,7
Quảng Ngãi	5461	2943	32937	1119,2	603,2
Bình Định	2251	2742	1774	64,7	78,8
Phú Yên	1006	1090	1385	127,0	137,7
Khánh Hòa	250	-11661	-11297		
Ninh Thuận	875	2059	3472	168,6	396,6
Bình Thuận	3564	5547	10635	191,7	298,4
Tây Nguyên	**2483**	**2458**	**8842**	**359,7**	**356,0**
Kon Tum	339	534	621	116,3	183,5
Gia Lai	-1766	-2652	1554		
Đắk Lắk	988	1179	2179	184,9	220,6
Đắk Nông	668	1519	1540	101,4	230,6
Lâm Đồng	2255	1879	2946	156,8	130,7
Đông Nam bộ	**323728**	**383281**	**395670**	**103,2**	**122,2**
Bình Phước	2717	3922	2399	61,2	88,3
Tây Ninh	8888	13990	13745	98,3	154,7
Bình Dương	51395	62137	49926	80,4	97,1
Đồng Nai	58755	82135	77962	94,9	132,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	19121	15812	29581	187,1	154,7
TP. Hồ Chí Minh	182851	205285	222057	108,2	121,4
Đồng bằng sông Cửu Long	**43320**	**43311**	**47290**	**109,2**	**109,2**
Long An	13847	16565	13282	80,2	95,9
Tiền Giang	3758	4659	865	18,6	23,0
Bến Tre	2649	4131	2162	52,4	81,6
Trà Vinh	996	1793	4576	255,2	459,6
Vĩnh Long	2393	2969	2295	77,3	95,9
Đồng Tháp	3681	3503	3155	90,1	85,7
An Giang	2455	2722	2775	102,0	113,0
Kiên Giang	3079	-2357	4276		138,9
Cần Thơ	3434	2800	2738	97,8	79,7
Hậu Giang	2263	2428	4076	167,9	180,1
Sóc Trăng	1627	2399	2444	101,9	150,2
Bạc Liêu	1235	-7	870		70,5
Cà Mau	1902	1707	3777	221,3	198,6
Không phân vùng	**134362**	**157330**	**222010**	**141,1**	**165,2**

Ghi chú: Những trường hợp lợi nhuận mang dấu (-) sẽ cho chỉ số phát triển không chính xác nên chỉ số trong biểu này quy ước để trống " "

33 TỶ LỆ DOANH NGHIỆP KINH DOANH CÓ LÃI THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021
CẢ NƯỚC	**43,7**	**39,7**	**39,5**
Phân theo quy mô			
Doanh nghiệp siêu nhỏ	32,7	28,6	28,6
Doanh nghiệp nhỏ	64,1	63,5	61,8
Doanh nghiệp vừa	74,7	73,4	72,1
Doanh nghiệp lớn	77,3	74,4	75,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	80,2	77,6	81,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	78,8	76,6	80,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	43,3	39,3	39,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	50,6	47,5	50,1
Phân theo ngành kinh tế			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**38,2**	**32,8**	**33,9**
Công nghiệp và xây dựng	**47,8**	**44,1**	**42,7**
Công nghiệp	46,7	42,4	42,0
Khai khoáng	41,7	39,7	40,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	46,8	42,6	41,1
Ngành công nghệ thấp	44,2	39,3	38,4
Ngành công nghệ trung bình	50,5	47,1	44,3
Ngành công nghệ cao	48,9	45,6	44,3
Sản xuất và phân phối điện	47,9	37,5	56,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	49,8	44,7	45,9
Xây dựng	49,1	46,1	43,5
Dịch vụ	**41,9**	**37,8**	**38,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	45,2	41,0	41,9
Vận tải, kho bãi	43,7	40,2	39,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	32,3	21,7	18,7
Thông tin và truyền thông	39,5	40,5	41,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	36,2	34,3	37,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	33,2	31,2	36,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	42,1	40,0	38,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	35,7	30,9	30,5
Giáo dục và đào tạo	24,0	18,7	18,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	33,8	30,1	30,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	30,1	22,8	19,8
Hoạt động dịch vụ khác	31,4	25,6	22,6

34 TỶ LỆ DOANH NGHIỆP KINH DOANH CÓ LÃI THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021
CẢ NƯỚC	**43,7**	**39,7**	**39,5**
Đồng bằng sông Hồng	**42,7**	**40,5**	**40,5**
Hà Nội	39,5	38,7	39,3
Quảng Ninh	47,6	42,2	39,8
Vĩnh Phúc	40,4	34,1	33,2
Bắc Ninh	53,6	50,1	49,0
Hải Dương	39,7	35,8	36,7
Hải Phòng	57,1	51,8	49,9
Hưng Yên	38,6	34,1	32,9
Thái Bình	43,1	37,1	33,1
Hà Nam	50,5	45,9	44,4
Nam Định	57,7	52,8	48,4
Ninh Bình	52,0	47,3	45,9
Trung du và miền núi phía Bắc	**53,4**	**48,0**	**46,0**
Hà Giang	71,9	64,2	65,7
Cao Bằng	76,6	71,0	68,8
Bắc Kạn	56,0	50,1	51,2
Tuyên Quang	61,3	61,4	58,7
Lào Cai	51,8	43,1	41,6
Điện Biên	69,3	66,7	64,5
Lai Châu	67,1	62,4	61,5
Sơn La	62,5	60,1	55,4
Yên Bái	59,2	55,1	51,8
Hoà Bình	44,6	41,3	45,5
Thái Nguyên	50,4	46,2	41,8
Lạng Sơn	50,7	42,9	41,3
Bắc Giang	41,6	34,8	35,5
Phú Thọ	52,0	48,8	43,5
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**48,2**	**40,9**	**39,8**
Thanh Hoá	55,6	47,6	46,7
Nghệ An	46,2	41,0	39,6
Hà Tĩnh	49,1	45,4	46,6
Quảng Bình	45,8	37,2	36,9
Quảng Trị	55,8	50,1	50,0
Thừa Thiên Huế	62,4	53,6	52,3

34 (Tiếp theo) TỶ LỆ DOANH NGHIỆP KINH DOANH CÓ LÃI THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021
Đà Nẵng	38,6	30,0	28,7
Quảng Nam	44,7	36,4	36,6
Quảng Ngãi	57,3	50,8	49,2
Bình Định	60,4	60,2	58,1
Phú Yên	56,9	48,8	45,5
Khánh Hòa	40,6	30,5	29,1
Ninh Thuận	46,8	42,3	39,1
Bình Thuận	45,8	37,1	36,1
Tây Nguyên	**46,3**	**40,6**	**42,6**
Kon Tum	59,8	58,4	55,8
Gia Lai	47,2	40,2	44,3
Đắk Lắk	43,9	39,0	42,2
Đắk Nông	51,7	46,7	51,3
Lâm Đồng	42,8	35,9	35,8
Đông Nam bộ	**38,2**	**35,0**	**35,3**
Bình Phước	45,7	42,6	43,6
Tây Ninh	61,4	51,1	52,6
Bình Dương	45,5	40,8	38,1
Đồng Nai	55,7	49,2	45,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	46,7	43,7	41,6
TP. Hồ Chí Minh	35,1	32,1	32,9
Đồng bằng sông Cửu Long	**63,7**	**55,5**	**52,4**
Long An	58,1	51,9	47,6
Tiền Giang	66,6	60,1	58,2
Bến Tre	52,1	46,8	36,4
Trà Vinh	73,0	62,7	60,9
Vĩnh Long	68,5	61,7	58,4
Đồng Tháp	69,7	61,7	58,3
An Giang	75,3	70,5	66,9
Kiên Giang	56,3	43,3	43,7
Cần Thơ	55,2	48,1	41,2
Hậu Giang	65,7	57,5	56,1
Sóc Trăng	77,2	65,2	69,8
Bạc Liêu	71,3	55,4	55,7
Cà Mau	74,7	68,3	71,1
Không phân vùng	**91,9**	**91,1**	**90,5**

35 TỶ LỆ DOANH NGHIỆP KINH DOANH LỖ THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021
CẢ NƯỚC	**47,0**	**41,5**	**50,5**
Phân theo quy mô			
Doanh nghiệp siêu nhỏ	54,3	45,3	57,4
Doanh nghiệp nhỏ	33,9	34,3	36,9
Doanh nghiệp vừa	24,5	25,8	27,3
Doanh nghiệp lớn	22,2	24,9	24,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	17,4	18,7	17,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	17,3	18,2	16,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	47,2	41,5	50,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	45,0	43,4	47,1
Phân theo ngành kinh tế			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**43,2**	**32,9**	**49,3**
Công nghiệp và xây dựng	**43,0**	**37,1**	**47,0**
Công nghiệp	45,3	41,5	48,9
Khai khoáng	44,1	32,2	46,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	45,6	42,2	49,7
Ngành công nghệ thấp	47,5	43,9	51,4
Ngành công nghệ trung bình	42,9	39,8	47,4
Ngành công nghệ cao	44,4	40,5	48,4
Sản xuất và phân phối điện	37,9	35,9	37,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	40,2	34,8	43,9
Xây dựng	40,0	31,7	44,8
Dịch vụ	**48,8**	**43,6**	**52,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	46,5	42,8	49,4
Vận tải, kho bãi	48,8	45,9	51,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	58,0	59,5	67,3
Thông tin và truyền thông	50,6	39,5	49,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	48,3	34,3	50,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	52,6	35,4	52,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	48,0	39,1	51,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	53,6	47,6	57,0
Giáo dục và đào tạo	60,7	46,3	68,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	56,0	51,9	61,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	56,7	50,7	65,0
Hoạt động dịch vụ khác	56,5	48,9	60,2

36 TỶ LỆ DOANH NGHIỆP KINH DOANH LỖ THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021
CẢ NƯỚC	**47,0**	**41,5**	**50,5**
Đồng bằng sông Hồng	**48,8**	**41,2**	**52,0**
Hà Nội	51,7	41,4	54,5
Quảng Ninh	41,8	42,1	48,4
Vĩnh Phúc	48,2	42,7	51,1
Bắc Ninh	40,7	39,2	45,1
Hải Dương	52,2	49,0	54,9
Hải Phòng	37,0	37,0	39,3
Hưng Yên	53,2	49,0	57,3
Thái Bình	47,3	44,0	55,4
Hà Nam	43,1	44,1	49,8
Nam Định	31,3	26,4	39,3
Ninh Bình	41,4	42,2	45,0
Trung du và miền núi phía Bắc	**37,7**	**35,7**	**42,0**
Hà Giang	12,7	13,2	14,9
Cao Bằng	14,2	15,7	20,6
Bắc Kạn	35,2	33,1	40,4
Tuyên Quang	30,6	23,5	31,5
Lào Cai	39,6	35,2	42,7
Điện Biên	19,8	17,6	23,0
Lai Châu	20,8	16,3	25,3
Sơn La	30,3	29,9	35,0
Yên Bái	33,1	32,9	37,8
Hoà Bình	40,9	35,9	42,0
Thái Nguyên	45,9	45,8	50,1
Lạng Sơn	44,8	45,3	50,0
Bắc Giang	48,7	43,9	49,6
Phú Thọ	37,8	35,7	44,7
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**42,2**	**40,9**	**47,6**
Thanh Hoá	26,4	21,8	33,7
Nghệ An	42,4	39,0	46,7
Hà Tĩnh	35,1	33,6	37,7
Quảng Bình	43,1	41,9	47,8
Quảng Trị	32,0	29,4	31,6
Thừa Thiên Huế	31,0	32,6	34,4

36 (Tiếp theo) TỶ LỆ DOANH NGHIỆP KINH DOANH LỖ THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021
Đà Nẵng	56,1	55,7	62,1
Quảng Nam	44,9	44,1	50,1
Quảng Ngãi	33,5	35,4	40,8
Bình Định	33,6	30,2	36,3
Phú Yên	36,3	37,8	43,8
Khánh Hòa	54,2	54,8	60,4
Ninh Thuận	45,2	40,0	48,0
Bình Thuận	42,7	41,7	51,7
Tây Nguyên	**43,6**	**39,1**	**46,7**
Kon Tum	31,6	24,9	33,1
Gia Lai	43,5	40,4	47,0
Đắk Lắk	44,3	38,7	48,0
Đắk Nông	42,1	37,7	39,5
Lâm Đồng	46,9	42,9	51,0
Đông Nam bộ	**51,8**	**45,1**	**54,4**
Bình Phước	39,7	33,9	40,1
Tây Ninh	28,6	28,6	34,4
Bình Dương	48,3	45,5	51,7
Đồng Nai	37,6	36,3	43,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	44,6	36,8	45,7
TP. Hồ Chí Minh	54,3	46,7	57,1
Đồng bằng sông Cửu Long	**27,2**	**27,8**	**35,5**
Long An	37,4	38,4	44,5
Tiền Giang	25,7	26,0	32,1
Bến Tre	37,6	34,9	50,1
Trà Vinh	17,6	20,2	23,2
Vĩnh Long	25,0	25,9	32,4
Đồng Tháp	23,3	25,3	32,2
An Giang	18,2	17,8	23,0
Kiên Giang	30,1	33,5	42,7
Cần Thơ	33,5	29,5	42,2
Hậu Giang	25,2	22,2	29,5
Sóc Trăng	14,3	19,7	19,3
Bạc Liêu	15,8	24,1	29,6
Cà Mau	15,0	12,3	17,1
Không phân vùng	**4,6**	**5,9**	**7,3**

37 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021
CẢ NƯỚC	**3,8**	**3,5**	**4,2**
Phân theo quy mô			
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-7,2	-5,8	-7,5
Doanh nghiệp nhỏ	0,0	-0,2	0,1
Doanh nghiệp vừa	1,3	1,2	1,3
Doanh nghiệp lớn	5,3	4,8	5,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6,0	5,7	7,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5,5	5,1	7,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2,1	1,9	2,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	5,9	5,7	5,6
Phân theo ngành kinh tế			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3,2**	**6,1**	**5,7**
Công nghiệp và xây dựng	**4,3**	**4,0**	**4,6**
Công nghiệp	4,6	4,3	4,6
Khai khoáng	8,2	6,0	6,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4,6	4,3	4,4
Ngành công nghệ thấp	4,1	4,4	3,9
Ngành công nghệ trung bình	2,2	1,6	4,5
Ngành công nghệ cao	6,3	5,6	4,8
Sản xuất và phân phối điện	2,9	3,7	5,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7,0	7,9	8,5
Xây dựng	1,6	1,6	4,2
Dịch vụ	**3,3**	**3,0**	**3,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,9	0,6	1,1
Vận tải, kho bãi	2,5	0,2	2,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-2,9	-18,1	-28,4
Thông tin và truyền thông	11,2	10,2	15,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13,0	14,0	18,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	16,5	19,9	16,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4,3	3,5	4,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,6	-0,3	-0,8
Giáo dục và đào tạo	-0,3	-6,8	7,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,5	-3,6	-3,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6,8	6,1	2,8
Hoạt động dịch vụ khác	1,0	-2,8	-0,3

38 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021
CẢ NƯỚC	**3,8**	**3,5**	**4,2**
Đồng bằng sông Hồng	**3,5**	**3,3**	**4,2**
Hà Nội	3,5	3,6	5,2
Quảng Ninh	1,7	2,1	2,7
Vĩnh Phúc	8,5	6,7	5,9
Bắc Ninh	5,6	4,6	4,7
Hải Dương	3,7	3,4	4,5
Hải Phòng	1,4	0,8	0,5
Hưng Yên	2,7	3,1	3,6
Thái Bình	-0,5	-1,6	-0,4
Hà Nam	1,1	0,9	1,3
Nam Định	0,5	0,7	1,3
Ninh Bình	0,8	1,9	3,1
Trung du và miền núi phía Bắc	**4,6**	**3,9**	**3,9**
Hà Giang	5,4	3,8	5,6
Cao Bằng	-0,4	1,2	1,9
Bắc Kạn	-1,5	-1,6	-2,8
Tuyên Quang	0,1	0,7	2,9
Lào Cai	1,9	0,2	5,6
Điện Biên	0,1	-1,3	-1,5
Lai Châu	1,0	-0,4	1,9
Sơn La	2,2	3,7	3,4
Yên Bái	2,0	1,6	1,4
Hoà Bình	0,9	0,1	0,4
Thái Nguyên	6,9	5,7	5,5
Lạng Sơn	-0,7	-0,5	-0,2
Bắc Giang	2,3	2,7	3,1
Phú Thọ	1,3	1,8	1,1
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**0,7**	**-1,2**	**2,8**
Thanh Hoá	-5,4	-9,6	-3,2
Nghệ An	1,5	3,1	1,8
Hà Tĩnh	-5,1	-3,4	13,7
Quảng Bình	-2,5	-5,8	-0,2
Quảng Trị	0,8	0,2	1,7
Thừa Thiên Huế	2,4	3,6	3,2

38 (Tiếp theo) TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021
Đà Nẵng	2,1	-0,6	0,4
Quảng Nam	3,3	1,3	2,0
Quảng Ngãi	3,2	1,6	11,1
Bình Định	2,0	2,0	1,2
Phú Yên	2,8	2,7	3,3
Khánh Hòa	0,2	-6,9	-7,5
Ninh Thuận	3,4	6,0	8,9
Bình Thuận	3,8	4,8	8,0
Tây Nguyên	**0,7**	**0,6**	**2,0**
Kon Tum	1,2	1,4	1,6
Gia Lai	-2,5	-3,2	1,7
Đắk Lắk	1,0	1,1	1,6
Đắk Nông	1,2	2,5	2,7
Lâm Đồng	2,4	1,9	2,4
Đông Nam bộ	**3,8**	**3,9**	**3,6**
Bình Phước	1,8	2,0	0,9
Tây Ninh	4,7	6,1	4,9
Bình Dương	4,1	4,1	2,9
Đồng Nai	5,2	6,6	5,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,9	3,2	4,8
TP. Hồ Chí Minh	3,5	3,4	3,3
Đồng bằng sông Cửu Long	**2,8**	**2,4**	**2,5**
Long An	3,7	3,5	2,6
Tiền Giang	2,7	2,9	0,5
Bến Tre	4,1	5,1	2,7
Trà Vinh	1,8	2,8	6,8
Vĩnh Long	4,1	4,1	3,1
Đồng Tháp	2,6	2,3	2,0
An Giang	2,3	2,2	1,8
Kiên Giang	2,5	-1,7	3,3
Cần Thơ	1,7	1,2	1,1
Hậu Giang	3,8	3,6	5,5
Sóc Trăng	2,5	3,0	2,4
Bạc Liêu	2,7	0,0	2,0
Cà Mau	1,7	1,5	3,3
Không phân vùng	**9,7**	**9,0**	**13,0**

39 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021
CẢ NƯỚC	**2,4**	**2,1**	**2,5**
Phân theo quy mô			
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-1,2	-0,7	-1,0
Doanh nghiệp nhỏ	0,0	-0,1	0,1
Doanh nghiệp vừa	1,1	1,0	0,9
Doanh nghiệp lớn	3,5	3,1	3,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2,2	1,9	2,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2,6	2,4	3,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1,4	1,1	1,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	5,9	5,2	5,2
Phân theo ngành kinh tế			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1,2**	**2,3**	**2,4**
Công nghiệp và xây dựng	**4,0**	**3,6**	**4,1**
Công nghiệp	4,9	4,3	4,8
Khai khoáng	4,5	3,1	4,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5,7	4,9	5,3
Ngành công nghệ thấp	5,1	5,0	4,5
Ngành công nghệ trung bình	1,9	1,3	4,3
Ngành công nghệ cao	10,1	8,1	6,9
Sản xuất và phân phối điện	1,6	2,3	2,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,8	3,0	3,1
Xây dựng	0,8	0,8	1,8
Dịch vụ	**1,6**	**1,3**	**1,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,5	1,0	1,8
Vận tải, kho bãi	1,9	0,1	2,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,9	-3,9	-4,6
Thông tin và truyền thông	10,1	8,3	11,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,1	1,3	1,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,0	2,2	1,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,3	0,9	1,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,6	-0,2	-0,4
Giáo dục và đào tạo	-0,1	-2,6	2,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,3	-1,7	-2,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3,6	3,0	1,0
Hoạt động dịch vụ khác	0,5	-1,5	-0,2

40 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021
CẢ NƯỚC	**2,4**	**2,1**	**2,5**
Đồng bằng sông Hồng	**2,5**	**2,3**	**2,9**
Hà Nội	1,7	1,8	2,5
Quảng Ninh	1,7	2,2	2,6
Vĩnh Phúc	12,6	8,8	7,6
Bắc Ninh	9,5	7,0	7,4
Hải Dương	4,5	3,7	5,2
Hải Phòng	1,5	0,9	0,5
Hưng Yên	3,0	3,4	4,3
Thái Bình	-0,5	-1,5	-0,4
Hà Nam	1,1	0,8	1,2
Nam Định	0,5	0,6	1,2
Ninh Bình	0,9	2,0	3,3
Trung du và miền núi phía Bắc	**5,7**	**4,4**	**4,3**
Hà Giang	1,9	1,3	2,0
Cao Bằng	-0,2	0,7	1,3
Bắc Kạn	-0,7	-0,8	-1,4
Tuyên Quang	0,1	0,7	2,9
Lào Cai	1,3	0,1	3,7
Điện Biên	0,0	-0,3	-0,3
Lai Châu	0,4	-0,1	0,6
Sơn La	1,2	1,9	1,8
Yên Bái	1,7	1,4	1,3
Hoà Bình	0,7	0,1	0,2
Thái Nguyên	13,5	9,9	9,1
Lạng Sơn	-0,8	-0,5	-0,3
Bắc Giang	2,8	3,1	3,0
Phú Thọ	1,6	1,9	1,1
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**0,5**	**-0,7**	**1,8**
Thanh Hoá	-3,2	-5,6	-2,3
Nghệ An	1,0	1,9	1,2
Hà Tĩnh	-1,4	-1,3	7,1
Quảng Bình	-1,8	-3,8	-0,1
Quảng Trị	0,7	0,1	1,1
Thừa Thiên Huế	2,4	3,3	2,8

40 (Tiếp theo) TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021
Đà Nẵng	1,7	-0,4	0,2
Quảng Nam	3,3	1,0	1,4
Quảng Ngãi	3,0	1,2	11,2
Bình Định	1,8	1,7	0,8
Phú Yên	2,7	2,2	2,6
Khánh Hòa	0,1	-3,6	-3,0
Ninh Thuận	2,0	2,3	2,7
Bình Thuận	2,6	2,6	4,0
Tây Nguyên	**0,6**	**0,5**	**1,5**
Kon Tum	1,0	1,1	1,1
Gia Lai	-1,2	-1,5	0,7
Đắk Lắk	1,3	1,2	1,6
Đắk Nông	2,2	4,1	3,4
Lâm Đồng	2,5	1,7	2,1
Đông Nam bộ	**3,0**	**2,8**	**2,7**
Bình Phước	2,0	2,0	0,9
Tây Ninh	4,5	4,9	4,1
Bình Dương	4,8	4,4	3,0
Đồng Nai	6,2	7,0	5,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,6	1,9	3,2
TP. Hồ Chí Minh	2,4	2,1	2,2
Đồng bằng sông Cửu Long	**2,9**	**2,2**	**2,1**
Long An	3,4	3,0	2,1
Tiền Giang	3,4	3,5	0,6
Bến Tre	5,4	6,5	2,6
Trà Vinh	1,2	1,4	3,0
Vĩnh Long	6,2	6,0	3,6
Đồng Tháp	4,2	3,4	2,8
An Giang	3,2	2,9	2,4
Kiên Giang	1,6	-0,9	1,2
Cần Thơ	1,9	1,3	1,2
Hậu Giang	4,1	3,6	5,2
Sóc Trăng	1,8	1,9	1,5
Bạc Liêu	3,8	0,0	1,6
Cà Mau	2,5	2,0	4,0
Không phân vùng	**1,6**	**1,5**	**1,8**

41 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021
CẢ NƯỚC	**7,6**	**6,3**	**7,9**
Phân theo quy mô			
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-2,2	-1,3	-1,7
Doanh nghiệp nhỏ	0,0	-0,3	0,1
Doanh nghiệp vừa	3,5	2,6	2,7
Doanh nghiệp lớn	13,2	11,3	13,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	9,9	8,5	11,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8,7	7,9	10,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4,1	3,2	4,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	15,0	12,8	13,3
Phân theo ngành kinh tế			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1,9**	**3,7**	**3,8**
Công nghiệp và xây dựng	**10,0**	**8,3**	**9,6**
Công nghiệp	12,0	9,9	11,1
Khai khoáng	8,6	6,5	9,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13,9	10,9	12,1
Ngành công nghệ thấp	12,2	11,0	10,1
Ngành công nghệ trung bình	5,1	3,3	11,2
Ngành công nghệ cao	22,7	16,2	14,5
Sản xuất và phân phối điện	4,9	6,2	7,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5,5	5,6	6,1
Xây dựng	2,2	1,9	4,4
Dịch vụ	**5,9**	**4,8**	**6,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4,4	2,8	5,2
Vận tải, kho bãi	5,1	0,3	5,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-2,0	-8,7	-11,5
Thông tin và truyền thông	16,2	12,2	17,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9,9	11,7	14,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5,1	5,4	4,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2,7	1,6	2,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3,4	-0,3	-0,8
Giáo dục và đào tạo	-0,2	-4,2	4,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,5	-3,2	-4,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8,0	6,9	2,5
Hoạt động dịch vụ khác	1,0	-2,4	-0,4

42 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021
CẢ NƯỚC	**7,6**	**6,3**	**7,9**
Đồng bằng sông Hồng	**7,3**	**6,2**	**8,1**
Hà Nội	5,4	5,2	7,5
Quảng Ninh	5,9	6,2	7,5
Vĩnh Phúc	29,1	20,5	18,9
Bắc Ninh	19,2	13,3	14,0
Hải Dương	12,3	9,0	13,0
Hải Phòng	4,4	2,2	1,4
Hưng Yên	8,1	8,7	11,7
Thái Bình	-1,2	-3,3	-1,0
Hà Nam	2,8	2,0	2,9
Nam Định	1,1	1,3	2,8
Ninh Bình	2,4	4,9	8,0
Trung du và miền núi phía Bắc	**13,0**	**9,1**	**9,4**
Hà Giang	4,7	3,1	4,6
Cao Bằng	-0,7	1,9	3,4
Bắc Kạn	-1,6	-1,9	-3,5
Tuyên Quang	0,2	1,6	7,2
Lào Cai	3,5	0,3	8,9
Điện Biên	0,1	-0,8	-1,2
Lai Châu	0,8	-0,3	1,3
Sơn La	3,0	4,3	4,2
Yên Bái	4,2	3,3	3,0
Hoà Bình	1,8	0,2	0,6
Thái Nguyên	24,2	15,6	14,7
Lạng Sơn	-2,6	-1,4	-0,8
Bắc Giang	7,3	7,7	8,7
Phú Thọ	4,4	4,8	2,9
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**1,2**	**-1,9**	**4,8**
Thanh Hoá	-9,8	-17,7	-7,2
Nghệ An	3,4	6,1	3,6
Hà Tĩnh	-4,0	-3,5	19,2
Quảng Bình	-4,2	-7,8	-0,2
Quảng Trị	1,7	0,3	2,4
Thừa Thiên Huế	5,7	7,1	6,3

42 (Tiếp theo) TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021
Đà Nẵng	4,6	-1,0	0,6
Quảng Nam	9,1	2,8	3,7
Quảng Ngãi	6,4	2,5	23,6
Bình Định	4,2	3,6	1,8
Phú Yên	5,5	4,1	5,1
Khánh Hòa	0,3	-9,7	-9,1
Ninh Thuận	5,1	6,3	7,4
Bình Thuận	6,8	6,5	10,6
Tây Nguyên	**1,5**	**1,1**	**3,4**
Kon Tum	2,1	2,4	2,4
Gia Lai	-2,8	-3,2	1,7
Đắk Lắk	3,0	2,4	3,6
Đắk Nông	5,8	9,4	8,0
Lâm Đồng	5,6	3,5	4,8
Đông Nam bộ	**7,6**	**6,7**	**6,8**
Bình Phước	5,3	5,2	2,5
Tây Ninh	10,8	11,3	8,9
Bình Dương	12,0	10,4	7,2
Đồng Nai	13,3	14,2	11,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,8	4,1	7,5
TP. Hồ Chí Minh	6,2	5,2	5,8
Đồng bằng sông Cửu Long	**8,0**	**5,7**	**5,7**
Long An	9,2	7,4	5,6
Tiền Giang	7,8	7,7	1,4
Bến Tre	11,1	13,2	5,6
Trà Vinh	5,9	5,2	11,4
Vĩnh Long	13,6	12,2	7,7
Đồng Tháp	11,6	8,1	6,6
An Giang	7,6	6,8	6,2
Kiên Giang	4,4	-2,6	4,0
Cần Thơ	5,0	3,0	2,9
Hậu Giang	9,3	7,5	11,0
Sóc Trăng	8,7	8,5	7,7
Bạc Liêu	9,1	0,0	3,3
Cà Mau	6,5	4,5	9,7
Không phân vùng	**13,0**	**12,6**	**15,8**

43 SỐ DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2021	2022	Chỉ số phát triển	
				Năm 2022 so với năm 2021	BQ giai đoạn 2021-2022 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**128263**	**116839**	**148533**	**127,1**	**103,4**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2071**	**1999**	**1959**	**98,0**	**95,6**
Công nghiệp và xây dựng	**35243**	**31249**	**36289**	**116,1**	**95,8**
Công nghiệp	18971	16901	20334	120,3	98,1
Khai khoáng	666	647	730	112,8	103,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16226	15049	18542	123,2	103,5
Sản xuất và phân phối điện, nước	2079	1205	1062	88,1	54,5
Xây dựng	16272	14348	15955	111,2	93,1
Dịch vụ	**90949**	**83591**	**110285**	**131,9**	**106,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	44287	40249	53135	132,0	105,4
Vận tải, kho bãi	5478	6056	7081	116,9	119,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6086	3892	6474	166,3	85,2
Thông tin và truyền thông	3536	3839	4437	115,6	117,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1473	1230	1678	136,4	98,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5979	7560	8593	113,7	135,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	10136	9992	12182	121,9	109,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6934	5304	8205	154,7	97,4
Giáo dục và đào tạo	3592	2931	4220	144,0	99,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	800	885	1465	165,5	146,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1319	705	1167	165,5	71,0
Hoạt động dịch vụ khác	1328	948	1648	173,8	97,7

44 SỐ DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2021	2022	Chỉ số phát triển	
				Năm 2022 so với năm 2021	BQ giai đoạn 2021-2022 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**128263**	**116839**	**148533**	**127,1**	**103,4**
Đồng bằng sông Hồng	**38393**	**37913**	**45472**	**119,9**	**108,6**
Hà Nội	25257	24026	29720	123,7	106,4
Quảng Ninh	1512	1455	1643	112,9	102,4
Vĩnh Phúc	1139	1214	1377	113,4	113,7
Bắc Ninh	2108	2368	2700	114,0	120,2
Hải Dương	1513	1425	1579	110,8	99,3
Hải Phòng	2900	3034	3294	108,6	109,1
Hưng Yên	1149	1331	1364	102,5	117,3
Thái Bình	767	847	1130	133,4	128,8
Hà Nam	614	666	796	119,5	119,0
Nam Định	776	906	1088	120,1	128,4
Ninh Bình	656	641	781	121,8	108,4
Trung du và miền núi phía Bắc	**5136**	**6127**	**6932**	**113,1**	**127,1**
Hà Giang	152	126	183	145,2	101,8
Cao Bằng	145	138	174	126,1	107,6
Bắc Kạn	73	107	116	108,4	151,9
Tuyên Quang	196	256	297	116,0	141,2
Lào Cai	426	604	655	108,4	147,9
Điện Biên	114	129	113	87,6	106,5
Lai Châu	155	128	194	151,6	104,1
Sơn La	281	266	257	96,6	93,0
Yên Bái	240	342	321	93,9	138,0
Hoà Bình	354	455	490	107,7	133,5
Thái Nguyên	723	891	955	107,2	127,7
Lạng Sơn	365	493	463	93,9	131,0
Bắc Giang	1213	1399	1706	121,9	128,0
Phú Thọ	700	793	1008	127,1	128,6
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**17816**	**16842**	**20080**	**119,2**	**103,6**
Thanh Hoá	2931	3676	3852	104,8	128,4
Nghệ An	1774	1955	2143	109,6	115,5
Hà Tĩnh	761	889	895	100,7	117,2
Quảng Bình	607	623	706	113,3	109,5
Quảng Trị	362	448	492	109,8	129,8
Thừa Thiên Huế	683	610	835	136,9	105,8

44 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2021	2022	Chỉ số phát triển	
				Năm 2022 so với năm 2021	BQ giai đoạn 2021-2022 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Đà Nẵng	4178	3294	4000	121,4	87,3
Quảng Nam	1279	1143	1245	108,9	93,4
Quảng Ngãi	740	595	735	123,5	89,9
Bình Định	917	969	1238	127,8	120,4
Phú Yên	443	394	561	142,4	107,8
Khánh Hòa	1904	1219	1982	162,6	84,1
Ninh Thuận	484	383	510	133,2	92,2
Bình Thuận	755	644	886	137,6	101,4
Tây Nguyên	**3507**	**3787**	**4470**	**118,0**	**117,7**
Kon Tum	273	302	336	111,3	116,8
Gia Lai	673	805	897	111,4	126,4
Đắk Lắk	1080	1054	1249	118,5	106,6
Đắk Nông	380	388	465	119,8	112,3
Lâm Đồng	1101	1238	1523	123,0	125,4
Đông Nam bộ	**54230**	**43857**	**60043**	**136,9**	**95,8**
Bình Phước	978	1058	1172	110,8	114,0
Tây Ninh	630	676	816	120,7	118,4
Bình Dương	5892	5293	6494	122,7	100,0
Đồng Nai	3565	3086	4203	136,2	102,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	1655	1400	1933	138,1	100,7
TP. Hồ Chí Minh	41510	32344	45425	140,4	93,7
Đồng bằng sông Cửu Long	**9181**	**8313**	**11536**	**138,8**	**108,1**
Long An	1556	1419	1763	124,2	102,2
Tiền Giang	642	576	935	162,3	117,7
Bến Tre	501	418	566	135,4	98,3
Trà Vinh	369	370	519	140,3	120,3
Vĩnh Long	339	329	438	133,1	113,1
Đồng Tháp	539	482	738	153,1	113,3
An Giang	740	604	879	145,5	100,2
Kiên Giang	1422	1304	1892	145,1	112,3
Cần Thơ	1414	1283	1807	140,8	109,3
Hậu Giang	408	350	562	160,6	111,8
Sóc Trăng	387	368	450	122,3	105,6
Bạc Liêu	329	336	329	97,9	100,9
Cà Mau	534	474	658	138,8	105,9

45 VỐN ĐĂNG KÝ CỦA DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2021	2022	Chỉ số phát triển	
				Năm 2022 so với năm 2021	BQ giai đoạn 2021-2022 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**1526181**	**1611109**	**1590860**	**98,7**	**104,9**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**27615**	**47483**	**42038**	**88,5**	**162,1**
Công nghiệp và xây dựng	**439875**	**477518**	**425251**	**89,1**	**102,6**
Công nghiệp	252888	290478	254918	87,8	107,8
Khai khoáng	12656	14594	24900	170,6	156,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	162061	222346	188845	84,9	126,9
Sản xuất và phân phối điện, nước	78171	53537	41173	76,9	60,6
Xây dựng	186987	187040	170333	91,1	95,6
Dịch vụ	**1058691**	**1086108**	**1123570**	**103,4**	**104,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	232526	266011	287140	107,9	118,9
Vận tải, kho bãi	41439	50099	80052	159,8	157,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	47665	29222	46399	158,8	79,3
Thông tin và truyền thông	23857	21878	32408	148,1	113,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	38174	69550	49937	71,8	156,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	514964	472374	458464	97,1	90,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	78667	85354	68554	80,3	97,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	41222	42573	51905	121,9	114,6
Giáo dục và đào tạo	15636	14246	16812	118,0	99,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9141	17136	13132	76,6	165,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	11996	14409	13544	94,0	116,5
Hoạt động dịch vụ khác	3404	3255	5223	160,5	124,6

46 VỐN ĐĂNG KÝ CỦA DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2021	2022	Chỉ số phát triển	
				Năm 2022 so với năm 2021	BQ giai đoạn 2021-2022 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**1526181**	**1611109**	**1590860**	**98,7**	**104,9**
Đồng bằng sông Hồng	**431022**	**511949**	**509736**	**99,6**	**118,5**
Hà Nội	315334	329721	333907	101,3	105,2
Quảng Ninh	17407	22409	20178	90,0	122,3
Vĩnh Phúc	9263	12826	23149	180,5	194,2
Bắc Ninh	17534	25905	22618	87,3	138,4
Hải Dương	9992	17905	12993	72,6	154,6
Hải Phòng	21391	30793	29287	95,1	140,4
Hưng Yên	12410	21507	28440	132,2	201,2
Thái Bình	5636	8193	10540	128,6	166,2
Hà Nam	8735	10532	10637	101,0	121,2
Nam Định	6127	17642	10439	59,2	229,1
Ninh Bình	7191	14514	7549	52,0	153,4
Trung du và miền núi phía Bắc	**54255**	**93068**	**93841**	**100,8**	**172,3**
Hà Giang	2212	2280	1756	77,0	91,2
Cao Bằng	1256	809	742	91,7	61,8
Bắc Kạn	871	2257	1257	55,7	201,8
Tuyên Quang	1633	2188	3559	162,7	176,0
Lào Cai	5286	6953	6586	94,7	128,1
Điện Biên	1265	2259	1692	74,9	156,2
Lai Châu	3715	2356	5085	215,8	100,1
Sơn La	2841	3921	2296	58,6	109,4
Yên Bái	3315	4553	3654	80,3	123,8
Hoà Bình	6755	13021	11729	90,1	183,2
Thái Nguyên	5593	12219	9735	79,7	196,3
Lạng Sơn	2661	4908	5167	105,3	189,3
Bắc Giang	12702	27514	27671	100,6	217,2
Phú Thọ	4152	7828	12912	164,9	249,8
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**157028**	**181088**	**193353**	**106,8**	**119,2**
Thanh Hoá	24500	39710	40106	101,0	162,9
Nghệ An	11951	20711	23908	115,4	186,7
Hà Tĩnh	7648	13436	10288	76,6	155,1
Quảng Bình	7345	11003	6191	56,3	117,0
Quảng Trị	5257	11384	4577	40,2	151,8
Thừa Thiên Huế	6836	4240	6233	147,0	76,6

46 (Tiếp theo) VỐN ĐĂNG KÝ CỦA DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2021	2022	Chỉ số phát triển	
				Năm 2022 so với năm 2021	BQ giai đoạn 2021-2022 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Đà Nẵng	22351	18429	24039	130,4	95,0
Quảng Nam	14366	9743	10538	108,2	70,6
Quảng Ngãi	8664	9298	8213	88,3	101,1
Bình Định	7322	12893	10336	80,2	158,6
Phú Yên	5236	4338	4701	108,4	86,3
Khánh Hòa	16067	11243	18762	166,9	93,4
Ninh Thuận	7550	4893	16143	329,9	139,3
Bình Thuận	11935	9766	9318	95,4	79,9
Tây Nguyên	**34175**	**57759**	**54713**	**94,7**	**164,6**
Kon Tum	2091	7180	5850	81,5	311,6
Gia Lai	8714	13847	10137	73,2	137,6
Đắk Lắk	10079	13831	16457	119,0	150,3
Đắk Nông	4101	5417	5177	95,6	129,2
Lâm Đồng	9190	17484	17092	97,8	188,1
Đông Nam bộ	**758641**	**636974**	**594217**	**93,3**	**81,1**
Bình Phước	12425	24181	13735	56,8	152,6
Tây Ninh	6751	7522	15328	203,8	169,2
Bình Dương	40918	40600	47780	117,7	108,0
Đồng Nai	36941	30833	31776	103,1	84,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	19753	28048	18543	66,1	117,9
TP. Hồ Chí Minh	641853	505790	467054	92,3	75,8
Đồng bằng sông Cửu Long	**91061**	**130272**	**144999**	**111,3**	**151,1**
Long An	21725	30972	22916	74,0	124,0
Tiền Giang	4243	5959	6780	113,8	150,1
Bến Tre	4163	11530	4820	41,8	196,4
Trà Vinh	2314	5952	5574	93,6	249,0
Vĩnh Long	2338	2716	3479	128,1	132,5
Đồng Tháp	3432	4097	5686	138,8	142,5
An Giang	4995	7583	8203	108,2	158,0
Kiên Giang	23764	25315	52281	206,5	163,3
Cần Thơ	8796	16607	11836	71,3	161,7
Hậu Giang	2926	4140	8662	209,3	218,8
Sóc Trăng	4481	2362	2659	112,6	56,0
Bạc Liêu	3717	6903	2237	32,4	122,9
Cà Mau	4168	6136	9866	160,8	192,0

47 SỐ DOANH NGHIỆP QUAY TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2021	2022	Chỉ số phát triển	
				Năm 2022 so với năm 2021	BQ giai đoạn 2021-2022 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**34133**	**43116**	**59835**	**138,8**	**150,8**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**695**	**536**	**811**	**151,3**	**96,9**
Công nghiệp và xây dựng	**10081**	**11381**	**15650**	**137,5**	**134,1**
Công nghiệp	4833	5519	8066	146,1	140,5
Khai khoáng	346	357	432	121,0	114,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4276	4840	6722	138,9	135,2
Sản xuất và phân phối điện, nước	211	322	912	283,2	292,1
Xây dựng	5248	5862	7584	129,4	128,1
Dịch vụ	**23357**	**31199**	**43374**	**139,0**	**159,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12774	17912	22103	123,4	156,6
Vận tải, kho bãi	1810	2024	2828	139,7	134,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1824	2161	3372	156,0	151,7
Thông tin và truyền thông	680	795	1131	142,3	141,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	286	332	466	140,4	139,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	754	1328	2081	156,7	226,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2034	2840	4067	143,2	169,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1687	2117	3338	157,7	161,7
Giáo dục và đào tạo	640	825	1473	178,5	179,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	118	165	251	152,1	175,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	324	281	512	182,2	122,4
Hoạt động dịch vụ khác	426	419	1752	418,1	254,9

48 SỐ DOANH NGHIỆP QUAY TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2021	2022	Chỉ số phát triển	
				Năm 2022 so với năm 2021	BQ giai đoạn 2021-2022 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**34133**	**43116**	**59835**	**138,8**	**150,8**
Đồng bằng sông Hồng	**10431**	**14713**	**18382**	**124,9**	**158,6**
Hà Nội	6509	10198	12112	118,8	171,4
Quảng Ninh	534	577	848	147,0	133,5
Vĩnh Phúc	252	336	510	151,8	167,9
Bắc Ninh	423	600	906	151,0	178,0
Hải Dương	396	486	605	124,5	137,6
Hải Phòng	1196	1225	1569	128,1	116,8
Hưng Yên	213	259	421	162,5	159,8
Thái Bình	175	207	314	151,7	148,7
Hà Nam	144	173	243	140,5	144,8
Nam Định	248	320	475	148,4	160,4
Ninh Bình	342	332	379	114,2	104,0
Trung du và miền núi phía Bắc	**1632**	**2558**	**2898**	**113,3**	**167,1**
Hà Giang	87	84	128	152,4	122,4
Cao Bằng	57	59	66	111,9	109,3
Bắc Kạn	45	39	63	161,5	112,3
Tuyên Quang	69	79	115	145,6	140,6
Lào Cai	200	210	347	165,2	139,1
Điện Biên	37	327	71	21,7	540,8
Lai Châu	39	54	93	172,2	188,5
Sơn La	57	78	100	128,2	156,7
Yên Bái	57	80	141	176,3	192,5
Hoà Bình	138	147	164	111,6	112,8
Thái Nguyên	253	362	489	135,1	168,0
Lạng Sơn	121	167	258	154,5	176,2
Bắc Giang	254	590	497	84,2	214,1
Phú Thọ	218	282	366	129,8	148,4
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**5346**	**6516**	**9554**	**146,6**	**150,3**
Thanh Hoá	1056	1270	1568	123,5	134,4
Nghệ An	649	798	1087	136,2	145,1
Hà Tĩnh	209	303	397	131,0	167,1
Quảng Bình	182	217	280	129,0	136,8
Quảng Trị	204	175	227	129,7	98,5
Thừa Thiên Huế	233	326	512	157,1	179,5

48 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP QUAY TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2021	2022	Chỉ số phát triển	
				Năm 2022 so với năm 2021	BQ giai đoạn 2021-2022 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Đà Nẵng	1181	1314	2125	161,7	145,6
Quảng Nam	267	477	636	133,3	208,4
Quảng Ngãi	164	202	314	155,4	157,3
Bình Định	209	283	393	138,9	161,7
Phú Yên	167	113	216	191,2	98,7
Khánh Hòa	524	691	1264	182,9	186,5
Ninh Thuận	98	105	189	180,0	150,6
Bình Thuận	204	242	346	143,0	144,1
Tây Nguyên	**1074**	**1132**	**1692**	**149,5**	**131,4**
Kon Tum	105	79	127	160,8	97,7
Gia Lai	142	162	293	180,9	159,8
Đắk Lắk	362	385	559	145,2	130,2
Đắk Nông	112	104	147	141,3	111,7
Lâm Đồng	352	402	566	140,8	137,7
Đông Nam bộ	**13125**	**15797**	**23935**	**151,5**	**151,4**
Bình Phước	306	263	398	151,3	108,1
Tây Ninh	225	147	286	194,6	96,1
Bình Dương	1088	1253	1873	149,5	143,7
Đồng Nai	1031	708	1094	154,5	87,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	491	519	698	134,5	123,8
TP. Hồ Chí Minh	9984	12907	19586	151,7	162,7
Đồng bằng sông Cửu Long	**2524**	**2400**	**3374**	**140,6**	**114,4**
Long An	350	332	510	153,6	120,3
Tiền Giang	194	321	263	81,9	150,8
Bến Tre	179	153	230	150,3	107,0
Trà Vinh	111	67	131	195,5	89,0
Vĩnh Long	73	93	132	141,9	153,3
Đồng Tháp	110	145	230	158,6	171,1
An Giang	326	186	325	174,7	78,3
Kiên Giang	468	341	487	142,8	88,4
Cần Thơ	270	341	445	130,5	145,3
Hậu Giang	113	103	136	132,0	105,6
Sóc Trăng	49	83	127	153,0	216,0
Bạc Liêu	124	84	131	156,0	87,0
Cà Mau	157	151	227	150,3	120,2

49 SỐ DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG KINH DOANH CÓ ĐĂNG KÝ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2021	2022	Chỉ số phát triển	
				Năm 2022 so với năm 2021	BQ giai đoạn 2021-2022 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**28810**	**54960**	**73801**	**134,3**	**223,5**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**430**	**724**	**999**	**138,0**	**200,5**
Công nghiệp và xây dựng	**8117**	**15013**	**20507**	**136,6**	**218,8**
Công nghiệp	4002	7410	9862	133,1	215,8
Khai khoáng	223	345	456	132,2	179,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3621	6558	8776	133,8	211,7
Sản xuất và phân phối điện, nước	158	507	630	124,3	359,8
Xây dựng	4114	7603	10645	140,0	221,8
Dịch vụ	**20264**	**39223**	**52295**	**133,3**	**225,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11160	20267	27098	133,7	212,2
Vận tải, kho bãi	1682	3071	4111	133,9	213,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1663	3253	3949	121,4	216,5
Thông tin và truyền thông	598	1162	1635	140,7	233,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	225	374	560	149,7	207,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	576	1670	2514	150,5	363,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1634	3626	5172	142,6	269,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1553	3390	4134	121,9	242,2
Giáo dục và đào tạo	485	1222	1696	138,8	301,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	84	192	245	127,6	261,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	216	373	470	126,0	195,0
Hoạt động dịch vụ khác	389	623	711	114,1	171,6

50 SỐ DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG KINH DOANH CÓ ĐĂNG KÝ THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2021	2022	Chỉ số phát triển	
				Năm 2022 so với năm 2021	BQ giai đoạn 2021-2022 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**28810**	**54960**	**73801**	**134,3**	**223,5**
Đồng bằng sông Hồng	**9896**	**19170**	**26089**	**136,1**	**228,7**
Hà Nội	6086	11735	16372	139,5	230,9
Quảng Ninh	650	1150	1468	127,7	201,4
Vĩnh Phúc	203	426	555	130,3	242,1
Bắc Ninh	455	1035	1494	144,3	278,0
Hải Dương	422	798	1089	136,5	223,5
Hải Phòng	1094	2085	2381	114,2	204,1
Hưng Yên	212	407	535	131,4	222,0
Thái Bình	171	372	526	141,4	262,3
Hà Nam	161	292	476	163,0	239,1
Nam Định	290	513	747	145,6	217,4
Ninh Bình	152	357	446	124,9	264,1
Trung du và miền núi phía Bắc	**1417**	**2744**	**3602**	**131,3**	**223,9**
Hà Giang	72	85	113	132,9	137,1
Cao Bằng	40	69	111	160,9	227,3
Bắc Kạn	32	57	57	100,0	178,1
Tuyên Quang	74	135	172	127,4	208,6
Lào Cai	150	358	467	130,4	275,7
Điện Biên	37	61	80	131,1	192,6
Lai Châu	9	58	78	134,5	772,7
Sơn La	52	87	106	121,8	186,3
Yên Bái	64	114	140	122,8	199,7
Hoà Bình	99	142	201	141,5	173,9
Thái Nguyên	232	475	697	146,7	252,4
Lạng Sơn	104	205	280	136,6	233,6
Bắc Giang	266	516	610	118,2	211,5
Phú Thọ	188	382	490	128,3	231,4
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**5150**	**10050**	**11864**	**118,0**	**212,8**
Thanh Hoá	880	1487	1278	85,9	157,1
Nghệ An	599	1080	1393	129,0	206,6
Hà Tĩnh	221	385	448	116,4	188,6
Quảng Bình	175	228	334	146,5	160,2
Quảng Trị	117	199	262	131,7	196,7
Thừa Thiên Huế	277	509	528	103,7	187,0

50 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG KINH DOANH CÓ ĐĂNG KÝ THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2021	2022	Chỉ số phát triển	
				Năm 2022 so với năm 2021	BQ giai đoạn 2021-2022 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Đà Nẵng	1233	2537	3226	127,2	233,6
Quảng Nam	298	737	923	125,2	278,7
Quảng Ngãi	206	388	493	127,1	213,4
Bình Định	207	445	536	120,4	237,4
Phú Yên	156	218	303	139,0	167,0
Khánh Hòa	593	1428	1592	111,5	254,6
Ninh Thuận	78	186	240	129,0	273,8
Bình Thuận	110	223	308	138,1	241,8
Tây Nguyên	**888**	**1548**	**1937**	**125,1**	**196,2**
Kon Tum	83	136	170	125,0	183,5
Gia Lai	123	289	370	128,0	267,9
Đắk Lắk	345	567	679	119,8	180,8
Đắk Nông	75	122	170	139,3	194,1
Lâm Đồng	262	434	548	126,3	187,4
Đông Nam bộ	**9908**	**18828**	**26563**	**141,1**	**229,1**
Bình Phước	216	323	388	120,1	164,9
Tây Ninh	128	229	257	112,2	189,8
Bình Dương	575	1281	1851	144,5	272,2
Đồng Nai	467	825	1221	148,0	219,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	391	549	805	146,6	173,0
TP. Hồ Chí Minh	8131	15621	22041	141,1	231,6
Đồng bằng sông Cửu Long	**1551**	**2620**	**3746**	**143,0**	**205,2**
Long An	192	310	496	160,0	209,5
Tiền Giang	119	207	314	151,7	218,5
Bến Tre	99	171	233	136,3	203,6
Trà Vinh	43	71	123	173,2	225,6
Vĩnh Long	72	122	164	134,4	198,1
Đồng Tháp	116	209	270	129,2	206,8
An Giang	168	290	355	122,4	191,7
Kiên Giang	229	381	548	143,8	203,0
Cần Thơ	229	378	578	152,9	209,1
Hậu Giang	52	89	154	173,0	235,5
Sóc Trăng	37	85	105	123,5	256,8
Bạc Liêu	51	105	146	139,0	245,1
Cà Mau	144	202	260	128,7	160,6

51 DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG KINH DOANH CÓ ĐĂNG KÝ SO VỚI DOANH NGHIỆP MỚI THÀNH LẬP THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2021	2022	Chỉ số phát triển	
				Năm 2022 so với năm 2021	BQ giai đoạn 2021-2022 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**22,2**	**47,0**	**49,7**	**105,6**	**217,4**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**20,7**	**36,2**	**51,0**	**140,8**	**210,9**
Công nghiệp và xây dựng	**22,6**	**48,0**	**56,5**	**117,6**	**230,8**
Công nghiệp	20,7	43,8	48,5	110,6	223,3
Khai khoáng	33,5	53,3	62,5	117,1	172,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	22,2	43,6	47,3	108,6	205,1
Sản xuất và phân phối điện, nước	10,0	42,1	59,3	141,0	507,5
Xây dựng	25,0	53,0	66,7	125,9	239,1
Dịch vụ	**22,2**	**46,9**	**50,5**	**107,6**	**219,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	25,1	50,4	51,0	101,3	201,7
Vận tải, kho bãi	31,9	50,7	58,1	114,5	170,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	28,2	83,6	61,0	73,0	256,2
Thông tin và truyền thông	16,8	30,3	36,8	121,7	200,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15,7	30,4	33,4	109,8	203,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9,4	22,1	29,3	132,4	273,2
Hoạt động chuyên môn, KH và công nghệ	15,7	36,3	42,5	117,0	251,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	22,6	63,9	282,2	441,5	765,0
Giáo dục và đào tạo	13,3	41,7	40,2	96,4	307,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10,3	21,7	16,7	77,1	187,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	18,0	52,9	40,3	76,1	259,3
Hoạt động dịch vụ khác	30,3	65,7	43,1	65,6	179,4

52 DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG KINH DOANH CÓ ĐĂNG KÝ SO VỚI DOANH NGHIỆP MỚI THÀNH LẬP THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2021	2022	Chỉ số phát triển	
				Năm 2022 so với năm 2021	BQ giai đoạn 2021-2022 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**22,2**	**47,0**	**49,7**	**105,6**	**217,4**
Đồng bằng sông Hồng	**25,5**	**50,6**	**57,4**	**113,5**	**211,4**
Hà Nội	23,8	48,8	55,1	112,8	217,9
Quảng Ninh	39,2	79,0	89,3	113,0	215,0
Vĩnh Phúc	22,7	35,1	40,3	114,9	166,1
Bắc Ninh	20,1	43,7	55,3	126,6	246,0
Hải Dương	30,4	56,0	69,0	123,2	205,4
Hải Phòng	35,1	68,7	72,3	105,2	200,6
Hưng Yên	19,8	30,6	39,2	128,3	176,1
Thái Bình	22,9	43,9	46,5	106,0	197,5
Hà Nam	24,3	43,8	59,8	136,4	213,5
Nam Định	29,0	56,6	68,7	121,3	215,7
Ninh Bình	30,9	55,7	57,1	102,5	182,4
Trung du và miền núi phía Bắc	**27,3**	**44,8**	**52,0**	**116,0**	**177,4**
Hà Giang	44,7	67,5	61,7	91,5	144,6
Cao Bằng	31,8	50,0	63,8	127,6	178,9
Bắc Kạn	45,0	53,3	49,1	92,2	113,9
Tuyên Quang	34,1	52,7	57,9	109,8	162,1
Lào Cai	40,9	59,3	71,3	120,3	159,6
Điện Biên	32,7	47,3	70,8	149,7	180,6
Lai Châu	14,0	45,3	40,2	88,7	305,8
Sơn La	18,8	32,7	41,2	126,1	197,0
Yên Bái	23,4	33,3	43,6	130,8	164,5
Hoà Bình	26,5	31,2	41,0	131,4	136,4
Thái Nguyên	30,6	53,3	73,0	136,9	206,6
Lạng Sơn	20,0	41,6	60,5	145,4	255,7
Bắc Giang	21,9	36,9	35,8	96,9	165,6
Phú Thọ	28,1	48,2	48,6	100,9	172,3
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**28,6**	**59,7**	**59,1**	**99,0**	**207,6**
Thanh Hoá	29,8	40,5	33,2	82,0	123,6
Nghệ An	33,5	55,2	65,0	117,7	179,5
Hà Tĩnh	28,9	43,3	50,1	115,6	161,3
Quảng Bình	28,6	36,6	47,3	129,3	146,9
Quảng Trị	31,5	44,4	53,3	119,9	155,0
Thừa Thiên Huế	40,6	83,4	63,2	75,8	180,8

52 (Tiếp theo) DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG KINH DOANH CÓ ĐĂNG KÝ SO VỚI DOANH NGHIỆP MỚI THÀNH LẬP THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2021	2022	Chỉ số phát triển	
				Năm 2022 so với năm 2021	BQ giai đoạn 2021-2022 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Đà Nẵng	30,1	77,0	80,7	104,7	262,0
Quảng Nam	23,1	64,5	74,1	115,0	299,8
Quảng Ngãi	27,9	65,2	67,1	102,9	237,3
Bình Định	22,0	45,9	43,3	94,3	202,7
Phú Yên	35,7	55,3	54,0	97,6	153,1
Khánh Hòa	31,6	117,1	80,3	68,6	312,9
Ninh Thuận	15,9	48,6	47,1	96,9	301,5
Bình Thuận	14,2	34,6	34,8	100,4	243,9
Tây Nguyên	**25,2**	**40,9**	**43,3**	**106,0**	**167,0**
Kon Tum	30,6	45,0	50,6	112,4	156,4
Gia Lai	18,4	35,9	41,2	114,9	210,1
Đắk Lắk	32,5	53,8	54,4	101,1	166,4
Đắk Nông	19,1	31,4	36,6	116,3	177,7
Lâm Đồng	23,5	35,1	36,0	102,6	151,1
Đông Nam bộ	**18,2**	**42,9**	**44,2**	**103,1**	**240,0**
Bình Phước	19,5	30,5	33,1	108,4	163,4
Tây Ninh	20,5	33,9	31,5	93,0	159,7
Bình Dương	15,2	24,2	28,5	117,8	173,5
Đồng Nai	11,5	26,7	29,1	108,7	243,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	19,4	39,2	41,6	106,2	208,7
TP. Hồ Chí Minh	22,0	48,3	48,5	100,5	219,8
Đồng bằng sông Cửu Long	**16,7**	**31,5**	**32,5**	**103,0**	**191,9**
Long An	12,3	21,8	28,1	128,8	203,9
Tiền Giang	20,0	35,9	33,6	93,4	173,8
Bến Tre	22,2	40,9	41,2	100,6	184,6
Trà Vinh	12,8	19,2	23,7	123,5	168,0
Vĩnh Long	20,5	37,1	37,4	101,0	182,0
Đồng Tháp	19,1	43,4	36,6	84,4	209,7
An Giang	20,3	48,0	40,4	84,1	218,2
Kiên Giang	16,4	29,2	29,0	99,1	177,5
Cần Thơ	14,1	29,5	32,0	108,6	218,7
Hậu Giang	13,6	25,4	27,4	107,8	194,8
Sóc Trăng	9,3	23,1	23,3	101,0	248,8
Bạc Liêu	14,4	31,3	44,4	142,0	262,7
Cà Mau	26,8	42,6	39,5	92,7	153,4

53 SỐ DOANH NGHIỆP GIẢI THỂ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2021	2022	Chỉ số phát triển	
				Năm 2022 so với năm 2021	BQ giai đoạn 2021-2022 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**15042**	**16741**	**18609**	**111,2**	**117,5**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**395**	**407**	**462**	**113,5**	**110,1**
Công nghiệp và xây dựng	**3676**	**4101**	**4454**	**108,6**	**116,4**
Công nghiệp	2152	2480	2796	112,7	122,6
Khai khoáng	170	166	117	70,5	83,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1841	1922	2209	114,9	112,2
Sản xuất và phân phối điện, nước	148	392	470	119,9	292,0
Xây dựng	1524	1621	1658	102,3	107,6
Dịch vụ	**10971**	**12233**	**13693**	**111,9**	**118,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5780	6099	6553	107,4	109,4
Vận tải, kho bãi	664	706	697	98,7	105,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	903	917	908	99,0	101,1
Thông tin và truyền thông	467	499	619	124,0	119,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	165	177	217	122,6	119,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	527	861	1194	138,7	195,0
Hoạt động chuyên môn, KH và công nghệ	799	993	1292	130,1	143,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	722	889	972	109,3	128,9
Giáo dục và đào tạo	417	552	720	130,4	152,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	84	122	144	118,0	158,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	208	164	146	89,0	74,6
Hoạt động dịch vụ khác	237	254	231	90,9	102,4

54 SỐ DOANH NGHIỆP GIẢI THỂ THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2021	2022	Chỉ số phát triển	
				Năm 2022 so với năm 2021	BQ giai đoạn 2021-2022 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**15042**	**16741**	**18609**	**111,2**	**117,5**
Đồng bằng sông Hồng	**2991**	**4545**	**5212**	**114,7**	**163,1**
Hà Nội	1738	3094	3621	117,0	193,2
Quảng Ninh	164	233	222	95,3	138,9
Vĩnh Phúc	82	98	95	96,9	117,7
Bắc Ninh	248	233	323	138,6	112,0
Hải Dương	139	171	151	88,3	115,7
Hải Phòng	158	284	262	92,3	172,3
Hưng Yên	159	132	175	132,6	96,5
Thái Bình	117	88	119	135,2	88,5
Hà Nam	53	58	71	122,4	121,7
Nam Định	81	83	84	101,2	103,3
Ninh Bình	52	71	89	125,4	153,8
Trung du và miền núi phía Bắc	**781**	**1329**	**1216**	**91,5**	**162,8**
Hà Giang	18	22	17	77,3	107,1
Cao Bằng	22	38	42	110,5	185,2
Bắc Kạn	13	10	6	60,0	63,5
Tuyên Quang	33	36	31	86,1	102,1
Lào Cai	141	63	83	131,7	51,9
Điện Biên	33	15	20	133,3	52,7
Lai Châu	9	241	19	7,9	1413,0
Sơn La	68	36	54	150,0	66,6
Yên Bái	39	50	48	96,0	125,6
Hoà Bình	81	190	428	225,3	383,4
Thái Nguyên	84	94	75	79,8	100,8
Lạng Sơn	116	361	188	52,1	236,6
Bắc Giang	77	97	136	140,2	150,5
Phú Thọ	49	76	69	90,8	148,6
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**2711**	**2970**	**2303**	**77,5**	**97,3**
Thanh Hoá	124	152	152	100,0	122,8
Nghệ An	120	155	186	120,0	141,6
Hà Tĩnh	102	81	74	91,4	76,1
Quảng Bình	26	34	48	141,2	157,7
Quảng Trị	61	77	64	83,1	114,8
Thừa Thiên Huế	114	674	139	20,6	357,8

54 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP GIẢI THỂ THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2021	2022	Chỉ số phát triển	
				Năm 2022 so với năm 2021	BQ giai đoạn 2021-2022 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Đà Nẵng	494	536	466	86,9	101,4
Quảng Nam	764	216	218	100,9	28,4
Quảng Ngãi	134	289	161	55,7	168,2
Bình Định	68	77	84	109,1	118,0
Phú Yên	77	86	104	120,9	124,0
Khánh Hòa	445	344	384	111,6	81,8
Ninh Thuận	80	132	96	72,7	142,9
Bình Thuận	102	117	127	108,5	119,1
Tây Nguyên	**763**	**585**	**692**	**118,3**	**83,7**
Kon Tum	32	42	46	109,5	135,8
Gia Lai	102	167	163	97,6	161,8
Đắk Lắk	127	167	188	112,6	139,5
Đắk Nông	42	41	61	148,8	121,4
Lâm Đồng	460	168	234	139,3	43,7
Đông Nam bộ	**5693**	**5505**	**6753**	**122,7**	**107,7**
Bình Phước	138	124	165	133,1	104,6
Tây Ninh	221	257	166	64,6	95,6
Bình Dương	347	513	652	127,1	167,9
Đồng Nai	302	338	535	158,3	144,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	175	240	431	179,6	191,7
TP. Hồ Chí Minh	4510	4033	4804	119,1	98,0
Đồng bằng sông Cửu Long	**2101**	**1807**	**2433**	**134,6**	**100,9**
Long An	221	204	297	145,6	113,1
Tiền Giang	103	118	170	144,1	140,1
Bến Tre	113	101	114	112,9	95,0
Trà Vinh	188	77	139	180,5	57,5
Vĩnh Long	131	72	83	115,3	59,1
Đồng Tháp	183	488	628	128,7	304,9
An Giang	137	106	179	168,9	103,7
Kiên Giang	232	240	315	131,3	119,7
Cần Thơ	142	146	193	132,2	119,0
Hậu Giang	36	25	23	92,0	67,0
Sóc Trăng	83	71	111	156,3	109,6
Bạc Liêu	76	47	56	119,1	67,6
Cà Mau	455	112	125	111,6	26,0

55 DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2021

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
1	0100109106	TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
2	0100112437	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
3	2500150543	CÔNG TY HONDA VIỆT NAM
4	3600224423	CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM
5	0100111948	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
6	4601124536	CÔNG TY TNHH SAMSUNG ELECTRONICS VIỆT NAM THÁI NGUYÊN
7	0100686174	NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
8	0100230800	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
9	0300831132	CÔNG TY TNHH NHÀ MÁY BIA HEINEKEN VIỆT NAM
10	0101245486	TẬP ĐOÀN VINGROUP - CÔNG TY CP
11	2300325764	CÔNG TY TNHH SAMSUNG ELECTRONICS VIỆT NAM
12	0300588569	CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
13	0305320043	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ XANH
14	0100150619	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
15	0100283873	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
16	0106205215	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ GIA LÂM
17	0301452948	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
18	3500102710	TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
19	0303217354	CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI DI ĐỘNG
20	0305173688	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THÁI SƠN
21	0100233583	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG
22	0100686209	TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE
23	0100233488	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM
24	0100684378	TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM (LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP: CÔNG TY TNHH)
25	0300608092	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
26	5700100256	TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
27	0311638525	TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
28	0300762150	CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ UNILEVER VIỆT NAM
29	0102744865	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIÊN PHONG
30	0300852005	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG
31	0102180545	CÔNG TY TÀI CHÍNH TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN NGÂN HÀNG VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2021

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
32	0309103635	NGÂN HÀNG TNHH MỘT THÀNH VIÊN SHINHAN VIỆT NAM
33	0800384651	CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HÒA PHÁT HẢI DƯƠNG
34	0300816663	CÔNG TY TNHH NƯỚC GIẢI KHÁT SUNTORY PEPSICO VIỆT NAM
35	3600359484	CÔNG TY TNHH BAYER VIỆT NAM
36	0102743068	TỔNG CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN QUỐC GIA
37	0301103908	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
38	2700668614	CÔNG TY CỔ PHẦN HYUNDAI THÀNH CÔNG VIỆT NAM
39	0300792451	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NƯỚC GIẢI KHÁT COCA-COLA VIỆT NAM
40	3500102414	LIÊN DOANH VIỆT-NGA VIETSOVPETRO
41	0102935813	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG
42	0300583659	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
43	0301876168	CÔNG TY TNHH BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HEINEKEN VIỆT NAM
44	0102671977	CÔNG TY CỔ PHẦN VINHOMES
45	3500410112-001	CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN - CÔNG TY ĐƯỜNG ỐNG KHÍ NA
46	0100681592	TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
47	0301840443	CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ PRUDENTIAL VIỆT NAM
48	6300048638	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT
49	1100439762	CÔNG TY TNHH CJ VINA AGRI
50	3500410112	ROSNEFT PIPELINES VIETNAM B.V.
51	0101864535	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THT
52	0300808687	CÔNG TY CỔ PHẦN ACECOOK VIỆT NAM
53	3603449739	CÔNG TY TNHH THÀNH PHỐ AQUA DONA
54	0301232798	NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HSBC (VIỆT NAM)
55	0200124891	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
56	1800278630	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI
57	0101579263	CÔNG TY TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM
58	2500150335	CÔNG TY Ô TÔ TOYOTA VIỆT NAM
59	0301851276	CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ DAI-ICHI VIỆT NAM
60	0301930337	CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)
61	0106869738	TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ VIỄN THÔNG
62	3600235305	CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2021

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
63	0200253985	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á
64	3600259465	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY CAO SU ĐỒNG NAI
65	0301175691	LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ THƯƠNG MẠI TP. HỒ CHÍ MINH
66	0101778163	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
67	0101395308	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ECOPARK
68	0201311397	CÔNG TY TNHH LG ELECTRONICS VIỆT NAM HẢI PHÒNG
69	0301412222	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH (TÊN CŨ: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NÔNG THÔN AN BÌNH)
70	0100105616	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
71	0300695803	CÔNG TY TNHH CASTROL BP PETCO
72	0313055543	CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ SAMSUNG HCMC CE COMPLEX
73	0301387752	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ TÂN HIỆP PHÁT
74	3603449753	CÔNG TY TNHH THÀNH PHỐ WATERFRONT DONA
75	0300828098	CÔNG TY TNHH COATS PHONG PHÚ
76	5700103433	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT HẠ LONG
77	0102276173	TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
78	3700482964	CÔNG TY TNHH AVERY DENNISON RIS VIỆT NAM
79	0100514947	TẬP ĐOÀN GELEXIMCO - CÔNG TY CP
80	0303506451	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ DU LỊCH CẦN GIỜ
81	3700424923	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG NGHIỆP MASAN
82	5700555260	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐÔ THỊ PHƯƠNG ĐÔNG
83	0300709284	CÔNG TY TNHH MERCEDES-BENZ VIỆT NAM
84	0310713219	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC ĐẠI QUANG MINH
85	5700101362	CÔNG TY TNHH DẦU THỰC VẬT CÁI LÂN
86	0310505378	CÔNG TY CỔ PHẦN NAM SÀI GÒN RESIDENCES
87	2300680991	CÔNG TY TNHH SAMSUNG SDS VIỆT NAM
88	0300507182	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
89	0313813892	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHÚ HƯNG THÁI
90	0300733752	NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA
91	0304295429	CÔNG TY TNHH INTEL PRODUCTS VIỆT NAM
92	0106250673	CÔNG TY TNHH VINCOM RETAIL MIỀN BẮC

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2021

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
93	0102325399	CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET
94	2500175548	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN JAPFA COMFEED VIỆT NAM
95	0300521758	CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
96	0304990133	CÔNG TY TÀI CHÍNH TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HD SAISON
97	0100507058	CÔNG TY CỔ PHẦN DIANA UNICHARM
98	3502208399	TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
99	0301955155	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
100	3700667933	CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM ORION VINA
101	4300205943	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI
102	0301179079	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
103	3700306630	CÔNG TY TNHH UNI-PRESIDENT VIỆT NAM
104	0104297034	TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP
105	0106181807	CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO HÀNG TIẾT KIỆM
106	0303140574	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN
107	0105850244	CÔNG TY CỔ PHẦN VINCOM RETAIL
108	3502349777	LIÊN DANH TPSK-THẦU CHÍNH THI CÔNG GÓI THẦU A1-XD NM OLEFINS VÀ CÁC CV CÓ LIÊN QUAN
109	3901064759	CÔNG TY TNHH SAILUN VIỆT NAM
110	3500410112-002	PERENCO VIETNAM AS
111	0106891557	CÔNG TY TNHH METROPOLIS HÀ NỘI
112	0100598873	CÔNG TY TNHH ỐNG THÉP HOÀ PHÁT
113	0100774342	CÔNG TY TNHH YAMAHA MOTOR VIỆT NAM
114	0307672788	CÔNG TY TÀI CHÍNH TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOME CREDIT VIỆT NAM
115	0100114515	CÔNG TY TNHH ĐIỆN STANLEY VIỆT NAM
116	0500469512	CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
117	0302727641	CÔNG TY TNHH SIEMENS
118	0303474425	CÔNG TY TNHH VIETNAM LAND SSG
119	0101452549	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT HÀNG THỂ THAO
120	0300604002	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN PHÚ MỸ HƯNG
121	2700793446	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TCG
122	3600233178	CÔNG TY TNHH CARGILL VIỆT NAM

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2021

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
123	0100112148	NGÂN HÀNG MIZUHO BANK, LTD.- CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI
124	3600244645	CÔNG TY AJINOMOTO VIỆT NAM
125	0302980690	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC THÀNH PHỐ
126	0100106144	TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
127	3700229344	CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM
128	0100112444	NGÂN HÀNG CITIBANK, NA., - CHI NHÁNH HÀ NỘI
129	0309133615	CÔNG TY CỔ PHẦN GAMUDA LAND (HCMC)
130	3603205323	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU CÔNG NGHIỆP NHƠN TRẠCH 6A
131	0800296853	CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI
132	3700549827	CÔNG TY TNHH URC VIỆT NAM
133	3700937241	CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ HOA NÉT
134	0303845969	CTY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM
135	0301446422	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1
136	3600255100	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN YKK VIỆT NAM
137	2700827046	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT Ô TÔ HYUNDAI THÀNH CÔNG VIỆT NAM
138	0303165480	TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
139	3600244035	CÔNG TY TNHH VIỆT NAM SUZUKI
140	0313510827	CÔNG TY TNHH APPLE VIỆT NAM
141	0900302927	CÔNG TY TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM II
142	3700381324	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
143	0305299779	CTY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT
144	3700229030	CÔNG TY TNHH Ô TÔ MITSUBISHI VIỆT NAM
145	2900325526	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á
146	3600261626	CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA
147	0102409426	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
148	3500101107	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG
149	0102641429	TỔNG CÔNG TY BẢO VIỆT NHÂN THỌ
150	0301450108	CÔNG TY CỔ PHẦN DAIKIN AIR CONDITIONING (VIETNAM)
151	2200108572	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT SÓC TRĂNG
152	0301219010	NGÂN HÀNG BANGKOK ĐẠI CHÚNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2021

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
153	0101417985	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LẠC HỒNG
154	2500288968	CÔNG TY TNHH PIAGGIO VIỆT NAM
155	0101210878	CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM
156	0102599872	CÔNG TY TNHH GAMUDA LAND VIỆT NAM
157	0300872315	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM Á
158	3600299669	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP ĐỒNG NAI
159	0302309845	CÔNG TY TNHH CAO PHONG
160	0100114522	CÔNG TY TNHH KIMBERLY-CLARK VIỆT NAM
161	0303493756	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN PHÁT ĐẠT
162	3603119522	CÔNG TY TNHH BOSCH VIỆT NAM
163	3602368420	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG
164	0312358626	CÔNG TY TNHH TRƯỚC SÔNG TML (VIỆT N AM)
165	0301215249	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA TÂN SƠN NHẤT
166	0101517122	CÔNG TY CỔ PHẦN THANH TOÁN QUỐC GIA VIỆT NAM
167	0304638933	CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NHÀ NOVA
168	1400112623	CÔNG TY CP VĨNH HOÀN
169	0200117929	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH HOÀNG HUY
170	5800452036	CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN - ĐA MI
171	1400103996	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH ĐỒNG THÁP
172	0105402531	TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI
173	0600082558	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAM CƯỜNG HÀ NỘI
174	0102065366	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT
175	2900601487	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG LAM
176	0302017440	CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN
177	0304946247	CÔNG TY TÀI CHÍNH TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN SHINHAN VIỆT NAM
178	3700578352	CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ BẮC SÀI GÒN
179	1600190393	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT AN GIANG
180	3600508640	CÔNG TY LIÊN DOANH THUỐC LÁ BAT-VINATABA
181	3600777989	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CÔNG NGHIỆP CAO SU CHÍNH TÂN VIỆT NAM

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2021

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
182	3900244438	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TÂY NINH
183	3700145020	TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP
184	3700149547	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT BÌNH DƯƠNG.
185	0106873188	TỔNG CÔNG TY TRUYỀN THÔNG (LOẠI HÌNH: CÔNG TY TNHH)
186	3602545493	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẤT XANH
187	4600864513	CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
188	0312110142	CÔNG TY CỔ PHẦN HÀ ĐÔ - 756 SÀI GÒN
189	2200269805	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN
190	3700377127	CÔNG TY TNHH GUYOMARC'H VIỆT NAM
191	0312196679	CÔNG TY TNHH VINCOM RETAIL MIỀN NAM
192	1500176902	ĐÀI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH VĨNH LONG
193	0100113381	CÔNG TY TNHH LIXIL VIỆT NAM
194	0104316625	NGÂN HÀNG INDUSTRIAL AND COMMERCIAL BANK OF CHINA LIMITED - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI
195	3700303206	CÔNG TY TNHH DKSH VIỆT NAM
196	3500101650	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
197	0900629369	CÔNG TY TNHH THÉP HÒA PHÁT HƯNG YÊN
198	0103617147	NGÂN HÀNG TNHH MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM)
199	3700230075	CÔNG TY LIÊN DOANH TNHH KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM-SINGAPORE
200	1200100236	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TIỀN GIANG
201	0100108624	TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH
202	0305819280	CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ ĐẠI HỌC QUỐC TẾ BERJAYA VIỆT NAM
203	0315213202	CÔNG TY TNHH BẤT ĐỘNG SẢN CỬU LONG XANH
204	0303739921	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC PHÚ LONG
205	3700230043	CÔNG TY TNHH SƠN JOTUN VIỆT NAM
206	0104979904	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS
207	1100105784	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT LONG AN
208	0301224067	NGÂN HÀNG MUFG BANK, LTD. - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
209	3901166775	CÔNG TY TNHH GAIN LUCKY (VIỆT NAM)
210	0304683887	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - QUẢNG CÁO - XÂY DỰNG - ĐỊA ỐC VIỆT HÂN

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2021

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
211	0302910950	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
212	0400470419	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CẦU
213	0100103866	TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP
214	3600234534	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT - PHÁP SẢN XUẤT THỨC ĂN GIA SÚC
215	0312545104	CÔNG TY TNHH EXPEDITORS VIỆT NAM
216	1701515256	CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN SYRENA PHÚ QUỐC
217	1900135322	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT BẠC LIÊU
218	2300297891	CÔNG TY TNHH FUNING PRECISION COMPONENT
219	0101013679	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KHU ĐÔ THỊ NAM THĂNG LONG
220	0300741922	CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ SAMSUNG VINA
221	0100108173	TỔNG CÔNG TY VIGLACERA -CTCP
222	3601010551	CÔNG TY TNHH BAO BÌ NƯỚC GIẢI KHÁT CROWN ĐỒNG NAI
223	1300107549	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT BẾN TRE
224	0305389969	CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)
225	0305712139	CÔNG TY TNHH SONY ELECTRONICS VIỆT NAM
226	0300608568	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SIAM CITY CEMENT (VIỆT NAM)
227	2800464741	CÔNG TY XI MĂNG NGHI SƠN
228	1600192619	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI
229	3700230036	CÔNG TY TNHH YAZAKI EDS VIỆT NAM
230	0300782774	CÔNG TY TNHH SANOFI-AVENTIS VIỆT NAM
231	0302203609	BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
232	3602958772	CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VELMAR
233	0500447004	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẢI PHÁT
234	0301218458	CÔNG TY TNHH NGÂN HÀNG BNP PARIBAS - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VIỆT NAM
235	0302270531	SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
236	0800385380	CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG HÒA PHÁT
237	1100589373	CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD
238	0305269823	CÔNG TY TNHH SCHENKER VIỆT NAM
239	0301464823	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2021

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
240	2000266927	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT CÀ MAU
241	0301471355	CÔNG TY TNHH NIDEC TOSOK (VIỆT NAM)
242	1500411257	CÔNG TY TNHH TỶ XUÂN
243	0301329486	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY
244	3600492775	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DONA PACIFIC VIỆT NAM
245	5701745779	CÔNG TY TNHH HDMON HẠ LONG
246	3301559929	CÔNG TY TNHH HANESBRANDS VIỆT NAM HUẾ
247	0314094827	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN THUẬN PHÁT
248	0305707643	CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TOÀN CẦU DHL (VIỆT NAM)
249	0302737671	CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH STELLAPHARM
250	0300951119	TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TNHH
251	0100114025	CÔNG TY SGS VIỆT NAM TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
252	1700460501	CÔNG TY TNHH BIM KIÊN GIANG
253	1800157562	CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT CẦN THƠ
254	3700255457	CÔNG TY TNHH ẮC QUY GS VIỆT NAM
255	0316068910	CÔNG TY TNHH SIEMENS ENERGY
256	3600450091	CÔNG TY TNHH HENKEL ADHESIVE TECHNOLOGIES VIỆT NAM
257	2300416524	CÔNG TY TNHH HÀ NỘI SEOWONINTECH
258	1600168736	CÔNG TY CP NAM VIỆT
259	0305268812	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀI GÒN VRG
260	0301238969	CÔNG TY LIÊN DOANH TNHH CROWN SÀI GÒN
261	5701384498	CÔNG TY TNHH ĐIỆN LỰC AES MÔNG DƯƠNG
262	5701662152	TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1
263	0300942001	TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
264	2500254567	CÔNG TY TNHH TERUMO VIỆT NAM
265	0100109120	CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
266	0100942205	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT NHỰA
267	0106459393	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ VIỆT NAM
268	0101125340	CÔNG TY TNHH CANON VIỆT NAM
269	3700147532	CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
270	0303443233	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2021

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
271	0103134809	NGÂN HÀNG TNHH MỘT THÀNH VIÊN ANZ (VIỆT NAM)
272	0400101394	TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG
273	2300786620	CÔNG TY TNHH AAC TECHNOLOGIES VIỆT NAM
274	3501473524	CÔNG TY TNHH CẢNG QUỐC TẾ TÂN CẢNG - CÁI MÉP
275	0313396977	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VIỆT TÂM
276	0302588518	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG THỊNH LAND
277	3700236687	CÔNG TY TNHH RED BULL (VIỆT NAM)
278	1000214123	CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN BITEXCO
279	1800545163	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT HẬU GIANG
280	3400176331	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH BÌNH THUẬN
281	0300518459	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH NHÀ PHÚ NHUẬN
282	0101376672	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA- RƯỢU- NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
283	2300323220	CÔNG TY TNHH INTOPS VIỆT NAM
284	0313826813	CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN THÁI BÌNH
285	0102384108	CÔNG TY CỔ PHẦN CHO THUÊ MÁY BAY VIỆT NAM
286	0313956643	CÔNG TY TNHH CAPITALAND THANH NIÊN
287	0300446973	TCT CỔ PHẦN BẢO MINH
288	0310474190	CÔNG TY TNHH BRENNTAG VIỆT NAM
289	2802122729	CÔNG TY TNHH ĐIỆN NGHI SƠN 2
290	0303885305	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY
291	1201077156	CÔNG TY TNHH SUNJIN VINA MEKONG
292	3701091716	CÔNG TY TNHH DE HEUS
293	0700619589	CÔNG TY TNHH NUMBER ONE HÀ NAM
294	3700520987	CÔNG TY TNHH XƯỞNG GIÀY CHÁNH DƯƠNG
295	0101930530	SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
296	0101824243	CÔNG TY TNHH PANASONIC VIỆT NAM
297	0100112733	NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN PUBLIC VIỆT NAM
298	0900219059	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT PHỤ TÙNG Ô TÔ XE MÁY VIỆT NAM
299	0100779573	CÔNG TY TNHH SƠN KOVA
300	2300519248	CÔNG TY TNHH SAMSUNG SDI VIỆT NAM
301	3700687873	CÔNG TY TNHH SƠN AKZO NOBEL VIỆT NAM

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2021

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
302	0303104343	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẤT XANH
303	0302861742	CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ
304	0312322411	CÔNG TY TNHH CJ VIỆT NAM
305	0104564681	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG, ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT MINH HOÀNG
306	0101160306	CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN THẾ KỶ
307	1500171982	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VĨNH LONG
308	2500223223	DOANH NGHIỆP CHẾ XUẤT NITORI VIỆT NAM
309	1700110137	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG
310	0302901882	CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH KIDO
311	2300775795	CÔNG TY TNHH GOERTEK VINA
312	0102595740	TỔNG CÔNG TY BƯU ĐIỆN VIỆT NAM
313	1100592721	CÔNG TY TNHH KHOA KỸ SINH VẬT THĂNG LONG
314	0104264818	CÔNG TY TNHH PHÂN PHỐI SYNNEX FPT
315	2700280638	CÔNG TY CỔ PHẦN VISSAI NINH BÌNH
316	3603123060	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI PHƯỚC SWANCITY ONE MEA
317	0303420853	CÔNG TY CỔ PHẦN MAY - DIÊM SÀI GÒN
318	2500213190	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CHÍNH XÁC VIỆT NAM 1
319	0302743192	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
320	3600239719	CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM
321	1300937370	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI MAY VIỆT THÀNH
322	5800000230	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG
323	0304046704	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BUREAU VERITAS CONSUMER PRODUCTS SERVICES VIỆT NAM
324	0100150577	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM (TÊN CŨ: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
325	0900178525	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KINH ĐÔ MIỀN BẮC
326	0300710064	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA COSMO
327	0800288475	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ORIENTAL SPORTS VIỆT NAM
328	0300381564	CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
329	0101442678	CÔNG TY TNHH GE VIỆT NAM
330	0315398472	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PARAGON ĐẠI PHƯỚC
331	1800156801	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2021

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
332	1100598642	CÔNG TY CỔ PHẦN GREENFEED VIỆT NAM
333	0107457624	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG VIÊN TRUNG TÂM
334	0300842952	NGÂN HÀNG BANK OF CHINA (HONG KONG) LIMITED - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
335	3500790168	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ KHÍ HÀNG HẢI PTSC
336	0300602679	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ SÀI GÒN
337	0100100015	TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
338	0106255939	CÔNG TY TNHH SAMSUNG ENGINEERING VIETNAM
339	2300370164	CÔNG TY TNHH VSIP BẮC NINH
340	0301239352	DEUTSCHE BANK AG - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
341	0302963695	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
342	3500774367	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NHÀ MÁY BIA HEINEKEN VIỆT NAM-VŨNG TÀU
343	3700777421	CÔNG TY TNHH GIẤY KRAFT VINA
344	0302065148	CÔNG TY LIÊN DOANH TNHH NIPPON EXPRESS (VIỆT NAM)
345	0200493225	CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG
346	3500429480	CÔNG TY TNHH INTERFLOUR VIỆT NAM
347	4400116704	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO
348	2400735683	CÔNG TY TNHH VINA SOLAR TECHNOLOGY
349	1100101187	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN LA VIE
350	0101044677	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NEW HOPE HÀ NỘI
351	3600254227	CÔNG TY SIKA HỮU HẠN VIỆT NAM
352	3800311306	CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
353	3600265726	CÔNG TY TNHH GIÀY ĐỒNG NAI VIỆT VINH.
354	3502289045	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KHO VẬN PTL
355	0101225306	CÔNG TY TNHH TOTO VIỆT NAM
356	3300100586	CÔNG TY TNHH BIA CARLSBERG VIỆT NAM
357	0301473105	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CÂN NHƠN HÒA
358	0100142907	CÔNG TY TNHH HITACHI ASTEMO HÀ NỘI
359	0104093672	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
360	0312658789	CÔNG TY TNHH KUEHNE + NAGEL
361	0306151768	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT NHỰA DUY TÂN

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2021

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
362	3900244389	CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA
363	0102264763	CÔNG TY TNHH KHÁCH SẠN GRAND PLAZA HÀ NỘI
364	3600259560	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2
365	1801099881	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN PROCONCO CẦN THƠ
366	0700546309	CÔNG TY TNHH DREAM PLASTIC
367	0200167782	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
368	0304413344	NGÂN HÀNG MIZUHO BANK, LTD - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
369	0102524651	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI
370	0200115417	CÔNG TY TNHH DẦU NHỜN CHEVRON VIỆT NAM
371	0200110200	CÔNG TY XI MĂNG CHINFON
372	0301836687	CÔNG TY TNHH VIỆT NAM PAIHO
373	0314264268	CÔNG TY CỔ PHẦN NNH MIZUKI
374	3300382362	CÔNG TY SCAVI HUẾ
375	0100112797	CÔNG TY TNHH PHỤ TÙNG XE MÁY-Ô TÔ GOSHI-THĂNG LONG
376	0400101323	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ ĐÀ NẴNG
377	2500554602	CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG VĨNH PHÚC
378	0301446221	CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY- ĐẦU TƯ- THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
379	0314922220	NGÂN HÀNG TNHH MỘT THÀNH VIÊN UNITED OVERSEAS BANK (VIỆT NAM)
380	3700367915	CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU BĂNG KEO NITTO DENKO (VIỆT NAM)
381	1701958307	CÔNG TY CỔ PHẦN THÁI BÌNH KIÊN GIANG
382	3600890952	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HYOSUNG VIỆT NAM
383	0300559649	CÔNG TY TNHH LUKS LAND (VIỆT NAM)
384	0100100417	TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
385	0309412016	CÔNG TY TNHH BẤT ĐỘNG SẢN GIA PHÚ
386	1100102656	CÔNG TY TNHH LE LONG VIỆT NAM
387	0105324298	CÔNG TY TNHH MARUBENI-ITOCHU STEEL VIỆT NAM
388	0304918352	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT Á CHÂU
389	0102183722	CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
390	0302166869	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG KIẾN TRÚC AA
391	0100110447	TỔNG CÔNG TY CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
392	5700101299	CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2021

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
393	3700228661	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SCHNEIDER ELECTRIC VIỆT NAM
394	3500786179	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG HOA SEN
395	0305475110	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
396	2400373024	CÔNG TY TNHH FUHONG PRECISION COMPONENT (BẮC GIANG)
397	0304042918	CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN BÌNH THIÊN AN
398	0100114064	CÔNG TY TNHH B.BRAUN VIỆT NAM
399	3700148737	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THÁI BÌNH
400	0500581627	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ QUỐC TẾ VIỆT NAM
401	5700804196	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CẨM PHẢ
402	0311114017	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NEW IMAGE VIỆT NAM
403	4000382275	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DU LỊCH - ĐẦU TƯ CÙ LAO CHÀM
404	0303600888	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
405	0800004797	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH
406	2500150631	CÔNG TY TNHH CAO SU INOUE VIỆT NAM
407	3700146377	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU DẦU TIẾNG
408	0104753865	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
409	5700101210	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT BỘT MỲ VIMAFLOUR
410	3603027663	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TERUMO BCT VIỆT NAM
411	0100107518	TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIETNAM - CTCP
412	0900277558	CÔNG TY TNHH HANESBRANDS VIỆT NAM
413	0104394599	CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN DẦU KHÍ VIỆT NAM - SSG
414	0310665300	CÔNG TY TNHH Y TẾ HÒA HẢO
415	0101742382	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BẮC HÀ
416	0400101531	CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG
417	3600526590	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HWASEUNG VINA
418	0300815204	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SANOFI-SYNTHELABO VIỆT NAM
419	0300625210	TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
420	0302598643	NGÂN HÀNG TNHH CTBC - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
421	3800426402	CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG DONGWHA
422	3800100513	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2021

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
423	3700145694	CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
424	0310947231	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HUTECH
425	0300713668	TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
426	2400760023	CÔNG TY TNHH NEW WING INTERCONNECT TECHNOLOGY (BẮC GIANG)
427	0401414671	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẤT XANH MIỀN TRUNG
428	0300631398	CÔNG TY TNHH SÀI GÒN BOULEVARD COMPLEX
429	0600333307	CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG
430	3800100062	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU PHÚ RIỀNG
431	0308588779	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÚ SƠN THUẬN
432	0309069208	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HERBALIFE VIỆT NAM
433	0100931299	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
434	0310139770	CÔNG TY TNHH DINH DƯỠNG 3A (VIỆT NAM)
435	0101601092	CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM FPT
436	0500141369	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THÔNG TIN M1
437	0106746133	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ VĂN PHÚ - GIẢNG VÕ
438	0304075529	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG
439	0101567589	ĐÀI TRUYỀN HÌNH VIỆT NAM
440	0303527596	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG RICONS
441	2300678819	CÔNG TY TNHH DREAMTECH VIỆT NAM
442	0401590324	CÔNG TY TNHH ỐNG THÉP HÒA PHÁT ĐÀ NẴNG
443	0301236665	CÔNG TY TNHH Ô TÔ ISUZU VIỆT NAM
444	0100101114	TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
445	2300690887	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN FUSHAN TECHNOLOGY (VIỆT NAM)
446	3700698272	CÔNG TY TNHH PERFETTI VAN MELLE (VIỆT NAM)
447	0302660700	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ & KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN LẠNH R.E.E
448	0200117005	CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN VÀ HỆ THỐNG LS-VINA
449	0800304173	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP BROTHER VIỆT NAM
450	0108336478	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN TCO
451	1700568431	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÚ CƯỜNG KIÊN GIANG
452	0102702590	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VĂN PHÚ - INVEST

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2021

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
453	0103024796	NGÂN HÀNG SUMITOMO MITSUI BANKING CORPORATION - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI
454	0100107966	TỔNG CÔNG TY TRỰC THĂNG VIỆT NAM - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
455	0304905709	CÔNG TY TNHH JABIL VIỆT NAM
456	0302181666	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH
457	0301438936	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NAM LONG
458	0300100037	TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN (ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI TỪ TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀ
459	0107056206	CÔNG TY TNHH BẤT ĐỘNG SẢN TÂY HỒ VIEW
460	1100601422	CÔNG TY TNHH HẢI SƠN
461	0200108258	CÔNG TY LIÊN DOANH KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒ SƠN HẢI PHÒNG
462	0302158498	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY DỰNG HÒA BÌNH
463	3600609543	HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP & XÂY DỰNG LONG HƯNG
464	4300378569	CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
465	3700696204	CÔNG TY TNHH ASIA PACKAGING INDUSTRIES VIỆT NAM
466	0102003419	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BẤT ĐỘNG SẢN CRV
467	3700424232	CÔNG TY TNHH C.M.C VINA
468	0311241512	CÔNG TY TNHH AEON VIỆT NAM
469	3700621209	CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP NAM TÂN UYÊN
470	0101794983	CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ TAM SƠN
471	0800304247	CÔNG TY TNHH DÂY CÁP ĐIỆN Ô TÔ SUMIDEN VIỆT NAM
472	0102576064	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
473	3700150020	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM Á CHÂU
474	2100114477	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH TRÀ VINH
475	3700358808	CÔNG TY TNHH CHÍ HÙNG
476	3702150604	CÔNG TY TNHH PANASONIC LIFE SOLUTIONS VIỆT NAM
477	0301548336	ĐÀI TRUYỀN HÌNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
478	0304384823	CÔNG TY CỔ PHẦN VIE CHANNEL
479	2400409721	CÔNG TY TNHH HOSIDEN VIỆT NAM (BẮC GIANG)
480	0101526991	CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG
481	3700546632	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
482	0200236845	CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2021

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
483	0300105356	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN
484	3700413826	CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG.
485	3700233125	CÔNG TY TNHH PROCTER & GAMBLE ĐÔNG DƯƠNG
486	3702068452	CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH
487	0102806367	CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
488	0300762016	CÔNG TY CỔ PHẦN SUN WAH PROPERTIES (VIỆT NAM)
489	3800100376	CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
490	3600248720	CÔNG TY CAO SU KENDA (VIỆT NAM)
491	0302505776	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI TÂN VIỆT
492	0100385089	CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI THẤT HOÀ PHÁT
493	0200511481	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ
494	0304198827	CÔNG TY TNHH CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH- NGÂN HÀNG SUMITOMO MITSUI BANKING CORPORATION
495	1600249791	CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
496	0107619360	NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN WOORI VIỆT NAM
497	0101570013	TRUNG TÂM THÔNG TIN TÍN DỤNG QUỐC GIA VIỆT NAM
498	3600727240	CÔNG TY CÔNG NGHỆ CHANG SHIN VIỆT NAM
499	0106456547	CÔNG TY CỔ PHẦN ECOLAND
500	4000378952	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT VÀ LẮP RÁP Ô TÔ TẢI CHU LAI - TRƯỜNG HẢI
501	3700316621	CÔNG TY TNHH NAN PAO RESINS VIỆT NAM
502	3700805566	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT.
503	3600663685	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DONGJIN TEXTILE VINA
504	0105776791	CÔNG TY TNHH THỐNG NHẤT - BẮC VIỆT
505	0302232582	CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI NGÂN HÀ
506	4300692077	CÔNG TY TNHH VSIP QUẢNG NGÃI
507	3700521162	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM DINH DƯỠNG NUTIFOOD BÌNH DƯƠNG
508	0104154332	TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
509	3502368699	CÔNG TY POSCO E&C- GÓI THẦU A2 DA TỔ HỢP HÓA DẦU MIỀN NAM VIỆT NAM
510	0300585487	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP 6
511	0301444263	CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2021

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
512	3600967115	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VRG LONG THÀNH
513	0106393583	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB
514	0101858281	CÔNG TY TNHH FCC VIỆT NAM
515	0500546372	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN BOOYOUNG VIỆT NAM
516	4300793861	CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HÒA PHÁT DUNG QUẤT
517	0102578713	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP SÔNG ĐÀ 7
518	0305271533	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ PHÚ QUỐC
519	0305481900	NGÂN HÀNG INDUSTRIAL BANK OF KOREA - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
520	4100259236	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
521	0200109445	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NHỰA PHÚ LÂM
522	0301466450	CÔNG TY LIÊN DOANH CAO ỐC SÀI GÒN METROPOLITAN TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
523	3600873386	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DONGSUNG CHEMICAL (VIỆT NAM)
524	0102100740	TRƯỜNG ĐẠI HỌC FPT
525	0304475742	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX
526	2500150617	CÔNG TY TNHH HITACHI ASTEMO VĨNH PHÚC
527	0301446260	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
528	0100107638	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NHIÊN LIỆU HÀNG KHÔNG VIỆT NAM (SKYPEC)
529	5100232444	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN AN THÔNG
530	0400101972	CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG
531	0900990134	CÔNG TY TNHH TÔN HÒA PHÁT
532	0302849897	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHƯƠNG TRANG
533	0107349019	CÔNG TY TÀI CHÍNH TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MB SHINSEI
534	0105993965	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ ĐIỆN TOÁN VIỆT NAM
535	0100107370	TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
536	0303097752	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ SÀI GÒN TÂY BẮC
537	3702613027	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP KSB
538	2300103521	CÔNG TY TNHH AIR LIQUIDE VIỆT NAM
539	0301129367	TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
540	0312627283	CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH VINA-BAT

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2021

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
541	3700262165	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN WIPRO CONSUMER CARE VIỆT NAM
542	2400516064	CÔNG TY TNHH SHIN SUNG VINA
543	3700786602	CÔNG TY TNHH SUPOR VIỆT NAM
544	4000779880	CÔNG TY TNHH PHÂN PHỐI THACO AUTO
545	0304806560	CÔNG TY TNHH XE HƠI THỂ THAO UY TÍN
546	0300717856	CÔNG TY TNHH TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
547	0312610240	CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
548	3600248368	CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
549	0600327800	CÔNG TY TNHH YOUNGONE NAM ĐỊNH
550	0900233014	CÔNG TY TNHH THÉP CÁN NGUỘI HOÀ PHÁT
551	1400460395	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO
552	0302229420	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG THIÊN HY LONG VIỆT NAM
553	0301666989	CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÀI GÒN - KYMDAN
554	0304998686	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM
555	0100112331	CÔNG TY TNHH GUYOMARC'H-VCN
556	0102655453	CÔNG TY TNHH HONDA TRADING VIỆT NAM
557	0310128472	CÔNG TY TNHH KEPPEL LAND WATCO -II
558	0300783746	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TÂN THUẬN
559	3700856169	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUỐC TẾ PROTRADE
560	3700619760	CÔNG TY TNHH ZENG HSING INDUSTRIAL
561	0300509849	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN AN PHÚ
562	0305140259	TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NGHÈO TỰ TẠO VIỆC LÀM
563	0313382212	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ CAPITALAND - THIÊN ĐỨC
564	0108334720	CÔNG TY CỔ PHẦN TERRA GOLD VIỆT NAM
565	0102095749	CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG
566	3600897316	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
567	0301378892	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT
568	0304738328	CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CHAILEASE
569	0500457267	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI NGÔI NHÀ MỚI

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2021

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
570	3500684522	CÔNG TY TNHH NHÀ THÉP PEB
571	2300324866	CÔNG TY TNHH NCC VIỆT NAM
572	0100774631	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
573	0309932537	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI MOËT HENNESSY VIỆT NAM
574	0313365915	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CẢ
575	0301867702	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA HOÀN MỸ SÀI GÒN
576	0306033041	CÔNG TY TNHH PANALPINA WORLD TRANSPORT VIỆT NAM
577	0100110768	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX
578	0100917664	NGÂN HÀNG KEB HANA - CHI NHÁNH HÀ NỘI
579	0102324187	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT
580	0100108656	CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO
581	0700576529	CÔNG TY CP XI MĂNG XUÂN THÀNH
582	0303191931	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH NHÀ ĐIỀN PHÚC THÀNH
583	0104794967	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ ĐỊA ỐC ĐẤT XANH MIỀN BẮC
584	3700878740	CÔNG TY TNHH VÁN GHÉP SUDIMA
585	0101533886	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỪ LIÊM
586	0300850801	CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL COATINGS VIETNAM
587	5700479789	CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ LẮP MÁY VIỆT NAM
588	4000821691	CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐAK MI
589	0301116791	CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT
590	3600524089	CÔNG TY SHELL VIỆT NAM TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
591	3500613955	CÔNG TY CỔ PHẦN TONG HONG TANNERY VIỆT NAM
592	3603632357	CÔNG TY TNHH JIN HEOUNG VINA
593	0301401799	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THÚ Y TÂN TIẾN
594	0102289856	CÔNG TY TNHH L'OREAL VIỆT NAM
595	3600718503	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH GOLF LONG THÀNH
596	0300741143	CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH
597	0305078321	CTY LUẬT TNHH QUỐC TẾ VIỆT NAM (VILAF-HỒNG ĐỨC)
598	0100915699	CÔNG TY TNHH ZUELLIG PHARMA VIỆT NAM
599	0302902205	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI PHÚ LỘC
600	3600236891	CÔNG TY TÔN PHƯƠNG NAM

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2021

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
601	0304472276	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG UNICONS
602	0104415496	CÔNG TY CỔ PHẦN ECOBA VIỆT NAM
603	0108393204	CÔNG TY TNHH THỜI TRANG ELISE
604	0101329672	CÔNG TY TNHH HAL VIỆT NAM
605	0305045911	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT
606	0102311205	CÔNG TY CỔ PHẦN HTC ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
607	3500889304	CÔNG TY TNHH KINH DOANH NÔNG SẢN VIỆT NAM
608	2801157817	CÔNG TY TNHH SAKURAI VIỆT NAM
609	0301463315	CÔNG TY TNHH TRUYỀN HÌNH CÁP SAIGONTOURIST
610	0101751475	CÔNG TY TNHH DAIBIRU CSB
611	0301464830	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
612	5300100276	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN APATIT VIỆT NAM
613	3600244282	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CHÍNH XÁC VIỆT NAM
614	0101431355	CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT NAM
615	0300405462	CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
616	0200600678	CÔNG TY TNHH TOYODA GOSEI HẢI PHÒNG
617	0104128565	CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT
618	3700145599	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TƯ VẤN ĐẦU TƯ BÌNH DƯƠNG
619	0303107954	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT HƯƠNG
620	0302934253	CÔNG TY TNHH ORIFLAME VIỆT NAM
621	0900690187	CÔNG TY TNHH HITACHI ASTEMO HƯNG YÊN
622	0301909173	CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VÀ VẬN CHUYỂN IN DO TRẦN
623	0303498754	CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN
624	0100111761	TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT
625	2500506479	CÔNG TY TNHH BHFLEX VINA
626	0309921077	CÔNG TY TNHH LOCK & LOCK HCM
627	0900227074	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT HƯNG YÊN
628	3400181691	CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG
629	1701900730	CÔNG TY TNHH MẶT TRỜI PHÚ QUỐC
630	0101496024	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ TÂY BẮC
631	0312443416	NGÂN HÀNG CITIBANK, N.A., CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2021

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
632	0301470104	NGÂN HÀNG MEGA INTERNATIONAL COMMERCIAL BANK CO.,LTD - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
633	3800809412	CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP LÀNG SEN VIỆT NAM
634	0312519827	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THÀNH PHÚC
635	0310031625	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NGÔI SAO GIA ĐỊNH
636	0100106063	CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ
637	0106784499	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SUNSHINE VIỆT NAM
638	4600305723	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
639	3600695207	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP T.A VIỆT NAM
640	0301102189	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT TIẾN HÙNG
641	0304791385	CÔNG TY TNHH CẢNG PHƯỚC LONG
642	0302327629	CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
643	3700313821	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM DÂN ÔN
644	3400182328	CÔNG TY TNHH KHU ĐÔ THỊ DU LỊCH BIỂN PHAN THIẾT
645	3700358942	CÔNG TY TNHH KURABE INDUSTRIAL (VIỆT NAM)
646	4601129358	CÔNG TY TNHH HANSOL ELECTRONICS VIỆT NAM
647	0100157406	CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)
648	0302986886	CÔNG TY TNHH ĐẠI LÝ VẬN TẢI EVERGREEN (VIỆT NAM)
649	3600253826	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN
650	0314205022	CÔNG TY TNHH UNION SQUARE
651	0400485408	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MABUCHI MOTOR ĐÀ NẴNG
652	2001012298	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
653	3900365922	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG FICO TÂY NINH
654	0300555450	CÔNG TY XĂNG DẦU KHU VỰC II TNHH MỘT THÀNH VIÊN
655	4100259564	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)
656	0104567918	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP PHÚ THÁI
657	2000393273	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
658	4001115346	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠT PHƯƠNG HỘI AN
659	4600100155	CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN
660	0312608890	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ NGỌC VIỄN ĐÔNG
661	0500570960	CÔNG TY CỔ PHẦN STYLE STONE
662	4000108321	CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ QUẢNG NAM

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2021

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
663	0302802627	CÔNG TY TNHH RI TA VÕ
664	3701007993	CÔNG TY TNHH KUBOTA VIỆT NAM
665	1400384433	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM
666	0107693300	CÔNG TY TNHH DAEWOO ENGINEERING & CONSTRUCTION VIỆT NAM
667	3800100168	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU BÌNH LONG
668	0300831291	CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC QUỐC TẾ
669	4601154756	CÔNG TY TNHH RFTECH THÁI NGUYÊN
670	0313696385	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DANH KHÔI HOLDINGS
671	2901738808	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MASAN MB
672	3600659583	CÔNG TY TNHH ĐÔNG PHƯƠNG ĐỒNG NAI VIỆT NAM.
673	0100102608	TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
674	0108453005	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐO ĐIỆN EMIC
675	2700824888	CÔNG TY CỔ PHẦN HYUNDAI THÀNH CÔNG THƯƠNG MẠI
676	0102377213	CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN MỸ
677	4200644489	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VCN
678	0314415573	CÔNG TY CỔ PHẦN VIEON
679	3500614363	CÔNG TY TNHH NS BLUESCOPE VIỆT NAM
680	0102690190	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH Á CHÂU HÀ NỘI
681	1400610410	CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN THỦY SẢN HÙNG VƯƠNG TÂY NAM
682	3700232756	CÔNG TY TNHH PROCTER & GAMBLE VIỆT NAM
683	3700238204	CÔNG TY TNHH BASF VIỆT NAM
684	3700579772	CÔNG TY TNHH HA SAN - DERMAPHARM (TÊN CŨ: CÔNG TY TNHH HA SAN)
685	0101640729	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
686	0303191508	CÔNG TY TNHH AVERY DENNISON (VIỆT NAM)
687	3600648493	CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
688	0304436870	CÔNG TY OBAYASHI VIỆT NAM
689	3700303541	CÔNG TY TNHH NÔNG SẢN NHẬT ĐẠI
690	0304324655	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUNG NGUYÊN
691	0315767095	CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN THỊNH PHÁT
692	0301241545	CÔNG TY TNHH MAY THÊU GIÀY AN PHƯỚC
693	5700101468	TỔNG CÔNG TY ĐÔNG BẮC

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2021

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
694	0800006882	CÔNG TY TNHH FORD VIỆT NAM
695	2500217526	CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW
696	1600220016	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG
697	3700748131	CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG
698	0314696885	CÔNG TY TNHH LOTTE PROPERTIES HCMC
699	0304995318	CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHONG PHÚ
700	0305066125	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
701	0102721191	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CỔNG VÀNG
702	0106771556	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÚ THƯỢNG
703	0101382443	CÔNG TY TNHH PANASONIC APPLIANCES VIỆT NAM
704	0313216078	CÔNG TY TNHH BẤT ĐỘNG SẢN NOVA RIVERSIDE
705	0102734592	CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU BAY PETROLIMEX
706	3700763669	CÔNG TY TNHH RICH PRODUCTS VIỆT NAM
707	0302241107	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TAISUN VIỆT NAM
708	3500103859	CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT AGC VIỆT NAM
709	3700711974	CÔNG TY TNHH SONOVA OPERATIONS CENTER VIỆT NAM
710	3701642642	CÔNG TY TNHH EMIVEST FEEDMILL VIỆT NAM
711	0700769376	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG VĂN III TỈNH HÀ NAM
712	0401487912	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BAO BÌ NƯỚC GIẢI KHÁT CROWN ĐÀ NẴNG
713	0101463614	TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP
714	0300391040	CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN
715	0300741217	CÔNG TY LIÊN DOANH ĐẠI DƯƠNG
716	0100956381	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ VÀ DỊCH VỤ SIÊU THỊ BIG C THĂNG LONG
717	3700717246	CÔNG TY CỔ PHẦN VRG KHẢI HOÀN
718	1100733122	CÔNG TY TNHH GIÀY FU-LUH
719	0900182899	CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
720	2400803196	CÔNG TY TNHH HÒA PHÚ INVEST
721	0800291164	CÔNG TY TNHH MAY TINH LỢI
722	0800340799	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VĨNH HÀN PRECISION

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2021

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
723	0305341491	CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT VÀ XÂY DỰNG PHÚ MỸ
724	0102385623	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI
725	0303103212	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NEWTECONS
726	3600275107	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA
727	0106825508	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
728	0100114441	CÔNG TY TNHH ABB POWER GRIDS VIỆT NAM
729	3600477110	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SYNGENTA VIỆT NAM
730	3700778489	CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ KIỆN VÀ NHÀ THÉP NHẤT.
731	0101871229	CÔNG TY CỔ PHẦN VCCORP
732	0108567242	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN HẢI PHÁT
733	5700434869	CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
734	0400101066	CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
735	3700313814	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
736	0101431115	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ NẶNG MARUBENI
737	0100773892	CÔNG TY TNHH INTERTEK VIỆT NAM
738	3700230195	CÔNG TY CỔ PHẦN LIWAYWAY VIỆT NAM
739	3700722616	CÔNG TY TNHH TPR VIỆT NAM
740	5000272348	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VIỆT MỸ - VMI
741	0306069908	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TÀI CHÍNH TOYOTA VIỆT NAM
742	1200726136	CÔNG TY TNHH GIA CÔNG ĐỒNG HẢI LƯỢNG VIỆT NAM
743	0102561886	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ C.T.L.
744	0301275199	CÔNG TY TNHH NHỰA LONG THÀNH
745	0104403571	CÔNG TY TNHH KGL VIỆT NAM
746	0105486549	BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG QUÂN ĐỘI 108
747	4100739909	CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
748	3602244418	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG AN HƯNG PHÁT
749	1400604953	CÔNG TY TNHH PILMICO VIỆT NAM
750	0301479844	TỔNG CÔNG TY ĐỊA ỐC SÀI GÒN - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
751	0301368580	BỆNH VIỆN TỪ DŨ
752	0500589150	CÔNG TY TNHH VIETTEL-CHT

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2021

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
753	0312025602	CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN SONG MAI
754	0102068494	CÔNG TY TNHH LOUIS VUITTON VIỆT NAM
755	3700410688	CÔNG TY CỔ PHẦN POH HUAT VN
756	2500173773	CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME - VĨNH PHÚC
757	0300737411	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SÀI GÒN PRECISION
758	3500430655	CÔNG TY ĐIỆN LỰC TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BOT PHÚ MỸ 3
759	2800232620	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN
760	2500214652	CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME - ĐẠI VIỆT
761	0800345691	CÔNG TY TNHH NHÔM ĐÔNG Á
762	0303742875	CÔNG TY LIÊN DOANH TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VIETCOMBANK-BONDAY-BENTHANH
763	0305747212	CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐỊA ỐC HIM LAM
764	3700337163	CÔNG TY TNHH UCHIYAMA VIỆT NAM
765	0302809573	NGÂN HÀNG FIRST COMMERCIAL BANK - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
766	0303543710	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRUNG NAM
767	0313919539	CÔNG TY CỔ PHẦN BM WINDOWS
768	0401383222	CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG MINH PHƯƠNG THỊNH
769	0900729691	CÔNG TY TNHH PHỤ TÙNG Ô TÔ SCHLEMMER VIỆT NAM
770	0300610408	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
771	0800345772	CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ UMC VIỆT NAM
772	0304186130	CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG WPP
773	0101360104	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐIỆN LẠNH ĐIỆN MÁY VIỆT ÚC
774	0200850702	CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG
775	0100231314	CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY TÍNH - TRUYỀN THÔNG - ĐIỀU KHIỂN 3C
776	0600977710	CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT NHUỘM SUNRISE (VIỆT NAM)
777	0102900049	CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG CMC
778	1300358260	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
779	0313861247	CÔNG TY TNHH CHANEL VIỆT NAM
780	2802383456	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN FLCHOMES
781	0100113215	CÔNG TY CỔ PHẦN DAEHA

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2021

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
782	5701723020	CÔNG TY TNHH MẶT TRỜI HẠ LONG
783	1200665148	CÔNG TY TNHH TONG WEI VIỆT NAM
784	0305371707	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG THỊNH INCONS
785	2400644933	CÔNG TY TNHH FUHUA
786	2500260507	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU PRIME
787	0302765541	CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM SAMSUNG VINA
788	3700548196	CÔNG TY TNHH CHEN TAI (VIỆT NAM)
789	4601145670	CÔNG TY TNHH SAMJU VINA
790	0100112571	CÔNG TY BẢO HIỂM LIÊN HIỆP
791	0314014395	CÔNG TY TNHH H & M HENNES & MAURITZ VIỆT NAM
792	0101759594	CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)
793	3600265395	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ AMATA BIÊN HÒA
794	3301567158	CÔNG TY TNHH BAOSTEEL CAN MAKING (HUẾ VIỆT NAM)
795	0302975517	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN
796	0303185504	CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
797	0500232898	CÔNG TY LIÊN DOANH TNHH CROWN HÀ NỘI
798	3600899948	CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC
799	0105301438	CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI TRÍ VÀ THỂ THAO ĐIỆN TỬ VIỆT NAM
800	0302487781	CÔNG TY TNHH TRƯỜNG QUỐC TẾ DẠY BẰNG TIẾNG ANH
801	0312586686	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG PHÚ INVEST
802	0400585547	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ
803	0900622596	CÔNG TY TNHH SEWS-COMPONENTS VIỆT NAM
804	3500444601	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ BÀ RỊA VŨNG TÀU
805	3502408905	SGC ETEC E&C CO., LTD - HSVC OL1
806	0700507853	CÔNG TY CỔ PHẦN VISSAI HÀ NAM
807	0800373586	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
808	2500152396	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOYOTA BOSHOKU HÀ NỘI
809	0106048322	CÔNG TY TNHH AEONMALL HIM LAM
810	0304155005	CÔNG TY TNHH SONION VIỆT NAM
811	0302169193	CÔNG TY TNHH ĐẠI HỌC RMIT VIỆT NAM
812	0305067898	CÔNG TY TNHH HAFELE VIỆT NAM

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2021

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
813	0304239914	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT ĐẠT
814	2301019544	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NHÂN BẮC NINH
815	3701921332	CÔNG TY TNHH BAOSTEEL CAN MAKING (VIỆT NAM)
816	1100793386	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN PHƯỚC THẠNH
817	3700906187	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ỐNG THÉP HÒA PHÁT BÌNH DƯƠNG.
818	0200134811	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KHÍ CÔNG NGHIỆP MESSER HẢI PHÒNG
819	2500212976	CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME - TIỀN PHONG
820	3600662836	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GIẤY YUEN FOONG YU ĐỒNG NAI
821	6000346337	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN OLAM VIỆT NAM
822	1101142796	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM GN
823	2500427717	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DKT VINA
824	3500766119	CÔNG TY TNHH POLYSTYRENE VIỆT NAM
825	0300539709	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ HP VIỆT NAM
826	3600266060	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP LONG BÌNH
827	1500459121	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN SÔNG TIỀN
828	3502269994	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THÉP MIỀN NAM - VNSTEEL
829	0302454698	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT KINH DOANH SÀI GÒN CỬU LONG
830	0304276507	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - TIN HỌC TP.HCM
831	3500881545	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM
832	0315277929	CÔNG TY TNHH HALLA ENC VINA
833	0200113152	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
834	3600245631	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ
835	0100112620	NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM
836	0106116237	CÔNG TY TNHH MITSUI KINZOKU CATALYSTS VIỆT NAM
837	0304732887	CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM LIBERTY
838	3700598736	CÔNG TY TNHH OLMIX ASIALAND VIỆT NAM
839	0401687781	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI THÁC NHÀ GA QUỐC TẾ ĐÀ NẴNG
840	0100520813	CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY ĐIỆN VÀ PHÍCH CẮM TRẦN PHÚ
841	0100774624	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT TAIKISHA VIỆT NAM
842	5200240495	CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ
843	3700611458	CÔNG TY CỔ PHẦN NASTEC VIỆT NAM

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2021

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
844	0304497584	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ GIÁO DỤC QUỐC TẾ ÚC ACG
845	0101335193	TỔNG CÔNG TY CP BẢO HIỂM NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
846	3700649860	CÔNG TY CỔ PHẦN CLEARWATER METAL VN
847	2400737352	CÔNG TY TNHH DYT VIỆT NAM
848	0102973336	CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ MSIG VIỆT NAM
849	0312963856	CÔNG TY TNHH ASCENDAS SAIGON BUND
850	0303213215	CÔNG TY CỔ PHẦN F.A
851	5700101690	CÔNG TY XĂNG DẦU B12
852	0104831030	CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU VIETTEL
853	0310783329	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LOGISTICS VIETTEL
854	3700564705	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP GỖ KAISER 1 (VIỆT NAM)
855	1800620445	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN SÔNG HẬU
856	0101777547	CÔNG TY TNHH ASAHI INTECC HÀ NỘI
857	0100831174	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH CÔNG
858	3600788934	CÔNG TY CỔ PHẦN ANGEL VIỆT NAM
859	3700778802	CÔNG TY TNHH C&H VINA
860	0105434036	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI
861	3700255880	CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN ĐÔNG Á
862	3502369036	CÔNG TY HYUNDAI ENGINEERING CO.,LTD HÀN QUỐC- THẦU CHÍNH GÓI THẦU G- DỰ ÁN TỔ HỢP HÓA DẦU MIỀN NAM VN
863	0105314204	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ CAPITALAND - HOÀNG THÀNH
864	2600106523	CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
865	0101145668	CÔNG TY TNHH NISSAN AUTOMOTIVE TECHNOLOGY VIỆT NAM
866	3700630436	CÔNG TY TNHH II-VI VIỆT NAM
867	0101502599	CÔNG TY CỔ PHẦN FECON
868	0311426136	CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH GIVRAL
869	0301055612	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ SÀI GÒN
870	4200485207	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO
871	3700696229	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN MIỀN ĐÔNG
872	1200100571	CÔNG TY TNHH NHÀ MÁY BIA HEINEKEN VIỆT NAM- TIỀN GIANG
873	3700795332	CÔNG TY TNHH EAST WEST INDUSTRIES VIỆT NAM

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2021

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
874	2400349624	CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - BẮC GIANG
875	0101399461	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP SÔNG ĐÀ
876	0100365621	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ DOJI
877	0301415720	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT KINH DOANH HAI THÀNH
878	0301886871	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI- DỊCH VỤ- XÂY DỰNG- KINH DOANH NHÀ VẠN THÁI
879	3700148825	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
880	3700762471	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ
881	0312348339	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN Ô TÔ TOYOTSU SAMCO
882	0300787557	CÔNG TY TNHH SẢN PHẨM TIÊU DÙNG TOSHIBA VIỆT NAM
883	1100674822	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÂN ĐỨC
884	0100101322	TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN
885	0303951879	TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ HỒNG BÀNG
886	2500213948	CÔNG TY TNHH HOÀN MỸ
887	3700756534	CÔNG TY CP KỸ NGHỆ GỖ VIỆT
888	3603277021	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HYOSUNG ĐỒNG NAI
889	0303608319	CÔNG TY TNHH KUKBO VINA
890	0310883796	TRƯỜNG TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG QUỐC TẾ Á CHÂU
891	0314337445	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG XUÂN MAI SÀI GÒN
892	4600100003	CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO
893	0101183550	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN C.E.O
894	3700891452	CÔNG TY TNHH WATTENS VIỆT NAM
895	0500436556	CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SƠN HÀ
896	0101992921	TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC - CÔNG TY TNHH
897	3700711244	CÔNG TY TNHH YOKOHAMA TYRE VIỆT NAM
898	3600265469	CÔNG TY CHANG SHIN VIỆT NAM TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN.
899	0301584581	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CONSTANTIA VIỆT NAM
900	3701657825	CÔNG TY TNHH NGÀNH GIẤY CÁT PHÚ
901	3702149479	CÔNG TY TNHH LẬP VĂN
902	5600210858	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG ANH

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2021

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
903	0101164614	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG
904	0313049123	CÔNG TY TNHH AHC BẢO MINH
905	0300535140	CÔNG TY ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (ĐƯỢC THÀNH LẬP TRÊN CƠ SỞ TỔ CHỨC LẠI QUỸ Đ
906	0101248046	CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
907	0100112162	CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH KHÁCH SẠN THỐNG NHẤT METROPOLE
908	0102683813	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC
909	0101598393	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT PHỤ TÙNG YAMAHA MOTOR VIỆT NAM
910	3900242832	CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
911	0100102012	TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
912	0101413490	CÔNG TY CỔ PHẦN TRẦN HƯNG ĐẠO
913	2400289171	CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU HÀ BẮC
914	0401697525	CÔNG TY TNHH NET LINKAGE
915	0305458683	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN CỘNG ĐỒNG VIỆT
916	1101920291	CÔNG TY TNHH KINH DOANH PHÁT TRIỂN DỰ ÁN THUẬN THÀNH
917	3700144838	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH BÌNH DƯƠNG
918	0106319364	NGÂN HÀNG CÔNG NGHIỆP HÀN QUỐC - CHI NHÁNH HÀ NỘI
919	4400415302	CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ
920	0102251531	BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI
921	1300415046	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MAY MẶC ALLIANCE ONE
922	0102114648	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
923	3500701305	CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
924	3701865261	CÔNG TY TNHH KSP VIỆT NAM
925	5500154060	CÔNG TY CP GIỐNG BÒ SỮA MỘC CHÂU
926	0200130239	CÔNG TY TNHH RORZE ROBOTECH
927	0300808221	CÔNG TY LIÊN DOANH BIO-PHARMACHEMIE
928	0304836029	CÔNG TY CỔ PHẦN NAVIGOS GROUP VIỆT NAM
929	1100673882	CÔNG TY CỔ PHẦN KHUÔN CHÍNH XÁC MINH ĐẠT
930	0301932246	CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI ĐẠI DŨNG
931	0105968221	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ BẤT ĐỘNG SẢN TNS PROPERTY MANAGEMENT

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2021

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
932	3600994768	CÔNG TY TNHH SHISEIDO VIỆT NAM
933	1100635534	CÔNG TY TNHH GIẤY YUEN FOONG YU (VN)
934	0301310125	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA SEN
935	4000462724	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG
936	0309965814	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÀ PHÊ CAO NGUYÊN
937	3600667859	CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT
938	0800274232	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ANT (HN)
939	0303738780	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIM TÍN
940	0302803331	CÔNG TY CỔ PHẦN TETRA PAK VIỆT NAM
941	0310055721	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU PHỨC HỢP THƯƠNG MẠI VIETSIN
942	0307787891	CÔNG TY TNHH ADIDAS VIỆT NAM
943	3600672150	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUỐC TẾ KIM BẢO SƠN (VIỆT NAM)
944	3901164390	CÔNG TY TNHH YOUNG IL VIỆT NAM
945	0300584356	CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TOKIO MARINE VIỆT NAM
946	0101486153	CÔNG TY TNHH ARISTON THERMO VIỆT NAM
947	0102274553	CÔNG TY CỔ PHẦN BITEXCO
948	3600840729	CÔNG TY TNHH CÁP ĐIỆN VÀ HỆ THỐNG LS VIỆT NAM
949	3702241403	CÔNG TY TNHH GO-PAK VIỆT NAM
950	4201829034	CÔNG TY DOOSAN HEAVY INDUSTRIES & CONSTRUCTION CO.,LTD (NỘP HỘ NHÀ THẦU)
951	0401773180	CÔNG TY TNHH KINH DOANH MIỄN THUẾ PHÚ XUÂN
952	0108252404	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN EY VIỆT NAM
953	0300420157	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
954	0500239036	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THÔNG TIN M3
955	0201254276	CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI ĐÌNH VŨ
956	3500405747	CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN BỘT MỲ MÊ KÔNG
957	0302578647	CÔNG TY CỔ PHẦN SAO PHƯƠNG NAM
958	3600456375	CÔNG TY TNHH DONA VICTOR MOLDS MFG
959	0101976905	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SUNHOUSE
960	3700769438	CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG.
961	1400371184	CÔNG TY CP THỰC PHẨM BÍCH CHI
962	3700720496	CÔNG TY TNHH BEHN MEYER VIỆT NAM

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2021

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
963	3700696469	CÔNG TY TNHH NHÃN MÁC VÀ BAO BÌ MAXIM VIỆT NAM
964	3801068943	CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN CẦN ĐƠN
965	0101088272	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ PHƯƠNG ĐÔNG
966	1100102744	CÔNG TY TNHH FORMOSA TAFFETA VIỆT NAM
967	0106698585	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN THANH TRÌ
968	0200438947	CÔNG TY TNHH YAZAKI HẢI PHÒNG VIỆT NAM
969	3600665280	CÔNG TY TNHH SUNJIN VINA
970	0900232469	CÔNG TY TNHH BAO BÌ VIỆT HƯNG
971	3500101386	CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA - VŨNG TÀU
972	2300864773	CÔNG TY TNHH SEOJIN VINA
973	0300756622	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐÔNG NAM
974	0300546015	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN COLGATE-PALMOLIVE (VIỆT NAM)
975	0312422832	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TAIPEI FUBON - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
976	0105281799	CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ NỢ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI
977	0303568708	CÔNG TY TNHH OIA GLOBAL VIỆT NAM
978	0101047075	CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
979	3600411423	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN OJITEX (VIỆT NAM)
980	0500574676	CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C
981	0101948136	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN MIỀN BẮC
982	3800378251	CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG
983	0600454929	CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO NAM THÁI
984	0106410415	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỆT AN
985	0301427028	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP - DỊCH VỤ - THƯƠNG MẠI NGỌC NGHĨA
986	4200381102	CÔNG TY TNHH TAISHO VIỆT NAM
987	3603058326	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CADIVI ĐỒNG NAI
988	0102547296	CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN DỤNG VIỆT NAM
989	0100923097	BỆNH VIỆN BẠCH MAI
990	0900187865	CÔNG TY TNHH ĐIỆN LẠNH HOÀ PHÁT
991	0200597457	CÔNG TY TNHH TOYOTA BOSHOKU HẢI PHÒNG

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2021

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
992	0312775997	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM VÀNG ANH
993	0311297674	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HẢI TÂN CẢNG
994	0105591060	CÔNG TY CỔ PHẦN LEXUS THĂNG LONG
995	0311132506	CÔNG TY TÀI CHÍNH TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)
996	3600726543	CÔNG TY TNHH FOAM HWA CHING DONGNAI.
997	1500402407	CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU VĨNH LONG
998	0300790729	CÔNG TY TNHH TTCL VIỆT NAM
999	0100100054	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THĂNG LONG
1000	0305601319	CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN HẢI

B

BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NĂM 2022 VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2020 (ĐỊA PHƯƠNG)

56 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ NỘI	**129517**	**144808**	**147454**	**101,8**	**113,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	87939	101652	101852	100,2	115,8
Doanh nghiệp nhỏ	34102	35068	36958	105,4	108,4
Doanh nghiệp vừa	4386	4782	5239	109,6	119,5
Doanh nghiệp lớn	3091	3306	3405	103,0	110,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	450	406	381	93,8	84,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	186	168	154	91,7	82,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	125950	140259	143021	102,0	113,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	3117	4143	4052	97,8	130,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**469**	**475**	**482**	**101,5**	**102,7**
Công nghiệp và xây dựng	**33065**	**37388**	**38509**	**103,0**	**116,5**
Công nghiệp	16576	18623	18860	101,3	113,8
Khai khoáng	202	201	196	97,5	97,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15771	17537	17415	99,3	110,4
Sản xuất và phân phối điện	183	404	781	193,3	427,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	420	481	468	97,3	111,4
Xây dựng	16489	18765	19649	104,7	119,2
Dịch vụ	**95983**	**106945**	**108463**	**101,4**	**113,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	50535	55292	57465	103,9	113,7
Vận tải, kho bãi	5964	6721	7046	104,8	118,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3326	3877	3773	97,3	113,5
Thông tin và truyền thông	5349	6200	6409	103,4	119,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	892	1041	1069	102,7	119,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3632	4543	4564	100,5	125,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14268	15507	15135	97,6	106,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7194	8328	7943	95,4	110,4
Giáo dục và đào tạo	2922	3223	2971	92,2	101,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	440	564	591	104,8	134,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	484	588	566	96,3	116,9
Hoạt động dịch vụ khác	977	1061	931	87,8	95,3

57 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ NỘI	**2376665**	**2241791**	**2247072**	**100,2**	**94,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	386446	336068	322895	96,1	83,6
Doanh nghiệp nhỏ	545679	508443	508587	100,0	93,2
Doanh nghiệp vừa	250013	240398	238448	99,2	95,4
Doanh nghiệp lớn	1194527	1156882	1177142	101,8	98,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	212473	179654	177308	98,7	83,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	125307	111518	106393	95,4	84,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1862218	1736746	1715192	98,8	92,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	301975	325391	354572	109,0	117,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**10184**	**9387**	**8581**	**91,4**	**84,3**
Công nghiệp và xây dựng	**1053600**	**917476**	**903505**	**98,5**	**85,8**
Công nghiệp	604146	591836	588675	99,5	97,4
Khai khoáng	7102	6803	4844	71,2	68,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	531831	521331	519386	99,6	97,7
Sản xuất và phân phối điện	46147	46341	46698	100,8	101,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	19066	17361	17747	102,2	93,1
Xây dựng	449454	325640	314830	96,7	70,1
Dịch vụ	**1312881**	**1314928**	**1334986**	**101,5**	**101,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	491858	429310	455244	106,0	92,6
Vận tải, kho bãi	132650	143645	141816	98,7	106,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	67631	74098	54787	73,9	81,0
Thông tin và truyền thông	103295	115076	120274	104,5	116,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	84140	96597	109403	113,3	130,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	64054	70796	71101	100,4	111,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	146172	137417	136063	99,0	93,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	146317	152022	157664	103,7	107,8
Giáo dục và đào tạo	37016	46597	43150	92,6	116,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	17536	24494	28299	115,5	161,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	12285	14353	8039	56,0	65,4
Hoạt động dịch vụ khác	9928	10523	9146	86,9	92,1

58 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ NỘI	**9593**	**10230**	**11450**	**111,9**	**119,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	7289	4664	6996	150,0	96,0
Doanh nghiệp nhỏ	8552	8759	9483	108,3	110,9
Doanh nghiệp vừa	9311	10315	11175	108,3	120,0
Doanh nghiệp lớn	10882	12522	13597	108,6	124,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	13273	14685	16005	109,0	120,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	14954	16873	18438	109,3	123,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	8612	9074	10105	111,4	117,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	12906	13811	15617	113,1	121,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5705**	**6171**	**8438**	**136,7**	**147,9**
Công nghiệp và xây dựng	**8759**	**9749**	**11225**	**115,1**	**128,2**
Công nghiệp	9448	10627	11720	110,3	124,0
Khai khoáng	13636	14416	17448	121,0	128,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8649	9757	10734	110,0	124,1
Sản xuất và phân phối điện	18366	20950	23360	111,5	127,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8112	7435	7941	106,8	97,9
Xây dựng	7808	8097	10288	127,0	131,8
Dịch vụ	**10302**	**10599**	**11620**	**109,6**	**112,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9315	8639	9985	115,6	107,2
Vận tải, kho bãi	9173	11174	10046	89,9	109,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6127	5512	6036	109,5	98,5
Thông tin và truyền thông	12514	13433	15321	114,1	122,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20385	22136	23580	106,5	115,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11864	12107	12189	100,7	102,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	11327	11283	12778	113,3	112,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7306	6984	7700	110,3	105,4
Giáo dục và đào tạo	10529	11417	12372	108,4	117,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14662	15093	14609	96,8	99,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8391	7943	6837	86,1	81,5
Hoạt động dịch vụ khác	6996	7357	7018	95,4	100,3

59 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ NỘI	**8580436**	**10463122**	**11716088**	**112,0**	**136,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1078050	1411146	1431249	101,4	132,8
Doanh nghiệp nhỏ	1132902	1409862	1542409	109,4	136,1
Doanh nghiệp vừa	698906	817328	1105304	135,2	158,1
Doanh nghiệp lớn	5670578	6824786	7637126	111,9	134,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1773474	1895369	1822268	96,1	102,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1349615	1400381	1331912	95,1	98,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5783658	7219994	8244048	114,2	142,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	1023304	1347759	1649773	122,4	161,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**19369**	**23506**	**23256**	**98,9**	**120,1**
Công nghiệp và xây dựng	**2065285**	**2397479**	**2737762**	**114,2**	**132,6**
Công nghiệp	1219950	1362509	1375051	100,9	112,7
Khai khoáng	148851	135375	121301	89,6	81,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	644317	763438	784726	102,8	121,8
Sản xuất và phân phối điện	396888	424418	429215	101,1	108,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	29894	39278	39809	101,4	133,2
Xây dựng	845336	1034971	1362712	131,7	161,2
Dịch vụ	**6495782**	**8042137**	**8955069**	**111,4**	**137,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1328889	1508685	1794498	118,9	135,0
Vận tải, kho bãi	184188	223813	329333	147,1	178,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	82249	116054	72144	62,2	87,7
Thông tin và truyền thông	152250	171064	178166	104,2	117,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2701686	3328015	3753401	112,8	138,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1380739	1765244	1933000	109,5	140,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	430836	631781	576809	91,3	133,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	131811	170108	195292	114,8	148,2
Giáo dục và đào tạo	25020	41771	46698	111,8	186,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	23465	38050	31612	83,1	134,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	44791	37956	27387	72,2	61,1
Hoạt động dịch vụ khác	9860	9598	16729	174,3	169,7

60 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ NỘI	**4024234**	**4884817**	**5249883**	**107,5**	**130,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	117607	132790	143267	107,9	121,8
Doanh nghiệp nhỏ	679092	762401	834700	109,5	122,9
Doanh nghiệp vừa	466668	539976	626140	116,0	134,2
Doanh nghiệp lớn	2760866	3449651	3645776	105,7	132,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	688519	652473	679423	104,1	98,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	403554	383502	410270	107,0	101,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2808461	3626494	3874213	106,8	137,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	527253	605850	696247	114,9	132,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**7795**	**14120**	**10818**	**76,6**	**138,8**
Công nghiệp và xây dựng	**1327810**	**1526296**	**1644687**	**107,8**	**123,9**
Công nghiệp	932635	1071342	1103345	103,0	118,3
Khai khoáng	39719	33378	38167	114,3	96,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	658073	754654	770811	102,1	117,1
Sản xuất và phân phối điện	225898	272977	284754	104,3	126,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8945	10333	9613	93,0	107,5
Xây dựng	395175	454953	541342	119,0	137,0
Dịch vụ	**2688628**	**3344402**	**3594378**	**107,5**	**133,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1840683	2264029	2462968	108,8	133,8
Vận tải, kho bãi	125882	172809	233353	135,0	185,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	34428	40792	32882	80,6	95,5
Thông tin và truyền thông	128917	137797	133159	96,6	103,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	192925	256762	319715	124,5	165,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	187556	263881	172719	65,5	92,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	84488	96991	102961	106,2	121,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	60536	64497	77025	119,4	127,2
Giáo dục và đào tạo	10855	15025	15903	105,8	146,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9315	15792	20111	127,3	215,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9114	11100	8126	73,2	89,2
Hoạt động dịch vụ khác	3930	4927	15456	313,7	393,3

61 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ NỘI	**141170**	**175870**	**273029**	**155,2**	**193,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-10507	-7450	-10743		
Doanh nghiệp nhỏ	-123	592	9894	1671,3	
Doanh nghiệp vừa	8223	8943	10237	114,5	124,5
Doanh nghiệp lớn	143577	173785	263640	151,7	183,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	35305	31463	40128	127,5	113,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	20253	16237	25535	157,3	126,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	63073	93974	169206	180,1	268,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	42793	50433	63694	126,3	148,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-372**	**-173**	**-59**		
Công nghiệp và xây dựng	**53949**	**64253**	**110331**	**171,7**	**204,5**
Công nghiệp	45142	49607	55177	111,2	122,2
Khai khoáng	4281	-1077	7612		177,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	33440	38431	35033	91,2	104,8
Sản xuất và phân phối điện	7011	12201	12487	102,3	178,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	409	51	46	90,2	11,2
Xây dựng	8807	14646	55154	376,6	626,3
Dịch vụ	**87593**	**111790**	**162756**	**145,6**	**185,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17581	12587	32750	260,2	186,3
Vận tải, kho bãi	1050	1784	12153	681,2	1157,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	665	-1963	-2645		
Thông tin và truyền thông	3640	5077	7103	139,9	195,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	25604	42264	89059	210,7	347,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	33478	48966	12841	26,2	38,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3329	4841	11598	239,6	348,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3707	651	1118	171,7	30,2
Giáo dục và đào tạo	-334	-165	565		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-1244	-2168	-1838		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	134	-7	-77		
Hoạt động dịch vụ khác	-16	-77	130		

62 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ GIANG	**819**	**927**	**1003**	**108,2**	**122,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	409	497	561	112,9	137,2
Doanh nghiệp nhỏ	321	341	349	102,4	108,7
Doanh nghiệp vừa	61	63	61	96,8	100,7
Doanh nghiệp lớn	29	26	32	123,1	111,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	11	9	6	66,7	52,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4	4	1	25,0	22,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	804	913	991	108,5	123,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	4	5	6	120,0	157,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**14**	**19**	**21**	**110,5**	**147,9**
Công nghiệp và xây dựng	**418**	**466**	**496**	**106,4**	**118,6**
Công nghiệp	124	151	159	105,3	128,6
Khai khoáng	35	38	43	113,2	121,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	66	85	91	107,1	137,9
Sản xuất và phân phối điện	20	25	22	88,0	112,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	3	3	100,0	115,4
Xây dựng	295	315	337	107,0	114,3
Dịch vụ	**387**	**442**	**486**	**110,0**	**125,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	181	211	220	104,3	121,8
Vận tải, kho bãi	30	35	46	131,4	154,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	13	18	21	116,7	156,7
Thông tin và truyền thông	1	1	1	100,0	83,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	3	5	166,7	227,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5	6	10	166,7	217,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	125	129	132	102,3	105,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	20	27	34	125,9	166,7
Giáo dục và đào tạo	3	4	9	225,0	264,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	3	3	100,0	125,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	2	1	50,0	62,5
Hoạt động dịch vụ khác	2	3	4	133,3	222,2

63 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ GIANG	**23219**	**24114**	**24179**	**100,3**	**104,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1815	1927	2109	109,4	116,2
Doanh nghiệp nhỏ	8804	9544	8660	90,7	98,4
Doanh nghiệp vừa	5795	5546	5664	102,1	97,7
Doanh nghiệp lớn	6805	7097	7746	109,1	113,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1109	869	592	68,1	53,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	282	279	37	13,3	13,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	22041	23006	23344	101,5	105,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	69	239	243	101,7	353,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**550**	**461**	**225**	**48,8**	**40,9**
Công nghiệp và xây dựng	**17454**	**18616**	**18485**	**99,3**	**105,9**
Công nghiệp	4210	4466	4361	97,7	103,6
Khai khoáng	1185	1075	1034	96,2	87,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1677	1840	1884	102,4	112,4
Sản xuất và phân phối điện	1018	1231	1156	93,9	113,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	330	320	287	89,7	87,0
Xây dựng	13244	14150	14124	99,8	106,6
Dịch vụ	**5215**	**5037**	**5469**	**108,6**	**104,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2328	2720	2376	87,4	102,1
Vận tải, kho bãi	885	459	711	154,9	80,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	108	130	117	90,0	108,5
Thông tin và truyền thông	3	1	1	100,0	33,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	25	32	43	134,4	174,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	26	44	47	106,8	178,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1391	1177	1641	139,4	118,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	204	159	221	139,0	108,6
Giáo dục và đào tạo	51	56	56	100,0	109,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	139	197	191	97,0	137,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	43	41	37	90,2	86,1
Hoạt động dịch vụ khác	12	21	28	133,3	225,8

64 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ GIANG	**5782**	**6152**	**6209**	**100,9**	**107,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4125	4451	5624	126,4	136,3
Doanh nghiệp nhỏ	5695	6385	6084	95,3	106,8
Doanh nghiệp vừa	5798	6434	7366	114,5	127,0
Doanh nghiệp lớn	6383	6120	5730	93,6	89,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7325	6902	10241	148,4	139,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8160	5419	11438	211,1	140,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5698	6099	6098	100,0	107,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	6229	8290	6968	84,1	111,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5395**	**3575**	**7999**	**223,7**	**148,3**
Công nghiệp và xây dựng	**5587**	**6062**	**5700**	**94,0**	**102,0**
Công nghiệp	6902	7458	8183	109,7	118,6
Khai khoáng	6230	6881	8207	119,3	131,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5140	5782	6538	113,1	127,2
Sản xuất và phân phối điện	10630	10137	10747	106,0	101,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7023	7848	7987	101,8	113,7
Xây dựng	5150	5573	4904	88,0	95,2
Dịch vụ	**6465**	**6706**	**7818**	**116,6**	**120,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6046	6297	6529	103,7	108,0
Vận tải, kho bãi	6791	7292	6089	83,5	89,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2719	3113	6157	197,8	226,4
Thông tin và truyền thông	4172	7000	5664	80,9	135,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5363	6474	6938	107,2	129,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3732	2758	4186	151,8	112,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7488	7896	10609	134,4	141,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4096	4109	7159	174,2	174,8
Giáo dục và đào tạo	5134	7080	6557	92,6	127,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7448	8107	8996	111,0	120,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10828	9462	11438	120,9	105,6
Hoạt động dịch vụ khác	6838	6941	8125	117,1	118,8

65 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ GIANG	**39989**	**44990**	**47424**	**105,4**	**118,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5230	11194	10826	96,7	207,0
Doanh nghiệp nhỏ	12011	9543	9297	97,4	77,4
Doanh nghiệp vừa	10955	14341	14705	102,5	134,2
Doanh nghiệp lớn	11791	9913	12596	127,1	106,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	878	707	575	81,3	65,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	179	199	32	16,1	17,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	39054	44138	46686	105,8	119,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	57	145	164	113,1	287,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**715**	**718**	**781**	**108,8**	**109,2**
Công nghiệp và xây dựng	**33583**	**37459**	**38695**	**103,3**	**115,2**
Công nghiệp	23273	27773	28865	103,9	124,0
Khai khoáng	2994	4594	4880	106,2	163,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3093	4405	4878	110,7	157,7
Sản xuất và phân phối điện	17110	18673	19017	101,8	111,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	77	101	90	89,1	116,9
Xây dựng	10309	9686	9830	101,5	95,4
Dịch vụ	**5691**	**6813**	**7948**	**116,7**	**139,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3295	3676	4142	112,7	125,7
Vận tải, kho bãi	555	602	987	164,0	177,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	225	325	294	90,5	130,7
Thông tin và truyền thông	6	2	2	100,0	33,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	4	5	125,0	100,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	102	50	83	166,0	81,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	855	1060	1031	97,3	120,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	453	845	1160	137,3	256,1
Giáo dục và đào tạo	46	41	74	180,5	160,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	115	169	135	79,9	117,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	31	34	32	94,1	103,2
Hoạt động dịch vụ khác	3	5	5	100,0	166,7

66 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ GIANG	**13593**	**15140**	**16577**	**109,5**	**122,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	475	509	559	109,8	117,7
Doanh nghiệp nhỏ	4535	5242	5576	106,4	123,0
Doanh nghiệp vừa	3868	4943	4001	80,9	103,4
Doanh nghiệp lớn	4714	4446	6441	144,9	136,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1439	1194	1447	121,2	100,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	125	92	75	81,5	60,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	12123	13803	14874	107,8	122,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	30	143	257	179,7	856,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**261**	**337**	**52**	**15,4**	**19,9**
Công nghiệp và xây dựng	**7946**	**8881**	**9633**	**108,5**	**121,2**
Công nghiệp	4456	4970	5951	119,7	133,6
Khai khoáng	1097	983	918	93,4	83,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1060	1264	2279	180,3	215,0
Sản xuất và phân phối điện	2226	2628	2678	101,9	120,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	73	96	76	79,2	104,1
Xây dựng	3490	3911	3682	94,1	105,5
Dịch vụ	**5385**	**5922**	**6892**	**116,4**	**128,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4611	5065	5764	113,8	125,0
Vận tải, kho bãi	277	336	574	170,8	207,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	11	8	16	200,0	145,5
Thông tin và truyền thông	0,4	0,4			
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	4	6	150,0	150,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8	1	28	2800,0	350,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	243	283	291	102,8	119,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	55	38	40	105,3	72,7
Giáo dục và đào tạo	11	13	29	223,1	263,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	79	92	62	67,4	78,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	82	74	75	101,4	91,5
Hoạt động dịch vụ khác	6	7	8	114,3	133,3

67 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ GIANG	**730**	**581**	**929**	**159,9**	**127,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-12	-100	-120		
Doanh nghiệp nhỏ	37	134	125	93,3	337,8
Doanh nghiệp vừa	84	-66	120		142,9
Doanh nghiệp lớn	622	614	804	130,9	129,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	26	9	16	177,8	61,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1	0,3	3	1034,5	300,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	705	571	910	159,4	129,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	-1	2	3	150,0	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-4**	**-10**	**-4**		
Công nghiệp và xây dựng	**711**	**598**	**950**	**158,9**	**133,6**
Công nghiệp	615	496	834	168,1	135,6
Khai khoáng	198	168	277	164,9	139,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-13	8	9	112,5	
Sản xuất và phân phối điện	427	315	542	172,1	126,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	5	5	100,0	125,0
Xây dựng	96	102	116	113,7	120,8
Dịch vụ	**24**	**-7**	**-18**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	37	-11	98		264,9
Vận tải, kho bãi	5	-3	4		80,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-1	-2	-4		
Thông tin và truyền thông	-0,01				
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-0,2	-0,1	-0,1		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-1	-0,2	1		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8	7	9	128,6	112,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-25	-1	-127		
Giáo dục và đào tạo	0,3	0,2	0,4	200,0	152,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-2	0,4	-2		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	3	3	100,0	150,0
Hoạt động dịch vụ khác	0,1	0,2	0,2	100,0	135,7

68 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CAO BẰNG	**791**	**918**	**977**	**106,4**	**123,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	434	533	593	111,3	136,5
Doanh nghiệp nhỏ	302	323	332	102,8	109,9
Doanh nghiệp vừa	38	49	38	77,6	100,0
Doanh nghiệp lớn	16	13	14	107,7	86,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	15	14	14	100,0	92,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8	7	7	100,0	85,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	771	900	958	106,4	124,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	4	4	5	125,0	113,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**13**	**16**	**17**	**106,3**	**128,8**
Công nghiệp và xây dựng	**345**	**400**	**412**	**103,0**	**119,3**
Công nghiệp	106	135	143	105,9	134,4
Khai khoáng	33	42	35	83,3	104,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	64	81	93	114,8	145,3
Sản xuất và phân phối điện	6	7	9	128,6	160,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	5	6	120,0	176,5
Xây dựng	239	265	269	101,5	112,6
Dịch vụ	**432**	**502**	**548**	**109,2**	**126,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	229	261	293	112,3	128,0
Vận tải, kho bãi	46	60	57	95,0	123,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	22	24	21	87,5	97,2
Thông tin và truyền thông	1	3	3	100,0	214,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	2	2	100,0	125,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7	10	14	140,0	189,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	108	115	128	111,3	118,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8	14	18	128,6	230,8
Giáo dục và đào tạo	1	3	3	100,0	214,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	4	5	125,0	250,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	2	1	50,0	55,6
Hoạt động dịch vụ khác	4	4	3	75,0	83,3

69 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CAO BẰNG	**17158**	**17030**	**15417**	**90,5**	**89,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1812	1975	2033	102,9	112,2
Doanh nghiệp nhỏ	7690	7745	6922	89,4	90,0
Doanh nghiệp vừa	3499	4401	3195	72,6	91,3
Doanh nghiệp lớn	4156	2909	3267	112,3	78,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2073	1556	1513	97,2	73,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	790	454	461	101,5	58,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	15014	15440	13768	89,2	91,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	71	34	136	400,0	192,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**268**	**414**	**350**	**84,5**	**130,4**
Công nghiệp và xây dựng	**12284**	**12027**	**10772**	**89,6**	**87,7**
Công nghiệp	4102	3773	4142	109,8	101,0
Khai khoáng	617	548	630	115,0	102,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2964	2750	2939	106,9	99,2
Sản xuất và phân phối điện	237	337	387	114,8	163,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	284	138	186	134,8	65,4
Xây dựng	8182	8254	6630	80,3	81,0
Dịch vụ	**4606**	**4589**	**4295**	**93,6**	**93,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2474	2212	2206	99,7	89,2
Vận tải, kho bãi	423	394	316	80,2	74,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	212	153	122	79,7	57,6
Thông tin và truyền thông	17	19	12	63,2	72,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12	14	19	135,7	158,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	46	107	61	57,0	132,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1194	1387	1225	88,3	102,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100	72	99	137,5	98,8
Giáo dục và đào tạo	12	38	16	42,1	135,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	62	141	166	117,7	266,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	39	38	37	97,4	94,9
Hoạt động dịch vụ khác	15	14	16	114,3	108,1

70 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CAO BẰNG	**6272**	**6996**	**7528**	**107,6**	**120,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4617	4510	6448	143,0	139,7
Doanh nghiệp nhỏ	6775	7596	7009	92,3	103,5
Doanh nghiệp vừa	6990	7919	8696	109,8	124,4
Doanh nghiệp lớn	5501	5853	8453	144,4	153,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5987	6894	8861	128,5	148,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5805	7825	8990	114,9	154,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6329	7031	7398	105,2	116,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	3495	2510	4706	187,5	134,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4785**	**5710**	**6151**	**107,7**	**128,5**
Công nghiệp và xây dựng	**6121**	**7032**	**7559**	**107,5**	**123,5**
Công nghiệp	5524	5953	7101	119,3	128,5
Khai khoáng	5665	5774	8410	145,7	148,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5259	5356	6602	123,3	125,5
Sản xuất và phân phối điện	9463	9404	7663	81,5	81,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4926	10921	10782	98,7	218,9
Xây dựng	6432	7592	7853	103,4	122,1
Dịch vụ	**6764**	**7020**	**7562**	**107,7**	**111,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5419	5547	7766	140,0	143,3
Vận tải, kho bãi	6612	5982	5727	95,7	86,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4278	4155	3738	90,0	87,4
Thông tin và truyền thông	6231	4856	4694	96,7	75,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6852	5883	9480	161,1	138,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4526	4458	1888	42,4	41,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	10152	10757	8595	79,9	84,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	9361	6414	6293	98,1	67,2
Giáo dục và đào tạo	5288	5994	4867	81,2	92,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5348	5531	6807	123,1	127,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8091	9342	9931	106,3	122,7
Hoạt động dịch vụ khác	4336	5686	6797	119,5	156,8

71 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CAO BẰNG	**21736**	**24722**	**26585**	**107,5**	**122,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4706	6065	7449	122,8	158,3
Doanh nghiệp nhỏ	9910	10394	10999	105,8	111,0
Doanh nghiệp vừa	3179	4975	4170	83,8	131,2
Doanh nghiệp lớn	3941	3288	3967	120,7	100,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3270	2865	2936	102,5	89,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	797	847	942	111,2	118,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	18380	21751	23288	107,1	126,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	85	107	360	336,4	423,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**459**	**664**	**814**	**122,6**	**177,3**
Công nghiệp và xây dựng	**11058**	**14058**	**14426**	**102,6**	**130,5**
Công nghiệp	7435	9593	10127	105,6	136,2
Khai khoáng	2492	3610	3464	96,0	139,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3763	3447	4077	118,3	108,3
Sản xuất và phân phối điện	994	2311	2369	102,5	238,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	187	225	217	96,4	116,0
Xây dựng	3623	4465	4299	96,3	118,7
Dịch vụ	**10218**	**10000**	**11345**	**113,5**	**111,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4366	3758	4843	128,9	110,9
Vận tải, kho bãi	465	770	556	72,2	119,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	422	480	408	85,0	96,7
Thông tin và truyền thông	29	32	32	100,0	110,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	1	100,0	100,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1403	1292	1354	104,8	96,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	580	511	533	104,3	91,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2836	2998	3430	114,4	120,9
Giáo dục và đào tạo	16	20	26	130,0	162,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	22	55	86	156,4	390,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	70	76	70	92,1	100,0
Hoạt động dịch vụ khác	7	8	8	100,0	114,3

72 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CAO BẰNG	**12311**	**15124**	**17863**	**118,1**	**145,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	722	1306	1428	109,3	197,8
Doanh nghiệp nhỏ	4372	5150	4976	96,6	113,8
Doanh nghiệp vừa	2579	3937	3986	101,2	154,6
Doanh nghiệp lớn	4638	4731	7473	158,0	161,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2809	2887	3847	133,3	137,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	875	654	819	125,2	93,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	9479	12208	13826	113,3	145,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	22	29	190	655,2	863,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**116**	**364**	**360**	**98,9**	**310,3**
Công nghiệp và xây dựng	**6647**	**8578**	**9540**	**111,2**	**143,5**
Công nghiệp	4179	5352	6683	124,9	159,9
Khai khoáng	376	421	314	74,6	83,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3337	4038	5523	136,8	165,5
Sản xuất và phân phối điện	401	838	782	93,3	195,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	65	54	64	118,5	98,5
Xây dựng	2468	3226	2857	88,6	115,8
Dịch vụ	**5548**	**6182**	**7963**	**128,8**	**143,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4911	5353	7325	136,8	149,2
Vận tải, kho bãi	170	251	134	53,4	78,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	35	30	12	40,0	34,3
Thông tin và truyền thông	3	3	2	66,7	66,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	3	3	100,0	150,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	47	114	4	3,5	8,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	272	309	251	81,2	92,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	28	13	119	915,4	425,0
Giáo dục và đào tạo	3	13	12	92,3	400,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	17	35	46	131,4	270,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	54	50	48	96,0	88,9
Hoạt động dịch vụ khác	6	8	8	100,0	133,3

73 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CAO BẰNG	**-51**	**174**	**339**	**194,8**	
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-14	-8	-67		
Doanh nghiệp nhỏ	-32	5	-192		
Doanh nghiệp vừa	23	55	94	170,9	408,7
Doanh nghiệp lớn	-29	122	504	413,1	
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	-56	68	384	564,7	
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8	-2	15		187,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6	109	-35		
Khu vực doanh nghiệp FDI	-1	-4	-11		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1**	**30**	**11**	**36,7**	**1100,0**
Công nghiệp và xây dựng	**6**	**156**	**582**	**373,1**	**9700,0**
Công nghiệp	-43	104	516	496,2	
Khai khoáng	-15	-7	-13		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-50	92	471	512,0	
Sản xuất và phân phối điện	16	13	45	346,2	281,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6	5	14	280,0	233,3
Xây dựng	49	52	65	125,0	132,7
Dịch vụ	**-58**	**-13**	**-254**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-9	-23	19		
Vận tải, kho bãi	-1	-8	-7		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-7	-11	-12		
Thông tin và truyền thông	2	-0,1	-0,4		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,3	1	0,1	8,2	33,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-20	4	-3		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14	25	8	32,0	57,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-38	-2	-257		
Giáo dục và đào tạo		-0,01	0,01		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-0,02	-0,1	-2		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	1	100,0	100,0
Hoạt động dịch vụ khác	0,1	0,1	-0,1		

74 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẮC KẠN	**500**	**519**	**547**	**105,4**	**109,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	332	339	359	105,9	108,3
Doanh nghiệp nhỏ	147	158	164	103,8	111,6
Doanh nghiệp vừa	15	16	17	106,3	113,3
Doanh nghiệp lớn	6	6	7	116,7	116,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7	5	5	100,0	73,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3	3	3	100,0	100,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	490	510	539	105,7	110,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	3	4	3	75,0	100,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**8**	**15**	**15**	**100,0**	**178,6**
Công nghiệp và xây dựng	**237**	**247**	**257**	**104,1**	**108,4**
Công nghiệp	87	91	91	100,0	108,4
Khai khoáng	25	31	28	90,3	104,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	54	52	54	103,9	100,0
Sản xuất và phân phối điện	4	4	5	125,0	138,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	4	4	100,0	100,0
Xây dựng	150	156	166	106,4	110,5
Dịch vụ	**254**	**257**	**275**	**107,0**	**108,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	159	156	161	103,2	101,3
Vận tải, kho bãi	18	24	25	104,2	138,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8	8	9	112,5	115,4
Thông tin và truyền thông	1	2	3	150,0	250,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	2	2	100,0	125,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	2	2	100,0	250,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	48	42	50	119,0	104,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11	12	11	91,7	101,9
Giáo dục và đào tạo	2	3	3	100,0	150,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	4	5	125,0	192,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	1	100,0	100,0
Hoạt động dịch vụ khác	2	1	3	300,0	187,5

75 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẮC KẠN	**7220**	**6739**	**7016**	**104,1**	**97,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1370	1216	1235	101,6	90,2
Doanh nghiệp nhỏ	2953	2967	2743	92,5	92,9
Doanh nghiệp vừa	1190	1125	1204	107,0	101,2
Doanh nghiệp lớn	1707	1431	1834	128,2	107,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	768	649	645	99,4	84,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	167	179	186	103,9	111,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6336	5869	6258	106,6	98,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	116	221	113	51,1	97,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**124**	**131**	**98**	**74,8**	**78,8**
Công nghiệp và xây dựng	**5231**	**4973**	**5134**	**103,2**	**98,1**
Công nghiệp	2745	2513	2800	111,4	102,0
Khai khoáng	1563	1436	1347	93,8	86,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	929	866	1215	140,3	130,8
Sản xuất và phân phối điện	74	36	65	180,6	87,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	178	175	173	98,9	97,0
Xây dựng	2486	2460	2334	94,9	93,9
Dịch vụ	**1864**	**1635**	**1784**	**109,1**	**95,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1059	803	924	115,1	87,2
Vận tải, kho bãi	179	230	192	83,5	107,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	73	65	45	69,2	61,8
Thông tin và truyền thông	3	5	7	140,0	235,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	10	10	100,0	108,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	6	6	100,0	250,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	366	320	392	122,5	107,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	97	107	110	102,8	113,6
Giáo dục và đào tạo	19	21	19	90,5	101,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	18	35	37	105,7	203,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	32	30	33	110,0	101,9
Hoạt động dịch vụ khác	5	3	9	300,0	166,7

76 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẮC KẠN	**6238**	**7191**	**6798**	**94,5**	**109,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4434	4272	5712	133,7	128,8
Doanh nghiệp nhỏ	6649	7618	7220	94,8	108,6
Doanh nghiệp vừa	7605	8632	6396	74,1	84,1
Doanh nghiệp lớn	6029	7669	7194	93,8	119,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7769	8842	9807	110,9	126,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5446	6472	6890	106,5	126,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6076	7156	6539	91,4	107,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	4743	3045	3598	118,2	75,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5238**	**5004**	**6521**	**130,3**	**124,5**
Công nghiệp và xây dựng	**6352**	**7146**	**6782**	**94,9**	**106,8**
Công nghiệp	5564	6448	5983	92,8	107,5
Khai khoáng	6167	7275	7305	100,4	118,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4627	4983	4103	82,3	88,7
Sản xuất và phân phối điện	6655	8077	8533	105,6	128,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4725	6439	6601	102,5	139,7
Xây dựng	7253	7934	7767	97,9	107,1
Dịch vụ	**5993**	**7531**	**6858**	**91,1**	**114,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6007	8937	6882	77,0	114,6
Vận tải, kho bãi	6173	6079	5513	90,7	89,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5160	5199	4259	81,9	82,5
Thông tin và truyền thông	4289	5033	3716	73,8	86,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6567	9200	7114	77,3	108,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2299	3208	3585	111,8	155,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6629	6663	7971	119,6	120,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4622	4958	5650	114,0	122,2
Giáo dục và đào tạo	2252	3170	6141	193,7	272,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4283	4801	7073	147,3	165,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6908	11530	11691	101,4	169,2
Hoạt động dịch vụ khác	2988	3972	3846	96,8	128,7

77 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẮC KẠN	**10728**	**12759**	**12204**	**95,7**	**113,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2375	2661	2705	101,7	113,9
Doanh nghiệp nhỏ	4984	5873	6033	102,7	121,0
Doanh nghiệp vừa	1371	1309	1545	118,0	112,7
Doanh nghiệp lớn	1997	2916	1920	65,8	96,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	627	576	610	105,9	97,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	309	396	405	102,3	131,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	9968	11810	11469	97,1	115,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	132	373	125	33,5	94,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**387**	**606**	**426**	**70,3**	**110,1**
Công nghiệp và xây dựng	**7931**	**7994**	**8890**	**111,2**	**112,1**
Công nghiệp	5431	5880	6190	105,3	114,0
Khai khoáng	3635	3787	3751	99,0	103,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1335	1591	1679	105,5	125,8
Sản xuất và phân phối điện	281	311	508	163,3	180,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	180	191	253	132,5	140,6
Xây dựng	2500	2114	2699	127,7	108,0
Dịch vụ	**2410**	**4159**	**2888**	**69,4**	**119,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1676	3143	1730	55,0	103,2
Vận tải, kho bãi	189	242	296	122,3	156,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	187	204	268	131,4	143,3
Thông tin và truyền thông	3	4	5	125,0	166,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	2	2	100,0	100,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13	52	49	94,2	376,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	240	407	438	107,6	182,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	71	68	54	79,4	76,1
Giáo dục và đào tạo	7	10	9	90,0	128,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	8	9	112,5	225,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	16	19	22	115,8	137,5
Hoạt động dịch vụ khác	3	1	7	700,0	233,3

78 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẮC KẠN	**5102**	**5659**	**6405**	**113,2**	**125,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	502	498	551	110,6	109,8
Doanh nghiệp nhỏ	1964	2163	2256	104,3	114,9
Doanh nghiệp vừa	1704	1629	1518	93,2	89,1
Doanh nghiệp lớn	931	1369	2082	152,1	223,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	818	286	331	115,7	40,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	75	73	80	109,6	106,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4207	5046	6048	119,9	143,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	77	327	26	8,0	33,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**43**	**80**	**30**	**37,5**	**69,8**
Công nghiệp và xây dựng	**2572**	**3178**	**4080**	**128,4**	**158,6**
Công nghiệp	1274	1523	2308	151,5	181,2
Khai khoáng	578	739	946	128,0	163,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	603	711	1249	175,7	207,1
Sản xuất và phân phối điện	45	18	57	316,7	126,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	48	54	55	101,9	114,6
Xây dựng	1298	1655	1772	107,1	136,5
Dịch vụ	**2487**	**2401**	**2296**	**95,6**	**92,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2191	2043	1926	94,3	87,9
Vận tải, kho bãi	118	156	110	70,5	93,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12	13	6	46,2	50,0
Thông tin và truyền thông	0,3	1	0,4	40,0	133,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	4	3	75,0	150,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	3	3	100,0	300,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	82	87	156	179,3	190,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	22	32	27	84,4	122,7
Giáo dục và đào tạo	4	7	5	71,4	125,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	5	5	100,0	250,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	53	50	52	104,0	98,1
Hoạt động dịch vụ khác	1	0,4	3	750,0	300,0

79 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẮC KẠN	**-74**	**-92**	**-178**		
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-26	-9	-187		
Doanh nghiệp nhỏ	-18	-69	-31		
Doanh nghiệp vừa	-6	-10	-5		
Doanh nghiệp lớn	-23	-4	46		
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2	-6	7		350,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1	1	1	100,0	100,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	-75	-88	-183		
Khu vực doanh nghiệp FDI	-1	2	-1		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**0,04**	**0,3**	**-1**		
Công nghiệp và xây dựng	**-62**	**-63**	**-81**		
Công nghiệp	-67	-62	-85		
Khai khoáng	-32	-52	-14		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-43	-19	-66		
Sản xuất và phân phối điện	4	6	-7		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	3	2	66,7	66,7
Xây dựng	4	-1	4		100,0
Dịch vụ	**-12**	**-29**	**-96**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-4	-15	-12		
Vận tải, kho bãi	-3	-3	-5		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-5	-14	-15		
Thông tin và truyền thông		0,01	-0,01		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		1	0,04	4,0	
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,2	-1	-2		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,1	2	-63		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,2	1	0,1	10,0	
Giáo dục và đào tạo	-0,08	-0,1	-0,1		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-0,1	0,01	-0,2		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	1	100,0	100,0
Hoạt động dịch vụ khác	-0,1				

80 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TUYÊN QUANG	**1058**	**1219**	**1362**	**111,7**	**128,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	615	703	804	114,4	130,7
Doanh nghiệp nhỏ	374	419	455	108,6	121,7
Doanh nghiệp vừa	44	66	68	103,0	154,6
Doanh nghiệp lớn	25	31	35	112,9	138,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	12	9	9	100,0	72,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7	5	3	60,0	42,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1040	1202	1344	111,8	129,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	5	8	9	112,5	166,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**28**	**31**	**33**	**106,5**	**117,9**
Công nghiệp và xây dựng	**436**	**537**	**573**	**106,7**	**131,4**
Công nghiệp	202	256	282	110,2	139,9
Khai khoáng	49	57	64	112,3	130,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	147	190	211	111,1	143,5
Sản xuất và phân phối điện	1	3	2	66,7	166,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	6	5	83,3	119,1
Xây dựng	234	281	291	103,6	124,2
Dịch vụ	**594**	**651**	**756**	**116,1**	**127,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	330	349	418	119,8	126,7
Vận tải, kho bãi	93	98	99	101,0	106,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	11	17	18	105,9	166,7
Thông tin và truyền thông	4	6	7	116,7	184,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	8	9	112,5	97,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8	7	12	171,4	157,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	87	102	115	112,8	131,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	24	37	47	127,0	192,6
Giáo dục và đào tạo	9	10	12	120,0	136,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6	10	12	120,0	193,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4	5	5	100,0	125,0
Hoạt động dịch vụ khác	9	2	2	100,0	23,3

81 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TUYÊN QUANG	**28105**	**32887**	**38373**	**116,7**	**136,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2559	2616	3024	115,6	118,2
Doanh nghiệp nhỏ	7864	8552	8346	97,6	106,1
Doanh nghiệp vừa	4028	5227	5962	114,1	148,0
Doanh nghiệp lớn	13654	16492	21041	127,6	154,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1604	1109	1079	97,3	67,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	512	407	256	62,9	50,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	20361	24006	26587	110,8	130,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	6140	7772	10707	137,8	174,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**629**	**805**	**763**	**94,8**	**121,3**
Công nghiệp và xây dựng	**21102**	**24793**	**29645**	**119,6**	**140,5**
Công nghiệp	14737	18039	22285	123,5	151,2
Khai khoáng	1323	1378	1278	92,7	96,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12727	15828	20238	127,9	159,0
Sản xuất và phân phối điện	29	46	12	26,1	41,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	659	787	757	96,2	114,9
Xây dựng	6365	6754	7360	109,0	115,6
Dịch vụ	**6374**	**7289**	**7965**	**109,3**	**125,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3382	3204	3857	120,4	114,0
Vận tải, kho bãi	989	1020	829	81,3	83,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	81	137	135	98,5	167,1
Thông tin và truyền thông	13	17	29	170,6	230,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	67	89	97	109,0	143,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	78	126	67	53,2	85,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	963	1446	1632	112,9	169,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	147	189	348	184,1	236,4
Giáo dục và đào tạo	158	153	169	110,5	107,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	382	845	745	88,2	194,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	43	49	48	98,0	110,6
Hoạt động dịch vụ khác	69	14	9	64,3	13,1

82 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TUYÊN QUANG	**6445**	**7454**	**6982**	**93,7**	**108,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4795	4186	6558	156,7	136,8
Doanh nghiệp nhỏ	7591	10632	7861	73,9	103,6
Doanh nghiệp vừa	6803	6179	8028	129,9	118,0
Doanh nghiệp lớn	5984	6752	6357	94,1	106,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6494	8674	9217	106,3	141,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6796	8929	10089	113,0	148,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6575	7736	6982	90,2	106,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	5981	6432	6724	104,5	112,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5985**	**6260**	**8055**	**128,7**	**134,6**
Công nghiệp và xây dựng	**6664**	**7885**	**6891**	**87,4**	**103,4**
Công nghiệp	5949	6537	6483	99,3	109,0
Khai khoáng	5756	6153	8555	139,0	148,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5890	6458	6194	95,9	105,2
Sản xuất và phân phối điện	7045	6005	1507	25,1	21,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7370	8740	10023	114,7	136,0
Xây dựng	8351	12042	8095	67,2	96,9
Dịch vụ	**5784**	**6177**	**7191**	**116,4**	**124,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5611	5678	6845	120,6	122,0
Vận tải, kho bãi	5768	5957	6534	109,7	113,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3428	3325	5520	166,0	161,0
Thông tin và truyền thông	2618	4661	3442	73,8	131,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4987	5627	4904	87,2	98,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5978	5215	4671	89,6	78,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7496	9825	10584	107,7	141,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5347	4706	6523	138,6	122,0
Giáo dục và đào tạo	5144	4407	4764	108,1	92,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4090	3691	4471	121,1	109,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9789	10345	10103	97,7	103,2
Hoạt động dịch vụ khác	3277	1923	2282	118,7	69,6

83 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TUYÊN QUANG	**26677**	**32132**	**36267**	**112,9**	**136,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2532	3803	4313	113,4	170,3
Doanh nghiệp nhỏ	5662	6664	8455	126,9	149,3
Doanh nghiệp vừa	2602	4312	5228	121,2	200,9
Doanh nghiệp lớn	15881	17352	18271	105,3	115,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1880	1487	1345	90,5	71,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	572	292	208	71,2	36,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	21735	27207	31285	115,0	143,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	3062	3438	3638	105,8	118,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**847**	**2228**	**1413**	**63,4**	**166,8**
Công nghiệp và xây dựng	**19908**	**22084**	**23088**	**104,5**	**116,0**
Công nghiệp	16632	17951	17355	96,7	104,3
Khai khoáng	1237	1974	1862	94,3	150,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15136	15571	15145	97,3	100,1
Sản xuất và phân phối điện	66	191	137	71,7	207,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	194	215	211	98,1	108,8
Xây dựng	3276	4133	5733	138,7	175,0
Dịch vụ	**5922**	**7819**	**11766**	**150,5**	**198,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4279	4943	8494	171,8	198,5
Vận tải, kho bãi	701	1148	819	71,3	116,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	106	253	268	105,9	252,8
Thông tin và truyền thông	12	44	87	197,7	725,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12	11	12	109,1	100,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	174	387	705	182,2	405,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	254	366	519	141,8	204,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	70	154	188	122,1	268,6
Giáo dục và đào tạo	30	28	36	128,6	120,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	177	406	554	136,5	313,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	35	35	39	111,4	111,4
Hoạt động dịch vụ khác	73	45	44	97,8	60,3

84 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TUYÊN QUANG	**20865**	**28187**	**34381**	**122,0**	**164,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	876	923	1128	122,2	128,8
Doanh nghiệp nhỏ	6205	7489	8460	113,0	136,3
Doanh nghiệp vừa	3244	5284	6602	124,9	203,5
Doanh nghiệp lớn	10541	14491	18191	125,5	172,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1976	1757	2035	115,8	103,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	790	773	970	125,5	122,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	16416	22708	26471	116,6	161,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	2473	3723	5876	157,8	237,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**743**	**2349**	**1037**	**44,1**	**139,6**
Công nghiệp và xây dựng	**11687**	**15336**	**18438**	**120,2**	**157,8**
Công nghiệp	9449	12228	15158	124,0	160,4
Khai khoáng	685	937	1077	114,9	157,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8594	11057	13899	125,7	161,7
Sản xuất và phân phối điện	45	60	2	3,3	4,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	125	174	179	102,9	143,2
Xây dựng	2238	3107	3280	105,6	146,6
Dịch vụ	**8435**	**10503**	**14906**	**141,9**	**176,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7359	8621	13679	158,7	185,9
Vận tải, kho bãi	588	1088	465	42,7	79,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	30	80	31	38,8	103,3
Thông tin và truyền thông	6	22	27	122,7	450,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	13	11	84,6	122,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	91	117	32	27,4	35,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	178	295	332	112,5	186,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	31	61	66	108,2	212,9
Giáo dục và đào tạo	18	8	30	375,0	166,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	45	125	165	132,0	366,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	69	73	67	91,8	97,1
Hoạt động dịch vụ khác	9	1	1	100,0	11,1

85 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TUYÊN QUANG	**18**	**201**	**991**	**491,1**	**5536,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-11	-17	-1		
Doanh nghiệp nhỏ	75	126	144	114,3	192,0
Doanh nghiệp vừa	54	65	128	196,9	237,0
Doanh nghiệp lớn	-100	27	721	2670,4	
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7	42	55	131,0	785,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	14	-4	11		78,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	151	218	648	297,2	429,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	-140	-59	288		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**47**	**213**	**112**	**52,6**	**238,3**
Công nghiệp và xây dựng	**-123**	**-78**	**657**		
Công nghiệp	-177	-150	547		
Khai khoáng	15	18	7	38,9	46,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-200	-175	534		
Sản xuất và phân phối điện	5	1	0,3	30,0	6,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	6	6	100,0	150,0
Xây dựng	53	72	110	152,8	207,5
Dịch vụ	**95**	**66**	**222**	**336,4**	**233,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	39	52	187	359,6	479,5
Vận tải, kho bãi	3	4	-4		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-1	-1	-2		
Thông tin và truyền thông	3	14	16	114,3	533,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	2	0,1	5,0	12,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	44	-0,2	17		38,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4	5	10	200,0	250,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,5	-2	4		
Giáo dục và đào tạo	0,1	0,1	-1		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-4	-10	-5		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4	3	2	66,7	50,0
Hoạt động dịch vụ khác	3	-1	-1		

86 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LÀO CAI	**1878**	**2317**	**2523**	**108,9**	**134,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	968	1420	1558	109,7	161,0
Doanh nghiệp nhỏ	699	680	763	112,2	109,2
Doanh nghiệp vừa	128	139	133	95,7	103,9
Doanh nghiệp lớn	84	78	69	88,5	82,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	21	13	13	100,0	61,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	11	6	6	100,0	55,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1846	2296	2500	108,9	135,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	11	8	10	125,0	94,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**29**	**41**	**38**	**92,7**	**131,9**
Công nghiệp và xây dựng	**668**	**805**	**812**	**100,9**	**121,6**
Công nghiệp	233	288	284	98,6	121,7
Khai khoáng	60	71	72	101,4	120,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	140	161	158	98,1	112,4
Sản xuất và phân phối điện	26	44	43	97,7	166,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8	12	11	91,7	137,5
Xây dựng	434	517	528	102,1	121,6
Dịch vụ	**1182**	**1471**	**1673**	**113,7**	**141,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	681	869	1033	118,9	151,7
Vận tải, kho bãi	188	215	214	99,5	113,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	96	116	118	101,7	123,2
Thông tin và truyền thông	8	10	11	110,0	131,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	7	7	100,0	85,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14	20	25	125,0	183,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	104	119	139	116,8	134,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	53	68	74	108,8	140,7
Giáo dục và đào tạo	11	21	27	128,6	241,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5	6	6	100,0	130,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7	9	6	66,7	90,9
Hoạt động dịch vụ khác	8	11	13	118,2	154,8

87 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LÀO CAI	**53321**	**46239**	**40037**	**86,6**	**75,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4115	4702	4743	100,9	115,3
Doanh nghiệp nhỏ	14975	12276	11248	91,6	75,1
Doanh nghiệp vừa	9221	8593	7607	88,5	82,5
Doanh nghiệp lớn	25009	20668	16439	79,5	65,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6737	5488	4084	74,4	60,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3395	2018	1966	97,4	57,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	43634	38459	33892	88,1	77,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	2949	2292	2061	89,9	69,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**473**	**359**	**329**	**91,6**	**69,6**
Công nghiệp và xây dựng	**35705**	**32668**	**26088**	**79,9**	**73,1**
Công nghiệp	16416	15469	12588	81,4	76,7
Khai khoáng	6277	4774	3299	69,1	52,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7345	7859	6843	87,1	93,2
Sản xuất và phân phối điện	1675	1800	1384	76,9	82,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1119	1036	1062	102,5	94,9
Xây dựng	19289	17199	13500	78,5	70,0
Dịch vụ	**17143**	**13212**	**13620**	**103,1**	**79,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7296	5588	5858	104,8	80,3
Vận tải, kho bãi	4004	3319	2464	74,2	61,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1652	1222	931	76,2	56,4
Thông tin và truyền thông	32	31	218	703,2	672,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	120	42	47	111,9	39,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	781	171	325	190,1	41,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1175	1107	1860	168,0	158,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	863	679	909	133,9	105,3
Giáo dục và đào tạo	118	322	317	98,5	268,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	194	251	237	94,4	122,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	864	446	403	90,4	46,7
Hoạt động dịch vụ khác	43	34	51	150,0	118,6

88 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LÀO CAI	**7604**	**7746**	**8483**	**109,5**	**111,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6286	4277	5131	120,0	81,6
Doanh nghiệp nhỏ	6574	7914	6738	85,1	102,5
Doanh nghiệp vừa	7361	8308	8292	99,8	112,6
Doanh nghiệp lớn	8550	8248	10778	130,7	126,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10312	9084	12332	135,8	119,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	11702	8651	14980	173,2	128,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6915	7522	7905	105,1	114,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	11386	8149	10282	126,2	90,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3690**	**3247**	**5243**	**161,5**	**142,1**
Công nghiệp và xây dựng	**7979**	**8531**	**9557**	**112,0**	**119,8**
Công nghiệp	9770	9613	12243	127,4	125,3
Khai khoáng	11065	8504	12439	146,3	112,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8458	10072	12409	123,2	146,7
Sản xuất và phân phối điện	12219	11247	13342	118,6	109,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7595	8349	9052	108,4	119,2
Xây dựng	6427	7504	6959	92,7	108,3
Dịch vụ	**6955**	**6070**	**6507**	**107,2**	**93,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6990	5791	5906	102,0	84,5
Vận tải, kho bãi	6318	5798	7412	127,8	117,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5592	4784	5397	112,8	96,5
Thông tin và truyền thông	4042	5754	4184	72,7	103,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11517	6972	3639	52,2	31,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9041	16350	5785	35,4	64,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8596	9412	8983	95,4	104,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6142	6412	4583	71,5	74,6
Giáo dục và đào tạo	6112	6580	9396	142,8	153,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7021	6927	7533	108,1	107,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8659	3741	4825	129,0	55,7
Hoạt động dịch vụ khác	4632	3740	2899	77,5	62,6

89 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LÀO CAI	**101995**	**124901**	**122877**	**98,4**	**120,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	7988	14333	18318	127,8	229,3
Doanh nghiệp nhỏ	19354	23035	23796	103,3	123,0
Doanh nghiệp vừa	19588	25113	28827	114,8	147,2
Doanh nghiệp lớn	55064	62421	51936	83,2	94,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	14077	15907	10255	64,5	72,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4802	3624	3648	100,7	76,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	76693	98996	102486	103,5	133,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	11225	9998	10136	101,4	90,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**815**	**1701**	**769**	**45,2**	**94,4**
Công nghiệp và xây dựng	**65414**	**82180**	**73154**	**89,0**	**111,8**
Công nghiệp	51714	64882	56679	87,4	109,6
Khai khoáng	14940	10276	8197	79,8	54,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19559	28260	25524	90,3	130,5
Sản xuất và phân phối điện	16594	25749	22285	86,5	134,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	621	598	672	112,4	108,2
Xây dựng	13700	17297	16475	95,2	120,3
Dịch vụ	**35766**	**41021**	**48954**	**119,3**	**136,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18696	21188	25532	120,5	136,6
Vận tải, kho bãi	8632	10160	4748	46,7	55,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2940	3939	3931	99,8	133,7
Thông tin và truyền thông	17	31	35	112,9	205,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	658	37	35	94,6	5,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1821	1788	5860	327,7	321,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	660	708	5734	809,9	868,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	651	1602	1582	98,8	243,0
Giáo dục và đào tạo	42	131	115	87,8	273,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	149	160	168	105,0	112,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1455	1213	1147	94,6	78,8
Hoạt động dịch vụ khác	44	64	66	103,1	150,0

90 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LÀO CAI	**69509**	**67025**	**77435**	**115,5**	**111,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1740	2305	2547	110,5	146,4
Doanh nghiệp nhỏ	13626	13844	18804	135,8	138,0
Doanh nghiệp vừa	12388	13889	14866	107,0	120,0
Doanh nghiệp lớn	41754	36988	41218	111,4	98,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10974	8702	7747	89,0	70,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5040	2379	2665	112,0	52,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	51660	53429	64885	121,4	125,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	6875	4895	4804	98,1	69,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**104**	**102**	**79**	**77,5**	**76,0**
Công nghiệp và xây dựng	**39306**	**41102**	**43117**	**104,9**	**109,7**
Công nghiệp	31841	32313	35633	110,3	111,9
Khai khoáng	11666	7237	5664	78,3	48,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16576	19831	25064	126,4	151,2
Sản xuất và phân phối điện	3279	4961	4544	91,6	138,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	321	285	361	126,7	112,5
Xây dựng	7465	8788	7484	85,2	100,3
Dịch vụ	**30099**	**25821**	**34239**	**132,6**	**113,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24922	20971	28797	137,3	115,5
Vận tải, kho bãi	3278	3358	3255	96,9	99,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	456	389	237	60,9	52,0
Thông tin và truyền thông	8	24	20	83,3	250,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	165	8	8	100,0	4,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	184	259	844	325,9	458,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	294	285	604	211,9	205,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	261	255	158	62,0	60,5
Giáo dục và đào tạo	22	78	100	128,2	454,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	45	57	63	110,5	140,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	453	123	135	109,8	29,8
Hoạt động dịch vụ khác	11	14	17	121,4	154,5

91 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LÀO CAI	**1286**	**131**	**4322**	**3299,9**	**336,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-62	-33	-347		
Doanh nghiệp nhỏ	81	-22	-83		
Doanh nghiệp vừa	382	491	688	140,1	180,1
Doanh nghiệp lớn	885	-305	4064		459,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	-307	-1216	561		
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	244	267	315	118,0	129,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1408	1912	3512	183,7	249,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	184	-564	249		135,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-11**	**-49**	**-10**		
Công nghiệp và xây dựng	**1154**	**620**	**4690**	**756,5**	**406,4**
Công nghiệp	987	503	4604	915,3	466,5
Khai khoáng	207	-224	685		330,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100	-366	3180		3180,0
Sản xuất và phân phối điện	657	1066	708	66,4	107,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	23	26	32	123,1	139,1
Xây dựng	167	117	86	73,5	51,5
Dịch vụ	**143**	**-440**	**-358**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	122	57	306	536,8	250,8
Vận tải, kho bãi	-33	-327	-10		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-87	-120	-214		
Thông tin và truyền thông	1	3	1	33,3	100,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	54	0,1	0,2	200,0	0,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12	-2	86		716,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	16	30	-440		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	9	-14	-12		
Giáo dục và đào tạo	1	4	-1		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-2	-5	-4		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	51	-66	-70		
Hoạt động dịch vụ khác	-1	1	1	100,0	

92 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐIỆN BIÊN	**899**	**894**	**963**	**107,7**	**107,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	469	489	542	110,8	115,6
Doanh nghiệp nhỏ	347	333	356	106,9	102,5
Doanh nghiệp vừa	50	50	43	86,0	86,4
Doanh nghiệp lớn	33	22	22	100,0	66,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	14	11	10	90,9	71,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3	3	3	100,0	88,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	885	883	953	107,9	107,7
Khu vực doanh nghiệp FDI					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**13**	**15**	**28**	**186,7**	**215,4**
Công nghiệp và xây dựng	**387**	**381**	**417**	**109,5**	**107,6**
Công nghiệp	99	107	112	104,7	112,9
Khai khoáng	20	20	19	95,0	94,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	67	73	67	91,8	100,6
Sản xuất và phân phối điện	9	10	22	220,0	255,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	4	4	100,0	105,3
Xây dựng	288	274	305	111,3	105,8
Dịch vụ	**499**	**498**	**518**	**104,0**	**103,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	294	273	314	115,0	106,9
Vận tải, kho bãi	30	36	24	66,7	80,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12	16	18	112,5	150,0
Thông tin và truyền thông	2	3	6	200,0	250,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	2	2	100,0	71,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	4	6	150,0	300,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	138	138	124	89,9	90,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	9	16	13	81,3	138,3
Giáo dục và đào tạo	2	2	3	150,0	187,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	3	3	100,0	100,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3	1	1	100,0	38,5
Hoạt động dịch vụ khác	1	4	4	100,0	285,7

93 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐIỆN BIÊN	**38235**	**30047**	**29694**	**98,8**	**77,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2077	1882	1905	101,2	91,7
Doanh nghiệp nhỏ	9350	7899	7879	99,8	84,3
Doanh nghiệp vừa	5728	5278	4200	79,6	73,3
Doanh nghiệp lớn	21079	14988	15710	104,8	74,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1724	1733	1762	101,7	102,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	231	190	197	103,7	85,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	36511	28314	27932	98,7	76,5
Khu vực doanh nghiệp FDI					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1222**	**1639**	**2385**	**145,5**	**195,2**
Công nghiệp và xây dựng	**25415**	**17744**	**18094**	**102,0**	**71,2**
Công nghiệp	2656	2422	2485	102,6	93,6
Khai khoáng	793	682	694	101,8	87,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1160	953	977	102,5	84,2
Sản xuất và phân phối điện	267	307	341	111,1	127,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	436	480	473	98,5	108,4
Xây dựng	22758	15322	15609	101,9	68,6
Dịch vụ	**11598**	**10664**	**9215**	**86,4**	**79,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2729	2078	2231	107,4	81,8
Vận tải, kho bãi	411	372	298	80,1	72,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6445	6300	5276	83,8	81,9
Thông tin và truyền thông	18	16	32	200,0	179,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16	13	11	84,6	67,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	34	49	42	85,7	124,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1646	1564	1056	67,5	64,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	106	47	35	74,5	33,1
Giáo dục và đào tạo	24	33	29	87,9	122,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	110	130	143	110,0	129,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	50	43	45	104,7	90,7
Hoạt động dịch vụ khác	9	19	17	89,5	180,9

94 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐIỆN BIÊN	**4437**	**4343**	**4942**	**113,8**	**111,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3176	3189	4790	150,2	150,8
Doanh nghiệp nhỏ	4588	4864	4978	102,3	108,5
Doanh nghiệp vừa	4670	4399	4905	111,5	105,0
Doanh nghiệp lớn	4456	4216	4953	117,5	111,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5540	5929	6156	103,8	111,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5165	6815	6451	94,7	124,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4388	4271	4866	113,9	110,9
Khu vực doanh nghiệp FDI					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3865**	**5036**	**4543**	**90,2**	**117,5**
Công nghiệp và xây dựng	**4265**	**4169**	**5073**	**121,7**	**118,9**
Công nghiệp	6182	5771	5789	100,3	93,6
Khai khoáng	5296	4652	4441	95,5	83,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5019	4398	5290	120,3	105,4
Sản xuất và phân phối điện	10048	7455	8047	107,9	80,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8584	9595	7058	73,6	82,2
Xây dựng	4042	3935	4957	126,0	122,6
Dịch vụ	**4865**	**4563**	**4804**	**105,3**	**98,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4565	5137	5822	113,3	127,5
Vận tải, kho bãi	2762	3581	3267	91,2	118,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5080	4202	4143	98,6	81,6
Thông tin và truyền thông	5567	4158	5284	127,1	94,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4620	3571	6650	186,2	143,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3177	3717	4686	126,1	147,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4922	5577	6094	109,3	123,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4065	1567	5009	319,7	123,2
Giáo dục và đào tạo	4593	3775	4504	119,3	98,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6543	8258	7422	89,9	113,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9193	11507	11959	103,9	130,1
Hoạt động dịch vụ khác	3211	4095	3540	86,4	110,2

95 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐIỆN BIÊN	**65156**	**79772**	**88057**	**110,4**	**135,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2876	4123	5280	128,1	183,6
Doanh nghiệp nhỏ	8804	14168	17476	123,3	198,5
Doanh nghiệp vừa	6680	7582	8103	106,9	121,3
Doanh nghiệp lớn	46796	53899	57199	106,1	122,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2804	2760	2876	104,2	102,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1049	1064	1156	108,6	110,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	62351	77012	85181	110,6	136,6
Khu vực doanh nghiệp FDI					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2409**	**3168**	**4179**	**131,9**	**173,5**
Công nghiệp và xây dựng	**23718**	**19767**	**29974**	**151,6**	**126,4**
Công nghiệp	6465	6886	9736	141,4	150,6
Khai khoáng	931	1102	1364	123,8	146,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1288	1290	1391	107,8	108,0
Sản xuất và phân phối điện	3762	3913	6302	161,1	167,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	483	580	680	117,2	140,8
Xây dựng	17254	12881	20237	157,1	117,3
Dịch vụ	**39029**	**56837**	**53905**	**94,8**	**138,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3878	4034	5132	127,2	132,3
Vận tải, kho bãi	415	567	400	70,5	96,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	32747	45717	47310	103,5	144,5
Thông tin và truyền thông	7	7	19	271,4	271,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	4	2	50,0	50,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1100	5413	110	2,0	10,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	709	813	694	85,4	97,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	71	130	89	68,5	125,4
Giáo dục và đào tạo	3	5	5	100,0	166,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	40	81	84	103,7	210,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	48	40	37	92,5	77,1
Hoạt động dịch vụ khác	7	27	23	85,2	328,6

96 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐIỆN BIÊN	**14376**	**15678**	**17101**	**109,1**	**119,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	634	713	780	109,4	123,0
Doanh nghiệp nhỏ	5074	6071	6278	103,4	123,7
Doanh nghiệp vừa	1987	2345	2767	118,0	139,3
Doanh nghiệp lớn	6681	6549	7275	111,1	108,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1100	977	1264	129,4	114,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	122	127	130	102,4	106,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	13276	14701	15836	107,7	119,3
Khu vực doanh nghiệp FDI					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**90**	**253**	**375**	**148,2**	**416,7**
Công nghiệp và xây dựng	**7030**	**7991**	**9025**	**112,9**	**128,4**
Công nghiệp	1492	1558	1563	100,3	104,8
Khai khoáng	360	356	341	95,8	94,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	585	605	614	101,5	105,0
Sản xuất và phân phối điện	452	468	471	100,6	104,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	95	128	136	106,3	143,2
Xây dựng	5537	6433	7463	116,0	134,8
Dịch vụ	**7256**	**7434**	**7701**	**103,6**	**106,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5137	5141	5855	113,9	114,0
Vận tải, kho bãi	182	450	470	104,4	258,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1503	1242	831	66,9	55,3
Thông tin và truyền thông	2	2	6	300,0	300,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	1	100,0	100,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	9	23	255,6	383,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	277	410	322	78,5	116,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	20	21	25	119,0	125,0
Giáo dục và đào tạo	2	3	3	100,0	150,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	20	26	32	123,1	160,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100	110	111	100,9	111,0
Hoạt động dịch vụ khác	4	19	21	110,5	525,0

97 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐIỆN BIÊN	**11**	**-205**	**-255**		
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6	26	24	92,3	400,0
Doanh nghiệp nhỏ	80	93	71	76,3	88,8
Doanh nghiệp vừa	57	69	-51		
Doanh nghiệp lớn	-132	-393	-299		
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	11	3	33	1100,0	300,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4	4	4	100,0	100,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	-0,3	-208	-287		
Khu vực doanh nghiệp FDI					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-6**	**3**	**17**	**566,7**	
Công nghiệp và xây dựng	**90**	**161**	**26**	**16,1**	**28,9**
Công nghiệp	0,3	-11	-118		
Khai khoáng	3	7	1	14,3	33,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-21	-32	-5		
Sản xuất và phân phối điện	16	12	-116		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	3	3	100,0	150,0
Xây dựng	89	172	144	83,7	161,8
Dịch vụ	**-73**	**-368**	**-298**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	68	55	65	118,2	95,6
Vận tải, kho bãi	-0,02	7	11	157,1	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-162	-464	-437		
Thông tin và truyền thông	1	1	2	200,0	200,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-0,1		-0,01		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,01	-1	0,5		5000,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14	23	53	230,4	378,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	6	4	66,7	200,0
Giáo dục và đào tạo	-0,04	-0,4	-0,1		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	0,4	1	250,0	100,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3	4	4	100,0	133,3
Hoạt động dịch vụ khác	0,3	1	-0,5		

98 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LAI CHÂU	**779**	**797**	**854**	**107,2**	**109,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	454	472	534	113,1	117,5
Doanh nghiệp nhỏ	294	290	279	96,2	94,8
Doanh nghiệp vừa	22	27	28	103,7	129,6
Doanh nghiệp lớn	9	8	13	162,5	151,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	13	9	10	111,1	76,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6	4	4	100,0	66,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	764	787	843	107,1	110,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	1	1	1	100,0	71,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**11**	**11**	**16**	**145,5**	**140,4**
Công nghiệp và xây dựng	**401**	**421**	**439**	**104,3**	**109,4**
Công nghiệp	83	95	101	106,3	122,0
Khai khoáng	22	22	21	95,5	93,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	36	37	38	102,7	106,2
Sản xuất và phân phối điện	21	32	38	118,8	184,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	4	4	100,0	100,0
Xây dựng	319	326	338	103,7	106,1
Dịch vụ	**366**	**365**	**399**	**109,3**	**109,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	207	195	221	113,3	106,8
Vận tải, kho bãi	26	31	27	87,1	105,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	15	15	17	113,3	116,4
Thông tin và truyền thông	0	2	2	100,0	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	4	4	100,0	117,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	3	5	166,7	208,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	93	86	91	105,8	98,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10	16	17	106,3	166,7
Giáo dục và đào tạo	3	6	8	133,3	285,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	1	1	100,0	125,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4	3	4	133,3	111,1
Hoạt động dịch vụ khác	3	3	2	66,7	76,9

99 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LAI CHÂU	**10943**	**9175**	**10168**	**110,8**	**92,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1887	1597	1630	102,1	86,4
Doanh nghiệp nhỏ	5024	3601	3573	99,2	71,1
Doanh nghiệp vừa	1692	1622	1393	85,9	82,3
Doanh nghiệp lớn	2341	2355	3572	151,7	152,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2039	2232	2420	108,4	118,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	335	253	256	101,2	76,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	8884	6942	7740	111,5	87,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	20	1	8	800,0	40,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1721**	**1884**	**2093**	**111,1**	**121,6**
Công nghiệp và xây dựng	**6145**	**4870**	**5504**	**113,0**	**89,6**
Công nghiệp	1522	1396	2018	144,6	132,6
Khai khoáng	256	186	152	81,7	59,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	679	556	1076	193,5	158,5
Sản xuất và phân phối điện	268	366	487	133,1	182,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	320	288	303	105,2	94,7
Xây dựng	4623	3474	3486	100,4	75,4
Dịch vụ	**3076**	**2421**	**2571**	**106,2**	**83,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1675	1173	1193	101,7	71,2
Vận tải, kho bãi	311	292	229	78,4	73,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	120	72	67	93,1	56,0
Thông tin và truyền thông	2	9	6	66,7	333,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	32	19	17	89,5	52,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	27	6	11	183,3	40,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	741	643	624	97,1	84,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	60	101	299	296,0	495,0
Giáo dục và đào tạo	17	17	52	305,9	313,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5	5	4	80,0	87,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	73	66	60	90,9	81,7
Hoạt động dịch vụ khác	13	18	9	50,0	69,2

100 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LAI CHÂU	**5720**	**6017**	**6826**	**113,4**	**119,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4503	4374	5237	119,7	116,3
Doanh nghiệp nhỏ	6379	6814	7526	110,4	118,0
Doanh nghiệp vừa	6846	7196	8161	113,4	119,2
Doanh nghiệp lớn	4522	5025	6379	126,9	141,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4869	5528	6755	122,2	138,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7030	8273	9265	112,0	131,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5926	6167	6849	111,1	115,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	7206	11650	6003	51,5	83,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3413**	**4630**	**6228**	**134,5**	**182,5**
Công nghiệp và xây dựng	**6176**	**6317**	**6786**	**107,4**	**109,9**
Công nghiệp	6341	7349	6476	88,1	102,1
Khai khoáng	5014	5958	5363	90,0	107,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5644	5689	3443	60,5	61,0
Sản xuất và phân phối điện	9908	10864	12675	116,7	127,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5811	6840	6961	101,8	119,8
Xây dựng	6121	5897	6945	117,8	113,5
Dịch vụ	**6186**	**6446**	**7392**	**114,7**	**119,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5574	5706	6610	115,8	118,6
Vận tải, kho bãi	6414	4686	4437	94,7	69,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4257	3632	3579	98,5	84,1
Thông tin và truyền thông	6036	6036	4490	74,4	74,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8671	6205	8015	129,2	92,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6819	4667	5128	109,9	75,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7515	8779	8829	100,6	117,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5400	7020	11785	167,9	218,2
Giáo dục và đào tạo	6101	3149	8674	275,5	142,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5815	8000	3630	45,4	62,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8602	8853	8934	100,9	103,9
Hoạt động dịch vụ khác	4691	5466	4397	80,4	93,7

101 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LAI CHÂU	**26335**	**35460**	**38873**	**109,6**	**147,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5588	8684	8229	94,8	147,3
Doanh nghiệp nhỏ	8520	11891	13639	114,7	160,1
Doanh nghiệp vừa	3452	6370	8067	126,6	233,7
Doanh nghiệp lớn	8776	8515	8938	105,0	101,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3228	3521	3758	106,7	116,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	995	1038	920	88,6	92,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	23086	31925	35101	109,9	152,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	22	14	14	100,0	63,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2686**	**3027**	**3693**	**122,0**	**137,5**
Công nghiệp và xây dựng	**17928**	**25078**	**25798**	**102,9**	**143,9**
Công nghiệp	10753	15152	16740	110,5	155,7
Khai khoáng	668	723	732	101,2	109,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	575	830	997	120,1	173,4
Sản xuất và phân phối điện	9255	13345	14756	110,6	159,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	256	254	255	100,4	99,6
Xây dựng	7175	9926	9058	91,3	126,2
Dịch vụ	**5721**	**7355**	**9382**	**127,6**	**164,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3258	3960	3964	100,1	121,7
Vận tải, kho bãi	636	589	339	57,6	53,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	218	244	265	108,6	121,6
Thông tin và truyền thông	2	12	11	91,7	550,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	218	15	2039	13593,3	935,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	103	109	139	127,5	135,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	822	908	1032	113,7	125,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	277	1166	1233	105,7	445,1
Giáo dục và đào tạo	13	28	34	121,4	261,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	1	1	100,0	33,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	161	308	312	101,3	193,8
Hoạt động dịch vụ khác	10	15	12	80,0	120,0

102 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LAI CHÂU	**9042**	**10973**	**11656**	**106,2**	**128,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	618	670	697	104,0	112,8
Doanh nghiệp nhỏ	4725	5748	5109	88,9	108,1
Doanh nghiệp vừa	1636	2468	2444	99,0	149,4
Doanh nghiệp lớn	2062	2088	3406	163,1	165,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	936	818	1168	142,8	124,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	692	538	730	135,7	105,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	8103	10155	10485	103,2	129,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	2	0,3	2	666,7	100,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**104**	**213**	**341**	**160,1**	**327,9**
Công nghiệp và xây dựng	**4581**	**5701**	**6503**	**114,1**	**142,0**
Công nghiệp	1429	1922	2517	131,0	176,1
Khai khoáng	87	104	150	144,2	172,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	412	492	594	120,7	144,2
Sản xuất và phân phối điện	871	1270	1709	134,6	196,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	59	57	64	112,3	108,5
Xây dựng	3152	3779	3985	105,5	126,4
Dịch vụ	**4357**	**5060**	**4813**	**95,1**	**110,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3691	4274	4029	94,3	109,2
Vận tải, kho bãi	195	305	152	49,8	77,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	36	18	16	88,9	44,4
Thông tin và truyền thông	1	5	3	60,0	300,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	25	10	4	40,0	16,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	27	1	61	6100,0	225,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	236	241	236	97,9	100,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	28	90	204	226,7	728,6
Giáo dục và đào tạo	7	20	11	55,0	157,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,3	0,02	0,3	1500,0	100,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	107	90	91	101,1	85,0
Hoạt động dịch vụ khác	5	6	4	66,7	80,0

103 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LAI CHÂU	**86**	**-46**	**216**		**251,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-11	-10	-26		
Doanh nghiệp nhỏ	27	12	64	533,3	237,0
Doanh nghiệp vừa	17	22	53	240,9	311,8
Doanh nghiệp lớn	52	-70	125		240,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3	-33	37		1233,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8	-7	5		62,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	83	-13	178		214,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	0,03	-0,2			
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-11**	**-26**	**27**		
Công nghiệp và xây dựng	**57**	**-46**	**114**		**200,0**
Công nghiệp	14	-98	66		471,4
Khai khoáng	-2	2	5	250,0	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5	-0,01	0,3		7,0
Sản xuất và phân phối điện	11	-100	60		545,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	0,4	1	250,0	100,0
Xây dựng	43	51	49	96,1	114,0
Dịch vụ	**39**	**26**	**74**	**284,6**	**189,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6	1	43	4300,0	716,7
Vận tải, kho bãi	-2	-2	-5		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-3	-3	-5		
Thông tin và truyền thông	0,02	0,1	0,2	200,0	1000,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	0,2	0,02	10,0	0,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,01	-0,2	-0,1		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	30	29	34	117,2	113,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-1	-1	4		
Giáo dục và đào tạo	-0,3	-2	-1		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-0,2	-0,1	-0,1		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	3	3	100,0	150,0
Hoạt động dịch vụ khác	0,02	0,02	-0,04		

104 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
SƠN LA	**1436**	**1590**	**1822**	**114,6**	**126,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	830	963	1215	126,2	146,5
Doanh nghiệp nhỏ	510	527	499	94,7	97,9
Doanh nghiệp vừa	67	76	78	102,6	116,1
Doanh nghiệp lớn	29	24	30	125,0	102,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	11	9	10	111,1	87,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7	4	4	100,0	58,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1419	1577	1806	114,5	127,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	5	4	6	150,0	120,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**41**	**44**	**58**	**131,8**	**142,9**
Công nghiệp và xây dựng	**566**	**667**	**738**	**110,6**	**130,5**
Công nghiệp	162	206	259	125,7	160,3
Khai khoáng	21	22	26	118,2	125,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107	123	132	107,3	123,6
Sản xuất và phân phối điện	29	54	94	174,1	328,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5	7	7	100,0	129,6
Xây dựng	404	461	479	103,9	118,6
Dịch vụ	**830**	**879**	**1026**	**116,7**	**123,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	480	485	561	115,7	116,9
Vận tải, kho bãi	73	72	83	115,3	113,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	45	49	63	128,6	141,3
Thông tin và truyền thông	8	4	13	325,0	158,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	10	13	130,0	138,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9	15	20	133,3	222,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	161	180	193	107,2	119,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	20	27	39	144,4	199,0
Giáo dục và đào tạo	12	15	22	146,7	177,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	3	5	166,7	208,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3	7	7	100,0	205,9
Hoạt động dịch vụ khác	6	12	7	58,3	109,4

105 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
SƠN LA	**25890**	**19924**	**19665**	**98,7**	**76,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3293	3326	3917	117,8	119,0
Doanh nghiệp nhỏ	8388	6775	6388	94,3	76,2
Doanh nghiệp vừa	3925	3582	2970	82,9	75,7
Doanh nghiệp lớn	10285	6241	6390	102,4	62,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3358	2342	2328	99,4	69,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1158	247	249	100,8	21,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	22350	17441	17099	98,0	76,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	182	141	238	168,8	130,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2060**	**918**	**843**	**91,8**	**40,9**
Công nghiệp và xây dựng	**16256**	**12556**	**11865**	**94,5**	**73,0**
Công nghiệp	9026	7756	8034	103,6	89,0
Khai khoáng	287	211	227	107,6	79,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7056	5644	5793	102,6	82,1
Sản xuất và phân phối điện	911	1055	1168	110,7	128,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	771	846	846	100,0	109,7
Xây dựng	7230	4800	3831	79,8	53,0
Dịch vụ	**7575**	**6450**	**6957**	**107,9**	**91,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3633	3328	3351	100,7	92,3
Vận tải, kho bãi	1434	852	835	98,0	58,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	432	301	249	82,7	57,6
Thông tin và truyền thông	46	19	55	289,5	119,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	105	55	78	141,8	74,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	44	64	88	137,5	201,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1341	1097	1113	101,5	83,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	135	141	262	185,8	194,4
Giáo dục và đào tạo	140	115	459	399,1	328,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	144	233	234	100,4	162,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	96	193	203	105,2	210,6
Hoạt động dịch vụ khác	25	52	30	57,7	119,1

106 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
SƠN LA	**4872**	**5815**	**6408**	**110,2**	**131,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3935	3778	4748	125,7	120,7
Doanh nghiệp nhỏ	5466	6301	6054	96,1	110,8
Doanh nghiệp vừa	6407	6739	7898	117,2	123,3
Doanh nghiệp lớn	4111	5812	7116	122,4	173,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3233	5072	7279	143,5	225,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3854	9720	9261	95,3	240,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5117	5916	6299	106,5	123,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	6214	6418	5677	88,5	91,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2089**	**4402**	**4646**	**105,5**	**222,4**
Công nghiệp và xây dựng	**5214**	**6124**	**6930**	**113,2**	**132,9**
Công nghiệp	4933	6066	7029	115,9	142,5
Khai khoáng	6084	7141	4758	66,6	78,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4179	5140	6235	121,3	149,2
Sản xuất và phân phối điện	8356	8403	7557	89,9	90,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7473	9645	12319	127,7	164,8
Xây dựng	5571	6221	6730	108,2	120,8
Dịch vụ	**4907**	**5390**	**5718**	**106,1**	**116,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4632	5222	4851	92,9	104,7
Vận tải, kho bãi	3330	4372	4954	113,3	148,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3454	3104	3360	108,2	97,3
Thông tin và truyền thông	3809	4910	5983	121,9	157,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9583	5212	5841	112,1	61,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3319	2741	7794	284,3	234,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6755	6489	7266	112,0	107,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3726	3551	6724	189,4	180,5
Giáo dục và đào tạo	3773	4651	7092	152,5	188,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11916	10555	10545	99,9	88,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10807	7850	7330	93,4	67,8
Hoạt động dịch vụ khác	4811	4888	4456	91,2	92,6

107 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
SƠN LA	**51443**	**67300**	**74946**	**111,4**	**145,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5058	6955	13031	187,4	257,6
Doanh nghiệp nhỏ	14088	19320	19080	98,8	135,4
Doanh nghiệp vừa	15566	20703	19745	95,4	126,8
Doanh nghiệp lớn	16731	20322	23090	113,6	138,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8929	8412	8148	96,9	91,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3482	2030	2041	100,5	58,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	42317	58773	66529	113,2	157,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	197	116	268	231,0	136,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3404**	**2971**	**3384**	**113,9**	**99,4**
Công nghiệp và xây dựng	**36584**	**45132**	**46675**	**103,4**	**127,6**
Công nghiệp	24859	31827	31786	99,9	127,9
Khai khoáng	570	822	911	110,8	159,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6606	7480	6952	92,9	105,2
Sản xuất và phân phối điện	16966	22971	23367	101,7	137,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	718	554	556	100,4	77,4
Xây dựng	11725	13305	14889	111,9	127,0
Dịch vụ	**11455**	**19198**	**24887**	**129,6**	**217,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7293	12048	14786	122,7	202,7
Vận tải, kho bãi	1369	1680	1985	118,2	145,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	454	568	860	151,4	189,4
Thông tin và truyền thông	29	20	45	225,0	155,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	21	22	183	831,8	871,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	708	2452	3339	136,2	471,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	845	959	1152	120,1	136,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	98	135	209	154,8	213,3
Giáo dục và đào tạo	76	170	640	376,5	842,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	313	373	475	127,3	151,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	223	730	1174	160,8	526,5
Hoạt động dịch vụ khác	28	41	40	97,6	142,9

108 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
SƠN LA	**27168**	**32778**	**37248**	**113,6**	**137,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1333	1462	1616	110,5	121,2
Doanh nghiệp nhỏ	9203	11085	11196	101,0	121,7
Doanh nghiệp vừa	6521	8045	8259	102,7	126,7
Doanh nghiệp lớn	10110	12186	16178	132,8	160,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1384	1354	1393	102,9	100,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	539	231	209	90,5	38,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	25585	31388	35810	114,1	140,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	199	36	45	125,0	22,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**742**	**1164**	**772**	**66,3**	**104,0**
Công nghiệp và xây dựng	**14233**	**16056**	**15377**	**95,8**	**108,0**
Công nghiệp	8230	9302	9350	100,5	113,6
Khai khoáng	267	141	184	130,5	68,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5302	6181	6172	99,9	116,4
Sản xuất và phân phối điện	2394	2636	2655	100,7	110,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	267	343	339	98,8	127,0
Xây dựng	6003	6754	6026	89,2	100,4
Dịch vụ	**12192**	**15558**	**21100**	**135,6**	**173,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10105	13105	17772	135,6	175,9
Vận tải, kho bãi	1110	1325	2066	155,9	186,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	141	105	35	33,3	24,8
Thông tin và truyền thông	30	23	23	100,0	76,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	56	14	12	85,7	21,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	71	194	53	27,3	74,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	374	446	398	89,2	106,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	41	26	87	334,6	212,2
Giáo dục và đào tạo	24	30	330	1100,0	1375,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	58	106	151	142,5	260,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	175	168	165	98,2	94,3
Hoạt động dịch vụ khác	7	17	7	41,2	100,0

109 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
SƠN LA	**599**	**1211**	**1261**	**104,1**	**210,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-19	-16	-10		
Doanh nghiệp nhỏ	43	-14	-4		
Doanh nghiệp vừa	24	529	464	87,7	1933,3
Doanh nghiệp lớn	550	713	810	113,6	147,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	151	136	141	103,7	93,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	77	17	15	88,2	19,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	671	1076	1127	104,7	168,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	-222	-0,2	-7		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**40**	**62**	**100**	**161,3**	**250,0**
Công nghiệp và xây dựng	**429**	**1012**	**1017**	**100,5**	**237,1**
Công nghiệp	334	858	810	94,4	242,5
Khai khoáng	-235	-2	-7		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	290	522	547	104,8	188,6
Sản xuất và phân phối điện	256	310	241	77,7	94,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	22	29	29	100,0	131,8
Xây dựng	95	154	206	133,8	216,8
Dịch vụ	**130**	**138**	**145**	**105,1**	**111,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	62	96	105	109,4	169,4
Vận tải, kho bãi	1	-8	-11		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-1	-4	-8		
Thông tin và truyền thông	2	6	5	83,3	250,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	32	1	29	2900,0	90,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-1	-5	7		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	16	20	9	45,0	56,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	0,4	0,02	5,0	2,0
Giáo dục và đào tạo	0,03	-0,4	1		3333,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	5	6	120,0	600,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	17	26	1	3,8	5,9
Hoạt động dịch vụ khác	0,2	1	1	100,0	500,0

110 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
YÊN BÁI	**1204**	**1352**	**1531**	**113,2**	**127,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	625	709	835	117,8	133,5
Doanh nghiệp nhỏ	473	513	559	109,0	118,2
Doanh nghiệp vừa	59	78	74	94,9	126,3
Doanh nghiệp lớn	48	52	63	121,2	132,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	16	15	15	100,0	92,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	10	9	9	100,0	93,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1171	1319	1495	113,3	127,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	17	18	21	116,7	123,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**21**	**27**	**42**	**155,6**	**196,3**
Công nghiệp và xây dựng	**550**	**636**	**732**	**115,1**	**133,1**
Công nghiệp	348	411	470	114,4	134,9
Khai khoáng	58	75	94	125,3	161,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	269	298	327	109,7	121,5
Sản xuất và phân phối điện	17	33	44	133,3	265,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	5	5	100,0	113,6
Xây dựng	201	225	262	116,4	130,1
Dịch vụ	**633**	**689**	**757**	**109,9**	**119,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	390	432	460	106,5	117,8
Vận tải, kho bãi	81	83	91	109,6	112,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17	17	22	129,4	129,4
Thông tin và truyền thông	6	6	6	100,0	107,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	5	7	140,0	106,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	10	11	110,0	189,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	83	79	89	112,7	106,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	21	29	31	106,9	149,0
Giáo dục và đào tạo	6	9	15	166,7	234,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9	11	12	109,1	133,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3	3	5	166,7	166,7
Hoạt động dịch vụ khác	5	5	8	160,0	173,9

111 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
YÊN BÁI	**33995**	**35374**	**37646**	**106,4**	**110,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2932	2928	3242	110,7	110,6
Doanh nghiệp nhỏ	11117	10759	11756	109,3	105,7
Doanh nghiệp vừa	5633	7250	6045	83,4	107,3
Doanh nghiệp lớn	14312	14437	16603	115,0	116,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1733	1556	1453	93,4	83,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	640	633	566	89,4	88,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	27748	29593	32016	108,2	115,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	4514	4225	4177	98,9	92,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**875**	**836**	**771**	**92,2**	**88,1**
Công nghiệp và xây dựng	**24932**	**26346**	**27692**	**105,1**	**111,1**
Công nghiệp	14734	15386	16731	108,7	113,6
Khai khoáng	1472	1864	2004	107,5	136,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12238	12329	13406	108,7	109,5
Sản xuất và phân phối điện	592	745	856	114,9	144,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	433	448	465	103,8	107,5
Xây dựng	10198	10960	10961	100,0	107,5
Dịch vụ	**8187**	**8192**	**9183**	**112,1**	**112,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4527	3770	4795	127,2	105,9
Vận tải, kho bãi	1247	1403	1225	87,3	98,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	189	214	197	92,1	104,5
Thông tin và truyền thông	22	16	40	250,0	180,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	57	35	49	140,0	85,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	47	61	66	108,2	140,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1065	1244	1163	93,5	109,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	476	722	828	114,7	173,8
Giáo dục và đào tạo	110	94	148	157,5	134,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	363	526	522	99,2	143,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	57	56	59	105,4	104,2
Hoạt động dịch vụ khác	26	51	91	178,4	344,7

112 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
YÊN BÁI	**6219**	**7275**	**7312**	**100,5**	**117,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4651	4385	6018	137,2	129,4
Doanh nghiệp nhỏ	6314	7412	7628	102,9	120,8
Doanh nghiệp vừa	6806	7666	8148	106,3	119,7
Doanh nghiệp lớn	6266	7621	7049	92,5	112,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6815	7148	6052	84,7	88,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6319	6199	7094	114,4	112,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6170	7361	7230	98,2	117,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	6278	6805	8336	122,5	132,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4320**	**4986**	**6944**	**139,3**	**160,7**
Công nghiệp và xây dựng	**6357**	**7574**	**7451**	**98,4**	**117,2**
Công nghiệp	6548	7508	8500	113,2	129,8
Khai khoáng	7060	8745	11651	133,2	165,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6147	6980	7825	112,1	127,3
Sản xuất và phân phối điện	12552	13011	12622	97,0	100,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7765	7808	6693	85,7	86,2
Xây dựng	6064	7681	5938	77,3	97,9
Dịch vụ	**6022**	**6594**	**6926**	**105,0**	**115,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5538	6156	6713	109,0	121,2
Vận tải, kho bãi	5805	5898	6597	111,9	113,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4280	3757	4663	124,1	108,9
Thông tin và truyền thông	5391	6250	5407	86,5	100,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5734	6515	6100	93,6	106,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4413	3208	3203	99,8	72,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9660	10345	9711	93,9	100,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4082	5290	5811	109,8	142,4
Giáo dục và đào tạo	4049	3324	3472	104,5	85,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6024	6969	7218	103,6	119,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9222	8866	9641	108,7	104,5
Hoạt động dịch vụ khác	4172	6637	6404	96,5	153,5

113 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
YÊN BÁI	**36605**	**49298**	**59807**	**121,3**	**163,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2907	4905	5747	117,2	197,7
Doanh nghiệp nhỏ	9572	11264	12611	112,0	131,7
Doanh nghiệp vừa	6345	8189	10665	130,2	168,1
Doanh nghiệp lớn	17781	24939	30784	123,4	173,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2123	1881	1875	99,7	88,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	315	331	366	110,6	116,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	32663	45338	55053	121,4	168,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	1819	2079	2879	138,5	158,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**898**	**1203**	**1636**	**136,0**	**182,2**
Công nghiệp và xây dựng	**27418**	**37381**	**40738**	**109,0**	**148,6**
Công nghiệp	24428	34411	37043	107,6	151,6
Khai khoáng	2695	3957	4423	111,8	164,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9513	12606	14082	111,7	148,0
Sản xuất và phân phối điện	11959	17630	18333	104,0	153,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	261	219	205	93,6	78,5
Xây dựng	2989	2970	3695	124,4	123,6
Dịch vụ	**8289**	**10713**	**17433**	**162,7**	**210,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6131	7818	13053	167,0	212,9
Vận tải, kho bãi	767	1078	910	84,4	118,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	412	765	1047	136,9	254,1
Thông tin và truyền thông	9	9	9	100,0	100,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	9	11	122,2	157,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	70	124	209	168,5	298,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	333	337	425	126,1	127,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	261	183	1327	725,1	508,4
Giáo dục và đào tạo	17	13	20	153,8	117,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	226	309	346	112,0	153,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	44	47	52	110,6	118,2
Hoạt động dịch vụ khác	11	22	22	100,0	200,0

114 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
YÊN BÁI	**29180**	**40556**	**52416**	**129,2**	**179,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1254	1378	1605	116,5	128,0
Doanh nghiệp nhỏ	7664	9248	10674	115,4	139,3
Doanh nghiệp vừa	4547	6299	6128	97,3	134,8
Doanh nghiệp lớn	15716	23631	34009	143,9	216,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1339	1330	1637	123,1	122,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	788	687	957	139,3	121,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	26562	37774	47885	126,8	180,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	1279	1452	2894	199,3	226,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**237**	**391**	**330**	**84,4**	**139,2**
Công nghiệp và xây dựng	**12914**	**16514**	**21010**	**127,2**	**162,7**
Công nghiệp	10419	13143	17490	133,1	167,9
Khai khoáng	921	1308	1645	125,8	178,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7817	9814	13632	138,9	174,4
Sản xuất và phân phối điện	1592	1909	2098	109,9	131,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	89	111	115	103,6	129,2
Xây dựng	2495	3371	3520	104,4	141,1
Dịch vụ	**16030**	**23652**	**31076**	**131,4**	**193,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14731	21521	29687	137,9	201,5
Vận tải, kho bãi	718	1437	664	46,2	92,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	32	36	55	152,8	171,9
Thông tin và truyền thông	6	7	5	71,4	83,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	5	11	220,0	122,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13	12	16	133,3	123,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	275	285	262	91,9	95,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	70	107	109	101,9	155,7
Giáo dục và đào tạo	9	7	9	128,6	100,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	75	119	127	106,7	169,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	85	89	106	119,1	124,7
Hoạt động dịch vụ khác	6	26	25	96,2	416,7

115 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
YÊN BÁI	**592**	**663**	**734**	**110,7**	**124,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-32	-61	-60		
Doanh nghiệp nhỏ	-30	-32	-88		
Doanh nghiệp vừa	101	130	186	143,1	184,2
Doanh nghiệp lớn	553	627	695	110,8	125,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	26	19	27	142,1	103,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8	4	5	125,0	62,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	418	474	421	88,8	100,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	148	170	287	168,8	193,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**13**	**116**	**19**	**16,4**	**146,2**
Công nghiệp và xây dựng	**544**	**501**	**1012**	**202,0**	**186,0**
Công nghiệp	502	453	1000	220,8	199,2
Khai khoáng	10	53	12	22,6	120,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	149	28	584	2085,7	391,9
Sản xuất và phân phối điện	342	369	403	109,2	117,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	2	2	100,0	200,0
Xây dựng	42	48	12	25,0	28,6
Dịch vụ	**35**	**46**	**-297**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	27	49	-283		
Vận tải, kho bãi	5	8	-8		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-6	-6	-4		
Thông tin và truyền thông	0,5	0,5	-1		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	2	1	50,0	50,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,01	-2	-4		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6	4	0,1	2,5	2,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4	1	3	300,0	750,0
Giáo dục và đào tạo	-2	-6	-0,5		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-2	-8	-4		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3	3	3	100,0	100,0
Hoạt động dịch vụ khác	-0,1	1	0,3	30,0	

116 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÒA BÌNH	**1823**	**1909**	**2080**	**109,0**	**114,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1042	1157	1231	106,4	118,1
Doanh nghiệp nhỏ	658	613	682	111,3	103,7
Doanh nghiệp vừa	71	79	85	107,6	120,4
Doanh nghiệp lớn	53	60	82	136,7	155,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10	7	7	100,0	71,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7	6	6	100,0	85,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1786	1870	2040	109,1	114,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	27	32	33	103,1	124,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**100**	**91**	**93**	**102,2**	**93,0**
Công nghiệp và xây dựng	**893**	**933**	**982**	**105,3**	**110,0**
Công nghiệp	431	473	495	104,7	115,0
Khai khoáng	111	103	102	99,0	92,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	301	347	372	107,2	123,4
Sản xuất và phân phối điện	8	10	9	90,0	112,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10	13	12	92,3	115,4
Xây dựng	462	460	487	105,9	105,3
Dịch vụ	**830**	**885**	**1005**	**113,6**	**121,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	450	463	526	113,6	116,9
Vận tải, kho bãi	61	56	66	117,9	107,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	43	57	63	110,5	145,2
Thông tin và truyền thông	4	4	4	100,0	95,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15	14	10	71,4	68,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	37	53	73	137,7	199,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	146	157	176	112,1	120,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	35	42	42	100,0	118,6
Giáo dục và đào tạo	11	14	14	100,0	122,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	6	9	150,0	214,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	12	9	11	122,2	90,2
Hoạt động dịch vụ khác	11	10	11	110,0	103,8

117 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÒA BÌNH	**48167**	**49419**	**59991**	**121,4**	**124,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4183	3946	4069	103,1	97,3
Doanh nghiệp nhỏ	13347	11696	13298	113,7	99,6
Doanh nghiệp vừa	5617	5780	6511	112,7	115,9
Doanh nghiệp lớn	25019	27997	36113	129,0	144,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1283	828	545	65,8	42,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	999	726	443	61,0	44,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	29849	30489	39417	129,3	132,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	17035	18102	20029	110,7	117,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1696**	**1353**	**1241**	**91,7**	**73,2**
Công nghiệp và xây dựng	**37175**	**39190**	**45768**	**116,8**	**123,1**
Công nghiệp	27407	29058	34015	117,1	124,1
Khai khoáng	1604	1179	1272	107,9	79,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25023	26978	32056	118,8	128,1
Sản xuất và phân phối điện	87	113	119	105,3	137,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	693	788	568	72,1	82,0
Xây dựng	9768	10132	11753	116,0	120,3
Dịch vụ	**9296**	**8876**	**12982**	**146,3**	**139,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3922	3340	4007	120,0	102,2
Vận tải, kho bãi	1419	1017	1053	103,5	74,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	766	903	1180	130,7	154,0
Thông tin và truyền thông	86	213	94	44,1	109,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	75	64	56	87,5	75,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	341	418	805	192,6	235,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1302	1133	1533	135,3	117,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	509	927	2733	294,8	537,2
Giáo dục và đào tạo	89	142	167	117,6	187,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	21	35	47	134,3	228,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	697	628	1250	199,0	179,2
Hoạt động dịch vụ khác	70	56	57	101,8	81,9

118 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÒA BÌNH	**6285**	**6369**	**7020**	**110,2**	**111,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4931	3889	4754	122,2	96,4
Doanh nghiệp nhỏ	5960	6094	6145	100,8	103,1
Doanh nghiệp vừa	6140	6936	7182	103,5	117,0
Doanh nghiệp lớn	6723	6725	7619	113,3	113,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3806	2810	4624	164,6	121,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2189	2437	4881	200,3	223,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5742	5743	6559	114,2	114,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	7423	7529	7912	105,1	106,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4420**	**3531**	**5685**	**161,0**	**128,6**
Công nghiệp và xây dựng	**6560**	**6581**	**7297**	**110,9**	**111,2**
Công nghiệp	6789	6956	7438	106,9	109,6
Khai khoáng	5760	5743	5298	92,3	92,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6781	6894	7452	108,1	109,9
Sản xuất và phân phối điện	5389	7303	7640	104,6	141,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9602	11080	11130	100,5	115,9
Xây dựng	5902	5428	6893	127,0	116,8
Dịch vụ	**5545**	**5863**	**6109**	**104,2**	**110,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5528	5580	5806	105,0	105,0
Vận tải, kho bãi	4635	3731	4106	110,1	88,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5038	4809	4844	100,7	96,1
Thông tin và truyền thông	5257	5097	3600	70,6	68,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5537	4970	5894	118,6	106,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7213	11384	10129	89,0	140,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6941	6666	7541	113,1	108,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5387	6919	5841	84,4	108,4
Giáo dục và đào tạo	4574	4166	5299	127,2	115,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3407	4733	6039	127,6	177,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5265	6801	6966	102,4	132,3
Hoạt động dịch vụ khác	2843	4260	4086	95,9	143,7

119 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÒA BÌNH	**55733**	**75743**	**109634**	**144,7**	**196,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	11951	19161	26814	139,9	224,4
Doanh nghiệp nhỏ	17289	17408	28945	166,3	167,4
Doanh nghiệp vừa	8814	16883	21127	125,1	239,7
Doanh nghiệp lớn	17680	22292	32749	146,9	185,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	936	1012	1015	100,3	108,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	612	982	987	100,5	161,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	46179	64106	97403	151,9	210,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	8618	10626	11216	105,6	130,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2056**	**2587**	**5962**	**230,5**	**290,0**
Công nghiệp và xây dựng	**31411**	**38603**	**42848**	**111,0**	**136,4**
Công nghiệp	21003	25733	29210	113,5	139,1
Khai khoáng	3507	3393	3996	117,8	113,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15223	19033	21309	112,0	140,0
Sản xuất và phân phối điện	326	606	580	95,7	177,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1946	2701	3325	123,1	170,9
Xây dựng	10409	12870	13638	106,0	131,0
Dịch vụ	**22266**	**34553**	**60824**	**176,0**	**273,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8323	8979	13075	145,6	157,1
Vận tải, kho bãi	843	690	3254	471,6	386,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2565	5986	7704	128,7	300,4
Thông tin và truyền thông	24	61	75	123,0	312,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2006	1313	2092	159,3	104,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4839	13712	27316	199,2	564,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	930	1017	1415	139,1	152,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	299	604	931	154,1	311,4
Giáo dục và đào tạo	95	208	273	131,3	287,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	64	162	257	158,6	401,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2165	1622	4225	260,5	195,2
Hoạt động dịch vụ khác	113	200	207	103,5	183,2

120 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÒA BÌNH	**39946**	**45966**	**58307**	**126,8**	**146,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1434	1248	1320	105,8	92,1
Doanh nghiệp nhỏ	9179	9661	10302	106,6	112,2
Doanh nghiệp vừa	5453	6881	7814	113,6	143,3
Doanh nghiệp lớn	23880	28176	38871	138,0	162,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	190	127	153	120,5	80,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	101	91	115	126,4	113,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	26391	30969	42503	137,2	161,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	13364	14870	15651	105,3	117,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**627**	**778**	**3330**	**428,0**	**531,1**
Công nghiệp và xây dựng	**24598**	**28334**	**31801**	**112,2**	**129,3**
Công nghiệp	20132	22733	25244	111,0	125,4
Khai khoáng	877	664	1392	209,6	158,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18543	21071	22890	108,6	123,4
Sản xuất và phân phối điện	59	93	52	55,9	88,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	654	905	910	100,6	139,1
Xây dựng	4466	5601	6557	117,1	146,8
Dịch vụ	**14720**	**16854**	**23176**	**137,5**	**157,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12509	14503	19754	136,2	157,9
Vận tải, kho bãi	569	235	462	196,6	81,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	279	402	505	125,6	181,0
Thông tin và truyền thông	15	31	43	138,7	286,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	86	86	40	46,5	46,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	387	839	1364	162,6	352,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	276	286	318	111,2	115,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	375	242	358	147,9	95,5
Giáo dục và đào tạo	7	15	20	133,3	285,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	5	21	420,0	1050,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	204	199	274	137,7	134,3
Hoạt động dịch vụ khác	11	12	17	141,7	154,5

121 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÒA BÌNH	**343**	**62**	**216**	**348,4**	**63,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-84	-78	-180		
Doanh nghiệp nhỏ	-44	-100	-106		
Doanh nghiệp vừa	-22	-56	-87		
Doanh nghiệp lớn	493	297	589	198,3	119,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2	4	4	100,0	200,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1	2	2	100,0	200,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	36	110	-69		
Khu vực doanh nghiệp FDI	304	-51	281		92,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**59**	**160**	**9**	**5,6**	**15,3**
Công nghiệp và xây dựng	**245**	**-154**	**435**		**177,6**
Công nghiệp	267	-11	404		151,3
Khai khoáng	-86	-68	-49		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	153	-191	224		146,4
Sản xuất và phân phối điện	5	10	7	70,0	140,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	196	238	221	92,9	112,8
Xây dựng	-22	-143	30		
Dịch vụ	**39**	**57**	**-227**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6	-11	-120		
Vận tải, kho bãi	-18	-28	-134		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	-24	-30		
Thông tin và truyền thông	-1	-3	-2		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	0,04	-0,3		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	31	88	66	75,0	212,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-2	2	-7		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-1	3	4	133,3	
Giáo dục và đào tạo	1	-1	-2		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-0,2	0,03	-0,1		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	28	33	1	3,0	3,6
Hoạt động dịch vụ khác	-10	-1	-2		

122 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THÁI NGUYÊN	**3397**	**3814**	**4343**	**113,9**	**127,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1724	2038	2440	119,7	141,6
Doanh nghiệp nhỏ	1318	1403	1451	103,4	110,1
Doanh nghiệp vừa	196	209	252	120,6	128,7
Doanh nghiệp lớn	159	164	200	122,0	125,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	25	20	20	100,0	78,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	11	7	7	100,0	63,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3271	3684	4201	114,0	128,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	100	110	122	110,9	122,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**37**	**36**	**50**	**138,9**	**134,4**
Công nghiệp và xây dựng	**1354**	**1490**	**1702**	**114,2**	**125,7**
Công nghiệp	760	826	952	115,3	125,3
Khai khoáng	57	54	59	109,3	102,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	683	751	862	114,8	126,3
Sản xuất và phân phối điện	5	4	7	175,0	129,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	14	17	24	141,2	166,7
Xây dựng	594	664	750	113,0	126,3
Dịch vụ	**2006**	**2288**	**2591**	**113,2**	**129,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1270	1410	1584	112,3	124,7
Vận tải, kho bãi	256	259	289	111,6	113,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	74	88	88	100,0	119,2
Thông tin và truyền thông	10	11	20	181,8	192,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	11	16	145,5	150,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	36	57	87	152,6	239,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	176	221	254	114,9	144,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	101	141	140	99,3	138,6
Giáo dục và đào tạo	39	52	67	128,9	170,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	15	18	25	138,9	166,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6	7	8	114,3	137,9
Hoạt động dịch vụ khác	12	13	13	100,0	112,1

123 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THÁI NGUYÊN	**202096**	**186323**	**194461**	**104,4**	**96,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	7831	7783	8968	115,2	114,5
Doanh nghiệp nhỏ	25316	24463	24924	101,9	98,5
Doanh nghiệp vừa	13786	12810	14041	109,6	101,9
Doanh nghiệp lớn	155163	141267	146528	103,7	94,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	13458	10327	10369	100,4	77,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2955	1022	1147	112,2	38,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	83000	78510	87320	111,2	105,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	105637	97486	96772	99,3	91,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**760**	**752**	**846**	**112,5**	**111,3**
Công nghiệp và xây dựng	**170884**	**156693**	**163023**	**104,0**	**95,4**
Công nghiệp	153170	143049	146791	102,6	95,8
Khai khoáng	2653	1391	1322	95,0	49,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	148127	139954	143444	102,5	96,8
Sản xuất và phân phối điện	779	314	326	103,8	41,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1611	1390	1699	122,2	105,5
Xây dựng	17714	13644	16232	119,0	91,6
Dịch vụ	**30452**	**28878**	**30592**	**105,9**	**100,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13788	13186	14145	107,3	102,6
Vận tải, kho bãi	4887	4087	4103	100,4	84,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	935	791	756	95,6	80,8
Thông tin và truyền thông	130	58	138	237,9	106,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	134	307	111	36,2	82,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	504	676	626	92,6	124,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1891	2121	2108	99,4	111,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6066	5064	6100	120,5	100,6
Giáo dục và đào tạo	665	849	768	90,5	115,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	907	1327	1313	98,9	144,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	330	188	246	130,9	74,5
Hoạt động dịch vụ khác	214	224	178	79,5	83,3

124 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THÁI NGUYÊN	**9136**	**9308**	**10773**	**115,7**	**117,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5102	4603	5171	112,3	101,4
Doanh nghiệp nhỏ	6786	7304	7449	102,0	109,8
Doanh nghiệp vừa	7210	8336	8259	99,1	114,5
Doanh nghiệp lớn	9891	9993	11904	119,1	120,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	9704	11338	14689	129,6	151,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8238	9201	9871	107,3	119,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6852	7874	7938	100,8	115,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	10778	10174	12749	125,3	118,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6558**	**6756**	**8649**	**128,0**	**131,9**
Công nghiệp và xây dựng	**9665**	**9784**	**11403**	**116,5**	**118,0**
Công nghiệp	9966	9986	11896	119,1	119,4
Khai khoáng	8501	8306	7061	85,0	83,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10025	10043	12003	119,5	119,7
Sản xuất và phân phối điện	8961	9109	9076	99,6	101,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7438	6150	6971	113,3	93,7
Xây dựng	6910	7501	6532	87,1	94,5
Dịch vụ	**6125**	**6569**	**7391**	**112,5**	**120,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6475	6756	8056	119,2	124,4
Vận tải, kho bãi	6164	7221	6527	90,4	105,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5546	5879	5998	102,0	108,2
Thông tin và truyền thông	6361	4722	6753	143,0	106,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5612	3814	6259	164,1	111,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5332	6314	6500	102,9	121,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7859	7934	7491	94,4	95,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4964	5491	6837	124,5	137,7
Giáo dục và đào tạo	4667	4640	4919	106,0	105,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6730	7219	8399	116,3	124,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5211	5179	5678	109,6	109,0
Hoạt động dịch vụ khác	5334	3731	6430	172,3	120,5

125 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THÁI NGUYÊN	**440205**	**562653**	**618654**	**110,0**	**140,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	11007	15091	18459	122,3	167,7
Doanh nghiệp nhỏ	26959	33514	38891	116,0	144,3
Doanh nghiệp vừa	20642	24648	33873	137,4	164,1
Doanh nghiệp lớn	381596	489400	527432	107,8	138,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	21475	18868	19750	104,7	92,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3325	1371	1604	117,0	48,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	127503	160170	191709	119,7	150,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	291227	383615	407196	106,1	139,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1173**	**1420**	**2070**	**145,8**	**176,5**
Công nghiệp và xây dựng	**384496**	**485605**	**533361**	**109,8**	**138,7**
Công nghiệp	370040	469889	512118	109,0	138,4
Khai khoáng	4135	4652	3443	74,0	83,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	355834	458221	497293	108,5	139,8
Sản xuất và phân phối điện	5758	5029	4355	86,6	75,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4313	1987	7026	353,6	162,9
Xây dựng	14456	15716	21244	135,2	147,0
Dịch vụ	**54536**	**75628**	**83223**	**110,0**	**152,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	39003	50616	56275	111,2	144,3
Vận tải, kho bãi	4543	5092	6407	125,8	141,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1358	2230	1436	64,4	105,7
Thông tin và truyền thông	65	17	40	235,3	61,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	585	1270	2144	168,8	366,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5883	10929	12404	113,5	210,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	673	935	1116	119,4	165,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	900	2374	795	33,5	88,3
Giáo dục và đào tạo	179	212	260	122,6	145,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	783	1350	1516	112,3	193,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	222	168	277	164,9	124,8
Hoạt động dịch vụ khác	341	435	553	127,1	162,2

126 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THÁI NGUYÊN	**802625**	**915369**	**972764**	**106,3**	**121,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3185	3306	3513	106,3	110,3
Doanh nghiệp nhỏ	28224	31042	32404	104,4	114,8
Doanh nghiệp vừa	22450	27625	33836	122,5	150,7
Doanh nghiệp lớn	748766	853395	903011	105,8	120,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	25626	25621	34009	132,7	132,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4695	2240	3325	148,4	70,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	124332	162784	199870	122,8	160,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	652667	726963	738885	101,6	113,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**325**	**238**	**912**	**383,2**	**280,6**
Công nghiệp và xây dựng	**718608**	**805565**	**855367**	**106,2**	**119,0**
Công nghiệp	709129	794564	841190	105,9	118,6
Khai khoáng	3351	3168	2254	71,1	67,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	700632	787767	835170	106,0	119,2
Sản xuất và phân phối điện	4138	2678	2493	93,1	60,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1008	950	1274	134,1	126,4
Xây dựng	9479	11001	14177	128,9	149,6
Dịch vụ	**83693**	**109566**	**116484**	**106,3**	**139,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	76455	98819	106498	107,8	139,3
Vận tải, kho bãi	3923	5238	6150	117,4	156,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	443	550	390	70,9	88,0
Thông tin và truyền thông	136	8	11	137,5	8,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	26	46	115	250,0	442,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	690	1630	889	54,5	128,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	370	427	573	134,2	154,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	997	2109	992	47,0	99,5
Giáo dục và đào tạo	87	118	91	77,1	104,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	296	412	556	135,0	187,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	103	111	57	51,4	55,3
Hoạt động dịch vụ khác	168	98	162	165,3	96,4

127 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THÁI NGUYÊN	**55252**	**52217**	**53706**	**102,9**	**97,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-152	-240	-224		
Doanh nghiệp nhỏ	-268	-581	-401		
Doanh nghiệp vừa	49	154	192	124,7	391,8
Doanh nghiệp lớn	55623	52883	54140	102,4	97,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	570	450	576	128,0	101,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	128	-3	30		23,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	979	-496	1048		107,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	53703	52263	52082	99,7	97,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-3**	**9**	**-21**		
Công nghiệp và xây dựng	**54928**	**52254**	**53357**	**102,1**	**97,1**
Công nghiệp	55037	52598	53220	101,2	96,7
Khai khoáng	-95	-110	123		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	54906	52640	53518	101,7	97,5
Sản xuất và phân phối điện	123	7	-497		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	103	62	76	122,6	73,8
Xây dựng	-108	-344	137		
Dịch vụ	**327**	**-46**	**371**		**113,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	187	-157	174		93,0
Vận tải, kho bãi	89	81	107	132,1	120,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-18	-80	-47		
Thông tin và truyền thông	6	-1	-2		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15	1	0,1	10,0	0,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7	13	4	30,8	57,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,4	-2	-7		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-19	5	10	200,0	
Giáo dục và đào tạo	-18	-21	-18		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	74	111	145	130,6	195,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	1	-7		
Hoạt động dịch vụ khác	1	3	12	400,0	1200,0

128 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LẠNG SƠN	**1353**	**1647**	**1827**	**110,9**	**135,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	671	888	1051	118,4	156,6
Doanh nghiệp nhỏ	577	662	670	101,2	116,1
Doanh nghiệp vừa	77	78	82	105,1	105,9
Doanh nghiệp lớn	27	19	24	126,3	87,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	13	10	10	100,0	76,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3	2	2	100,0	76,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1321	1617	1798	111,2	136,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	19	20	19	95,0	101,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**22**	**30**	**33**	**110,0**	**147,3**
Công nghiệp và xây dựng	**374**	**444**	**474**	**106,8**	**126,8**
Công nghiệp	174	218	240	110,1	137,9
Khai khoáng	37	46	55	119,6	147,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	122	153	164	107,2	134,2
Sản xuất và phân phối điện	3	4	5	125,0	166,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12	15	16	106,7	137,9
Xây dựng	200	226	234	103,5	117,1
Dịch vụ	**957**	**1173**	**1320**	**112,5**	**138,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	662	776	917	118,2	138,5
Vận tải, kho bãi	101	143	151	105,6	148,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	33	33	31	93,9	94,5
Thông tin và truyền thông	3	7	4	57,1	125,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	8	9	112,5	166,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	16	26	19	73,1	115,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	75	88	98	111,4	130,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	39	62	51	82,3	129,4
Giáo dục và đào tạo	10	12	19	158,3	197,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	8	9	112,5	281,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3	3	4	133,3	153,9
Hoạt động dịch vụ khác	6	7	8	114,3	142,9

129 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LẠNG SƠN	**22726**	**19902**	**20146**	**101,2**	**88,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2979	3098	3543	114,4	118,9
Doanh nghiệp nhỏ	9613	9312	8885	95,4	92,4
Doanh nghiệp vừa	5112	4321	3977	92,0	77,8
Doanh nghiệp lớn	5021	3171	3741	118,0	74,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1476	581	566	97,4	38,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	453	242	237	97,9	52,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	20661	18831	19043	101,1	92,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	589	490	537	109,6	91,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**355**	**276**	**432**	**156,5**	**121,8**
Công nghiệp và xây dựng	**12828**	**10805**	**9844**	**91,1**	**76,7**
Công nghiệp	6263	6328	6476	102,3	103,4
Khai khoáng	872	826	933	113,0	107,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4303	4572	4615	100,9	107,3
Sản xuất và phân phối điện	254	114	96	84,2	37,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	834	816	832	102,0	99,8
Xây dựng	6565	4477	3368	75,2	51,3
Dịch vụ	**9544**	**8821**	**9870**	**111,9**	**103,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5122	4116	4873	118,4	95,1
Vận tải, kho bãi	2101	2103	2365	112,5	112,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	542	354	291	82,2	53,7
Thông tin và truyền thông	35	55	38	69,1	108,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	46	46	48	104,4	104,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	274	388	254	65,5	92,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	848	841	1081	128,5	127,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	235	303	236	77,9	100,4
Giáo dục và đào tạo	167	246	285	115,9	170,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	97	302	326	108,0	337,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	56	48	49	102,1	87,2
Hoạt động dịch vụ khác	21	19	24	126,3	115,4

130 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LẠNG SƠN	**5721**	**6138**	**7148**	**116,5**	**125,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4593	3984	5373	134,9	117,0
Doanh nghiệp nhỏ	5972	6323	6425	101,6	107,6
Doanh nghiệp vừa	5785	7378	7748	105,0	133,9
Doanh nghiệp lớn	5841	6143	9948	161,9	170,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7194	7208	7777	107,9	108,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9645	8520	8712	102,3	90,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5625	6091	7116	116,8	126,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	5170	6506	7562	116,2	146,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5924**	**5260**	**6635**	**126,1**	**112,0**
Công nghiệp và xây dựng	**5901**	**6802**	**6861**	**100,9**	**116,3**
Công nghiệp	5999	6329	6633	104,8	110,6
Khai khoáng	6595	5508	6257	113,6	94,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5807	6579	6671	101,4	114,9
Sản xuất và phân phối điện	9366	6701	7380	110,1	78,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5321	5793	6751	116,5	126,9
Xây dựng	5804	7531	7337	97,4	126,4
Dịch vụ	**5472**	**5393**	**7459**	**138,3**	**136,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5259	5035	6323	125,6	120,2
Vận tải, kho bãi	5023	3950	9230	233,7	183,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3636	4332	4959	114,5	136,4
Thông tin và truyền thông	8271	5929	8617	145,3	104,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6391	4835	6395	132,3	100,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5687	6272	4814	76,8	84,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8414	9437	10370	109,9	123,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5868	3925	6370	162,3	108,6
Giáo dục và đào tạo	5355	8955	8515	95,1	159,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7146	7403	6557	88,6	91,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7426	7279	8444	116,0	113,7
Hoạt động dịch vụ khác	3543	2563	3832	149,5	108,2

131 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LẠNG SƠN	**37177**	**43585**	**53790**	**123,4**	**144,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4956	7511	11795	157,0	238,0
Doanh nghiệp nhỏ	15295	19659	20106	102,3	131,5
Doanh nghiệp vừa	7651	8377	9698	115,8	126,8
Doanh nghiệp lớn	9276	8039	12191	151,6	131,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1928	1284	1404	109,3	72,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1292	936	995	106,3	77,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	33477	40534	50627	124,9	151,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	1772	1767	1759	99,5	99,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**791**	**763**	**1911**	**250,5**	**241,6**
Công nghiệp và xây dựng	**13044**	**14313**	**13494**	**94,3**	**103,4**
Công nghiệp	7540	8253	8443	102,3	112,0
Khai khoáng	1495	2192	1802	82,2	120,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4961	5288	5871	111,0	118,3
Sản xuất và phân phối điện	651	436	415	95,2	63,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	433	337	354	105,0	81,8
Xây dựng	5505	6060	5051	83,3	91,8
Dịch vụ	**23342**	**28508**	**38385**	**134,6**	**164,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16522	17768	29520	166,1	178,7
Vận tải, kho bãi	3547	5889	5962	101,2	168,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	866	1507	829	55,0	95,7
Thông tin và truyền thông	25	55	12	21,8	48,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	9	34	377,8	425,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1188	1508	769	51,0	64,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	409	528	542	102,7	132,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	541	782	284	36,3	52,5
Giáo dục và đào tạo	106	209	124	59,3	117,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	56	169	169	100,0	301,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	65	66	79	119,7	121,5
Hoạt động dịch vụ khác	12	19	61	321,1	508,3

132 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LẠNG SƠN	**37468**	**39846**	**55462**	**139,2**	**148,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2432	3287	3886	118,2	159,8
Doanh nghiệp nhỏ	14504	17448	20028	114,8	138,1
Doanh nghiệp vừa	9326	10154	10603	104,4	113,7
Doanh nghiệp lớn	11206	8957	20945	233,8	186,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1697	918	803	87,5	47,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	623	110	124	112,7	19,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	35291	38216	53133	139,0	150,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	480	712	1525	214,2	317,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**193**	**208**	**253**	**121,6**	**131,1**
Công nghiệp và xây dựng	**7566**	**8522**	**10182**	**119,5**	**134,6**
Công nghiệp	5114	5664	7993	141,1	156,3
Khai khoáng	538	604	600	99,3	111,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3847	4764	7124	149,5	185,2
Sản xuất và phân phối điện	534	75	42	56,0	7,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	194	221	227	102,7	117,0
Xây dựng	2452	2858	2189	76,6	89,3
Dịch vụ	**29709**	**31116**	**45027**	**144,7**	**151,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26468	25780	40893	158,6	154,5
Vận tải, kho bãi	1843	2271	2291	100,9	124,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	109	110	83	75,5	76,1
Thông tin và truyền thông	26	53	7	13,2	26,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	8	9	112,5	150,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	254	1037	154	14,9	60,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	204	241	251	104,1	123,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	690	1414	1047	74,0	151,7
Giáo dục và đào tạo	25	43	84	195,3	336,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	25	110	158	143,6	632,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	44	42	43	102,4	97,7
Hoạt động dịch vụ khác	16	7	8	114,3	50,0

133 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LẠNG SƠN	**-258**	**-206**	**-132**		
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-85	-98	-134		
Doanh nghiệp nhỏ	-113	-216	-231		
Doanh nghiệp vừa	-5	-73	-37		
Doanh nghiệp lớn	-56	180	270	150,0	
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5	1	1	100,0	20,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước		2	2	100,0	
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	-267	-195	-135		
Khu vực doanh nghiệp FDI	3	-12	3		100,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-5**	**-3**	**4**		
Công nghiệp và xây dựng	**-71**	**-57**	**-46**		
Công nghiệp	-82	-65	-52		
Khai khoáng	-31	-36	-41		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-54	-38	-14		
Sản xuất và phân phối điện	-3	-3	-9		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6	13	13	100,0	216,7
Xây dựng	11	8	5	62,5	45,5
Dịch vụ	**-182**	**-146**	**-89**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-177	-125	-204		
Vận tải, kho bãi	33	34	128	376,5	387,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-10	-12	-4		
Thông tin và truyền thông	-1	-1	-0,3		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,3	-1	-0,3		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-23	-27	5		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	1	3	300,0	300,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-2	-10	-12		
Giáo dục và đào tạo	-0,4	0,4	0,5	125,0	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-3	-5	-5		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	0,3	1	333,3	100,0
Hoạt động dịch vụ khác	-0,2	-0,1	-0,4		

134 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG NINH	**6966**	**7476**	**8201**	**109,7**	**117,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4093	4591	5296	115,4	129,4
Doanh nghiệp nhỏ	2336	2320	2359	101,7	101,0
Doanh nghiệp vừa	277	288	297	103,1	107,4
Doanh nghiệp lớn	261	277	249	89,9	95,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	88	77	70	90,9	79,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	52	43	38	88,4	73,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6799	7322	8050	109,9	118,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	80	77	81	105,2	101,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**161**	**160**	**126**	**78,8**	**78,5**
Công nghiệp và xây dựng	**1817**	**1987**	**2164**	**108,9**	**119,1**
Công nghiệp	930	998	1041	104,3	112,0
Khai khoáng	134	115	106	92,2	79,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	742	826	882	106,8	118,9
Sản xuất và phân phối điện	12	14	8	57,1	65,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	41	43	45	104,7	108,7
Xây dựng	887	989	1123	113,6	126,6
Dịch vụ	**4989**	**5329**	**5911**	**110,9**	**118,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2803	2892	3222	111,4	114,9
Vận tải, kho bãi	694	689	771	111,9	111,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	450	480	508	105,8	112,9
Thông tin và truyền thông	30	40	48	120,0	162,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20	28	26	92,9	131,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	134	180	215	119,4	160,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	424	470	508	108,1	119,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	280	356	391	109,8	139,4
Giáo dục và đào tạo	76	104	120	115,4	157,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	12	17	21	123,5	181,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	32	34	36	105,9	111,8
Hoạt động dịch vụ khác	34	39	45	115,4	132,4

135 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG NINH	**242989**	**237058**	**233208**	**98,4**	**96,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	18468	16899	18365	108,7	99,4
Doanh nghiệp nhỏ	40882	38071	37801	99,3	92,5
Doanh nghiệp vừa	19014	18271	17761	97,2	93,4
Doanh nghiệp lớn	164625	163817	159281	97,2	96,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	102523	99951	93033	93,1	90,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	63743	60821	58200	95,7	91,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	114952	107239	104684	97,6	91,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	25514	29868	35491	118,8	139,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3489**	**3651**	**3139**	**86,0**	**90,0**
Công nghiệp và xây dựng	**166218**	**165727**	**162068**	**97,8**	**97,5**
Công nghiệp	140051	142954	140493	98,3	100,3
Khai khoáng	82741	82934	77162	93,0	93,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	49720	52379	57529	109,8	115,7
Sản xuất và phân phối điện	3819	3981	2012	50,5	52,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3771	3660	3790	103,6	100,5
Xây dựng	26167	22773	21575	94,7	82,5
Dịch vụ	**73282**	**67680**	**68001**	**100,5**	**92,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	29249	26434	27526	104,1	94,1
Vận tải, kho bãi	17274	16189	15539	96,0	90,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9945	8015	5688	71,0	57,2
Thông tin và truyền thông	607	736	805	109,4	132,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	141	242	226	93,4	160,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2993	3448	4106	119,1	137,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4312	4247	4588	108,0	106,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5013	4989	5013	100,5	100,0
Giáo dục và đào tạo	1238	1513	2121	140,2	171,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	127	238	216	90,8	170,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2043	1147	1686	147,0	82,5
Hoạt động dịch vụ khác	342	482	487	101,0	142,6

136 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG NINH	**9200**	**10265**	**11129**	**108,4**	**121,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4849	3981	5424	136,2	111,9
Doanh nghiệp nhỏ	6533	6991	6691	95,7	102,4
Doanh nghiệp vừa	7408	8152	8065	98,9	108,9
Doanh nghiệp lớn	10573	11978	13218	110,4	125,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	12114	13626	15303	112,3	126,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	12743	14443	15504	107,3	121,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6698	7365	7604	103,2	113,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	8351	9531	10393	109,0	124,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6892**	**6530**	**7324**	**112,2**	**106,3**
Công nghiệp và xây dựng	**10131**	**11533**	**12626**	**109,5**	**124,6**
Công nghiệp	10620	12019	13280	110,5	125,0
Khai khoáng	12213	13840	15495	112,0	126,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7780	9064	9831	108,5	126,4
Sản xuất và phân phối điện	15342	15652	27098	173,1	176,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7318	8030	10348	128,9	141,4
Xây dựng	7377	8437	8319	98,6	112,8
Dịch vụ	**7184**	**7503**	**7802**	**104,0**	**108,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7396	7701	7898	102,6	106,8
Vận tải, kho bãi	7628	8381	8530	101,8	111,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6152	5520	5177	93,8	84,2
Thông tin và truyền thông	8653	5085	9187	180,7	106,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6121	5303	8571	161,6	140,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7334	10021	10486	104,6	143,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8159	8238	8733	106,0	107,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5273	6171	6580	106,6	124,8
Giáo dục và đào tạo	5856	6290	6514	103,6	111,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4500	4994	3408	68,2	75,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8958	7490	5957	79,5	66,5
Hoạt động dịch vụ khác	5563	6620	7753	117,1	139,4

137 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG NINH	**508534**	**560904**	**588151**	**104,9**	**115,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	47093	74222	78228	105,4	166,1
Doanh nghiệp nhỏ	78827	92068	101267	110,0	128,5
Doanh nghiệp vừa	38590	40041	55209	137,9	143,1
Doanh nghiệp lớn	344024	354572	353447	99,7	102,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	153217	129790	102059	78,6	66,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	92138	73406	54382	74,1	59,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	267221	340798	374899	110,0	140,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	88097	90316	111193	123,1	126,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**7438**	**10145**	**10628**	**104,8**	**142,9**
Công nghiệp và xây dựng	**295381**	**287200**	**282990**	**98,5**	**95,8**
Công nghiệp	251061	239564	230491	96,2	91,8
Khai khoáng	65069	66852	57654	86,2	88,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	77245	87572	105962	121,0	137,2
Sản xuất và phân phối điện	107037	83480	64899	77,7	60,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1709	1660	1976	119,0	115,6
Xây dựng	44320	47636	52499	110,2	118,5
Dịch vụ	**205715**	**263559**	**294533**	**111,8**	**143,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	84493	85017	89454	105,2	105,9
Vận tải, kho bãi	31407	40639	42928	105,6	136,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16618	21788	23883	109,6	143,7
Thông tin và truyền thông	605	624	618	99,0	102,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	36	67	73	109,0	202,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	48616	77414	100489	129,8	206,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3427	8513	8694	102,1	253,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5390	7058	7919	112,2	146,9
Giáo dục và đào tạo	673	821	1063	129,5	157,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	72	97	157	161,9	218,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13727	18924	16772	88,6	122,2
Hoạt động dịch vụ khác	651	2596	2486	95,8	381,9

138 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG NINH	**487942**	**573103**	**553795**	**96,6**	**113,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	11447	8875	7817	88,1	68,3
Doanh nghiệp nhỏ	58795	57341	53715	93,7	91,4
Doanh nghiệp vừa	33259	33535	32074	95,6	96,4
Doanh nghiệp lớn	384441	473351	460190	97,2	119,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	221564	301083	275653	91,6	124,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	151987	230867	198325	85,9	130,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	208161	202661	183249	90,4	88,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	58217	69358	94893	136,8	163,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2355**	**2536**	**2414**	**95,2**	**102,5**
Công nghiệp và xây dựng	**232733**	**276956**	**301620**	**108,9**	**129,6**
Công nghiệp	214821	257672	281082	109,1	130,8
Khai khoáng	98698	111654	123797	110,9	125,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	74426	91429	123726	135,3	166,2
Sản xuất và phân phối điện	40697	53495	32353	60,5	79,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1000	1094	1205	110,1	120,5
Xây dựng	17912	19284	20539	106,5	114,7
Dịch vụ	**252854**	**293610**	**249760**	**85,1**	**98,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	211974	247527	206283	83,3	97,3
Vận tải, kho bãi	20417	19875	20439	102,8	100,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6474	6341	2893	45,6	44,7
Thông tin và truyền thông	803	945	849	89,8	105,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	40	50	61	122,0	152,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7539	13114	14252	108,7	189,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1323	1655	1608	97,2	121,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1529	2028	1510	74,5	98,8
Giáo dục và đào tạo	181	220	466	211,8	257,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	21	41	71	173,2	338,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2404	1481	993	67,0	41,3
Hoạt động dịch vụ khác	149	333	335	100,6	224,8

139 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG NINH	**8300**	**11793**	**14900**	**126,4**	**179,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-170	-540	-487		
Doanh nghiệp nhỏ	21	1048	-315		
Doanh nghiệp vừa	-318	-112	-192		
Doanh nghiệp lớn	8766	11397	15895	139,5	181,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2314	3399	1309	38,5	56,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	631	1845	-292		
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2300	3418	4101	120,0	178,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	3686	4976	9491	190,7	257,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-123**	**-146**	**-127**		
Công nghiệp và xây dựng	**6297**	**10847**	**12054**	**111,1**	**191,4**
Công nghiệp	6652	11629	12798	110,1	192,4
Khai khoáng	1441	1923	2026	105,4	140,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1828	2924	6716	229,7	367,4
Sản xuất và phân phối điện	3310	6689	3985	59,6	120,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	74	93	71	76,3	95,9
Xây dựng	-355	-782	-743		
Dịch vụ	**2126**	**1093**	**2973**	**272,0**	**139,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	173	-1890	-1057		
Vận tải, kho bãi	-99	-448	151		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-431	-1465	-1027		
Thông tin và truyền thông	19	-1	-2		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-0,4	-1	-2		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2541	5532	5670	102,5	223,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-55	-354	-374		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-2	-45	-31		
Giáo dục và đào tạo	-4	-23	26		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-8	-33	-7		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-8	-175	-251		
Hoạt động dịch vụ khác	-0,4	-4	-124		

140 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẮC GIANG	**4236**	**5685**	**6376**	**112,2**	**150,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2364	3431	3841	112,0	162,5
Doanh nghiệp nhỏ	1451	1696	1927	113,6	132,8
Doanh nghiệp vừa	226	287	323	112,5	142,7
Doanh nghiệp lớn	196	271	285	105,2	145,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	21	19	19	100,0	91,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9	6	6	100,0	63,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3922	5277	5948	112,7	151,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	294	389	409	105,1	139,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**76**	**93**	**105**	**112,9**	138,9
Công nghiệp và xây dựng	**1769**	**2430**	**2799**	**115,2**	158,2
Công nghiệp	1143	1563	1753	112,2	153,3
Khai khoáng	30	47	50	106,4	167,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1080	1470	1642	111,7	152,0
Sản xuất và phân phối điện	3	4	11	275,0	343,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	30	42	50	119,0	164,5
Xây dựng	625	867	1046	120,6	167,3
Dịch vụ	**2392**	**3162**	**3472**	**109,8**	145,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1625	2002	2156	107,7	132,7
Vận tải, kho bãi	209	279	319	114,3	152,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	78	121	134	110,7	171,8
Thông tin và truyền thông	15	24	30	125,0	202,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18	33	32	97,0	177,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	50	94	120	127,7	240,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	175	255	294	115,3	168,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	119	195	224	114,9	188,9
Giáo dục và đào tạo	41	67	72	107,5	174,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	25	41	47	114,6	191,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	14	19	21	110,5	147,9
Hoạt động dịch vụ khác	24	32	23	71,9	95,0

141 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẮC GIANG	**228522**	**302376**	**338445**	**111,9**	**148,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	9962	11109	12707	114,4	127,6
Doanh nghiệp nhỏ	28190	33011	35154	106,5	124,7
Doanh nghiệp vừa	17596	21994	24390	110,9	138,6
Doanh nghiệp lớn	172774	236262	266194	112,7	154,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4963	4612	4543	98,5	91,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1511	1290	1285	99,6	85,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	87885	103960	118076	113,6	134,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	135674	193804	215826	111,4	159,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1817**	**2046**	**2064**	**100,9**	**113,6**
Công nghiệp và xây dựng	**201464**	**267182**	**295407**	**110,6**	**146,6**
Công nghiệp	190350	253395	281257	111,0	147,8
Khai khoáng	525	694	729	105,0	138,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	188519	251242	279222	111,1	148,1
Sản xuất và phân phối điện	170	43	62	144,2	36,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1135	1416	1244	87,9	109,6
Xây dựng	11114	13787	14150	102,6	127,3
Dịch vụ	**25241**	**33148**	**40974**	**123,6**	**162,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13437	14045	14298	101,8	106,4
Vận tải, kho bãi	3725	3395	4277	126,0	114,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	721	1025	1524	148,7	211,3
Thông tin và truyền thông	68	83	236	284,3	348,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	148	260	364	140,0	245,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	578	1337	1343	100,5	232,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1611	2355	2515	106,8	156,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2781	7351	12745	173,4	458,3
Giáo dục và đào tạo	382	572	288	50,4	75,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1169	1933	2271	117,5	194,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	294	382	795	208,1	270,4
Hoạt động dịch vụ khác	326	410	318	77,6	97,5

142 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẮC GIANG	**7935**	**8643**	**8303**	**96,1**	**104,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5140	4144	6392	154,2	124,4
Doanh nghiệp nhỏ	7051	7506	7874	104,9	111,7
Doanh nghiệp vừa	9105	9132	9892	108,3	108,6
Doanh nghiệp lớn	8133	8999	8309	92,3	102,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7387	8388	9437	112,5	127,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6232	5816	7197	123,7	115,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6924	7855	8277	105,4	119,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	8641	9102	8292	91,1	96,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4943**	**6262**	**6692**	**106,9**	**135,4**
Công nghiệp và xây dựng	**8175**	**8910**	**8431**	**94,6**	**103,1**
Công nghiệp	8192	8935	8410	94,1	102,7
Khai khoáng	5853	5877	6213	105,7	106,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8201	8938	8414	94,1	102,6
Sản xuất và phân phối điện	9280	11346	10490	92,5	113,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7612	9854	8804	89,3	115,7
Xây dựng	7891	8442	8848	104,8	112,1
Dịch vụ	**6290**	**6691**	**7450**	**111,3**	**118,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5943	6152	6843	111,2	115,1
Vận tải, kho bãi	7112	7729	9831	127,2	138,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5137	6354	6780	106,7	132,0
Thông tin và truyền thông	5454	4747	5069	106,8	92,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7395	7630	10063	131,9	136,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8511	7906	9210	116,5	108,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6021	8114	6499	80,1	107,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7128	6724	7567	112,5	106,2
Giáo dục và đào tạo	5325	6663	4318	64,8	81,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5960	6383	7317	114,6	122,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7302	7332	5219	71,2	71,5
Hoạt động dịch vụ khác	5913	5787	8361	144,5	141,4

143 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẮC GIANG	**206440**	**340805**	**511608**	**150,1**	**247,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	14193	23989	31795	132,5	224,0
Doanh nghiệp nhỏ	40430	58277	64920	111,4	160,6
Doanh nghiệp vừa	23006	31848	40420	126,9	175,7
Doanh nghiệp lớn	128811	226691	374473	165,2	290,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	13124	12301	11130	90,5	84,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2763	2153	2169	100,7	78,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	83465	123947	148969	120,2	178,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	109850	204556	351509	171,8	320,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3009**	**4422**	**4538**	**102,6**	**150,8**
Công nghiệp và xây dựng	**158932**	**271294**	**427768**	**157,7**	**269,2**
Công nghiệp	143483	246676	396217	160,6	276,1
Khai khoáng	2913	4011	4050	101,0	139,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	134470	231598	387226	167,2	288,0
Sản xuất và phân phối điện	3771	4959	193	3,9	5,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2330	6108	4748	77,7	203,8
Xây dựng	15448	24618	31550	128,2	204,2
Dịch vụ	**44499**	**65089**	**79302**	**121,8**	**178,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26418	32272	34466	106,8	130,5
Vận tải, kho bãi	3458	4556	6520	143,1	188,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1270	1149	1694	147,4	133,4
Thông tin và truyền thông	48	60	91	151,7	189,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	129	254	251	98,8	194,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9220	19436	27364	140,8	296,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	906	1774	2687	151,5	296,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1110	2498	2417	96,8	217,7
Giáo dục và đào tạo	420	750	792	105,6	188,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	595	1051	1162	110,6	195,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	775	1090	1677	153,9	216,4
Hoạt động dịch vụ khác	150	201	181	90,0	120,7

144 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẮC GIANG	**219667**	**331939**	**420515**	**126,7**	**191,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4617	4930	5355	108,6	116,0
Doanh nghiệp nhỏ	28118	32438	36824	113,5	131,0
Doanh nghiệp vừa	21041	25957	33712	129,9	160,2
Doanh nghiệp lớn	165890	268614	344624	128,3	207,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6099	5458	7643	140,0	125,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2343	1467	2025	138,0	86,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	76119	95846	113323	118,2	148,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	137449	230635	299549	129,9	217,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**933**	**1826**	**1792**	**98,1**	**192,1**
Công nghiệp và xây dựng	**171167**	**272906**	**351032**	**128,6**	**205,1**
Công nghiệp	162226	260305	336908	129,4	207,7
Khai khoáng	910	1090	953	87,4	104,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	160407	258628	335430	129,7	209,1
Sản xuất và phân phối điện	520	11	75	681,8	14,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	389	575	450	78,3	115,7
Xây dựng	8940	12601	14125	112,1	158,0
Dịch vụ	**47567**	**57207**	**67691**	**118,3**	**142,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	41622	47224	54936	116,3	132,0
Vận tải, kho bãi	2654	2963	3983	134,4	150,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	438	711	880	123,8	200,9
Thông tin và truyền thông	29	17	21	123,5	72,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	41	72	53	73,6	129,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1013	2154	3184	147,8	314,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	317	644	663	103,0	209,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	772	2237	2703	120,8	350,1
Giáo dục và đào tạo	36	52	51	98,1	141,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	427	854	939	110,0	219,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	113	131	153	116,8	135,4
Hoạt động dịch vụ khác	105	147	127	86,4	121,0

145 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẮC GIANG	**5099**	**9087**	**12972**	**142,8**	**254,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-189	-232	-271		
Doanh nghiệp nhỏ	-498	-547	-452		
Doanh nghiệp vừa	-211	36	222	616,7	
Doanh nghiệp lớn	5996	9830	13474	137,1	224,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	-749	-1435	41		
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	37	6	11	183,3	29,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	412	620	2561	413,1	621,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	5436	9901	10370	104,7	190,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**113**	**482**	**188**	**39,0**	**166,4**
Công nghiệp và xây dựng	**5068**	**8709**	**11653**	**133,8**	**229,9**
Công nghiệp	4789	8590	11283	131,4	235,6
Khai khoáng	-64	-31	-59		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4804	8535	11338	132,8	236,0
Sản xuất và phân phối điện	25	5	-2		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	24	82	6	7,3	25,0
Xây dựng	280	119	369	310,1	131,8
Dịch vụ	**-82**	**-104**	**1131**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-53	-145	83		
Vận tải, kho bãi	-51	-149	-131		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-15	-12	-23		
Thông tin và truyền thông	-0,4	-0,2	-2		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-0,2	-1	-0,2		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	143	333	1279	384,1	894,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-7	-19	-7		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-7	-8	-7		
Giáo dục và đào tạo	-15	-62	-9		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-8	3	-4		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-72	-48	-55		
Hoạt động dịch vụ khác	3	4	8	200,0	266,7

146 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
PHÚ THỌ	**4145**	**4530**	**5110**	**112,8**	**123,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2405	2640	3063	116,0	127,4
Doanh nghiệp nhỏ	1410	1533	1636	106,7	116,0
Doanh nghiệp vừa	183	204	233	114,2	127,5
Doanh nghiệp lớn	147	153	178	116,3	121,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	26	16	15	93,8	58,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	12	5	5	100,0	43,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4007	4382	4932	112,6	123,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	111	132	163	123,5	146,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**60**	**50**	**60**	**120,0**	**100,0**
Công nghiệp và xây dựng	**1658**	**1869**	**2154**	**115,3**	**129,9**
Công nghiệp	988	1128	1312	116,3	132,7
Khai khoáng	85	77	90	116,9	106,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	884	1026	1197	116,7	135,4
Sản xuất và phân phối điện	3	5	6	120,0	200,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	16	20	19	95,0	117,3
Xây dựng	670	741	842	113,6	125,8
Dịch vụ	**2427**	**2611**	**2896**	**110,9**	**119,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1439	1543	1690	109,5	103,3
Vận tải, kho bãi	282	293	314	107,2	144,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	115	110	119	108,2	162,3
Thông tin và truyền thông	17	18	24	133,3	209,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15	16	25	156,3	113,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	39	59	82	139,0	137,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	323	333	367	110,2	142,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	93	114	128	112,3	150,8
Giáo dục và đào tạo	66	85	94	110,6	119,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	13	15	19	126,7	151,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9	7	11	157,1	103,3
Hoạt động dịch vụ khác	15	18	23	127,8	144,6

147 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
PHÚ THỌ	**145294**	**156543**	**169674**	**108,4**	**116,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	9496	9258	10652	115,1	112,2
Doanh nghiệp nhỏ	29795	31680	31344	98,9	105,2
Doanh nghiệp vừa	16007	17484	20682	118,3	129,2
Doanh nghiệp lớn	89995	98121	106996	109,0	118,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7971	6807	6647	97,7	83,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2726	2426	2233	92,0	81,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	75595	78041	83773	107,3	110,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	61727	71695	79254	110,5	128,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1776**	**1332**	**1414**	**106,2**	**79,6**
Công nghiệp và xây dựng	**117748**	**130811**	**143068**	**109,4**	**121,5**
Công nghiệp	100396	114282	125167	109,5	124,7
Khai khoáng	1499	1756	1754	99,9	117,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	97339	111053	122037	109,9	125,4
Sản xuất và phân phối điện	42	32	37	115,6	88,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1515	1441	1339	92,9	88,4
Xây dựng	17352	16529	17901	108,3	103,2
Dịch vụ	**25769**	**24400**	**25192**	**103,3**	**97,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14015	12232	13276	108,5	94,7
Vận tải, kho bãi	4048	3862	3300	85,5	81,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1270	1095	885	80,8	69,7
Thông tin và truyền thông	73	73	147	201,4	202,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	129	134	181	135,1	140,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	340	644	749	116,3	220,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2732	2483	2640	106,3	96,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1314	1605	1821	113,5	138,6
Giáo dục và đào tạo	795	1213	1017	83,8	127,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	734	895	1019	113,9	138,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	224	67	74	110,5	33,0
Hoạt động dịch vụ khác	95	97	83	85,6	87,2

148 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
PHÚ THỌ	**6688**	**7309**	**8017**	**109,7**	**119,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6141	4542	5193	114,3	84,6
Doanh nghiệp nhỏ	6318	6514	6827	104,8	108,1
Doanh nghiệp vừa	6291	7229	8062	111,5	128,2
Doanh nghiệp lớn	6943	7848	8659	110,3	124,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7715	8692	10101	116,2	130,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7359	7935	8769	110,5	119,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6456	6680	7410	110,9	114,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	6837	7840	8487	108,3	124,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4786**	**5567**	**6262**	**112,5**	**130,8**
Công nghiệp và xây dựng	**6733**	**7497**	**8186**	**109,2**	**121,6**
Công nghiệp	6828	7680	8348	108,7	122,3
Khai khoáng	6416	6391	7797	122,0	121,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6826	7682	8356	108,8	122,4
Sản xuất và phân phối điện	5968	6058	8253	136,2	138,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7386	8952	8353	93,3	113,1
Xây dựng	6185	6165	7058	114,5	114,1
Dịch vụ	**6612**	**6396**	**7176**	**112,2**	**108,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7305	6465	7267	112,4	99,5
Vận tải, kho bãi	6226	6795	6862	101,0	110,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4356	4950	4745	95,9	108,9
Thông tin và truyền thông	4726	4637	8408	181,3	177,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9907	7955	9307	117,0	93,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4706	5051	7723	152,9	164,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6022	6379	8496	133,2	141,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4778	5593	6313	112,9	132,1
Giáo dục và đào tạo	3989	3920	3776	96,3	94,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9265	11192	10220	91,3	110,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4719	5702	7125	125,0	151,0
Hoạt động dịch vụ khác	4089	4500	3367	74,8	82,3

149 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
PHÚ THỌ	**114573**	**149865**	**178974**	**119,4**	**156,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	12126	15202	21660	142,5	178,6
Doanh nghiệp nhỏ	29146	35261	40744	115,5	139,8
Doanh nghiệp vừa	13754	15727	21961	139,6	159,7
Doanh nghiệp lớn	59547	83675	94609	113,1	158,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	12453	14832	13770	92,8	110,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7187	10669	9103	85,3	126,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	78976	101154	124632	123,2	157,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	23144	33879	40572	119,8	175,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4701**	**5016**	**5377**	**107,2**	**114,4**
Công nghiệp và xây dựng	**73226**	**96377**	**114863**	**119,2**	**156,9**
Công nghiệp	58343	75764	91488	120,8	156,8
Khai khoáng	1500	1760	2366	134,4	157,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	55383	72071	86779	120,4	156,7
Sản xuất và phân phối điện	27	30	40	133,3	148,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1433	1903	2303	121,0	160,7
Xây dựng	14883	20612	23375	113,4	157,1
Dịch vụ	**36646**	**48473**	**58735**	**121,2**	**160,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	25934	35129	37399	106,5	144,2
Vận tải, kho bãi	3887	4335	4435	102,3	114,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1481	1408	1323	94,0	89,3
Thông tin và truyền thông	107	95	136	143,2	127,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	528	730	1222	167,4	231,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1982	3913	10437	266,7	526,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1350	1353	1513	111,8	112,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	380	448	771	172,1	202,9
Giáo dục và đào tạo	234	315	328	104,1	140,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	422	672	1079	160,6	255,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	312	28	27	96,4	8,7
Hoạt động dịch vụ khác	29	48	65	135,4	224,1

150 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
PHÚ THỌ	**131103**	**148244**	**176727**	**119,2**	**134,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3747	4141	4415	106,6	117,8
Doanh nghiệp nhỏ	25700	28992	32410	111,8	126,1
Doanh nghiệp vừa	16466	20401	23052	113,0	140,0
Doanh nghiệp lớn	85190	94709	116850	123,4	137,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	12186	11599	14882	128,3	122,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4759	6432	7845	122,0	164,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	86757	90208	111498	123,6	128,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	32159	46437	50348	108,4	156,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2122**	**1052**	**1638**	**155,7**	**77,2**
Công nghiệp và xây dựng	**71675**	**89881**	**102100**	**113,6**	**142,4**
Công nghiệp	62870	79637	91130	114,4	144,9
Khai khoáng	721	879	1260	143,3	174,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	61533	78023	89086	114,2	144,8
Sản xuất và phân phối điện	30	33	49	148,5	163,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	585	701	736	105,0	125,8
Xây dựng	8806	10244	10969	107,1	124,6
Dịch vụ	**57306**	**57311**	**72990**	**127,4**	**127,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	52572	51288	67300	131,2	128,0
Vận tải, kho bãi	2704	3577	2408	67,3	89,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	481	540	317	58,7	65,9
Thông tin và truyền thông	25	28	43	153,6	172,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	33	38	45	118,4	136,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	281	419	1155	275,7	411,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	583	624	736	117,9	126,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	172	204	360	176,5	209,3
Giáo dục và đào tạo	74	137	95	69,3	128,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	246	350	420	120,0	170,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	120	79	78	98,7	65,0
Hoạt động dịch vụ khác	15	27	33	122,2	220,0

151 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
PHÚ THỌ	**1725**	**2649**	**1881**	**71,0**	**109,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-155	-123	-325		
Doanh nghiệp nhỏ	-188	-297	-211		
Doanh nghiệp vừa	-53	12	121	1008,3	
Doanh nghiệp lớn	2120	3058	2297	75,1	108,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	291	89	251	282,0	86,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	71	9	22	244,4	31,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	449	280	1004	358,6	223,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	984	2280	626	27,5	63,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-89**	**-121**	**-218**		
Công nghiệp và xây dựng	**1794**	**2850**	**1645**	**57,7**	**91,7**
Công nghiệp	1688	2752	1576	57,3	93,4
Khai khoáng	-20	12	-28		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1693	2726	1579	57,9	93,3
Sản xuất và phân phối điện	2	0,2	1	500,0	50,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12	14	24	171,4	200,0
Xây dựng	106	98	69	70,4	65,1
Dịch vụ	**20**	**-80**	**454**		**2270,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	75	41	130	317,1	173,3
Vận tải, kho bãi	-77	-76	-95		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-31	-46	-47		
Thông tin và truyền thông	0,4	1	1	100,0	250,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-2	-1	2		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	44	3	484	16133,3	1100,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-8	-2	-4		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-3	-3	-5		
Giáo dục và đào tạo	-2	-4	-9		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	16	8	2	25,0	12,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9	-0,2	-4		
Hoạt động dịch vụ khác	-1	-2	-1		

152 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
VĨNH PHÚC	**5204**	**6611**	**7409**	**112,1**	**142,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3189	4371	4919	112,5	154,3
Doanh nghiệp nhỏ	1598	1733	1902	109,8	119,0
Doanh nghiệp vừa	230	278	328	118,0	142,9
Doanh nghiệp lớn	188	229	260	113,5	138,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	12	10	10	100,0	84,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6	6	6	100,0	100,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4928	6239	7025	112,6	142,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	264	362	374	103,3	141,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**48**	**57**	**62**	**108,8**	**129,7**
Công nghiệp và xây dựng	**2174**	**2730**	**3023**	**110,7**	**139,1**
Công nghiệp	1186	1463	1622	110,9	136,8
Khai khoáng	35	28	32	114,3	90,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1089	1363	1504	110,3	138,1
Sản xuất và phân phối điện	22	35	42	120,0	189,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	39	37	44	118,9	112,2
Xây dựng	988	1267	1401	110,6	141,8
Dịch vụ	**2982**	**3824**	**4324**	**113,1**	**145,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1810	2257	2541	112,6	140,4
Vận tải, kho bãi	260	329	341	103,7	131,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	169	225	246	109,3	145,2
Thông tin và truyền thông	16	25	30	120,0	189,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	17	26	28	107,7	166,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	78	132	167	126,5	215,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	405	499	592	118,6	146,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	126	195	220	112,8	174,1
Giáo dục và đào tạo	54	76	88	115,8	161,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14	16	19	118,8	139,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13	16	19	118,8	148,4
Hoạt động dịch vụ khác	20	28	33	117,9	161,8

153 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
VĨNH PHÚC	**193362**	**220404**	**232579**	**105,5**	**120,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	13311	14090	15739	111,7	118,2
Doanh nghiệp nhỏ	26932	29115	29563	101,5	109,8
Doanh nghiệp vừa	17763	20418	20416	100,0	114,9
Doanh nghiệp lớn	135357	156781	166861	106,4	123,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2267	1724	1669	96,8	73,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	953	817	755	92,4	79,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	72769	76959	86798	112,8	119,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	118326	141721	144112	101,7	121,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1099**	**1092**	**1018**	**93,2**	**92,7**
Công nghiệp và xây dựng	**163617**	**187873**	**194840**	**103,7**	**119,1**
Công nghiệp	147582	171915	177499	103,3	120,3
Khai khoáng	373	159	186	117,0	49,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	145297	169330	174402	103,0	120,0
Sản xuất và phân phối điện	274	377	437	115,9	159,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1637	2049	2474	120,7	151,1
Xây dựng	16035	15958	17341	108,7	108,1
Dịch vụ	**28647**	**31439**	**36721**	**116,8**	**128,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13140	13548	14643	108,1	111,4
Vận tải, kho bãi	3574	3188	2999	94,1	83,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2195	2262	2737	121,0	124,7
Thông tin và truyền thông	81	80	104	130,0	127,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	189	285	274	96,1	145,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1846	1935	1883	97,3	102,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3251	3683	4112	111,7	126,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2229	3940	6983	177,2	313,3
Giáo dục và đào tạo	552	743	1004	135,1	182,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	614	733	875	119,4	142,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	719	806	856	106,2	119,1
Hoạt động dịch vụ khác	256	236	251	106,4	97,9

154 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
VĨNH PHÚC	**8269**	**9016**	**9789**	**108,6**	**118,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5885	4486	6429	143,3	109,2
Doanh nghiệp nhỏ	7195	7601	7208	94,8	100,2
Doanh nghiệp vừa	7138	8706	9733	111,8	136,4
Doanh nghiệp lớn	8884	9763	10571	108,3	119,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6684	6579	6169	93,8	92,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6095	6395	6432	100,6	105,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6773	7142	7571	106,0	111,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	9245	10095	11160	110,5	120,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5303**	**5583**	**5927**	**106,2**	**111,8**
Công nghiệp và xây dựng	**8580**	**9341**	**10246**	**109,7**	**119,4**
Công nghiệp	8766	9552	10498	109,9	119,8
Khai khoáng	6178	5177	3174	61,3	51,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8777	9540	10515	110,2	119,8
Sản xuất và phân phối điện	15588	22544	21854	96,9	140,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7347	8381	7906	94,3	107,6
Xây dựng	6885	7082	7580	107,0	110,1
Dịch vụ	**6647**	**7275**	**7511**	**103,2**	**113,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6068	6244	6767	108,4	111,5
Vận tải, kho bãi	6079	6585	6923	105,1	113,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5074	5792	5221	90,1	102,9
Thông tin và truyền thông	7804	8407	10783	128,3	138,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9687	9321	6285	67,4	64,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10420	16284	15826	97,2	151,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7911	9398	10231	108,9	129,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7453	6146	7047	114,7	94,6
Giáo dục và đào tạo	5560	6612	5261	79,6	94,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5413	3026	5004	165,4	92,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7449	5827	7372	126,5	99,0
Hoạt động dịch vụ khác	8800	8185	6440	78,7	73,2

155 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
VĨNH PHÚC	**275900**	**383061**	**431581**	**112,7**	**156,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	24145	43560	52538	120,6	217,6
Doanh nghiệp nhỏ	43644	58233	58328	100,2	133,6
Doanh nghiệp vừa	26875	40098	57302	142,9	213,2
Doanh nghiệp lớn	181236	241171	263412	109,2	145,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3390	3577	3670	102,6	108,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1985	2149	2276	105,9	114,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	121327	178393	211432	118,5	174,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	151183	201091	216479	107,7	143,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3166**	**4821**	**4921**	**102,1**	**155,4**
Công nghiệp và xây dựng	**206126**	**278775**	**304764**	**109,3**	**147,9**
Công nghiệp	171322	226352	248531	109,8	145,1
Khai khoáng	666	417	333	79,9	50,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	168630	222905	244139	109,5	144,8
Sản xuất và phân phối điện	479	825	1056	128,0	220,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1547	2206	3003	136,1	194,1
Xây dựng	34804	52422	56233	107,3	161,6
Dịch vụ	**66608**	**99465**	**121895**	**122,6**	**183,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	32275	51391	63153	122,9	195,7
Vận tải, kho bãi	3734	4122	4714	114,4	126,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3836	3629	5037	138,8	131,3
Thông tin và truyền thông	59	68	602	885,3	1020,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	84	172	171	99,4	203,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15582	27566	34740	126,0	222,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5065	9012	8921	99,0	176,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2866	1094	1673	152,9	58,4
Giáo dục và đào tạo	418	820	910	111,0	217,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	305	447	674	150,8	221,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1372	1001	1110	110,9	80,9
Hoạt động dịch vụ khác	1012	143	189	132,2	18,7

156 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
VĨNH PHÚC	**377276**	**468805**	**527622**	**112,5**	**139,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4651	5415	5660	104,5	121,7
Doanh nghiệp nhỏ	29458	35966	41244	114,7	140,0
Doanh nghiệp vừa	22674	27553	35272	128,0	155,6
Doanh nghiệp lớn	320493	399871	445445	111,4	139,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1035	665	659	99,1	63,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	330	277	249	89,9	75,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	99821	124272	149112	120,0	149,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	276420	343868	377851	109,9	136,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**578**	**454**	**324**	**71,4**	**56,1**
Công nghiệp và xây dựng	**316678**	**394631**	**438280**	**111,1**	**138,4**
Công nghiệp	304466	379454	423964	111,7	139,2
Khai khoáng	603	490	247	50,4	41,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	300847	373491	416739	111,6	138,5
Sản xuất và phân phối điện	2103	4180	4980	119,1	236,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	912	1294	1999	154,5	219,2
Xây dựng	12212	15177	14317	94,3	117,2
Dịch vụ	**60020**	**73721**	**89018**	**120,7**	**148,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	51036	62330	76134	122,1	149,2
Vận tải, kho bãi	3181	3414	3392	99,4	106,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1202	1388	1542	111,1	128,3
Thông tin và truyền thông	40	26	57	219,2	142,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	51	59	65	110,2	127,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1748	3235	3875	119,8	221,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1327	1401	1457	104,0	109,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	690	957	1389	145,1	201,3
Giáo dục và đào tạo	97	242	225	93,0	232,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	164	276	502	181,9	306,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	339	312	293	93,9	86,4
Hoạt động dịch vụ khác	145	81	87	107,4	60,0

157 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
VĨNH PHÚC	**31984**	**31178**	**31143**	**99,9**	**97,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-228	-322	-476		
Doanh nghiệp nhỏ	-185	-248	-593		
Doanh nghiệp vừa	146	-11	428		293,2
Doanh nghiệp lớn	32250	31760	31783	100,1	98,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	48	28	21	75,0	43,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7	5	8	160,0	114,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	69	-301	1349		1955,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	31867	31452	29773	94,7	93,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-14**	**-65**	**-53**		
Công nghiệp và xây dựng	**31540**	**30833**	**29929**	**97,1**	**94,9**
Công nghiệp	31496	30978	30023	96,9	95,3
Khai khoáng	-5	2	2	100,0	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	31410	30828	29753	96,5	94,7
Sản xuất và phân phối điện	64	108	150	138,9	234,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	26	40	118	295,0	453,8
Xây dựng	44	-146	-94		
Dịch vụ	**457**	**411**	**1266**	**308,0**	**277,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-200	-644	77		
Vận tải, kho bãi	-162	-71	-69		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-28	-86	-1		
Thông tin và truyền thông	-4	-24	16		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-0,04	0,4	-1		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	181	416	555	133,4	306,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-17	861	666	77,4	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	484	-6	-14		
Giáo dục và đào tạo	-4	-2	-5		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	-2	89		8900,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6	-33	-57		
Hoạt động dịch vụ khác	199	3	9	300,0	4,5

158 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẮC NINH	**7819**	**10322**	**10983**	**106,4**	**140,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3922	5489	5947	108,3	151,6
Doanh nghiệp nhỏ	2845	3525	3674	104,2	129,1
Doanh nghiệp vừa	646	795	805	101,3	124,7
Doanh nghiệp lớn	405	513	557	108,6	137,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	13	9	8	88,9	60,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5	4	4	100,0	76,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6836	9036	9640	106,7	141,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	969	1277	1335	104,5	137,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**30**	**37**	**32**	**86,5**	**106,0**
Công nghiệp và xây dựng	**3558**	**4614**	**4824**	**104,6**	**135,6**
Công nghiệp	2546	3248	3404	104,8	133,7
Khai khoáng	3	5			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2481	3168	3331	105,2	134,3
Sản xuất và phân phối điện	6	9	8	88,9	142,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	56	66	65	98,5	115,7
Xây dựng	1013	1366	1420	104,0	140,2
Dịch vụ	**4230**	**5671**	**6127**	**108,0**	**144,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2675	3567	3901	109,4	145,8
Vận tải, kho bãi	431	547	572	104,6	132,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	254	348	353	101,4	139,2
Thông tin và truyền thông	43	50	56	112,0	129,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	19	27	33	122,2	175,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	132	224	246	109,8	186,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	284	376	414	110,1	146,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	264	370	388	104,9	146,8
Giáo dục và đào tạo	55	76	72	94,7	131,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	22	33	42	127,3	190,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	21	22	21	95,5	101,9
Hoạt động dịch vụ khác	31	31	29	93,6	94,2

159 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẮC NINH	**398917**	**462754**	**465976**	**100,7**	**116,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	16351	17377	19030	109,5	116,4
Doanh nghiệp nhỏ	51374	58629	59005	100,6	114,9
Doanh nghiệp vừa	37600	43647	44825	102,7	119,2
Doanh nghiệp lớn	293592	343101	343116	100,0	116,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4978	2790	2482	89,0	49,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1572	1351	1343	99,4	85,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	126538	152874	161055	105,4	127,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	267401	307090	302439	98,5	113,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2849**	**3123**	**2797**	**89,6**	**98,2**
Công nghiệp và xây dựng	**340774**	**389654**	**382615**	**98,2**	**112,3**
Công nghiệp	316649	361564	357365	98,8	112,9
Khai khoáng	37	27			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	313997	359206	354476	98,7	112,9
Sản xuất và phân phối điện	131	193	183	94,8	139,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2484	2138	2706	126,6	108,9
Xây dựng	24125	28090	25250	89,9	104,7
Dịch vụ	**55294**	**69977**	**80564**	**115,1**	**145,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18079	20033	22165	110,6	122,6
Vận tải, kho bãi	10387	10291	11300	109,8	108,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7526	8260	7854	95,1	104,4
Thông tin và truyền thông	436	408	419	102,7	96,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	181	248	565	227,8	312,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1670	2692	3400	126,3	203,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3146	3927	3230	82,3	102,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11308	21273	28425	133,6	251,4
Giáo dục và đào tạo	873	917	832	90,7	95,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	931	1527	1980	129,7	212,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	557	258	179	69,4	32,1
Hoạt động dịch vụ khác	201	143	215	150,4	107,1

160 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẮC NINH	**9544**	**10542**	**11166**	**105,9**	**117,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5928	5301	6189	116,8	104,4
Doanh nghiệp nhỏ	8151	9042	9038	100,0	110,9
Doanh nghiệp vừa	9060	10665	11147	104,5	123,0
Doanh nghiệp lớn	10058	11056	11795	106,7	117,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7312	8181	8672	106,0	118,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6958	6701	7400	110,4	106,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	7257	7766	8281	106,6	114,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	10676	11936	12652	106,0	118,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6015**	**6632**	**8460**	**127,6**	**140,8**
Công nghiệp và xây dựng	**9853**	**10859**	**11638**	**107,2**	**118,1**
Công nghiệp	10061	11113	11891	107,0	118,2
Khai khoáng	6860	5538			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10080	11133	11914	107,0	118,2
Sản xuất và phân phối điện	5034	5019	6025	120,0	119,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7957	8384	9235	110,2	116,1
Xây dựng	7105	7523	7970	105,9	112,2
Dịch vụ	**7800**	**8912**	**8888**	**99,7**	**113,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7184	8048	8705	108,2	121,2
Vận tải, kho bãi	8302	10896	11609	106,5	139,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7957	9115	9505	104,3	119,5
Thông tin và truyền thông	12383	10296	8229	79,9	66,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11739	8469	6950	82,1	59,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10362	10772	11052	102,6	106,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9596	11253	8955	79,6	93,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7633	8248	7394	89,6	96,9
Giáo dục và đào tạo	4175	5456	6908	126,6	165,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7574	7964	12322	154,7	162,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4138	4518	7374	163,2	178,2
Hoạt động dịch vụ khác	5458	7076	6377	90,1	116,8

161 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẮC NINH	**791040**	**1027802**	**1050333**	**102,2**	**132,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	28167	46834	53563	114,4	190,2
Doanh nghiệp nhỏ	78341	107261	121727	113,5	155,4
Doanh nghiệp vừa	62999	88591	94045	106,2	149,3
Doanh nghiệp lớn	621533	785116	780998	99,5	125,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5595	3714	3666	98,7	65,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3308	2977	3059	102,8	92,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	207892	293165	336583	114,8	161,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	577552	730923	710085	97,1	122,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3891**	**4347**	**3956**	**91,0**	**101,7**
Công nghiệp và xây dựng	**669555**	**854604**	**837411**	**98,0**	**125,1**
Công nghiệp	633850	794950	779970	98,1	123,1
Khai khoáng	103	67			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	629841	790568	772615	97,7	122,7
Sản xuất và phân phối điện	230	402	505	125,6	219,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3676	3913	6851	175,1	186,4
Xây dựng	35705	59654	57441	96,3	160,9
Dịch vụ	**117593**	**168852**	**208966**	**123,8**	**177,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	51004	72047	89440	124,1	175,4
Vận tải, kho bãi	18151	24467	27791	113,6	153,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3413	5701	5661	99,3	165,9
Thông tin và truyền thông	912	641	698	108,9	76,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2063	2832	7273	256,8	352,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	32142	48759	64636	132,6	201,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6915	9876	8377	84,8	121,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1574	2769	2677	96,7	170,1
Giáo dục và đào tạo	448	572	690	120,6	154,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	512	862	1336	155,0	260,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	328	178	246	138,2	75,0
Hoạt động dịch vụ khác	131	148	142	95,9	108,4

162 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẮC NINH	**1232658**	**1441574**	**1633496**	**113,3**	**132,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	7057	9044	10109	111,8	143,2
Doanh nghiệp nhỏ	62638	79834	90042	112,8	143,7
Doanh nghiệp vừa	73481	91284	97712	107,0	133,0
Doanh nghiệp lớn	1089481	1261412	1435633	113,8	131,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3308	1681	1542	91,7	46,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	869	579	599	103,5	68,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	192816	246754	289261	117,2	150,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	1036535	1193138	1342693	112,5	129,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2679**	**4150**	**3636**	**87,6**	**135,7**
Công nghiệp và xây dựng	**1108478**	**1272046**	**1426352**	**112,1**	**128,7**
Công nghiệp	1091749	1248343	1403957	112,5	128,6
Khai khoáng	59	25			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1087857	1244346	1397034	112,3	128,4
Sản xuất và phân phối điện	881	1845	2199	119,2	249,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2953	2128	4724	222,0	160,0
Xây dựng	16729	23702	22395	94,5	133,9
Dịch vụ	**121502**	**165378**	**203508**	**123,1**	**167,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	88808	117344	144902	123,5	163,2
Vận tải, kho bãi	18727	29733	36527	122,9	195,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4376	5420	5280	97,4	120,7
Thông tin và truyền thông	412	148	137	92,6	33,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	53	56	82	146,4	154,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4870	5057	9503	187,9	195,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1334	2888	1115	38,6	83,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2263	3738	4264	114,1	188,4
Giáo dục và đào tạo	247	366	148	40,4	59,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	245	457	1388	303,7	566,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	92	87	75	86,2	81,5
Hoạt động dịch vụ khác	75	84	87	103,6	116,0

163 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẮC NINH	**69131**	**66827**	**77026**	**115,3**	**111,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-288	-436	-511		
Doanh nghiệp nhỏ	-170	293	5	1,7	
Doanh nghiệp vừa	997	1503	2412	160,5	241,9
Doanh nghiệp lớn	68593	65467	75120	114,7	109,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	65	-18	-0,3		
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	26	2	2	100,0	7,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2099	3577	4139	115,7	197,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	66967	63267	72887	115,2	108,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**187**	**871**	**288**	**33,1**	**154,0**
Công nghiệp và xây dựng	**66154**	**63466**	**72342**	**114,0**	**109,4**
Công nghiệp	66075	63310	72291	114,2	109,4
Khai khoáng	-2	1			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	65948	63164	71879	113,8	109,0
Sản xuất và phân phối điện	32	79	104	131,6	325,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	97	67	308	459,7	317,5
Xây dựng	79	156	52	33,3	65,8
Dịch vụ	**2790**	**2490**	**4396**	**176,5**	**157,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	194	363	837	230,6	431,4
Vận tải, kho bãi	1426	1298	1792	138,1	125,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-123	-368	-257		
Thông tin và truyền thông	45	6	14	233,3	31,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	-8	-360		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1249	1120	2380	212,5	190,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	35	133	-52		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-1	-34	2		
Giáo dục và đào tạo	-9	-12	-14		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-6	-1	64		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-20	-2	-5		
Hoạt động dịch vụ khác	-1	-3	-4		

164 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HẢI DƯƠNG	**7170**	**8107**	**8522**	**105,1**	**118,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4070	4827	5022	104,0	123,4
Doanh nghiệp nhỏ	2429	2493	2707	108,6	111,5
Doanh nghiệp vừa	353	421	393	93,4	111,3
Doanh nghiệp lớn	318	366	400	109,3	125,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	17	12	12	100,0	71,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8	7	7	100,0	83,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6862	7745	8149	105,2	118,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	291	350	361	103,1	124,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**86**	**58**	**48**	**82,8**	**55,8**
Công nghiệp và xây dựng	**2783**	**3361**	**3539**	**105,3**	**127,2**
Công nghiệp	1916	2356	2470	104,8	128,9
Khai khoáng	30	26	27	103,9	91,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1787	2210	2315	104,8	129,6
Sản xuất và phân phối điện	40	45	53	117,8	131,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	59	75	75	100,0	127,1
Xây dựng	867	1005	1069	106,4	123,3
Dịch vụ	**4302**	**4688**	**4935**	**105,3**	**114,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2755	2896	3061	105,7	111,1
Vận tải, kho bãi	537	585	621	106,2	115,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	169	208	201	96,6	119,2
Thông tin và truyền thông	29	37	36	97,3	122,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	36	44	44	100,0	122,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	98	159	173	108,8	177,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	305	331	343	103,6	112,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	185	207	232	112,1	125,1
Giáo dục và đào tạo	106	123	122	99,2	114,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	26	39	41	105,1	158,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19	17	15	88,2	80,7
Hoạt động dịch vụ khác	36	42	46	109,5	126,4

165 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HẢI DƯƠNG	**337304**	**356790**	**374320**	**104,9**	**111,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	17466	15845	16401	103,5	93,9
Doanh nghiệp nhỏ	47774	47584	52043	109,4	108,9
Doanh nghiệp vừa	27991	32225	29918	92,8	106,9
Doanh nghiệp lớn	244072	261136	275958	105,7	113,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	9294	7001	6804	97,2	73,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5686	4794	4606	96,1	81,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	137919	142385	149915	105,3	108,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	190091	207404	217601	104,9	114,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2569**	**1972**	**1967**	**99,8**	**76,6**
Công nghiệp và xây dựng	**289190**	**311510**	**327119**	**105,0**	**113,1**
Công nghiệp	261877	285704	301652	105,6	115,2
Khai khoáng	762	534	219	41,0	28,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	255777	278907	295076	105,8	115,4
Sản xuất và phân phối điện	2223	2818	2956	104,9	133,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3116	3445	3401	98,7	109,2
Xây dựng	27313	25806	25467	98,7	93,2
Dịch vụ	**45545**	**43308**	**45234**	**104,5**	**99,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22879	19030	20509	107,8	89,6
Vận tải, kho bãi	8587	7954	8509	107,0	99,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2147	1907	1911	100,2	89,0
Thông tin và truyền thông	246	261	259	99,2	105,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1296	526	421	80,0	32,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1149	1758	1822	103,6	158,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3051	3266	3033	92,9	99,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3996	5814	5979	102,8	149,6
Giáo dục và đào tạo	856	932	838	89,9	97,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	718	1086	1151	106,0	160,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	390	575	560	97,4	143,7
Hoạt động dịch vụ khác	232	199	242	121,6	104,3

166 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HẢI DƯƠNG	**7618**	**8203**	**9194**	**112,1**	**120,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5370	4438	5834	131,5	108,6
Doanh nghiệp nhỏ	6878	7031	7277	103,5	105,8
Doanh nghiệp vừa	7326	8044	8544	106,2	116,6
Doanh nghiệp lớn	7961	8674	9826	113,3	123,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10748	12902	13369	103,6	124,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	10673	12773	13979	109,4	131,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6966	7571	8376	110,6	120,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	7927	8455	9615	113,7	121,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4637**	**5195**	**5626**	**108,3**	**121,3**
Công nghiệp và xây dựng	**7835**	**8410**	**9441**	**112,3**	**120,5**
Công nghiệp	7977	8584	9636	112,3	120,8
Khai khoáng	7304	6512	8138	125,0	111,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7922	8505	9587	112,7	121,0
Sản xuất và phân phối điện	14842	16353	16333	99,9	110,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7480	8647	8417	97,3	112,5
Xây dựng	6413	6287	7165	114,0	111,7
Dịch vụ	**6417**	**6811**	**7562**	**111,0**	**117,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6198	6473	7183	111,0	115,9
Vận tải, kho bãi	7076	8144	8664	106,4	122,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5392	5792	5552	95,9	103,0
Thông tin và truyền thông	5333	5947	6030	101,4	113,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7321	11535	11321	98,1	154,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11511	8469	8827	104,2	76,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7675	8627	8906	103,2	116,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4659	5233	6917	132,2	148,5
Giáo dục và đào tạo	5122	4658	4468	95,9	87,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5998	6657	9225	138,6	153,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5097	3332	5289	158,7	103,8
Hoạt động dịch vụ khác	5236	4674	7267	155,5	138,8

167 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HẢI DƯƠNG	**299929**	**399290**	**455915**	**114,2**	**152,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	23853	33656	42019	124,8	176,2
Doanh nghiệp nhỏ	51911	60325	67758	112,3	130,5
Doanh nghiệp vừa	31652	44829	33526	74,8	105,9
Doanh nghiệp lớn	192514	260480	312613	120,0	162,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	28506	19222	17513	91,1	61,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	18173	10544	10649	101,0	58,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	163416	211601	248315	117,4	152,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	108007	168467	190088	112,8	176,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4246**	**4023**	**3773**	**93,8**	**88,9**
Công nghiệp và xây dựng	**207549**	**293012**	**331910**	**113,3**	**159,9**
Công nghiệp	188353	266073	301130	113,2	159,9
Khai khoáng	711	1129	309	27,4	43,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	166234	208302	238656	114,6	143,6
Sản xuất và phân phối điện	18620	53793	58817	109,3	315,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2788	2849	3348	117,5	120,1
Xây dựng	19196	26939	30780	114,3	160,3
Dịch vụ	**88134**	**102255**	**120233**	**117,6**	**136,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	41286	49956	56608	113,3	137,1
Vận tải, kho bãi	10711	13293	18082	136,0	168,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1569	2361	2904	123,0	185,1
Thông tin và truyền thông	150	208	168	80,8	112,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10592	4068	1859	45,7	17,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	17004	26110	30794	117,9	181,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2124	2776	6600	237,8	310,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2842	1793	1433	79,9	50,4
Giáo dục và đào tạo	809	788	782	99,2	96,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	270	438	554	126,5	205,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	700	361	328	90,9	46,9
Hoạt động dịch vụ khác	78	102	121	118,6	155,1

168 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HẢI DƯƠNG	**337703**	**409597**	**494487**	**120,7**	**146,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6813	7322	7558	103,2	110,9
Doanh nghiệp nhỏ	47560	50194	55099	109,8	115,9
Doanh nghiệp vừa	30803	38282	40098	104,7	130,2
Doanh nghiệp lớn	252528	313799	391733	124,8	155,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	15757	23863	20587	86,3	130,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7729	15271	16061	105,2	207,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	173535	208161	252272	121,2	145,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	148411	177573	221628	124,8	149,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1031**	**605**	**524**	**86,6**	**50,8**
Công nghiệp và xây dựng	**250737**	**302270**	**369314**	**122,2**	**147,3**
Công nghiệp	238432	285827	351835	123,1	147,6
Khai khoáng	492	470	190	40,4	38,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	227110	264487	322639	122,0	142,1
Sản xuất và phân phối điện	9671	19347	27286	141,0	282,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1159	1523	1719	112,9	148,3
Xây dựng	12305	16443	17480	106,3	142,1
Dịch vụ	**85934**	**106722**	**124649**	**116,8**	**145,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	71969	89896	101512	112,9	141,0
Vận tải, kho bãi	8254	9712	14555	149,9	176,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	906	944	1205	127,6	133,0
Thông tin và truyền thông	66	74	66	89,2	100,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	593	155	75	48,4	12,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2121	3474	4156	119,6	195,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	801	768	1221	159,0	152,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	564	812	986	121,4	174,8
Giáo dục và đào tạo	189	182	168	92,3	88,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	216	436	462	106,0	213,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	193	206	147	71,4	76,2
Hoạt động dịch vụ khác	63	64	96	150,0	152,4

169 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HẢI DƯƠNG	**12618**	**13915**	**22289**	**160,2**	**176,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-483	-350	-327		
Doanh nghiệp nhỏ	-526	-625	-1104		
Doanh nghiệp vừa	128	490	622	126,9	485,9
Doanh nghiệp lớn	13499	14399	23098	160,4	171,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1386	1599	588	36,8	42,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	233	311	336	108,0	144,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5897	6953	12170	175,0	206,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	5336	5363	9532	177,7	178,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-10**	**13**	**-16**		
Công nghiệp và xây dựng	**12953**	**13421**	**21472**	**160,0**	**165,8**
Công nghiệp	13042	13440	21451	159,6	164,5
Khai khoáng	-1	-13	-4		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11783	12014	18626	155,0	158,1
Sản xuất và phân phối điện	1198	1366	2761	202,1	230,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	62	74	67	90,5	108,1
Xây dựng	-89	-18	22		
Dịch vụ	**-324**	**480**	**832**	**173,3**	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-77	-130	144		
Vận tải, kho bãi	-60	-55	244		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-34	-54	-40		
Thông tin và truyền thông	9	15	-3		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-124	46	84	182,6	
Hoạt động kinh doanh bất động sản	402	664	419	63,1	104,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4	-8	63		1575,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-37	40	-42		
Giáo dục và đào tạo	-12	-19	-22		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-4	-15	3		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-392	-2	-16		
Hoạt động dịch vụ khác	0,2	-0,4	-0,2		

170 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HẢI PHÒNG	**14732**	**15733**	**17499**	**111,2**	**118,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	8333	9423	10718	113,7	128,6
Doanh nghiệp nhỏ	5158	4966	5329	107,3	103,3
Doanh nghiệp vừa	658	681	763	112,0	115,9
Doanh nghiệp lớn	583	663	689	103,9	118,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	94	84	80	95,2	84,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	37	35	33	94,3	89,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	14175	15085	16812	111,5	118,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	463	564	607	107,6	131,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**47**	**40**	**54**	**135,0**	**113,9**
Công nghiệp và xây dựng	**3914**	**4346**	**4836**	**111,3**	**123,6**
Công nghiệp	2508	2736	2988	109,2	119,1
Khai khoáng	49	46	43	93,5	87,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2342	2552	2798	109,6	119,5
Sản xuất và phân phối điện	32	46	50	108,7	154,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	84	92	97	105,4	115,2
Xây dựng	1405	1610	1848	114,8	131,5
Dịch vụ	**10771**	**11347**	**12609**	**111,1**	**117,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5446	5393	6007	111,4	110,3
Vận tải, kho bãi	3047	3238	3541	109,4	116,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	473	533	545	102,3	115,2
Thông tin và truyền thông	83	107	120	112,2	144,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	36	56	64	114,3	176,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	220	300	391	130,3	177,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	663	770	830	107,8	125,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	510	612	716	117,0	140,3
Giáo dục và đào tạo	151	186	224	120,4	148,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	34	36	39	108,3	116,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	30	28	30	107,1	101,4
Hoạt động dịch vụ khác	78	88	102	115,9	130,1

171 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HẢI PHÒNG	**460674**	**485274**	**513121**	**105,7**	**111,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	35621	32099	34783	108,4	97,7
Doanh nghiệp nhỏ	78708	73889	75628	102,4	96,1
Doanh nghiệp vừa	36488	36072	39373	109,2	107,9
Doanh nghiệp lớn	309856	343214	363337	105,9	117,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	28471	24555	23568	96,0	82,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	12835	11827	11511	97,3	89,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	246088	234630	253277	108,0	102,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	186114	226089	236276	104,5	127,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1816**	**1524**	**1808**	**118,6**	**99,6**
Công nghiệp và xây dựng	**325661**	**352002**	**375198**	**106,6**	**115,2**
Công nghiệp	297870	326571	349772	107,1	117,4
Khai khoáng	856	847	445	52,5	52,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	289414	317826	341299	107,4	117,9
Sản xuất và phân phối điện	3126	3274	3360	102,6	107,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4473	4624	4668	101,0	104,4
Xây dựng	27791	25431	25426	100,0	91,5
Dịch vụ	**133197**	**131748**	**136115**	**103,3**	**102,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	43821	36840	37083	100,7	84,6
Vận tải, kho bãi	49319	48210	50266	104,3	101,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6212	6485	6224	96,0	100,2
Thông tin và truyền thông	1500	1586	1545	97,4	103,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	317	444	501	112,8	158,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3310	3708	4470	120,6	135,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6383	7095	7642	107,7	119,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	16534	19957	21716	108,8	131,3
Giáo dục và đào tạo	2003	2003	2132	106,4	106,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1580	3182	2296	72,2	145,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1556	1424	1304	91,6	83,8
Hoạt động dịch vụ khác	662	814	936	115,0	141,5

172 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HẢI PHÒNG	**7949**	**9214**	**10621**	**115,3**	**133,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5391	4907	6208	126,5	115,2
Doanh nghiệp nhỏ	7036	7757	8180	105,5	116,3
Doanh nghiệp vừa	8124	9156	9815	107,2	120,8
Doanh nghiệp lớn	8459	9942	11656	117,2	137,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10934	12221	13068	106,9	119,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	10415	11669	11562	99,1	111,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	7007	7925	8962	113,1	127,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	8739	10258	12144	118,4	139,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6147**	**6583**	**7318**	**111,2**	**119,0**
Công nghiệp và xây dựng	**7996**	**9532**	**11105**	**116,5**	**138,9**
Công nghiệp	8007	9643	11265	116,8	140,7
Khai khoáng	7639	7408	9542	128,8	124,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7921	9569	11221	117,3	141,7
Sản xuất và phân phối điện	16752	18780	18890	100,6	112,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7498	8582	8988	104,7	119,9
Xây dựng	7878	8081	8888	110,0	112,8
Dịch vụ	**7857**	**8388**	**9358**	**111,6**	**119,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6425	7155	7790	108,9	121,2
Vận tải, kho bãi	9185	9695	11306	116,6	123,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5733	6236	6299	101,0	109,9
Thông tin và truyền thông	9790	11563	6679	57,8	68,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10124	9497	9150	96,3	90,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9722	9627	10038	104,3	103,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8636	9670	10879	112,5	126,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7963	7952	8316	104,6	104,4
Giáo dục và đào tạo	6740	7230	8402	116,2	124,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6148	5078	7658	150,8	124,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6869	7499	7674	102,3	111,7
Hoạt động dịch vụ khác	7010	8528	9991	117,2	142,5

173 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HẢI PHÒNG	**741955**	**977420**	**1119622**	**114,6**	**150,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	59841	96132	106522	110,8	178,0
Doanh nghiệp nhỏ	124594	122149	147258	120,6	118,2
Doanh nghiệp vừa	83509	89512	89807	100,3	107,5
Doanh nghiệp lớn	474011	669627	776035	115,9	163,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	67092	59503	57056	95,9	85,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	24824	23973	24108	100,6	97,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	419482	547629	624824	114,1	149,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	255381	370289	437742	118,2	171,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2676**	**2761**	**3541**	**128,3**	**132,3**
Công nghiệp và xây dựng	**435019**	**610891**	**698379**	**114,3**	**160,5**
Công nghiệp	386443	547185	632622	115,6	163,7
Khai khoáng	1969	2065	3016	146,1	153,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	363208	525121	610854	116,3	168,2
Sản xuất và phân phối điện	18149	16023	14484	90,4	79,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3118	3976	4267	107,3	136,9
Xây dựng	48576	63707	65757	103,2	135,4
Dịch vụ	**304260**	**363768**	**417703**	**114,8**	**137,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	140585	140426	150799	107,4	107,3
Vận tải, kho bãi	86455	111399	124471	111,7	144,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8744	16174	16728	103,4	191,3
Thông tin và truyền thông	1179	1450	1688	116,4	143,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	498	784	741	94,5	148,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	41855	59481	87448	147,0	208,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4892	7489	5907	78,9	120,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5197	6251	7779	124,4	149,7
Giáo dục và đào tạo	732	1237	1279	103,4	174,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1190	2380	2578	108,3	216,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	12536	15993	17577	109,9	140,2
Hoạt động dịch vụ khác	398	705	708	100,4	177,9

174 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HẢI PHÒNG	**753131**	**991676**	**1114661**	**112,4**	**148,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	22515	19422	19782	101,9	87,9
Doanh nghiệp nhỏ	140460	139827	144307	103,2	102,7
Doanh nghiệp vừa	83283	91953	96682	105,1	116,1
Doanh nghiệp lớn	506873	740475	853890	115,3	168,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	44339	44422	46700	105,1	105,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	18554	20641	22308	108,1	120,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	405162	468496	473459	101,1	116,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	303630	478758	594502	124,2	195,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**767**	**659**	**1173**	**178,0**	**152,9**
Công nghiệp và xây dựng	**419644**	**613135**	**755489**	**123,2**	**180,0**
Công nghiệp	384523	575946	713523	123,9	185,6
Khai khoáng	1544	1612	1510	93,7	97,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	359858	546809	682516	124,8	189,7
Sản xuất và phân phối điện	20923	24998	27051	108,2	129,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2198	2527	2445	96,8	111,2
Xây dựng	35122	37190	41967	112,8	119,5
Dịch vụ	**332720**	**377882**	**357999**	**94,7**	**107,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	240482	268311	229847	85,7	95,6
Vận tải, kho bãi	69676	78859	100241	127,1	143,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4913	6448	3369	52,2	68,6
Thông tin và truyền thông	998	1072	1739	162,2	174,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	137	290	366	126,2	267,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7435	11085	11263	101,6	151,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2896	3250	3317	102,1	114,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4442	5599	5446	97,3	122,6
Giáo dục và đào tạo	457	618	471	76,2	103,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	468	1045	937	89,7	200,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	466	655	495	75,6	106,2
Hoạt động dịch vụ khác	350	652	508	77,9	145,1

175 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HẢI PHÒNG	**10158**	**8001**	**5333**	**66,7**	**52,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-897	-1536	-892		
Doanh nghiệp nhỏ	-446	-725	-205		
Doanh nghiệp vừa	367	1054	1308	124,1	356,4
Doanh nghiệp lớn	11134	9209	5122	55,6	46,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	-880	-164	749		
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	-1580	-1809	-1010		
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	-817	-11578	-20140		
Khu vực doanh nghiệp FDI	11855	19743	24723	125,2	208,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2**	**64**	**5**	**7,8**	**250,0**
Công nghiệp và xây dựng	**6330**	**4214**	**-2315**		
Công nghiệp	5928	3895	-3292		
Khai khoáng	-24	-20	26		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4979	2223	-4098		
Sản xuất và phân phối điện	850	1567	618	39,4	72,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	124	125	162	129,6	130,6
Xây dựng	401	319	977	306,3	243,6
Dịch vụ	**3827**	**3723**	**7643**	**205,3**	**199,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1167	978	1071	109,5	91,8
Vận tải, kho bãi	1517	1258	5314	422,4	350,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-90	-520	-691		
Thông tin và truyền thông	47	64	102	159,4	217,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12	31	62	200,0	516,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1226	2328	1782	76,5	145,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	52	70	81	115,7	155,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-68	-439	18		
Giáo dục và đào tạo	-0,1	-13	-69		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10	34	45	132,4	450,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-56	-83	-92		
Hoạt động dịch vụ khác	11	15	20	133,3	181,8

176 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HƯNG YÊN	**5179**	**6348**	**7054**	**111,1**	**136,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2769	3718	4176	112,3	150,8
Doanh nghiệp nhỏ	1742	1869	2035	108,9	116,8
Doanh nghiệp vừa	362	414	450	108,7	124,3
Doanh nghiệp lớn	306	347	393	113,3	128,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	9	9	9	100,0	97,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5	4	4	100,0	76.9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4892	6006	6668	111,0	136,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	277	333	377	113,2	135,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**53**	**55**	**61**	**110,9**	**115,5**
Công nghiệp và xây dựng	**2255**	**2704**	**2957**	**109,4**	**131,1**
Công nghiệp	1744	2069	2243	108,4	128,6
Khai khoáng	6	3	3	100,0	50,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1649	1965	2127	108,2	129,0
Sản xuất và phân phối điện	10	13	17	130,8	170,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	79	88	96	109,1	122,1
Xây dựng	512	635	714	112,4	139,6
Dịch vụ	**2871**	**3589**	**4036**	**112,5**	**140,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1801	2191	2474	112,9	137,4
Vận tải, kho bãi	330	397	434	109,3	131,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	73	102	124	121,6	168,9
Thông tin và truyền thông	21	33	35	106,1	166,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	34	37	41	110,8	119,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	117	180	211	117,2	181,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	221	276	307	111,2	139,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	167	223	253	113,5	151,7
Giáo dục và đào tạo	49	74	78	105,4	159,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	16	26	27	103,9	173,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	14	20	17	85,0	123,2
Hoạt động dịch vụ khác	29	30	35	116,7	120,7

177 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HƯNG YÊN	**207715**	**221557**	**237303**	**107,1**	**114,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	11355	11950	12613	105,6	111,1
Doanh nghiệp nhỏ	33207	32655	33956	104,0	102,3
Doanh nghiệp vừa	26537	29519	29657	100,5	111,8
Doanh nghiệp lớn	136617	147433	161077	109,3	117,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1773	1781	1681	94,4	94,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1322	998	907	90,9	68,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	128478	134724	139463	103,5	108,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	77464	85052	96159	113,1	124,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1541**	**1714**	**1596**	**93,1**	**103,6**
Công nghiệp và xây dựng	**174117**	**182266**	**195516**	**107,3**	**112,3**
Công nghiệp	162327	171051	183963	107,6	113,3
Khai khoáng	60	4	7	175,0	11,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	160421	169932	182557	107,4	113,8
Sản xuất và phân phối điện	56	31	73	235,5	131,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1790	1084	1326	122,3	74,1
Xây dựng	11790	11215	11553	103,0	98,0
Dịch vụ	**32057**	**37577**	**40191**	**107,0**	**125,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13922	15330	16302	106,3	117,1
Vận tải, kho bãi	4720	4624	5205	112,6	110,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	616	662	728	110,0	118,1
Thông tin và truyền thông	116	125	143	114,4	123,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	188	248	196	79,0	104,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1753	2479	2198	88,7	125,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1895	2284	2216	97,0	117,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5975	7653	8759	114,5	146,6
Giáo dục và đào tạo	1274	2089	2095	100,3	164,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	617	1033	848	82,1	137,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	101	116	111	95,7	109,7
Hoạt động dịch vụ khác	879	934	1390	148,8	158,2

178 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HƯNG YÊN	**7870**	**8736**	**10123**	**115,9**	**128,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5755	4019	5618	139,8	97,6
Doanh nghiệp nhỏ	6931	7506	8358	111,4	120,6
Doanh nghiệp vừa	7797	9094	9744	107,1	125,0
Doanh nghiệp lớn	8297	9369	10943	116,8	131,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6056	7387	7826	105,9	129,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4813	6611	6425	97,2	133,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	7543	8233	9312	113,1	123,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	8449	9559	11384	119,1	134,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5956**	**9390**	**10469**	**111,5**	**175,8**
Công nghiệp và xây dựng	**8069**	**9123**	**10561**	**115,8**	**130,9**
Công nghiệp	8140	9191	10768	117,2	132,3
Khai khoáng	5893	1179	5486	465,3	93,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8140	9191	10789	117,4	132,5
Sản xuất và phân phối điện	5052	3288	5685	172,9	112,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8319	9386	8240	87,8	99,1
Xây dựng	7063	8048	7208	89,6	102,1
Dịch vụ	**6860**	**6825**	**8008**	**117,3**	**116,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6640	6471	7312	113,0	110,1
Vận tải, kho bãi	6114	7012	7277	103,8	119,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5547	5636	5588	99,1	100,7
Thông tin và truyền thông	4464	4020	12155	302,4	272,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6327	8309	9565	115,1	151,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12360	9359	11223	119,9	90,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9264	8763	10831	123,6	116,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5229	4904	6598	134,5	126,2
Giáo dục và đào tạo	7700	9655	11557	119,7	150,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9001	8807	8167	92,7	90,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5212	6027	12213	202,6	234,3
Hoạt động dịch vụ khác	7085	9590	12518	130,5	176,7

179 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HƯNG YÊN	**286875**	**369005**	**486975**	**132,0**	**169,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	24056	44007	55311	125,7	229,9
Doanh nghiệp nhỏ	50499	63725	62820	98,6	124,4
Doanh nghiệp vừa	38338	44763	48729	108,9	127,1
Doanh nghiệp lớn	173982	216509	320114	147,9	184,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2855	3075	2810	91,4	98,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2055	2055	1760	85,6	85,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	213452	279596	374135	133,8	175,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	70567	86334	110030	127,4	155,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4562**	**7737**	**5096**	**65,9**	**111,7**
Công nghiệp và xây dựng	**195434**	**229629**	**267235**	**116,4**	**136,7**
Công nghiệp	181306	210333	247494	117,7	136,5
Khai khoáng	487	90	84	93,3	17,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	177055	206283	240446	116,6	135,8
Sản xuất và phân phối điện	68	86	331	384,9	486,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3695	3874	6633	171,2	179,5
Xây dựng	14128	19296	19740	102,3	139,7
Dịch vụ	**86878**	**131639**	**214644**	**163,1**	**247,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	50381	75713	131927	174,2	261,9
Vận tải, kho bãi	4446	6122	7182	117,3	161,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	822	994	1388	139,6	168,9
Thông tin và truyền thông	68	134	1158	864,2	1702,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2132	5414	5980	110,5	280,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	23130	34760	57445	165,3	248,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2441	2577	2126	82,5	87,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	889	1707	2432	142,5	273,6
Giáo dục và đào tạo	1387	2704	3301	122,1	238,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	655	926	990	106,9	151,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	91	161	137	85,1	150,5
Hoạt động dịch vụ khác	437	427	579	135,6	132,5

180 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HƯNG YÊN	**298726**	**378463**	**508243**	**134,3**	**170,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4668	5571	6296	113,0	134,9
Doanh nghiệp nhỏ	36796	42615	48401	113,6	131,5
Doanh nghiệp vừa	37351	46533	51102	109,8	136,8
Doanh nghiệp lớn	219911	283744	402444	141,8	183,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	799	787	774	98,3	96,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	302	233	242	103,9	80,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	230387	294516	392981	133,4	170,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	67540	83160	114487	137,7	169,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1716**	**3379**	**2726**	**80,7**	**158,9**
Công nghiệp và xây dựng	**224327**	**269271**	**338584**	**125,7**	**150,9**
Công nghiệp	215861	258211	326374	126,4	151,2
Khai khoáng	252	24	2	8,3	0,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	211663	255333	319270	125,0	150,8
Sản xuất và phân phối điện	154	164	203	123,8	131,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3791	2690	6899	256,5	182,0
Xây dựng	8466	11060	12210	110,4	144,2
Dịch vụ	**72683**	**105813**	**166932**	**157,8**	**229,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	61525	89160	147945	165,9	240,5
Vận tải, kho bãi	2524	3767	4764	126,5	188,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	275	434	388	89,4	141,1
Thông tin và truyền thông	18	25	49	196,0	272,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	46	102	137	134,3	297,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5750	8775	9506	108,3	165,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	916	1354	1042	77,0	113,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	825	1153	1858	161,1	225,2
Giáo dục và đào tạo	220	375	440	117,3	200,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	173	293	372	127,0	215,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	45	79	32	40,5	71,1
Hoạt động dịch vụ khác	366	295	399	135,3	109,0

181 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HƯNG YÊN	**7928**	**11753**	**18373**	**156,3**	**231,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-286	-277	-222		
Doanh nghiệp nhỏ	-769	-410	-695		
Doanh nghiệp vừa	349	871	738	84,7	211,5
Doanh nghiệp lớn	8635	11569	18553	160,4	214,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	67	52	55	105,8	82,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5	0,4	2	500,0	40,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2653	4918	9371	190,5	353,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	5208	6783	8947	131,9	171,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-106**	**816**	**437**	**53,6**	
Công nghiệp và xây dựng	**7548**	**10063**	**13988**	**139,0**	**185,3**
Công nghiệp	7545	10055	13934	138,6	184,7
Khai khoáng	19	-1	-0,1		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7509	10013	13819	138,0	184,0
Sản xuất và phân phối điện	-1	-1	-10		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	18	44	125	284,1	694,4
Xây dựng	3	8	53	662,5	1766,7
Dịch vụ	**487**	**874**	**3948**	**451,7**	**810,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-144	-115	741		
Vận tải, kho bãi	-96	-156	-156		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-22	-28	-23		
Thông tin và truyền thông	-1	0,2	43	21500,0	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-15	-3	53		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1226	2994	3586	119,8	292,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	58	344	-5		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-10	-19	-33		
Giáo dục và đào tạo	-540	-2189	-303		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	13	16	11	68,8	84,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	10	-1		
Hoạt động dịch vụ khác	15	19	36	189,5	240,0

182 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THÁI BÌNH	**3898**	**4459**	**5108**	**114,6**	**131,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2109	2694	3123	115,9	148,1
Doanh nghiệp nhỏ	1396	1330	1521	114,4	108,9
Doanh nghiệp vừa	197	220	222	100,9	112,9
Doanh nghiệp lớn	196	215	242	112,6	123,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	19	13	12	92,3	64,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8	4	4	100,0	52,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3816	4366	5007	114,7	131,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	63	80	89	111,3	140,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**51**	**63**	**76**	**120,6**	**148,4**
Công nghiệp và xây dựng	**1633**	**1887**	**2189**	**116,0**	**134.0**
Công nghiệp	1058	1236	1436	116,2	135,8
Khai khoáng	5	4	6	150,0	115,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1014	1191	1378	115,7	136,0
Sản xuất và phân phối điện	4	2	3	150,0	83,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	35	39	49	125,6	138,4
Xây dựng	576	651	753	115,7	130,8
Dịch vụ	**2213**	**2509**	**2843**	**113,3**	**128,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1368	1511	1717	113,6	125,5
Vận tải, kho bãi	289	307	334	108,8	115,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	86	97	96	99,0	111,9
Thông tin và truyền thông	7	10	12	120,0	162,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	47	46	49	106,5	105,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	38	65	87	133,8	226,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	182	219	261	119,2	143,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	111	144	148	102,8	132,9
Giáo dục và đào tạo	39	55	74	134,5	190,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	19	29	36	124,1	187,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10	12	12	100,0	120,0
Hoạt động dịch vụ khác	17	14	17	121,4	100,0

183 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THÁI BÌNH	**178799**	**182938**	**190412**	**104,1**	**106,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	8807	9216	11140	120,9	126,5
Doanh nghiệp nhỏ	34182	30902	34135	110,5	99,9
Doanh nghiệp vừa	18740	19564	20742	106,0	110,7
Doanh nghiệp lớn	117071	123256	124395	100,9	106,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3472	2193	2264	103,2	65,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1999	982	995	101,3	49,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	131704	130259	130989	100,6	99,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	43624	50486	57159	113,2	131,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1402**	**1445**	**1536**	**106,3**	**109,5**
Công nghiệp và xây dựng	**150426**	**155128**	**159251**	**102,7**	**105,9**
Công nghiệp	132906	138777	142801	102,9	107,4
Khai khoáng	147	142	142	100,0	96,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	131246	137311	141324	102,9	107,7
Sản xuất và phân phối điện	202	9	10	111,1	5,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1312	1315	1325	100,8	101,0
Xây dựng	17520	16351	16450	100,6	93,9
Dịch vụ	**26971**	**26365**	**29625**	**112,4**	**109,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14344	12512	13629	108,9	95,0
Vận tải, kho bãi	5150	4716	4386	93,0	85,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1146	1028	963	93,7	84,1
Thông tin và truyền thông	98	76	121	159,2	123,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	259	264	273	103,4	105,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	351	451	2089	463,2	595,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1724	1557	1881	120,8	109,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2309	3498	3968	113,4	171,9
Giáo dục và đào tạo	409	586	515	87,9	126,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	875	1442	1630	113,0	186,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	181	143	101	70,6	55,8
Hoạt động dịch vụ khác	126	92	69	75,0	54,9

184 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THÁI BÌNH	**5600**	**6241**	**7204**	**115,4**	**128,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4212	3638	4703	129,3	111,7
Doanh nghiệp nhỏ	5122	5493	6275	114,2	122,5
Doanh nghiệp vừa	5481	6391	7033	110,0	128,3
Doanh nghiệp lớn	5871	6627	7738	116,8	131,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7940	6405	6679	104,3	84,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8359	6733	6779	100,7	81,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5334	6079	6975	114,7	130,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	6224	6668	7754	116,3	124,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5059**	**5679**	**5998**	**105,6**	**118,6**
Công nghiệp và xây dựng	**5612**	**6300**	**7372**	**117,0**	**131,4**
Công nghiệp	5738	6430	7522	117,0	131,1
Khai khoáng	8147	7673	9118	118,8	111,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5714	6437	7541	117,2	132,0
Sản xuất và phân phối điện	11777	5901	6220	105,4	52,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6844	5591	5536	99,0	80,9
Xây dựng	4658	5166	6111	118,3	131,2
Dịch vụ	**5568**	**5926**	**6402**	**108,0**	**115,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5258	5650	5883	104,1	111,9
Vận tải, kho bãi	6438	6785	7755	114,3	120,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4510	5139	5466	106,4	121,2
Thông tin và truyền thông	5735	7541	15196	201,5	265,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5913	7104	7604	107,0	128,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7858	6677	6487	97,2	82,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6299	6623	7935	119,8	126,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4581	5182	5565	107,4	121,5
Giáo dục và đào tạo	3996	3853	4034	104,7	101,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7381	7148	7391	103,4	100,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8059	8257	11288	136,7	140,1
Hoạt động dịch vụ khác	4448	4557	5623	123,4	126,4

185 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THÁI BÌNH	**135269**	**166221**	**173498**	**104,4**	**128,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	18623	39503	27147	68,7	145,8
Doanh nghiệp nhỏ	34465	30419	34326	112,8	99,6
Doanh nghiệp vừa	18525	26457	28008	105,9	151,2
Doanh nghiệp lớn	63656	69842	84018	120,3	132,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7695	1829	1993	109,0	25,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6277	1272	1398	109,9	22,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	107486	134393	154235	114,8	143,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	20087	29999	17271	57,6	86,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2977**	**3062**	**3084**	**100,7**	**103,6**
Công nghiệp và xây dựng	**79534**	**93653**	**84911**	**90,7**	**106,8**
Công nghiệp	52569	59007	62625	106,1	119,1
Khai khoáng	483	147	182	123,8	37,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	50285	56991	60707	106,5	120,7
Sản xuất và phân phối điện	296	3	3	100,0	1,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1505	1866	1733	92,9	115,1
Xây dựng	26964	34646	22286	64,3	82,7
Dịch vụ	**52758**	**69506**	**85504**	**123,0**	**162,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	31857	41538	54880	132,1	172,3
Vận tải, kho bãi	9054	10308	10367	100,6	114,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1278	1637	1285	78,5	100,5
Thông tin và truyền thông	72	56	68	121,4	94,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	157	251	275	109,6	175,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4747	10035	13466	134,2	283,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	816	1063	1169	110,0	143,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3086	1963	1431	72,9	46,4
Giáo dục và đào tạo	177	176	245	139,2	138,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1286	2174	2100	96,6	163,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	161	157	152	96,8	94,4
Hoạt động dịch vụ khác	67	147	66	44,9	98,5

186 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THÁI BÌNH	**123413**	**144648**	**172141**	**119,0**	**139,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2929	3388	3511	103,6	119,9
Doanh nghiệp nhỏ	23665	24548	28430	115,8	120,1
Doanh nghiệp vừa	15639	19125	17985	94,0	115,0
Doanh nghiệp lớn	81180	97587	122216	125,2	150,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5318	2152	2982	138,6	56,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1793	279	291	104,3	16,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	104404	125981	145886	115,8	139,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	13691	16514	23273	140,9	170,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1335**	**2060**	**1515**	**73,5**	**113,5**
Công nghiệp và xây dựng	**52308**	**58670**	**66117**	**112,7**	**126,4**
Công nghiệp	46282	51620	58727	113,8	126,9
Khai khoáng	995	144	197	136,8	19,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	44699	50991	57999	113,7	129,8
Sản xuất và phân phối điện	180	18	19	105,6	10,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	409	467	511	109,4	124,9
Xây dựng	6026	7050	7391	104,8	122,7
Dịch vụ	**69770**	**83918**	**104509**	**124,5**	**149,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	63260	77664	95673	123,2	151,2
Vận tải, kho bãi	3378	3693	4668	126,4	138,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	417	618	839	135,8	201,2
Thông tin và truyền thông	58	50	51	102,0	87,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	41	54	56	103,7	136,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	549	405	1697	419,0	309,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	282	282	339	120,2	120,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1275	442	466	105,4	36,5
Giáo dục và đào tạo	71	41	38	92,7	53,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	212	361	477	132,1	225,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	156	155	174	112,3	111,5
Hoạt động dịch vụ khác	72	154	31	20,1	43,1

187 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THÁI BÌNH	**-608**	**-2276**	**-621**		
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-242	-227	-402		
Doanh nghiệp nhỏ	-390	-655	-421		
Doanh nghiệp vừa	-82	-163	-220		
Doanh nghiệp lớn	106	-1231	422		398,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	19	51	61	119,6	321,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	40	16	16	100,0	40,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	-626	-2193	-846		
Khu vực doanh nghiệp FDI	-1	-134	164		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**68**	**156**	**27**	**17,3**	**39,7**
Công nghiệp và xây dựng	**-40**	**-759**	**112**		
Công nghiệp	-77	-618	292		
Khai khoáng	-49	12	-6		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-98	-706	254		
Sản xuất và phân phối điện	-5	1	-0,4		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	75	75	44	58,7	58,7
Xây dựng	37	-141	-180		
Dịch vụ	**-636**	**-1672**	**-760**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-151	-958	-172		
Vận tải, kho bãi	-381	-673	-359		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-46	-70	-50		
Thông tin và truyền thông	2	1	3	300,0	150,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	10	9	90,0	225,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	16	53	5	9,4	31,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-5	-5	-19		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-84	-18	-20		
Giáo dục và đào tạo	-4	-5	-11		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10	-9	-144		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5	4	2	50,0	40,0
Hoạt động dịch vụ khác	-1	-2	-2		

188 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ NAM	**3142**	**3641**	**4039**	**110,9**	**128,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1583	1862	2072	111,3	130,9
Doanh nghiệp nhỏ	1191	1302	1422	109,2	119,4
Doanh nghiệp vừa	208	287	316	110,1	152,1
Doanh nghiệp lớn	160	190	229	120,5	143,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7	5	5	100,0	69,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3	2	2	100,0	71,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2953	3396	3764	110,8	127,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	182	240	270	112,5	148,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**21**	**17**	**21**	**123,5**	101,0
Công nghiệp và xây dựng	**1472**	**1751**	**1933**	**110,4**	131,3
Công nghiệp	1031	1220	1318	108,0	127,9
Khai khoáng	111	108	97	89,8	87,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	897	1084	1187	109,5	132,4
Sản xuất và phân phối điện	2	2	3	150,0	187,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	21	26	31	119,2	144,9
Xây dựng	441	531	615	115,8	139,4
Dịch vụ	**1650**	**1873**	**2085**	**111,3**	**126,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1027	1152	1289	111,9	125,5
Vận tải, kho bãi	251	259	278	107,3	110,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	82	89	104	116,9	126,2
Thông tin và truyền thông	8	10	13	130,0	158,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	8	13	162,5	250,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	35	53	67	126,4	190,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	136	153	155	101,3	114,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	65	95	111	116,8	171,3
Giáo dục và đào tạo	13	20	19	95,0	141,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8	11	17	154,6	207,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10	9	6	66,7	61,2
Hoạt động dịch vụ khác	9	14	13	92,9	144,4

189 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ NAM	**126856**	**141891**	**153277**	**108,0**	**120,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6605	6093	6530	107,2	98,9
Doanh nghiệp nhỏ	22922	23556	24888	105,7	108,6
Doanh nghiệp vừa	15185	18709	18825	100,6	124,0
Doanh nghiệp lớn	82145	93533	103034	110,2	125,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2963	2918	2853	97,8	96,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1068	637	633	99,4	59,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	64417	71390	78648	110,2	122,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	59476	67583	71776	106,2	120,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**867**	**761**	**780**	**102,5**	**89,9**
Công nghiệp và xây dựng	**110331**	**122417**	**127553**	**104,2**	**115,6**
Công nghiệp	99400	110450	117433	106,3	118,1
Khai khoáng	3400	3257	3061	94,0	90,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	95162	106265	113385	106,7	119,2
Sản xuất và phân phối điện	34	28	23	82,1	67,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	803	900	964	107,1	120,0
Xây dựng	10931	11967	10120	84,6	92,6
Dịch vụ	**15658**	**18713**	**24944**	**133,3**	**159,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8469	9593	10336	107,8	122,1
Vận tải, kho bãi	2847	2526	4772	188,9	167,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	648	658	700	106,4	108,1
Thông tin và truyền thông	42	21	27	128,6	64,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	24	36	61	169,4	256,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	350	317	485	153,0	138,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1288	1523	1800	118,2	139,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1464	3208	6067	189,1	414,4
Giáo dục và đào tạo	166	291	250	85,9	150,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	106	122	195	159,8	183,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	208	364	198	54,4	95,4
Hoạt động dịch vụ khác	47	54	53	98,2	112,8

190 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ NAM	**7067**	**7602**	**8561**	**112,6**	**121,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4461	4394	5552	126,4	124,5
Doanh nghiệp nhỏ	6375	7049	8047	114,2	126,2
Doanh nghiệp vừa	7048	8413	8388	99,7	119,0
Doanh nghiệp lớn	7483	7800	8921	114,4	119,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7271	10062	10009	99,5	137,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4035	5846	5760	98,5	142,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6662	7375	8304	112,6	124,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	7497	7718	8776	113,7	117,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4886**	**6135**	**6185**	**100,8**	**126,6**
Công nghiệp và xây dựng	**7228**	**7702**	**8685**	**112,8**	**120,2**
Công nghiệp	7332	7834	8878	113,3	121,1
Khai khoáng	6144	7123	9578	134,5	155,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7377	7840	8840	112,8	119,8
Sản xuất và phân phối điện	8990	8497	10158	119,5	113,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7208	9656	11038	114,3	153,1
Xây dựng	6280	6341	6621	104,4	105,4
Dịch vụ	**6043**	**6967**	**7973**	**114,4**	**131,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5886	7036	7489	106,4	127,2
Vận tải, kho bãi	6040	7441	9215	123,8	152,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4355	5142	5465	106,3	125,5
Thông tin và truyền thông	4850	4667	6028	129,2	124,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5708	5843	5482	93,8	96,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10879	7812	9219	118,0	84,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7460	9445	13318	141,0	178,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5933	6198	6735	108,7	113,5
Giáo dục và đào tạo	5268	5311	5969	112,4	113,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4104	3700	9043	244,4	220,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3717	3501	3732	106,6	100,4
Hoạt động dịch vụ khác	4875	5521	4335	78,5	88,9

191 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ NAM	**162119**	**220958**	**277118**	**125,4**	**170,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	9550	15422	21288	138,0	222,9
Doanh nghiệp nhỏ	35227	45769	53854	117,7	152,9
Doanh nghiệp vừa	23957	34311	44836	130,7	187,2
Doanh nghiệp lớn	93385	125456	157140	125,3	168,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5385	4962	4787	96,5	88,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1442	1413	1413	100,0	98,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	115874	157699	194103	123,1	167,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	40859	58298	78228	134,2	191,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1894**	**2042**	**2190**	**107,2**	**115,6**
Công nghiệp và xây dựng	**129556**	**175109**	**219550**	**125,4**	**169,5**
Công nghiệp	110817	151761	186383	122,8	168,2
Khai khoáng	6196	7717	8257	107,0	133,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	103178	141857	175801	123,9	170,4
Sản xuất và phân phối điện	37	28	34	121,4	91,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1407	2159	2291	106,1	162,8
Xây dựng	18738	23348	33167	142,1	177,0
Dịch vụ	**30669**	**43808**	**55378**	**126,4**	**180,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16281	23532	31013	131,8	190,5
Vận tải, kho bãi	4429	6681	5939	88,9	134,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	634	789	2003	253,9	315,9
Thông tin và truyền thông	107	77	53	68,8	49,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	25	11	15	136,4	60,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6887	9275	11911	128,4	172,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1086	1316	1688	128,3	155,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	523	927	1661	179,2	317,6
Giáo dục và đào tạo	114	70	147	210,0	128,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	43	41	93	226,8	216,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	502	1014	772	76,1	153,8
Hoạt động dịch vụ khác	38	75	83	110,7	218,4

192 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ NAM	**139677**	**184007**	**223746**	**121,6**	**160,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2691	3018	3374	111,8	125,4
Doanh nghiệp nhỏ	24448	27949	30930	110,7	126,5
Doanh nghiệp vừa	19011	29246	33130	113,3	174,3
Doanh nghiệp lớn	93527	123794	156312	126,3	167,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3852	3488	3478	99,7	90,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	222	130	153	117,7	68,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	88942	116190	138787	119,4	156,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	46883	64328	81482	126,7	173,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**294**	**234**	**553**	**236,3**	**188,1**
Công nghiệp và xây dựng	**112335**	**149329**	**181838**	**121,8**	**161,9**
Công nghiệp	102786	137399	165162	120,2	160,7
Khai khoáng	3918	4527	6358	140,4	162,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	98544	132404	158254	119,5	160,6
Sản xuất và phân phối điện	41	15	15	100,0	36,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	283	453	535	118,1	189,0
Xây dựng	9550	11931	16677	139,8	174,6
Dịch vụ	**27047**	**34444**	**41356**	**120,1**	**152,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21838	27266	34073	125,0	156,0
Vận tải, kho bãi	3199	3880	3297	85,0	103,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	262	335	469	140,0	179,0
Thông tin và truyền thông	57	35	67	191,4	117,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	6	20	333,3	400,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	738	1368	1296	94,7	175,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	495	652	710	108,9	143,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	340	746	1097	147,1	322,6
Giáo dục và đào tạo	23	46	50	108,7	217,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8	11	158	1436,4	1975,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	56	67	93	138,8	166,1
Hoạt động dịch vụ khác	26	32	26	81,3	100,0

193 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ NAM	**1575**	**1646**	**2986**	**181,4**	**189,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-129	-104	-237		
Doanh nghiệp nhỏ	-310	-479	-414		
Doanh nghiệp vừa	45	39	-1143		
Doanh nghiệp lớn	1968	2190	4780	218,3	242,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	74	20	80	400,0	108,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5	2	3	150,0	60,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1026	1552	3403	219,3	331,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	475	74	-496		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-7**	**-10**	**14**		
Công nghiệp và xây dựng	**1529**	**1263**	**2271**	**179,8**	**148,5**
Công nghiệp	1494	1176	2061	175,3	138,0
Khai khoáng	-6	42	238	566,7	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1503	1142	1865	163,3	124,1
Sản xuất và phân phối điện	1	2	0,4	20,0	40,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-4	-10	-42		
Xây dựng	35	87	210	241,4	600,0
Dịch vụ	**52**	**393**	**702**	**178,6**	**1350,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-29	97	371	382,5	
Vận tải, kho bãi	-44	-132	-161		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-8	-10	-24		
Thông tin và truyền thông	0,4	1	1	100,0	250,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,1	0,1	-0,1		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	176	506	578	114,2	328,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-1	-4	7		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-7	-28	0,01		
Giáo dục và đào tạo	-2	-2	-2		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-2	-1	9		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-30	-34	-76		
Hoạt động dịch vụ khác	-0,4	-1	-2		

194 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NAM ĐỊNH	**5189**	**5796**	**6393**	**110,3**	**123,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2924	3530	3913	110,8	133,8
Doanh nghiệp nhỏ	1841	1811	1974	109,0	107,2
Doanh nghiệp vừa	262	284	312	109,9	118,9
Doanh nghiệp lớn	161	171	194	113,5	120,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	31	27	27	100,0	86,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	13	12	12	100,0	90,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5087	5674	6262	110,4	123,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	71	95	104	109,5	145,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**81**	**82**	**98**	**119,5**	**121,6**
Công nghiệp và xây dựng	**2255**	**2488**	**2712**	**109,0**	**120,2**
Công nghiệp	1550	1713	1857	108,4	119,8
Khai khoáng	1	1	2	200,0	200,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1526	1686	1824	108,2	119,5
Sản xuất và phân phối điện	2	3	3	100,0	166,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	21	23	28	121,7	130,8
Xây dựng	705	775	855	110,3	121,2
Dịch vụ	**2853**	**3226**	**3583**	**111,1**	**125,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1872	2086	2342	112,3	125,1
Vận tải, kho bãi	348	378	396	104,8	113,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	111	133	142	106,8	128,2
Thông tin và truyền thông	18	22	21	95,5	114,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	17	19	17	89,5	101,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	36	51	64	125,5	177,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	225	260	286	110,0	127,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	86	117	130	111,1	150,8
Giáo dục và đào tạo	38	49	68	138,8	180,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	25	30	41	136,7	165,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	57	62	56	90,3	97,6
Hoạt động dịch vụ khác	22	19	20	105,3	92,6

195 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NAM ĐỊNH	**178239**	**186419**	**201994**	**108,4**	**113,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	10857	11196	12835	114,6	118,2
Doanh nghiệp nhỏ	34581	31373	32286	102,9	93,4
Doanh nghiệp vừa	17709	16142	15314	94,9	86,5
Doanh nghiệp lớn	115093	127708	141559	110,9	123,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7745	6288	6324	100,6	81,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2740	2174	2708	124,6	98,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	107923	102507	107934	105,3	100,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	62571	77624	87736	113,0	140,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2361**	**1824**	**1915**	**105,0**	**81,1**
Công nghiệp và xây dựng	**148466**	**158101**	**171844**	**108,7**	**115,8**
Công nghiệp	128627	143259	157931	110,2	122,8
Khai khoáng	18	2	8	400,0	45,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	127181	141869	156388	110,2	123,0
Sản xuất và phân phối điện	10	12	18	150,0	180,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1419	1376	1517	110,3	106,9
Xây dựng	19839	14842	13913	93,7	70,1
Dịch vụ	**27412**	**26494**	**28235**	**106,6**	**103,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14071	13095	14320	109,4	101,8
Vận tải, kho bãi	5906	5189	5455	105,1	92,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1065	987	1445	146,4	135,7
Thông tin và truyền thông	174	185	130	70,3	74,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	115	149	121	81,2	105,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	697	842	351	41,7	50,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1664	1642	2017	122,8	121,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2060	2436	2352	96,6	114,2
Giáo dục và đào tạo	353	490	485	99,0	137,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	838	1028	1145	111,4	136,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	288	305	274	89,8	95,1
Hoạt động dịch vụ khác	182	146	140	95,9	77,1

196 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NAM ĐỊNH	**5718**	**6420**	**7096**	**110,5**	**124,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3526	2847	4363	153,2	123,7
Doanh nghiệp nhỏ	4872	5415	5815	107,4	119,4
Doanh nghiệp vừa	5604	6630	6818	102,8	121,7
Doanh nghiệp lớn	6226	6966	7683	110,3	123,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6049	7215	7103	98,4	117,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5949	7225	7097	98,2	119,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5315	6131	6152	100,3	115,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	6413	6728	8293	123,3	129,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4958**	**5574**	**5395**	**96,8**	**108,8**
Công nghiệp và xây dựng	**5841**	**6564**	**7291**	**111,1**	**124,8**
Công nghiệp	5951	6730	7443	110,6	125,1
Khai khoáng	5503	3958	6588	166,4	119,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5940	6713	7422	110,6	124,9
Sản xuất và phân phối điện	3950	5113	3841	75,1	97,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6971	8462	9573	113,1	137,3
Xây dựng	5157	4912	5601	114,0	108,6
Dịch vụ	**5139**	**5615**	**6047**	**107,7**	**117,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4889	5068	5456	107,7	111,6
Vận tải, kho bãi	5563	7306	8999	123,2	161,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3791	3941	4278	108,6	112,8
Thông tin và truyền thông	5812	6369	6298	98,9	108,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4963	4575	5007	109,4	100,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8232	6566	5711	87,0	69,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5730	5513	5545	100,6	96,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4293	4773	5309	111,2	123,7
Giáo dục và đào tạo	4299	4461	5213	116,9	121,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6136	7290	5437	74,6	88,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5645	6586	3610	54,8	64,0
Hoạt động dịch vụ khác	5243	5088	4123	81,0	78,6

197 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NAM ĐỊNH	**136004**	**166825**	**183502**	**110,0**	**134,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	18013	27291	28147	103,1	156,3
Doanh nghiệp nhỏ	40287	45842	50450	110,1	125,2
Doanh nghiệp vừa	24340	31871	31538	99,0	129,6
Doanh nghiệp lớn	53364	61820	73368	118,7	137,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	9099	9113	9329	102,4	102,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5365	5686	5501	96,7	102,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	103588	127752	136221	106,6	131,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	23318	29959	37952	126,7	162,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5091**	**4533**	**4932**	**108,8**	**96,9**
Công nghiệp và xây dựng	**78673**	**94080**	**108583**	**115,4**	**138,0**
Công nghiệp	61033	72999	85619	117,3	140,3
Khai khoáng	4	7	37	528,6	925,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	59341	71096	82305	115,8	138,7
Sản xuất và phân phối điện	14	58	64	110,3	457,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1674	1839	3212	174,7	191,9
Xây dựng	17640	21080	22964	108,9	130,2
Dịch vụ	**52241**	**68213**	**69988**	**102,6**	**134,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	29002	37203	43139	116,0	148,7
Vận tải, kho bãi	7663	10883	10805	99,3	141,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1191	1681	6203	369,0	520,8
Thông tin và truyền thông	138	120	95	79,2	68,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	44	76	41	53,9	93,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10824	13370	4381	32,8	40,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1582	2066	3206	155,2	202,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	505	663	617	93,1	122,2
Giáo dục và đào tạo	212	327	344	105,2	162,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	396	683	716	104,8	180,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	564	1044	350	33,5	62,1
Hoạt động dịch vụ khác	120	97	90	92,8	75,0

198 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NAM ĐỊNH	**120264**	**140505**	**168979**	**120,3**	**140,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4439	4407	5115	116,1	115,2
Doanh nghiệp nhỏ	37599	41610	45495	109,3	121,0
Doanh nghiệp vừa	25134	29547	35435	119,9	141,0
Doanh nghiệp lớn	53092	64942	82934	127,7	156,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7579	6171	7597	123,1	100,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	932	749	3997	533,6	428,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	94908	110250	129258	117,2	136,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	17777	24084	32124	133,4	180,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**653**	**582**	**611**	**105,0**	**93,6**
Công nghiệp và xây dựng	**66560**	**76309**	**89138**	**116,8**	**133,9**
Công nghiệp	54329	63317	72973	115,3	134,3
Khai khoáng	3	1	3	300,0	100,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	53801	62654	72125	115,1	134,1
Sản xuất và phân phối điện	5	23	18	78,3	360,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	520	639	826	129,3	158,8
Xây dựng	12231	12992	16165	124,4	132,2
Dịch vụ	**53051**	**63614**	**79230**	**124,5**	**149,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	45967	55220	67215	121,7	146,2
Vận tải, kho bãi	4154	5065	8797	173,7	211,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	494	466	729	156,4	147,6
Thông tin và truyền thông	46	46	62	134,8	134,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18	18	27	150,0	150,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	707	678	358	52,8	50,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	759	1129	919	81,4	121,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	433	434	443	102,1	102,3
Giáo dục và đào tạo	52	65	60	92,3	115,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	135	209	310	148,3	229,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	200	187	234	125,1	117,0
Hoạt động dịch vụ khác	86	97	77	79,4	89,5

199 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NAM ĐỊNH	**606**	**926**	**2142**	**231,3**	**353,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-176	-346	-337		
Doanh nghiệp nhỏ	-266	-114	-293		
Doanh nghiệp vừa	42	67	121	180,6	288,1
Doanh nghiệp lớn	1006	1319	2650	200,9	263,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	-219	-286	-206		
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	-108	-109	-136		
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	453	390	799	204,9	176,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	372	822	1550	188,6	416,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-2**	**-0,1**	**-9**		
Công nghiệp và xây dựng	**897**	**1559**	**2294**	**147,1**	**255,7**
Công nghiệp	855	1499	2296	153,2	268,5
Khai khoáng	-1	0,03			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	816	1439	2221	154,3	272,2
Sản xuất và phân phối điện		0,2	2	1000,0	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	39	60	73	121,7	187,2
Xây dựng	42	60	-2		
Dịch vụ	**-290**	**-633**	**-143**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-36	-334	73		
Vận tải, kho bãi	-168	-142	-40		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-13	-17	-42		
Thông tin và truyền thông	2	0,4	5	1250,0	250,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-0,2	-0,2	-1		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-82	-114	-136		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	12	5	1	20,0	8,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	2	-4		
Giáo dục và đào tạo	-1	-1	-4		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-9	-31	15		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	-2	-6		
Hoạt động dịch vụ khác	1	1	-2		

200 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NINH BÌNH	**2966**	**3521**	**3970**	**112,8**	**133,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1513	1960	2243	114,4	148,3
Doanh nghiệp nhỏ	1089	1192	1301	109,1	119,5
Doanh nghiệp vừa	181	193	221	114,5	121,8
Doanh nghiệp lớn	183	176	205	116,5	112,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	16	14	14	100,0	89,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7	7	7	100,0	100,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2901	3444	3890	113,0	134,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	50	63	66	104,8	133,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**24**	**24**	**29**	**120,8**	**118,9**
Công nghiệp và xây dựng	**1111**	**1327**	**1482**	**111,7**	**133,4**
Công nghiệp	600	706	801	113,5	133,5
Khai khoáng	31	32	30	93,8	96,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	551	656	742	113,1	134,6
Sản xuất và phân phối điện	5	5	10	200,0	200,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12	13	19	146,2	153,2
Xây dựng	512	621	681	109,7	133,1
Dịch vụ	**1830**	**2170**	**2459**	**113,3**	**134,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1110	1292	1490	115,3	134,2
Vận tải, kho bãi	208	254	279	109,8	134,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	142	179	173	96,7	121,7
Thông tin và truyền thông	17	17	19	111,8	111,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	5	7	140,0	205,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	30	37	39	105,4	129,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	203	235	271	115,3	133,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	53	79	90	113,9	171,1
Giáo dục và đào tạo	20	28	39	139,3	191,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	19	24	27	112,5	143,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10	7	11	157,1	114,6
Hoạt động dịch vụ khác	15	13	14	107,7	94,6

201 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NINH BÌNH	**146143**	**144724**	**150841**	**104,2**	**103,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6312	6821	7221	105,9	114,4
Doanh nghiệp nhỏ	23151	22705	22721	100,1	98,1
Doanh nghiệp vừa	14434	13300	13665	102,7	94,7
Doanh nghiệp lớn	102247	101898	107234	105,2	104,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6347	5520	5417	98,1	85,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3657	3662	3640	99,4	99,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	93123	80802	81828	101,3	87,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	46672	58402	63596	108,9	136,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1117**	**1019**	**999**	**98,0**	**89,4**
Công nghiệp và xây dựng	**119747**	**119247**	**127641**	**107,0**	**106,6**
Công nghiệp	81976	92851	101639	109,5	124,0
Khai khoáng	869	1034	1369	132,4	157,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	77793	89511	97680	109,1	125,6
Sản xuất và phân phối điện	1580	1423	1459	102,5	92,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1734	883	1131	128,1	65,2
Xây dựng	37771	26396	26002	98,5	68,8
Dịch vụ	**25279**	**24458**	**22201**	**90,8**	**87,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13187	10685	10912	102,1	82,8
Vận tải, kho bãi	5370	6245	4875	78,1	90,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2090	2852	1376	48,3	65,8
Thông tin và truyền thông	61	52	64	123,1	105,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	38	43	46	107,0	122,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	378	286	499	174,5	132,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2019	2036	2031	99,8	100,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	763	755	671	88,9	87,9
Giáo dục và đào tạo	267	353	353	100,0	132,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	288	441	562	127,4	194,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	697	641	742	115,8	106,5
Hoạt động dịch vụ khác	121	69	70	101,5	58,0

202 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NINH BÌNH	**6059**	**7160**	**8155**	**113,9**	**134,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3338	3852	4957	128,7	148,5
Doanh nghiệp nhỏ	5013	5939	7143	120,3	142,5
Doanh nghiệp vừa	5829	7094	7908	111,5	135,7
Doanh nghiệp lớn	6533	7703	8640	112,2	132,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	9781	10695	11337	106,0	115,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	10724	11757	12302	104,6	114,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5523	6894	7986	115,8	144,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	6636	7168	8094	112,9	122,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4748**	**4762**	**4998**	**105,0**	**105,3**
Công nghiệp và xây dựng	**6147**	**7238**	**8267**	**114,2**	**134,5**
Công nghiệp	6696	7418	8506	114,7	127,0
Khai khoáng	5802	8375	8997	107,4	155,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6591	7275	8388	115,3	127,3
Sản xuất và phân phối điện	14009	17255	17402	100,9	124,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4690	5076	6073	119,6	129,5
Xây dựng	5021	6575	7385	112,3	147,1
Dịch vụ	**5701**	**6867**	**7678**	**111,8**	**134,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5739	6633	7799	117,6	135,9
Vận tải, kho bãi	6595	8647	8306	96,1	125,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4204	3980	3339	83,9	79,4
Thông tin và truyền thông	2812	3692	5033	136,3	179,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5635	6603	6802	103,0	120,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5487	12388	15769	127,3	287,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5504	6915	9878	142,8	179,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5060	5743	5294	92,2	104,6
Giáo dục và đào tạo	4134	4777	3830	80,2	92,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4583	5225	9091	174,0	198,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5741	6822	5861	85,9	102,1
Hoạt động dịch vụ khác	3693	2979	5476	183,8	148,3

203 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NINH BÌNH	**230201**	**281741**	**335267**	**119,0**	**145,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	8911	13775	17507	127,1	196,5
Doanh nghiệp nhỏ	28883	37002	42437	114,7	146,9
Doanh nghiệp vừa	20297	24123	34292	142,2	169,0
Doanh nghiệp lớn	172110	206841	241032	116,5	140,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	16346	14549	14602	100,4	89,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	14206	13269	13348	100,6	94,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	185315	220711	271314	122,9	146,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	28540	46481	49351	106,2	172,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1992**	**1876**	**1956**	**104,3**	**98,2**
Công nghiệp và xây dựng	**149143**	**185114**	**204096**	**110,3**	**136,8**
Công nghiệp	86741	111656	131979	118,2	152,2
Khai khoáng	1600	1192	6407	537,5	400,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	79685	101745	108367	106,5	136,0
Sản xuất và phân phối điện	3192	6767	15667	231,5	490,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2264	1952	1538	78,8	67,9
Xây dựng	62403	73458	72117	98,2	115,6
Dịch vụ	**79066**	**94751**	**129216**	**136,4**	**163,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	57094	62729	101582	161,9	177,9
Vận tải, kho bãi	10898	18038	10366	57,5	95,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3128	3362	3729	110,9	119,2
Thông tin và truyền thông	14	25	273	1092,0	1950,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	23	23	25	108,7	108,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4478	6690	7955	118,9	177,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1407	1435	2003	139,6	142,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	450	802	1084	135,2	240,9
Giáo dục và đào tạo	107	207	280	135,3	261,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	93	139	170	122,3	182,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1320	1264	1716	135,8	130,0
Hoạt động dịch vụ khác	53	36	33	91,7	62,3

204 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NINH BÌNH	**225917**	**274546**	**322569**	**117,5**	**142,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3735	4426	3313	74,9	88,7
Doanh nghiệp nhỏ	22974	27279	35190	129,0	153,2
Doanh nghiệp vừa	18326	19400	24133	124,4	131,7
Doanh nghiệp lớn	180882	223441	259934	116,3	143,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10664	10793	13224	122,5	124,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8051	9053	11575	127,9	143,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	176991	195064	239724	122,9	135,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	38263	68689	69622	101,4	182,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**494**	**336**	**206**	**61,3**	**41,7**
Công nghiệp và xây dựng	**105787**	**150800**	**152442**	**101,1**	**144,1**
Công nghiệp	78722	116387	126475	108,7	160,7
Khai khoáng	1219	2451	4572	186,5	375,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	71323	106692	115204	108,0	161,5
Sản xuất và phân phối điện	4974	6299	6366	101,1	128,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1206	944	334	35,4	27,7
Xây dựng	27065	34414	25966	75,5	95,9
Dịch vụ	**119636**	**123409**	**169921**	**137,7**	**142,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	109966	107776	154169	143,0	140,2
Vận tải, kho bãi	7529	13498	12900	95,6	171,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	498	618	358	57,9	71,9
Thông tin và truyền thông	5	9	428	4755,6	8560,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	6	7	116,7	175,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	281	379	462	121,9	164,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	777	446	769	172,4	99,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	214	298	351	117,8	164,0
Giáo dục và đào tạo	38	48	25	52,1	65,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	58	97	180	185,6	310,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	255	225	251	111,6	98,4
Hoạt động dịch vụ khác	12	11	22	200,0	183,3

205 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NINH BÌNH	**1857**	**5312**	**10110**	**190,3**	**544,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-99	-104	-209		
Doanh nghiệp nhỏ	-193	-201	-207		
Doanh nghiệp vừa	-190	-139	-119		
Doanh nghiệp lớn	2339	5756	10645	184,9	455,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	-1045	-1995	18		
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	-1050	-1708	-0,1		
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2620	5261	7669	145,8	292,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	281	2046	2424	118,5	862,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-4**	**0,1**	**-1**		
Công nghiệp và xây dựng	**-162**	**1929**	**4736**	**245,5**	
Công nghiệp	-290	1905	4653	244,3	
Khai khoáng	-3	2	-31		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-327	1809	4666	257,9	
Sản xuất và phân phối điện	54	61	44	72,1	81,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-14	33	-26		
Xây dựng	128	23	83	360,9	64,8
Dịch vụ	**2023**	**3383**	**5376**	**158,9**	**265,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2059	3247	5503	169,5	267,3
Vận tải, kho bãi	35	262	-16		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-50	-100	-150		
Thông tin và truyền thông	-0,2	0,2	104		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-0,03	-0,2	-0,1		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	9	-43		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-8	-14	7		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-1	-1	-1		
Giáo dục và đào tạo	-0,3	-5	-9		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-2	-4	3		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-11	-9	-21		
Hoạt động dịch vụ khác	-1	-0,2	-1		

206 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THANH HÓA	**9483**	**11541**	**13352**	**115,7**	**140,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6128	8252	9476	114,8	154,6
Doanh nghiệp nhỏ	2810	2693	3205	119,0	114,0
Doanh nghiệp vừa	305	338	394	116,6	129,2
Doanh nghiệp lớn	240	258	277	107,4	115,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	29	18	20	111,1	68,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	14	10	10	100,0	70,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	9391	11436	13236	115,7	140,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	63	87	96	110,3	152,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**192**	**262**	**274**	**104,6**	**142,4**
Công nghiệp và xây dựng	**3656**	**4622**	**5361**	**116,0**	**146,6**
Công nghiệp	1731	2178	2419	111,1	139,8
Khai khoáng	214	237	223	94,1	104,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1440	1833	2063	112,6	143,3
Sản xuất và phân phối điện	27	39	53	135,9	194,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	50	69	80	115,9	158,7
Xây dựng	1925	2444	2942	120,4	152,8
Dịch vụ	**5635**	**6657**	**7717**	**115,9**	**137,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2985	3484	4172	119,8	139,8
Vận tải, kho bãi	623	636	706	111,0	113,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	450	545	575	105,5	127,7
Thông tin và truyền thông	60	76	71	93,4	119,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	103	113	112	99,1	109,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	123	190	254	133,7	206,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	761	923	1057	114,5	138,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	291	397	440	110,8	151,0
Giáo dục và đào tạo	92	126	147	116,7	160,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	50	63	64	101,6	129,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	43	42	48	114,3	112,2
Hoạt động dịch vụ khác	55	62	71	114,5	129,6

207 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THANH HÓA	**298239**	**313202**	**355131**	**113,4**	**119,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	26613	27883	32509	116,6	122,2
Doanh nghiệp nhỏ	56109	51399	56483	109,9	100,7
Doanh nghiệp vừa	24407	25065	27386	109,3	112,2
Doanh nghiệp lớn	191110	208855	238753	114,3	124,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	11700	7907	7828	99,0	66,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5313	3540	3549	100,3	66,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	158624	159006	170748	107,4	107,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	127915	146289	176555	120,7	138,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5516**	**4507**	**4746**	**105,3**	**86,0**
Công nghiệp và xây dựng	**235179**	**251177**	**290020**	**115,5**	**123,3**
Công nghiệp	188181	210287	244970	116,5	130,2
Khai khoáng	3194	2612	2593	99,3	81,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	180340	203434	237687	116,8	131,8
Sản xuất và phân phối điện	1392	517	576	111,4	41,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3256	3724	4114	110,5	126,4
Xây dựng	46998	40890	45050	110,2	95,9
Dịch vụ	**57544**	**57518**	**60365**	**105,0**	**104,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	25492	24419	26944	110,3	105,7
Vận tải, kho bãi	9886	8875	8644	97,4	87,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5727	4729	2924	61,8	51,1
Thông tin và truyền thông	500	383	431	112,5	86,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	692	757	809	106,9	116,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1389	1389	2457	176,9	176,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5795	6446	6451	100,1	111,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3476	4260	4411	103,5	126,9
Giáo dục và đào tạo	1123	1484	1782	120,1	158,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2734	4147	4015	96,8	146,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	279	236	1033	437,7	370,5
Hoạt động dịch vụ khác	451	393	464	118,1	102,9

208 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THANH HÓA	**5174**	**5629**	**6505**	**115,6**	**125,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3680	2897	5054	174,5	137,3
Doanh nghiệp nhỏ	5190	6119	6489	106,0	125,0
Doanh nghiệp vừa	5319	6431	6316	98,2	118,7
Doanh nghiệp lớn	5374	5846	6738	115,3	125,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6354	6008	5749	95,7	90,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4920	5455	5487	100,6	111,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5048	5634	6505	115,5	128,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	5221	5603	6540	116,7	125,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3215**	**3747**	**4509**	**120,3**	**140,2**
Công nghiệp và xây dựng	**5241**	**5674**	**6699**	**118,1**	**127,8**
Công nghiệp	5176	5572	6613	118,7	127,8
Khai khoáng	4085	4791	5263	109,9	128,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5152	5549	6609	119,1	128,3
Sản xuất và phân phối điện	7204	10179	10306	101,2	143,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6659	6710	7201	107,3	108,1
Xây dựng	5491	6187	7152	115,6	130,2
Dịch vụ	**5095**	**5584**	**5781**	**103,5**	**113,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5154	5264	5417	102,9	105,1
Vận tải, kho bãi	5701	6485	7092	109,4	124,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2979	3656	4137	113,2	138,9
Thông tin và truyền thông	6191	6244	6504	104,2	105,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8139	6536	5648	86,4	69,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4225	5128	5363	104,6	126,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5401	5780	5754	99,6	106,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5128	6482	5816	89,7	113,4
Giáo dục và đào tạo	4742	5196	6749	129,9	142,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5979	7098	7067	99,6	118,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4133	4290	4006	93,4	96,9
Hoạt động dịch vụ khác	4446	4662	4357	93,5	98,0

209 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THANH HÓA	**390405**	**523906**	**594025**	**113,4**	**152,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	41356	77662	100900	129,9	244,0
Doanh nghiệp nhỏ	56875	60408	79756	132,0	140,2
Doanh nghiệp vừa	26994	39407	46193	117,2	171,1
Doanh nghiệp lớn	265180	346429	367176	106,0	138,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	36791	10508	10711	101,9	29,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	26786	4511	4424	98,1	16,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	202987	282572	345574	122,3	170,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	150627	230825	237740	103,0	157,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**9829**	**11088**	**14509**	**130,9**	**147,6**
Công nghiệp và xây dựng	**295064**	**391314**	**420613**	**107,5**	**142,5**
Công nghiệp	238381	321243	344567	107,3	144,5
Khai khoáng	5805	7795	10170	130,5	175,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	204522	303339	317553	104,7	155,3
Sản xuất và phân phối điện	25419	5652	6094	107,8	24,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2635	4457	10750	241,2	408,0
Xây dựng	56684	70071	76046	108,5	134,2
Dịch vụ	**85512**	**121504**	**158903**	**130,8**	**185,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	37748	48600	72788	149,8	192,8
Vận tải, kho bãi	12415	13627	16684	122,4	134,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7282	9893	8875	89,7	121,9
Thông tin và truyền thông	189	225	237	105,3	125,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1367	786	951	121,0	69,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13747	29004	35085	121,0	255,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5974	10936	12734	116,4	213,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1965	3407	4491	131,8	228,5
Giáo dục và đào tạo	625	1064	1384	130,1	221,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3728	3423	3438	100,4	92,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	205	284	1555	547,5	758,5
Hoạt động dịch vụ khác	266	254	680	267,7	255,6

210 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THANH HÓA	**221628**	**293931**	**399731**	**136,0**	**180,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	7771	8228	10975	133,4	141,2
Doanh nghiệp nhỏ	42529	47620	53584	112,5	126,0
Doanh nghiệp vừa	27360	33267	42019	126,3	153,6
Doanh nghiệp lớn	143969	204816	293153	143,1	203,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	15230	8288	11063	133,5	72,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4944	1177	1133	96,3	22,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	139835	180810	236950	131,0	169,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	66564	104833	151717	144,7	227,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2459**	**3364**	**3914**	**116,3**	**159,2**
Công nghiệp và xây dựng	**138829**	**191930**	**265964**	**138,6**	**191,6**
Công nghiệp	112921	163671	233811	142,9	207,1
Khai khoáng	2405	3305	3765	113,9	156,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	105349	158200	226766	143,3	215,3
Sản xuất và phân phối điện	4302	992	1259	126,9	29,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	865	1175	2021	172,0	233,6
Xây dựng	25908	28259	32154	113,8	124,1
Dịch vụ	**80341**	**98637**	**129852**	**131,6**	**161,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	63874	77355	104872	135,6	164,2
Vận tải, kho bãi	7765	9898	11414	115,3	147,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2361	2400	1359	56,6	57,6
Thông tin và truyền thông	188	88	155	176,1	82,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	569	174	598	343,7	105,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1392	2900	4640	160,0	333,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1811	2512	2691	107,1	148,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1090	1586	1658	104,5	152,1
Giáo dục và đào tạo	141	224	276	123,2	195,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	878	1281	1403	109,5	159,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	97	83	630	759,0	649,5
Hoạt động dịch vụ khác	176	136	157	115,4	89,2

211 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THANH HÓA	**-12036**	**-28308**	**-12762**		
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-208	-177	-521		
Doanh nghiệp nhỏ	-305	-297	-39		
Doanh nghiệp vừa	106	259	279	107,7	263,2
Doanh nghiệp lớn	-11630	-28094	-12481		
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	241	94	136	144,7	56,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	60	2	4	200,0	6,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	-490	-426	939		
Khu vực doanh nghiệp FDI	-11787	-27975	-13837		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-220**	**-188**	**-18**		
Công nghiệp và xây dựng	**-11653**	**-28137**	**-12614**		
Công nghiệp	-11827	-28518	-12559		
Khai khoáng	-90	-21	-10		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-11911	-28696	-12749		
Sản xuất và phân phối điện	103	57	74	129,8	71,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	72	141	126	89,4	175,0
Xây dựng	174	381	-56		
Dịch vụ	**-163**	**17**	**-129**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-87	-150	-100		
Vận tải, kho bãi	-40	48	-191		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-104	-190	-83		
Thông tin và truyền thông	7	3	2	66,7	28,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	5	7	140,0	53,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	55	328	473	144,2	860,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7	8	0,4	5,0	5,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-4	-4	-13		
Giáo dục và đào tạo	-8	-10	-16		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10	-17	-34		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-11	-1	-171		
Hoạt động dịch vụ khác	-3	-4	-2		

212 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NGHỆ AN	**9416**	**10244**	**11182**	**109,2**	**118,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6097	7035	7694	109,4	126,2
Doanh nghiệp nhỏ	2800	2673	2935	109,8	104,8
Doanh nghiệp vừa	328	344	343	99,7	104,7
Doanh nghiệp lớn	191	192	210	109,4	109,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	64	54	54	100,0	84,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	34	29	29	100,0	84,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	9301	10135	11071	109,2	119,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	51	55	57	103,6	111,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**127**	**127**	**141**	**111,0**	**111,7**
Công nghiệp và xây dựng	**3414**	**3817**	**4292**	**112,4**	**125,7**
Công nghiệp	1196	1289	1437	111,5	120,2
Khai khoáng	165	164	170	103,7	103,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	960	1026	1134	110,5	118,2
Sản xuất và phân phối điện	33	52	78	150,0	239,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	38	47	55	117,0	143,2
Xây dựng	2218	2528	2855	112,9	128,7
Dịch vụ	**5874**	**6300**	**6749**	**107,1**	**114,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3029	3152	3359	106,6	110,9
Vận tải, kho bãi	485	484	507	104,8	104,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	373	387	429	110,9	115,0
Thông tin và truyền thông	95	109	116	106,4	122,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	71	83	86	103,6	121,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	123	180	223	123,9	181,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1042	1117	1208	108,2	115,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	323	380	406	106,8	125,5
Giáo dục và đào tạo	189	245	256	104,5	135,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	61	74	74	100,0	121,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	37	33	33	100,0	89,2
Hoạt động dịch vụ khác	48	56	52	92,9	109,2

213 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NGHỆ AN	**196246**	**192831**	**207976**	**107,9**	**106,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	28105	27688	28990	104,7	103,2
Doanh nghiệp nhỏ	57982	53269	54580	102,5	94,1
Doanh nghiệp vừa	27750	25457	23282	91,5	83,9
Doanh nghiệp lớn	82408	86417	101124	117,0	122,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	14941	9989	8209	82,2	54,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7725	4108	3510	85,4	45,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	158881	157240	162353	103,3	102,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	22424	25602	37414	146,1	166,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**8571**	**6385**	**3862**	**60,5**	**45,1**
Công nghiệp và xây dựng	**119665**	**120622**	**137598**	**114,1**	**115,0**
Công nghiệp	66156	72073	92117	127,8	139,2
Khai khoáng	3168	2494	2856	114,5	90,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	60345	66903	86630	129,5	143,6
Sản xuất và phân phối điện	813	719	860	119,6	105,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1830	1957	1771	90,5	96,8
Xây dựng	53510	48549	45481	93,7	85,0
Dịch vụ	**68010**	**65824**	**66516**	**101,1**	**97,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	30768	27995	27593	98,6	89,7
Vận tải, kho bãi	9008	7821	8411	107,5	93,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5079	3903	3380	86,6	66,6
Thông tin và truyền thông	908	1065	939	88,2	103,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2607	3884	4168	107,3	159,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1350	1768	1811	102,4	134,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8219	7230	7175	99,2	87,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3917	4845	6043	124,7	154,3
Giáo dục và đào tạo	2200	2746	2470	90,0	112,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2839	3476	3573	102,8	125,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	690	647	578	89,3	83,8
Hoạt động dịch vụ khác	426	444	375	84,5	88,1

214 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NGHỆ AN	**5773**	**6500**	**7461**	**114,8**	**129,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4020	3277	5086	155,2	126,5
Doanh nghiệp nhỏ	5092	5742	6738	117,3	132,3
Doanh nghiệp vừa	5869	7391	7650	103,5	130,3
Doanh nghiệp lớn	6869	7873	8589	109,1	125,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6039	7648	8911	116,5	147,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4274	6928	8680	125,3	203,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5814	6508	7555	116,1	129,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	5298	5971	6659	111,5	125,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4627**	**9063**	**6911**	**76,3**	**149,4**
Công nghiệp và xây dựng	**5729**	**6364**	**7328**	**115,1**	**127,9**
Công nghiệp	5914	6567	7437	113,2	125,8
Khai khoáng	4217	5789	7458	128,8	176,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5962	6531	7415	113,5	124,4
Sản xuất và phân phối điện	9790	10732	7901	73,6	80,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5617	7260	8112	111,7	144,4
Xây dựng	5504	6069	7128	117,4	129,5
Dịch vụ	**5996**	**6495**	**7756**	**119,4**	**129,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5856	5998	7264	121,1	124,0
Vận tải, kho bãi	5853	6296	7641	121,4	130,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4320	4790	3618	75,5	83,8
Thông tin và truyền thông	5426	6164	10273	166,7	189,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	17928	19298	17777	92,1	99,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6006	6297	7724	122,7	128,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5205	5340	7079	132,6	136,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4632	4829	7143	147,9	154,2
Giáo dục và đào tạo	4272	4132	5432	131,5	127,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6777	7312	8578	117,3	126,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4500	5784	4848	83,8	107,7
Hoạt động dịch vụ khác	5373	5356	6406	119,6	119,2

215 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NGHỆ AN	**320586**	**392586**	**443438**	**113,0**	**138,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	33596	47100	55431	117,7	165,0
Doanh nghiệp nhỏ	57151	65676	77089	117,4	134,9
Doanh nghiệp vừa	36116	42802	49759	116,3	137,8
Doanh nghiệp lớn	193723	237008	261159	110,2	134,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	19917	15117	15205	100,6	76,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9290	6434	7080	110,0	76,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	291162	362325	405080	111,8	139,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	9507	15144	23153	152,9	243,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**18670**	**24087**	**11149**	**46,3**	**59,7**
Công nghiệp và xây dựng	**122481**	**147779**	**191207**	**129,4**	**156,1**
Công nghiệp	78214	95913	128774	134,3	164,6
Khai khoáng	3008	4274	5201	121,7	172,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	58669	75964	106067	139,6	180,8
Sản xuất và phân phối điện	13954	11679	13348	114,3	95,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2582	3996	4157	104,0	161,0
Xây dựng	44267	51866	62433	120,4	141,0
Dịch vụ	**179436**	**220720**	**241083**	**109,2**	**134,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	44142	53700	58538	109,0	132,6
Vận tải, kho bãi	9551	8598	13950	162,2	146,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5712	6018	6866	114,1	120,2
Thông tin và truyền thông	855	852	945	110,9	110,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	96101	117767	120353	102,2	125,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11166	18557	23108	124,5	206,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5270	6525	7862	120,5	149,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2013	2639	2698	102,2	134,0
Giáo dục và đào tạo	1024	1596	1800	112,8	175,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2553	3389	2799	82,6	109,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	896	805	1836	228,1	204,9
Hoạt động dịch vụ khác	154	273	326	119,4	211,7

216 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NGHỆ AN	**188545**	**226502**	**271236**	**119,7**	**143,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	8373	8957	9355	104,4	111,7
Doanh nghiệp nhỏ	41581	45460	51219	112,7	123,2
Doanh nghiệp vừa	26419	33370	35674	106,9	135,0
Doanh nghiệp lớn	112171	138714	174988	126,2	156,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	14356	10212	11193	109,6	78,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7040	4361	5408	124,0	76,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	166663	207277	241506	116,5	144,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	7525	9013	18536	205,7	246,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**8097**	**12568**	**3740**	**29,8**	**46,2**
Công nghiệp và xây dựng	**79404**	**90959**	**131293**	**144,3**	**165,3**
Công nghiệp	53998	62397	101005	161,9	187,1
Khai khoáng	1227	1690	2777	164,3	226,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	50142	58517	95799	163,7	191,1
Sản xuất và phân phối điện	2117	1529	1763	115,3	83,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	512	661	667	100,9	130,3
Xây dựng	25407	28562	30288	106,0	119,2
Dịch vụ	**101044**	**122975**	**136203**	**110,8**	**134,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	75069	88173	97842	111,0	130,3
Vận tải, kho bãi	6229	7269	9793	134,7	157,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2275	1554	1193	76,8	52,4
Thông tin và truyền thông	847	455	509	111,9	60,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10884	18019	17909	99,4	164,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1336	2284	3062	134,1	229,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2091	2205	2330	105,7	111,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	790	976	1759	180,2	222,7
Giáo dục và đào tạo	260	417	297	71,2	114,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	848	1128	1128	100,0	133,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	254	263	164	62,4	64,6
Hoạt động dịch vụ khác	161	232	219	94,4	136,0

217 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NGHỆ AN	**2892**	**6995**	**4863**	**69,5**	**168,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-480	-534	-2234		
Doanh nghiệp nhỏ	-156	-214	204		
Doanh nghiệp vừa	226	430	440	102,3	194,7
Doanh nghiệp lớn	3302	7313	6454	88,3	195,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	388	149	376	252,3	96,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	205	35	118	337,1	57,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2205	6386	3704	58,0	168,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	300	460	783	170,2	261,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**452**	**842**	**627**	**74,5**	**138,7**
Công nghiệp và xây dựng	**1946**	**3414**	**3323**	**97,3**	**170,8**
Công nghiệp	1861	3293	3190	96,9	171,4
Khai khoáng	-32	-32	16		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1609	3285	2946	89,7	183,1
Sản xuất và phân phối điện	314	85	332	390,6	105,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-31	-45	-104		
Xây dựng	85	121	133	109,9	156,5
Dịch vụ	**495**	**2740**	**913**	**33,3**	**184,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-170	1506	536	35,6	
Vận tải, kho bãi	-37	-105	-1		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-99	-207	-181		
Thông tin và truyền thông	-26	7	22	314,3	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	870	1306	1602	122,7	184,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	24	284	697	245,4	2904,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-29	-27	-55		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-21	-32	-1703		
Giáo dục và đào tạo	-21	-17	-47		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	13	15	25	166,7	192,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-24	-41	-30		
Hoạt động dịch vụ khác	15	51	46	90,2	306,7

218 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ TĨNH	**3881**	**4024**	**4328**	**107,6**	**111,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2510	2654	2871	108,2	114,4
Doanh nghiệp nhỏ	1177	1158	1254	108,3	106,6
Doanh nghiệp vừa	119	125	120	96,0	100,8
Doanh nghiệp lớn	75	87	83	95,4	110,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	43	38	35	92,1	81,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	15	14	13	92,9	85,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3776	3924	4232	107,9	112,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	62	62	61	98,4	98,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**76**	**77**	**73**	**94,8**	**96,2**
Công nghiệp và xây dựng	**1592**	**1729**	**1859**	**107,5**	**116,8**
Công nghiệp	534	573	625	109,1	117,0
Khai khoáng	72	64	65	101,6	90,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	418	412	426	103,4	102,0
Sản xuất và phân phối điện	25	78	115	147,4	463,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	19	19	19	100,0	97,9
Xây dựng	1058	1156	1234	106,8	116,6
Dịch vụ	**2213**	**2218**	**2396**	**108,0**	**108,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1140	1107	1207	109,0	105,9
Vận tải, kho bãi	275	256	290	113,3	105,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	144	135	145	107,4	100,6
Thông tin và truyền thông	21	26	33	126,9	160,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	21	20	24	120,0	113,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	37	54	64	118,5	174,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	348	358	370	103,4	106,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	147	162	162	100,0	109,9
Giáo dục và đào tạo	32	45	48	106,7	149,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	12	19	21	110,5	172,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19	17	15	88,2	78,1
Hoạt động dịch vụ khác	17	19	17	89,5	100,0

219 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ TĨNH	**72937**	**73383**	**74999**	**102,2**	**102,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	10363	9103	9925	109,0	95,8
Doanh nghiệp nhỏ	25683	24532	25651	104,6	99,9
Doanh nghiệp vừa	9691	9674	9044	93,5	93,3
Doanh nghiệp lớn	27200	30074	30379	101,0	111,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6556	5099	4989	97,8	76,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3189	2428	2562	105,5	80,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	56490	57060	56158	98,4	99,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	9891	11224	13852	123,4	140,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3171**	**2568**	**2777**	**108,1**	**87,6**
Công nghiệp và xây dựng	**45152**	**48954**	**48616**	**99,3**	**107,7**
Công nghiệp	19963	21197	23049	108,7	115,5
Khai khoáng	1225	946	900	95,1	73,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16984	18121	19927	110,0	117,3
Sản xuất và phân phối điện	750	1326	1088	82,1	145,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1004	804	1134	141,0	112,9
Xây dựng	25189	27757	25567	92,1	101,5
Dịch vụ	**24614**	**21861**	**23606**	**108,0**	**95,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11022	8466	10611	125,3	96,3
Vận tải, kho bãi	4469	3987	3912	98,1	87,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1959	1229	1302	105,9	66,5
Thông tin và truyền thông	118	110	163	148,2	137,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	255	260	289	111,2	113,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	239	470	549	116,8	229,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3866	3488	3012	86,4	77,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1430	2170	1766	81,4	123,5
Giáo dục và đào tạo	633	954	947	99,3	149,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	305	442	654	148,0	214,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	189	168	293	174,4	154,7
Hoạt động dịch vụ khác	127	117	108	92,3	84,9

220 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ TĨNH	**6575**	**7259**	**7582**	**104,5**	**115,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4522	4032	5026	124,7	111,1
Doanh nghiệp nhỏ	5790	6795	6374	93,8	110,1
Doanh nghiệp vừa	5772	7484	8189	109,4	141,9
Doanh nghiệp lớn	8435	8609	9378	108,9	111,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7048	8868	9858	111,2	139,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5321	5201	5911	113,7	111,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5426	6235	6365	102,1	117,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	12839	11441	11936	104,3	93,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4091**	**4905**	**5844**	**119,1**	**142,9**
Công nghiệp và xây dựng	**7339**	**7926**	**7917**	**99,9**	**107,9**
Công nghiệp	9327	9251	10060	108,7	107,9
Khai khoáng	5155	6488	9650	148,7	187,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9312	8948	9638	107,7	103,5
Sản xuất và phân phối điện	20477	17356	18878	108,8	92,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7072	7852	8725	111,1	123,4
Xây dựng	5734	6837	6061	88,6	105,7
Dịch vụ	**5523**	**6127**	**7103**	**115,9**	**128,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5495	6002	6726	112,1	122,4
Vận tải, kho bãi	5988	6692	9107	136,1	152,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4030	4292	4278	99,7	106,2
Thông tin và truyền thông	4580	4387	4613	105,2	100,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6266	7454	6737	90,4	107,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6139	5992	6824	113,9	111,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6019	6645	7944	119,5	132,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5041	6089	7233	118,8	143,5
Giáo dục và đào tạo	4754	4755	4506	94,8	94,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6330	7196	6404	89,0	101,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5433	6193	13966	225,5	257,1
Hoạt động dịch vụ khác	5560	6937	5436	78,4	97,8

221 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ TĨNH	**387889**	**400113**	**415823**	**103,9**	**107,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	15596	20504	22618	110,3	145,0
Doanh nghiệp nhỏ	24852	26743	30859	115,4	124,2
Doanh nghiệp vừa	12260	16567	16617	100,3	135,5
Doanh nghiệp lớn	335180	336298	345730	102,8	103,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	40060	36399	34678	95,3	86,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	16932	5581	6475	116,0	38,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	61988	82235	93932	114,2	151,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	285841	281479	287213	102,0	100,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5605**	**6923**	**7571**	**109,4**	**135,1**
Công nghiệp và xây dựng	**344371**	**344496**	**349808**	**101,5**	**101,6**
Công nghiệp	327766	323292	328193	101,5	100,1
Khai khoáng	4518	5053	5099	100,9	112,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	289790	285119	289883	101,7	100,0
Sản xuất và phân phối điện	29518	29389	29164	99,2	98,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3940	3732	4047	108,4	102,7
Xây dựng	16605	21204	21615	101,9	130,2
Dịch vụ	**37913**	**48694**	**58444**	**120,0**	**154,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21925	29069	35906	123,5	163,8
Vận tải, kho bãi	5207	6906	7042	102,0	135,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3128	3261	3578	109,7	114,4
Thông tin và truyền thông	59	79	79	100,0	133,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	52	44	61	138,6	117,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2220	4058	6033	148,7	271,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1674	1920	2021	105,3	120,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1808	1372	1344	98,0	74,3
Giáo dục và đào tạo	709	807	1021	126,5	144,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	151	167	266	159,3	176,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	755	744	828	111,3	109,7
Hoạt động dịch vụ khác	224	266	266	100,0	118,8

222 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ TĨNH	**107871**	**154239**	**212182**	**137,6**	**196,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3389	3921	3353	85,5	98,9
Doanh nghiệp nhỏ	15535	16854	21394	126,9	137,7
Doanh nghiệp vừa	9121	11423	11334	99,2	124,3
Doanh nghiệp lớn	79825	122041	176100	144,3	220,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	14911	16720	15255	91,2	102,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4873	1825	2562	140,4	52,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	44809	65464	70211	107,3	156,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	48150	72056	126716	175,9	263,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1246**	**1487**	**1173**	**78,9**	**94,1**
Công nghiệp và xây dựng	**70683**	**104817**	**151788**	**144,8**	**214,7**
Công nghiệp	61279	91720	141676	154,5	231,2
Khai khoáng	702	942	1166	123,8	166,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	51980	78362	130570	166,6	251,2
Sản xuất và phân phối điện	8218	12015	9342	77,8	113,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	379	400	597	149,3	157,5
Xây dựng	9404	13098	10113	77,2	107,5
Dịch vụ	**35942**	**47935**	**59222**	**123,5**	**164,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	30645	39655	51794	130,6	169,0
Vận tải, kho bãi	3224	5753	4425	76,9	137,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	466	294	451	153,4	96,8
Thông tin và truyền thông	22	42	21	50,0	95,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	41	43	51	118,6	124,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	179	520	674	129,6	376,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	803	898	801	89,2	99,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	320	416	570	137,0	178,1
Giáo dục và đào tạo	82	150	109	72,7	132,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	57	85	229	269,4	401,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	62	38	47	123,7	75,8
Hoạt động dịch vụ khác	41	40	49	122,5	119,5

223 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ TĨNH	**-5456**	**-5236**	**29003**		
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-89	-72	-179		
Doanh nghiệp nhỏ	-45	47	30	63,8	
Doanh nghiệp vừa	130	269	376	139,8	289,2
Doanh nghiệp lớn	-5452	-5479	28776		
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	288	1313	475	36,2	164,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	-42	-69	-39		
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	138	416	557	133,9	403,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	-5882	-6965	27970		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-66**	**132**	**-61**		
Công nghiệp và xây dựng	**-5503**	**-5584**	**28575**		
Công nghiệp	-5658	-5905	28511		
Khai khoáng	-32	-32	-1		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-5946	-7245	27796		
Sản xuất và phân phối điện	290	1288	576	44,7	198,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	30	83	141	169,9	470,0
Xây dựng	155	321	64	19,9	41,3
Dịch vụ	**113**	**217**	**489**	**225,3**	**432,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	145	207	449	216,9	309,7
Vận tải, kho bãi	49	83	319	384,3	651,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-51	-52	-196		
Thông tin và truyền thông	0,4	1	-2		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,3	-1	-1		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5	17	-12		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	12	11	6	54,5	50,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2	-4	-7		
Giáo dục và đào tạo	-7	-14	-22		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-3	-2	-9		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-40	-20	-37		
Hoạt động dịch vụ khác	0,1	-9	1		1000,0

224 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG BÌNH	**3397**	**3776**	**4079**	**108,0**	**120,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2435	2773	2992	107,9	122,9
Doanh nghiệp nhỏ	832	865	930	107,5	111,8
Doanh nghiệp vừa	82	84	97	115,5	117,7
Doanh nghiệp lớn	48	54	60	111,1	125,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	19	18	18	100,0	96,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6	5	5	100,0	86,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3372	3746	4049	108,1	120,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	6	12	12	100,0	200,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**51**	**57**	**62**	**108,8**	**121,6**
Công nghiệp và xây dựng	**1075**	**1265**	**1375**	**108,7**	**127,9**
Công nghiệp	431	482	495	102,7	114,9
Khai khoáng	72	86	87	101,2	121,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	342	372	371	99,7	108,6
Sản xuất và phân phối điện	8	16	27	168,8	329,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9	8	10	125,0	108,7
Xây dựng	644	783	880	112,4	136,7
Dịch vụ	**2271**	**2454**	**2642**	**107,7**	**116,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1170	1206	1312	108,8	112,2
Vận tải, kho bãi	253	249	261	104,8	103,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	269	296	295	99,7	109,8
Thông tin và truyền thông	7	9	11	122,2	161,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	12	14	116,7	129,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	22	51	58	113,7	261,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	341	402	447	111,2	131,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	110	118	134	113,6	121,6
Giáo dục và đào tạo	25	35	37	105,7	145,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14	18	20	111,1	144,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	21	25	18	72,0	84,1
Hoạt động dịch vụ khác	28	33	35	106,1	126,8

225 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG BÌNH	**43403**	**41972**	**44595**	**106,3**	**102,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	9596	9217	10119	109,8	105,5
Doanh nghiệp nhỏ	16423	15736	16011	101,8	97,5
Doanh nghiệp vừa	5690	5568	5234	94,0	92,0
Doanh nghiệp lớn	11694	11451	13231	115,5	113,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3823	3330	3278	98,4	85,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1577	1091	1084	99,4	68,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	38657	37286	39775	106,7	102,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	923	1356	1542	113,7	167,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1423**	**968**	**988**	**102,1**	**69,4**
Công nghiệp và xây dựng	**22936**	**22758**	**24530**	**107,8**	**107,0**
Công nghiệp	11385	10911	11611	106,4	102,0
Khai khoáng	1053	1203	989	82,2	93,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9714	9131	9895	108,4	101,9
Sản xuất và phân phối điện	43	73	221	302,7	511,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	574	504	506	100,4	88,2
Xây dựng	11551	11847	12919	109,1	111,8
Dịch vụ	**19044**	**18246**	**19077**	**104,6**	**100,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10119	9170	10224	111,5	101,0
Vận tải, kho bãi	2327	2186	1880	86,0	80,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2229	1938	1824	94,1	81,8
Thông tin và truyền thông	31	29	27	93,1	87,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	182	134	173	129,1	95,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	107	282	221	78,4	206,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2340	2651	2971	112,1	126,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	913	943	806	85,5	88,3
Giáo dục và đào tạo	212	264	273	103,4	128,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	202	312	382	122,4	189,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	258	179	138	77,1	53,5
Hoạt động dịch vụ khác	122	158	158	100,0	129,3

226 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG BÌNH	**5610**	**5919**	**6508**	**110,0**	**116,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3520	3101	4209	135,7	119,6
Doanh nghiệp nhỏ	5586	5793	5328	92,0	95,4
Doanh nghiệp vừa	6399	7176	6861	95,6	107,2
Doanh nghiệp lớn	6970	7882	9693	123,0	139,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5577	7639	7482	97,9	134,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5143	7932	7548	95,2	146,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5447	5612	6236	111,1	114,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	12647	10201	11159	109,4	88,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4972**	**6429**	**6629**	**103,1**	**133,3**
Công nghiệp và xây dựng	**5869**	**6236**	**7067**	**113,3**	**120,4**
Công nghiệp	5007	5278	5805	110,0	115,9
Khai khoáng	4714	5318	5964	112,1	126,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4882	4991	5574	111,7	114,2
Sản xuất và phân phối điện	3823	4369	6431	147,2	168,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7820	10673	9597	89,9	122,7
Xây dựng	6747	7154	8187	114,4	121,3
Dịch vụ	**5344**	**5502**	**5797**	**105,4**	**108,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5852	6105	6125	100,3	104,7
Vận tải, kho bãi	4796	4864	5769	118,6	120,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3583	3651	3778	103,5	105,4
Thông tin và truyền thông	4483	3510	4185	119,2	93,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7736	5232	5256	100,5	67,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6412	7800	2785	35,7	43,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5799	5945	6846	115,2	118,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4832	4705	4993	106,1	103,3
Giáo dục và đào tạo	3500	3204	2502	78,1	71,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4858	3909	6573	168,2	135,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4407	6330	8392	132,6	190,4
Hoạt động dịch vụ khác	3389	4462	3225	72,3	95,2

227 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG BÌNH	**80807**	**105680**	**123523**	**116,9**	**152,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	14092	24681	27501	111,4	195,2
Doanh nghiệp nhỏ	22182	27884	35252	126,4	158,9
Doanh nghiệp vừa	12952	16208	24980	154,1	192,9
Doanh nghiệp lớn	31582	36907	35789	97,0	113,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3876	3315	3285	99,1	84,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1922	2145	2129	99,3	110,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	70828	93187	109818	117,8	155,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	6103	9178	10420	113,5	170,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3174**	**3849**	**3679**	**95,6**	**115,9**
Công nghiệp và xây dựng	**45475**	**56389**	**73516**	**130,4**	**161,7**
Công nghiệp	18831	23288	34471	148,0	183,1
Khai khoáng	1589	2496	2732	109,5	171,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13581	14876	16476	110,8	121,3
Sản xuất và phân phối điện	1125	3761	12905	343,1	1147,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2537	2154	2359	109,5	93,0
Xây dựng	26643	33101	39045	118,0	146,5
Dịch vụ	**32159**	**45442**	**46328**	**101,9**	**144,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18748	24412	25268	103,5	134,8
Vận tải, kho bãi	3650	4084	3429	84,0	93,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3778	5327	6900	129,5	182,6
Thông tin và truyền thông	93	121	76	62,8	81,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	24	19	71	373,7	295,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2766	7539	6461	85,7	233,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1588	1889	2174	115,1	136,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	663	451	748	165,9	112,8
Giáo dục và đào tạo	233	256	316	123,4	135,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	106	154	201	130,5	189,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	403	1069	480	44,9	119,1
Hoạt động dịch vụ khác	107	121	204	168,6	190,7

228 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG BÌNH	**53708**	**67369**	**73181**	**108,6**	**136,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3005	3138	4082	130,1	135,8
Doanh nghiệp nhỏ	13592	16569	15730	94,9	115,7
Doanh nghiệp vừa	10310	10453	12669	121,2	122,9
Doanh nghiệp lớn	26801	37209	40699	109,4	151,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1969	1779	2237	125,7	113,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1501	1249	1633	130,7	108,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	46804	57309	63421	110,7	135,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	4936	8281	7523	90,8	152,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1495**	**3128**	**1976**	**63,2**	**132,2**
Công nghiệp và xây dựng	**19057**	**24252**	**28568**	**117,8**	**149,9**
Công nghiệp	9457	11850	12508	105,6	132,3
Khai khoáng	510	725	629	86,8	123,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8645	10199	10593	103,9	122,5
Sản xuất và phân phối điện	160	767	1114	145,2	696,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	142	158	172	108,9	121,1
Xây dựng	9599	12402	16060	129,5	167,3
Dịch vụ	**33156**	**39989**	**42637**	**106,6**	**128,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	29490	34929	38400	109,9	130,2
Vận tải, kho bãi	1672	2565	1953	76,1	116,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	539	569	415	72,9	77,0
Thông tin và truyền thông	36	56	10	17,9	27,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	52	29	42	144,8	80,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	353	662	386	58,3	109,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	558	745	910	122,1	163,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	193	162	227	140,1	117,6
Giáo dục và đào tạo	17	24	19	79,2	111,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	15	28	75	267,9	500,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	197	169	159	94,1	80,7
Hoạt động dịch vụ khác	35	51	41	80,4	117,1

229 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG BÌNH	**-1365**	**-3901**	**-108**		
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-157	-225	-5		
Doanh nghiệp nhỏ	-327	-431	-414		
Doanh nghiệp vừa	-141	-178	-91		
Doanh nghiệp lớn	-741	-3067	402		
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	11	19	58	305,3	527,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	-2	2	21	1050,0	
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	-1193	-3937	-277		
Khu vực doanh nghiệp FDI	-184	17	110	647,1	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**40**	**175**	**144**	**82,3**	**360,0**
Công nghiệp và xây dựng	**-1001**	**-3457**	**97**		
Công nghiệp	-1083	-3715	324		
Khai khoáng	-58	-91	-24		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-314	-161	-20		
Sản xuất và phân phối điện	-701	-3472	379		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-10	10	-11		
Xây dựng	82	257	-227		
Dịch vụ	**-405**	**-619**	**-349**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-181	-165	8		
Vận tải, kho bãi	-100	-199	-62		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-140	-208	-275		
Thông tin và truyền thông	-0,2	-0,4	-0,4		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,3	-0,1	-0,03		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-2	-24	11		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-2	-6	-10		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	27	-6	-20		
Giáo dục và đào tạo	-6	-5	5		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-1	-3	-2		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	-2	-3		
Hoạt động dịch vụ khác	-2	-1	-2		

230 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG TRỊ	**2272**	**2391**	**2676**	**111,9**	**117,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1536	1673	1867	111,6	121,6
Doanh nghiệp nhỏ	642	614	687	111,9	107,0
Doanh nghiệp vừa	62	68	83	122,1	134,3
Doanh nghiệp lớn	33	36	39	108,3	118,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	16	15	15	100,0	94,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7	6	6	100,0	83,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2248	2367	2651	112,0	118,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	9	9	10	111,1	113,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**36**	**43**	**48**	**111,6**	**132,6**
Công nghiệp và xây dựng	**781**	**875**	**1045**	**119,4**	**133,9**
Công nghiệp	301	363	425	117,1	141,2
Khai khoáng	26	33	35	106,1	133,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	263	305	324	106,2	123,1
Sản xuất và phân phối điện	9	22	63	286,4	732,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	3	3	100,0	100,0
Xây dựng	480	512	620	121,1	129,3
Dịch vụ	**1455**	**1473**	**1583**	**107,5**	**108,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	962	956	1014	106,1	105,5
Vận tải, kho bãi	129	133	149	112,0	115,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	57	54	56	103,7	97,9
Thông tin và truyền thông	9	7	7	100,0	74,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	8	8	100,0	93,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11	22	30	136,4	263,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	202	197	210	106,6	103,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	40	47	54	114,9	133,7
Giáo dục và đào tạo	12	21	22	104,8	177,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10	11	11	100,0	107,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5	8	11	137,5	220,0
Hoạt động dịch vụ khác	8	9	11	122,2	137,5

231 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG TRỊ	**28279**	**26355**	**29458**	**111,8**	**104,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6152	5560	6225	112,0	101,2
Doanh nghiệp nhỏ	10009	8742	9759	111,6	97,5
Doanh nghiệp vừa	3999	3802	4077	107,2	101,9
Doanh nghiệp lớn	8119	8251	9397	113,9	115,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3045	2403	2387	99,3	78,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1257	871	881	101,2	70,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	23322	21106	24065	114,0	103,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	1912	2846	3006	105,6	157,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1454**	**1376**	**1300**	**94,5**	**89,4**
Công nghiệp và xây dựng	**15915**	**15785**	**18575**	**117,7**	**116,7**
Công nghiệp	9800	10880	13134	120,7	134,0
Khai khoáng	1169	949	1062	111,9	90,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7890	9041	10754	119,0	136,3
Sản xuất và phân phối điện	172	341	757	222,0	439,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	569	549	561	102,2	98,7
Xây dựng	6115	4905	5441	110,9	89,0
Dịch vụ	**10911**	**9194**	**9583**	**104,2**	**87,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6638	5255	5655	107,6	85,2
Vận tải, kho bãi	1129	877	850	96,9	75,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	631	475	454	95,6	72,0
Thông tin và truyền thông	82	20	24	120,0	29,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	65	40	47	117,5	71,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	46	65	110	169,2	237,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1512	1254	1255	100,1	83,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	311	385	368	95,6	118,2
Giáo dục và đào tạo	232	529	480	90,7	207,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	165	189	218	115,3	132,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	63	70	81	115,7	129,0
Hoạt động dịch vụ khác	36	35	41	117,1	114,5

232 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG TRỊ	**5599**	**5550**	**5771**	**104,0**	**103,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4082	3469	3724	107,4	91,2
Doanh nghiệp nhỏ	5599	6109	4973	81,4	88,8
Doanh nghiệp vừa	6034	6608	6389	96,7	105,9
Doanh nghiệp lớn	6571	5945	7679	129,2	116,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7357	6887	9518	138,2	129,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6822	7674	8703	113,4	127,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5319	5444	5397	99,1	101,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	6210	5179	5596	108,1	90,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5534**	**5482**	**6993**	**127,6**	**126,4**
Công nghiệp và xây dựng	**6249**	**5979**	**6303**	**105,4**	**100,9**
Công nghiệp	6136	5546	6374	114,9	103,9
Khai khoáng	5074	6153	7829	127,2	154,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6170	5365	6025	112,3	97,6
Sản xuất và phân phối điện	8596	9087	6058	66,7	70,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7207	5681	10463	184,2	145,2
Xây dựng	6422	6916	6135	88,7	95,5
Dịch vụ	**4660**	**4833**	**4621**	**95,6**	**99,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4322	4506	4731	105,0	109,5
Vận tải, kho bãi	3885	3976	4272	107,4	110,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3482	3202	3935	122,9	113,0
Thông tin và truyền thông	3588	2904	4153	143,0	115,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5714	6037	6171	102,2	108,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3554	3231	2329	72,1	65,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7407	7920	4035	50,9	54,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4161	4079	5037	123,5	121,1
Giáo dục và đào tạo	4352	4777	5053	105,8	116,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5347	5527	5614	101,6	105,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4337	4765	8990	188,7	207,3
Hoạt động dịch vụ khác	4788	4777	4655	97,4	97,2

233 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG TRỊ	**43740**	**53950**	**84611**	**156,8**	**193,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	7216	10855	13216	121,8	183,1
Doanh nghiệp nhỏ	12930	15854	26976	170,2	208,6
Doanh nghiệp vừa	9722	11082	28362	255,9	291,7
Doanh nghiệp lớn	13872	16160	16057	99,4	115,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4665	4373	4409	100,8	94,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2005	2028	1975	97,4	98,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	37709	47953	78086	162,8	207,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	1366	1623	2116	130,4	154,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2783**	**3496**	**3582**	**102,5**	**128,7**
Công nghiệp và xây dựng	**24008**	**32923**	**59362**	**180,3**	**247,3**
Công nghiệp	12083	19110	45840	239,9	379,4
Khai khoáng	1301	1553	1675	107,9	128,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6810	7894	8837	111,9	129,8
Sản xuất và phân phối điện	3655	9358	35029	374,3	958,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	317	305	299	98,0	94,3
Xây dựng	11925	13813	13521	97,9	113,4
Dịch vụ	**16949**	**17530**	**21667**	**123,6**	**127,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13574	13325	16063	120,5	118,3
Vận tải, kho bãi	1731	1609	1717	106,7	99,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	531	689	612	88,8	115,3
Thông tin và truyền thông	9	4	10	250,0	111,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	11	7	63,6	53,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	121	307	1947	634,2	1609,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	546	594	704	118,5	128,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	260	682	279	40,9	107,3
Giáo dục và đào tạo	61	182	188	103,3	308,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	33	33	46	139,4	139,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	59	79	77	97,5	130,5
Hoạt động dịch vụ khác	11	15	17	113,3	154,5

234 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG TRỊ	**36121**	**39742**	**43579**	**109,7**	**120,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2407	2607	2188	83,9	90,9
Doanh nghiệp nhỏ	14248	13705	16258	118,6	114,1
Doanh nghiệp vừa	7623	10596	9214	87,0	120,9
Doanh nghiệp lớn	11843	12834	15920	124,0	134,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3761	2959	3214	108,6	85,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1850	1637	1650	100,8	89,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	30773	34563	37405	108,2	121,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	1587	2220	2961	133,4	186,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**360**	**568**	**517**	**91,0**	**143,6**
Công nghiệp và xây dựng	**12488**	**16043**	**18280**	**113,9**	**146,4**
Công nghiệp	8703	11258	14160	125,8	162,7
Khai khoáng	781	972	1048	107,8	134,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7424	9410	11046	117,4	148,8
Sản xuất và phân phối điện	326	688	1884	273,8	577,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	173	188	182	96,8	105,2
Xây dựng	3785	4785	4119	86,1	108,8
Dịch vụ	**23273**	**23130**	**24782**	**107,1**	**106,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21908	21711	23209	106,9	105,9
Vận tải, kho bãi	572	528	679	128,6	118,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	141	107	91	85,0	64,5
Thông tin và truyền thông	8	2	4	200,0	50,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12	12	8	66,7	66,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	26	62	30	48,4	115,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	315	334	378	113,2	120,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	96	139	133	95,7	138,5
Giáo dục và đào tạo	29	60	55	91,7	189,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	24	27	38	140,7	158,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	129	135	137	101,5	106,2
Hoạt động dịch vụ khác	15	14	19	135,7	126,7

235 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG TRỊ	**299**	**63**	**755**	**1197,2**	**252,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-82	-62	-38		
Doanh nghiệp nhỏ	-68	-118	96		
Doanh nghiệp vừa	47	12	279	2325,0	593,6
Doanh nghiệp lớn	401	232	418	180,2	104,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	97	85	167	196,5	172,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	34	24	29	120,8	85,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	115	-123	499		433,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	86	101	89	88,1	103,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**23**	**23**	**22**	**95,7**	**95,7**
Công nghiệp và xây dựng	**385**	**190**	**793**	**417,4**	**206,0**
Công nghiệp	205	208	763	366,8	372,2
Khai khoáng	49	59	101	171,2	206,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	154	177	345	194,9	224,0
Sản xuất và phân phối điện	-12	-51	297		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	14	22	21	95,5	150,0
Xây dựng	179	-18	30		16,8
Dịch vụ	**-108**	**-150**	**-59**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-65	-88	-46		
Vận tải, kho bãi	-29	-33	3		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-15	-22	-20		
Thông tin và truyền thông	0,02	-0,05	0,03		150,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-0,03	0,01	-0,2		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2	-0,1	0,3		150,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4	7	5	71,4	125,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-1	-0,2	-0,3		
Giáo dục và đào tạo	-5	-17	-1		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	-0,2	-0,1		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	3	-1		
Hoạt động dịch vụ khác	-0,1	0,1	0,1	100,0	

236 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THỪA THIÊN HUẾ	**3706**	**4022**	**4382**	**109,0**	**118,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2578	2836	3168	111,7	122,9
Doanh nghiệp nhỏ	921	965	983	101,9	106.8
Doanh nghiệp vừa	108	124	136	109,7	126.2
Doanh nghiệp lớn	100	97	95	97,9	95,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	24	22	22	100,0	91,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8	5	4	80,0	50,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3640	3958	4315	109,0	118,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	42	42	45	107,1	107,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**41**	**46**	**59**	**128,3**	**145.3**
Công nghiệp và xây dựng	**1149**	**1327**	**1476**	**111,2**	**128.4**
Công nghiệp	552	619	680	109,9	123.3
Khai khoáng	35	37	33	89,2	94,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	494	545	604	110,8	122,4
Sản xuất và phân phối điện	18	30	32	106,7	177,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5	7	11	157,1	220,0
Xây dựng	598	708	796	112,4	133,2
Dịch vụ	**2516**	**2649**	**2847**	**107,5**	**113,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1166	1182	1268	107,3	108,7
Vận tải, kho bãi	254	263	288	109,5	113,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	359	347	354	102,0	98,7
Thông tin và truyền thông	58	70	80	114,3	138,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16	16	17	106,3	106,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	53	76	97	127,6	184,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	338	369	407	110,3	120,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	132	163	159	97,6	120,6
Giáo dục và đào tạo	66	83	93	112,1	140,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14	15	16	106,7	115,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	39	41	41	100,0	106,2
Hoạt động dịch vụ khác	22	24	27	112,5	120,5

237 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THỪA THIÊN HUẾ	**88140**	**88328**	**96148**	**108,9**	**109,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	10913	9708	11302	116,4	103,6
Doanh nghiệp nhỏ	17430	17465	17865	102,3	102,5
Doanh nghiệp vừa	8856	9338	9908	106,1	111,9
Doanh nghiệp lớn	50942	51817	57073	110,1	112,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	9529	9252	9721	105,1	102,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	987	378	268	70,9	27,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	55924	55814	60704	108,8	108,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	22688	23262	25723	110,6	113,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**620**	**574**	**693**	**120,7**	**111,7**
Công nghiệp và xây dựng	**59606**	**62687**	**70280**	**112,1**	**117,9**
Công nghiệp	50136	53051	60088	113,3	119,9
Khai khoáng	972	997	931	93,4	95,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	47626	50473	57088	113,1	119,9
Sản xuất và phân phối điện	367	365	394	108,0	107,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1171	1216	1675	137,8	143,0
Xây dựng	9470	9636	10192	105,8	107,6
Dịch vụ	**27914**	**25067**	**25175**	**100,4**	**90,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10867	9616	11053	114,9	101,7
Vận tải, kho bãi	4237	3756	3271	87,1	77,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6367	4014	3608	89,9	56,7
Thông tin và truyền thông	696	992	999	100,7	143,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	93	96	100	104,2	107,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	590	766	705	92,0	119,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2202	2341	2462	105,2	111,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1107	1114	1213	108,9	109,6
Giáo dục và đào tạo	770	909	781	85,9	101,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	431	672	528	78,6	122,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	387	548	302	55,1	78,0
Hoạt động dịch vụ khác	165	243	153	63,0	92,6

238 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THỪA THIÊN HUẾ	**5736**	**6425**	**6960**	**108,3**	**121,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3757	3335	4828	144,8	128,5
Doanh nghiệp nhỏ	5748	6230	5717	91,8	99,5
Doanh nghiệp vừa	6298	6901	8816	127,7	140,0
Doanh nghiệp lớn	6076	7063	7481	105,9	123,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7471	7758	7893	101,7	105,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8744	8744	8279	94,7	94,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5652	6112	6696	109,6	118,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	5212	6645	7235	108,9	138,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6824**	**6750**	**6764**	**100,2**	**99,1**
Công nghiệp và xây dựng	**5902**	**6902**	**7443**	**107,8**	**126,1**
Công nghiệp	5781	6854	7445	108,6	128,8
Khai khoáng	6300	7693	9170	119,2	145,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5528	6628	7246	109,3	131,1
Sản xuất và phân phối điện	15009	13141	11093	84,4	73,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12579	13730	12363	90,0	98,3
Xây dựng	6527	7178	7428	103,5	113,8
Dịch vụ	**5368**	**5321**	**5693**	**107,0**	**106,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5766	5948	5720	96,2	99,2
Vận tải, kho bãi	5110	4551	6118	134,4	119,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4848	4658	4674	100,3	96,4
Thông tin và truyền thông	6090	7263	7959	109,6	130,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4244	4918	5098	103,7	120,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6732	5437	4858	89,4	72,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6414	5808	6906	118,9	107,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4132	4507	5103	113,2	123,5
Giáo dục và đào tạo	3526	3574	4156	116,3	117,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5031	4729	4111	86,9	81,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5267	6301	7760	123,2	147,3
Hoạt động dịch vụ khác	3479	3905	4251	108,9	122,2

239 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THỪA THIÊN HUẾ	**84417**	**101710**	**119418**	**117,4**	**141,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	10512	16138	22203	137,6	211,2
Doanh nghiệp nhỏ	16265	21560	24253	112,5	149,1
Doanh nghiệp vừa	12615	17761	20873	117,5	165,5
Doanh nghiệp lớn	45025	46251	52089	112,6	115,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6072	6814	7616	111,8	125,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1960	1194	1095	91,7	55,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	59918	75613	88315	116,8	147,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	18428	19283	23487	121,8	127,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1395**	**1531**	**1681**	**109,8**	**120,5**
Công nghiệp và xây dựng	**46726**	**54194**	**64812**	**119,6**	**138,7**
Công nghiệp	38817	44905	53074	118,2	136,7
Khai khoáng	991	1558	908	58,3	91,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	28932	33069	41318	124,9	142,8
Sản xuất và phân phối điện	6674	7579	7639	100,8	114,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2219	2700	3210	118,9	144,7
Xây dựng	7909	9289	11739	126,4	148,4
Dịch vụ	**36296**	**45985**	**52924**	**115,1**	**145,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13366	15009	17416	116,0	130,3
Vận tải, kho bãi	3058	3054	3833	125,5	125,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	11276	13849	13336	96,3	118,3
Thông tin và truyền thông	421	464	607	130,8	144,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	80	25	27	108,0	33,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5436	9188	10598	115,3	195,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	916	1128	1350	119,7	147,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	702	1568	1057	67,4	150,6
Giáo dục và đào tạo	282	319	256	80,3	90,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	369	376	421	112,0	114,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	323	881	3815	433,0	1181,1
Hoạt động dịch vụ khác	67	123	207	168,3	309,0

240 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THỪA THIÊN HUẾ	**78784**	**88739**	**94995**	**107,1**	**120,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3592	3684	3590	97,4	99,9
Doanh nghiệp nhỏ	15432	16486	16724	101,4	108,4
Doanh nghiệp vừa	9157	12408	13139	105,9	143,5
Doanh nghiệp lớn	50603	56161	61542	109,6	121,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7707	6800	8454	124,3	109,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1747	343	292	85,1	16,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	47449	54218	59914	110,5	126,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	23627	27721	26628	96,1	112,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**273**	**316**	**453**	**143,4**	**165,9**
Công nghiệp và xây dựng	**41837**	**48806**	**53108**	**108,8**	**126,9**
Công nghiệp	36940	42902	47370	110,4	128,2
Khai khoáng	475	550	720	130,9	151,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	34637	40659	44267	108,9	127,8
Sản xuất và phân phối điện	1026	773	1297	167,8	126,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	802	921	1087	118,0	135,5
Xây dựng	4897	5904	5738	97,2	117,2
Dịch vụ	**36673**	**39617**	**41433**	**104,6**	**113,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	30585	33858	35410	104,6	115,8
Vận tải, kho bãi	2171	1967	2443	124,2	112,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1885	1207	636	52,7	33,7
Thông tin và truyền thông	113	162	175	108,0	154,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	35	33	42	127,3	120,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	661	978	1314	134,4	198,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	529	653	703	107,7	132,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	213	210	256	121,9	120,2
Giáo dục và đào tạo	80	83	66	79,5	82,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	104	128	110	85,9	105,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	275	304	248	81,6	90,2
Hoạt động dịch vụ khác	22	36	30	83,3	136,4

241 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THỪA THIÊN HUẾ	**1906**	**3223**	**3080**	**95,6**	**161,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-33	-111	-166		
Doanh nghiệp nhỏ	60	-33	69		115,0
Doanh nghiệp vừa	188	276	169	61,2	89,9
Doanh nghiệp lớn	1691	3091	3008	97,3	177,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	261	229	537	234,5	205,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	69	32	23	71,9	33,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	268	-152	1203		448,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	1378	3147	1340	42,6	97,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**22**	**36**	**48**	**133,3**	**218,2**
Công nghiệp và xây dựng	**2138**	**3932**	**3302**	**84,0**	**154,4**
Công nghiệp	2060	3834	3207	83,6	155,7
Khai khoáng	26	58	77	132,8	296,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1749	3720	2680	72,0	153,2
Sản xuất và phân phối điện	197	-77	308		156,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	88	132	141	106,8	160,2
Xây dựng	78	99	95	96,0	121,8
Dịch vụ	**-254**	**-745**	**-270**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	102	85	281	330,6	275,5
Vận tải, kho bãi	-17	-62	-75		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-469	-915	-868		
Thông tin và truyền thông	-9	-46	8		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	1	1	100,0	20,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	123	223	404	181,2	328,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	11	7	-13		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	-1	-15		
Giáo dục và đào tạo	-10	-7	-7		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5	-5	-7		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4	-22	20		500,0
Hoạt động dịch vụ khác	-0,2	-2	1		

242 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐÀ NẴNG	**15912**	**18885**	**20393**	**108,0**	**128,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	11454	14451	15955	110,4	139,3
Doanh nghiệp nhỏ	3726	3704	3710	100,2	99,6
Doanh nghiệp vừa	403	426	420	98,6	104,3
Doanh nghiệp lớn	329	304	308	101,3	93,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	51	44	46	104,6	90,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	21	17	16	94,1	75,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	15460	18356	19877	108,3	128.6
Khu vực doanh nghiệp FDI	401	485	470	96,9	117,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**45**	**37**	**38**	**102,7**	**84,4**
Công nghiệp và xây dựng	**4535**	**5353**	**5977**	**111,7**	**131,8**
Công nghiệp	1796	1997	2130	106,7	118,6
Khai khoáng	54	50	47	94,0	87,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1683	1851	1945	105,1	115,6
Sản xuất và phân phối điện	32	52	96	184,6	298,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	27	44	42	95,5	155,6
Xây dựng	2739	3356	3847	114,6	140,4
Dịch vụ	**11331**	**13495**	**14378**	**106,5**	**126,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5208	6076	6563	108,0	126,0
Vận tải, kho bãi	1262	1420	1495	105,3	118,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1192	1422	1428	100,4	119,8
Thông tin và truyền thông	373	500	580	116,0	155,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	27	40	54	135,0	200,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	346	494	567	114,8	164,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1381	1680	1800	107,1	130,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	898	1078	1079	100,1	120,1
Giáo dục và đào tạo	254	320	359	112,2	141,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	42	52	63	121,2	150,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	105	116	123	106,0	116,9
Hoạt động dịch vụ khác	244	297	267	89,9	109,5

243 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐÀ NẴNG	**302400**	**273469**	**267088**	**97,7**	**88,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	45620	46409	46923	101,1	102,9
Doanh nghiệp nhỏ	73064	66280	63345	95,6	86,7
Doanh nghiệp vừa	30345	29385	28326	96,4	93,4
Doanh nghiệp lớn	153371	131395	128494	97,8	83,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	31873	21723	22162	102,0	69,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	14657	12680	12747	100,5	87,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	223584	207451	200672	96,7	89,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	46944	44295	44254	99,9	94,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**350**	**274**	**241**	**88,0**	**68,8**
Công nghiệp và xây dựng	**175173**	**153320**	**152488**	**99,5**	**87,1**
Công nghiệp	107092	99172	99954	100,8	93,3
Khai khoáng	1296	949	653	68,8	50,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	93196	85467	86283	101,0	92,6
Sản xuất và phân phối điện	10571	10694	10995	102,8	104,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2029	2062	2023	98,1	99,7
Xây dựng	68081	54148	52534	97,0	77,2
Dịch vụ	**126877**	**119875**	**114359**	**95,4**	**90,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	39457	36211	36881	101,9	93,5
Vận tải, kho bãi	17517	15177	12610	83,1	72,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	22242	15141	9671	63,9	43,5
Thông tin và truyền thông	7189	9641	11939	123,8	166,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	275	333	412	123,7	149,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4612	5120	4831	94,4	104,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	11160	10837	11962	110,4	107,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11377	11929	11070	92,8	97,3
Giáo dục và đào tạo	6627	8733	8218	94,1	124,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2205	2550	2805	110,0	127,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2883	3124	2908	93,1	100,9
Hoạt động dịch vụ khác	1334	1079	1052	97,5	78,9

244 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐÀ NẴNG	**7587**	**8027**	**8813**	**109,8**	**116,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4972	3911	4697	120,1	94,5
Doanh nghiệp nhỏ	6749	7245	7567	104,4	112,1
Doanh nghiệp vừa	7763	8230	8845	107,5	113,9
Doanh nghiệp lớn	8688	9884	11038	111,7	127,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	11580	15979	15685	98,2	135,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	14359	17574	17925	102,0	124,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6934	7058	7822	110,8	112,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	7881	8699	9898	113,8	125,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4790**	**4361**	**7210**	**165,3**	**150,5**
Công nghiệp và xây dựng	**7694**	**8506**	**9003**	**105,8**	**117,0**
Công nghiệp	7875	8868	9469	106,8	120,2
Khai khoáng	7405	7715	8858	114,8	119,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6945	7758	8446	108,9	121,6
Sản xuất và phân phối điện	15906	17915	17640	98,5	110,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9290	8647	8637	99,9	93,0
Xây dựng	7403	7813	8135	104,1	109,9
Dịch vụ	**7443**	**7462**	**8567**	**114,8**	**115,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6922	6417	7086	110,4	102,4
Vận tải, kho bãi	7828	7813	7645	97,8	97,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6365	4850	5442	112,2	85,5
Thông tin và truyền thông	12160	15024	18068	120,3	148,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7761	6190	6932	112,0	89,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9396	8729	9144	104,8	97,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8284	9302	9835	105,7	118,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5838	5318	5824	109,5	99,8
Giáo dục và đào tạo	8081	9377	9149	97,6	113,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10940	12179	11018	90,5	100,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6827	6129	11021	179,8	161,4
Hoạt động dịch vụ khác	4082	3215	2236	69,5	54,8

245 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐÀ NẴNG	**396941**	**525082**	**613190**	**116,8**	**154,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	60678	100225	177104	176,7	291,9
Doanh nghiệp nhỏ	80109	114879	98979	86,2	123,6
Doanh nghiệp vừa	52126	78919	87429	110,8	167,7
Doanh nghiệp lớn	204028	231059	249678	108,1	122,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	44190	47752	49350	103,3	111,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	32958	37780	37590	99,5	114,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	314260	431221	512483	118,8	163,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	38491	46109	51358	111,4	133,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**685**	**923**	**1894**	**205,2**	**276,5**
Công nghiệp và xây dựng	**152943**	**175118**	**190222**	**108,6**	**124,4**
Công nghiệp	92745	105686	111424	105,4	120,1
Khai khoáng	1324	1600	1167	72,9	88,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	55266	61153	66643	109,0	120,6
Sản xuất và phân phối điện	34546	40970	41508	101,3	120,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1608	1962	2106	107,3	131,0
Xây dựng	60198	69433	78798	113,5	130,9
Dịch vụ	**243313**	**349041**	**421075**	**120,6**	**173,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	53062	64837	68578	105,8	129,2
Vận tải, kho bãi	24149	20832	17603	84,5	72,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	39697	53911	43185	80,1	108,8
Thông tin và truyền thông	2365	3689	4586	124,3	193,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	288	403	14881	3692,6	5167,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	88175	146745	205707	140,2	233,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9378	12322	11999	97,4	127,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5508	8654	9148	105,7	166,1
Giáo dục và đào tạo	3421	5648	5020	88,9	146,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1293	1386	1649	119,0	127,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	15191	29197	38109	130,5	250,9
Hoạt động dịch vụ khác	786	1417	611	43,1	77,7

246 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐÀ NẴNG	**294493**	**301147**	**306302**	**101,7**	**104,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	15018	15760	15979	101,4	106,4
Doanh nghiệp nhỏ	61888	65349	63461	97,1	102,5
Doanh nghiệp vừa	37270	47296	41042	86,8	110,1
Doanh nghiệp lớn	180317	172742	185820	107,6	103,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	57561	57844	63460	109,7	110,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	43488	46332	48743	105,2	112,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	209248	215334	216894	100,7	103,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	27683	27969	25948	92,8	93,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**100**	**77**	**94**	**122,1**	**94,0**
Công nghiệp và xây dựng	**135557**	**143109**	**148036**	**103,4**	**109,2**
Công nghiệp	99795	103689	110710	106,8	110,9
Khai khoáng	1012	719	656	91,2	64,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	61072	60826	65097	107,0	106,6
Sản xuất và phân phối điện	36898	41270	44148	107,0	119,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	813	874	809	92,6	99,5
Xây dựng	35762	39420	37326	94,7	104,4
Dịch vụ	**158835**	**157961**	**158172**	**100,1**	**99,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	110837	114747	113714	99,1	102,6
Vận tải, kho bãi	12529	10985	12076	109,9	96,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9728	6429	2464	38,3	25,3
Thông tin và truyền thông	2106	3538	4509	127,4	214,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	111	79	143	181,0	128,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9401	8601	13746	159,8	146,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4845	4799	4734	98,6	97,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4490	2817	2214	78,6	49,3
Giáo dục và đào tạo	1579	2154	1699	78,9	107,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	958	977	1068	109,3	111,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1912	2293	1690	73,7	88,4
Hoạt động dịch vụ khác	340	541	116	21,4	34,1

247 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐÀ NẴNG	**6083**	**-1784**	**1208**		**19,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-1084	-1694	-2213		
Doanh nghiệp nhỏ	-553	-1310	-922		
Doanh nghiệp vừa	472	-541	-1311		
Doanh nghiệp lớn	7248	1760	5654	321,3	78,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1708	1869	1959	104,8	114,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	842	899	1030	114,6	122,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2986	-3159	-818		
Khu vực doanh nghiệp FDI	1389	-494	67		4,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-2**	**0,1**	**2**	**2000,0**	
Công nghiệp và xây dựng	**3496**	**2630**	**3658**	**139,1**	**104,6**
Công nghiệp	3197	2741	3384	123,5	105,8
Khai khoáng	16	10	6	60,0	37,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1948	1238	1811	146,3	93,0
Sản xuất và phân phối điện	1099	1316	1418	107,8	129,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	135	178	149	83,7	110,4
Xây dựng	299	-112	274		91,6
Dịch vụ	**2589**	**-4414**	**-2452**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	306	-798	-967		
Vận tải, kho bãi	566	-309	84		14,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-423	-4464	-3461		
Thông tin và truyền thông	439	738	907	122,9	206,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15	-0,3	36		240,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1753	1201	2079	173,1	118,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	123	46	188	408,7	152,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-181	-321	-1215		
Giáo dục và đào tạo	8	-85	82		1025,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	130	-1	41		31,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-155	-465	-192		
Hoạt động dịch vụ khác	7	44	-33		

248 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG NAM	**5868**	**6806**	**7416**	**109,0**	**126,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4071	4954	5446	109,9	133,8
Doanh nghiệp nhỏ	1455	1501	1607	107,1	110,4
Doanh nghiệp vừa	176	184	182	98,9	103,4
Doanh nghiệp lớn	166	167	181	108,4	109,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	15	13	14	107,7	94,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5	4	4	100,0	74,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5728	6635	7236	109,1	126,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	125	158	166	105,1	132,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**86**	**122**	**139**	**113,9**	**162,4**
Công nghiệp và xây dựng	**2417**	**2837**	**3119**	**109,9**	**129,0**
Công nghiệp	1065	1177	1276	108,4	119,8
Khai khoáng	120	112	103	92,0	85,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	900	974	1060	108,8	117,7
Sản xuất và phân phối điện	32	75	98	130,7	306,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	13	16	15	93,8	119,1
Xây dựng	1352	1660	1843	111,0	136,3
Dịch vụ	**3365**	**3847**	**4158**	**108,1**	**123,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1621	1776	1930	108,7	119,1
Vận tải, kho bãi	414	404	426	105,5	103,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	433	573	573	100,0	132,3
Thông tin và truyền thông	27	37	47	127,0	176,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	17	25	27	108,0	155,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	82	120	183	152,5	222,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	423	454	486	107,1	115,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	190	249	265	106,4	139,6
Giáo dục và đào tạo	57	91	103	113,2	180,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	21	27	31	114,8	146,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	39	44	48	109,1	121,8
Hoạt động dịch vụ khác	41	47	39	83,0	95,1

249 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG NAM	**156575**	**159968**	**172331**	**107,7**	**110,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	16208	15874	16285	102,6	100,5
Doanh nghiệp nhỏ	28823	29398	30289	103,0	105,1
Doanh nghiệp vừa	14156	14028	13595	96,9	96,0
Doanh nghiệp lớn	97388	100668	112162	111,4	115,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7817	6564	5151	78,5	65,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4355	1828	1895	103,7	43,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	99557	96135	104359	108,6	104,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	49201	57269	62821	109,7	127,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6250**	**5893**	**4814**	**81,7**	**77,0**
Công nghiệp và xây dựng	**117186**	**121789**	**135398**	**111,2**	**115,5**
Công nghiệp	95212	98552	111640	113,3	117,3
Khai khoáng	2028	2160	2054	95,1	101,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	91184	94277	106751	113,2	117,1
Sản xuất và phân phối điện	910	1200	1724	143,7	189,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1091	915	1111	121,4	101,9
Xây dựng	21975	23237	23758	102,2	108,1
Dịch vụ	**33138**	**32286**	**32119**	**99,5**	**96,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10390	10491	11246	107,2	108,2
Vận tải, kho bãi	5076	4385	4093	93,3	80,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8579	4401	3604	81,9	42,0
Thông tin và truyền thông	162	125	137	109,6	84,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	153	211	206	97,6	135,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	606	799	1192	149,2	196,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2616	2801	3011	107,5	115,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1719	2069	2414	116,7	140,4
Giáo dục và đào tạo	782	1335	1491	111,7	190,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1500	2167	2295	105,9	153,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1318	3318	2303	69,4	174,7
Hoạt động dịch vụ khác	237	184	127	69,0	53,6

250 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG NAM	**5954**	**6283**	**8152**	**129,8**	**136,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4638	3522	5940	168,7	128,1
Doanh nghiệp nhỏ	5910	5982	8069	134,9	136,5
Doanh nghiệp vừa	6197	6861	9058	132,0	146,2
Doanh nghiệp lớn	6157	6775	8417	124,2	136,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4136	3583	6219	173,6	150,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3656	4174	4947	118,5	135,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6174	6445	8461	131,3	137,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	5801	6333	7807	123,3	134,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2996**	**2370**	**4094**	**172,7**	**136,6**
Công nghiệp và xây dựng	**6106**	**6665**	**8091**	**121,4**	**132,5**
Công nghiệp	6058	6805	8007	117,7	132,2
Khai khoáng	6477	8881	8850	99,7	136,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6007	6737	7857	116,6	130,8
Sản xuất và phân phối điện	9492	7952	15613	196,3	164,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6620	7793	8825	113,2	133,3
Xây dựng	6316	6037	8470	140,3	134,1
Dịch vụ	**5990**	**5607**	**9000**	**160,5**	**150,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5947	5513	8169	148,2	137,4
Vận tải, kho bãi	6911	6798	8647	127,2	125,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5299	4263	4451	104,4	84,0
Thông tin và truyền thông	6566	5089	4660	91,6	71,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11674	7202	5605	77,8	48,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6685	5961	10060	168,8	150,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6007	5578	10865	194,8	180,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4221	4309	6317	146,6	149,7
Giáo dục và đào tạo	5650	5739	8436	147,0	149,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9345	10654	11926	111,9	127,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5523	4752	17052	358,8	308,7
Hoạt động dịch vụ khác	4733	3835	6866	179,0	145,1

251 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG NAM	**192460**	**283507**	**330750**	**116,7**	**171,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	26848	45947	65528	142,6	244,1
Doanh nghiệp nhỏ	32287	45669	53056	116,2	164,3
Doanh nghiệp vừa	29120	27919	27156	97,3	93,3
Doanh nghiệp lớn	104206	163972	185010	112,8	177,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6591	6030	7385	122,5	112,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2948	2548	3312	130,0	112,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	153867	218847	261755	119,6	170,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	32003	58629	61611	105,1	192,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6093**	**4742**	**5661**	**119,4**	**92,9**
Công nghiệp và xây dựng	**107395**	**145789**	**150288**	**103,1**	**139,9**
Công nghiệp	86951	113558	117967	103,9	135,7
Khai khoáng	3308	3933	4067	103,4	122,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	67126	89120	86117	96,6	128,3
Sản xuất và phân phối điện	14432	18968	24685	130,1	171,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2085	1538	3099	201,5	148,6
Xây dựng	20445	32231	32321	100,3	158,1
Dịch vụ	**78972**	**132976**	**174801**	**131,5**	**221,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26149	49529	83702	169,0	320,1
Vận tải, kho bãi	4464	5956	6853	115,1	153,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	15763	23045	22710	98,5	144,1
Thông tin và truyền thông	131	71	72	101,4	55,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5427	3676	129	3,5	2,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8502	14533	24230	166,7	285,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1848	2033	2465	121,2	133,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2128	4997	5331	106,7	250,5
Giáo dục và đào tạo	375	676	837	123,8	223,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	629	960	1153	120,1	183,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13423	27316	27181	99,5	202,5
Hoạt động dịch vụ khác	132	184	138	75,0	104,5

252 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG NAM	**179716**	**194823**	**221805**	**113,9**	**123,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5346	4849	5369	110,7	100,4
Doanh nghiệp nhỏ	19257	20050	23549	117,5	122,3
Doanh nghiệp vừa	16116	16222	15829	97,6	98,2
Doanh nghiệp lớn	138996	153702	177058	115,2	127,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2328	2017	2277	112,9	97,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	551	394	507	128,7	92,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	161263	172612	189669	109,9	117,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	16125	20195	29858	147,8	185,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1125**	**937**	**1597**	**170,4**	**142,0**
Công nghiệp và xây dựng	**93204**	**107740**	**115399**	**107,1**	**123,8**
Công nghiệp	84285	97151	104435	107,5	123,9
Khai khoáng	1323	1414	1411	99,8	106,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	78762	90910	96407	106,0	122,4
Sản xuất và phân phối điện	3737	4322	6053	140,1	162,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	463	505	564	111,7	121,8
Xây dựng	8919	10589	10963	103,5	122,9
Dịch vụ	**85387**	**86147**	**104809**	**121,7**	**122,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	75457	77809	95121	122,2	126,1
Vận tải, kho bãi	3093	3210	4267	132,9	138,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2950	1156	697	60,3	23,6
Thông tin và truyền thông	93	49	72	146,9	77,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	214	104	30	28,8	14,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1381	1434	1774	123,7	128,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	677	676	808	119,5	119,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	281	359	379	105,6	134,9
Giáo dục và đào tạo	137	233	361	154,9	263,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	534	624	675	108,2	126,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	532	469	603	128,6	113,3
Hoạt động dịch vụ khác	37	25	23	92,0	62,2

253 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG NAM	**5864**	**2471**	**4378**	**177,2**	**74,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-453	-560	-719		
Doanh nghiệp nhỏ	-521	-761	12		
Doanh nghiệp vừa	417	-81	404		96,9
Doanh nghiệp lớn	6421	3873	4681	120,9	72,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	227	190	352	185,3	155,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	-16	-71	-35		
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5598	4059	5213	128,4	93,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	39	-1778	-1188		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-263**	**112**	**77**	**68,8**	
Công nghiệp và xây dựng	**4851**	**3970**	**5966**	**150,3**	**123,0**
Công nghiệp	4776	3726	5658	151,9	118,5
Khai khoáng	-150	-54	220		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4395	3107	4284	137,9	97,5
Sản xuất và phân phối điện	488	555	1163	209,5	238,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	43	118	-9		
Xây dựng	74	244	308	126,2	416,2
Dịch vụ	**1277**	**-1611**	**-1665**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1737	1666	1011	60,7	58,2
Vận tải, kho bãi	28	31	221	712,9	789,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-443	-1376	-613		
Thông tin và truyền thông	3	-2	23		766,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	111	-15	-2		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	234	199	40	20,1	17,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,1	-11	8		8000,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-37	-64	-35		
Giáo dục và đào tạo	-5	-15	1		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	49	15	-18		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-397	-2027	-2298		
Hoạt động dịch vụ khác	-5	-11	-4		

254 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG NGÃI	**4089**	**4491**	**4767**	**106,2**	**116,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2891	3192	3468	108,7	120,0
Doanh nghiệp nhỏ	1016	1089	1086	99,7	106,9
Doanh nghiệp vừa	112	121	139	114,9	123,9
Doanh nghiệp lớn	70	89	74	83,2	106,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	29	22	19	86,4	66,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8	6	7	116,7	83,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4036	4436	4712	106,2	116,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	24	33	36	109,1	147,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**68**	**61**	**63**	**103,3**	**92,7**
Công nghiệp và xây dựng	**1539**	**1704**	**1812**	**106,3**	**117,7**
Công nghiệp	587	607	706	116,3	120,4
Khai khoáng	41	34	43	126,5	104,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	509	510	574	112,5	112,9
Sản xuất và phân phối điện	23	45	71	157,8	308,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	14	18	18	100,0	130,4
Xây dựng	953	1097	1106	100,8	116,1
Dịch vụ	**2481**	**2726**	**2892**	**106,1**	**116,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1438	1546	1604	103,8	111,5
Vận tải, kho bãi	298	298	336	112,8	112,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	111	126	123	97,6	110,6
Thông tin và truyền thông	7	14	12	85,7	166,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15	19	20	105,3	129,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	38	66	85	128,8	226,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	392	420	475	113,1	121,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	99	126	124	98,4	125,8
Giáo dục và đào tạo	38	55	67	121,8	175,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5	9	10	111,1	200,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	24	26	22	84,6	90,2
Hoạt động dịch vụ khác	16	21	14	66,7	86,4

255 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG NGÃI	**77325**	**90921**	**103067**	**113,4**	**133,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	11637	10208	10540	103,3	90,6
Doanh nghiệp nhỏ	16986	17252	17110	99,2	100,7
Doanh nghiệp vừa	7529	8182	9100	111,2	120,9
Doanh nghiệp lớn	41173	55279	66317	120,0	161,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6873	5676	5286	93,1	76,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2406	1276	1483	116,2	61,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	56814	61283	64028	104,5	112,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	13638	23962	33753	140,9	247,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1184**	**1031**	**867**	**84,1**	**73,2**
Công nghiệp và xây dựng	**55132**	**69004**	**81792**	**118,5**	**148,4**
Công nghiệp	42612	57046	71300	125,0	167,3
Khai khoáng	531	355	474	133,5	89,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	40723	55194	69017	125,0	169,5
Sản xuất và phân phối điện	469	520	769	147,9	164,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	889	977	1040	106,5	117,0
Xây dựng	12520	11958	10492	87,7	83,8
Dịch vụ	**21009**	**20886**	**20408**	**97,7**	**97,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9770	9278	9539	102,8	97,6
Vận tải, kho bãi	3833	3367	3223	95,7	84,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1279	1490	1041	69,9	81,4
Thông tin và truyền thông	126	83	72	86,8	57,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	169	199	232	116,6	137,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	750	1002	953	95,1	127,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3051	2781	2756	99,1	90,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1088	1427	1295	90,8	119,0
Giáo dục và đào tạo	467	647	682	105,4	146,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	222	369	460	124,7	206,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	185	174	110	63,2	59,6
Hoạt động dịch vụ khác	70	69	45	65,2	64,7

256 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG NGÃI	**8073**	**8595**	**9706**	**112,9**	**120,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5556	4253	6077	142,9	109,4
Doanh nghiệp nhỏ	7765	7020	8162	116,3	105,1
Doanh nghiệp vừa	7561	8128	9264	114,0	122,5
Doanh nghiệp lớn	9021	10071	10860	107,8	120,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10500	14353	16472	114,8	156,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9801	8541	9537	111,7	97,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	7403	7413	8991	121,3	121,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	9642	10395	9962	95,8	103,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5443**	**5416**	**7540**	**139,2**	**138,5**
Công nghiệp và xây dựng	**8630**	**9369**	**10364**	**110,6**	**120,1**
Công nghiệp	8603	9854	10614	107,7	123,4
Khai khoáng	6890	6737	7520	111,6	109,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8579	9852	10559	107,2	123,1
Sản xuất và phân phối điện	11555	14092	19677	139,6	170,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9105	8855	8827	99,7	96,9
Xây dựng	8717	7195	8815	122,5	101,1
Dịch vụ	**6799**	**6366**	**7374**	**115,8**	**108,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6179	6029	6834	113,4	110,6
Vận tải, kho bãi	6048	5790	8062	139,2	133,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3991	4262	5157	121,0	129,2
Thông tin và truyền thông	14898	4688	8536	182,1	57,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7120	6172	16709	270,7	234,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10864	8630	7300	84,6	67,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9622	8662	8175	94,4	85,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7422	6349	6294	99,1	84,8
Giáo dục và đào tạo	4718	3786	9052	239,1	191,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7811	9098	8824	97,0	113,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7497	9228	12580	136,3	167,8
Hoạt động dịch vụ khác	4282	4190	4396	104,9	102,7

257 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG NGÃI	**195156**	**265388**	**322832**	**121,7**	**165,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	11219	17486	24922	142,5	222,1
Doanh nghiệp nhỏ	19690	27374	27982	102,2	142,1
Doanh nghiệp vừa	13472	16315	19668	120,6	146,0
Doanh nghiệp lớn	150775	204212	250260	122,5	166,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	75362	73090	83667	114,5	111,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	35143	11018	10975	99,6	31,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	104439	165824	206488	124,5	197,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	15355	26473	32676	123,4	212,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4000**	**4984**	**5323**	**106,8**	**133,1**
Công nghiệp và xây dựng	**162132**	**219229**	**270735**	**123,5**	**167,0**
Công nghiệp	148283	201978	256664	127,1	173,1
Khai khoáng	539	527	850	161,3	157,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	139466	190589	240468	126,2	172,4
Sản xuất và phân phối điện	7504	10096	14495	143,6	193,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	774	766	851	111,1	109,9
Xây dựng	13849	17250	14071	81,6	101,6
Dịch vụ	**29024**	**41175**	**46774**	**113,6**	**161,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12889	16415	15935	97,1	123,6
Vận tải, kho bãi	3645	2642	3024	114,5	83,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1611	2122	910	42,9	56,5
Thông tin và truyền thông	82	36	40	111,1	48,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	477	2143	2133	99,5	447,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5836	12484	18426	147,6	315,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1151	1317	1384	105,1	120,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2765	3083	2530	82,1	91,5
Giáo dục và đào tạo	115	187	1722	920,9	1497,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	125	234	253	108,1	202,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	294	461	382	82,9	129,9
Hoạt động dịch vụ khác	34	50	37	74,0	108,8

258 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG NGÃI	**170624**	**187862**	**297860**	**158,6**	**174,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5222	7558	4772	63,1	91,4
Doanh nghiệp nhỏ	17273	19497	18942	97,2	109,7
Doanh nghiệp vừa	11926	12686	14975	118,0	125,6
Doanh nghiệp lớn	136203	148123	259172	175,0	190,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	94303	64186	108687	169,3	115,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	32138	837	3071	366,9	9,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	65391	100648	156744	155,7	239,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	10930	23028	32430	140,8	296,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**329**	**278**	**589**	**211,9**	**179,0**
Công nghiệp và xây dựng	**138154**	**150959**	**265175**	**175,7**	**191,9**
Công nghiệp	129608	141496	257452	182,0	198,6
Khai khoáng	351	260	355	136,5	101,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	128009	139621	254965	182,6	199,2
Sản xuất và phân phối điện	940	1218	1715	140,8	182,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	308	397	417	105,0	135,4
Xây dựng	8546	9463	7723	81,6	90,4
Dịch vụ	**32141**	**36625**	**32097**	**87,6**	**99,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26863	30831	26162	84,9	97,4
Vận tải, kho bãi	2164	2046	2431	118,8	112,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	383	469	455	97,0	118,8
Thông tin và truyền thông	187	21	25	119,0	13,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	58	153	60	39,2	103,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1009	1324	1062	80,2	105,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	701	713	673	94,4	96,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	405	596	642	107,7	158,5
Giáo dục và đào tạo	47	53	146	275,5	310,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	60	131	186	142,0	310,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	253	262	231	88,2	91,3
Hoạt động dịch vụ khác	11	26	24	92,3	218,2

259 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG NGÃI	**5461**	**2943**	**32937**	**1119,2**	**603,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-264	-912	-340		
Doanh nghiệp nhỏ	-327	-1713	-267		
Doanh nghiệp vừa	120	138	198	143,5	165,0
Doanh nghiệp lớn	5931	5430	33346	614,1	562,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2785	-2816	7222		259,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2575	-47	33		1,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2129	3319	22164	667,8	1041,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	547	2440	3551	145,5	649,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-7**	**-38**	**-13**		
Công nghiệp và xây dựng	**5799**	**5257**	**32834**	**624,6**	**566,2**
Công nghiệp	5690	5146	32861	638,6	577,5
Khai khoáng	5	2	-11		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5517	4930	32332	655,8	586,0
Sản xuất và phân phối điện	126	156	488	312,8	387,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	41	58	52	89,7	126,8
Xây dựng	109	112	-27		
Dịch vụ	**-331**	**-2277**	**116**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-371	-2246	229		
Vận tải, kho bãi	-57	8	-7		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-29	-41	-42		
Thông tin và truyền thông	6	-1	0,01		0,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-4	-20	-19		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	161	88	-8		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	12	10	0,3	3,0	2,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-81	-59	-23		
Giáo dục và đào tạo	-3	-18	-27		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	-1	15		1500,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	35	4	-1		
Hoạt động dịch vụ khác	-0,2	-0,3	-0,3		

260 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH ĐỊNH	**5344**	**5850**	**6302**	**107,7**	**117,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3301	3719	4046	108,8	122,6
Doanh nghiệp nhỏ	1691	1721	1819	105,7	107,6
Doanh nghiệp vừa	207	252	269	106,8	129,7
Doanh nghiệp lớn	145	158	168	106,3	116,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	22	19	19	100,0	87,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9	9	9	100,0	95,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5287	5788	6233	107,7	117,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	36	43	50	116,3	140,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**85**	**93**	**86**	**92,5**	**101,2**
Công nghiệp và xây dựng	**1856**	**2099**	**2324**	**110,7**	**125,2**
Công nghiệp	1036	1163	1319	113,4	127,3
Khai khoáng	62	57	58	101,8	93,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	925	1039	1156	111,3	125,0
Sản xuất và phân phối điện	37	51	89	174,5	243,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	13	16	16	100,0	125,0
Xây dựng	820	936	1005	107,4	122,5
Dịch vụ	**3403**	**3658**	**3892**	**106,4**	**114,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1809	1801	1966	109,2	108,7
Vận tải, kho bãi	546	574	585	101,9	107,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	302	402	402	100,0	133,0
Thông tin và truyền thông	44	38	34	89,5	78,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	27	32	35	109,4	131,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	66	84	94	111,9	141,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	388	394	460	116,8	118,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	130	207	201	97,1	154,9
Giáo dục và đào tạo	37	59	48	81,4	128,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7	11	13	118,2	175,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	30	34	32	94,1	106,7
Hoạt động dịch vụ khác	17	22	22	100,0	126,4

261 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH ĐỊNH	**127218**	**131204**	**143273**	**109,2**	**112,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	13882	12926	14009	108,4	100,9
Doanh nghiệp nhỏ	37104	36685	39339	107,2	106,0
Doanh nghiệp vừa	19069	21367	22750	106,5	119,3
Doanh nghiệp lớn	57163	60226	67175	111,5	117,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4145	4225	4357	103,1	105,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1255	1159	1247	107,6	99,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	117804	120680	131308	108,8	111,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	5269	6299	7608	120,8	144,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3090**	**3984**	**3631**	**91,1**	**117,5**
Công nghiệp và xây dựng	**91335**	**93558**	**103756**	**110,9**	**113,6**
Công nghiệp	63438	67432	76919	114,1	121,3
Khai khoáng	1261	729	718	98,5	56,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	60258	64872	74203	114,4	123,1
Sản xuất và phân phối điện	766	653	783	119,9	102,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1152	1178	1215	103,1	105,5
Xây dựng	27898	26126	26837	102,7	96,2
Dịch vụ	**32792**	**33662**	**35886**	**106,6**	**109,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13358	11725	13127	112,0	98,3
Vận tải, kho bãi	8497	8850	9769	110,4	115,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3433	3930	3302	84,0	96,2
Thông tin và truyền thông	344	344	465	135,2	135,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	311	390	403	103,3	129,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	632	868	966	111,3	152,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3176	3282	3790	115,5	119,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1535	1963	1904	97,0	124,1
Giáo dục và đào tạo	502	788	616	78,2	122,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	528	833	903	108,4	171,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	374	554	510	92,1	136,5
Hoạt động dịch vụ khác	103	135	131	97,0	127,2

262 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH ĐỊNH	**5870**	**6886**	**7323**	**106,3**	**124,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3789	3794	5060	133,4	133,5
Doanh nghiệp nhỏ	5470	6315	6384	101,1	116,7
Doanh nghiệp vừa	6222	7312	7740	105,9	124,4
Doanh nghiệp lớn	6532	7774	8237	106,0	126,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	9104	10299	11331	110,0	124,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9907	9604	10255	106,8	103,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5682	6692	7113	106,3	125,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	7546	8165	8616	105,5	114,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5551**	**5429**	**6293**	**115,9**	**113,4**
Công nghiệp và xây dựng	**5879**	**6820**	**7179**	**105,3**	**122,1**
Công nghiệp	5931	6871	7311	106,4	123,3
Khai khoáng	8434	4968	6924	139,4	82,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5788	6801	7304	107,4	126,2
Sản xuất và phân phối điện	9632	11279	6031	53,5	62,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8175	9488	8782	92,6	107,4
Xây dựng	5758	6681	6808	101,9	118,2
Dịch vụ	**5875**	**7236**	**7836**	**108,3**	**133,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5065	5751	6163	107,2	121,7
Vận tải, kho bãi	7362	10046	10938	108,9	148,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4714	4971	5169	104,0	109,7
Thông tin và truyền thông	5955	8560	10220	119,4	171,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6876	8500	7104	83,6	103,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6066	6161	9466	153,6	156,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6302	8003	7414	92,6	117,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4822	4840	5789	119,6	120,1
Giáo dục và đào tạo	4796	4791	5935	123,9	123,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8143	10932	10773	98,5	132,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9399	11403	14544	127,5	154,7
Hoạt động dịch vụ khác	4315	6705	6396	95,4	148,2

263 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH ĐỊNH	**132428**	**176197**	**239747**	**136,1**	**181,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	19918	31003	52057	167,9	261,4
Doanh nghiệp nhỏ	34158	36561	50265	137,5	147,2
Doanh nghiệp vừa	23835	35047	34739	99,1	145,7
Doanh nghiệp lớn	54517	73586	102685	139,5	188,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8347	7821	8023	102,6	96,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4876	5366	5647	105,2	115,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	117360	159018	219778	138,2	187,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	6721	9358	11947	127,7	177,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6839**	**8934**	**10008**	**112,0**	**146,3**
Công nghiệp và xây dựng	**72994**	**89989**	**108241**	**120,3**	**148,3**
Công nghiệp	55321	68621	85518	124,6	154,6
Khai khoáng	3461	2490	2597	104,3	75,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	38875	47852	55702	116,4	143,3
Sản xuất và phân phối điện	11700	17245	26281	152,4	224,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1285	1034	939	90,8	73,1
Xây dựng	17673	21368	22723	106,3	128,6
Dịch vụ	**52595**	**77273**	**121498**	**157,2**	**231,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19792	19744	26154	132,5	132,1
Vận tải, kho bãi	12146	22058	37026	167,9	304,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6371	11985	28995	241,9	455,1
Thông tin và truyền thông	272	276	306	110,9	112,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	605	1022	328	32,1	54,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9253	16081	21752	135,3	235,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1368	1727	2426	140,5	177,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	866	1217	1626	133,6	187,8
Giáo dục và đào tạo	150	195	241	123,6	160,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	866	1396	1370	98,1	158,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	828	1429	1116	78,1	134,8
Hoạt động dịch vụ khác	79	144	157	109,0	198,7

264 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH ĐỊNH	**111566**	**136750**	**151456**	**110,8**	**135,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6592	9341	6494	69,5	98,5
Doanh nghiệp nhỏ	32492	36934	37368	101,2	115,0
Doanh nghiệp vừa	19718	24870	29490	118,6	149,6
Doanh nghiệp lớn	52763	65605	78104	119,1	148,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5152	6854	9584	139,8	186,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2465	2280	2836	124,4	115,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	101226	123649	133193	107,7	131,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	5188	6248	8679	138,9	167,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1572**	**2031**	**2104**	**103,6**	**133,8**
Công nghiệp và xây dựng	**54319**	**70237**	**80800**	**115,0**	**148,8**
Công nghiệp	44960	56994	68599	120,4	152,6
Khai khoáng	674	465	487	104,7	72,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	42928	54907	64374	117,2	150,0
Sản xuất và phân phối điện	1015	1202	3276	272,5	322,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	343	420	462	110,0	134,7
Xây dựng	9358	13243	12201	92,1	130,4
Dịch vụ	**55675**	**64482**	**68552**	**106,3**	**123,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	45677	49396	52202	105,7	114,3
Vận tải, kho bãi	5996	9929	10350	104,2	172,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1044	1264	1159	91,7	111,0
Thông tin và truyền thông	202	103	120	116,5	59,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	90	146	123	84,2	136,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	834	1309	2135	163,1	256,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	643	721	829	115,0	128,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	290	402	388	96,5	133,8
Giáo dục và đào tạo	89	132	125	94,7	140,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	152	291	296	101,7	194,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	636	730	774	106,0	121,7
Hoạt động dịch vụ khác	22	60	50	83,3	227,3

265 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH ĐỊNH	**2251**	**2742**	**1774**	**64,7**	**78,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-238	-431	77		
Doanh nghiệp nhỏ	161	332	393	118,4	244,1
Doanh nghiệp vừa	323	521	452	86,8	139,9
Doanh nghiệp lớn	2005	2320	852	36,7	42,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	242	348	379	108,9	156,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	51	93	68	73,1	133,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1690	1954	1216	62,2	72,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	319	440	179	40,7	56,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**194**	**280**	**124**	**44,3**	**63,9**
Công nghiệp và xây dựng	**1774**	**2123**	**3008**	**141,7**	**169,6**
Công nghiệp	1618	1803	2712	150,4	167,6
Khai khoáng	-55	-76	58		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1365	1610	1869	116,1	136,9
Sản xuất và phân phối điện	283	227	726	319,8	256,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	24	41	59	143,9	245,8
Xây dựng	156	320	296	92,5	189,7
Dịch vụ	**283**	**339**	**-1358**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	178	114	442	387,7	248,3
Vận tải, kho bãi	250	606	-2017		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-110	-365	127		
Thông tin và truyền thông	3	12	-11		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12	25	6	24,0	50,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	67	151	207	137,1	309,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-3	-77	-20		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	5	-1		
Giáo dục và đào tạo	1	2	-23		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-84	-143	-128		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-34	8	59	737,5	
Hoạt động dịch vụ khác	0,3	1	-0,1		

266 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
PHÚ YÊN	**2118**	**2448**	**2606**	**106,5**	**123,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1477	1743	1911	109,6	129,4
Doanh nghiệp nhỏ	529	568	578	101,8	109,3
Doanh nghiệp vừa	63	87	70	80,5	111,1
Doanh nghiệp lớn	49	50	47	94,0	96,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	15	15	14	93,3	93,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5	6	5	83,3	96,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2084	2409	2566	106,5	123,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	18	24	26	108,3	142,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**45**	**60**	**67**	**111,7**	**149,6**
Công nghiệp và xây dựng	**640**	**783**	**878**	**112,1**	**137,1**
Công nghiệp	336	387	424	109,6	126,0
Khai khoáng	38	36	33	91,7	87,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	276	311	321	103,2	116,5
Sản xuất và phân phối điện	19	35	65	185,7	349,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5	5	5	100,0	108,7
Xây dựng	304	396	454	114,7	149,4
Dịch vụ	**1433**	**1605**	**1661**	**103,5**	**115,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	781	825	856	103,8	109,6
Vận tải, kho bãi	184	187	192	102,7	104,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	110	156	168	107,7	153,0
Thông tin và truyền thông	7	10	11	110,0	161,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	10	12	120,0	176,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	18	30	38	126,7	215,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	198	225	226	100,4	114,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	62	85	81	95,3	131,5
Giáo dục và đào tạo	35	42	41	97,6	117,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	3	4	133,3	166,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	14	13	14	107,7	98,6
Hoạt động dịch vụ khác	15	19	18	94,7	116,9

267 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
PHÚ YÊN	**38648**	**42898**	**41626**	**97,0**	**107,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6163	6515	6398	98,2	103,8
Doanh nghiệp nhỏ	9721	10092	10054	99,6	103,4
Doanh nghiệp vừa	5125	6782	5578	82,3	108,9
Doanh nghiệp lớn	17640	19509	19596	100,5	111,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1479	1346	1267	94,1	85,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	407	394	387	98,2	95,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	34255	37339	34422	92,2	100,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	2914	4213	5937	140,9	203,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**566**	**706**	**707**	**100,1**	**124,9**
Công nghiệp và xây dựng	**23871**	**28610**	**28469**	**99,5**	**119,3**
Công nghiệp	18449	22051	23082	104,7	125,1
Khai khoáng	462	536	417	77,8	90,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	17171	20594	21968	106,7	127,9
Sản xuất và phân phối điện	281	358	432	120,7	153,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	536	563	265	47,1	49,4
Xây dựng	5421	6559	5387	82,1	99,4
Dịch vụ	**14211**	**13582**	**12450**	**91,7**	**87,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7138	5900	5802	98,3	81,3
Vận tải, kho bãi	2263	2002	1611	80,5	71,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1446	1746	1620	92,8	112,0
Thông tin và truyền thông	55	53	26	49,1	47,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	111	80	64	80,0	57,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	138	301	119	39,5	86,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1700	1894	1431	75,6	84,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	768	849	1209	142,4	157,4
Giáo dục và đào tạo	276	404	215	53,2	77,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	50	46	53	115,2	106,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	166	170	227	133,5	136,6
Hoạt động dịch vụ khác	98	137	73	53,3	74,3

268 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
PHÚ YÊN	**5408**	**5657**	**6222**	**110,0**	**115,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3959	3608	4930	136,6	124,5
Doanh nghiệp nhỏ	5742	6206	5890	94,9	102,6
Doanh nghiệp vừa	5672	5252	6783	129,2	119,6
Doanh nghiệp lớn	5660	6215	6706	107,9	118,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8933	9115	8888	97,5	99,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8666	8305	7403	89,1	85,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5257	5438	5978	109,9	113,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	5355	6461	7057	109,2	131,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5612**	**4983**	**6422**	**128,9**	**114,4**
Công nghiệp và xây dựng	**5511**	**6016**	**6493**	**107,9**	**117,8**
Công nghiệp	5312	5819	6679	114,8	125,7
Khai khoáng	5379	5094	8812	173,0	163,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5151	5699	6482	113,7	125,8
Sản xuất và phân phối điện	12741	10975	13243	120,7	103,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6489	7652	8630	112,8	133,0
Xây dựng	6216	6726	5781	86,0	93,0
Dịch vụ	**5229**	**4949**	**5618**	**113,5**	**107,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5692	5347	6554	122,6	115,1
Vận tải, kho bãi	4861	5200	4999	96,1	102,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3703	3299	3340	101,2	90,2
Thông tin và truyền thông	3047	2532	3591	141,8	117,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3895	4561	6529	143,1	167,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5450	5479	5980	109,1	109,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6168	5919	7025	118,7	113,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3367	3384	3860	114,1	114,6
Giáo dục và đào tạo	2707	2619	3012	115,0	111,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3550	3959	3175	80,2	89,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9199	8876	9382	105,7	102,0
Hoạt động dịch vụ khác	4258	4044	4074	100,7	95,7

269 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
PHÚ YÊN	**39515**	**52511**	**55630**	**105,9**	**140,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6435	10466	12328	117,8	191,6
Doanh nghiệp nhỏ	9219	9764	12221	125,2	132,6
Doanh nghiệp vừa	7702	11509	12095	105,1	157,0
Doanh nghiệp lớn	16159	20771	18986	91,4	117,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5378	5586	5087	91,1	94,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1610	1879	1741	92,7	108,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	29593	40626	40702	100,2	137,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	4544	6299	9841	156,2	216,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1938**	**2241**	**3320**	**148,1**	**171,3**
Công nghiệp và xây dựng	**23445**	**32492**	**32424**	**99,8**	**138,3**
Công nghiệp	17527	24852	26792	107,8	152,9
Khai khoáng	1167	1524	1644	107,9	140,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11097	15434	17134	111,0	154,4
Sản xuất và phân phối điện	4604	7105	7477	105,2	162,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	659	789	538	68,2	81,6
Xây dựng	5919	7640	5632	73,7	95,2
Dịch vụ	**14131**	**17778**	**19887**	**111,9**	**140,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7878	7285	8231	113,0	104,5
Vận tải, kho bãi	1739	2647	3961	149,6	227,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2013	3408	3387	99,4	168,3
Thông tin và truyền thông	20	57	51	89,5	255,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	45	179	92	51,4	204,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	630	1751	1634	93,3	259,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	692	877	789	90,0	114,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	715	1132	1248	110,2	174,5
Giáo dục và đào tạo	34	42	43	102,4	126,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	16	6	9	150,0	56,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	301	301	407	135,2	135,2
Hoạt động dịch vụ khác	48	93	36	38,7	75,0

270 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
PHÚ YÊN	**35403**	**39853**	**42091**	**105,6**	**118,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2547	2366	2435	102,9	95,6
Doanh nghiệp nhỏ	9795	10904	11905	109,2	121,5
Doanh nghiệp vừa	6756	8938	7307	81,8	108,2
Doanh nghiệp lớn	16305	17645	20444	115,9	125,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3499	3082	3729	121,0	106,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	411	414	358	86,5	87,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	29312	34010	32624	95,9	111,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	2592	2760	5738	207,9	221,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**328**	**459**	**298**	**64,9**	**90,9**
Công nghiệp và xây dựng	**15782**	**20274**	**21421**	**105,7**	**135,7**
Công nghiệp	12391	14922	18162	121,7	146,6
Khai khoáng	365	649	288	44,4	78,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10671	12732	16223	127,4	152,0
Sản xuất và phân phối điện	1154	1293	1535	118,7	133,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	201	248	117	47,2	58,2
Xây dựng	3391	5352	3259	60,9	96,1
Dịch vụ	**19293**	**19120**	**20372**	**106,5**	**105,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16711	16136	17237	106,8	103,1
Vận tải, kho bãi	1297	1425	1621	113,8	125,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	351	481	277	57,6	78,9
Thông tin và truyền thông	6	8	9	112,5	150,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28	59	37	62,7	132,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	43	80	51	63,8	118,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	430	501	308	61,5	71,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	71	49	205	418,4	288,7
Giáo dục và đào tạo	12	16	10	62,5	83,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	4	5	125,0	125,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	319	330	592	179,4	185,6
Hoạt động dịch vụ khác	23	30	19	63,3	82,6

271 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
PHÚ YÊN	**1006**	**1090**	**1385**	**127,1**	**137,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-39	-92	-117		
Doanh nghiệp nhỏ	-7	82	-79		
Doanh nghiệp vừa	-6	-18	40		
Doanh nghiệp lớn	1058	1119	1540	137,6	145,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	536	462	553	119,7	103,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	40	59	24	40,7	60,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	219	441	-35		
Khu vực doanh nghiệp FDI	250	188	866	460,6	346,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-10**	**-13**	**-19**		
Công nghiệp và xây dựng	**904**	**1291**	**1560**	**120,8**	**172,6**
Công nghiệp	825	1053	1513	143,7	183,4
Khai khoáng	-6	5	-7		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	360	645	952	147,6	264,4
Sản xuất và phân phối điện	444	371	545	146,9	122,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	27	32	23	71,9	85,2
Xây dựng	79	238	47	19,7	59,5
Dịch vụ	**111**	**-187**	**-156**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	351	39	24	61,5	6,8
Vận tải, kho bãi	-106	-44	361		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-160	-189	-559		
Thông tin và truyền thông	-2	-13	-11		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	24	7	29,2	140,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-14	-46	-2		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	10	8	10	125,0	100,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4	-2	2		50,0
Giáo dục và đào tạo	-1	-3	-4		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,2	0,1	0,03	30,0	15,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	28	43	14	32,6	50,0
Hoạt động dịch vụ khác	-1	-6	0,2		

272 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
KHÁNH HÒA	**7225**	**8419**	**8881**	**105,5**	**122,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4855	6175	6626	107,3	136,5
Doanh nghiệp nhỏ	1943	1823	1866	102,4	96,1
Doanh nghiệp vừa	233	248	224	90,3	96,2
Doanh nghiệp lớn	195	173	165	95,4	84,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	36	35	38	108,6	105,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	19	19	21	110,5	109,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	7132	8322	8778	105,5	123.1
Khu vực doanh nghiệp FDI	58	62	65	104,8	112,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**84**	**125**	**155**	**124,0**	**185,0**
Công nghiệp và xây dựng	**2005**	**2440**	**2630**	**107,8**	**131.2**
Công nghiệp	1048	1220	1302	106,7	124,3
Khai khoáng	55	53	60	113,2	109,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	907	1015	1027	101,2	113.2
Sản xuất và phân phối điện	57	117	185	158,1	325,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	29	35	30	85,7	104,2
Xây dựng	957	1220	1328	108,9	138,8
Dịch vụ	**5137**	**5854**	**6096**	**104,1**	**118,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2230	2478	2557	103,2	114,7
Vận tải, kho bãi	477	511	532	104,1	111,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	985	1092	1100	100,7	111,7
Thông tin và truyền thông	65	69	67	97,1	103,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28	36	37	102,8	130,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	172	245	257	104,9	149,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	524	638	726	113,8	138,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	389	471	475	100,9	122,1
Giáo dục và đào tạo	71	100	113	113,0	158,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	21	22	27	122,7	127,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	88	94	112	119,2	127,6
Hoạt động dịch vụ khác	86	98	93	94,9	107,6

273 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
KHÁNH HÒA	**168258**	**146047**	**137965**	**94,5**	**82,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	19189	19121	21172	110,7	110,3
Doanh nghiệp nhỏ	40355	35681	34626	97,0	85,8
Doanh nghiệp vừa	19345	18751	16756	89,4	86,6
Doanh nghiệp lớn	89369	72494	65411	90,2	73,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	13847	12261	11492	93,7	83,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8461	7284	5412	74,3	64,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	139770	121343	113452	93,5	81,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	14640	12443	13021	104,7	88,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4482**	**1727**	**1981**	**114,7**	**44,2**
Công nghiệp và xây dựng	**85619**	**77960**	**74537**	**95,6**	**87,1**
Công nghiệp	53793	52421	50777	96,9	94,4
Khai khoáng	1460	1105	1084	98,1	74,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	49110	47826	45591	95,3	92,8
Sản xuất và phân phối điện	1606	1709	2265	132,5	141,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1618	1781	1837	103,1	113,6
Xây dựng	31826	25539	23760	93,0	74,7
Dịch vụ	**78157**	**66360**	**61447**	**92,6**	**78,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20545	17596	16528	93,9	80,5
Vận tải, kho bãi	8660	6329	6294	99,5	72,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	24231	24734	20432	82,6	84,3
Thông tin và truyền thông	459	496	562	113,3	122,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	326	646	600	92,9	183,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8376	2365	3019	127,7	36,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4555	4532	4761	105,1	104,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5985	4995	4826	96,6	80,6
Giáo dục và đào tạo	900	1194	875	73,3	97,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1001	1259	1252	99,4	125,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2343	1518	1823	120,1	77,8
Hoạt động dịch vụ khác	776	696	475	68,3	61,2

274 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
KHÁNH HÒA	**6795**	**7915**	**7903**	**99,8**	**116,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4448	3543	4997	141,0	112,3
Doanh nghiệp nhỏ	5614	5738	5912	103,0	105,3
Doanh nghiệp vừa	6520	6866	7135	103,9	109,4
Doanh nghiệp lớn	7919	10448	10136	97,0	128,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	12610	13446	13551	100,8	107,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	11958	11262	10672	94,8	89,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6102	7270	7224	99,4	118,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	7813	8957	8934	99,7	114,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**8704**	**6977**	**7375**	**105,7**	**84,7**
Công nghiệp và xây dựng	**6919**	**7688**	**7711**	**100,3**	**111,4**
Công nghiệp	7891	8650	8814	101,9	111,7
Khai khoáng	6575	9010	8354	92,7	127,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7565	8226	8405	102,2	111,1
Sản xuất và phân phối điện	15426	20482	17489	85,4	113,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	11559	8997	8878	98,7	76,8
Xây dựng	5210	5645	5420	96,0	104,0
Dịch vụ	**6549**	**8175**	**8147**	**99,7**	**124,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6734	6215	6363	102,4	94,5
Vận tải, kho bãi	6235	7016	7797	111,1	125,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6851	10763	9987	92,8	145,8
Thông tin và truyền thông	7450	9691	12484	128,8	167,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4193	2520	3289	130,5	78,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6074	8271	11031	133,4	181,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7375	7631	10948	143,5	148,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4598	4783	4828	100,9	105,0
Giáo dục và đào tạo	4067	3911	3893	99,5	95,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9002	10660	7773	72,9	86,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7592	3530	4506	127,6	59,4
Hoạt động dịch vụ khác	6603	3461	3700	106,9	56,0

275 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
KHÁNH HÒA	**252752**	**337731**	**393513**	**116,5**	**155,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	32196	61457	69743	113,5	216,6
Doanh nghiệp nhỏ	56902	64415	83284	129,3	146,4
Doanh nghiệp vừa	38484	61193	52577	85,9	136,6
Doanh nghiệp lớn	125170	150666	187909	124,7	150,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	19759	18578	20674	111,3	104,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	13164	12281	13697	111,5	104,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	217801	302657	349258	115,4	160,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	15192	16496	23582	143,0	155,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6284**	**5768**	**6588**	**114,2**	**104,8**
Công nghiệp và xây dựng	**79912**	**102535**	**119624**	**116,7**	**149,7**
Công nghiệp	52776	66443	77098	116,0	146,1
Khai khoáng	1722	2922	4509	154,3	261,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	43226	48164	51953	107,9	120,2
Sản xuất và phân phối điện	6495	13281	17123	128,9	263,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1333	2076	3513	169,2	263,5
Xây dựng	27136	36091	42526	117,8	156,7
Dịch vụ	**166557**	**229429**	**267302**	**116,5**	**160,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22602	25621	27367	106,8	121,1
Vận tải, kho bãi	11229	13108	13872	105,8	123,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	50196	99573	114576	115,1	228,3
Thông tin và truyền thông	248	198	256	129,3	103,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1540	2429	2896	119,2	188,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	62575	67037	89587	133,6	143,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3119	4662	5783	124,0	185,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6277	4017	4799	119,5	76,5
Giáo dục và đào tạo	739	1884	1898	100,7	256,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	565	787	807	102,5	142,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6950	8705	4948	56,8	71,2
Hoạt động dịch vụ khác	516	1407	511	36,3	99,0

276 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
KHÁNH HÒA	**164187**	**168868**	**151247**	**89,6**	**92,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	9834	21510	6993	32,5	71,1
Doanh nghiệp nhỏ	30883	30675	30079	98,1	97,4
Doanh nghiệp vừa	17621	18559	19027	102,5	108,0
Doanh nghiệp lớn	105848	98125	95149	97,0	89,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	30030	25354	26058	102,8	86,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	20622	17309	17099	98,8	82,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	116051	124570	109049	87,5	94,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	18106	18945	16140	85,2	89,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4727**	**1362**	**1478**	**108,5**	**31,3**
Công nghiệp và xây dựng	**66548**	**77141**	**78130**	**101,3**	**117,4**
Công nghiệp	55828	63853	66062	103,5	118,3
Khai khoáng	905	1337	2619	195,9	289,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	49159	55565	55912	100,6	113,7
Sản xuất và phân phối điện	5077	6121	6730	109,9	132,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	687	831	801	96,4	116,6
Xây dựng	10719	13288	12068	90,8	112,6
Dịch vụ	**92912**	**90365**	**71639**	**79,3**	**77,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	59913	63073	50358	79,8	84,1
Vận tải, kho bãi	5037	4327	4755	109,9	94,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	11799	9538	4762	49,9	40,4
Thông tin và truyền thông	236	150	188	125,3	79,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	113	56	60	107,1	53,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8596	6826	7276	106,6	84,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1555	1883	1864	99,0	119,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3415	2620	763	29,1	22,3
Giáo dục và đào tạo	80	112	88	78,6	110,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	386	467	498	106,6	129,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1534	822	947	115,2	61,7
Hoạt động dịch vụ khác	248	492	79	16,1	31,9

277 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
KHÁNH HÒA	**250**	**-11661**	**-11297**		
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-1778	-7350	-1245		
Doanh nghiệp nhỏ	212	12	-867		
Doanh nghiệp vừa	-14	-334	-92		
Doanh nghiệp lớn	1830	-3989	-9093		
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1124	685	768	112,1	68,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	661	346	300	86,7	45,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	-1448	-12578	-11848		
Khu vực doanh nghiệp FDI	574	232	-217		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**379**	**98**	**94**	**95,9**	**24,8**
Công nghiệp và xây dựng	**1341**	**1651**	**2109**	**127,7**	**157,3**
Công nghiệp	1274	1528	2030	132,9	159,3
Khai khoáng	35	34	91	267,6	260,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1011	1015	1319	130,0	130,5
Sản xuất và phân phối điện	165	380	535	140,8	324,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	63	99	86	86,9	136,5
Xây dựng	67	123	79	64,2	117,9
Dịch vụ	**-1470**	**-13409**	**-13500**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-517	-5299	476		
Vận tải, kho bãi	-21	-804	-810		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-2005	-6779	-12266		
Thông tin và truyền thông	5	-1	10		200,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28	-41	109		389,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	539	-269	-567		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	81	149	33	22,1	40,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	187	-431	-195		
Giáo dục và đào tạo	19	116	-12		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	25	62	10	16,1	40,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	195	-70	-263		
Hoạt động dịch vụ khác	-5	-43	-26		

278 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NINH THUẬN	**1748**	**2180**	**2504**	**114,9**	**143,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1202	1518	1756	115,7	146,1
Doanh nghiệp nhỏ	461	551	620	112,5	134,5
Doanh nghiệp vừa	53	71	81	114,1	152,8
Doanh nghiệp lớn	33	40	47	117,5	144,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10	8	8	100,0	80,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5	4	4	100,0	80,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1719	2144	2464	114,9	143,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	19	28	32	114,3	165,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**318**	**345**	**373**	**108,1**	**117,4**
Công nghiệp và xây dựng	**518**	**722**	**946**	**131,0**	**182,6**
Công nghiệp	253	394	514	130,5	203,3
Khai khoáng	41	44	45	102,3	110,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	150	166	183	110,2	122,2
Sản xuất và phân phối điện	56	177	278	157,1	494,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6	7	8	114,3	133,3
Xây dựng	265	328	432	131,7	162,8
Dịch vụ	**912**	**1113**	**1185**	**106,5**	**129,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	496	568	604	106,3	121,8
Vận tải, kho bãi	72	75	86	114,7	119,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	87	116	116	100,0	133,6
Thông tin và truyền thông	4	3	7	233,3	194,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	5	6	120,0	115,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	20	37	47	127,0	230,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	151	191	192	100,5	126,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	47	76	86	113,2	181,4
Giáo dục và đào tạo	11	18	20	111,1	185,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	4	5	125,0	192,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8	9	8	88,9	100,0
Hoạt động dịch vụ khác	8	11	8	72,7	100,0

279 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NINH THUẬN	**25328**	**26212**	**29049**	**110,8**	**114,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4367	4493	4930	109,7	112,9
Doanh nghiệp nhỏ	6999	7277	7490	102,9	107,0
Doanh nghiệp vừa	3505	3605	3670	101,8	104,7
Doanh nghiệp lớn	10457	10837	12959	119,6	123,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1341	1185	1185	100,0	88,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	509	404	413	102,2	81,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	22754	23712	26352	111,1	115,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	1233	1315	1512	115,0	122,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2494**	**2417**	**2262**	**93,6**	**90,7**
Công nghiệp và xây dựng	**13574**	**13964**	**15912**	**114,0**	**117,2**
Công nghiệp	10342	10534	12274	116,5	118,7
Khai khoáng	1109	1088	1078	99,1	97,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8155	7501	8932	119,1	109,5
Sản xuất và phân phối điện	417	1201	1543	128,5	369,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	661	744	721	96,9	109,1
Xây dựng	3231	3430	3638	106,1	112,6
Dịch vụ	**9261**	**9831**	**10875**	**110,6**	**117,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4501	4229	4529	107,1	100,6
Vận tải, kho bãi	786	556	660	118,7	84,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1292	1198	1089	90,9	84,3
Thông tin và truyền thông	17	16	20	125,0	117,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28	21	22	104,8	78,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	136	207	437	211,1	320,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1038	1428	1730	121,2	166,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	966	1461	1729	118,3	179,0
Giáo dục và đào tạo	186	267	210	78,7	112,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	112	276	327	118,5	293,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	128	117	78	66,7	61,1
Hoạt động dịch vụ khác	70	55	44	80,0	63,0

280 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NINH THUẬN	**6354**	**6947**	**7977**	**114,8**	**125,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4318	4045	6565	162,3	152,0
Doanh nghiệp nhỏ	5967	6647	7584	114,1	127,1
Doanh nghiệp vừa	7353	8157	9139	112,0	124,3
Doanh nghiệp lớn	7105	7903	8421	106,6	118,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10008	9720	10376	106,7	103,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8102	8085	8616	106,6	106,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5767	6365	7333	115,2	127,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	12975	14201	17167	120,9	132,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6586**	**6525**	**7222**	**110,7**	**109,7**
Công nghiệp và xây dựng	**6438**	**7424**	**7799**	**105,1**	**121,1**
Công nghiệp	6296	7667	7597	99,1	120,7
Khai khoáng	7510	8125	7713	94,9	102,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5696	6376	6733	105,6	118,2
Sản xuất và phân phối điện	12677	16029	11945	74,5	94,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8025	8249	8590	104,1	107,0
Xây dựng	6887	6668	8484	127,2	123,2
Dịch vụ	**6167**	**6380**	**8407**	**131,8**	**136,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6386	6081	6991	115,0	109,5
Vận tải, kho bãi	4397	4832	5818	120,4	132,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5833	5455	15224	279,1	261,0
Thông tin và truyền thông	7060	7391	4758	64,4	67,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4778	4304	5359	124,5	112,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9880	10927	9813	89,8	99,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8293	9244	11984	129,6	144,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4071	4943	5009	101,3	123,0
Giáo dục và đào tạo	3959	4024	6341	157,6	160,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7891	9030	10494	116,2	133,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9916	11477	14804	129,0	149,3
Hoạt động dịch vụ khác	3315	3899	5610	143,9	169,2

281 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NINH THUẬN	**49981**	**106131**	**140261**	**132,2**	**280,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6320	10104	21804	215,8	345,0
Doanh nghiệp nhỏ	10820	19867	29033	146,1	268,3
Doanh nghiệp vừa	13047	28255	36547	129,3	280,1
Doanh nghiệp lớn	19794	47905	52877	110,4	267,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3075	3013	3054	101,4	99,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2294	2420	2541	105,0	110,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	38899	84083	112644	134,0	289,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	8008	19035	24563	129,0	306,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4089**	**4733**	**5814**	**122,8**	**142,2**
Công nghiệp và xây dựng	**34580**	**84775**	**108944**	**128,5**	**315,0**
Công nghiệp	30414	79660	100671	126,4	331,0
Khai khoáng	1918	2275	2138	94,0	111,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7047	7129	6636	93,1	94,2
Sản xuất và phân phối điện	20912	69620	91227	131,0	436,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	537	636	670	105,3	124,8
Xây dựng	4166	5114	8274	161,8	198,6
Dịch vụ	**11312**	**16624**	**25503**	**153,4**	**225,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5555	7065	8420	119,2	151,6
Vận tải, kho bãi	1260	909	2229	245,2	176,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1357	2028	3554	175,2	261,9
Thông tin và truyền thông	2	4	11	275,0	550,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	30	5	5	100,0	16,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1753	3750	7695	205,2	439,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	755	1905	2859	150,1	378,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	244	364	359	98,6	147,1
Giáo dục và đào tạo	131	287	104	36,2	79,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	73	131	154	117,6	211,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	121	119	33	27,7	27,3
Hoạt động dịch vụ khác	30	55	80	145,5	266,7

282 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NINH THUẬN	**25732**	**34618**	**39145**	**113,1**	**152,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1975	3383	2124	62,8	107,5
Doanh nghiệp nhỏ	9531	12631	12098	95,8	126,9
Doanh nghiệp vừa	5372	8022	9500	118,4	176,8
Doanh nghiệp lớn	8854	10581	15423	145,8	174,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1517	820	953	116,2	62,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	431	278	298	107,2	69,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	22173	30036	34323	114,3	154,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	2042	3762	3868	102,8	189,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1183**	**1367**	**1472**	**107,7**	**124,4**
Công nghiệp và xây dựng	**10796**	**16344**	**22081**	**135,1**	**204,5**
Công nghiệp	8193	12896	17560	136,2	214,3
Khai khoáng	413	395	968	245,1	234,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5432	5169	5283	102,2	97,3
Sản xuất và phân phối điện	2109	7042	11022	156,5	522,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	238	291	287	98,6	120,6
Xây dựng	2603	3448	4521	131,1	173,7
Dịch vụ	**13753**	**16907**	**15592**	**92,2**	**113,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11908	14399	12897	89,6	108,3
Vận tải, kho bãi	361	609	653	107,2	180,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	402	413	242	58,6	60,2
Thông tin và truyền thông	2	3	2	66,7	100,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	2	1	50,0	33,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	364	309	669	216,5	183,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	299	572	492	86,0	164,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	121	223	244	109,4	201,7
Giáo dục và đào tạo	28	44	52	118,2	185,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	22	75	120	160,0	545,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	234	246	209	85,0	89,3
Hoạt động dịch vụ khác	8	11	10	90,9	125,0

283 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NINH THUẬN	**875**	**2059**	**3472**	**168,6**	**396,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-53	-17	100		
Doanh nghiệp nhỏ	202	475	300	63,2	148,5
Doanh nghiệp vừa	197	351	970	276,4	492,4
Doanh nghiệp lớn	529	1251	2102	168,0	397,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	91	89	68	76,4	74,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	30	33	10	30,3	33,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	578	1442	2514	174,3	434,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	206	528	890	168,6	432,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**98**	**91**	**75**	**82,4**	**76,5**
Công nghiệp và xây dựng	**679**	**1622**	**3220**	**198,5**	**474,2**
Công nghiệp	646	1532	3098	202,2	479,6
Khai khoáng	63	73	160	219,2	254,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108	69	136	197,1	125,9
Sản xuất và phân phối điện	428	1329	2738	206,0	639,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	47	61	64	104,9	136,2
Xây dựng	33	90	122	135,6	369,7
Dịch vụ	**98**	**346**	**178**	**51,4**	**181,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1	-33	79		7900,0
Vận tải, kho bãi	-27	-13	-29		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-28	-49	-122		
Thông tin và truyền thông	0,1	0,2	0,2	100,0	200,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	-1	-0,04		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	56	70	59	84,3	105,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	73	337	166	49,3	227,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	-1	1		50,0
Giáo dục và đào tạo	9	15	28	186,7	311,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-5	-4	-3		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	16	27	2	7,4	12,5
Hoạt động dịch vụ khác	-1	0,1	-2		

284 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH THUẬN	**3723**	**4169**	**4584**	**110,0**	**123,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2558	3018	3355	111,2	131,2
Doanh nghiệp nhỏ	945	899	979	108,9	103,6
Doanh nghiệp vừa	124	157	137	87,3	110,3
Doanh nghiệp lớn	95	95	113	119,0	118,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10	9	9	100,0	90,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5	5	5	100,0	100,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3661	4105	4512	109,9	123,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	52	55	63	114,6	120,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**142**	**160**	**184**	**115,0**	**129,8**
Công nghiệp và xây dựng	**1063**	**1258**	**1443**	**114,7**	**135,7**
Công nghiệp	610	732	812	110,9	133,0
Khai khoáng	66	74	76	102,7	115,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	441	465	489	105,2	110,8
Sản xuất và phân phối điện	93	180	230	127,8	248,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	11	13	17	130,8	154,6
Xây dựng	453	526	631	120,0	139,4
Dịch vụ	**2518**	**2751**	**2957**	**107,5**	**117,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1397	1492	1587	106,4	113,6
Vận tải, kho bãi	133	139	154	110,8	116,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	403	407	427	104,9	106,0
Thông tin và truyền thông	22	21	27	128,6	121,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	15	20	133,3	151,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	89	139	170	122,3	191,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	248	289	304	105,2	122,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	109	132	147	111,4	135,4
Giáo dục và đào tạo	28	35	46	131,4	162,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9	14	14	100,0	148,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	29	33	30	90,9	102,7
Hoạt động dịch vụ khác	38	35	31	88,6	81,2

285 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH THUẬN	**72268**	**67606**	**70819**	**104,8**	**98,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	10546	9597	9841	102,5	93,3
Doanh nghiệp nhỏ	15991	13176	13598	103,2	85,0
Doanh nghiệp vừa	8029	8756	5610	64,1	69,9
Doanh nghiệp lớn	37702	36077	41770	115,8	110,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3550	3204	3119	97,4	87,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2357	2105	2030	96,4	86,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	59340	55356	58351	105,4	98,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	9378	9046	9349	103,4	99,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4477**	**3197**	**5215**	**163,1**	**116,5**
Công nghiệp và xây dựng	**39656**	**39669**	**41567**	**104,8**	**104,8**
Công nghiệp	32459	33833	34599	102,3	106,6
Khai khoáng	1991	2726	2738	100,4	137,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	28897	29081	29614	101,8	102,5
Sản xuất và phân phối điện	688	1181	1280	108,4	185,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	883	845	967	114,4	109,5
Xây dựng	7197	5836	6968	119,4	96,8
Dịch vụ	**28134**	**24740**	**24037**	**97,2**	**85,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11750	10505	11066	105,3	94,2
Vận tải, kho bãi	1191	1279	1215	95,0	102,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9530	6631	4976	75,0	52,2
Thông tin và truyền thông	108	67	80	119,4	74,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	98	134	72	53,7	73,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	727	1223	1644	134,4	226,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1710	1759	1692	96,2	99,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1287	1228	1454	118,4	113,0
Giáo dục và đào tạo	641	911	847	93,0	132,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	573	620	649	104,7	113,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	273	258	201	77,9	73,6
Hoạt động dịch vụ khác	246	125	141	112,8	57,4

286 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH THUẬN	**5688**	**6314**	**7750**	**122,7**	**136,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4295	3760	5633	149,8	131,2
Doanh nghiệp nhỏ	5599	5793	6701	115,7	119,7
Doanh nghiệp vừa	6034	6149	7330	119,2	121,5
Doanh nghiệp lớn	6045	7227	8692	120,3	143,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7988	9173	11110	121,1	139,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7534	8574	10446	121,8	138,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5474	5657	7225	127,7	132,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	6157	9148	9868	107,9	160,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4791**	**6417**	**6808**	**106,1**	**142,1**
Công nghiệp và xây dựng	**5880**	**6767**	**8636**	**127,6**	**146,9**
Công nghiệp	5791	6765	8473	125,2	146,3
Khai khoáng	8341	9259	11250	121,5	134,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5338	5968	7960	133,4	149,1
Sản xuất và phân phối điện	11750	19138	10756	56,2	91,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10600	12617	13701	108,6	129,3
Xây dựng	6290	6780	9458	139,5	150,4
Dịch vụ	**5560**	**5589**	**6440**	**115,2**	**115,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5244	5288	6627	125,3	126,4
Vận tải, kho bãi	6451	6074	5813	95,7	90,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5419	4926	4052	82,3	74,8
Thông tin và truyền thông	3685	4054	3193	78,8	86,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4427	3973	7879	198,3	178,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7656	8121	13479	166,0	176,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6301	6600	7881	119,4	125,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4304	4063	3970	97,7	92,2
Giáo dục và đào tạo	5903	6231	6174	99,1	104,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9767	10449	9531	91,2	97,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9663	13583	19025	140,1	196,9
Hoạt động dịch vụ khác	3470	3345	3092	92,4	89,1

287 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH THUẬN	**147470**	**233053**	**285778**	**122,6**	**193,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	31709	56749	78790	138,8	248,5
Doanh nghiệp nhỏ	25550	36061	33093	91,8	129,5
Doanh nghiệp vừa	18273	30414	36363	119,6	199,0
Doanh nghiệp lớn	71937	109829	137533	125,2	191,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3359	3839	3539	92,2	105,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2797	3320	2969	89,4	106,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	118703	181436	232951	128,4	196,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	25409	47777	49288	103,2	194,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**8941**	**10114**	**12571**	**124,3**	**140,6**
Công nghiệp và xây dựng	**79273**	**129172**	**142206**	**110,1**	**179,4**
Công nghiệp	60100	108954	117840	108,2	196,1
Khai khoáng	4636	6235	7934	127,2	171,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14102	17851	16553	92,7	117,4
Sản xuất và phân phối điện	40583	83414	91929	110,2	226,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	779	1453	1424	98,0	182,8
Xây dựng	19173	20218	24365	120,5	127,1
Dịch vụ	**59256**	**93767**	**131001**	**139,7**	**221,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21797	30323	26941	88,8	123,6
Vận tải, kho bãi	2020	3345	3522	105,3	174,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12974	18534	14515	78,3	111,9
Thông tin và truyền thông	32	24	38	158,3	118,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	24	38	205	539,5	854,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	19597	37525	81088	216,1	413,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	759	1115	1092	97,9	143,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	456	589	944	160,3	207,0
Giáo dục và đào tạo	373	594	816	137,4	218,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	361	406	454	111,8	125,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	760	1178	1289	109,4	169,6
Hoạt động dịch vụ khác	103	96	97	101,0	94,2

288 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH THUẬN	**92694**	**116707**	**132718**	**113,7**	**143,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4123	4167	4280	102,7	103,8
Doanh nghiệp nhỏ	19045	19640	20576	104,8	108,0
Doanh nghiệp vừa	12012	16704	15579	93,3	129,7
Doanh nghiệp lớn	57514	76196	92284	121,1	160,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4719	5603	4779	85,3	101,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2970	3820	3123	81,8	105,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	73570	89161	106044	118,9	144,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	14404	21943	21895	99,8	152,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2955**	**2779**	**5705**	**205,3**	**193,1**
Công nghiệp và xây dựng	**34934**	**46592**	**46911**	**100,7**	**134,3**
Công nghiệp	24579	38651	38435	99,4	156,4
Khai khoáng	2069	3041	4581	150,6	221,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13944	15527	14859	95,7	106,6
Sản xuất và phân phối điện	8187	19644	18558	94,5	226,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	379	440	437	99,3	115,3
Xây dựng	10355	7941	8476	106,7	81,9
Dịch vụ	**54805**	**67336**	**80103**	**119,0**	**146,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	46821	57466	66460	115,7	141,9
Vận tải, kho bãi	712	1175	1613	137,3	226,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2649	2197	595	27,1	22,5
Thông tin và truyền thông	11	11	6	54,5	54,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12	13	15	115,4	125,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1357	2169	7992	368,5	588,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	386	473	375	79,3	97,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	179	169	171	101,2	95,5
Giáo dục và đào tạo	119	166	166	100,0	139,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	201	233	320	137,3	159,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2321	3245	2377	73,3	102,4
Hoạt động dịch vụ khác	39	18	14	77,8	35,9

289 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH THUẬN	**3564**	**5547**	**10635**	**191,7**	**298,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-259	-361	-150		
Doanh nghiệp nhỏ	-319	-1090	-215		
Doanh nghiệp vừa	45	50	593	1186,0	1317,8
Doanh nghiệp lớn	4097	6949	10407	149,8	254,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	273	296	444	150,0	162,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	239	256	395	154,3	165,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	733	302	5281	1748,7	720,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	2558	4949	4911	99,2	192,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**322**	**307**	**409**	**133,2**	**127,0**
Công nghiệp và xây dựng	**3169**	**6341**	**7190**	**113,4**	**226,9**
Công nghiệp	2163	5261	6248	118,8	288,9
Khai khoáng	75	178	608	341,6	810,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	187	151	249	164,9	133,2
Sản xuất và phân phối điện	1859	4908	5365	109,3	288,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	42	23	26	113,0	61,9
Xây dựng	1006	1080	942	87,2	93,6
Dịch vụ	**73**	**-1101**	**3036**		**4158,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	123	-67	377		306,5
Vận tải, kho bãi	-33	-52	4		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-326	-1188	-622		
Thông tin và truyền thông	-1	-0,04	-1		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-4	1	0,2	20,0	
Hoạt động kinh doanh bất động sản	107	-34	2981		2786,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6	12	9	75,0	150,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-4	-8	-15		
Giáo dục và đào tạo	1	3	8	266,7	800,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10	16	15	93,8	150,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	191	221	289	130,8	151,3
Hoạt động dịch vụ khác	1	-5	-10		

290 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
KON TUM	**1360**	**1412**	**1573**	**111,4**	**115,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	900	955	1082	113,3	120,3
Doanh nghiệp nhỏ	375	374	407	108,8	108,6
Doanh nghiệp vừa	54	52	46	88,5	85,2
Doanh nghiệp lớn	31	31	38	122,6	121,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	23	21	21	100,0	89,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	18	16	16	100,0	87,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1334	1389	1550	111,6	116,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	2	2	2	100,0	100,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**69**	**70**	**68**	**97,1**	**98,8**
Công nghiệp và xây dựng	**528**	**584**	**685**	**117,3**	**129,7**
Công nghiệp	182	210	284	135,2	156,2
Khai khoáng	32	33	39	118,2	122,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	127	131	146	111,5	115,1
Sản xuất và phân phối điện	17	38	92	242,1	528,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6	8	7	87,5	120,7
Xây dựng	346	374	401	107,2	115,8
Dịch vụ	**763**	**758**	**820**	**108,2**	**107,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	434	423	461	109,0	106,3
Vận tải, kho bãi	53	53	58	109,4	108,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	50	52	57	109,6	114,5
Thông tin và truyền thông	4	4	5	125,0	125,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	9	10	111,1	111,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9	9	11	122,2	122,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	170	168	173	103,0	101,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	18	21	21	100,0	114,1
Giáo dục và đào tạo	8	11	13	118,2	166,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	2	3	150,0	300,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4	2	3	150,0	75,0
Hoạt động dịch vụ khác	3	4	5	125,0	166,7

291 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
KON TUM	**28717**	**26294**	**26308**	**100,1**	**91,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3653	3411	3582	105,0	98,1
Doanh nghiệp nhỏ	7785	7326	6788	92,7	87,2
Doanh nghiệp vừa	4377	3614	3305	91,5	75,5
Doanh nghiệp lớn	12902	11943	12633	105,8	97,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7033	7117	8084	113,6	115,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5733	5828	6636	113,9	115,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	21667	19168	18176	94,8	83,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	18	9	48	533,3	272,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**7304**	**7860**	**8505**	**108,2**	**116,5**
Công nghiệp và xây dựng	**14767**	**12433**	**11815**	**95,0**	**80,0**
Công nghiệp	3471	3716	3946	106,2	113,7
Khai khoáng	300	261	169	64,8	56,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2282	2374	2541	107,0	111,4
Sản xuất và phân phối điện	393	552	778	140,9	197,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	496	529	458	86,6	92,4
Xây dựng	11295	8717	7869	90,3	69,7
Dịch vụ	**6647**	**6001**	**5988**	**99,8**	**90,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3352	2869	2811	98,0	83,9
Vận tải, kho bãi	837	726	649	89,4	77,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	364	245	241	98,4	66,3
Thông tin và truyền thông	57	117	124	106,0	218,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	65	50	52	104,0	80,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	40	42	47	111,9	116,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1527	1322	1443	109,2	94,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	141	156	133	85,3	94,3
Giáo dục và đào tạo	136	218	239	109,6	176,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	33	161	165	102,5	500,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	81	68	69	101,5	85,2
Hoạt động dịch vụ khác	15	27	15	55,6	100,0

292 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
KON TUM	**5554**	**6174**	**7430**	**120,3**	**133,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4525	3806	5914	155,4	130,7
Doanh nghiệp nhỏ	5804	6395	6959	108,8	119,9
Doanh nghiệp vừa	6055	7210	7335	101,7	121,1
Doanh nghiệp lớn	5533	6411	8124	126,7	146,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6103	6732	7346	109,1	120,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6194	6200	6972	112,5	112,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5370	5956	7459	125,2	138,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	4562	2259	10516	465,5	230,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5778**	**6441**	**7181**	**111,5**	**124,3**
Công nghiệp và xây dựng	**5304**	**6307**	**8133**	**129,0**	**153,3**
Công nghiệp	5949	6383	7114	111,5	119,6
Khai khoáng	4957	3661	7008	191,4	141,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5421	6207	6525	105,1	120,4
Sản xuất và phân phối điện	7171	7503	8998	119,9	125,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7981	7169	7151	99,7	89,6
Xây dựng	5099	6273	8599	137,1	168,6
Dịch vụ	**5845**	**5541**	**6342**	**114,5**	**108,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4956	4942	5959	120,6	120,2
Vận tải, kho bãi	4943	4081	4852	118,9	98,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3886	4277	3212	75,1	82,7
Thông tin và truyền thông	7319	891	12354	1386,5	168,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6267	4595	6212	135,2	99,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3989	3907	4836	123,8	121,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8743	8281	7439	89,8	85,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3264	3274	4836	147,7	148,2
Giáo dục và đào tạo	4940	5286	5552	105,0	112,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2869	2806	10664	380,0	371,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13427	14262	13214	92,7	98,4
Hoạt động dịch vụ khác	4820	3769	3742	99,3	77,6

293 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
KON TUM	**38458**	**57283**	**58913**	**102,9**	**153,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5686	7989	9997	125,1	175,8
Doanh nghiệp nhỏ	9768	13443	10686	79,5	109,4
Doanh nghiệp vừa	10806	18328	11487	62,7	106,3
Doanh nghiệp lớn	12198	17522	26743	152,6	219,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5980	6493	6423	98,9	107,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4207	4678	4623	98,8	109,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	32430	50737	52429	103,3	161,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	47	52	61	117,3	129,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**8168**	**15297**	**15485**	**101,2**	**189,6**
Công nghiệp và xây dựng	**19148**	**26066**	**29271**	**112,3**	**152,9**
Công nghiệp	10320	15299	18641	121,8	180,6
Khai khoáng	493	768	583	75,9	118,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3941	5391	5550	102,9	140,8
Sản xuất và phân phối điện	5614	8740	12131	138,8	216,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	272	400	378	94,5	139,0
Xây dựng	8827	10767	10630	98,7	120,4
Dịch vụ	**11143**	**15920**	**14156**	**88,9**	**127,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8629	13084	11016	84,2	127,7
Vận tải, kho bãi	661	741	775	104,6	117,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	334	381	519	136,2	155,4
Thông tin và truyền thông	111	175	165	94,3	148,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16	17	18	105,9	112,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	54	53	93	175,5	172,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1049	973	1055	108,4	100,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	38	45	57	126,7	150,0
Giáo dục và đào tạo	73	140	125	89,3	171,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	41	178	204	114,6	497,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	128	112	107	95,5	83,6
Hoạt động dịch vụ khác	8	21	22	104,8	275,0

294 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
KON TUM	**28916**	**37894**	**38312**	**101,1**	**132,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1422	1669	1961	117,5	137,9
Doanh nghiệp nhỏ	7447	10026	8228	82,1	110,5
Doanh nghiệp vừa	5112	5956	3767	63,2	73,7
Doanh nghiệp lớn	14936	20243	24356	120,3	163,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1808	2044	2332	114,1	129,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1499	1609	1792	111,4	119,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	27105	35850	35979	100,4	132,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	3	1	1	100,0	33,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1379**	**1822**	**2677**	**146,9**	**194,1**
Công nghiệp và xây dựng	**9233**	**10512**	**10317**	**98,1**	**111,7**
Công nghiệp	3932	4792	5731	119,6	145,8
Khai khoáng	159	144	69	47,9	43,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3126	3669	3955	107,8	126,5
Sản xuất và phân phối điện	534	842	1578	187,4	295,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	113	138	128	92,8	113,3
Xây dựng	5300	5720	4586	80,2	86,5
Dịch vụ	**18304**	**25560**	**25318**	**99,1**	**138,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16777	23895	23850	99,8	142,2
Vận tải, kho bãi	550	547	338	61,8	61,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	89	89	82	92,1	92,1
Thông tin và truyền thông	109	197	192	97,5	176,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18	11	7	63,6	38,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	18	7	12	171,4	66,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	459	493	471	95,5	102,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	17	18	26	144,4	152,9
Giáo dục và đào tạo	22	37	54	145,9	245,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	13	50	384,6	1666,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	234	246	230	93,5	98,3
Hoạt động dịch vụ khác	9	8	7	87,5	77,8

295 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
KON TUM	**339**	**534**	**621**	**116,3**	**183,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-9	-8	-6		
Doanh nghiệp nhỏ	69	210	94	44,8	136,2
Doanh nghiệp vừa	55	-67	48		87,3
Doanh nghiệp lớn	223	399	485	121,6	217,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	168	193	415	215,0	247,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	122	135	319	236,3	261,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	172	345	212	61,4	123,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	-2	-4	-5		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**99**	**131**	**433**	**330,5**	**437,4**
Công nghiệp và xây dựng	**98**	**42**	**89**	**211,9**	**90,8**
Công nghiệp	24	-84	94		391,7
Khai khoáng	0,2	1	-7		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	37	53	-36		
Sản xuất và phân phối điện	-18	-144	131		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5	6	7	116,7	140,0
Xây dựng	74	125	-5		
Dịch vụ	**141**	**361**	**99**	**27,4**	**70,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	102	321	44	13,7	43,1
Vận tải, kho bãi	-26	-45	-26		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-1	-9	-9		
Thông tin và truyền thông	5	9	8	88,9	160,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	5	1	20,0	33,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,1	0,4	0,2	50,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	31	50	45	90,0	145,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4	-0,2	-1		
Giáo dục và đào tạo	2	6	10	166,7	500,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-0,4	-1	-17		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	25	26	45	173,1	180,0
Hoạt động dịch vụ khác	0,2	0,2	-0,4		

296 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
GIA LAI	**3073**	**3614**	**3977**	**110,0**	**129,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1991	2412	2678	111,0	134,5
Doanh nghiệp nhỏ	904	1005	1099	109,4	121,5
Doanh nghiệp vừa	105	118	123	104,2	117,6
Doanh nghiệp lớn	73	79	77	97,5	105,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	29	25	24	96,0	82,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	25	21	20	95,2	80,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3042	3587	3950	110,1	129,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	1	2	3	150,0	300,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**89**	**114**	**140**	**122,8**	**157,3**
Công nghiệp và xây dựng	**912**	**1252**	**1454**	**116,1**	**159,5**
Công nghiệp	398	620	743	119,8	186,8
Khai khoáng	50	59	62	105,1	123,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	273	316	326	103,2	119,2
Sản xuất và phân phối điện	64	234	341	145,7	531,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10	11	14	127,3	140,0
Xây dựng	514	632	711	112,5	138,3
Dịch vụ	**2072**	**2248**	**2383**	**106,0**	**115,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1361	1461	1547	105,9	113,7
Vận tải, kho bãi	179	180	183	101,7	102,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	83	103	108	104,9	129,5
Thông tin và truyền thông	12	14	18	128,6	152,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	22	23	28	121,7	125,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	37	43	46	107,0	124,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	261	278	292	105,0	111,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	47	54	65	120,4	137,7
Giáo dục và đào tạo	25	37	44	118,9	176,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9	12	15	125,0	163,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	23	24	23	95,8	100,0
Hoạt động dịch vụ khác	13	19	14	73,7	111,1

297 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
GIA LAI	**55147**	**51416**	**52585**	**102,3**	**95,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	7388	6957	7657	110,1	103,6
Doanh nghiệp nhỏ	15384	16253	17507	107,7	113,8
Doanh nghiệp vừa	7205	7456	7327	98,3	101,7
Doanh nghiệp lớn	25171	20750	20094	96,8	79,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	11904	7391	5990	81,0	50,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	11105	7219	5838	80,9	52,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	43123	43830	46405	105,9	107,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	120	195	190	97,4	158,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**15140**	**9268**	**11976**	**129,2**	**79,1**
Công nghiệp và xây dựng	**21143**	**24098**	**23101**	**95,9**	**109,3**
Công nghiệp	9888	11685	11473	98,2	116,0
Khai khoáng	728	588	1045	177,7	143,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7408	8703	7171	82,4	96,8
Sản xuất và phân phối điện	1096	1822	2704	148,4	246,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	657	572	553	96,7	84,2
Xây dựng	11255	12413	11628	93,7	103,3
Dịch vụ	**18865**	**18050**	**17508**	**97,0**	**92,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10315	9759	9566	98,0	92,7
Vận tải, kho bãi	2360	2113	1857	87,9	78,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	799	698	579	83,0	72,4
Thông tin và truyền thông	72	95	193	203,2	268,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	212	114	301	264,0	141,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	808	608	245	40,3	30,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2347	2075	2170	104,6	92,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	474	590	806	136,6	170,0
Giáo dục và đào tạo	602	783	631	80,6	104,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	508	574	570	99,3	112,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	313	563	545	96,8	174,2
Hoạt động dịch vụ khác	54	78	45	57,7	83,0

298 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
GIA LAI	**5902**	**6554**	**7666**	**117,0**	**129,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4756	3847	7382	191,9	155,2
Doanh nghiệp nhỏ	6251	6498	7544	116,1	120,7
Doanh nghiệp vừa	6603	7226	8675	120,1	131,4
Doanh nghiệp lớn	5832	7242	7515	103,8	128,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4842	5350	6132	114,6	126,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4638	5129	5797	113,0	125,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6126	6702	7805	116,5	127,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	33138	22536	22422	99,5	67,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4901**	**5549**	**6300**	**113,5**	**128,5**
Công nghiệp và xây dựng	**6551**	**7286**	**8163**	**112,0**	**124,6**
Công nghiệp	6341	7170	8180	114,1	129,0
Khai khoáng	5091	4848	5127	105,8	100,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5788	6554	7440	113,5	128,5
Sản xuất và phân phối điện	11709	11928	12335	103,4	105,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5427	5261	3283	62,4	60,5
Xây dựng	6745	7409	8145	109,9	120,8
Dịch vụ	**6012**	**6152**	**7959**	**129,4**	**132,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5605	6090	7960	130,7	142,0
Vận tải, kho bãi	5237	5813	6469	111,3	123,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3957	4251	4568	107,5	115,4
Thông tin và truyền thông	5374	4697	6303	134,2	117,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5266	4800	13488	281,0	256,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3590	2333	8602	368,7	239,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8621	7338	9286	126,5	107,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5940	5464	8660	158,5	145,8
Giáo dục và đào tạo	4943	4706	5148	109,4	104,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	12197	11684	12603	107,9	103,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10880	10197	6417	62,9	59,0
Hoạt động dịch vụ khác	3285	2697	3937	146,0	119,8

299 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
GIA LAI	**160915**	**188344**	**241837**	**128,4**	**150,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	21149	30916	45953	148,6	217,3
Doanh nghiệp nhỏ	26141	30642	51028	166,5	195,2
Doanh nghiệp vừa	23883	25183	41716	165,7	174,7
Doanh nghiệp lớn	89742	101603	103141	101,5	114,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	13953	11230	10232	91,1	73,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	11436	8297	7326	88,3	64,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	145371	174287	224028	128,5	154,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	1590	2827	7578	268,1	476,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**53975**	**45067**	**42951**	**95,3**	**79,6**
Công nghiệp và xây dựng	**52929**	**67380**	**102289**	**151,8**	**193,3**
Công nghiệp	37291	49988	85517	171,1	229,3
Khai khoáng	1781	2802	4783	170,7	268,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19975	23798	18728	78,7	93,8
Sản xuất và phân phối điện	14862	22661	61274	270,4	412,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	672	728	732	100,5	108,9
Xây dựng	15638	17392	16772	96,4	107,3
Dịch vụ	**54011**	**75898**	**96598**	**127,3**	**178,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33958	55925	52563	94,0	154,8
Vận tải, kho bãi	4510	4417	5431	123,0	120,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1469	1538	1678	109,1	114,2
Thông tin và truyền thông	34	55	72	130,9	211,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1345	50	15997	31994,0	1189,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10509	11215	13669	121,9	130,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	992	1302	1241	95,3	125,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	162	165	4645	2815,2	2867,3
Giáo dục và đào tạo	333	404	638	157,9	191,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	282	307	350	114,0	124,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	393	474	261	55,1	66,4
Hoạt động dịch vụ khác	26	46	52	113,0	200,0

300 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
GIA LAI	**71169**	**83665**	**91671**	**109,6**	**128,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3836	4292	4560	106,2	118,9
Doanh nghiệp nhỏ	21167	25312	24916	98,4	117,7
Doanh nghiệp vừa	12300	12769	12974	101,6	105,5
Doanh nghiệp lớn	33865	41292	49220	119,2	145,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5017	4124	5159	125,1	102,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4529	3729	4724	126,7	104,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	62467	74549	80109	107,5	128,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	3684	4993	6402	128,2	173,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4530**	**3458**	**7274**	**210,4**	**160,6**
Công nghiệp và xây dựng	**15172**	**22899**	**24205**	**105,7**	**159,5**
Công nghiệp	8942	14904	18160	121,8	203,1
Khai khoáng	383	563	615	109,2	160,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6258	10795	12998	120,4	207,7
Sản xuất và phân phối điện	2132	3329	4333	130,2	203,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	169	216	216	100,0	127,8
Xây dựng	6229	7996	6045	75,6	97,0
Dịch vụ	**51467**	**57308**	**60192**	**105,0**	**117,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	47036	52423	55325	105,5	117,6
Vận tải, kho bãi	1545	2010	1434	71,3	92,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	392	531	477	89,8	121,7
Thông tin và truyền thông	18	23	37	160,9	205,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	94	16	274	1712,5	291,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1069	939	1067	113,6	99,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	495	482	509	105,6	102,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	97	110	315	286,4	324,7
Giáo dục và đào tạo	90	129	107	82,9	118,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	256	249	270	108,4	105,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	366	384	355	92,4	97,0
Hoạt động dịch vụ khác	7	12	21	175,0	300,0

301 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
GIA LAI	**-1766**	**-2652**	**1554**		
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-367	-195	-364		
Doanh nghiệp nhỏ	-43	-328	-42		
Doanh nghiệp vừa	-452	125	433	346,4	
Doanh nghiệp lớn	-904	-2253	1528		
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	192	227	342	150,7	178,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	73	129	125	96,9	171,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	-1999	-2926	1181		
Khu vực doanh nghiệp FDI	41	48	31	64,6	75,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-1845**	**-1928**	**813**		
Công nghiệp và xây dựng	**533**	**-94**	**1355**		**254,2**
Công nghiệp	520	-207	1288		247,7
Khai khoáng	-6	19	-228		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-163	-970	258		
Sản xuất và phân phối điện	706	779	1293	166,0	183,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-18	-35	-35		
Xây dựng	13	113	67	59,3	515,4
Dịch vụ	**-454**	**-630**	**-614**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-206	-382	-218		
Vận tải, kho bãi	-131	-150	-125		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-42	-35	-49		
Thông tin và truyền thông	-0,4	-1	-4		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-18	-0,4	-355		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	38	46	45	97,8	118,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8	4	74	1850,0	925,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2	1	55	5500,0	27500,0
Giáo dục và đào tạo	-8	-4	-16		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	12	-10	1		8,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-105	-96	-22		
Hoạt động dịch vụ khác	-1	-2	0,4		

302 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐẮK LẮK	**5140**	**5785**	**6282**	**108,6**	**122,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3642	4187	4526	108,1	124,3
Doanh nghiệp nhỏ	1301	1370	1538	112,3	118,2
Doanh nghiệp vừa	115	144	136	94,4	118,3
Doanh nghiệp lớn	82	84	82	97,6	100,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	48	45	41	91,1	86.1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	40	35	34	97,1	84.2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5088	5736	6235	108,7	122,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	4	4	6	150,0	150,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**202**	**203**	**220**	**108,4**	**109,1**
Công nghiệp và xây dựng	**1540**	**1924**	**2202**	**114,5**	**143,0**
Công nghiệp	610	834	1031	123,6	169,0
Khai khoáng	62	64	67	104,7	108,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	454	508	570	112,2	125,5
Sản xuất và phân phối điện	72	236	367	155,5	512,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	23	26	27	103,9	118,4
Xây dựng	930	1090	1171	107,4	125,9
Dịch vụ	**3398**	**3658**	**3860**	**105,5**	**113,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2388	2513	2603	103,6	109,0
Vận tải, kho bãi	178	173	187	108,1	104,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	95	112	112	100,0	117,4
Thông tin và truyền thông	29	29	36	124,1	123,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	30	33	34	103,0	114,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	79	117	125	106,8	157,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	346	384	438	114,1	126,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	102	141	149	105,7	145,8
Giáo dục và đào tạo	69	87	96	110,3	138,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	16	23	23	100,0	145,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	31	29	30	103,5	98,0
Hoạt động dịch vụ khác	34	17	27	158,8	79,9

303 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐẮK LẮK	**72531**	**71607**	**61677**	**86,1**	**85,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	13430	11976	13162	109,9	98,0
Doanh nghiệp nhỏ	21678	21912	20871	95,3	96,3
Doanh nghiệp vừa	7674	8619	7782	90,3	101,4
Doanh nghiệp lớn	29749	29100	19862	68,3	66,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	18499	15230	7205	47,3	39,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	16511	12642	4807	38,0	29,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	53644	55952	53861	96,3	100,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	388	425	611	143,8	157,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**18183**	**16944**	**8832**	**52,1**	**48,6**
Công nghiệp và xây dựng	**27602**	**28471**	**28066**	**98,6**	**101,7**
Công nghiệp	11493	11178	11717	104,8	102,0
Khai khoáng	680	688	652	94,8	95,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8726	7613	7891	103,7	90,4
Sản xuất và phân phối điện	656	1382	1593	115,3	243,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1432	1495	1581	105,8	110,4
Xây dựng	16109	17293	16349	94,5	101,5
Dịch vụ	**26745**	**26192**	**24779**	**94,6**	**92,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15587	15031	13912	92,6	89,3
Vận tải, kho bãi	2031	1603	1700	106,1	83,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1364	991	781	78,8	57,3
Thông tin và truyền thông	524	447	465	104,0	88,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	235	193	236	122,3	100,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	465	485	504	103,9	108,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2847	2825	2870	101,6	100,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1050	1454	1338	92,0	127,5
Giáo dục và đào tạo	1229	1449	1289	89,0	104,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	566	840	986	117,4	174,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	491	796	564	70,9	114,9
Hoạt động dịch vụ khác	357	78	134	171,8	37,5

304 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐẮK LẮK	**4932**	**5757**	**6733**	**117,0**	**136,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4036	3958	5546	140,1	137,4
Doanh nghiệp nhỏ	6176	8247	6980	84,6	113,0
Doanh nghiệp vừa	6875	8266	7994	96,7	116,3
Doanh nghiệp lớn	3953	3983	6764	169,8	171,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2972	2688	5558	206,8	187,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2632	1966	5735	291,7	217,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5598	6604	6861	103,9	122,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	9010	10298	9439	91,7	104,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2440**	**2803**	**5251**	**187,3**	**215,2**
Công nghiệp và xây dựng	**6268**	**7278**	**7348**	**101,0**	**117,2**
Công nghiệp	5892	7208	7835	108,7	133,0
Khai khoáng	5735	10746	11477	106,8	200,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5429	6094	7264	119,2	133,8
Sản xuất và phân phối điện	10934	13771	11348	82,4	103,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6560	5821	5777	99,2	88,1
Xây dựng	6550	7326	7007	95,6	107,0
Dịch vụ	**5311**	**6157**	**6578**	**106,8**	**123,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5404	6366	6454	101,4	119,4
Vận tải, kho bãi	5093	5838	6495	111,3	127,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4273	3479	3500	100,6	81,9
Thông tin và truyền thông	5692	3623	7685	212,1	135,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5003	4867	7332	150,6	146,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3335	3600	5662	157,3	169,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6207	7850	7013	89,3	113,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4389	5098	6723	131,9	153,2
Giáo dục và đào tạo	5591	7764	7249	93,4	129,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5768	5328	8973	168,4	155,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5379	4221	6316	149,6	117,4
Hoạt động dịch vụ khác	2606	6797	5482	80,7	210,4

305 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐẮK LẮK	**84382**	**114759**	**145213**	**126,5**	**172,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	20202	36777	29285	79,6	145,0
Doanh nghiệp nhỏ	26595	31152	34051	109,3	128,0
Doanh nghiệp vừa	12015	19180	30761	160,4	256,0
Doanh nghiệp lớn	25569	27650	51115	184,9	199,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	11551	12283	12034	98,0	104,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8552	6434	6399	99,5	74,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	71175	100384	130016	129,5	182,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	1655	2092	3163	151,2	191,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**11327**	**11745**	**12955**	**110,3**	**114,4**
Công nghiệp và xây dựng	**37299**	**62625**	**84976**	**135,7**	**227,8**
Công nghiệp	24800	46253	67977	147,0	274,1
Khai khoáng	647	848	957	112,9	147,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10839	13075	14245	108,9	131,4
Sản xuất và phân phối điện	11688	29942	50411	168,4	431,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1626	2388	2364	99,0	145,4
Xây dựng	12499	16372	16999	103,8	136,0
Dịch vụ	**35756**	**40389**	**47282**	**117,1**	**132,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	25989	26236	30356	115,7	116,8
Vận tải, kho bãi	1767	1683	1774	105,4	100,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1388	1602	1901	118,7	137,0
Thông tin và truyền thông	411	360	340	94,4	82,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	235	834	841	100,8	357,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2687	5053	7154	141,6	266,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1177	1476	1724	116,8	146,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	535	945	813	86,0	152,0
Giáo dục và đào tạo	534	875	1003	114,6	187,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	695	949	883	93,0	127,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	242	282	367	130,1	151,7
Hoạt động dịch vụ khác	93	95	127	133,7	136,6

306 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐẮK LẮK	**104015**	**108880**	**136006**	**124,9**	**130,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	8147	7676	8441	110,0	103,6
Doanh nghiệp nhỏ	35939	34200	40063	117,1	111,5
Doanh nghiệp vừa	15741	19222	25455	132,4	161,7
Doanh nghiệp lớn	44188	47782	62047	129,9	140,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10873	7695	9859	128,1	90,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7988	6664	7790	116,9	97,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	89306	96645	120461	124,6	134,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	3835	4540	5685	125,2	148,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2279**	**2093**	**3656**	**174,7**	**160,4**
Công nghiệp và xây dựng	**18529**	**26386**	**31341**	**118,8**	**169,1**
Công nghiệp	11818	17647	22744	128,9	192,5
Khai khoáng	289	494	410	83,0	141,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9915	14183	17190	121,2	173,4
Sản xuất và phân phối điện	1238	2509	4678	186,4	377,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	376	460	466	101,3	123,9
Xây dựng	6711	8739	8596	98,4	128,1
Dịch vụ	**83207**	**80401**	**101009**	**125,6**	**121,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	78374	75254	96313	128,0	122,9
Vận tải, kho bãi	1473	1212	1302	107,4	88,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	566	733	432	58,9	76,3
Thông tin và truyền thông	286	133	101	75,9	35,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	33	26	29	111,5	87,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	373	221	372	168,3	99,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	705	1006	886	88,1	125,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	254	430	235	54,7	92,5
Giáo dục và đào tạo	217	308	246	79,9	113,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	444	606	645	106,4	145,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	442	418	364	87,1	82,4
Hoạt động dịch vụ khác	40	54	84	155,6	210,0

307 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐẮK LẮK	**988**	**1179**	**2179**	**184,8**	**220,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-152	-234	-229		
Doanh nghiệp nhỏ	-141	-100	-47		
Doanh nghiệp vừa	250	456	481	105,5	192,4
Doanh nghiệp lớn	1031	1057	1975	186,8	191,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	364	262	408	155,7	112,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	219	139	161	115,8	73,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	408	618	1387	224,4	340,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	216	299	384	128,4	177,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**45**	**-50**	**180**		**400,0**
Công nghiệp và xây dựng	**826**	**1164**	**1545**	**132,7**	**187,0**
Công nghiệp	779	1080	1442	133,5	185,1
Khai khoáng	-3	-1	-16		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	420	603	822	136,3	195,7
Sản xuất và phân phối điện	350	483	645	133,5	184,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12	-6	-9		
Xây dựng	48	84	104	123,8	216,7
Dịch vụ	**117**	**65**	**454**	**698,5**	**388,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	123	74	549	741,9	446,3
Vận tải, kho bãi	-51	-50	-61		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-23	-22	-55		
Thông tin và truyền thông	9	-36	-18		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-1	-0,3	-6		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-30	-23	-1		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5	9	-7		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-3	-4	-1		
Giáo dục và đào tạo	-3	-5	-25		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	56	56	45	80,4	80,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	26	34	13	38,2	50,0
Hoạt động dịch vụ khác	9	31	21	67,7	233,3

308 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐẮK NÔNG	**1371**	**1701**	**1893**	**111,3**	**138,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	886	1153	1278	110,8	144,2
Doanh nghiệp nhỏ	431	486	541	111,3	125,6
Doanh nghiệp vừa	36	40	50	125,0	138,1
Doanh nghiệp lớn	18	22	24	109,1	131,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	17	15	14	93,3	84,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	12	10	10	100,0	82,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1350	1680	1871	111,4	138,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	5	6	8	133,3	166,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**43**	**39**	**45**	**115,4**	**105,6**
Công nghiệp và xây dựng	**346**	**504**	**586**	**116,3**	**169,2**
Công nghiệp	175	261	316	121,1	180,6
Khai khoáng	22	23	24	104,4	111,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	126	142	151	106,3	120,0
Sản xuất và phân phối điện	23	91	134	147,3	587,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5	5	7	140,0	140,0
Xây dựng	171	243	270	111,1	157,5
Dịch vụ	**982**	**1158**	**1262**	**109,0**	**128,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	813	919	975	106,1	119,9
Vận tải, kho bãi	28	35	41	117,1	146,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	22	32	35	109,4	156,3
Thông tin và truyền thông	4	4	2	50,0	50,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	8	9	112,5	115,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	9	16	177,8	400,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	71	101	124	122,8	175,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10	15	22	146,7	220,0
Giáo dục và đào tạo	8	15	17	113,3	212,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5	9	10	111,1	200,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6	7	7	100,0	116,7
Hoạt động dịch vụ khác	3	4	4	100,0	133,3

309 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐẮK NÔNG	**17892**	**19414**	**19329**	**99,6**	**108,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3291	3404	3767	110,7	114,5
Doanh nghiệp nhỏ	5160	5030	5045	100,3	97,8
Doanh nghiệp vừa	1968	2167	2317	106,9	117,7
Doanh nghiệp lớn	7473	8813	8200	93,0	109,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1854	1523	1377	90,4	74,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1401	1020	795	77,9	56,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	11468	12632	12989	102,8	113,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	4569	5259	4963	94,4	108,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2798**	**1780**	**1727**	**97,0**	**61,7**
Công nghiệp và xây dựng	**4915**	**5868**	**5636**	**96,1**	**114,7**
Công nghiệp	2575	2679	2792	104,2	108,4
Khai khoáng	247	180	192	106,7	77,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1875	1836	1748	95,2	93,2
Sản xuất và phân phối điện	269	469	668	142,4	248,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	184	194	184	94,9	100,0
Xây dựng	2340	3189	2844	89,2	121,5
Dịch vụ	**10179**	**11766**	**11966**	**101,7**	**117,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8486	8845	8268	93,5	97,4
Vận tải, kho bãi	308	271	253	93,4	82,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	213	213	167	78,4	78,6
Thông tin và truyền thông	15	12	6	50,0	39,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	47	33	42	127,3	89,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14	33	154	466,7	1115,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	474	570	766	134,4	161,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	318	1328	1840	138,6	579,4
Giáo dục và đào tạo	184	326	320	98,2	174,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	38	69	79	114,5	206,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	71	58	62	106,9	87,3
Hoạt động dịch vụ khác	11	8	9	112,5	80,4

310 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐẮK NÔNG	**5311**	**6303**	**7560**	**119,9**	**142,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4267	3835	6353	165,7	148,9
Doanh nghiệp nhỏ	6444	7426	7718	103,9	119,8
Doanh nghiệp vừa	6304	6741	7471	110,8	118,5
Doanh nghiệp lớn	4710	6525	8065	123,6	171,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4522	4738	5307	112,0	117,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4310	5384	5629	104,6	130,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5802	6360	6963	109,5	120,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	4432	6661	9771	146,7	220,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5001**	**6569**	**8621**	**131,2**	**172,4**
Công nghiệp và xây dựng	**6832**	**7467**	**7909**	**105,9**	**115,8**
Công nghiệp	6582	7733	8316	107,5	126,3
Khai khoáng	7095	10660	9207	86,4	129,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5506	6382	6460	101,2	117,3
Sản xuất và phân phối điện	13416	11455	12194	106,5	90,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7291	9552	11848	124,0	162,5
Xây dựng	7132	7219	7463	103,4	104,6
Dịch vụ	**4681**	**5718**	**7245**	**126,7**	**154,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4311	5249	7721	147,1	179,1
Vận tải, kho bãi	7491	8350	8885	106,4	118,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4660	4204	3914	93,1	84,0
Thông tin và truyền thông	4663	2827	1711	60,5	36,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5229	5308	5591	105,3	106,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4176	1598	6300	394,2	150,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7683	8077	9227	114,2	120,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7710	8230	4632	56,3	60,1
Giáo dục và đào tạo	4388	4974	5529	111,2	126,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4467	5588	10790	193,1	241,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5863	8585	10760	125,3	183,5
Hoạt động dịch vụ khác	2762	1990	1973	99,1	71,4

311 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐẮK NÔNG	**31998**	**38694**	**49519**	**128,0**	**154,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4023	7477	9122	122,0	226,7
Doanh nghiệp nhỏ	7763	9720	12795	131,6	164,8
Doanh nghiệp vừa	8153	9273	12065	130,1	148,0
Doanh nghiệp lớn	12058	12224	15537	127,1	128,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3349	3372	3497	103,7	104,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2949	3031	516	17,0	17,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	21828	28082	33393	118,9	153,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	6821	7240	12629	174,4	185,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4934**	**5215**	**4987**	**95,6**	**101,1**
Công nghiệp và xây dựng	**10571**	**14979**	**20040**	**133,8**	**189,6**
Công nghiệp	8294	10736	15189	141,5	183,1
Khai khoáng	259	340	296	87,1	114,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3078	2766	4233	153,0	137,5
Sản xuất và phân phối điện	4728	7407	10441	141,0	220,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	229	223	220	98,7	96,1
Xây dựng	2277	4244	4851	114,3	213,0
Dịch vụ	**16493**	**18500**	**24492**	**132,4**	**148,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14110	15492	20202	130,4	143,2
Vận tải, kho bãi	1454	1380	1469	106,4	101,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	261	345	455	131,9	174,3
Thông tin và truyền thông	7	10	6	60,0	85,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	12	20	166,7	181,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	61	236	934	395,8	1531,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	227	337	490	145,4	215,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	109	445	571	128,3	523,9
Giáo dục và đào tạo	90	172	200	116,3	222,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	47	26	28	107,7	59,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	105	35	111	317,1	105,7
Hoạt động dịch vụ khác	9	10	8	80,0	88,9

312 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐẮK NÔNG	**54483**	**61145**	**57773**	**94,5**	**106,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3455	3132	3049	97,3	88,2
Doanh nghiệp nhỏ	16963	19709	19902	101,0	117,3
Doanh nghiệp vừa	6548	6353	5814	91,5	88,8
Doanh nghiệp lớn	27517	31950	29008	90,8	105,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	881	316	310	98,1	35,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	740	190	142	74,7	19,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	34600	39353	39402	100,1	113,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	19002	21476	18061	84,1	95,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1479**	**2658**	**1677**	**63,1**	**113,4**
Công nghiệp và xây dựng	**4640**	**5225**	**7102**	**135,9**	**153,1**
Công nghiệp	3561	3687	4977	135,0	139,8
Khai khoáng	150	207	112	54,1	74,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2390	2254	3031	134,5	126,8
Sản xuất và phân phối điện	962	1153	1750	151,8	181,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	59	73	84	115,1	142,4
Xây dựng	1079	1539	2125	138,1	196,9
Dịch vụ	**48364**	**53262**	**48994**	**92,0**	**101,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	47151	51720	47283	91,4	100,3
Vận tải, kho bãi	781	783	642	82,0	82,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	92	151	81	53,6	88,0
Thông tin và truyền thông	4	7	0,2	2,9	5,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	9	6	66,7	66,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11	16	80	500,0	727,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	123	166	214	128,9	174,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	70	266	490	184,2	700,0
Giáo dục và đào tạo	38	54	107	198,1	281,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	2	14	700,0	700,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	82	87	77	88,5	93,9
Hoạt động dịch vụ khác	1	1	1	100,0	100,0

313 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐẮK NÔNG	**668**	**1519**	**1540**	**101,4**	**230,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6	-57	26		433,3
Doanh nghiệp nhỏ	-117	-30	74		
Doanh nghiệp vừa	102	184	290	157,6	284,3
Doanh nghiệp lớn	677	1422	1150	80,9	169,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	20	-4	13		65,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	11	-12	-12		
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	293	441	816	185,0	278,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	356	1082	711	65,7	199,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**155**	**681**	**315**	**46,3**	**203,2**
Công nghiệp và xây dựng	**365**	**357**	**663**	**185,7**	**181,6**
Công nghiệp	335	290	598	206,2	178,5
Khai khoáng	2	3	-5		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-23	-85	-13		
Sản xuất và phân phối điện	350	360	607	168,6	173,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5	11	9	81,8	180,0
Xây dựng	30	67	65	97,0	216,7
Dịch vụ	**148**	**481**	**563**	**117,0**	**380,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	97	385	462	120,0	476,3
Vận tải, kho bãi	35	57	86	150,9	245,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	0,1	-21		
Thông tin và truyền thông	0,4	1	-0,1		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	2	2	100,0	200,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	2	-10		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8	19	31	163,2	387,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	2	4	200,0	400,0
Giáo dục và đào tạo	3	11	9	81,8	300,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,03	0,1	-1		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	1	100,0	100,0
Hoạt động dịch vụ khác	-0,1	0,2	-0,1		

314 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LÂM ĐỒNG	**4680**	**5389**	**6107**	**113,3**	**130,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3331	4062	4621	113,8	138,7
Doanh nghiệp nhỏ	1154	1113	1251	112,4	108,4
Doanh nghiệp vừa	119	138	151	109,4	127,3
Doanh nghiệp lớn	76	76	84	110,5	110,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	26	23	23	100,0	88,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	16	14	14	100,0	89,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4577	5281	5994	113,5	131,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	76	85	90	105,9	117,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**299**	**342**	**424**	**124,0**	**141.9**
Công nghiệp và xây dựng	**1300**	**1506**	**1820**	**120,9**	**140.0**
Công nghiệp	648	740	893	120,7	137.7
Khai khoáng	83	94	96	102,1	115.9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	527	555	624	112,4	118.5
Sản xuất và phân phối điện	29	78	157	201,3	549.0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10	13	16	123,1	160,0
Xây dựng	652	766	927	121,0	142,2
Dịch vụ	**3080**	**3541**	**3863**	**109,1**	**125,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1804	1965	2106	107,2	116,8
Vận tải, kho bãi	169	187	208	111,2	123,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	394	506	542	107,1	137,6
Thông tin và truyền thông	26	37	44	118,9	166,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18	23	27	117,4	151,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	75	121	176	145,5	233,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	352	407	421	103,4	119,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	131	158	179	113,3	137,1
Giáo dục và đào tạo	45	55	76	138,2	170,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8	13	16	123,1	205,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	37	40	40	100,0	107,0
Hoạt động dịch vụ khác	23	29	28	96,6	123,9

315 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LÂM ĐỒNG	**62111**	**57297**	**63801**	**111,4**	**102,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	11732	11949	12337	103,3	105,2
Doanh nghiệp nhỏ	19234	16582	16934	102,1	88,0
Doanh nghiệp vừa	8482	9314	8963	96,2	105,7
Doanh nghiệp lớn	22664	19452	25567	131,4	112,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4645	3629	3474	95,7	74,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3234	2206	2165	98,1	66,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	48678	44692	51323	114,8	105,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	8788	8976	9004	100,3	102,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**8063**	**7996**	**8953**	**112,0**	**111,0**
Công nghiệp và xây dựng	**28296**	**24282**	**25936**	**106,8**	**91,7**
Công nghiệp	17876	15606	16389	105,0	91,7
Khai khoáng	780	733	669	91,3	85,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15011	12898	13498	104,7	89,9
Sản xuất và phân phối điện	851	778	1058	136,0	124,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1234	1197	1164	97,2	94,4
Xây dựng	10420	8676	9547	110,0	91,6
Dịch vụ	**25752**	**25019**	**28912**	**115,6**	**112,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11434	10409	10688	102,7	93,5
Vận tải, kho bãi	2880	2140	6200	289,7	215,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4825	4788	4266	89,1	88,4
Thông tin và truyền thông	260	212	246	116,0	94,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	135	138	121	87,7	89,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	371	503	668	132,8	179,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2328	2445	2319	94,9	99,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1108	1486	2345	157,8	211,6
Giáo dục và đào tạo	520	588	571	97,1	109,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	409	542	525	96,9	128,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1364	1585	847	53,4	62,1
Hoạt động dịch vụ khác	117	183	116	63,4	99,0

316 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LÂM ĐỒNG	**6726**	**7289**	**8200**	**112,5**	**121,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4360	4180	5768	138,0	132,3
Doanh nghiệp nhỏ	6374	7129	7845	110,0	123,1
Doanh nghiệp vừa	7365	7329	7733	105,5	105,0
Doanh nghiệp lớn	8002	9251	9763	105,5	122,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10889	14512	14505	100,0	133,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	10371	14228	14049	98,7	135,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6038	6291	7710	122,6	127,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	8237	9213	8481	92,1	103,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**7788**	**8940**	**7889**	**88,2**	**101,3**
Công nghiệp và xây dựng	**6959**	**8050**	**9346**	**116,1**	**134,3**
Công nghiệp	7263	8794	8873	100,9	122,2
Khai khoáng	6615	6571	8973	136,6	135,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6756	8176	8129	99,4	120,3
Sản xuất và phân phối điện	15700	19485	17488	89,8	111,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7931	10025	9853	98,3	124,2
Xây dựng	6416	6650	10203	153,4	159,0
Dịch vụ	**6139**	**6011**	**7296**	**121,4**	**118,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6033	5810	7096	122,1	117,6
Vận tải, kho bãi	5727	5967	8087	135,5	141,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5425	5001	5032	100,6	92,8
Thông tin và truyền thông	10546	4313	5467	126,8	51,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5983	4213	10335	245,3	172,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4473	4662	6799	145,8	152,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7009	7374	11090	150,4	158,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4634	4128	5904	143,0	127,4
Giáo dục và đào tạo	5162	4300	4101	95,4	79,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	13204	15435	10277	66,6	77,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8165	8265	10083	122,0	123,5
Hoạt động dịch vụ khác	3379	4138	6129	148,1	181,4

317 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LÂM ĐỒNG	**94913**	**120315**	**149927**	**124,6**	**158,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	16604	25246	38150	151,1	229,8
Doanh nghiệp nhỏ	24546	28263	36588	129,5	149,1
Doanh nghiệp vừa	13343	17693	16796	94,9	125,9
Doanh nghiệp lớn	40420	49112	58393	118,9	144,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	12873	12374	12594	101,8	97,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3413	2964	2643	89,2	77,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	75770	99952	131041	131,1	172,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	6270	7989	6291	78,7	100,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6719**	**8372**	**7834**	**93,6**	**116,6**
Công nghiệp và xây dựng	**44262**	**57622**	**70304**	**122,0**	**158,8**
Công nghiệp	32307	38148	44400	116,4	137,4
Khai khoáng	1445	1998	2170	108,6	150,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11759	14688	17928	122,1	152,5
Sản xuất và phân phối điện	16889	19324	22200	114,9	131,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2214	2137	2100	98,3	94,9
Xây dựng	11955	19474	25904	133,0	216,7
Dịch vụ	**43932**	**54321**	**71788**	**132,2**	**163,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19850	22251	25311	113,8	127,5
Vận tải, kho bãi	4797	5661	11107	196,2	231,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8375	9905	12742	128,6	152,1
Thông tin và truyền thông	122	93	311	334,4	254,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	191	801	476	59,4	249,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3849	5933	11719	197,5	304,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1078	1336	1520	113,8	141,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	626	1820	1951	107,2	311,7
Giáo dục và đào tạo	246	272	527	193,8	214,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	166	221	296	133,9	178,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4584	5916	5658	95,6	123,4
Hoạt động dịch vụ khác	49	114	171	150,0	349,0

318 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LÂM ĐỒNG	**92663**	**97164**	**123963**	**127,6**	**133,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5933	5679	6938	122,2	116,9
Doanh nghiệp nhỏ	33135	32193	32797	101,9	99,0
Doanh nghiệp vừa	13556	14507	20053	138,2	147,9
Doanh nghiệp lớn	40039	44786	64175	143,3	160,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	11440	10243	11087	108,2	96,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8361	7596	7491	98,6	89,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	74955	80041	105960	132,4	141,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	6268	6881	6916	100,5	110,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3575**	**4452**	**5440**	**122,2**	**152,2**
Công nghiệp và xây dựng	**26377**	**35889**	**49205**	**137,1**	**186,5**
Công nghiệp	16250	16064	19950	124,2	122,8
Khai khoáng	514	671	684	101,9	133,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11707	11769	13875	117,9	118,5
Sản xuất và phân phối điện	3541	3064	4855	158,5	137,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	488	559	536	95,9	109,8
Xây dựng	10127	19825	29255	147,6	288,9
Dịch vụ	**62712**	**56824**	**69317**	**122,0**	**110,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	55434	48315	61667	127,6	111,2
Vận tải, kho bãi	1561	2016	2402	119,1	153,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1275	1133	654	57,7	51,3
Thông tin và truyền thông	293	91	40	44,0	13,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	35	89	57	64,0	162,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	425	372	433	116,4	101,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	493	653	650	99,5	131,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	149	224	492	219,6	330,2
Giáo dục và đào tạo	80	120	63	52,5	78,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	205	289	269	93,1	131,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2745	3488	2556	73,3	93,1
Hoạt động dịch vụ khác	17	34	34	100,0	200,0

319 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LÂM ĐỒNG	**2255**	**1879**	**2946**	**156,8**	**130,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-232	-276	-404		
Doanh nghiệp nhỏ	-69	-319	-103		
Doanh nghiệp vừa	250	413	293	70,9	117,2
Doanh nghiệp lớn	2306	2061	3160	153,3	137,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1724	1600	2236	139,8	129,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	553	635	517	81,4	93,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	432	103	467	453,4	108,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	99	176	244	138,6	246,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**215**	**348**	**337**	**96,8**	**156,7**
Công nghiệp và xây dựng	**1547**	**1235**	**2398**	**194,2**	**155,0**
Công nghiệp	1436	1058	2217	209,5	154,4
Khai khoáng	-9	5	3	60,0	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	122	-36	208		170,5
Sản xuất và phân phối điện	1271	1000	1936	193,6	152,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	52	89	70	78,7	134,6
Xây dựng	111	177	181	102,3	163,1
Dịch vụ	**493**	**296**	**212**	**71,6**	**43,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	43	-162	400		930,2
Vận tải, kho bãi	62	99	-72		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-189	-429	-460		
Thông tin và truyền thông	2	-6	-2		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-1	6	6	100,0	
Hoạt động kinh doanh bất động sản	28	37	-28		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	37	71	49	69,0	132,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5	49	11	22,4	220,0
Giáo dục và đào tạo	-2	-7	-2		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	38	51	25	49,0	65,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	472	585	327	55,9	69,3
Hoạt động dịch vụ khác	-2	0,2	-43		

320 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH PHƯỚC	**3771**	**4564**	**5134**	**112,5**	**136,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2288	2952	3242	109,8	141,7
Doanh nghiệp nhỏ	1115	1175	1373	116,9	123,1
Doanh nghiệp vừa	224	271	301	111,1	134,6
Doanh nghiệp lớn	144	166	218	131,3	151,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	16	14	14	100,0	89,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9	6	6	100,0	68,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3625	4386	4930	112,4	136,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	130	164	190	115,9	146,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**187**	**145**	**164**	**113,1**	**87,7**
Công nghiệp và xây dựng	**1330**	**1741**	**1993**	**114,5**	**149,8**
Công nghiệp	886	1145	1328	116,0	149,8
Khai khoáng	36	43	45	104,7	125,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	790	949	1038	109,4	131,4
Sản xuất và phân phối điện	42	129	222	172,1	523,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	18	24	23	95,8	125,0
Xây dựng	444	596	665	111,6	149,8
Dịch vụ	**2253**	**2678**	**2977**	**111,2**	**132,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1476	1698	1841	108,4	124,8
Vận tải, kho bãi	126	139	167	120,1	132,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	61	67	71	106,0	115,6
Thông tin và truyền thông	20	22	25	113,6	125,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	12	13	108,3	101,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	109	199	253	127,1	231,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	293	354	379	107,1	129,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	71	92	119	129,4	167,1
Giáo dục và đào tạo	23	30	36	120,0	157,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	23	27	37	137,0	159,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	15	13	11	84,6	72,4
Hoạt động dịch vụ khác	23	25	25	100,0	110,6

321 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH PHƯỚC	**124053**	**129741**	**125459**	**96,7**	**101,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	8507	8706	10366	119,1	121,9
Doanh nghiệp nhỏ	19308	16361	17560	107,3	91,0
Doanh nghiệp vừa	12953	12322	11959	97,1	92,3
Doanh nghiệp lớn	83285	92352	85574	92,7	102,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	19801	17544	15767	89,9	79,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	15002	12971	11305	87,2	75,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	50384	46546	46361	99,6	92,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	53868	65651	63331	96,5	117,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**21413**	**17860**	**18422**	**103,2**	**86,0**
Công nghiệp và xây dựng	**83067**	**92499**	**87878**	**95,0**	**105,8**
Công nghiệp	76364	86126	81380	94,5	106,6
Khai khoáng	513	667	500	75,0	97,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	74678	84222	78682	93,4	105,4
Sản xuất và phân phối điện	594	671	1258	187,5	211,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	578	566	940	166,1	162,7
Xây dựng	6703	6373	6498	102,0	96,9
Dịch vụ	**19573**	**19382**	**19159**	**98,9**	**97,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10818	9274	10092	108,8	93,3
Vận tải, kho bãi	1220	1167	1281	109,8	105,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	422	325	315	96,9	74,7
Thông tin và truyền thông	237	82	94	114,6	39,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	120	98	99	101,0	82,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	836	965	1481	153,5	177,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2113	2155	2219	103,0	105,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1866	2082	2234	107,3	119,7
Giáo dục và đào tạo	316	482	364	75,5	115,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1341	2509	762	30,4	56,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	181	149	138	92,6	76,1
Hoạt động dịch vụ khác	102	94	80	85,1	78,3

322 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH PHƯỚC	**7122**	**7843**	**8841**	**112,7**	**124,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4279	3464	6122	176,7	143,1
Doanh nghiệp nhỏ	6066	7366	7902	107,3	130,3
Doanh nghiệp vừa	7077	8316	8729	105,0	123,3
Doanh nghiệp lớn	7673	8266	9351	113,1	121,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7415	7032	9415	133,9	127,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7442	7075	9297	131,4	124,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6263	6766	7544	111,5	120,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	7828	8822	9580	108,6	122,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6968**	**7058**	**9322**	**132,1**	**133,8**
Công nghiệp và xây dựng	**7473**	**8460**	**9063**	**107,1**	**121,3**
Công nghiệp	7526	8503	9161	107,7	121,7
Khai khoáng	6532	9313	9571	102,8	146,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7476	8475	9168	108,2	122,6
Sản xuất và phân phối điện	13718	11547	9815	85,0	71,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8325	8359	7448	89,1	89,5
Xây dựng	6879	7836	7773	99,2	113,0
Dịch vụ	**5809**	**5675**	**7286**	**128,4**	**125,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5365	5319	6806	128,0	126,9
Vận tải, kho bãi	5115	5262	8258	156,9	161,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3645	4098	5962	145,5	163,6
Thông tin và truyền thông	12399	4379	6109	139,5	49,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5043	5520	4769	86,4	94,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7255	8830	8546	96,8	117,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6208	6036	7811	129,4	125,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6567	7984	7208	90,3	109,8
Giáo dục và đào tạo	4528	4714	4236	89,9	93,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6510	3458	7869	227,6	120,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	12888	22771	23387	102,7	181,5
Hoạt động dịch vụ khác	4222	6184	5104	82,5	120,9

323 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH PHƯỚC	**148760**	**219455**	**282050**	**128,5**	**189,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	23482	48502	48812	100,6	207,9
Doanh nghiệp nhỏ	30431	42840	53322	124,5	175,2
Doanh nghiệp vừa	21814	29644	32061	108,2	147,0
Doanh nghiệp lớn	73033	98470	147855	150,2	202,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	15895	15365	16574	107,9	104,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9453	8442	8684	102,9	91,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	104653	162117	200718	123,8	191,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	28212	41973	64759	154,3	229,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**20347**	**23997**	**25005**	**104,2**	**122,9**
Công nghiệp và xây dựng	**85965**	**130888**	**163735**	**125,1**	**190,5**
Công nghiệp	73999	114028	142852	125,3	193,0
Khai khoáng	1130	1456	1219	83,7	107,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	62793	86889	111419	128,2	177,4
Sản xuất và phân phối điện	8370	23444	28436	121,3	339,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1706	2238	1778	79,4	104,2
Xây dựng	11966	16860	20883	123,9	174,5
Dịch vụ	**42449**	**64570**	**93311**	**144,5**	**219,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24403	30404	45560	149,8	186,7
Vận tải, kho bãi	1597	1757	3287	187,1	205,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	611	1565	1694	108,2	277,3
Thông tin và truyền thông	210	64	112	175,0	53,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	162	62	286	461,3	176,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12417	26467	36895	139,4	297,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1490	2261	3230	142,9	216,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	494	677	941	139,0	190,5
Giáo dục và đào tạo	172	199	200	100,5	116,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	294	289	411	142,2	139,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	523	708	628	88,7	120,1
Hoạt động dịch vụ khác	75	120	67	55,8	89,3

324 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH PHƯỚC	**154930**	**193216**	**270922**	**140,2**	**174,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5447	7672	5972	77,8	109,6
Doanh nghiệp nhỏ	34952	37645	54867	145,7	157,0
Doanh nghiệp vừa	32182	35450	45783	129,1	142,3
Doanh nghiệp lớn	82350	112450	164301	146,1	199,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7070	6850	7310	106,7	103,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4727	4762	4776	100,3	101,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	123358	153452	217610	141,8	176,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	24503	32915	46002	139,8	187,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**14082**	**12987**	**15404**	**118,6**	**109,4**
Công nghiệp và xây dựng	**77962**	**104464**	**139403**	**133,4**	**178,8**
Công nghiệp	73352	97110	131205	135,1	178,9
Khai khoáng	832	905	544	60,1	65,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	70839	94608	125310	132,5	176,9
Sản xuất và phân phối điện	1250	1076	4615	428,9	369,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	431	522	736	141,0	170,8
Xây dựng	4610	7354	8198	111,5	177,8
Dịch vụ	**62887**	**75765**	**116116**	**153,3**	**184,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	56899	67393	103462	153,5	181,8
Vận tải, kho bãi	1020	1517	3517	231,8	344,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	99	96	151	157,3	152,5
Thông tin và truyền thông	319	18	41	227,8	12,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	31	16	263	1643,8	848,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1504	2304	4991	216,6	331,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	733	1039	1050	101,1	143,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	474	671	593	88,4	125,1
Giáo dục và đào tạo	72	172	59	34,3	81,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	154	232	382	164,7	248,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1538	2242	1596	71,2	103,8
Hoạt động dịch vụ khác	44	65	13	20,0	29,5

325 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH PHƯỚC	**2717**	**3922**	**2399**	**61,2**	**88,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-109	-316	-166		
Doanh nghiệp nhỏ	-54	-60	-330		
Doanh nghiệp vừa	112	498	298	59,8	266,1
Doanh nghiệp lớn	2767	3800	2596	68,3	93,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1782	1325	2506	189,1	140,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	966	879	1298	147,7	134,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	837	1243	660	53,1	78,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	98	1355	-767		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1426**	**2424**	**1809**	**74,6**	**126,9**
Công nghiệp và xây dựng	**1123**	**1134**	**367**	**32,4**	**32,7**
Công nghiệp	1019	953	203	21,3	19,9
Khai khoáng	44	46	52	113,0	118,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	362	515	-1121		
Sản xuất và phân phối điện	607	396	1245	314,4	205,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6	-3	28		466,7
Xây dựng	104	181	164	90,6	157,7
Dịch vụ	**169**	**364**	**222**	**61,0**	**131,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-42	-259	-17		
Vận tải, kho bãi	-12	-3	63		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-2	-4	-0,2		
Thông tin và truyền thông	7	-1	-0,4		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	1	5	500,0	83,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	54	320	-208		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	28	43	65	151,2	232,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7	7	-1		
Giáo dục và đào tạo	-0,3	-4	-10		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-4	-12	26		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	126	278	301	108,3	238,9
Hoạt động dịch vụ khác	0,5	-1	-1		

326 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TÂY NINH	**3288**	**3744**	**4109**	**109,8**	**125,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2003	2457	2644	107,6	132,0
Doanh nghiệp nhỏ	927	882	1046	118,6	112,8
Doanh nghiệp vừa	173	198	201	101,5	116,5
Doanh nghiệp lớn	185	207	218	105,3	117,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	19	17	17	100,0	89,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	11	11	11	100,0	100,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3032	3458	3801	109,9	125,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	237	269	291	108,2	122,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**68**	**74**	**92**	**124,3**	**136,1**
Công nghiệp và xây dựng	**1152**	**1369**	**1588**	**116,0**	**137,8**
Công nghiệp	816	948	1066	112,5	130,7
Khai khoáng	27	30	39	130,0	146,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	747	833	904	108,5	121,1
Sản xuất và phân phối điện	23	62	97	156,5	414,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	19	23	26	113,0	136,8
Xây dựng	337	421	522	124,0	155,1
Dịch vụ	**2068**	**2301**	**2429**	**105,6**	**117,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1369	1505	1569	104,3	114,6
Vận tải, kho bãi	147	158	179	113,3	121,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	134	128	129	100,8	96,0
Thông tin và truyền thông	7	7	11	157,1	157,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10	10	11	110,0	110,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	43	75	75	100,0	172,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	180	219	237	108,2	131,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	66	81	89	109,9	135,7
Giáo dục và đào tạo	34	42	53	126,2	157,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9	15	13	86,7	151,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	45	38	37	97,4	81,9
Hoạt động dịch vụ khác	23	23	26	113,0	113,0

327 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TÂY NINH	**192307**	**204030**	**195708**	**95,9**	**101,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	7466	7319	8073	110,3	108,1
Doanh nghiệp nhỏ	15869	14218	15102	106,2	95,2
Doanh nghiệp vừa	12549	13253	11535	87,0	91,9
Doanh nghiệp lớn	156423	169240	160998	95,1	102,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5534	4057	3600	88,7	65,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1643	1249	1037	83,0	63,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	44975	41848	44045	105,3	97,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	141797	158125	148063	93,6	104,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5650**	**4307**	**3867**	**89,8**	**68,4**
Công nghiệp và xây dựng	**167032**	**181032**	**173458**	**95,8**	**103,9**
Công nghiệp	160258	175312	167856	95,8	104,7
Khai khoáng	166	150	203	135,3	122,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	159188	174151	166274	95,5	104,5
Sản xuất và phân phối điện	132	275	343	124,7	259,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	772	736	1036	140,8	134,2
Xây dựng	6774	5720	5602	97,9	82,7
Dịch vụ	**19624**	**18691**	**18383**	**98,4**	**93,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11372	10426	10067	96,6	88,5
Vận tải, kho bãi	2119	1929	1405	72,8	66,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1008	637	637	100,0	63,2
Thông tin và truyền thông	26	16	24	150,0	93,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	135	113	139	123,0	103,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	405	481	537	111,6	132,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1121	1238	1236	99,8	110,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1986	2256	2693	119,4	135,6
Giáo dục và đào tạo	225	246	245	99,6	109,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	764	1001	1067	106,6	139,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	324	244	214	87,7	66,1
Hoạt động dịch vụ khác	141	104	119	114,4	84,3

328 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TÂY NINH	**7588**	**8634**	**9211**	**106,7**	**121,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4566	3797	6814	179,5	149,2
Doanh nghiệp nhỏ	6779	7126	8740	122,6	128,9
Doanh nghiệp vừa	7606	8571	9160	106,9	120,4
Doanh nghiệp lớn	7819	8990	9377	104,3	119,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8651	9435	9627	102,0	111,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9555	9310	10035	107,8	105,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6751	6947	8737	125,8	129,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	7812	9057	9335	103,1	119,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**7652**	**8283**	**8745**	**105,6**	**114,3**
Công nghiệp và xây dựng	**7700**	**8834**	**9422**	**106,7**	**122,4**
Công nghiệp	7736	8903	9452	106,2	122,2
Khai khoáng	10166	5376	5698	106,0	56,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7730	8902	9444	106,1	122,2
Sản xuất và phân phối điện	10666	12223	11952	97,8	112,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7976	8640	10814	125,2	135,6
Xây dựng	6856	6655	8470	127,3	123,5
Dịch vụ	**6622**	**6796**	**7280**	**107,1**	**109,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6199	6357	6279	98,8	101,3
Vận tải, kho bãi	8422	7650	8561	111,9	101,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3849	4102	4769	116,3	123,9
Thông tin và truyền thông	3589	2960	6060	204,7	168,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7601	9408	8011	85,2	105,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10007	9010	10451	116,0	104,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6683	8373	12425	148,4	185,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5718	5453	6165	113,1	107,8
Giáo dục và đào tạo	4573	4213	4868	115,5	106,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9377	9065	10531	116,2	112,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13776	16876	17579	104,2	127,6
Hoạt động dịch vụ khác	6110	5345	3852	72,1	63,0

329 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TÂY NINH	**212355**	**297609**	**361891**	**121,6**	**170,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	11288	15399	23647	153,6	209,5
Doanh nghiệp nhỏ	20751	26143	36085	138,0	173,9
Doanh nghiệp vừa	20272	28793	28428	98,7	140,2
Doanh nghiệp lớn	160043	227274	273732	120,4	171,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	12276	12877	12493	97,0	101,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7319	8065	7650	94,9	104,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	83096	110221	154497	140,2	185,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	116982	174511	194902	111,7	166,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**11461**	**10448**	**11901**	**113,9**	**103,8**
Công nghiệp và xây dựng	**162517**	**238569**	**283269**	**118,7**	**174,3**
Công nghiệp	157639	231545	272929	117,9	173,1
Khai khoáng	244	329	554	168,4	227,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	148388	208018	246749	118,6	166,3
Sản xuất và phân phối điện	7478	19369	21180	109,3	283,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1530	3830	4445	116,1	290,5
Xây dựng	4878	7024	10340	147,2	212,0
Dịch vụ	**38376**	**48591**	**66722**	**137,3**	**173,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21606	23544	37683	160,1	174,4
Vận tải, kho bãi	2972	5199	8517	163,8	286,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	656	657	1370	208,5	208,8
Thông tin và truyền thông	19	6	17	283,3	89,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	461	796	815	102,4	176,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8916	12603	14453	114,7	162,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1059	2899	899	31,0	84,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	234	398	851	213,8	363,7
Giáo dục và đào tạo	50	84	90	107,1	180,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	503	836	832	99,5	165,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1755	1422	1017	71,5	57,9
Hoạt động dịch vụ khác	145	147	177	120,4	122,1

330 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TÂY NINH	**189061**	**229761**	**277992**	**121,0**	**147,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	7417	4937	5604	113,5	75,6
Doanh nghiệp nhỏ	26013	22196	25589	115,3	98,4
Doanh nghiệp vừa	20401	22682	25020	110,3	122,6
Doanh nghiệp lớn	135231	179945	221780	123,2	164,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8575	7608	6604	86,8	77,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3970	4277	3293	77,0	82,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	93484	95164	124821	131,2	133,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	87003	126990	146567	115,4	168,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2295**	**2401**	**3391**	**141,2**	**147,8**
Công nghiệp và xây dựng	**124632**	**166528**	**193689**	**116,3**	**155,4**
Công nghiệp	120064	159955	187398	117,2	156,1
Khai khoáng	91	91	116	127,5	127,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	118472	156492	182374	116,5	153,9
Sản xuất và phân phối điện	879	2740	4092	149,3	465,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	622	631	815	129,2	131,0
Xây dựng	4568	6573	6292	95,7	137,7
Dịch vụ	**62135**	**60832**	**80912**	**133,0**	**130,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	54725	52031	72485	139,3	132,5
Vận tải, kho bãi	1561	2161	2201	101,9	141,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	425	475	519	109,3	122,1
Thông tin và truyền thông	7	2	8	400,0	114,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	40	43	49	114,0	122,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	772	787	1104	140,3	143,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	306	454	405	89,2	132,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	258	329	351	106,7	136,0
Giáo dục và đào tạo	21	30	31	103,3	147,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	425	537	727	135,4	171,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3559	3953	2989	75,6	84,0
Hoạt động dịch vụ khác	36	30	43	143,3	119,4

331 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TÂY NINH	**8888**	**13990**	**13745**	**98,3**	**154,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-70	-122	-308		
Doanh nghiệp nhỏ	-57	-115	-1849		
Doanh nghiệp vừa	255	243	304	125,1	119,2
Doanh nghiệp lớn	8760	13985	15598	111,5	178,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1099	1104	868	78,6	79,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	709	809	572	70,7	80,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	713	-561	-1648		
Khu vực doanh nghiệp FDI	7076	13448	14526	108,0	205,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**417**	**394**	**314**	**79,7**	**75,3**
Công nghiệp và xây dựng	**7403**	**12592**	**12987**	**103,1**	**175,4**
Công nghiệp	7355	12529	14477	115,5	196,8
Khai khoáng	4	13	13	100,0	325,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6967	11489	13477	117,3	193,4
Sản xuất và phân phối điện	359	1008	959	95,1	267,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	25	17	28	164,7	112,0
Xây dựng	48	63	-1490		
Dịch vụ	**1068**	**1004**	**444**	**44,2**	**41,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	254	125	-99		
Vận tải, kho bãi	81	113	26	23,0	32,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-5	-5	-5		
Thông tin và truyền thông	-0,01	-0,2	-1		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12	38	22	57,9	183,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	50	-1	-1		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	31	64	34	53,1	109,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10	14	-12		
Giáo dục và đào tạo	-4	3	2	66,7	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	24	-7	16		66,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	612	658	453	68,8	74,0
Hoạt động dịch vụ khác	3	2	8	400,0	266,7

332 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH DƯƠNG	**21009**	**27406**	**31086**	**113,4**	**148,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	11832	16815	19362	115.2	163,7
Doanh nghiệp nhỏ	6484	7438	8433	113,4	130,1
Doanh nghiệp vừa	1348	1651	1780	107,8	132,1
Doanh nghiệp lớn	1345	1502	1511	100,6	112,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	45	38	35	92,1	77,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	11	10	10	100,0	87,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	18812	24949	28544	114,4	151,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	2152	2419	2507	103,6	116,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**98**	**83**	**107**	**128,9**	**109,2**
Công nghiệp và xây dựng	**8846**	**11308**	**12065**	**106,7**	**136,4**
Công nghiệp	6895	8780	9432	107,4	136,8
Khai khoáng	66	76	76	100,0	114,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6730	8528	9072	106,4	134,8
Sản xuất và phân phối điện	27	72	175	243,1	648,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	71	104	109	104,8	152,7
Xây dựng	1950	2528	2633	104,2	135,0
Dịch vụ	**12065**	**16015**	**18914**	**118,1**	**156,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8018	10501	12168	115,9	151,8
Vận tải, kho bãi	1245	1677	1846	110,1	148,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	731	906	1090	120,3	149,2
Thông tin và truyền thông	54	77	96	124,7	177,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	26	31	42	135,5	159,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	582	803	1284	159,9	220,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	638	873	1021	117,0	160,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	426	690	858	124,4	201,3
Giáo dục và đào tạo	110	151	158	104,6	144,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	70	91	105	115,4	150,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	61	72	87	120,8	143,1
Hoạt động dịch vụ khác	105	143	159	111,2	151,7

333 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH DƯƠNG	**1120466**	**1168700**	**1069969**	**91,6**	**95,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	39989	45770	47154	103,0	117,9
Doanh nghiệp nhỏ	118251	113050	112278	99,3	95,0
Doanh nghiệp vừa	111392	124383	120600	97,0	108,3
Doanh nghiệp lớn	850835	885497	789937	89,2	92,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	18404	13463	12719	94,5	69,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7668	5522	4891	88,6	63,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	406745	428298	394041	92,0	96,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	695317	726939	663209	91,2	95,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**13118**	**10160**	**9976**	**98,2**	**76,1**
Công nghiệp và xây dựng	**988763**	**1029026**	**921319**	**89,5**	**93,2**
Công nghiệp	954546	1001508	896683	89,5	93,9
Khai khoáng	1773	1676	1374	82,0	77,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	950215	997296	892705	89,5	94,0
Sản xuất và phân phối điện	389	484	647	133,7	166,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2168	2052	1957	95,4	90,3
Xây dựng	34217	27518	24636	89,5	72,0
Dịch vụ	**118586**	**129514**	**138674**	**107,1**	**116,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	52106	54994	56138	102,1	107,7
Vận tải, kho bãi	24492	25267	22694	89,8	92,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6512	6277	6327	100,8	97,2
Thông tin và truyền thông	656	612	783	127,9	119,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	185	212	239	112,7	129,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6405	9292	10768	115,9	168,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4467	4926	5246	106,5	117,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	12475	15377	25464	165,6	204,1
Giáo dục và đào tạo	2201	2791	1625	58,2	73,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5481	6181	6367	103,0	116,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3089	2794	2310	82,7	74,8
Hoạt động dịch vụ khác	517	791	713	90,1	138,0

334 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH DƯƠNG	**8761**	**9770**	**10356**	**106,0**	**118,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5212	3995	5958	149,1	114,3
Doanh nghiệp nhỏ	7368	7765	8477	109,2	115,1
Doanh nghiệp vừa	8869	9909	10017	101,1	112,9
Doanh nghiệp lớn	9100	10311	10924	105,9	120,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8982	10382	11101	106,9	123,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8238	8108	11344	139,9	137,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	7625	8188	9034	110,3	118,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	9410	10683	11108	104,0	118,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**7010**	**7325**	**9078**	**123,9**	**129,5**
Công nghiệp và xây dựng	**8879**	**9946**	**10566**	**106,2**	**119,0**
Công nghiệp	8931	10014	10609	105,9	118,8
Khai khoáng	10567	11540	12416	107,6	117,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8917	10000	10590	105,9	118,8
Sản xuất và phân phối điện	10853	10946	6897	63,0	63,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	13226	15272	19212	125,8	145,3
Xây dựng	7393	7487	8956	119,6	121,1
Dịch vụ	**7972**	**8558**	**9007**	**105,2**	**113,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7231	7667	8411	109,7	116,3
Vận tải, kho bãi	8157	9419	11327	120,3	138,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4641	4436	5325	120,0	114,7
Thông tin và truyền thông	10485	9588	14133	147,4	134,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7143	4335	5221	120,4	73,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11892	12593	10215	81,1	85,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	10684	8767	10969	125,1	102,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6968	8012	6757	84,3	97,0
Giáo dục và đào tạo	8048	6806	8350	122,7	103,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	12585	12267	14511	118,3	115,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9308	9478	8489	89,6	91,2
Hoạt động dịch vụ khác	4334	5367	5478	102,1	126,4

335 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH DƯƠNG	**1142102**	**1517327**	**1759564**	**116,0**	**154,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	73194	142441	187706	131,8	256,4
Doanh nghiệp nhỏ	154046	197386	262775	133,1	170,6
Doanh nghiệp vừa	141733	200304	232859	116,3	164,3
Doanh nghiệp lớn	773128	977196	1076224	110,1	139,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	90324	81702	75149	92,0	83,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	21658	8989	9047	100,6	41,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	522952	737469	899779	122,0	172,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	528827	698156	784636	112,4	148,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**14712**	**13164**	**12725**	**96,7**	**86,5**
Công nghiệp và xây dựng	**813833**	**1029931**	**1149105**	**111,6**	**141,2**
Công nghiệp	752672	980770	1086601	110,8	144,4
Khai khoáng	8064	7077	9731	137,5	120,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	725828	954928	1058461	110,8	145,8
Sản xuất và phân phối điện	5422	6437	4806	74,7	88,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	13356	12328	13603	110,3	101,8
Xây dựng	61162	49161	62505	127,1	102,2
Dịch vụ	**313556**	**474232**	**597734**	**126,0**	**190,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	135432	180229	207731	115,3	153,4
Vận tải, kho bãi	35339	47379	55959	118,1	158,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4317	5139	6254	121,7	144,9
Thông tin và truyền thông	2892	1928	2023	104,9	70,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8443	17255	29287	169,7	346,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	104136	190236	267166	140,4	256,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4590	6885	7840	113,9	170,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3249	5348	7115	133,0	219,0
Giáo dục và đào tạo	2240	2810	1115	39,7	49,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3305	3893	5108	131,2	154,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9346	12469	6989	56,1	74,8
Hoạt động dịch vụ khác	269	663	1145	172,7	425,7

336 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH DƯƠNG	**1270279**	**1528577**	**1721234**	**112,6**	**135,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	22400	30302	34448	113,7	153,8
Doanh nghiệp nhỏ	136554	168102	197727	117,6	144,8
Doanh nghiệp vừa	134268	169746	191492	112,8	142,6
Doanh nghiệp lớn	977057	1160426	1297568	111,8	132,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	25269	17643	18875	107,0	74,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	10132	6062	5601	92,4	55,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	617316	751966	904922	120,3	146,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	627694	758968	797437	105,1	127,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**8234**	**6005**	**7334**	**122,1**	**89,1**
Công nghiệp và xây dựng	**963696**	**1148249**	**1284256**	**111,8**	**133,3**
Công nghiệp	932201	1113299	1247175	112,0	133,8
Khai khoáng	3449	3858	2570	66,6	74,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	924527	1104365	1238566	112,2	134,0
Sản xuất và phân phối điện	538	690	1445	209,4	268,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3687	4385	4594	104,8	124,6
Xây dựng	31494	34950	37081	106,1	117,7
Dịch vụ	**298349**	**374322**	**429644**	**114,8**	**144,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	238657	290699	323327	111,2	135,5
Vận tải, kho bãi	21890	27596	35966	130,3	164,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3564	3839	4273	111,3	119,9
Thông tin và truyền thông	1063	472	583	123,5	54,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1556	60	248	413,3	15,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	18946	35183	47108	133,9	248,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1961	2429	2463	101,4	125,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3214	4514	6168	136,6	191,9
Giáo dục và đào tạo	623	691	310	44,9	49,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2416	2859	4382	153,3	181,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4155	4730	3746	79,2	90,2
Hoạt động dịch vụ khác	304	1250	1071	85,7	352,3

337 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH DƯƠNG	**51395**	**62137**	**49926**	**80,4**	**97,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-583	-1089	-1734		
Doanh nghiệp nhỏ	-212	-389	-1243		
Doanh nghiệp vừa	2354	3546	242	6,8	10,3
Doanh nghiệp lớn	49836	60069	52660	87,7	105,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4803	4695	4059	86,5	84,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1831	938	1058	112,8	57,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	17993	17011	21195	124,6	117,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	28599	40430	24672	61,0	86,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**937**	**936**	**219**	**23,4**	**23,4**
Công nghiệp và xây dựng	**41883**	**53292**	**37169**	**69,7**	**88,7**
Công nghiệp	40723	52878	36578	69,2	89,8
Khai khoáng	717	754	-161		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	39104	51128	35295	69,0	90,3
Sản xuất và phân phối điện	273	206	170	82,5	62,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	628	789	1273	161,3	202,7
Xây dựng	1160	415	592	142,7	51,0
Dịch vụ	**8575**	**7908**	**12537**	**158,5**	**146,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	599	39	1999	5125,6	333,7
Vận tải, kho bãi	1387	1856	2612	140,7	188,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-71	-190	-170		
Thông tin và truyền thông	65	-98	-94		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1481	-1	59		4,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4375	5628	7024	124,8	160,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	181	289	214	74,0	118,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	134	124	232	187,1	173,1
Giáo dục và đào tạo	-6	-17	-39		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	76	-119	251		330,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	350	355	395	111,3	112,9
Hoạt động dịch vụ khác	6	42	55	131,0	916,7

338 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐỒNG NAI	**16732**	**19409**	**22945**	**118,2**	**137,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	9928	12390	14379	116,1	144,8
Doanh nghiệp nhỏ	5196	5259	6641	126,3	127,8
Doanh nghiệp vừa	763	868	1008	116,1	132,1
Doanh nghiệp lớn	845	892	917	102,8	108,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	58	38	38	100,0	65,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	16	11	10	90,9	61,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	15559	18156	21641	119,2	139,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	1116	1215	1266	104,2	113,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**155**	**155**	**224**	**144,5**	**144,3**
Công nghiệp và xây dựng	**6994**	**8269**	**9877**	**119,5**	**141,2**
Công nghiệp	4954	5806	6773	116,7	136,7
Khai khoáng	102	102	114	111,8	111,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4759	5555	6359	114,5	133,6
Sản xuất và phân phối điện	30	71	192	270,4	640,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	62	78	108	138,5	174,8
Xây dựng	2041	2463	3104	126,0	152,1
Dịch vụ	**9583**	**10985**	**12844**	**116,9**	**134,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6046	6773	7773	114,8	128,6
Vận tải, kho bãi	1140	1315	1496	113,8	131,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	432	466	550	118,0	127,2
Thông tin và truyền thông	53	70	83	118,6	155,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	32	31	56	180,1	176,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	279	402	581	144,5	208,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	680	797	914	114,7	134,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	538	673	824	122,4	153,1
Giáo dục và đào tạo	138	193	239	123,8	172,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	68	90	119	132,2	175,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	61	58	72	124,1	118,8
Hoạt động dịch vụ khác	115	117	137	117,1	119,6

339 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐỒNG NAI	**851306**	**864321**	**853597**	**98,8**	**100,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	38928	36558	44163	120,8	113,5
Doanh nghiệp nhỏ	82036	72454	80891	111,6	98,6
Doanh nghiệp vừa	54454	58297	58132	99,7	106,8
Doanh nghiệp lớn	675889	697012	670411	96,2	99,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	16222	10345	10038	97,0	61,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8382	5915	4993	84,4	59,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	263710	260062	267900	103,0	101,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	571374	593914	575659	96,9	100,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**8829**	**8185**	**8298**	**101,4**	**94,0**
Công nghiệp và xây dựng	**732268**	**745501**	**735185**	**98,6**	**100,4**
Công nghiệp	701027	720446	706087	98,0	100,7
Khai khoáng	2741	2148	2627	122,3	95,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	694573	714636	699262	97,8	100,7
Sản xuất và phân phối điện	1101	706	1055	149,4	95,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2611	2956	3143	106,3	120,4
Xây dựng	31241	25055	29098	116,1	93,1
Dịch vụ	**110210**	**110635**	**110114**	**99,5**	**99,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49939	44996	42895	95,3	85,9
Vận tải, kho bãi	13242	12057	11969	99,3	90,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5720	6066	5651	93,2	98,8
Thông tin và truyền thông	329	348	443	127,3	134,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	237	264	330	125,0	139,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3616	3959	4221	106,6	116,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4568	4601	4587	99,7	100,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	22322	27609	28069	101,7	125,7
Giáo dục và đào tạo	2982	3225	3519	109,1	118,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3700	4541	4924	108,4	133,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2331	1973	2244	113,7	96,3
Hoạt động dịch vụ khác	1223	996	1262	126,7	103,2

340 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐỒNG NAI	**9297**	**9784**	**9887**	**101,1**	**106,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5732	4670	7087	151,6	123,6
Doanh nghiệp nhỏ	7567	7830	8299	106,0	109,7
Doanh nghiệp vừa	8785	9559	9907	103,6	112,8
Doanh nghiệp lớn	9741	10281	10255	99,7	105,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	11189	12392	12769	103,0	114,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	10217	10188	11278	110,7	110,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	7357	7468	8183	109,6	111,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	10115	10730	10625	99,0	105,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**9003**	**9663**	**10988**	**113,7**	**122,0**
Công nghiệp và xây dựng	**9572**	**10127**	**10142**	**100,1**	**106,0**
Công nghiệp	9671	10247	10228	99,8	105,8
Khai khoáng	9363	10219	13339	130,5	142,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9653	10230	10213	99,8	105,8
Sản xuất và phân phối điện	17623	16918	13732	81,2	77,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	11661	13078	9947	76,1	85,3
Xây dựng	7284	6492	8025	123,6	110,2
Dịch vụ	**7431**	**7409**	**8129**	**109,7**	**109,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7700	7687	7487	97,4	97,2
Vận tải, kho bãi	7904	7846	10738	136,9	135,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5221	5026	5821	115,8	111,5
Thông tin và truyền thông	10367	12937	11546	89,2	111,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16372	9472	9516	100,5	58,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13026	13025	13599	104,4	104,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7434	8278	8869	107,1	119,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5757	5395	6789	125,8	117,9
Giáo dục và đào tạo	6796	6189	8191	132,3	120,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9470	10749	11402	106,1	120,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7996	11340	10743	94,7	134,4
Hoạt động dịch vụ khác	5986	5732	6877	120,0	114,9

341 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐỒNG NAI	**1001768**	**1236609**	**1449726**	**117,2**	**144,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	56674	92827	159791	172,1	281,9
Doanh nghiệp nhỏ	115126	138205	188329	136,3	163,6
Doanh nghiệp vừa	87757	113877	138334	121,5	157,6
Doanh nghiệp lớn	742211	891699	963273	108,0	129,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	50133	34204	34490	100,8	68,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	22548	13203	8702	65,9	38,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	411142	554194	696307	125,6	169,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	540493	648211	718930	110,9	133,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**16402**	**19239**	**20117**	**104,6**	**122,6**
Công nghiệp và xây dựng	**707380**	**842586**	**980101**	**116,3**	**138,6**
Công nghiệp	669923	791250	882640	111,6	131,8
Khai khoáng	4028	4259	4949	116,2	122,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	644568	767598	854872	111,4	132,6
Sản xuất và phân phối điện	13820	8462	12066	142,6	87,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7507	10931	10753	98,4	143,2
Xây dựng	37457	51337	97461	189,8	260,2
Dịch vụ	**277986**	**374783**	**449508**	**119,9**	**161,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	149423	171289	216640	126,5	145,0
Vận tải, kho bãi	22062	30420	26095	85,8	118,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3421	4590	4859	105,9	142,0
Thông tin và truyền thông	212	350	374	106,9	176,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4405	9416	14810	157,3	336,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	63554	102146	125428	122,8	197,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8833	14591	20473	140,3	231,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4815	9291	8210	88,4	170,5
Giáo dục và đào tạo	1934	2587	2892	111,8	149,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4767	5435	5394	99,2	113,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	14044	23747	22708	95,6	161,7
Hoạt động dịch vụ khác	517	921	1626	176,5	314,5

342 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐỒNG NAI	**1134729**	**1241035**	**1418050**	**114,3**	**125,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	19312	19995	24086	120,5	124,7
Doanh nghiệp nhỏ	117990	124965	153528	122,9	130,1
Doanh nghiệp vừa	84783	93564	114656	122,5	135,2
Doanh nghiệp lớn	912644	1002511	1125780	112,3	123,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	34968	17102	17946	104,9	51,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	17993	8634	7252	84,0	40,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	421587	481898	549117	113,9	130,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	678174	742035	850988	114,7	125,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**8358**	**10146**	**10515**	**103,6**	**125,8**
Công nghiệp và xây dựng	**852216**	**932301**	**1073546**	**115,2**	**126,0**
Công nghiệp	826853	904605	1039921	115,0	125,8
Khai khoáng	3901	3590	3710	103,3	95,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	804541	888315	1022049	115,1	127,0
Sản xuất và phân phối điện	16120	9838	10311	104,8	64,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2292	2862	3851	134,6	168,0
Xây dựng	25363	27696	33625	121,4	132,6
Dịch vụ	**274155**	**298588**	**333990**	**111,9**	**121,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	230440	233335	273017	117,0	118,5
Vận tải, kho bãi	13014	15784	17263	109,4	132,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3192	3826	4496	117,5	140,9
Thông tin và truyền thông	142	149	187	125,5	131,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	200	264	262	99,2	131,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12330	23583	15643	66,3	126,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2193	3707	4767	128,6	217,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4543	6622	9623	145,3	211,8
Giáo dục và đào tạo	921	1062	936	88,1	101,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1962	2310	2940	127,3	149,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4843	7494	4260	56,8	88,0
Hoạt động dịch vụ khác	377	453	593	130,9	157,3

343 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐỒNG NAI	**58755**	**82135**	**77962**	**94,9**	**132,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-489	-704	-540		
Doanh nghiệp nhỏ	-1476	-529	116		
Doanh nghiệp vừa	1716	2446	2736	111,9	159,4
Doanh nghiệp lớn	59004	80922	75651	93,5	128,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3831	4133	3274	79,2	85,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1786	2262	1023	45,2	57,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	13470	16147	16772	103,9	124,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	41455	61855	57916	93,6	139,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1059**	**1706**	**593**	**34,8**	**56,0**
Công nghiệp và xây dựng	**47067**	**66495**	**61691**	**92,8**	**131,1**
Công nghiệp	46717	65972	59916	90,8	128,3
Khai khoáng	427	483	401	83,0	93,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	45052	64489	58151	90,2	129,1
Sản xuất và phân phối điện	1144	775	712	91,9	62,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	95	225	652	289,8	686,3
Xây dựng	350	523	1774	339,2	506,9
Dịch vụ	**10629**	**13934**	**15678**	**112,5**	**147,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5688	4507	6153	136,5	108,2
Vận tải, kho bãi	330	325	127	39,1	38,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	-74	-84		
Thông tin và truyền thông	18	4	11	275,0	61,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	33	80	56	70,0	169,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4052	7804	7854	100,6	193,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	20	169	998	590,5	4990,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	71	225	-71		
Giáo dục và đào tạo	113	121	37	30,6	32,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-41	-68	25		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	226	856	574	67,1	254,0
Hoạt động dịch vụ khác	117	-16	-2		

344 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	**8421**	**9680**	**10412**	**107,6**	**123,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5671	6751	7212	106,8	127,2
Doanh nghiệp nhỏ	2162	2275	2512	110,4	116,2
Doanh nghiệp vừa	297	327	356	108,9	120,0
Doanh nghiệp lớn	291	327	332	101,5	114,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	49	40	41	102,5	83,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	19	13	12	92,3	62,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	8157	9402	10122	107,7	124,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	214	238	249	104,6	116,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**96**	**107**	**110**	**102,8**	**114,6**
Công nghiệp và xây dựng	**2739**	**3134**	**3398**	**108,4**	**124,0**
Công nghiệp	1484	1601	1780	111,2	119,9
Khai khoáng	85	80	86	107,5	101,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1295	1381	1505	109,0	116,2
Sản xuất và phân phối điện	55	83	129	155,4	232,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	49	57	60	105,3	123,0
Xây dựng	1255	1533	1618	105,5	128,9
Dịch vụ	**5585**	**6439**	**6904**	**107,2**	**123,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2992	3369	3601	106,9	120,4
Vận tải, kho bãi	598	686	741	108,0	123,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	513	599	625	104,3	121,9
Thông tin và truyền thông	69	73	79	108,2	114,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	19	23	23	100,0	121,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	149	215	279	129,8	187,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	569	655	693	105,8	121,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	403	505	532	105,4	131,9
Giáo dục và đào tạo	118	146	166	113,7	140,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	31	40	43	107,5	139,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	77	76	73	96,1	95,3
Hoạt động dịch vụ khác	48	52	49	94,2	101,7

345 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	**199632**	**201337**	**199493**	**99,1**	**99,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	20444	19443	20773	106,8	101,6
Doanh nghiệp nhỏ	32774	32227	33226	103,1	101,4
Doanh nghiệp vừa	18175	18901	18787	99,4	103,4
Doanh nghiệp lớn	128238	130766	126707	96,9	98,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	17403	14503	12427	85,7	71,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7590	7232	2374	32,8	31,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	111534	113228	111045	98,1	99,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	70695	73606	76021	103,3	107,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4027**	**4071**	**3507**	**86,2**	**87,1**
Công nghiệp và xây dựng	**131251**	**128281**	**129475**	**100,9**	**98,7**
Công nghiệp	111171	108755	110140	101,3	99,1
Khai khoáng	9846	10462	10022	95,8	101,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	96475	95434	97009	101,7	100,6
Sản xuất và phân phối điện	2784	1114	1156	103,8	41,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2066	1745	1953	111,9	94,5
Xây dựng	20081	19526	19335	99,0	96,3
Dịch vụ	**64353**	**68985**	**66511**	**96,4**	**103,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20085	20126	20521	102,0	102,2
Vận tải, kho bãi	12119	11841	12380	104,6	102,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10379	11701	9058	77,4	87,3
Thông tin và truyền thông	306	230	223	97,0	73,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	166	104	101	97,1	60,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1560	1962	2167	110,5	138,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4988	5585	4861	87,0	97,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10367	12778	12035	94,2	116,1
Giáo dục và đào tạo	1348	1977	1212	61,3	89,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	776	1262	1322	104,8	170,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1943	1106	2363	213,7	121,6
Hoạt động dịch vụ khác	317	313	268	85,6	84,5

346 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	**10623**	**11988**	**12128**	**101,2**	**114,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5665	5019	6763	134,7	119,4
Doanh nghiệp nhỏ	7788	8964	8997	100,4	115,5
Doanh nghiệp vừa	9009	10189	11013	108,1	122,2
Doanh nghiệp lớn	12376	14007	13998	99,9	113,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	16658	22884	17327	75,7	104,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	19530	31492	9499	30,2	48,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	7806	8951	9356	104,5	119,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	13519	14362	15358	106,9	113,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6691**	**7727**	**11002**	**142,4**	**164,4**
Công nghiệp và xây dựng	**11476**	**13102**	**13136**	**100,3**	**114,5**
Công nghiệp	12250	13891	13776	99,2	112,5
Khai khoáng	33807	41011	33600	81,9	99,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9541	10720	11666	108,8	122,3
Sản xuất và phân phối điện	27548	27485	20926	76,1	76,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10146	11875	12303	103,6	121,3
Xây dựng	7147	8421	9487	112,7	132,7
Dịch vụ	**9146**	**10154**	**10262**	**101,1**	**112,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6989	7814	8927	114,2	127,7
Vận tải, kho bãi	11783	12258	13821	112,8	117,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8038	8649	7959	92,0	99,0
Thông tin và truyền thông	6598	4589	7520	163,9	114,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5481	7454	9778	131,2	178,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9859	9949	13171	132,4	133,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	11227	11950	11628	97,3	103,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10017	12608	9131	72,4	91,2
Giáo dục và đào tạo	7330	10682	6944	65,0	94,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14733	12796	13543	105,8	91,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10713	6457	13401	207,5	125,1
Hoạt động dịch vụ khác	5733	5869	7365	125,5	128,5

347 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	**757938**	**865213**	**969223**	**112,0**	**127,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	51322	74890	81561	108,9	158,9
Doanh nghiệp nhỏ	54401	65372	80139	122,6	147,3
Doanh nghiệp vừa	46986	47664	54594	114,5	116,2
Doanh nghiệp lớn	605229	677287	752930	111,2	124,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	122095	88307	104444	118,3	85,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	92164	70522	4456	6,3	4,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	230388	268149	318809	118,9	138,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	405455	508757	545971	107,3	134,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4701**	**5423**	**5673**	**104,6**	**120,7**
Công nghiệp và xây dựng	**607811**	**669108**	**724229**	**108,2**	**119,2**
Công nghiệp	571771	620600	681277	109,8	119,2
Khai khoáng	185679	185059	192834	104,2	103,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	316815	411888	459949	111,7	145,2
Sản xuất và phân phối điện	64472	19050	21880	114,9	33,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4805	4602	6613	143,7	137,6
Xây dựng	36040	48508	42952	88,5	119,2
Dịch vụ	**145427**	**190683**	**239321**	**125,5**	**164,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	37117	47844	55455	115,9	149,4
Vận tải, kho bãi	37632	47051	57621	122,5	153,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	22245	31148	25909	83,2	116,5
Thông tin và truyền thông	282	188	267	142,0	94,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	221	264	112	42,4	50,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	23511	39720	70166	176,7	298,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5261	6242	4955	79,4	94,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8677	12790	12743	99,6	146,9
Giáo dục và đào tạo	3284	1299	1128	86,8	34,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	467	593	658	111,0	140,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6319	2411	10132	420,2	160,3
Hoạt động dịch vụ khác	412	1132	176	15,5	42,7

348 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	**491757**	**488773**	**613990**	**125,6**	**124,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	9587	9635	9662	100,3	100,8
Doanh nghiệp nhỏ	46842	51559	55080	106,8	117,6
Doanh nghiệp vừa	33727	35280	45284	128,4	134,3
Doanh nghiệp lớn	401600	392299	503963	128,5	125,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	94009	104925	123913	118,1	131,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	59808	78974	8858	11,2	14,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	203913	191142	213115	111,5	104,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	193835	192707	276961	143,7	142,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2157**	**3220**	**3195**	**99,2**	**148,1**
Công nghiệp và xây dựng	**387161**	**363631**	**470851**	**129,5**	**121,6**
Công nghiệp	368191	338826	448312	132,3	121,8
Khai khoáng	111111	98321	128471	130,7	115,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	218619	226338	304537	134,5	139,3
Sản xuất và phân phối điện	35713	11332	11771	103,9	33,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2748	2835	3532	124,6	128,5
Xây dựng	18971	24805	22539	90,9	118,8
Dịch vụ	**102439**	**121922**	**139944**	**114,8**	**136,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	60879	69897	83145	119,0	136,6
Vận tải, kho bãi	18325	23200	27759	119,7	151,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5872	5779	4540	78,6	77,3
Thông tin và truyền thông	131	90	60	66,7	45,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	49	118	61	51,7	124,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3217	3425	9011	263,1	280,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3262	4882	2421	49,6	74,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5678	8979	8164	90,9	143,8
Giáo dục và đào tạo	529	704	263	37,4	49,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	404	477	641	134,4	158,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3925	3892	3793	97,5	96,6
Hoạt động dịch vụ khác	169	479	85	17,7	50,3

349 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	**19121**	**15812**	**29581**	**187,1**	**154,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-562	-508	-704		
Doanh nghiệp nhỏ	91	37	81	218,9	89,0
Doanh nghiệp vừa	524	764	1037	135,7	197,9
Doanh nghiệp lớn	19068	15519	29168	188,0	153,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4001	12733	13095	102,8	327,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	909	11446	561	4,9	61,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	12767	4519	5417	119,9	42,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	2352	-1439	11069		470,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**117**	**191**	**91**	**47,6**	**77,8**
Công nghiệp và xây dựng	**17362**	**13022**	**23910**	**183,6**	**137,7**
Công nghiệp	16930	11853	23556	198,7	139,1
Khai khoáng	18851	12851	10274	79,9	54,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-375	-1995	12536		
Sản xuất và phân phối điện	-1927	534	71	13,3	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	382	463	674	145,6	176,4
Xây dựng	432	1169	355	30,4	82,2
Dịch vụ	**1642**	**2599**	**5580**	**214,7**	**339,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	276	484	626	129,3	226,8
Vận tải, kho bãi	1120	1941	2695	138,8	240,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-450	-1123	-1152		
Thông tin và truyền thông	3	17	-0,3		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-1	1	5	500,0	
Hoạt động kinh doanh bất động sản	437	352	2654	754,0	607,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-24	281	83	29,5	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	223	518	362	69,9	162,3
Giáo dục và đào tạo	9	17	54	317,6	600,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-8	-33	-36		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	126	489	289	59,1	229,4
Hoạt động dịch vụ khác	-70	-345	-1		

350 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**197086**	**216293**	**213721**	**98,8**	**108,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	146686	164939	159722	96,8	108,9
Doanh nghiệp nhỏ	41732	41881	44285	105,7	106,1
Doanh nghiệp vừa	4945	5585	5709	102,2	115,5
Doanh nghiệp lớn	3723	3888	4005	103,0	107,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	308	270	265	98,2	86,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	144	118	114	96,6	79,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	191380	208730	206272	98,8	107,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	5399	7293	7184	98,5	133,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**630**	**665**	**593**	**89,2**	**94,1**
Công nghiệp và xây dựng	**49935**	**55543**	**55434**	**99,8**	**111,0**
Công nghiệp	28798	31509	30590	97,1	106,2
Khai khoáng	247	256	99	38,7	40,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	27823	30183	29002	96,1	104,2
Sản xuất và phân phối điện	199	386	723	187,3	362,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	528	684	766	112,0	145,0
Xây dựng	21137	24034	24844	103,4	117,5
Dịch vụ	**146521**	**160085**	**157694**	**98,5**	**107,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	78614	85541	83871	98,0	106,7
Vận tải, kho bãi	10895	11829	11817	99,9	108,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6906	7491	6910	92,2	100,1
Thông tin và truyền thông	6146	6734	7815	116,1	127,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1246	1418	1450	102,3	116,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7676	8699	7425	85,4	96,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	19706	21382	21916	102,5	111,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7978	9026	8676	96,1	108,8
Giáo dục và đào tạo	3314	3619	3496	96,6	105,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	928	1117	1117	100,0	120,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1275	1267	1186	93,6	93,1
Hoạt động dịch vụ khác	1837	1962	2015	102,7	109,7

351 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**2911790**	**2813212**	**2701011**	**96,0**	**92,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	407656	380610	345315	90,7	84,7
Doanh nghiệp nhỏ	573403	525994	503945	95,8	87,9
Doanh nghiệp vừa	260357	266481	256011	96,1	98,3
Doanh nghiệp lớn	1670373	1640127	1595740	97,3	95,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	154770	142102	140720	99,0	90,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	96133	79773	77530	97,2	80,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2085888	2006658	1875313	93,5	89,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	671132	664452	684978	103,1	102,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**10034**	**10896**	**9932**	**91,2**	**99,0**
Công nghiệp và xây dựng	**1324626**	**1154928**	**1085242**	**94,0**	**81,9**
Công nghiệp	1057775	944120	898359	95,2	84,9
Khai khoáng	3434	4444	3992	89,8	116,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1008727	892987	845253	94,7	83,8
Sản xuất và phân phối điện	29268	31179	31412	100,8	107,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	16346	15510	17702	114,1	108,3
Xây dựng	266851	210808	186883	88,7	70,0
Dịch vụ	**1577131**	**1647388**	**1605837**	**97,5**	**101,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	648479	649121	643938	99,2	99,3
Vận tải, kho bãi	183337	198320	203054	102,4	110,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	98371	85632	75908	88,6	77,2
Thông tin và truyền thông	92371	105091	122396	116,5	132,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	61205	68795	70401	102,3	115,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	70318	75751	71336	94,2	101,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	154908	147671	143091	96,9	92,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	169293	195682	174990	89,4	103,4
Giáo dục và đào tạo	45711	55457	45500	82,1	99,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	23993	29821	28190	94,5	117,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	16906	19472	13672	70,2	80,9
Hoạt động dịch vụ khác	12238	16575	13361	80,6	109,2

352 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**10133**	**10906**	**11769**	**107,9**	**116,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6675	4669	6789	145,4	101,7
Doanh nghiệp nhỏ	9227	9489	9820	103,5	106,4
Doanh nghiệp vừa	10816	12043	11989	99,6	110,8
Doanh nghiệp lớn	11190	12606	13522	107,3	120,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	13677	14843	13293	89,6	97,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	13868	15412	13262	86,0	95,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	8980	9323	10204	109,4	113,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	12815	14678	15804	107,7	123,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4882**	**6383**	**4970**	**77,9**	**101,8**
Công nghiệp và xây dựng	**9250**	**10154**	**10541**	**103,8**	**114,0**
Công nghiệp	9336	10324	10473	101,4	112,2
Khai khoáng	19239	18263	20675	113,2	107,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8993	9894	10209	103,2	113,5
Sản xuất và phân phối điện	18382	20925	15433	73,8	84,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12247	12091	12196	100,9	99,6
Xây dựng	8907	9372	10863	115,9	122,0
Dịch vụ	**10933**	**11484**	**12661**	**110,2**	**115,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9681	9973	11561	115,9	119,4
Vận tải, kho bãi	11102	12143	12581	103,6	113,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7561	7050	7060	100,1	93,4
Thông tin và truyền thông	15590	17281	19851	114,9	127,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	19816	21699	20738	95,6	104,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13327	12834	14208	110,7	106,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	13460	14183	15358	108,3	114,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7850	8131	8540	105,0	108,8
Giáo dục và đào tạo	12799	11994	14168	118,1	110,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14086	15034	14775	98,3	104,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10545	12158	12539	103,1	118,9
Hoạt động dịch vụ khác	7085	8308	5738	69,1	81,0

353 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**8130093**	**10473640**	**10744469**	**102,6**	**132,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2166635	2950954	2296387	77,8	106,0
Doanh nghiệp nhỏ	1420302	1782722	1868654	104,8	131,6
Doanh nghiệp vừa	801835	971360	1106001	113,9	137,9
Doanh nghiệp lớn	3741320	4768604	5473426	114,8	146,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	516260	578490	482873	83,5	93,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	329232	257225	218279	84,9	66,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6025775	7784130	7972187	102,4	132,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	1588057	2111020	2289409	108,5	144,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**32644**	**47553**	**43441**	**91,4**	**133,1**
Công nghiệp và xây dựng	**1898250**	**2423257**	**2677649**	**110,5**	**141,1**
Công nghiệp	1169369	1486880	1459588	98,2	124,8
Khai khoáng	72131	147365	36560	24,8	50,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	957127	1124203	1174521	104,5	122,7
Sản xuất và phân phối điện	103120	170618	201242	117,9	195,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	36992	44694	47265	105,8	127,8
Xây dựng	728880	936377	1218061	130,1	167,1
Dịch vụ	**6199199**	**8002829**	**8023379**	**100,3**	**129,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1691760	2043890	2334613	114,2	138,0
Vận tải, kho bãi	294976	389884	453745	116,4	153,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	191872	245359	212917	86,8	111,0
Thông tin và truyền thông	80777	97890	129077	131,9	159,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1005252	1384719	1591101	114,9	158,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2321403	3051110	2651874	86,9	114,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	406604	524575	371137	70,8	91,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	95325	117231	110712	94,4	116,1
Giáo dục và đào tạo	39562	53103	81105	152,7	205,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	31696	46082	41592	90,3	131,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	31059	36500	33903	92,9	109,2
Hoạt động dịch vụ khác	8915	12487	11605	92,9	130,2

354 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**5242863**	**6100375**	**6665480**	**109,3**	**127,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	199121	203782	219853	107,9	110,4
Doanh nghiệp nhỏ	987144	1036292	1159400	111,9	117,4
Doanh nghiệp vừa	579408	673245	753859	112,0	130,1
Doanh nghiệp lớn	3477189	4187056	4532367	108,2	130,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	498535	495486	456715	92,2	91,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	359174	313934	293494	93,5	81,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3671344	4220746	4566834	108,2	124,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	1072984	1384142	1641931	118,6	153,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**10005**	**16749**	**12893**	**77,0**	**128,9**
Công nghiệp và xây dựng	**1701155**	**1919093**	**1938846**	**101,0**	**114,0**
Công nghiệp	1342341	1525864	1547805	101,4	115,3
Khai khoáng	19959	32630	35251	108,0	176,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1122206	1234959	1251172	101,3	111,5
Sản xuất và phân phối điện	183004	239058	240822	100,7	131,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	17173	19217	20561	107,0	119,7
Xây dựng	358814	393229	391041	99,4	109,0
Dịch vụ	**3531703**	**4164534**	**4713741**	**113,2**	**133,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2557627	3047181	3328334	109,2	130,1
Vận tải, kho bãi	289296	358023	602574	168,3	208,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	54186	48943	39099	79,9	72,2
Thông tin và truyền thông	64764	74894	84217	112,4	130,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	105973	146453	150156	102,5	141,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	191812	201659	229466	113,8	119,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	138780	151147	153429	101,5	110,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	72704	70428	60699	86,2	83,5
Giáo dục và đào tạo	19703	21827	25299	115,9	128,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14699	17122	16931	98,9	115,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	16992	20150	17675	87,7	104,0
Hoạt động dịch vụ khác	5167	6707	5863	87,4	113,5

355 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**182851**	**205285**	**222057**	**108,2**	**121,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-24988	-11251	-24306		
Doanh nghiệp nhỏ	5859	2150	3990	185,6	68,1
Doanh nghiệp vừa	10604	7925	10128	127,8	95,5
Doanh nghiệp lớn	191376	206461	232244	112,5	121,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	25339	23054	23832	103,4	94,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	16319	11203	8561	76,4	52,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	78412	81000	102905	127,0	131,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	79100	101232	95320	94,2	120,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**168**	**543**	**121**	**22,3**	**72,0**
Công nghiệp và xây dựng	**85349**	**95804**	**94562**	**98,7**	**110,8**
Công nghiệp	80639	92078	87012	94,5	107,9
Khai khoáng	1071	5191	3301	63,6	308,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	76073	81334	72927	89,7	95,9
Sản xuất và phân phối điện	2375	3987	8741	219,2	368,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1120	1566	2044	130,5	182,5
Xây dựng	4710	3726	7550	202,6	160,3
Dịch vụ	**97335**	**108938**	**127373**	**116,9**	**130,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	31293	38250	53206	139,1	170,0
Vận tải, kho bãi	9667	10601	23355	220,3	241,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	819	-5369	-8214		
Thông tin và truyền thông	-181	-3654	-396		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18350	20626	15732	76,3	85,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	27904	46638	42894	92,0	153,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7244	2859	-676		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	438	-633	475		108,4
Giáo dục và đào tạo	695	-818	3982		572,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	862	-12	-1341		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	382	651	-1472		
Hoạt động dịch vụ khác	-139	-202	-172		

356 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LONG AN	**6600**	**7974**	**9067**	**113,7**	**137,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3362	4354	5212	119,7	155,1
Doanh nghiệp nhỏ	2320	2504	2670	106,6	115,1
Doanh nghiệp vừa	490	616	693	112,5	141,3
Doanh nghiệp lớn	428	500	492	98,4	114,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	22	13	14	107,7	64,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8	6	5	83,3	61,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5957	7189	8266	115,0	138,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	621	772	787	101,9	126,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**36**	**36**	**33**	**91,7**	**91,7**
Công nghiệp và xây dựng	**3399**	**4016**	**4661**	**116,1**	**137,1**
Công nghiệp	2587	3024	3524	116,5	136,2
Khai khoáng	3	3	5	166,7	166,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2503	2889	3253	112,6	130,0
Sản xuất và phân phối điện	19	56	173	308,9	891,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	62	76	93	122,4	149,5
Xây dựng	812	992	1137	114,6	140,1
Dịch vụ	**3165**	**3922**	**4373**	**111,5**	**138,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2183	2616	2883	110,2	132,1
Vận tải, kho bãi	184	216	268	124,1	145,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	121	148	159	107,4	131,0
Thông tin và truyền thông	15	22	21	95,5	141,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16	21	23	109,5	143,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	215	339	396	116,8	184,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	188	238	267	112,2	142,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	134	193	219	113,5	163,4
Giáo dục và đào tạo	14	23	26	113,0	183,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	18	24	29	120,8	162,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	41	47	44	93,6	107,3
Hoạt động dịch vụ khác	36	35	38	108,6	104,4

357 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LONG AN	**317358**	**338538**	**324627**	**95,9**	**102,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	13269	12990	14492	111,6	109,2
Doanh nghiệp nhỏ	45402	43852	45121	102,9	99,4
Doanh nghiệp vừa	34723	40465	41732	103,1	120,2
Doanh nghiệp lớn	223964	241231	223282	92,6	99,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3389	3046	1553	51,0	45,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1683	1828	281	15,4	16,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	129682	138019	138707	100,5	107,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	184287	197473	184367	93,4	100,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**561**	**528**	**5910**	**1119,3**	**1053,1**
Công nghiệp và xây dựng	**283636**	**300124**	**277226**	**92,4**	**97,7**
Công nghiệp	271798	289657	267814	92,5	98,5
Khai khoáng	23	12	31	258,3	137,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	270001	287069	265109	92,4	98,2
Sản xuất và phân phối điện	335	1112	1484	133,5	443,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1440	1464	1190	81,3	82,6
Xây dựng	11838	10467	9412	89,9	79,5
Dịch vụ	**33161**	**37886**	**41491**	**109,5**	**125,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17927	19805	22757	114,9	126,9
Vận tải, kho bãi	2883	3091	3746	121,2	129,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1002	1148	1245	108,5	124,3
Thông tin và truyền thông	62	58	37	63,8	59,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1270	1682	1681	99,9	132,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3681	4342	3862	89,0	104,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1630	1910	1782	93,3	109,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3168	3704	4280	115,6	135,1
Giáo dục và đào tạo	281	619	149	24,1	53,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	513	1036	1162	112,2	226,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	459	351	369	105,1	80,4
Hoạt động dịch vụ khác	284	140	421	300,7	148,3

358 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LONG AN	**7461**	**8491**	**8742**	**103,0**	**117,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5572	5314	6143	115,6	110,2
Doanh nghiệp nhỏ	6785	7158	7493	104,7	110,4
Doanh nghiệp vừa	7507	8648	8771	101,4	116,8
Doanh nghiệp lớn	7707	8880	9152	103,1	118,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10866	13344	10525	78,9	96,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	13066	15828	13858	87,6	106,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	7358	8133	8496	104,5	115,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	7471	8661	8908	102,9	119,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6175**	**7193**	**10599**	**147,4**	**171,6**
Công nghiệp và xây dựng	**7493**	**8478**	**8721**	**102,9**	**116,4**
Công nghiệp	7512	8515	8754	102,8	116,5
Khai khoáng	9859	13083	6111	46,7	62,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7506	8514	8749	102,8	116,6
Sản xuất và phân phối điện	6473	7376	8933	121,1	138,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8789	9607	9714	101,1	110,5
Xây dựng	7064	7416	7734	104,3	109,5
Dịch vụ	**7209**	**8612**	**8636**	**100,3**	**119,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6794	8419	8316	98,8	122,4
Vận tải, kho bãi	7383	7379	7306	99,0	99,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4159	5049	5617	111,2	135,1
Thông tin và truyền thông	4619	2627	3335	127,0	72,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12953	14980	13641	91,1	105,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9835	11298	12442	110,1	126,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7344	9347	7596	81,3	103,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5160	6026	6409	106,4	124,2
Giáo dục và đào tạo	5681	3968	5365	135,2	94,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6402	8650	11589	134,0	181,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9269	10092	10987	108,9	118,5
Hoạt động dịch vụ khác	4685	4182	6738	161,1	143,8

359 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LONG AN	**437350**	**596020**	**689467**	**115,7**	**157,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	38117	67169	93042	138,5	244,1
Doanh nghiệp nhỏ	95219	115648	146209	126,4	153,6
Doanh nghiệp vừa	68992	100613	123169	122,4	178,5
Doanh nghiệp lớn	235021	312591	327047	104,6	139,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	20397	25070	2101	8,4	10,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	18881	24173	1104	4,6	5,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	306458	437047	542195	124,1	176,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	110495	133903	145171	108,4	131,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5284**	**6429**	**15906**	**247,4**	**301,0**
Công nghiệp và xây dựng	**281451**	**365846**	**403075**	**110,2**	**143,2**
Công nghiệp	251252	322038	353501	109,8	140,7
Khai khoáng	69	163	129	79,1	187,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	243083	299158	323075	108,0	132,9
Sản xuất và phân phối điện	5100	18183	25836	142,1	506,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3000	4535	4460	98,3	148,7
Xây dựng	30199	43808	49574	113,2	164,2
Dịch vụ	**150615**	**223745**	**270487**	**120,9**	**179,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	48106	67499	74954	111,0	155,8
Vận tải, kho bãi	3215	6790	15028	221,3	467,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	649	924	788	85,3	121,4
Thông tin và truyền thông	188	70	70	100,0	37,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	19760	23740	35193	148,2	178,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	73827	116836	134236	114,9	181,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1873	2998	3317	110,6	177,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1201	2336	2324	99,5	193,5
Giáo dục và đào tạo	175	446	253	56,7	144,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	292	577	798	138,3	273,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1054	1163	2336	200,9	221,6
Hoạt động dịch vụ khác	274	366	1191	325,4	434,7

360 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LONG AN	**376893**	**473663**	**516313**	**109,0**	**137,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	7209	7859	8321	105,9	115,4
Doanh nghiệp nhỏ	47732	56380	64123	113,7	134,3
Doanh nghiệp vừa	51767	67967	77202	113,6	149,1
Doanh nghiệp lớn	270185	341457	366668	107,4	135,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	11375	7120	5889	82,7	51,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7725	4575	3117	68,1	40,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	245569	316231	349134	110,4	142,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	119949	150312	161290	107,3	134,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1536**	**1206**	**19159**	**1588,6**	**1247,3**
Công nghiệp và xây dựng	**276313**	**345477**	**351144**	**101,6**	**127,1**
Công nghiệp	265246	330908	337412	102,0	127,2
Khai khoáng	5	4	19	475,0	380,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	262992	325685	332575	102,1	126,5
Sản xuất và phân phối điện	760	2863	3288	114,8	432,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1489	2356	1531	65,0	102,8
Xây dựng	11067	14570	13731	94,2	124,1
Dịch vụ	**99043**	**126979**	**146011**	**115,0**	**147,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	76841	101247	122350	120,8	159,2
Vận tải, kho bãi	1906	2180	4081	187,2	214,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	457	737	446	60,5	97,6
Thông tin và truyền thông	112	37	13	35,1	11,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3371	605	1187	196,2	35,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11276	15321	11780	76,9	104,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	796	1474	1285	87,2	161,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	703	1423	1445	101,5	205,5
Giáo dục và đào tạo	39	50	27	54,0	69,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	64	128	432	337,5	675,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3427	3733	2870	76,9	83,7
Hoạt động dịch vụ khác	51	45	96	213,3	188,2

361 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LONG AN	**13847**	**16565**	**13282**	**80,2**	**95,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-340	-158	-356		
Doanh nghiệp nhỏ	358	-176	-308		
Doanh nghiệp vừa	1205	1583	1273	80,4	105,6
Doanh nghiệp lớn	12624	15316	12672	82,7	100,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1861	324	597	184,3	32,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1733	183	443	242,1	25,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5947	6826	6273	91,9	105,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	6039	9415	6413	68,1	106,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-11**	**-49**	**3112**		
Công nghiệp và xây dựng	**9640**	**12820**	**6947**	**54,2**	**72,1**
Công nghiệp	9318	12408	6604	53,2	70,9
Khai khoáng	-2	-5	-8		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9157	12101	6247	51,6	68,2
Sản xuất và phân phối điện	57	212	251	118,4	440,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	106	100	115	115,0	108,5
Xây dựng	322	412	343	83,3	106,5
Dịch vụ	**4219**	**3793**	**3223**	**85,0**	**76,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1096	1282	1876	146,3	171,2
Vận tải, kho bãi	38	66	11	16,7	28,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-11	-31	-29		
Thông tin và truyền thông	-2	3	7	233,3	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1134	-1341	-1073		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1414	2253	1885	83,7	133,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	32	46	154	334,8	481,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	16	30	23	76,7	143,8
Giáo dục và đào tạo	5	-2	2		40,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-15	-50	-12		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	518	1541	412	26,7	79,5
Hoạt động dịch vụ khác	-5	-4	-33		

362 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TIỀN GIANG	**4075**	**4426**	**4659**	**105,3**	**114,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2651	3001	3226	107,5	121,7
Doanh nghiệp nhỏ	1141	1130	1131	100,1	99,1
Doanh nghiệp vừa	144	155	161	103,9	112,1
Doanh nghiệp lớn	139	140	141	100,7	101,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	19	20	19	95,0	100,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	12	10	9	90,0	76,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3978	4321	4553	105,4	114,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	78	85	87	102,4	111,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**88**	**90**	**89**	**98,9**	**101,4**
Công nghiệp và xây dựng	**1416**	**1454**	**1496**	**102,9**	**105,7**
Công nghiệp	958	958	980	102,3	102,3
Khai khoáng	2				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	866	859	874	101,8	101,0
Sản xuất và phân phối điện	17	23	33	143,5	194,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	73	76	73	96,1	100,0
Xây dựng	458	496	516	104,0	112,6
Dịch vụ	**2571**	**2882**	**3074**	**106,7**	**119,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1688	1885	2035	108,0	120,6
Vận tải, kho bãi	187	208	207	99,5	110,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	221	209	211	101,0	95,4
Thông tin và truyền thông	10	12	14	116,7	140,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	22	19	20	105,3	89,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	39	52	58	111,5	147,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	223	255	271	106,3	121,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	111	140	139	99,3	125,2
Giáo dục và đào tạo	24	43	57	132,6	237,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	13	22	27	122,7	204,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	17	22	20	90,9	120,5
Hoạt động dịch vụ khác	15	15	15	100,0	100,0

363 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TIỀN GIANG	**174545**	**167467**	**166689**	**99,5**	**95,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	9566	9326	9773	104,8	102,2
Doanh nghiệp nhỏ	23489	21407	19774	92,4	84,2
Doanh nghiệp vừa	12352	12764	11780	92,3	95,4
Doanh nghiệp lớn	129138	123970	125362	101,1	97,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2661	2517	2620	104,1	98,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2062	1633	1334	81,7	64,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	82415	74141	71957	97,1	87,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	89469	90809	92112	101,4	103,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3044**	**2523**	**2288**	**90,7**	**75,2**
Công nghiệp và xây dựng	**151778**	**144959**	**144035**	**99,4**	**94,9**
Công nghiệp	142861	137024	136497	99,6	95,6
Khai khoáng	6				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	141305	135460	134961	99,6	95,5
Sản xuất và phân phối điện	235	279	268	96,1	113,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1314	1285	1268	98,7	96,5
Xây dựng	8917	7935	7538	95,0	84,5
Dịch vụ	**19723**	**19985**	**20366**	**101,9**	**103,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11900	12199	12640	103,6	106,2
Vận tải, kho bãi	2179	1962	2071	105,6	95,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1837	1491	1231	82,6	67,0
Thông tin và truyền thông	62	65	43	66,2	69,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	134	96	91	94,8	68,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	247	403	446	110,7	180,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1285	1288	1263	98,1	98,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1359	1288	1542	119,7	113,5
Giáo dục và đào tạo	265	607	447	73,6	168,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	211	355	376	105,9	178,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	193	201	178	88,6	92,1
Hoạt động dịch vụ khác	52	30	38	126,7	73,6

364 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TIỀN GIANG	**6739**	**7396**	**6327**	**85,6**	**93,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3702	3454	4959	143,6	134,0
Doanh nghiệp nhỏ	4867	5783	6143	106,2	126,2
Doanh nghiệp vừa	5702	6129	6690	109,2	117,3
Doanh nghiệp lớn	7415	8096	6432	79,4	86,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	9290	10036	9298	92,7	100,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9739	11397	10967	96,2	112,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5699	6616	6469	97,8	113,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	7624	7938	6133	77,3	80,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3795**	**4848**	**4496**	**92,6**	**118,5**
Công nghiệp và xây dựng	**6986**	**7699**	**6408**	**83,2**	**91,7**
Công nghiệp	7032	7716	6429	83,3	91,4
Khai khoáng	4493				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7017	7702	6401	83,1	91,2
Sản xuất và phân phối điện	5310	5471	6120	111,9	115,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8971	9762	9398	96,3	104,8
Xây dựng	6269	7392	6021	81,5	96,0
Dịch vụ	**5288**	**5431**	**5971**	**109,9**	**112,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5151	5402	5593	103,5	108,6
Vận tải, kho bãi	4748	5686	6798	119,6	143,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3920	3953	3953	100,0	100,8
Thông tin và truyền thông	13204	13174	4775	36,2	36,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7110	8510	10351	121,6	145,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9044	8287	13304	160,5	147,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6151	6503	8160	125,5	132,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5339	3737	4862	130,1	91,1
Giáo dục và đào tạo	4436	2827	5181	183,3	116,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6042	6044	6150	101,8	101,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19477	15978	13507	84,5	69,3
Hoạt động dịch vụ khác	1322	3039	3191	105,0	241,4

365 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TIỀN GIANG	**116663**	**139892**	**156398**	**111,8**	**134,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	10056	20043	27274	136,1	271,2
Doanh nghiệp nhỏ	22686	20798	26318	126,5	116,0
Doanh nghiệp vừa	11081	14397	15952	110,8	144,0
Doanh nghiệp lớn	72840	84654	86855	102,6	119,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6461	5966	4909	82,3	76,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4147	3437	2067	60,1	49,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	70717	82915	96284	116,1	136,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	39485	51011	55205	108,2	139,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1743**	**2770**	**2687**	**97,0**	**154,2**
Công nghiệp và xây dựng	**80633**	**93243**	**102024**	**109,4**	**126,5**
Công nghiệp	74492	85911	94752	110,3	127,2
Khai khoáng	13				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	72743	84058	89940	107,0	123,6
Sản xuất và phân phối điện	221	297	3318	1117,2	1501,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1515	1557	1494	96,0	98,6
Xây dựng	6140	7331	7272	99,2	118,4
Dịch vụ	**34288**	**43879**	**51687**	**117,8**	**150,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18040	22945	26251	114,4	145,5
Vận tải, kho bãi	8137	10251	10389	101,3	127,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1469	1462	5998	410,3	408,3
Thông tin và truyền thông	23	27	48	177,8	208,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	800	1181	41	3,5	5,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3168	5016	5911	117,8	186,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	520	659	749	113,7	144,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	281	351	503	143,3	179,0
Giáo dục và đào tạo	133	430	189	44,0	142,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	188	243	385	158,4	204,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1516	1298	1207	93,0	79,6
Hoạt động dịch vụ khác	12	16	16	100,0	133,3

366 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TIỀN GIANG	**140509**	**162582**	**159505**	**98,1**	**113,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6898	6989	6600	94,4	95,7
Doanh nghiệp nhỏ	26650	30379	30912	101,8	116,0
Doanh nghiệp vừa	14120	16215	19794	122,1	140,2
Doanh nghiệp lớn	92840	108998	102199	93,8	110,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8505	9045	7048	77,9	82,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7753	6433	3638	56,6	46,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	86747	93929	96478	102,7	111,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	45257	59608	55980	93,9	123,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1075**	**855**	**800**	**93,6**	**74,4**
Công nghiệp và xây dựng	**89242**	**102738**	**97881**	**95,3**	**109,7**
Công nghiệp	83629	95256	92924	97,6	111,1
Khai khoáng	2				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	82933	94294	91868	97,4	110,8
Sản xuất và phân phối điện	137	264	379	143,6	276,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	556	698	677	97,0	121,8
Xây dựng	5613	7481	4957	66,3	88,3
Dịch vụ	**50193**	**58989**	**60824**	**103,1**	**121,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	43339	50912	53868	105,8	124,3
Vận tải, kho bãi	1273	1377	1389	100,9	109,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	577	600	437	72,8	75,7
Thông tin và truyền thông	33	39	28	71,8	84,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	81	80	64	80,0	79,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	762	1421	1304	91,8	171,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	384	490	419	85,5	109,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	175	165	202	122,4	115,4
Giáo dục và đào tạo	32	30	37	123,3	115,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	52	69	126	182,6	242,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3480	3802	2943	77,4	84,6
Hoạt động dịch vụ khác	6	3	9	300,0	150,0

367 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TIỀN GIANG	**3758**	**4659**	**865**	**18,6**	**23,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	33	30	-29		
Doanh nghiệp nhỏ	6	209	-377		
Doanh nghiệp vừa	-41	-60	165		
Doanh nghiệp lớn	3760	4481	1106	24,7	29,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	518	733	290	39,6	56,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	603	692	454	65,6	75,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1022	28	-186		
Khu vực doanh nghiệp FDI	2219	3898	761	19,5	34,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**36**	**136**	**-173**		
Công nghiệp và xây dựng	**2897**	**3564**	**338**	**9,5**	**11,7**
Công nghiệp	2742	3423	288	8,4	10,5
Khai khoáng	-0,01				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2740	3383	224	6,6	8,2
Sản xuất và phân phối điện	-2	1	17	1700,0	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5	40	47	117,5	940,0
Xây dựng	155	141	50	35,5	32,3
Dịch vụ	**824**	**959**	**700**	**73,0**	**85,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	200	134	337	251,5	168,5
Vận tải, kho bãi	-105	-128	-126		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-6	-28	-52		
Thông tin và truyền thông	9	8	8	100,0	88,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	1	0,4	40,0	3,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	107	313	143	45,7	133,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	17	26	14	53,8	82,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-2	-15	-5		
Giáo dục và đào tạo	0,4	-3	-67		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7	8	24	300,0	342,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	583	641	422	65,8	72,4
Hoạt động dịch vụ khác	0,1	0,3	0,3	100,0	300,0

368 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẾN TRE	**2680**	**3068**	**3327**	**108,4**	**124,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1746	2108	2312	109,7	132,5
Doanh nghiệp nhỏ	795	801	832	103,9	104,6
Doanh nghiệp vừa	78	87	100	114,9	128,5
Doanh nghiệp lớn	61	72	83	115,3	136,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10	8	10	125,0	100,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7	6	7	116,7	100,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2629	3016	3276	108,6	124,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	41	44	41	93,2	100,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**159**	**167**	**153**	**91,6**	**96,1**
Công nghiệp và xây dựng	**726**	**826**	**891**	**107,9**	**122,7**
Công nghiệp	443	505	532	105,4	120,2
Khai khoáng	6	5	4	80,0	66,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	395	447	466	104,3	117,9
Sản xuất và phân phối điện	21	26	31	119,2	149,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	21	27	31	114,8	147,6
Xây dựng	284	321	359	111,8	126,6
Dịch vụ	**1794**	**2075**	**2283**	**110,0**	**127,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1306	1473	1631	110,7	124,9
Vận tải, kho bãi	74	89	99	111,2	133,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	94	111	109	98,2	116,2
Thông tin và truyền thông	5	6	10	166,7	200,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	26	35	29	82,9	109,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	25	40	47	117,5	185,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	146	168	179	106,6	122,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	64	82	90	109,8	139,8
Giáo dục và đào tạo	15	24	31	129,2	201,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	5	8	160,0	200,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	23	25	28	112,0	123,9
Hoạt động dịch vụ khác	12	17	22	129,4	177,4

369 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẾN TRE	**77559**	**77434**	**82756**	**106,9**	**106,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6274	6961	7169	103,0	114,3
Doanh nghiệp nhỏ	16042	15300	15363	100,4	95,8
Doanh nghiệp vừa	5817	5776	6542	113,3	112,5
Doanh nghiệp lớn	49427	49397	53682	108,7	108,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1228	1172	1268	108,2	103,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	772	682	719	105,4	93,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	42045	43739	46668	106,7	111,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	34287	32523	34820	107,1	101,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4333**	**4057**	**3977**	**98,0**	**91,8**
Công nghiệp và xây dựng	**59355**	**58121**	**62809**	**108,1**	**105,8**
Công nghiệp	54924	53927	58402	108,3	106,3
Khai khoáng	28	36	18	50,0	65,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	54067	52893	57229	108,2	105,9
Sản xuất và phân phối điện	184	207	253	122,2	137,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	645	791	902	114,0	139,8
Xây dựng	4431	4194	4407	105,1	99,5
Dịch vụ	**13872**	**15256**	**15970**	**104,7**	**115,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8836	9700	10821	111,6	122,5
Vận tải, kho bãi	905	896	851	95,0	94,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	993	867	798	92,0	80,4
Thông tin và truyền thông	18	13	25	192,3	135,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	85	102	90	88,2	106,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	184	391	219	56,0	119,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1070	1261	1064	84,4	99,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1121	1198	1141	95,2	101,8
Giáo dục và đào tạo	152	260	384	147,7	252,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	286	299	314	105,0	109,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	172	188	157	83,5	91,2
Hoạt động dịch vụ khác	51	81	106	130,9	207,8

370 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẾN TRE	**6524**	**6621**	**7257**	**109,6**	**111,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4348	3965	5414	136,5	124,5
Doanh nghiệp nhỏ	6606	6655	5862	88,1	88,7
Doanh nghiệp vừa	6421	6968	7098	101,9	110,5
Doanh nghiệp lớn	6784	6927	7921	114,3	116,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	9667	9762	11023	112,9	114,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	10375	10050	12749	126,9	122,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6412	6501	6939	106,7	108,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	6546	6662	7543	113,2	115,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**9965**	**9188**	**3828**	**41,7**	**38,4**
Công nghiệp và xây dựng	**6413**	**6569**	**7537**	**114,7**	**117,5**
Công nghiệp	6473	6629	7607	114,8	117,5
Khai khoáng	4630	4664	3483	74,7	75,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6462	6602	7545	114,3	116,8
Sản xuất và phân phối điện	5284	5682	17193	302,6	325,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7822	8924	9197	103,1	117,6
Xây dựng	5665	5694	6545	114,9	115,5
Dịch vụ	**5900**	**6125**	**7015**	**114,5**	**118,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5952	6205	7223	116,4	121,4
Vận tải, kho bãi	5401	6133	6499	106,0	120,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5452	4911	4791	97,6	87,9
Thông tin và truyền thông	4804	5740	4771	83,1	99,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4652	3909	5265	134,7	113,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4663	5186	7337	141,5	157,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6419	7306	8449	115,6	131,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5079	5308	6180	116,4	121,7
Giáo dục và đào tạo	4519	4043	6115	151,2	135,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8122	7077	5780	81,7	71,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10601	10481	11023	105,2	104,0
Hoạt động dịch vụ khác	4477	4058	4898	120,7	109,4

371 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẾN TRE	**53389**	**68673**	**93159**	**135,7**	**174,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	7614	10615	12464	117,4	163,7
Doanh nghiệp nhỏ	12518	15495	30256	195,3	241,7
Doanh nghiệp vừa	7862	9456	15267	161,5	194,2
Doanh nghiệp lớn	25395	33106	35173	106,2	138,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4436	3332	3177	95,3	71,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2741	2737	2579	94,2	94,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	39322	54068	70344	130,1	178,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	9631	11273	19638	174,2	203,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3091**	**3103**	**4630**	**149,2**	**149,8**
Công nghiệp và xây dựng	**31449**	**43462**	**60877**	**140,1**	**193,6**
Công nghiệp	28294	39502	54076	136,9	191,1
Khai khoáng	42	44	41	93,2	97,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25225	31660	34686	109,6	137,5
Sản xuất và phân phối điện	2161	6755	18180	269,1	841,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	865	1042	1169	112,2	135,1
Xây dựng	3156	3961	6802	171,7	215,5
Dịch vụ	**18848**	**22107**	**27652**	**125,1**	**146,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12388	13795	18525	134,3	149,5
Vận tải, kho bãi	1609	2273	2443	107,5	151,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	735	793	1700	214,4	231,3
Thông tin và truyền thông	12	9	20	222,2	166,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	896	48	32	66,7	3,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	725	2029	2071	102,1	285,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	448	770	722	93,8	161,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	269	328	383	116,8	142,4
Giáo dục và đào tạo	75	107	118	110,3	157,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	193	266	287	107,9	148,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1474	1627	1284	78,9	87,1
Hoạt động dịch vụ khác	26	64	69	107,8	265,4

372 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẾN TRE	**64570**	**80344**	**81298**	**101,2**	**125,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4883	5900	4209	71,3	86,2
Doanh nghiệp nhỏ	18741	24504	21105	86,1	112,6
Doanh nghiệp vừa	8092	9553	10589	110,8	130,9
Doanh nghiệp lớn	32853	40387	45394	112,4	138,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5198	5301	4925	92,9	94,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4943	5033	4635	92,1	93,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	45732	60667	61481	101,3	134,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	13640	14376	14891	103,6	109,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1936**	**1718**	**2245**	**130,7**	**116,0**
Công nghiệp và xây dựng	**31473**	**39259**	**39894**	**101,6**	**126,8**
Công nghiệp	29423	36553	36738	100,5	124,9
Khai khoáng	14	18	6	33,3	42,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	28877	35410	35618	100,6	123,3
Sản xuất và phân phối điện	219	734	679	92,5	310,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	313	391	435	111,3	139,0
Xây dựng	2050	2706	3156	116,6	154,0
Dịch vụ	**31161**	**39367**	**39159**	**99,5**	**125,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26398	33811	34570	102,2	131,0
Vận tải, kho bãi	546	635	643	101,3	117,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	269	237	207	87,3	77,0
Thông tin và truyền thông	4	1	3	300,0	75,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	41	48	30	62,5	73,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	86	118	130	110,2	151,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	256	468	416	88,9	162,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	247	152	208	136,8	84,2
Giáo dục và đào tạo	20	21	45	214,3	225,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	183	226	209	92,5	114,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3102	3632	2671	73,5	86,1
Hoạt động dịch vụ khác	10	20	27	135,0	270,0

373 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẾN TRE	**2649**	**4131**	**2162**	**52,4**	**81,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-6	-139	-133		
Doanh nghiệp nhỏ	50	59	37	62,7	74,0
Doanh nghiệp vừa	151	182	237	130,2	157,0
Doanh nghiệp lớn	2454	4029	2022	50,2	82,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	576	667	502	75,3	87,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	555	595	438	73,6	78,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1175	2610	1094	41,9	93,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	898	854	566	66,3	63,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**83**	**26**	**8**	**30,8**	**9,6**
Công nghiệp và xây dựng	**1776**	**3443**	**1657**	**48,1**	**93,3**
Công nghiệp	1778	3420	1544	45,1	86,8
Khai khoáng	0,04	0,4	0,1	25,0	250,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1700	3248	1429	44,0	84,1
Sản xuất và phân phối điện	17	98	31	31,6	182,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	61	74	84	113,5	137,7
Xây dựng	-2	23	113	491,3	
Dịch vụ	**790**	**661**	**497**	**75,2**	**62,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	74	-27	11		14,9
Vận tải, kho bãi	88	105	92	87,6	104,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-11	-25	-32		
Thông tin và truyền thông	1	0,5	-0,2		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	55	3	-3		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15	12	13	108,3	86,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2	9	13	144,4	650,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11	-3	1		9,1
Giáo dục và đào tạo	-1	-5	-6		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	47	54	29	53,7	61,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	508	537	379	70,6	74,6
Hoạt động dịch vụ khác	0,3	0,2	-1		

374 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TRÀ VINH	**1663**	**1931**	**2104**	**109,0**	**126,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1197	1451	1553	107,0	129,8
Doanh nghiệp nhỏ	395	404	458	113,4	116,1
Doanh nghiệp vừa	40	44	56	127,3	138,6
Doanh nghiệp lớn	32	32	37	115,6	117,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8	8	7	87,5	87,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4	5	4	80,0	100,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1632	1898	2068	109,0	126,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	23	25	29	116,0	125,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**14**	**22**	**26**	**118,2**	180,6
Công nghiệp và xây dựng	**535**	**627**	**696**	**111,0**	130,0
Công nghiệp	213	254	293	115,4	137,3
Khai khoáng	4	3	3	100,0	75,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	179	214	244	114,0	136,0
Sản xuất và phân phối điện	19	24	28	116,7	148,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	11	13	18	138,5	157,9
Xây dựng	322	373	403	108,0	125,2
Dịch vụ	**1114**	**1282**	**1382**	**107,8**	**124,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	745	840	868	103,3	116,5
Vận tải, kho bãi	48	45	63	140,0	131,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	50	56	59	105,4	118,0
Thông tin và truyền thông	12	11	12	109,1	100,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10	12	12	100,0	120,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	20	25	27	108,0	137,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	136	172	195	113,4	143,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	34	44	45	102,3	130,8
Giáo dục và đào tạo	13	23	48	208,7	375,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7	11	11	100,0	161,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	27	27	29	107,4	109,0
Hoạt động dịch vụ khác	12	16	13	81,3	106,6

375 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TRÀ VINH	**48789**	**34599**	**47216**	**136,5**	**96,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4513	4656	5190	111,5	115,0
Doanh nghiệp nhỏ	6069	5611	5824	103,8	96,0
Doanh nghiệp vừa	3078	3094	3358	108,5	109,1
Doanh nghiệp lớn	35130	21238	32844	154,7	93,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2116	1874	1969	105,1	93,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1449	1432	1468	102,5	101,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	18472	18330	30254	165,1	163,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	28202	14395	14993	104,2	53,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**97**	**112**	**116**	**103,6**	**120,1**
Công nghiệp và xây dựng	**41180**	**27431**	**39622**	**144,4**	**96,2**
Công nghiệp	38979	25129	37111	147,7	95,2
Khai khoáng	24	4	5	125,0	21,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	37098	23148	34850	150,6	93,9
Sản xuất và phân phối điện	1359	1429	1602	112,1	117,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	499	548	654	119,3	131,2
Xây dựng	2201	2302	2511	109,1	114,1
Dịch vụ	**7513**	**7056**	**7478**	**106,0**	**99,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4757	4521	4666	103,2	98,1
Vận tải, kho bãi	705	287	446	155,4	63,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	381	274	296	108,0	77,7
Thông tin và truyền thông	27	21	27	128,6	100,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	36	34	33	97,1	92,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	69	105	76	72,4	109,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	714	792	900	113,6	126,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	261	242	184	76,0	70,6
Giáo dục và đào tạo	138	215	304	141,4	220,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	200	361	343	95,0	171,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	167	159	161	101,3	96,3
Hoạt động dịch vụ khác	59	45	42	93,3	70,7

376 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TRÀ VINH	**5481**	**5607**	**6937**	**123,7**	**126,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4420	3353	5402	161,1	122,2
Doanh nghiệp nhỏ	5235	4976	6772	136,1	129,4
Doanh nghiệp vừa	5878	5611	7591	135,3	129,1
Doanh nghiệp lớn	5613	6088	7177	117,9	127,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	12876	17966	23698	131,9	184,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	15610	20882	28630	137,1	183,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5217	5261	5653	107,5	108,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	5135	4841	6998	144,6	136,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4384**	**3205**	**2895**	**90,3**	**66,0**
Công nghiệp và xây dựng	**5474**	**5659**	**7049**	**124,6**	**128,8**
Công nghiệp	5463	5674	6916	121,9	126,6
Khai khoáng	4946	4654	3000	64,5	60,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5076	4957	5805	117,1	114,4
Sản xuất và phân phối điện	16348	20063	28568	142,4	174,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7875	8795	8958	101,9	113,8
Xây dựng	5679	5445	8867	162,8	156,1
Dịch vụ	**5539**	**5381**	**6452**	**119,9**	**116,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5242	4909	5844	119,0	111,5
Vận tải, kho bãi	5962	5928	6745	113,8	113,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4020	3187	3210	100,7	79,9
Thông tin và truyền thông	2355	2108	941	44,6	40,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6492	6191	3786	61,2	58,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5286	6285	5936	94,4	112,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5677	4896	9114	186,2	160,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3880	4586	6205	135,3	159,9
Giáo dục và đào tạo	4124	3272	2531	77,4	61,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7291	9488	7952	83,8	109,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	17669	19721	20451	103,7	115,7
Hoạt động dịch vụ khác	4627	3345	3691	110,3	79,8

377 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TRÀ VINH	**94973**	**130981**	**167195**	**127,7**	**176,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	13483	52679	12390	23,5	91,9
Doanh nghiệp nhỏ	7752	9815	11884	121,1	153,3
Doanh nghiệp vừa	3769	3964	14989	378,1	397,7
Doanh nghiệp lớn	69970	64523	127931	198,3	182,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	62922	53538	55012	102,8	87,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	62361	53143	54607	102,8	87,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	19897	31568	41959	132,9	210,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	12155	45876	70224	153,1	577,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**270**	**513**	**645**	**125,7**	**238,9**
Công nghiệp và xây dựng	**84298**	**116891**	**152711**	**130,6**	**181,2**
Công nghiệp	79257	110529	144811	131,0	182,7
Khai khoáng	18	12	11	91,7	61,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7242	8313	11725	141,0	161,9
Sản xuất và phân phối điện	71505	101682	132307	130,1	185,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	492	522	768	147,1	156,1
Xây dựng	5041	6362	7901	124,2	156,7
Dịch vụ	**10405**	**13577**	**13839**	**101,9**	**133,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6764	8117	8976	110,6	132,7
Vận tải, kho bãi	665	474	532	112,2	80,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	326	308	445	144,5	136,5
Thông tin và truyền thông	9	8	9	112,5	100,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	80	171	54	31,6	67,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	466	1791	681	38,0	146,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	727	1065	1252	117,6	172,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	77	159	286	179,9	371,4
Giáo dục và đào tạo	66	65	145	223,1	219,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	159	267	399	149,4	250,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1057	1134	1032	91,0	97,6
Hoạt động dịch vụ khác	11	17	27	158,8	245,5

378 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TRÀ VINH	**54359**	**64191**	**67750**	**105,5**	**124,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3172	2958	2867	96,9	90,4
Doanh nghiệp nhỏ	10201	13320	14763	110,8	144,7
Doanh nghiệp vừa	5072	6165	5884	95,4	116,0
Doanh nghiệp lớn	35914	41749	44236	106,0	123,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	22580	28623	24632	86,1	109,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	21483	28202	24246	86,0	112,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	23594	29022	32269	111,2	136,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	8185	6546	10849	165,7	132,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**126**	**93**	**82**	**88,2**	**65,1**
Công nghiệp và xây dựng	**35277**	**40920**	**43592**	**106,5**	**123,6**
Công nghiệp	32434	37588	40168	106,9	123,8
Khai khoáng	8	2	0,3	15,0	3,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13470	12124	12489	103,0	92,7
Sản xuất và phân phối điện	18766	25216	27430	108,8	146,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	189	246	249	101,2	131,7
Xây dựng	2843	3332	3424	102,8	120,4
Dịch vụ	**18957**	**23179**	**24076**	**103,9**	**127,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15116	18479	19916	107,8	131,8
Vận tải, kho bãi	596	355	424	119,4	71,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	90	62	54	87,1	60,0
Thông tin và truyền thông	4	1	5	500,0	125,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	4	3	75,0	50,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	33	104	28	26,9	84,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	243	329	427	129,8	175,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	99	227	245	107,9	247,5
Giáo dục và đào tạo	12	16	24	150,0	200,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	113	162	139	85,8	123,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2630	3426	2797	81,6	106,3
Hoạt động dịch vụ khác	15	13	14	107,7	93,3

379 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TRÀ VINH	**996**	**1793**	**4576**	**255,2**	**459,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-1	28	38	135,7	
Doanh nghiệp nhỏ	25	56	68	121,4	272,0
Doanh nghiệp vừa	43	26	114	438,5	265,1
Doanh nghiệp lớn	928	1683	4356	258,8	469,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	675	1275	1866	146,4	276,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	656	1263	1846	146,2	281,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	397	563	459	81,5	115,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	-77	-45	2251		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-17**	**-2**	**5**		
Công nghiệp và xây dựng	**671**	**1793**	**3981**	**222,0**	**593,3**
Công nghiệp	576	1745	3899	223,4	676,9
Khai khoáng	0,4	-0,1	-1		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	123	265	595	224,5	483,7
Sản xuất và phân phối điện	432	1449	3282	226,5	759,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	20	30	23	76,7	115,0
Xây dựng	95	48	81	168,8	85,3
Dịch vụ	**342**	**3**	**590**	**19666,7**	**172,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	62	35	94	268,6	151,6
Vận tải, kho bãi	-7	-20	1		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-9	-7	-21		
Thông tin và truyền thông	0,2	0,2	1	500,0	500,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-22	2	-14		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-2	-13	-3		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	15	30	41	136,7	273,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	2	3	150,0	300,0
Giáo dục và đào tạo	1	-0,3	-2		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	16	38	14	36,8	87,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	286	-65	476		166,4
Hoạt động dịch vụ khác	1	0,4	0,1	25,0	10,0

380 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
VĨNH LONG	**2083**	**2237**	**2397**	**107,2**	**115,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1401	1538	1678	109,1	119,7
Doanh nghiệp nhỏ	583	590	608	103,1	104,3
Doanh nghiệp vừa	51	57	54	94,7	106,3
Doanh nghiệp lớn	48	52	57	109,6	118,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	16	15	14	93,3	87,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6	6	6	100,0	100,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2045	2187	2345	107,2	114,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	22	35	38	108,6	171,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**16**	**10**	**10**	**100,0**	**61,7**
Công nghiệp và xây dựng	**744**	**778**	**843**	**108,4**	**113,3**
Công nghiệp	371	393	438	111,5	117,9
Khai khoáng	9	11	12	109,1	136,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	342	358	385	107,5	112,6
Sản xuất và phân phối điện	7	11	26	236,4	382,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	14	13	15	115,4	107,1
Xây dựng	373	385	405	105,2	108,7
Dịch vụ	**1323**	**1449**	**1544**	**106,6**	**116,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	871	953	1008	105,8	115,8
Vận tải, kho bãi	98	96	104	108,3	106,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	45	52	58	111,5	130,0
Thông tin và truyền thông	10	10	11	110,0	110,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	5	5	100,0	89,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	33	38	44	115,8	133,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	173	186	186	100,0	107,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	41	51	53	103,9	128,0
Giáo dục và đào tạo	12	20	31	155,0	254,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11	14	16	114,3	145,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9	8	11	137,5	127,9
Hoạt động dịch vụ khác	16	16	17	106,3	106,3

381 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
VĨNH LONG	**69619**	**74359**	**75000**	**100,9**	**107,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5651	5225	5857	112,1	103,7
Doanh nghiệp nhỏ	12208	10842	11040	101,8	90,4
Doanh nghiệp vừa	4063	4194	3248	77,4	79,9
Doanh nghiệp lớn	47697	54098	54855	101,4	115,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1423	1309	1401	107,0	98,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	554	583	580	99,5	104,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	34122	31276	30644	98,0	89,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	34074	41774	42955	102,8	126,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**162**	**50**	**47**	**94,0**	**29,0**
Công nghiệp và xây dựng	**58326**	**63478**	**63763**	**100,5**	**109,3**
Công nghiệp	50295	56665	57659	101,8	114,6
Khai khoáng	58	46	69	150,0	119,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	49462	55795	56962	102,1	115,2
Sản xuất và phân phối điện	96	127	130	102,4	135,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	679	697	498	71,5	73,3
Xây dựng	8031	6813	6104	89,6	76,0
Dịch vụ	**11131**	**10831**	**11190**	**103,3**	**100,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6538	6473	6656	102,8	101,8
Vận tải, kho bãi	1303	979	778	79,5	59,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	317	317	322	101,6	101,5
Thông tin và truyền thông	157	123	145	117,9	92,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	65	75	56	74,7	85,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	232	237	286	120,7	123,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1220	1194	1272	106,5	104,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	572	546	842	154,2	147,3
Giáo dục và đào tạo	156	214	185	86,5	118,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	310	464	430	92,7	138,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	152	127	144	113,4	94,6
Hoạt động dịch vụ khác	108	82	74	90,2	68,7

382 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
VĨNH LONG	**5828**	**6569**	**6629**	**100,9**	**113,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3179	3206	4189	130,7	131,8
Doanh nghiệp nhỏ	4835	6045	5865	97,0	121,3
Doanh nghiệp vừa	5989	5847	6744	115,3	112,6
Doanh nghiệp lớn	6422	7069	7043	99,6	109,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10706	11116	10226	92,0	95,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	13191	13334	10851	81,4	82,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5098	5546	5865	105,8	115,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	6384	7207	7065	98,0	110,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5209**	**3958**	**2533**	**64,0**	**48,6**
Công nghiệp và xây dựng	**5918**	**6646**	**6700**	**100,8**	**113,2**
Công nghiệp	6167	6856	6869	100,2	111,4
Khai khoáng	6146	6079	6206	102,1	101,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6134	6832	6843	100,2	111,6
Sản xuất và phân phối điện	3749	3929	10169	258,8	271,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8868	9281	9056	97,6	102,1
Xây dựng	4402	4965	5153	103,8	117,1
Dịch vụ	**5378**	**6121**	**6241**	**102,0**	**116,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5381	5676	5904	104,0	109,7
Vận tải, kho bãi	4413	4859	4297	88,4	97,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3458	4567	3801	83,2	109,9
Thông tin và truyền thông	11575	14108	12773	90,5	110,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7591	8934	13893	155,5	183,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5688	6328	6473	102,3	113,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5115	7448	6717	90,2	131,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4447	4508	6518	144,6	146,6
Giáo dục và đào tạo	4796	4541	5737	126,3	119,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8726	10194	9735	95,5	111,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	12996	17082	14397	84,3	110,8
Hoạt động dịch vụ khác	3112	4753	3327	70,0	106,9

383 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
VĨNH LONG	**40582**	**51573**	**74376**	**144,2**	**183,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4663	7547	8267	109,5	177,3
Doanh nghiệp nhỏ	9322	9763	11004	112,7	118,0
Doanh nghiệp vừa	5925	7755	8736	112,6	147,4
Doanh nghiệp lớn	20672	26507	46369	174,9	224,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2977	2831	2151	76,0	72,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2116	2094	1447	69,1	68,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	28057	33597	37028	110,2	132,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	9549	15146	35197	232,4	368,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**190**	**157**	**237**	**151,0**	**124,7**
Công nghiệp và xây dựng	**23626**	**30937**	**53488**	**172,9**	**226,4**
Công nghiệp	19528	26501	47830	180,5	244,9
Khai khoáng	72	86	118	137,2	163,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18629	24834	45722	184,1	245,4
Sản xuất và phân phối điện	206	880	1313	149,2	637,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	621	701	676	96,4	108,9
Xây dựng	4098	4437	5658	127,5	138,1
Dịch vụ	**16766**	**20478**	**20652**	**100,8**	**123,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8180	9813	11771	120,0	143,9
Vận tải, kho bãi	1476	2025	690	34,1	46,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	268	364	443	121,7	165,3
Thông tin và truyền thông	139	185	178	96,2	128,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	269	337	70	20,8	26,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3885	4734	4741	100,1	122,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	333	375	399	106,4	119,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	192	311	406	130,5	211,5
Giáo dục và đào tạo	37	45	61	135,6	164,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	513	857	840	98,0	163,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1440	1405	1025	73,0	71,2
Hoạt động dịch vụ khác	33	28	27	96,4	81,8

384 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
VĨNH LONG	**58151**	**71999**	**74095**	**102,9**	**127,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3050	2834	3089	109,0	101,3
Doanh nghiệp nhỏ	10981	12898	12143	94,1	110,6
Doanh nghiệp vừa	4230	5285	6067	114,8	143,4
Doanh nghiệp lớn	39891	50982	52797	103,6	132,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6113	5462	4835	88,5	79,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4807	5057	4436	87,7	92,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	35026	40569	36772	90,6	105,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	17012	25968	32489	125,1	191,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**276**	**292**	**223**	**76,4**	**80,8**
Công nghiệp và xây dựng	**29292**	**38539**	**46064**	**119,5**	**157,3**
Công nghiệp	26583	35358	43008	121,6	161,8
Khai khoáng	39	26	35	134,6	89,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	26243	34914	42554	121,9	162,2
Sản xuất và phân phối điện	43	104	142	136,5	330,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	257	315	277	87,9	107,8
Xây dựng	2710	3180	3057	96,1	112,8
Dịch vụ	**28583**	**33168**	**27808**	**83,8**	**97,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	23573	27589	22938	83,1	97,3
Vận tải, kho bãi	548	508	536	105,5	97,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	67	86	111	129,1	165,7
Thông tin và truyền thông	65	80	92	115,0	141,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	26	20	38	190,0	146,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	288	403	268	66,5	93,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	224	274	327	119,3	146,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	197	191	236	123,6	119,8
Giáo dục và đào tạo	22	37	30	81,1	136,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	66	142	147	103,5	222,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3481	3818	3062	80,2	88,0
Hoạt động dịch vụ khác	26	20	24	120,0	92,3

385 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
VĨNH LONG	**2393**	**2969**	**2295**	**77,3**	**95,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-3	-99	11		
Doanh nghiệp nhỏ	50	-39	57		114,0
Doanh nghiệp vừa	51	41	66	161,0	129,4
Doanh nghiệp lớn	2296	3066	2161	70,5	94,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	650	685	567	82,8	87,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	576	587	471	80,2	81,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	923	787	682	86,7	73,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	821	1497	1045	69,8	127,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**11**	**4**	**-4**		
Công nghiệp và xây dựng	**1581**	**2332**	**1679**	**72,0**	**106,2**
Công nghiệp	1528	2257	1620	71,8	106,0
Khai khoáng	2	2	2	100,0	100,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1463	2162	1517	70,2	103,7
Sản xuất và phân phối điện	-1	3	12	400,0	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	64	90	88	97,8	137,5
Xây dựng	54	75	60	80,0	111,1
Dịch vụ	**801**	**632**	**620**	**98,1**	**77,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	249	82	203	247,6	81,5
Vận tải, kho bãi	7	7	-2		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-8	-14	-20		
Thông tin và truyền thông	12	19	18	94,7	150,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	1	1	100,0	50,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8	17	-4		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5	3	16	533,3	320,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	-12	-5		
Giáo dục và đào tạo	-1	-1	-4		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-24	-31	-27		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	548	561	445	79,3	81,2
Hoạt động dịch vụ khác	0,2	0,3	0,1	33,3	50,0

386 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐỒNG THÁP	**2920**	**3273**	**3445**	**105,3**	**118,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1966	2259	2382	105,4	121,1
Doanh nghiệp nhỏ	769	808	835	103,3	108,5
Doanh nghiệp vừa	93	103	117	113,6	126,1
Doanh nghiệp lớn	92	103	111	107,8	121,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	14	11	13	118,2	91,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4	3	3	100,0	75,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2894	3247	3417	105,2	118,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	12	15	15	100,0	125,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**48**	**91**	**50**	**55,0**	**104,2**
Công nghiệp và xây dựng	**1069**	**1168**	**1263**	**108,1**	**118,2**
Công nghiệp	516	554	618	111,6	119,7
Khai khoáng	6	6	7	116,7	116,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	455	473	502	106,1	110,3
Sản xuất và phân phối điện	15	37	68	183,8	453,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	40	38	41	107,9	102,5
Xây dựng	553	614	645	105,1	116,7
Dịch vụ	**1803**	**2014**	**2132**	**105,9**	**118,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1375	1514	1594	105,3	115,9
Vận tải, kho bãi	88	91	100	109,9	113,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	49	64	65	101,6	133,2
Thông tin và truyền thông	6	11	15	136,4	241,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15	19	9	47,4	58,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	28	28	36	128,6	128,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	145	160	182	113,8	125,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	56	74	71	96,0	126,9
Giáo dục và đào tạo	11	18	25	138,9	227,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6	7	6	85,7	100,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13	16	20	125,0	158,7
Hoạt động dịch vụ khác	11	12	9	75,0	83,3

387 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐỒNG THÁP	**69117**	**71114**	**76371**	**107,4**	**110,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	7725	7664	8129	106,1	105,2
Doanh nghiệp nhỏ	11810	11184	11233	100,4	95,1
Doanh nghiệp vừa	5122	4648	6008	129,3	117,3
Doanh nghiệp lớn	44459	47618	51001	107,1	114,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3604	2721	2652	97,5	73,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	703	215	207	96,3	29,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	59956	59325	63421	106,9	105,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	5556	9068	10298	113,6	185,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**944**	**3318**	**621**	**18,7**	**65,8**
Công nghiệp và xây dựng	**55389**	**54348**	**61239**	**112,7**	**110,6**
Công nghiệp	48607	48247	54362	112,7	111,8
Khai khoáng	492	475	482	101,5	98,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	47053	46709	52578	112,6	111,7
Sản xuất và phân phối điện	95	162	285	175,9	300,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	968	901	1017	112,9	105,1
Xây dựng	6782	6101	6877	112,7	101,4
Dịch vụ	**12784**	**13448**	**14511**	**107,9**	**113,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8002	8609	9748	113,2	121,8
Vận tải, kho bãi	1159	1067	1118	104,8	96,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	638	678	654	96,5	102,5
Thông tin và truyền thông	23	26	30	115,4	130,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	129	176	90	51,1	69,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	175	175	192	109,7	109,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1006	940	1072	114,0	106,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	720	617	773	125,3	107,3
Giáo dục và đào tạo	183	328	284	86,6	155,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	532	670	356	53,1	66,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	156	128	161	125,8	103,1
Hoạt động dịch vụ khác	60	34	33	97,1	55,4

388 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐỒNG THÁP	**6631**	**7146**	**5992**	**83,9**	**90,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3730	3107	4038	130,0	108,3
Doanh nghiệp nhỏ	5465	5408	5392	99,7	98,7
Doanh nghiệp vừa	6449	12195	6152	50,4	95,4
Doanh nghiệp lớn	7460	7751	6419	82,8	86,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8826	10173	9060	89,1	102,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	11669	15909	14984	94,2	128,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6579	7422	5867	79,0	89,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	5663	4147	5935	143,1	104,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5521**	**6193**	**5788**	**93,5**	**104,8**
Công nghiệp và xây dựng	**6866**	**7099**	**6032**	**85,0**	**87,9**
Công nghiệp	7019	7447	6166	82,8	87,8
Khai khoáng	17108	21199	15285	72,1	89,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6920	7352	6106	83,1	88,2
Sản xuất và phân phối điện	4061	4318	5935	137,4	146,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6873	5386	4916	91,3	71,5
Xây dựng	5758	4544	4942	108,8	85,8
Dịch vụ	**5684**	**7570**	**5836**	**77,1**	**102,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5511	7933	5484	69,1	99,5
Vận tải, kho bãi	5736	6012	8493	141,3	148,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4260	4230	3928	92,9	92,2
Thông tin và truyền thông	4588	2435	4402	180,8	95,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7146	8120	10275	126,5	143,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7042	11009	6814	61,9	96,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5699	6043	5357	88,6	94,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3457	3866	5327	137,8	154,1
Giáo dục và đào tạo	4449	4379	3914	89,4	88,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10289	14670	9892	67,4	96,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	14510	15527	14733	94,9	101,5
Hoạt động dịch vụ khác	3488	3052	1723	56,5	49,4

389 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐỒNG THÁP	**91301**	**107895**	**120665**	**111,8**	**132,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	7120	9764	12793	131,0	179,7
Doanh nghiệp nhỏ	12409	15371	16410	106,8	132,2
Doanh nghiệp vừa	7897	8425	10333	122,6	130,8
Doanh nghiệp lớn	63876	74335	81129	109,1	127,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10742	8303	8681	104,6	80,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4344	1310	1206	92,1	27,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	76188	92700	103708	111,9	136,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	4371	6892	8276	120,1	189,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1663**	**4519**	**1516**	**33,5**	**91,2**
Công nghiệp và xây dựng	**64250**	**71211**	**78269**	**109,9**	**121,8**
Công nghiệp	59888	65645	71896	109,5	120,1
Khai khoáng	938	1160	1459	125,8	155,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	57670	62777	67924	108,2	117,8
Sản xuất và phân phối điện	105	394	877	222,6	835,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1176	1313	1636	124,6	139,1
Xây dựng	4362	5566	6373	114,5	146,1
Dịch vụ	**25388**	**32166**	**40880**	**127,1**	**161,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19827	25265	34107	135,0	172,0
Vận tải, kho bãi	1162	1504	1131	75,2	97,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	583	821	751	91,5	128,8
Thông tin và truyền thông	15	22	89	404,5	593,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	142	422	77	18,2	54,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	671	641	1607	250,7	239,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	459	712	620	87,1	135,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	172	244	307	125,8	178,5
Giáo dục và đào tạo	167	271	338	124,7	202,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	734	973	543	55,8	74,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1438	1268	1290	101,7	89,7
Hoạt động dịch vụ khác	19	23	20	87,0	105,3

390 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐỒNG THÁP	**139731**	**154346**	**158651**	**102,8**	**113,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5612	5527	4469	80,9	79,6
Doanh nghiệp nhỏ	19972	22234	21708	97,6	108,7
Doanh nghiệp vừa	13175	13440	14742	109,7	111,9
Doanh nghiệp lớn	100972	113145	117733	104,1	116,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	18500	17556	13602	77,5	73,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8613	3948	3042	77,1	35,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	114640	125335	132336	105,6	115,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	6590	11455	12713	111,0	192,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1696**	**3290**	**1367**	**41,6**	**80,6**
Công nghiệp và xây dựng	**84554**	**91004**	**91225**	**100,2**	**107,9**
Công nghiệp	81241	87001	87669	100,8	107,9
Khai khoáng	559	573	443	77,3	79,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	80255	85892	86588	100,8	107,9
Sản xuất và phân phối điện	41	108	160	148,1	390,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	386	429	479	111,7	124,1
Xây dựng	3313	4003	3556	88,8	107,3
Dịch vụ	**53481**	**60052**	**66059**	**110,0**	**123,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	48067	54292	60994	112,3	126,9
Vận tải, kho bãi	614	657	818	124,5	133,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	253	261	136	52,1	53,8
Thông tin và truyền thông	4	3	30	1000,0	750,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	42	102	48	47,1	114,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	262	141	385	273,0	146,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	277	310	336	108,4	121,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	102	94	81	86,2	79,4
Giáo dục và đào tạo	19	30	20	66,7	105,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	284	381	296	77,7	104,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3539	3775	2912	77,1	82,3
Hoạt động dịch vụ khác	18	4	1	25,0	5,6

391 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐỒNG THÁP	**3681**	**3503**	**3155**	**90,1**	**85,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	147	46	19	41,3	12,9
Doanh nghiệp nhỏ	217	367	103	28,1	47,5
Doanh nghiệp vừa	94	189	-29		
Doanh nghiệp lớn	3224	2902	3063	105,5	95,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	772	594	645	108,6	83,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	640	625	411	65,8	64,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2833	2439	2620	107,4	92,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	77	469	-110		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**22**	**20**	**-34**		
Công nghiệp và xây dựng	**2421**	**2968**	**2388**	**80,5**	**98,6**
Công nghiệp	2338	2849	2281	80,1	97,6
Khai khoáng	102	121	85	70,2	83,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2214	2700	2128	78,8	96,1
Sản xuất và phân phối điện	-1	-3	30		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	23	31	38	122,6	165,2
Xây dựng	83	120	107	89,2	128,9
Dịch vụ	**1238**	**515**	**802**	**155,7**	**64,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	569	-93	363		63,8
Vận tải, kho bãi	23	16	14	87,5	60,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	-5	-24		
Thông tin và truyền thông	0,2	-0,3	0,04		20,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	3	-2		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	34	28	2	7,1	5,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	12	9	28	311,1	233,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-1	-1	-3		
Giáo dục và đào tạo	-3	-9	-7		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,1	-47	30		30000,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	601	614	400	65,1	66,6
Hoạt động dịch vụ khác	0,2	0,4	0,2	50,0	100,0

392 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
AN GIANG	**3671**	**3918**	**4282**	**109,3**	**116,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2493	2726	3055	112,1	122,5
Doanh nghiệp nhỏ	1007	995	1002	100,7	99,5
Doanh nghiệp vừa	94	104	118	113,5	125,5
Doanh nghiệp lớn	76	93	107	115,1	140,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	13	11	11	100,0	82,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8	6	6	100,0	76,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3646	3895	4256	109,3	116,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	11	12	15	125,0	138,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**46**	**50**	**58**	**116,0**	**127,2**
Công nghiệp và xây dựng	**946**	**1009**	**1138**	**112,8**	**120,3**
Công nghiệp	448	447	505	113,0	112,8
Khai khoáng	17	13	14	107,7	82,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	389	379	415	109,5	106,6
Sản xuất và phân phối điện	31	40	61	152,5	196,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10	15	15	100,0	150,0
Xây dựng	498	562	633	112,6	127,0
Dịch vụ	**2679**	**2859**	**3086**	**107,9**	**115,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2029	2132	2272	106,6	112,0
Vận tải, kho bãi	148	147	168	114,3	113,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100	104	104	100,0	104,2
Thông tin và truyền thông	12	13	14	107,7	116,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12	12	14	116,7	116,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	19	30	43	143,3	224,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	218	250	281	112,4	129,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	57	73	78	106,9	136,8
Giáo dục và đào tạo	28	38	49	129,0	177,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14	17	18	105,9	132,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	30	30	32	106,7	107,4
Hoạt động dịch vụ khác	13	13	13	100,0	100,0

393 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
AN GIANG	**67356**	**68456**	**78514**	**114,7**	**116,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	10210	9522	10554	110,8	103,4
Doanh nghiệp nhỏ	11887	10982	10921	99,4	91,9
Doanh nghiệp vừa	4062	4593	4591	100,0	113,0
Doanh nghiệp lớn	41197	43359	52448	121,0	127,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5943	5452	5525	101,3	93,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2961	1034	1002	96,9	33,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	50959	50305	55734	110,8	109,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	10454	12699	17255	135,9	165,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**624**	**890**	**3011**	**338,3**	**482,2**
Công nghiệp và xây dựng	**43345**	**45660**	**55644**	**121,9**	**128,4**
Công nghiệp	39348	42074	51589	122,6	131,1
Khai khoáng	735	710	808	113,8	110,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	36263	38805	48049	123,8	132,5
Sản xuất và phân phối điện	212	251	310	123,5	146,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2138	2308	2422	104,9	113,3
Xây dựng	3997	3586	4055	113,1	101,5
Dịch vụ	**23386**	**21906**	**19859**	**90,7**	**84,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14602	13365	11453	85,7	78,4
Vận tải, kho bãi	3144	2752	2293	83,3	72,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1117	951	792	83,3	70,9
Thông tin và truyền thông	91	52	45	86,5	49,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	79	79	92	116,5	116,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	524	503	941	187,1	179,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1655	1738	1829	105,2	110,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	434	492	513	104,3	118,3
Giáo dục và đào tạo	403	487	476	97,7	118,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	919	1002	937	93,5	102,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	329	414	418	101,0	127,1
Hoạt động dịch vụ khác	89	71	70	98,6	78,7

394 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
AN GIANG	**6092**	**6556**	**6494**	**99,1**	**106,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3849	3942	4805	121,9	124,8
Doanh nghiệp nhỏ	5016	5747	5764	100,3	114,9
Doanh nghiệp vừa	6327	7371	6832	92,7	108,0
Doanh nghiệp lớn	6945	7247	7008	96,7	100,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	11127	13004	9539	73,4	85,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	12121	11311	11304	99,9	93,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5764	6301	6644	105,4	115,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	4749	4817	4840	100,5	101,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4601**	**5778**	**10991**	**190,2**	**238,9**
Công nghiệp và xây dựng	**6109**	**6639**	**6463**	**97,3**	**105,8**
Công nghiệp	6240	6767	6467	95,6	103,6
Khai khoáng	12402	12062	11119	92,2	89,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5925	6425	6225	96,9	105,1
Sản xuất và phân phối điện	4148	5315	5373	101,1	129,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9611	11170	9485	84,9	98,7
Xây dựng	4829	5146	6410	124,6	132,7
Dịch vụ	**6100**	**6414**	**5938**	**92,6**	**97,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6047	6475	5187	80,1	85,8
Vận tải, kho bãi	5408	6346	6435	101,4	119,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4845	4480	4110	91,7	84,8
Thông tin và truyền thông	3693	3663	4611	125,9	124,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5344	7119	4848	68,1	90,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13045	5392	10662	197,7	81,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6906	7738	7723	99,8	111,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4465	5090	5566	109,4	124,7
Giáo dục và đào tạo	4825	4984	4584	92,0	95,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6304	5624	7011	124,7	111,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9116	10418	8370	80,3	91,8
Hoạt động dịch vụ khác	4257	4711	4922	104,5	115,6

395 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
AN GIANG	**80501**	**100686**	**126588**	**125,7**	**157,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	10211	12589	16715	132,8	163,7
Doanh nghiệp nhỏ	17204	18655	22057	118,2	128,2
Doanh nghiệp vừa	8375	12110	16671	137,7	199,1
Doanh nghiệp lớn	44711	57331	71145	124,1	159,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6480	5704	5311	93,1	82,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3193	2329	1861	79,9	58,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	71679	91884	115536	125,7	161,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	2342	3099	5741	185,3	245,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2059**	**4501**	**12361**	**274,6**	**600,3**
Công nghiệp và xây dựng	**34829**	**47522**	**47236**	**99,4**	**135,6**
Công nghiệp	29106	40567	36806	90,7	126,5
Khai khoáng	588	670	878	131,0	149,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	24776	34547	30137	87,2	121,6
Sản xuất và phân phối điện	1286	3418	3791	110,9	294,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2455	1933	2000	103,5	81,5
Xây dựng	5724	6955	10430	150,0	182,2
Dịch vụ	**43613**	**48663**	**66990**	**137,7**	**153,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	30642	37839	47219	124,8	154,1
Vận tải, kho bãi	2610	3488	3197	91,7	122,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	945	1159	774	66,8	81,9
Thông tin và truyền thông	26	27	28	103,7	107,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	38	29	77	265,5	202,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5776	1281	10784	841,8	186,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	749	1017	1298	127,6	173,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	142	205	252	122,9	177,5
Giáo dục và đào tạo	179	263	276	104,9	154,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	886	1296	1580	121,9	178,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1525	1944	1376	70,8	90,2
Hoạt động dịch vụ khác	96	114	130	114,0	135,4

396 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
AN GIANG	**107050**	**122127**	**153340**	**125,6**	**143,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	7016	6540	6459	98,8	92,1
Doanh nghiệp nhỏ	29057	28633	28081	98,1	96,6
Doanh nghiệp vừa	15128	17759	17214	96,9	113,8
Doanh nghiệp lớn	55850	69194	101586	146,8	181,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10161	10125	8737	86,3	86,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6598	5744	4809	83,7	72,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	94615	108653	140847	129,6	148,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	2275	3349	3755	112,1	165,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**975**	**2510**	**12198**	**486,0**	**1251,1**
Công nghiệp và xây dựng	**41662**	**48523**	**45346**	**93,5**	**108,8**
Công nghiệp	37482	43706	40852	93,5	109,0
Khai khoáng	976	1201	1048	87,3	107,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	34549	39793	37054	93,1	107,3
Sản xuất và phân phối điện	204	557	505	90,7	247,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1753	2155	2245	104,2	128,1
Xây dựng	4180	4818	4494	93,3	107,5
Dịch vụ	**64412**	**71093**	**95796**	**134,7**	**148,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	55640	63376	85202	134,4	153,1
Vận tải, kho bãi	1504	1745	1707	97,8	113,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	280	247	122	49,4	43,6
Thông tin và truyền thông	12	4	3	75,0	25,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15	20	46	230,0	306,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2392	260	4360	1676,9	182,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	461	676	571	84,5	123,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	77	114	147	128,9	190,9
Giáo dục và đào tạo	65	80	51	63,8	78,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	506	589	523	88,8	103,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3427	3946	3018	76,5	88,1
Hoạt động dịch vụ khác	33	39	45	115,4	136,4

397 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
AN GIANG	**2455**	**2722**	**2775**	**102,0**	**113,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	113	80	83	103,8	73,5
Doanh nghiệp nhỏ	342	240	402	167,5	117,5
Doanh nghiệp vừa	114	185	29	15,7	25,4
Doanh nghiệp lớn	1886	2216	2261	102,0	119,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	639	418	754	180,4	118,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	411	41	497	1212,2	120,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1805	2226	2212	99,4	122,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	11	78	-191		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-21**	**-137**	**404**		
Công nghiệp và xây dựng	**909**	**1833**	**1001**	**54,6**	**110,1**
Công nghiệp	785	1704	855	50,2	108,9
Khai khoáng	117	117	104	88,9	88,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	476	1292	534	41,3	112,2
Sản xuất và phân phối điện	34	109	49	45,0	144,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	158	187	168	89,8	106,3
Xây dựng	123	129	146	113,2	118,7
Dịch vụ	**1567**	**1027**	**1370**	**133,4**	**87,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	978	833	408	49,0	41,7
Vận tải, kho bãi	57	86	-41		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7	-11	-27		
Thông tin và truyền thông	0,2	0,1	-0,1		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	5	0,3	6,0	30,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	212	43	591	1374,4	278,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	42	56	41	73,2	97,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4	3	-0,3		
Giáo dục và đào tạo	6	6	-13		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	35	27	-1		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	224	-24	405		180,8
Hoạt động dịch vụ khác	2	4	7	175,0	350,0

398 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
KIÊN GIANG	**6009**	**6608**	**7252**	**109,8**	**120,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4100	4916	5490	111,7	133,9
Doanh nghiệp nhỏ	1678	1455	1520	104,5	90,6
Doanh nghiệp vừa	146	138	159	115,2	109,2
Doanh nghiệp lớn	86	99	83	83,8	96,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	16	14	12	85,7	75,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4	2	2	100,0	50,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5986	6583	7227	109,8	120,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	8	11	13	118,2	171,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**567**	**449**	**474**	**105,6**	**83,7**
Công nghiệp và xây dựng	**1698**	**1946**	**2143**	**110,1**	**126,2**
Công nghiệp	732	819	881	107,6	120,4
Khai khoáng	49	51	55	107,8	112,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	551	607	635	104,6	115,2
Sản xuất và phân phối điện	117	140	166	118,6	141,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	15	21	25	119,1	168,9
Xây dựng	966	1127	1262	112,0	130,6
Dịch vụ	**3744**	**4213**	**4635**	**110,0**	**123,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2096	2304	2488	108,0	118,7
Vận tải, kho bãi	240	258	275	106,6	114,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	512	583	613	105,2	119,8
Thông tin và truyền thông	28	25	34	136,0	120,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	29	33	32	97,0	109,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	125	183	238	130,1	189,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	320	369	435	117,9	135,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	265	316	360	113,9	136,1
Giáo dục và đào tạo	31	39	49	125,6	158,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	16	24	29	120,8	181,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	45	38	41	107,9	91,1
Hoạt động dịch vụ khác	37	41	41	100,0	110,8

399 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
KIÊN GIANG	**91369**	**87907**	**91278**	**103,8**	**99,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	17264	18853	20139	106,8	116,7
Doanh nghiệp nhỏ	33202	24045	22603	94,0	68,1
Doanh nghiệp vừa	10303	8346	9651	115,6	93,7
Doanh nghiệp lớn	30600	36663	38885	106,1	127,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3395	3794	3302	87,0	97,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1119	898	889	99,0	79,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	84730	77532	78702	101,5	92,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	3245	6581	9274	140,9	285,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**20786**	**12309**	**11781**	**95,7**	**56,7**
Công nghiệp và xây dựng	**35363**	**40029**	**43978**	**109,9**	**124,4**
Công nghiệp	22504	26189	28860	110,2	128,2
Khai khoáng	644	575	581	101,0	90,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20128	23834	26316	110,4	130,7
Sản xuất và phân phối điện	874	805	887	110,2	101,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	858	975	1076	110,4	125,4
Xây dựng	12859	13840	15118	109,2	117,6
Dịch vụ	**35220**	**35569**	**35519**	**99,9**	**100,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13415	13500	13926	103,2	103,8
Vận tải, kho bãi	2847	2863	2641	92,3	92,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8148	8105	7191	88,7	88,3
Thông tin và truyền thông	120	117	124	106,0	103,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2998	3414	3329	97,5	111,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1404	1613	2303	142,8	164,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1760	1839	1973	107,3	112,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1994	2122	1914	90,2	96,0
Giáo dục và đào tạo	323	461	379	82,2	117,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	643	862	1075	124,7	167,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1359	468	438	93,6	32,2
Hoạt động dịch vụ khác	210	205	226	110,2	107,6

400 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
KIÊN GIANG	**6715**	**7612**	**7495**	**98,5**	**111,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4324	3889	5065	130,2	117,1
Doanh nghiệp nhỏ	5708	6327	6338	100,2	111,0
Doanh nghiệp vừa	6030	6798	6199	91,2	102,8
Doanh nghiệp lớn	9513	10713	9897	92,4	104,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10360	10874	9778	89,9	94,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	11652	13999	13108	93,6	112,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6543	7553	7598	100,6	116,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	7458	6303	5476	86,9	73,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5832**	**6676**	**6049**	**90,6**	**103,7**
Công nghiệp và xây dựng	**6519**	**6995**	**6657**	**95,2**	**102,1**
Công nghiệp	6425	6951	6478	93,2	100,8
Khai khoáng	6593	6775	7750	114,4	117,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6472	7006	6433	91,8	99,4
Sản xuất và phân phối điện	3947	4541	5824	128,3	147,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7833	7777	7363	94,7	94,0
Xây dựng	6676	7076	6995	98,9	104,8
Dịch vụ	**7444**	**8625**	**8964**	**103,9**	**120,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5258	5632	5728	101,7	108,9
Vận tải, kho bãi	6747	6963	7307	104,9	108,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9574	12776	13200	103,3	137,9
Thông tin và truyền thông	4302	5847	6075	103,9	141,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11114	14332	17585	122,7	158,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7435	8919	9403	105,4	126,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6596	6614	5222	79,0	79,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5186	4805	6319	131,5	121,8
Giáo dục và đào tạo	4565	3559	3553	99,8	77,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	12432	10951	9969	91,0	80,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	14764	17004	16829	99,0	114,0
Hoạt động dịch vụ khác	5126	5155	5607	108,8	109,4

401 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
KIÊN GIANG	**216357**	**286629**	**376763**	**131,5**	**174,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	37316	56186	79852	142,1	214,0
Doanh nghiệp nhỏ	32931	37149	55887	150,4	169,7
Doanh nghiệp vừa	17198	19310	29851	154,6	173,6
Doanh nghiệp lớn	128911	173983	211173	121,4	163,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6779	6540	5991	91,6	88,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3269	2503	1941	77,5	59,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	207802	277807	368589	132,7	177,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	1775	2282	2183	95,7	123,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**11035**	**11600**	**23884**	**205,9**	**216,4**
Công nghiệp và xây dựng	**54098**	**76482**	**79927**	**104,5**	**147,7**
Công nghiệp	26573	31402	31441	100,1	118,3
Khai khoáng	964	869	1155	132,9	119,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	22940	27606	27771	100,6	121,1
Sản xuất và phân phối điện	608	914	1216	133,0	200,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2061	2012	1298	64,5	63,0
Xây dựng	27525	45080	48486	107,6	176,2
Dịch vụ	**151224**	**198547**	**272952**	**137,5**	**180,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18628	21562	26053	120,8	139,9
Vận tải, kho bãi	4442	5288	5849	110,6	131,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	50885	54107	64998	120,1	127,7
Thông tin và truyền thông	65	126	137	108,7	210,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	44533	58099	84095	144,7	188,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	24605	49878	81340	163,1	330,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1646	2654	3895	146,8	236,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2773	3569	3791	106,2	136,7
Giáo dục và đào tạo	136	150	260	173,3	191,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	522	476	524	110,1	100,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2884	2488	1801	72,4	62,4
Hoạt động dịch vụ khác	105	151	209	138,4	199,0

402 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
KIÊN GIANG	**122491**	**138001**	**129611**	**93,9**	**105,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	9126	8676	8850	102,0	97,0
Doanh nghiệp nhỏ	31104	33189	31985	96,4	102,8
Doanh nghiệp vừa	15314	14225	16904	118,8	110,4
Doanh nghiệp lớn	66946	81911	71872	87,7	107,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	14652	15245	12796	83,9	87,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6846	4148	3205	77,3	46,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	106796	121505	115759	95,3	108,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	1043	1252	1055	84,3	101,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**8094**	**7811**	**9333**	**119,5**	**115,3**
Công nghiệp và xây dựng	**42352**	**47955**	**49401**	**103,0**	**116,6**
Công nghiệp	31487	34523	38142	110,5	121,1
Khai khoáng	630	779	777	99,7	123,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	29687	32659	36542	111,9	123,1
Sản xuất và phân phối điện	322	334	378	113,2	117,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	847	752	445	59,2	52,5
Xây dựng	10866	13432	11258	83,8	103,6
Dịch vụ	**72044**	**82235**	**70877**	**86,2**	**98,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	47214	53717	42334	78,8	89,7
Vận tải, kho bãi	2001	2070	1739	84,0	86,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9940	11181	4424	39,6	44,5
Thông tin và truyền thông	44	84	220	261,9	500,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4304	4486	5807	129,4	134,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3215	4725	11637	246,3	362,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	581	669	737	110,2	126,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	671	893	579	64,8	86,3
Giáo dục và đào tạo	37	51	27	52,9	73,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	323	412	382	92,7	118,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3668	3887	2946	75,8	80,3
Hoạt động dịch vụ khác	46	59	47	79,7	102,2

403 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
KIÊN GIANG	**3079**	**-2357**	**4276**		**138,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	14	-428	-313		
Doanh nghiệp nhỏ	693	-28	30		4,3
Doanh nghiệp vừa	212	-471	-219		
Doanh nghiệp lớn	2160	-1430	4778		221,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	793	842	631	74,9	79,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	652	623	470	75,4	72,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2192	-3098	3857		176,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	93	-101	-212		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**373**	**-86**	**-225**		
Công nghiệp và xây dựng	**1184**	**68**	**2307**	**3392,6**	**194,8**
Công nghiệp	1192	1581	2004	126,8	168,1
Khai khoáng	27	48	62	129,2	229,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	903	1285	1911	148,7	211,6
Sản xuất và phân phối điện	-6	-5	16		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	268	252	15	6,0	5,6
Xây dựng	-9	-1513	302		
Dịch vụ	**1522**	**-2339**	**2194**		**144,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	534	474	507	107,0	94,9
Vận tải, kho bãi	187	36	-136		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-155	-3002	-1256		
Thông tin và truyền thông	6	22	9	40,9	150,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	221	174	1050	603,4	475,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	277	-357	1523		549,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	69	17	114	670,6	165,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	22	-19	-60		
Giáo dục và đào tạo	4	-3	-6		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-10	49	5	10,2	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	370	273	451	165,2	121,9
Hoạt động dịch vụ khác	-2	-4	-7		

404 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẦN THƠ	**7241**	**8225**	**9356**	**113,8**	**129,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5265	6290	7131	113,4	135,4
Doanh nghiệp nhỏ	1620	1542	1820	118,0	112,4
Doanh nghiệp vừa	196	226	219	96,9	111,5
Doanh nghiệp lớn	160	167	186	111,4	116,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	30	26	22	84,6	72,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9	8	7	87,5	77,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	7178	8163	9295	113,9	129,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	33	36	39	108,3	118,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**61**	**68**	**87**	**127,9**	**143,6**
Công nghiệp và xây dựng	**2148**	**2401**	**2736**	**114,0**	**127,4**
Công nghiệp	1030	1093	1196	109,4	116,1
Khai khoáng	4	6	7	116,7	166,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	961	1019	1109	108,8	115,5
Sản xuất và phân phối điện	35	41	51	124,4	144,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	30	27	29	107,4	96,0
Xây dựng	1118	1308	1540	117,7	137,8
Dịch vụ	**5033**	**5756**	**6533**	**113,5**	**129,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2906	3306	3709	112,2	127,7
Vận tải, kho bãi	351	406	449	110,6	127,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	415	460	507	110,2	122,2
Thông tin và truyền thông	75	87	112	128,7	149,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	26	29	46	158,6	176,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	153	208	269	129,3	124,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	585	669	729	109,0	124,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	248	273	322	118,0	130,1
Giáo dục và đào tạo	89	122	162	132,8	181,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	33	43	51	118,6	156,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	61	62	75	121,0	122,2
Hoạt động dịch vụ khác	90	91	102	112,1	112,8

405 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẦN THƠ	**115021**	**112395**	**121111**	**107,8**	**105,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	23206	22829	28581	125,2	123,2
Doanh nghiệp nhỏ	25557	20813	21201	101,9	83,0
Doanh nghiệp vừa	10252	10272	9536	92,8	93,0
Doanh nghiệp lớn	56006	58481	61793	105,7	110,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4869	3931	5921	150,6	121,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1730	1264	3924	310,4	226,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	99257	94290	96916	102,8	97,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	10896	14174	18274	128,9	167,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**541**	**558**	**646**	**115,8**	**119,5**
Công nghiệp và xây dựng	**68489**	**66157**	**71456**	**108,0**	**104,3**
Công nghiệp	53695	55687	59215	106,3	110,3
Khai khoáng	24	33	40	121,2	166,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	51046	53240	54586	102,5	106,9
Sản xuất và phân phối điện	1174	1175	3380	287,7	287,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1450	1239	1209	97,6	83,4
Xây dựng	14794	10470	12241	116,9	82,7
Dịch vụ	**45992**	**45680**	**49009**	**107,3**	**106,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22544	22987	25317	110,1	112,3
Vận tải, kho bãi	3993	3688	3735	101,3	93,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3979	2925	2940	100,5	73,9
Thông tin và truyền thông	420	421	593	140,9	141,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	163	200	242	121,0	148,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1434	1851	2113	114,2	147,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4015	4164	4272	102,6	106,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5283	4504	4540	100,8	85,9
Giáo dục và đào tạo	1329	1974	1891	95,8	142,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1733	2152	2297	106,7	132,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	510	433	559	129,1	109,6
Hoạt động dịch vụ khác	573	381	510	133,9	89,0

406 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẦN THƠ	**6256**	**6969**	**7218**	**103,6**	**115,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3590	2939	4273	145,4	119,0
Doanh nghiệp nhỏ	5275	6017	5826	96,8	110,4
Doanh nghiệp vừa	6427	7641	6501	85,1	101,2
Doanh nghiệp lớn	7749	8756	9170	104,7	118,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10815	14486	17167	118,5	158,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	13950	23170	21526	92,9	154,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5885	6384	6452	101,1	109,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	7611	8689	8113	93,4	106,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5042**	**4933**	**3964**	**80,4**	**78,6**
Công nghiệp và xây dựng	**6725**	**7684**	**8260**	**107,5**	**122,8**
Công nghiệp	7165	8087	8794	108,7	122,7
Khai khoáng	4314	5748	4992	86,8	115,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6942	7739	7923	102,4	114,1
Sản xuất và phân phối điện	15508	21727	22174	102,1	143,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8292	10735	10007	93,2	120,7
Xây dựng	5089	5502	5637	102,5	110,8
Dịch vụ	**5563**	**5940**	**5764**	**97,0**	**103,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5697	6339	5659	89,3	99,3
Vận tải, kho bãi	5520	6083	5450	89,6	98,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3657	3406	2651	77,8	72,5
Thông tin và truyền thông	3644	4046	6670	164,9	183,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5567	4994	5402	108,2	97,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5927	6112	8686	142,1	146,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5735	5037	4470	88,7	77,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4637	5142	5109	99,4	110,2
Giáo dục và đào tạo	6504	5943	5552	93,4	85,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9820	8286	12084	145,8	123,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9443	12097	7691	63,6	81,4
Hoạt động dịch vụ khác	3273	2704	5146	190,3	157,2

407 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẦN THƠ	**186078**	**231574**	**242911**	**104,9**	**130,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	25061	34612	47530	137,3	189,7
Doanh nghiệp nhỏ	35945	39199	49995	127,5	139,1
Doanh nghiệp vừa	23362	33657	27209	80,8	116,5
Doanh nghiệp lớn	101710	124107	118178	95,2	116,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	42899	57389	33098	57,7	77,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	37444	52800	29102	55,1	77,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	135939	164572	198497	120,6	146,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	7240	9612	11316	117,7	156,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1047**	**1342**	**1551**	**115,6**	**148,1**
Công nghiệp và xây dựng	**114162**	**139653**	**129129**	**92,5**	**113,1**
Công nghiệp	97715	118795	106018	89,2	108,5
Khai khoáng	40	70	68	97,1	170,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	59500	64766	75459	116,5	126,8
Sản xuất và phân phối điện	36022	51472	27688	53,8	76,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2153	2486	2802	112,7	130,1
Xây dựng	16446	20858	23111	110,8	140,5
Dịch vụ	**70869**	**90579**	**112232**	**123,9**	**158,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	39895	52169	64209	123,1	160,9
Vận tải, kho bãi	4746	7369	9000	122,1	189,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3794	5496	5551	101,0	146,3
Thông tin và truyền thông	186	197	341	173,1	183,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	275	323	1665	515,5	605,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13491	15881	20962	132,0	155,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2895	3851	4747	123,3	164,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1751	1216	1487	122,3	84,9
Giáo dục và đào tạo	993	1167	1062	91,0	106,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1419	1275	1519	119,1	107,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1192	1418	1412	99,6	118,5
Hoạt động dịch vụ khác	228	217	277	127,6	121,5

408 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẦN THƠ	**208403**	**226716**	**249086**	**109,9**	**119,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	8234	8250	9808	118,9	119,1
Doanh nghiệp nhỏ	34761	38639	43653	113,0	125,6
Doanh nghiệp vừa	29943	35496	29703	83,7	99,2
Doanh nghiệp lớn	135465	144330	165923	115,0	122,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	19335	16352	12556	76,8	64,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8531	8830	6747	76,4	79,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	175412	197296	224179	113,6	127,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	13655	13067	12351	94,5	90,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**760**	**998**	**2164**	**216,8**	**284,7**
Công nghiệp và xây dựng	**107617**	**109419**	**111840**	**102,2**	**103,9**
Công nghiệp	98860	98038	101368	103,4	102,5
Khai khoáng	14	43	39	90,7	278,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	93826	92230	100271	108,7	106,9
Sản xuất và phân phối điện	4318	4989	265	5,3	6,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	702	777	793	102,1	113,0
Xây dựng	8757	11381	10472	92,0	119,6
Dịch vụ	**100026**	**116300**	**135082**	**116,1**	**135,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	86128	98985	120883	122,1	140,4
Vận tải, kho bãi	2612	2578	3167	122,8	121,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1048	967	569	58,8	54,3
Thông tin và truyền thông	164	163	135	82,8	82,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	48	50	45	90,0	93,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3048	5514	2560	46,4	84,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1413	1616	2103	130,1	148,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	773	753	849	112,7	109,8
Giáo dục và đào tạo	507	599	509	85,0	100,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	913	1170	1303	111,4	142,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3263	3791	2818	74,3	86,4
Hoạt động dịch vụ khác	104	115	141	122,6	135,6

409 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẦN THƠ	**3434**	**2800**	**2738**	**97,8**	**79,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-115	-227	-403		
Doanh nghiệp nhỏ	-18	-63	-83		
Doanh nghiệp vừa	331	298	393	131,9	118,7
Doanh nghiệp lớn	3236	2792	2831	101,4	87,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1086	646	190	29,4	17,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1002	657	125	19,0	12,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2161	2064	2516	121,9	116,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	187	90	32	35,6	17,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-21**	**-4**	**-102**		
Công nghiệp và xây dựng	**2612**	**2373**	**2251**	**94,9**	**86,2**
Công nghiệp	2582	2208	2198	99,5	85,1
Khai khoáng	-1	1	1	100,0	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1702	1510	2052	135,9	120,6
Sản xuất và phân phối điện	794	552	-1		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	88	145	146	100,7	165,9
Xây dựng	30	165	53	32,1	176,7
Dịch vụ	**844**	**430**	**590**	**137,2**	**69,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	357	68	44	64,7	12,3
Vận tải, kho bãi	-115	-140	-89		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-52	-131	-150		
Thông tin và truyền thông	-3	10	19	190,0	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	19	1	35	3500,0	184,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	219	320	599	187,2	273,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	88	32	-4		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-26	-63	-67		
Giáo dục và đào tạo	44	27	-23		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	99	189	91	48,1	91,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	215	117	112	95,7	52,1
Hoạt động dịch vụ khác	-2	1	23	2300,0	

410 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HẬU GIANG	**1661**	**1820**	**2054**	**112,9**	**123,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1165	1263	1443	114,3	123,9
Doanh nghiệp nhỏ	422	471	521	110,6	123,4
Doanh nghiệp vừa	35	43	44	102,3	124,3
Doanh nghiệp lớn	39	43	46	107,0	118,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4	2	2	100,0	50,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2	2	2	100,0	100,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1645	1805	2040	113,0	124,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	13	13	12	92,3	92,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**10**	**19**	**32**	**168,4**	**320,0**
Công nghiệp và xây dựng	**590**	**667**	**804**	**120,5**	**136,2**
Công nghiệp	183	228	319	139,9	173,9
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	169	200	223	111,5	131,8
Sản xuất và phân phối điện	9	19	86	452,6	914,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5	9	10	111,1	200,0
Xây dựng	407	439	485	110,5	119,2
Dịch vụ	**1061**	**1134**	**1218**	**107,4**	**114,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	757	802	850	106,0	112,2
Vận tải, kho bãi	51	59	64	108,5	126,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	22	25	31	124,0	142,2
Thông tin và truyền thông	6	5	6	120,0	100,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	4	2	50,0	50,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	23	28	35	125,0	153,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	136	141	157	111,4	115,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15	21	22	104,8	148,7
Giáo dục và đào tạo	13	19	21	110,5	159,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	4	6	150,0	200,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	16	12	11	91,7	68,8
Hoạt động dịch vụ khác	16	14	13	92,9	81,3

411 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HẬU GIANG	**42819**	**44506**	**47957**	**107,8**	**112,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4994	4788	5493	114,7	110,0
Doanh nghiệp nhỏ	5596	5410	5725	105,8	102,3
Doanh nghiệp vừa	1992	2357	2025	85,9	101,7
Doanh nghiệp lớn	30238	31951	34714	108,7	114,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	552	166	175	105,4	31,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	155	166	175	105,4	113,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	29125	28092	29597	105,4	101,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	13142	16248	18185	111,9	138,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**112**	**245**	**265**	**108,2**	**235,8**
Công nghiệp và xây dựng	**34969**	**36354**	**40010**	**110,1**	**114,4**
Công nghiệp	31108	32693	36264	110,9	116,6
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	30402	31855	35146	110,3	115,6
Sản xuất và phân phối điện	50	72	327	454,2	654,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	655	766	791	103,3	120,7
Xây dựng	3861	3661	3746	102,3	97,0
Dịch vụ	**7737**	**7907**	**7682**	**97,2**	**99,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4816	4510	4719	104,6	98,0
Vận tải, kho bãi	537	640	722	112,8	134,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	186	201	199	99,0	107,2
Thông tin và truyền thông	44	20	18	90,0	40,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16	13	4	30,8	25,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	191	155	184	118,7	96,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	667	625	744	119,0	111,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	165	527	187	35,5	113,2
Giáo dục và đào tạo	455	592	325	54,9	71,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	317	287	250	87,1	78,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	197	216	169	78,2	85,8
Hoạt động dịch vụ khác	145	121	161	133,1	110,7

412 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HẬU GIANG	**5828**	**6442**	**6195**	**96,2**	**106,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3121	2865	4634	161,7	148,5
Doanh nghiệp nhỏ	5002	5572	5639	101,2	112,7
Doanh nghiệp vừa	5390	5679	6113	107,6	113,4
Doanh nghiệp lớn	6464	7206	6549	90,9	101,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8924	22346	10705	47,9	120,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	14832	22346	10705	47,9	72,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5877	6507	6825	104,9	116,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	5575	6161	5090	82,6	91,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4453**	**4461**	**3599**	**80,7**	**80,8**
Công nghiệp và xây dựng	**6048**	**6742**	**6343**	**94,1**	**104,9**
Công nghiệp	6164	6935	6456	93,1	104,7
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6176	6993	6478	92,6	104,9
Sản xuất và phân phối điện	2491	2385	3343	140,2	134,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5890	4876	6777	139,0	115,1
Xây dựng	5112	4967	5292	106,5	103,5
Dịch vụ	**4865**	**5129**	**5559**	**108,4**	**114,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4256	3863	4892	126,6	114,9
Vận tải, kho bãi	5752	7081	8558	120,9	148,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2820	2418	2618	108,3	92,8
Thông tin và truyền thông	5179	4000	3423	85,6	66,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3348	2850	2867	100,6	85,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4192	6376	7568	118,7	180,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3840	4680	6255	133,7	162,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4901	5412	1819	33,6	37,1
Giáo dục và đào tạo	6276	6866	6727	98,0	107,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10120	11830	11132	94,1	110,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	12892	16480	7922	48,1	61,5
Hoạt động dịch vụ khác	3223	4459	3891	87,3	120,7

413 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HẬU GIANG	**60343**	**70342**	**82523**	**117,3**	**136,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	7753	11686	14500	124,1	187,0
Doanh nghiệp nhỏ	10508	13651	14549	106,6	138,5
Doanh nghiệp vừa	4820	6260	6798	108,6	141,0
Doanh nghiệp lớn	37262	38745	46676	120,5	125,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1757	1480	1302	88,0	74,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1141	1480	1302	88,0	114,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	48662	58131	70095	120,6	144,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	9924	10731	11126	103,7	112,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**467**	**1076**	**645**	**59,9**	**138,1**
Công nghiệp và xây dựng	**35522**	**40777**	**47844**	**117,3**	**134,7**
Công nghiệp	28462	30798	36734	119,3	129,1
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	27152	28373	31628	111,5	116,5
Sản xuất và phân phối điện	62	203	2817	1387,7	4543,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1248	2222	2289	103,0	183,4
Xây dựng	7060	9979	11110	111,3	157,4
Dịch vụ	**24355**	**28489**	**34034**	**119,5**	**139,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18035	20820	25550	122,7	141,7
Vận tải, kho bãi	1795	2021	2715	134,3	151,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	86	78	137	175,6	159,3
Thông tin và truyền thông	48	15	21	140,0	43,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	6	4	66,7	80,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1245	1624	1955	120,4	157,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	657	693	969	139,8	147,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	73	120	139	115,8	190,4
Giáo dục và đào tạo	1211	1608	1113	69,2	91,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	134	191	243	127,2	181,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	851	1064	927	87,1	108,9
Hoạt động dịch vụ khác	214	250	261	104,4	122,0

414 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HẬU GIANG	**59888**	**68451**	**73855**	**107,9**	**123,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2726	2187	2787	127,4	102,2
Doanh nghiệp nhỏ	10386	13339	11853	88,9	114,1
Doanh nghiệp vừa	5187	5502	5885	107,0	113,5
Doanh nghiệp lớn	41589	47423	53330	112,5	128,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2461	2571	2094	81,4	85,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1727	2571	2094	81,4	121,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	49849	55187	61330	111,1	123,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	7578	10694	10432	97,6	137,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**38**	**110**	**294**	**267,3**	**773,7**
Công nghiệp và xây dựng	**32930**	**37297**	**39738**	**106,5**	**120,7**
Công nghiệp	28679	31373	34845	111,1	121,5
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	28473	31093	34222	110,1	120,2
Sản xuất và phân phối điện	13	12	263	2191,7	2023,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	193	268	360	134,3	186,5
Xây dựng	4251	5924	4893	82,6	115,1
Dịch vụ	**26920**	**31044**	**33823**	**109,0**	**125,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	23559	26950	28981	107,5	123,0
Vận tải, kho bãi	428	659	987	149,8	230,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	59	32	58	181,3	98,3
Thông tin và truyền thông	31	11	10	90,9	32,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	1	0,2	20,0	10,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	263	151	940	622,5	357,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	209	216	241	111,6	115,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	21	38	76	200,0	361,9
Giáo dục và đào tạo	211	246	248	100,8	117,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	92	121	124	102,5	134,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1995	2545	2077	81,6	104,1
Hoạt động dịch vụ khác	49	75	81	108,0	165,3

415 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HẬU GIANG	**2263**	**2428**	**4076**	**167,9**	**180,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	87	100	90	90,0	103,4
Doanh nghiệp nhỏ	166	95	45	47,4	27,1
Doanh nghiệp vừa	138	102	102	100,0	73,9
Doanh nghiệp lớn	1872	2131	3840	180,2	205,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	232	259	201	77,6	86,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	189	259	201	77,6	106,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1711	1654	3236	195,6	189,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	320	514	640	124,5	200,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5**	**-8**	**-5**		
Công nghiệp và xây dựng	**1438**	**1646**	**2980**	**181,0**	**207,2**
Công nghiệp	1338	1498	2842	189,7	212,4
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1431	1610	2918	181,2	203,9
Sản xuất và phân phối điện	-1	-0,3	28		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-93	-112	-104		
Xây dựng	100	148	138	93,2	138,0
Dịch vụ	**821**	**789**	**1101**	**139,5**	**134,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	463	323	505	156,3	109,1
Vận tải, kho bãi	24	81	64	79,0	266,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,4	1	1	100,0	250,0
Thông tin và truyền thông	2	1	8	800,0	400,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,3	0,4	0,1	25,0	33,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	18	11	225	2045,5	1250,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	52	70	55	78,6	105,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	2	3	150,0	300,0
Giáo dục và đào tạo	27	9	-10		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-9	13	29	223,1	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	234	264	205	77,7	87,6
Hoạt động dịch vụ khác	8	14	16	114,3	200,0

416 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
SÓC TRĂNG	**2052**	**2365**	**2491**	**105,3**	**121,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1394	1651	1714	103,8	123,0
Doanh nghiệp nhỏ	581	606	646	106,6	111,1
Doanh nghiệp vừa	41	67	83	123,9	204,4
Doanh nghiệp lớn	37	41	48	117,1	131,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3	2	2	100,0	66,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3	2	2	100,0	66,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2044	2356	2478	105,2	121,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	5	7	11	157,1	220,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**46**	**51**	**49**	**96,1**	**105,6**
Công nghiệp và xây dựng	**586**	**693**	**743**	**107,2**	**126,9**
Công nghiệp	237	271	286	105,5	120,8
Khai khoáng	1	1	1	100,0	100,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	203	233	237	101,7	116,9
Sản xuất và phân phối điện	25	30	39	130,0	153,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7	7	9	128,6	128,6
Xây dựng	349	422	457	108,3	131,0
Dịch vụ	**1420**	**1621**	**1699**	**104,8**	**119,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1081	1206	1260	104,5	116,5
Vận tải, kho bãi	49	53	61	115,1	125,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	62	68	70	102,9	113,6
Thông tin và truyền thông	5	3	4	133,3	80,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	13	7	53,9	85,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	25	37	42	113,5	165,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	97	117	130	111,1	133,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	41	58	60	103,5	147,8
Giáo dục và đào tạo	15	21	23	109,5	157,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7	9	8	88,9	117,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	21	20	18	90,0	87,4
Hoạt động dịch vụ khác	10	16	16	100,0	160,0

417 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
SÓC TRĂNG	**37913**	**42892**	**45423**	**105,9**	**119,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6001	6638	6725	101,3	112,1
Doanh nghiệp nhỏ	9445	9346	8896	95,2	94,2
Doanh nghiệp vừa	2460	3360	3580	106,6	145,5
Doanh nghiệp lớn	20007	23548	26222	111,4	131,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	537	114	118	103,5	22,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	514	114	118	103,5	23,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	33765	37501	39356	105,0	116,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	3611	5277	5949	112,7	164,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**568**	**808**	**668**	**82,7**	**117,6**
Công nghiệp và xây dựng	**25208**	**28467**	**31053**	**109,1**	**123,2**
Công nghiệp	20311	23488	25391	108,1	125,0
Khai khoáng	17	20	3	15,0	17,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19302	22487	24478	108,9	126,8
Sản xuất và phân phối điện	215	265	219	82,6	101,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	776	716	691	96,5	89,0
Xây dựng	4897	4979	5662	113,7	115,6
Dịch vụ	**12136**	**13617**	**13702**	**100,6**	**112,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6435	6419	6381	99,4	99,2
Vận tải, kho bãi	731	680	786	115,6	107,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	589	708	666	94,1	113,1
Thông tin và truyền thông	22	15	16	106,7	72,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2039	2544	2533	99,6	124,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	196	247	250	101,2	127,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	898	1054	1081	102,6	120,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	454	844	880	104,3	193,8
Giáo dục và đào tạo	184	266	251	94,4	136,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	314	574	603	105,1	191,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	213	167	162	97,0	76,0
Hoạt động dịch vụ khác	61	99	93	93,9	152,5

418 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
SÓC TRĂNG	**6488**	**6823**	**6086**	**89,2**	**93,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3747	3783	4232	111,9	112,9
Doanh nghiệp nhỏ	4921	5296	5622	106,2	114,2
Doanh nghiệp vừa	5192	6179	6741	109,1	129,8
Doanh nghiệp lớn	8268	8398	6638	79,0	80,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8114	16257	18372	113,0	226,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8224	16257	18372	113,0	223,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6382	6548	6282	95,9	98,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	7287	8505	4478	52,7	61,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4848**	**5528**	**6193**	**112,0**	**127,7**
Công nghiệp và xây dựng	**6411**	**6569**	**5336**	**81,2**	**83,2**
Công nghiệp	6722	6729	5142	76,4	76,5
Khai khoáng	4384	0	4306		98,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6762	6739	5078	75,4	75,1
Sản xuất và phân phối điện	3967	5558	5596	100,7	141,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6540	6880	7223	105,0	110,4
Xây dựng	5158	5831	6214	106,6	120,5
Dịch vụ	**6719**	**7427**	**7772**	**104,6**	**115,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4399	4346	5053	116,3	114,9
Vận tải, kho bãi	5435	5231	4193	80,2	77,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3941	4117	3287	79,8	83,4
Thông tin và truyền thông	3931	3856	4264	110,6	108,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16171	17646	18116	102,7	112,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5070	5135	6923	134,8	136,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6864	9184	7277	79,2	106,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4114	3961	4364	110,2	106,1
Giáo dục và đào tạo	4231	4045	3797	93,9	89,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8749	7464	9832	131,7	112,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7505	11762	12092	102,8	161,1
Hoạt động dịch vụ khác	4569	5185	2569	49,5	56,2

419 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
SÓC TRĂNG	**100185**	**144614**	**176520**	**122,1**	**176,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6483	10090	10961	108,6	169,1
Doanh nghiệp nhỏ	11031	14271	22202	155,6	201,3
Doanh nghiệp vừa	6480	7221	8766	121,4	135,3
Doanh nghiệp lớn	76191	113032	134591	119,1	176,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1397	1259	1123	89,2	80,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1306	1259	1123	89,2	86,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	97836	141407	171877	121,5	175,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	952	1949	3519	180,6	369,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**896**	**1629**	**2368**	**145,4**	**264,3**
Công nghiệp và xây dựng	**25818**	**29895**	**40992**	**137,1**	**158,8**
Công nghiệp	20547	23165	34005	146,8	165,5
Khai khoáng	5	4	4	100,0	80,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19364	20375	24991	122,7	129,1
Sản xuất và phân phối điện	630	2199	8449	384,2	1341,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	547	587	561	95,6	102,6
Xây dựng	5272	6730	6988	103,8	132,5
Dịch vụ	**73471**	**113091**	**133159**	**117,7**	**181,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9519	13221	19934	150,8	209,4
Vận tải, kho bãi	390	441	609	138,1	156,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	482	634	624	98,4	129,5
Thông tin và truyền thông	7	4	6	150,0	85,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	58144	91678	103414	112,8	177,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2712	4089	5093	124,6	187,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	425	701	1029	146,8	242,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	201	344	258	75,0	128,4
Giáo dục và đào tạo	166	217	275	126,7	165,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	214	460	486	105,7	227,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1191	1259	1374	109,1	115,4
Hoạt động dịch vụ khác	20	42	58	138,1	290,0

420 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
SÓC TRĂNG	**65310**	**80639**	**100508**	**124,6**	**153,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4288	3912	5016	128,2	117,0
Doanh nghiệp nhỏ	18757	22544	21407	95,0	114,1
Doanh nghiệp vừa	5045	8810	12212	138,6	242,1
Doanh nghiệp lớn	37219	45373	61874	136,4	166,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2867	3453	2578	74,7	89,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2667	3453	2578	74,7	96,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	61861	76114	96471	126,7	155,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	582	1072	1459	136,1	250,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**855**	**1224**	**2409**	**196,8**	**281,8**
Công nghiệp và xây dựng	**28517**	**35952**	**39985**	**111,2**	**140,2**
Công nghiệp	25771	32372	36120	111,6	140,2
Khai khoáng	2		2		100,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25358	31791	35453	111,5	139,8
Sản xuất và phân phối điện	97	197	297	150,8	306,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	314	384	369	96,1	117,5
Xây dựng	2746	3580	3864	107,9	140,7
Dịch vụ	**35938**	**43463**	**58114**	**133,7**	**161,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26783	30817	45699	148,3	170,6
Vận tải, kho bãi	459	467	318	68,1	69,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	243	360	233	64,7	95,9
Thông tin và truyền thông	2	1	1	100,0	50,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4744	6170	7051	114,3	148,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	508	1161	1267	109,1	249,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	398	668	646	96,7	162,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	76	153	149	97,4	196,1
Giáo dục và đào tạo	28	37	35	94,6	125,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	128	157	128	81,5	100,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2562	3450	2574	74,6	100,5
Hoạt động dịch vụ khác	8	24	12	50,0	150,0

421 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
SÓC TRĂNG	**1627**	**2399**	**2444**	**101,9**	**150,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	57	48	118	245,8	207,0
Doanh nghiệp nhỏ	92	-4	147		159,8
Doanh nghiệp vừa	-57	-96	-86		
Doanh nghiệp lớn	1534	2451	2264	92,4	147,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	416	528	441	83,5	106,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	405	528	441	83,5	108,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1243	1940	2032	104,7	163,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	-32	-69	-28		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**10**	**10**	**12**	**120,0**	**120,0**
Công nghiệp và xây dựng	**696**	**1422**	**972**	**68,4**	**139,7**
Công nghiệp	727	1463	966	66,0	132,9
Khai khoáng	-0,03		0,1		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	699	1402	904	64,5	129,3
Sản xuất và phân phối điện	1	26	36	138,5	3600,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	26	35	26	74,3	100,0
Xây dựng	-31	-40	6		
Dịch vụ	**921**	**967**	**1460**	**151,0**	**158,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	115	8	301	3762,5	261,7
Vận tải, kho bãi	-10	-52	-7		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-2	-20	-73		
Thông tin và truyền thông	0,1	0,1	-0,02		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	346	384	666	173,4	192,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	47	102	129	126,5	274,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	13	16	-2		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7	7	9	128,6	128,6
Giáo dục và đào tạo	-6	-7	-1		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	15	6	-2		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	394	526	441	83,8	111,9
Hoạt động dịch vụ khác	0,3	-0,1	0,1		33,3

422 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẠC LIÊU	**1578**	**1832**	**2026**	**110,6**	**128,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	977	1217	1286	105,7	131,6
Doanh nghiệp nhỏ	519	521	647	124,2	124,6
Doanh nghiệp vừa	41	55	55	100,0	132,9
Doanh nghiệp lớn	41	39	38	97,4	93,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6	5	5	100,0	83,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2	1	2	200,0	100,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1566	1821	2014	110,6	128,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	6	6	7	116,7	116,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**82**	**114**	**121**	**106,1**	**147,2**
Công nghiệp và xây dựng	**454**	**525**	**622**	**118,5**	**137,1**
Công nghiệp	184	234	288	123,1	156,4
Khai khoáng	1	1	1	100,0	100,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	136	149	160	107,4	117,7
Sản xuất và phân phối điện	43	81	123	151,9	283,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	3	4	133,3	133,3
Xây dựng	270	291	334	114,8	123,9
Dịch vụ	**1042**	**1193**	**1283**	**107,5**	**123,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	770	856	908	106,1	117,9
Vận tải, kho bãi	49	52	53	101,9	108,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	23	27	33	122,2	143,5
Thông tin và truyền thông	7	5	6	120,0	83,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	5	6	120,0	150,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13	17	18	105,9	134,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	109	142	156	109,9	143,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	29	37	35	94,6	121,5
Giáo dục và đào tạo	11	21	30	142,9	277,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	3	3	100,0	150,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19	21	25	119,1	131,6
Hoạt động dịch vụ khác	6	7	10	142,9	166,7

423 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẠC LIÊU	**30414**	**30119**	**30130**	**100,0**	**99,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4595	5446	5740	105,4	124,9
Doanh nghiệp nhỏ	8130	7670	8685	113,2	106,8
Doanh nghiệp vừa	3019	3990	3920	98,3	129,8
Doanh nghiệp lớn	14669	13013	11785	90,6	80,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	458	353	379	107,4	82,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	116	66	204	309,1	175,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	27333	26838	26785	99,8	98,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	2623	2928	2966	101,3	113,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1545**	**1532**	**1615**	**105,4**	**104,5**
Công nghiệp và xây dựng	**18842**	**18070**	**17401**	**96,3**	**92,4**
Công nghiệp	15365	15109	14261	94,4	92,8
Khai khoáng	57	21	21	100,0	36,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14744	14206	13130	92,4	89,1
Sản xuất và phân phối điện	453	786	1011	128,6	223,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	111	96	99	103,1	89,5
Xây dựng	3477	2961	3140	106,1	90,3
Dịch vụ	**10027**	**10517**	**11114**	**105,7**	**110,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6158	6295	6785	107,8	110,2
Vận tải, kho bãi	433	388	396	102,1	91,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	364	315	377	119,7	103,5
Thông tin và truyền thông	50	26	26	100,0	52,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	54	79	76	96,2	141,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	136	162	162	100,0	119,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1143	1311	1264	96,4	110,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	387	290	334	115,2	86,4
Giáo dục và đào tạo	283	424	460	108,5	162,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	766	1003	941	93,8	122,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	218	190	218	114,7	100,0
Hoạt động dịch vụ khác	36	34	75	220,6	210,7

424 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẠC LIÊU	**5149**	**5782**	**6182**	**106,9**	**120,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4100	4454	5143	115,5	125,4
Doanh nghiệp nhỏ	4866	5320	6085	114,4	125,1
Doanh nghiệp vừa	6181	5750	6136	106,7	99,3
Doanh nghiệp lớn	5433	6633	6781	102,2	124,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8614	12329	12722	103,2	147,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	13428	21000	19204	91,4	143,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4944	5530	6064	109,7	122,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	6672	7340	6411	87,3	96,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5594**	**6643**	**4077**	**61,4**	**72,9**
Công nghiệp và xây dựng	**5370**	**6011**	**6475**	**107,7**	**120,6**
Công nghiệp	5478	6160	6613	107,4	120,7
Khai khoáng	5757	2889	3353	116,1	58,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5471	6131	6515	106,3	119,1
Sản xuất và phân phối điện	5380	6245	8212	131,5	152,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6557	10427	3499	33,6	53,4
Xây dựng	4908	5274	5846	110,8	119,1
Dịch vụ	**4663**	**5266**	**6033**	**114,6**	**129,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4411	4708	5214	110,7	118,2
Vận tải, kho bãi	4799	5037	5536	109,9	115,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4536	4768	5171	108,5	114,0
Thông tin và truyền thông	6341	5410	4281	79,1	67,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5992	4277	6974	163,1	116,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5504	6921	5430	78,5	98,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4681	5645	8185	145,0	174,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4020	4182	8981	214,8	223,4
Giáo dục và đào tạo	3921	4469	3031	67,8	77,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6131	8122	7979	98,2	130,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7742	10218	14148	138,5	182,7
Hoạt động dịch vụ khác	4410	6032	8565	142,0	194,2

425 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẠC LIÊU	**34619**	**48663**	**64415**	**132,4**	**186,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5881	13656	10900	79,8	185,3
Doanh nghiệp nhỏ	9057	12172	22680	186,3	250,4
Doanh nghiệp vừa	4127	5962	14827	248,7	359,3
Doanh nghiệp lớn	15554	16873	16009	94,9	102,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1627	1665	1265	76,0	77,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1316	1399	1056	75,5	80,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	31783	45347	59025	130,2	185,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	1209	1651	4125	249,8	341,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2199**	**3371**	**3357**	**99,6**	**152,7**
Công nghiệp và xây dựng	**20329**	**30679**	**44420**	**144,8**	**218,5**
Công nghiệp	16692	26944	39534	146,7	236,8
Khai khoáng	19	11	11	100,0	57,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10279	12439	14438	116,1	140,5
Sản xuất và phân phối điện	6020	14305	24879	173,9	413,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	374	189	207	109,5	55,3
Xây dựng	3637	3735	4886	130,8	134,3
Dịch vụ	**12091**	**14613**	**16638**	**113,9**	**137,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6736	8181	9889	120,9	146,8
Vận tải, kho bãi	483	396	451	113,9	93,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	367	336	523	155,7	142,5
Thông tin và truyền thông	17	7	44	628,6	258,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	10	13	130,0	100,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1223	2036	2742	134,7	224,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	517	794	975	122,8	188,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	443	603	144	23,9	32,5
Giáo dục và đào tạo	117	120	147	122,5	125,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	784	690	643	93,2	82,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1385	1436	1053	73,3	76,0
Hoạt động dịch vụ khác	7	5	14	280,0	200,0

426 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẠC LIÊU	**45755**	**47223**	**43132**	**91,3**	**94,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3888	3009	2657	88,3	68,3
Doanh nghiệp nhỏ	14343	16009	14872	92,9	103,7
Doanh nghiệp vừa	4086	6546	5882	89,9	144,0
Doanh nghiệp lớn	23438	21659	19721	91,1	84,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4736	4691	4067	86,7	85,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3228	3585	3530	98,5	109,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	39263	40764	37521	92,0	95,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	1756	1768	1543	87,3	87,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1294**	**1149**	**1026**	**89,3**	**79,3**
Công nghiệp và xây dựng	**21557**	**19345**	**20406**	**105,5**	**94,7**
Công nghiệp	19475	17344	18570	107,1	95,4
Khai khoáng	25	6	6	100,0	24,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18625	16408	17107	104,3	91,8
Sản xuất và phân phối điện	768	870	1391	159,9	181,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	57	60	66	110,0	115,8
Xây dựng	2082	2001	1835	91,7	88,1
Dịch vụ	**22903**	**26729**	**21701**	**81,2**	**94,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18192	21525	17544	81,5	96,4
Vận tải, kho bãi	318	180	157	87,2	49,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	232	151	128	84,8	55,2
Thông tin và truyền thông	11	9	17	188,9	154,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	9	8	88,9	88,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	222	375	218	58,1	98,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	264	346	472	136,4	178,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	58	51	61	119,6	105,2
Giáo dục và đào tạo	28	31	13	41,9	46,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	356	458	312	68,1	87,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3209	3592	2769	77,1	86,3
Hoạt động dịch vụ khác	4	2	3	150,0	75,0

427 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẠC LIÊU	**1235**	**-7**	**870**		**70,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	146	5	72	1440,0	49,3
Doanh nghiệp nhỏ	298	19	-13		
Doanh nghiệp vừa	-210	-1120	70		
Doanh nghiệp lớn	1000	1089	741	68,0	74,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	514	567	513	90,5	99,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	484	558	501	89,8	103,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	449	-955	140		31,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	272	382	218	57,1	80,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**176**	**94**	**-9**		
Công nghiệp và xây dựng	**224**	**-662**	**248**		**110,7**
Công nghiệp	75	-798	149		198,7
Khai khoáng	0,4	-0,3	-0,1		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	87	-802	143		164,4
Sản xuất và phân phối điện	-25	-5	-4		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12	10	10	100,0	83,3
Xây dựng	149	135	99	73,3	66,4
Dịch vụ	**835**	**562**	**631**	**112,3**	**75,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	301	22	87	395,5	28,9
Vận tải, kho bãi	16	10	-7		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12	-18	-12		
Thông tin và truyền thông	1		2		200,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	2	0,4	20,0	40,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	20	80	32	40,0	160,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4	-75	70		1750,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-8	-15	-3		
Giáo dục và đào tạo	1	0,5	-1		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14	-6	-36		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	472	562	499	88,8	105,7
Hoạt động dịch vụ khác	1	0,1	-0,2		

428 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CÀ MAU	**3176**	**3265**	**3459**	**105,9**	**108,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2306	2364	2464	104,2	106,8
Doanh nghiệp nhỏ	737	748	834	111,5	113,1
Doanh nghiệp vừa	82	99	110	111,1	134,2
Doanh nghiệp lớn	50	54	51	94,4	10,.2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	16	15	17	113,3	106,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9	8	8	100,0	88,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3156	3245	3438	106,0	108,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	4	5	4	80,0	100,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**83**	**85**	**101**	**118,8**	**122,0**
Công nghiệp và xây dựng	**848**	**891**	**957**	**107,4**	**112,8**
Công nghiệp	312	325	349	107,4	111,9
Khai khoáng	1	1	1	100,0	100,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	215	233	238	102,2	110,7
Sản xuất và phân phối điện	89	86	103	119,8	116,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7	5	7	140,0	100,0
Xây dựng	536	566	608	107,4	113,4
Dịch vụ	**2245**	**2289**	**2401**	**104,9**	**107,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1586	1591	1701	106,9	107,2
Vận tải, kho bãi	84	83	89	107,2	106,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	106	91	86	94,5	81,4
Thông tin và truyền thông	8	7	7	100,0	92,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10	9	9	100,0	90,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	24	29	28	96,6	118,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	259	275	284	103,3	109,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	46	61	57	93,4	122,8
Giáo dục và đào tạo	62	83	83	100,0	133,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	16	19	20	105,3	126,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	20	11	11	100,0	55,0
Hoạt động dịch vụ khác	25	30	26	86,7	103,2

429 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CÀ MAU	**48357**	**47160**	**47276**	**100,3**	**97,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	9179	8320	8929	107,3	97,3
Doanh nghiệp nhỏ	12058	11837	11872	100,3	98,5
Doanh nghiệp vừa	5008	5625	5416	96,3	108,1
Doanh nghiệp lớn	22112	21378	21059	98,5	95,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2815	2431	2875	118,3	102,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	798	560	520	92,9	65,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	45209	44042	43633	99,1	96,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	334	687	768	111,8	230,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**787**	**808**	**1068**	**132,2**	**135,7**
Công nghiệp và xây dựng	**30685**	**30314**	**29675**	**97,9**	**96,7**
Công nghiệp	21882	20372	20146	98,9	92,1
Khai khoáng	196	202	201	99,5	102,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20255	18792	18595	99,0	91,8
Sản xuất và phân phối điện	840	901	754	83,7	89,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	591	477	596	125,0	100,9
Xây dựng	8804	9942	9529	95,9	108,2
Dịch vụ	**16884**	**16038**	**16533**	**103,1**	**97,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10337	9458	10209	107,9	98,8
Vận tải, kho bãi	868	794	773	97,4	89,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1074	776	657	84,7	61,2
Thông tin và truyền thông	50	48	32	66,7	63,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	80	66	97	147,0	120,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	220	214	213	99,5	96,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1857	1985	2035	102,5	109,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	465	635	622	98,0	133,9
Giáo dục và đào tạo	529	642	549	85,5	103,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1134	1194	1172	98,2	103,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	139	91	83	91,2	59,6
Hoạt động dịch vụ khác	130	135	91	67,4	69,8

430 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CÀ MAU	**6765**	**6759**	**7861**	**116,3**	**116,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3623	2657	4974	187,2	137,3
Doanh nghiệp nhỏ	5487	5342	6173	115,6	112,5
Doanh nghiệp vừa	5588	5420	7210	133,0	129,0
Doanh nghiệp lớn	8983	9478	10215	107,8	113,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	17903	20903	19952	95,5	111,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	12174	8012	9606	119,9	78,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6065	5938	7013	118,1	115,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	7328	7868	9769	124,2	133,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5810**	**6301**	**8649**	**137,3**	**148,9**
Công nghiệp và xây dựng	**7756**	**7676**	**8820**	**114,9**	**113,7**
Công nghiệp	8140	8792	9843	112,0	120,9
Khai khoáng	32172	38824	31957	82,3	99,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7814	8458	9560	113,0	122,3
Sản xuất và phân phối điện	11434	10806	13577	125,6	118,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7185	5691	6537	114,9	91,0
Xây dựng	6750	5282	6667	126,2	98,8
Dịch vụ	**4976**	**5059**	**6091**	**120,4**	**122,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4405	4543	5096	112,2	115,7
Vận tải, kho bãi	4527	4459	4668	104,7	103,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3795	2882	3281	113,8	86,5
Thông tin và truyền thông	7050	4409	5465	124,0	77,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7906	9094	6830	75,1	86,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10259	8946	10997	122,9	107,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6540	5765	8092	140,4	123,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4434	3867	5212	134,8	117,5
Giáo dục và đào tạo	2987	2937	4495	153,0	150,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8902	10583	13665	129,1	153,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5498	5514	11464	207,9	208,5
Hoạt động dịch vụ khác	3803	3343	3352	100,3	88,1

431 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CÀ MAU	**80218**	**87746**	**102351**	**116,6**	**127,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	8524	9449	13341	141,2	156,5
Doanh nghiệp nhỏ	15791	14609	16807	115,0	106,4
Doanh nghiệp vừa	9137	8928	22800	255,4	249,5
Doanh nghiệp lớn	46766	54760	49403	90,2	105,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	21475	19362	21063	108,8	98,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3591	1274	1019	80,0	28,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	58225	67161	77876	116,0	133,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	518	1223	3412	279,0	658,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1197**	**1635**	**1961**	**119,9**	**163,8**
Công nghiệp và xây dựng	**57489**	**62470**	**69412**	**111,1**	**120,7**
Công nghiệp	48641	50974	56758	111,3	116,7
Khai khoáng	3619	4258	4464	104,8	123,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	32462	32451	35939	110,7	110,7
Sản xuất và phân phối điện	6935	13812	8377	60,7	120,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5624	453	7978	1761,1	141,9
Xây dựng	8849	11496	12654	110,1	143,0
Dịch vụ	**21532**	**23642**	**30978**	**131,0**	**143,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14555	15250	20344	133,4	139,8
Vận tải, kho bãi	608	593	639	107,8	105,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1041	707	870	123,1	83,6
Thông tin và truyền thông	15	8	9	112,5	60,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14	11	16	145,5	114,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2475	3590	3261	90,8	131,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	914	1159	3969	342,5	434,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	296	529	171	32,3	57,8
Giáo dục và đào tạo	161	247	287	116,2	178,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	443	587	683	116,4	154,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	937	879	665	75,7	71,0
Hoạt động dịch vụ khác	73	82	63	76,8	86,3

432 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CÀ MAU	**110539**	**116918**	**115803**	**99,1**	**104,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	7458	7613	5973	78,5	80,1
Doanh nghiệp nhỏ	26739	31332	30850	98,5	115,4
Doanh nghiệp vừa	13496	16854	20179	119,7	149,5
Doanh nghiệp lớn	62846	61120	58801	96,2	93,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	22915	24362	24938	102,4	108,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7341	4297	3706	86,2	50,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	87359	92220	90340	98,0	103,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	265	337	524	155,5	197,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**675**	**833**	**1451**	**174,2**	**215,0**
Công nghiệp và xây dựng	**55152**	**53971**	**55183**	**102,2**	**100,1**
Công nghiệp	50855	48494	49584	102,2	97,5
Khai khoáng	2841	3109	2788	89,7	98,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	37671	35130	38491	109,6	102,2
Sản xuất và phân phối điện	10164	10078	8112	80,5	79,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	180	177	194	109,6	107,8
Xây dựng	4297	5477	5599	102,2	130,3
Dịch vụ	**54712**	**62114**	**59169**	**95,3**	**108,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49560	55683	53743	96,5	108,4
Vận tải, kho bãi	312	298	285	95,6	91,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	511	393	150	38,2	29,4
Thông tin và truyền thông	11	5	4	80,0	36,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20	13	14	107,7	70,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	757	1129	1263	111,9	166,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	567	621	510	82,1	89,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	81	240	112	46,7	138,3
Giáo dục và đào tạo	50	74	135	182,4	270,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	450	476	419	88,0	93,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2378	3163	2520	79,7	106,0
Hoạt động dịch vụ khác	14	19	16	84,2	114,3

433 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	Chỉ số phát triển	
				Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CÀ MAU	**1902**	**1707**	**3777**	**221,3**	**198,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	24	71	32	45,1	133,3
Doanh nghiệp nhỏ	-50	72	-48		
Doanh nghiệp vừa	54	125	48	38,4	88,9
Doanh nghiệp lớn	1874	1439	3744	260,2	199,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1858	1966	3280	166,8	176,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	868	550	415	75,5	47,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	50	-228	480		960,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	-6	-31	16		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**63**	**40**	**58**	**145,0**	**92,1**
Công nghiệp và xây dựng	**1123**	**649**	**2984**	**459,8**	**265,7**
Công nghiệp	1067	565	2924	517,5	274,0
Khai khoáng	320	17			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	259	-176	2094		808,5
Sản xuất và phân phối điện	604	705	850	120,6	140,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-115	20	-20		
Xây dựng	56	84	60	71,4	107,1
Dịch vụ	**715**	**1018**	**734**	**72,1**	**102,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	272	239	194	81,2	71,3
Vận tải, kho bãi	-15	-3	-19		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-13	-15	-29		
Thông tin và truyền thông	-2	0,3	0,3	100,0	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	1	100,0	100,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	80	178	154	86,5	192,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	11	20	9	45,0	81,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-4	-2	1		
Giáo dục và đào tạo	3	9	0,3	3,3	10,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	47	57	27	47,4	57,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	335	535	395	73,8	117,9
Hoạt động dịch vụ khác	1	-0,2	0,1		10,0

SÁCH TRẮNG

★ THE WHITE BOOK ★

DOANH NGHIỆP VIỆT NAM
NĂM 2023

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Q. Giám đốc
NGUYỄN VIẾT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng Biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:
ĐẶNG THỊ MAI ANH

Trình bày sách: TRẦN KIÊN
Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:
NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Điện thoại: (024) 38 474 185
Website: nhaxuatbanthongke.vn
Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 605 cuốn, khổ 19 x 26,5 cm, tại Công ty TNHH Đầu tư Hòn Ngọc Việt
  Địa chỉ: L26, đường Lê Thị Riềng, khu phố 1, phường Thới An, quận 12, TP. Hồ Chí Minh.
- ĐKXB: 80-2022/CXBIPH/05-01/TK do CXBIPH cấp ngày 14/01/2022.
- QĐXB số: 168/QĐ-NXBTK ngày 24/10/2022 của Q. Giám đốc NXB Thống kê.
- In xong, nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2022.
- ISBN: 978-604-75-2122-7